BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU T-

BÁO CÁO TỔNG HỢP

QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG ĐẾN NĂM 2020

HÀ NỘI, THÁNG 9 NĂM 2010

MỞ ĐẦU

I. S□ C□N THI□T C□A VI□C L□P QUY HO□CH T□NG TH□ PH□T TRI□N KINH T□ - X□ H□I V□NG □□NG B□NG SÔNG C□U LONG Đ□N NĂM 2020

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2010 đ- ợc thực hiện từ các năm 1996-1997 và Thủ t- ớng Chính phủ phê duyệt năm 1998. Trên cơ sở quy hoạch đó, những định h- ớng phát triển và nhiều dự án đầu t- của vùng đã đ- ợc triển khai, thực hiện và đóng góp lớn vào phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

Thực hiện chỉ đạo của Thủ t- ớng Chính phủ trong các năm 2006-2007 Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2010 đã đ- ợc rà soát, điều chỉnh, bổ sung. Thừa uỷ quyền của Thủ t- ớng Chính phủ, Bộ tr- ởng Bộ Kế hoạch và Đầu t- đã có Thông báo số 5978/BKH - CLPT và số 5982/BKH-CLPT ngày 20/8/2007 về kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2010.

Trong bối cảnh n- ớc ta đang triển khai nghiên cứu xây dựng chiến l- ợc phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020 của cả n- ớc, việc lập mới quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội các vùng trong đó có vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020 là cần thiết.

Thủ t- ớng Chính phủ cũng đã có ý kiến chỉ đạo (tại Công văn số 950/VPCP ngày 17/7/2007 của Văn phòng Chính phủ) về việc lập mới quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội các vùng và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung - ơng giai đoạn 2011-2020.

II. M□C Đ□CH VÀ Y□U C□U

1. Mục đích

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020 nhằm khai thác các tiềm năng, lợi thế của vùng, có sự phối hợp, liên kết của các địa ph- ơng trong vùng, liên vùng, phù hợp với các định h- ớng phát triển chung của cả n- ớc và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020 là cơ sở xây dựng các kế hoạch 5 năm, hàng năm, các ch- ơng trình, dự án - u tiên đầu t- .

Cung cấp những căn cứ phục vụ cho công tác quản lý vĩ mô, trong việc lãnh đạo, chỉ đạo và điều hành quá trình phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

Cung cấp những căn cứ, những thông tin cần thiết cho hoạt động kinh tế - xã hội của nhân dân trong vùng và các nhà đầu t- hiểu rõ tiềm năng, cơ hội đầu t- , kinh doanh và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

2. Yêu cầu

- Quy hoạch cần làm rõ tiềm năng, các lợi thế và hạn chế so sánh, quan điểm, mục tiêu, ph- ơng h- ớng phát triển và giải pháp thực hiện cùng danh mục các ch- ơng trình trọng điểm và các dự án - u tiên đầu t- .

- Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng phải đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội nhanh, hiệu quả, bền vững.

- Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vừa phải có tính xác định (cứng) nh- các quan điểm, mục tiêu, định h- ớng chủ yếu, nhất là về xây dựng kết cấu hạ tầng, tổ chức không gian lãnh thổ... vừa có tính cơ động, linh hoạt cần thiết trong các ph- ơng án, giải pháp, nhất là với những ngành và lĩnh vực gắn với nhu cầu và diễn biến của thị tr- ờng và quy hoạch cần phải có trọng điểm, có khâu đột phá trong mỗi giai đoạn phát triển 5 năm, nhằm tạo ra đ- ợc động lực mới, thúc đẩy tăng tr- ởng kinh tế nhanh và có hiệu quả cao.

- Quy hoạch cần coi trọng yếu tố thị tr- ờng và các yếu tố tác động liên vùng, cả n- ớc, khu vực và quốc tế đối với quy hoạch phát triển của vùng.

- Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long cần đảm bảo:

+ Kết hợp giữa yêu cầu phát triển với khả năng hiện thực, giữa yêu cầu và sự bố trí tr- ớc mắt với yêu cầu phát triển ổn định, bền vững lâu dài. Phát huy tối đa nguồn nội lực để chủ động v- ơn lên, kết hợp với khai thác hiệu quả nguồn lực từ bên ngoài.

+ Kết hợp giữa phát triển điểm, từng mặt và toàn diện (kinh tế, xã hội, môi tr- ờng, an ninh - quốc phòng...).

+ Kết hợp giữa định tính và định l- ợng.

+ Phù hợp với quy hoạch phát triển các ngành và cả n- ớc.

III. NHỆNG CƠN C□ CH□ Y□U ĂỢ LỐP QUY HO□CH

Báo cáo Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020 dựa trên các căn cứ chủ yếu sau đây:

- Nghị quyết số 21 NQ/TW của Bộ Chính trị về ph- ơng h- ớng phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2001-2010;

- Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 5 tháng 6 năm 2003 của Thủ t- ớng Chính phủ về ph- ơng h- ớng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh - quốc phòng vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2001-2010;

- Nghị định 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và Nghị định 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP.

- Quyết định số 01/1998/QĐ-TTg ngày 05/01/1998 của Thủ t- ớng Chính

phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2010.

- Quyết định 173/QĐ-TTg ngày 6 tháng 11 năm 2001 của Thủ t- ớng Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2001-2005;

- Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 13 tháng 8 năm 2004 của Thủ t- ớng Chính phủ về ph- ơng h- ớng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020.

- Quyết định số 492/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ t- ớng Chính phủ phê duyệt Đề án thành lập vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- Quyết định số 1353/QĐ-TTg ngày 23 tháng 9 năm 2009 của Thủ t- ớng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Quy hoạch phát triển các khu kinh tế ven biển của Việt Nam đến năm 2020"

- Quyết định số 344/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2005 của Thủ t- ớng Chính phủ về ph- ơng h- ớng, nhiệm vụ và kế hoạch phát triển giao thông vận tải vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2010 và định h- ớng đến năm 2020;

- Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2006 của Thủ t- ớng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thuỷ lợi Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2006 - 2010 và định h- ớng đến năm 2020;

- Quyết định số 20/QĐ-TTg ngày 20 tháng 1 năm 2006 của Thủ t- ớng Chính phủ về phát triển giáo dục, đào tạo, dạy nghề vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2010;

- Quyết định số 19/QĐ-TTg ngày 24 tháng 1 năm 2005 của Thủ t- ớng Chính phủ phê duyệt Danh mục dự án phát triển th- ơng mại vùng Đồng bằng sông Cửu Long;

- Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2006 của Thủ t- ớng Chính phủ về phát triển hoạt động văn hoá thông tin vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2010;

- Quyết định số 18/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2009 của Thủ t- ớng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng biển, ven biển Việt Nam thuộc vịnh Thái Lan thời kỳ đến năm 2020.

- Quyết định số 1178/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2009 của Thủ t- ớng Chính phủ phê duyệt bố trí ổn định dân c- các xã biên giới Việt Nam - Campuchia đến năm 2020.

- Quyết định số 10/QĐ-TTg ngày 11 tháng 1 năm 2006 của Thủ t- ớng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành thuỷ sản đến năm 2010 và định h- ớng đến năm 2020;

- Quyết định số 81/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Thủ t- ớng Chính phủ phê duyệt Chiến l- ợc quốc gia về tài nguyên n- ớc đến năm 2020.

- Quyết định số 153/2006/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2006 của Thủ t- ớng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống y tế Việt Nam giai đoạn đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020.

- Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2007 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng l- ới các tr- ờng đại học và cao đẳng giai đoạn 2006-2020.

- Quyết định số 73/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2006 của Thủ t- ớng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển các ngành công nghiệp Việt Nam theo các vùng lãnh thổ đến năm 2010 và định h- ớng đến năm 2020;

- Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21 tháng 8 năm 2006 của Thủ t- ớng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định h- ớng đến năm 2020.

- Quyết định số 55/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2007 của Thủ t- ớng Chính phủ về việc phê duyệt Danh mục các ngành công nghiệp - u tiên, ngành công nghiệp mũi nhọn giai đoạn 2007-2010, tầm nhìn đến năm 2020 và một số chính sách khuyến khích phát triển.

- Quyết định số 110/2007/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Thủ t- ớng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2006-2015 có xét đến năm 2025.

- Quyết định số 35/2009/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2009 của Thủ t- ớng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Chiến l- ợc phát triển giao thông vận tải đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1327/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2009 của Thủ t- ớng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đ- ờng bộ Việt Nam đến năm 2020 và định h- ớng đến năm 2030.

- Quyết định số 1686/QĐ-TTg ngày 20 tháng 11 năm 2008 của Thủ t- ớng Chính phủ phê duyệt Chiến l- ợc phát triển giao thông vận tải đ- ờng sắt Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1734/QĐ-TTg ngày 01 tháng 12 năm 2008 của Thủ t- ớng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng đ- ờng bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn sau năm 2020.

- Quyết định số 21/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2009 của Thủ t- ớng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải hàng không giai đoạn đến năm 2020 và định h- ớng đến năm 2030.

- Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Thủ t- ớng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển ngành giao thông vận tải đ- ờng sắt Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1601/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Thủ t- ớng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển vận tải biển Việt Nam đến năm 2020 và định h- ớng đến năm 2030.

- Quyết định số 1590/QĐ-TTg ngày 9 tháng 10 năm 2009 của Thủ t- ớng

Chính phủ phê duyệt định h- ớng chiến l- ợc phát triển thủy lợi Việt Nam.

- Quyết định số 22/2009/QĐ-TTg ngày 16 tháng 2 năm 2009 của Thủ t- ớng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch truyền dẫn, phát sóng phát thanh, truyền hình đến năm 2020.

- Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ t- ớng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.

- Quyết định số 1581/QĐ-TTg ngày 9 tháng 10 năm 2009 của Thủ t- ớng Chính phủ phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2009 của Thủ t- ớng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh định h- ớng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 52/2008/QĐ-TTg ngày 25 tháng 4 năm 2008 của Thủ t- ớng Chính phủ phê duyệt đề án "Quy hoạch phát triển các khu kinh tế cửa khẩu Việt Nam đến năm 2020".

- Quyết định số 10/2008/QĐ-TTg ngày 16 tháng 1 năm 2008 của Thủ t- ớng Chính phủ phê duyệt Đề án "Quy hoạch phát triển các khu kinh tế ven biển của Việt Nam đến năm 2020".

- Quyết định số 223/QĐ-TTg ngày 18 tháng 2 năm 2009 của Thủ t- ớng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển ngành dầu khí Việt Nam giai đoạn đến năm 2015, định h- ớng đến năm 2025.

- Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2007 của Thủ t- ớng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến l- ợc phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020.

- Quyết định số 16/2007/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2007 của Thủ t- ớng Chính phủ về việc phê duyệt "Quy hoạch tổng thể mạng l- ới quan trắc tài nguyên và môi tr- ờng quốc gia đến năm 2020".

- Quyết định số 667/QĐ-TTg ngày 27 tháng 5 năm 2009 của Thủ t- ớng Chính phủ phê duyệt Ch- ơng trình củng cố, nâng cấp đê biển từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang.

- Quyết định số 158/2008/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2008 của Thủ t- ớng Chính phủ phê duyệt Ch- ơng trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Quyết định số 346/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Thủ t- ớng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá đến năm 2020, định h- ớng đến năm 2030.

- Quyết định số 2033/QĐ-TTg ngày 4/12/2009 của Thủ t- ớng Chính phủ V/v phê duyệt đề án phát triển sản xuất và tiêu thụ cá tra vùng ĐBSCL đến năm 2020.

- Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 23/12/2009 của Chính phủ về đảm bảo an

ninh l- ơng thực quốc gia.

- Quyết định số 2149/QĐ-TTg ngày 17/12/2009 của Thủ t- ớng Chính phủ phê duyệt chiến l- ợc quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1946/QĐ-TTg ngày 25/11/2009 của Thủ t- ớng Chính phủ phê duyệt quy hoạch sân gotf Việt Nam đến năm 2020.

- Quyết định số 2190/QĐ-TTg ngày 21/12/2009 của Thủ t- ớng Chính phủ phê duyệt quy hoạch cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định h- ớng đến năm 2030.

- Quyết định số 439/QĐ-TTg ngày 3/4/2009 của Thủ t- ớng Chính phủ phê duyệt đề án nâng cấp xây dựng mới các hồ chứa n- ớc ngọt và xây dựng hệ thống thuỷ lợi trên các đảo có đông dân c- .

- Quyết định số 129/QĐ-TTg ngày 18/01/2010 của Thủ t- ớng Chính phủ phê duyệt quy hoạch chi tiết đ- ờng bộ ven biển Việt Nam.

- Các quy hoạch phát triển, các đề án, báo cáo của các Bộ, ngành Trung - ơng có liên quan đến vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- Nguồn dữ liệu thống kê của Tổng cục Thống kê, các Sở Kế hoạch và Đầu t- , Cục thống kê tỉnh, các Sở, ngành thuộc các tỉnh trong vùng.

V. N□I DUNG C□A B□O C□O T□NG H□P QUY HO□CH

Báo cáo tổng hợp Đề án "Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020" bao gồm 3 phần chính sau:

Phần thứ nhất: Các yếu tố, điều kiện phát triển và thực trạng kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Phần thứ hai: Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020.

Phần thứ ba: Các giải pháp thực hiện.

D- ới đây là nội dung Báo cáo tổng hợp "Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020".

C□C Y□U T□, ĂIỦU KI□N PH□T TRIỢN VÀ TH□C TR□NG KINH T□ - X□ H□I V□NG □□NG B□NG SẦNG C□U LONG

I. D□ B□O KH□ NƠNG PH□T HUY C□C Y□U T□, ĂIỦU KI□N T□ NHIỀN C□A V□NG

1. Vị trí địa lý của vùng trong cả n- ớc

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm 13 tỉnh, thành phố: Long An, Đồng Tháp, An Giang, Tiền Giang, Vĩnh Long, Bến Tre, Kiên Giang, thành phố Cần Thơ, Hậu Giang, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau.

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long nằm ở cực Nam của Tổ quốc, phần đất liền trải dài từ 11^0 - $8^0$30' vĩ độ Bắc (từ Long An đến Cà Mau) và từ $103^0$50' - $106^0$50' kinh độ Đông (từ Kiên Giang đến Bến Tre). Phía Bắc và Tây Bắc giáp n- ớc Campuchia; giáp Tây Ninh, TP Hồ Chí Minh (vùng Đông Nam Bộ). Phía Tây và Tây Nam giáp vịnh Thái Lan. Phía Đông và Đông Nam giáp biển Đông.

Đồng bằng sông Cửu Long là một trong những đồng bằng châu thổ rộng và phì nhiêu ở Đông Nam □ và thế giới, là vùng sản xuất l- ơng thực, nuôi trồng và đánh bắt thuỷ hải sản và vùng cây ăn trái nhiệt đới lớn của cả n- ớc.

Đồng bằng sông Cửu Long có bờ biển dài hơn 700 km, với khoảng 360.000 km^2 vùng kinh tế đặc quyền, giáp biển Đông và vịnh Thái Lan có điều kiện thuận lợi phát triển vận tải biển, phát triển kinh tế biển (đặc biệt là phát triển khai thác hải sản, công nghiệp khai thác khoáng sản d- ới lòng biển, xuất nhập khẩu, du lịch biển...).

Đồng bằng sông Cửu Long nằm giữa một khu vực kinh tế năng động và phát triển, liền kề với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, vùng phát triển năng động nhất Việt Nam, bên cạnh các n- ớc Đông Nam □, một khu vực kinh tế năng động và phát triển là những thị tr- ờng và đối tác đầu t- quan trọng.

Đồng bằng sông Cửu Long nằm giáp Campuchia, gần Tây Nguyên là những vùng đất có nguồn tài nguyên khoáng sản, rừng phong phú, thuận lợi cho việc phát triển giao l- u và hợp tác kinh tế.

Đồng bằng sông Cửu Long nằm trong khu vực có đ- ờng giao thông hàng hải và hàng không quốc tế quan trọng, giữa Nam □ và Đông □ cũng nh- với châu □c và các quần đảo khác trong Thái Bình D- ơng, vị trí này hết sức quan trọng cho giao l- u quốc tế.

2. Điều kiện tự nhiên của vùng

2.1. Địa hình

Đồng bằng sông Cửu Long nằm trên địa hình t- ơng đối bằng phẳng, mạng l- ới sông ngòi, kênh rạch phân bố rất dày thuận lợi cho giao thông thuỷ vào bậc nhất so với các vùng ở n- ớc ta.

Do phần lớn lãnh thổ nằm ở vị trí trũng, thấp nên đất dễ bị lún và có nơi bị ngập lũ hàng năm, ảnh h- ởng đến sản xuất, xây dựng và đời sống.

Ngoại trừ một vài khu vực có đá lộ thiên ở vùng Tứ giác Long Xuyên, Đồng bằng sông Cửu Long có địa hình bằng phẳng, cao độ trung bình xấp xỉ 0,8m trên mực n- ớc biển trung bình, chỉ có dọc theo biên giới phía Bắc với Campuchia cao độ mặt đất khoảng 1,5 m trên mực n- ớc biển trung bình. Tuy nhiên, một số khác biệt cục bộ về mặt địa hình cũng gây ảnh h- ởng đáng kể đến các điều kiện tiêu thoát n- ớc. Vào thời kỳ lũ lớn, một số nơi trên th- ợng l- u của Đồng bằng sông Mêkông từ phía d- ới Công Pông Chàm đến phía trên Cần Thơ bị ngập sâu có chỗ đến 4,5m. Tác động qua lại giữa bồi tích của sông và biển đã hình thành nên một dải đất hơi cao ở ven biển, ở đây mức độ ngập lũ ít hơn. Hiện t- ợng xói mòn đang xảy ra dọc theo bờ biển Đông, trong khi đó quá trình bồi tích đang tiếp tục mở rộng thêm Bán đảo Cà Mau về phía Nam và phía Tây.

Nền đất Đồng bằng sông Cửu Long thuộc dạng đất yếu (bùn sét, bùn sét pha, bùn cát pha), có diện phân bố rộng rãi, chiếm vị trí từ phía Nam sông Vàm Cỏ Đông đến tận mũi Cà Mau (ngoại từ các đồng bằng cao ở phía Bắc Đồng Tháp M- ời và các núi sót vùng Tứ giác Long Xuyên).

Bề dày của đất yếu có khuynh h- ớng tăng dần từ Bắc xuống Nam, từ Tây Bắc xuống Đông Nam và về phía các sông lớn. Bề dày nhỏ nhất (< 5m) đ- ợc ghi nhận ở vùng Bảy Núi, một phần Tứ giác Long Xuyên, phần lớn Đồng Tháp M- ời. □ phía Nam Cà Mau, gần nh- cả khu vực giữa 2 sông Tiền và sông Hậu, vùng duyên hải bề dày của đất yếu lớn hơn 20m.

Tất cả các dạng đất yếu đều có độ ẩm tự nhiên lớn và có khuynh h- ớng tăng dần từ Bắc xuống Nam. Trong mối t- ơng quan nguồn gốc biển và đầm lầy có độ ẩm tự nhiên lớn hơn độ ẩm của đất yếu có nguồn gốc sông, từ đó độ bền kháng cắt nhỏ hơn và hệ số kháng nén lớn hơn, do vậy khả năng chịu tải cũng nhỏ hơn.

Việc xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp trên vùng đất yếu gặp rất nhiều khó khăn, đòi hỏi phải đầu t- nhiều vào việc xử lý nền móng.

Tính ổn định của công trình trên đất yếu ở Tây Nam bộ còn bị đe doạ bởi các quá trình xâm thực bờ sông và xói lở bờ biển, thành tạo m- ơng xói đang diễn ra th- ờng xuyên với tốc độ khác nhau. Quá trình xâm thực bờ sông rất phổ biến dọc theo các sông lớn trong vùng nghiên cứu nh- sông Sài Gòn, sông Cửu Long... Tốc độ phát triển của quá trình phụ thuộc vào kết cấu của đất, tốc độ và h- ớng dòng chảy, mức độ dịch chuyển tân kiến tạo... Quá trình này th- ờng diễn ra mạnh mẽ khoảng 1-2 km, chiều cao bờ dốc xâm thực 1-2 m, tốc độ xâm thực 5-10 m/năm. Vách xâm thực có dạng thẳng đứng hoặc hàm ếch. Để bảo vệ các

công trình xây dựng, ngăn ngừa tác hại của các quá trình xâm thực, xói lở ng- ời ta th- ờng làm kè đá ở những đoạn bờ xung yếu nhất.

2.2 Khí hậu

Đồng bằng sông Cửu Long có một nền nhiệt cao và ổn định trong toàn vùng, đảm bảo cho tổng tích ôn nhiệt cả năm đạt tới trị số 9.800-10.000^{0}C, là giá trị cao nhất so với các vùng khác trong cả n- ớc. Với chế độ mây không cao, nh- ng chế độ nắng cao, số giờ nắng trung bình cả năm từ 2.226-2.709 giờ, tạo ra giá trị bức xạ trực tiếp cao, tổng l- ợng bức xạ trong năm dao động từ 148-162 Kcal/cm^2/ngày. Nhiệt và nắng là một trong những lợi thế ở Đồng bằng sông Cửu Long để phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới với nhiều chủng loại cây con, tạo nên sự đa dạng trong sản xuất và trong chuyển dịch cơ cấu sản xuất.

L- ợng m- a trung bình năm ở Đồng bằng sông Cửu Long biến động theo không gian và thời gian tạo nên 2 mùa t- ơng phản là mùa m- a và mùa khô: mùa m- a từ tháng V đến tháng X, chiếm trên 90% l- ợng m- a cả năm, mùa khô từ tháng XI đến tháng IV, l- ợng m- a nhỏ không đáng kể. Số liệu quan trắc của ngành Khí t- ợng-thủy văn cho thấy: l- ợng m- a bình quân cả vùng đạt 1.520-1.580 mm, nh- ng phân bố không đều ở mọi nơi: từ 1.000 mm ở tại Gò Công, đến 2.400 mm ở tại Cà Mau, 2.040 mm ở tại Rạch Giá, 1.520 mm ở tại Cần Thơ...

M- a theo mùa đã và đang gây ra những trở ngại đáng kể cho sản xuất nông nghiệp và đời sống c- dân: mùa m- a th- ờng đi kèm với ngập lũ cho khoảng 50% diện tích toàn đồng bằng; mùa khô th- ờng đi kèm với việc thiếu n- ớc t- ới, gây khó khăn cho sản xuất, nhất là khu vực bị ảnh h- ởng của mặn, phèn và tất cả những điều đó làm tăng thêm tính thời vụ cũng nh- nhu cầu dùng n- ớc không đều giữa các mùa của sản xuất nông nghiệp.

3. Tài nguyên thiên nhiên của vùng

3.1. Tài nguyên đất và hiện trạng sử dụng đất

Đồng bằng sông Cửu Long đ- ợc tạo thành do trầm tích sông ngòi và khoáng sinh phèn (pyrite), trong các lớp trầm tích đầm lầy. Việc tiêu huỷ lớp trầm tích chứa khoáng sinh phèn này đã tạo nên các vùng đất phèn rộng lớn, ở gần sông trầm tích, khoáng sinh phèn bị chồng phủ bởi các loại trầm tích sông. Khoảng 60% diện tích đất của vùng từ chua đến rất chua. Nhìn chung đất ở Đồng bằng sông Cửu Long còn non trẻ và chịu tác động biến đổi của sản xuất còn ít, đất có độ phì trung bình khá, hàm l- ợng chất hữu cơ khá cao, đạm tổng số từ trung bình đến khá, lân tổng số từ hơi nghèo đến trung bình. Hầu hết diện tích đất của vùng có thành phần cơ giới nặng bị tác động của 2 mùa: m- a (ngập úng) và khô (thiếu n- ớc) rõ rệt... Các loại đất này rất phù hợp cho việc canh tác lúa. Muốn canh tác các loại cây trồng cạn cần phải làm đất kỹ hơn để cải thiện khả năng phát triển của bộ rễ, đặc biệt khi trồng luân canh với lúa. Quá trình kiến tạo của đất Đồng bằng sông Cửu Long vẫn tiếp tục diễn ra tạo các cửa sông ở mũi Cà Mau và Hà Tiên trong khi vùng bờ biển dọc theo biển Đông lại bị xói mòn.

3.1.1. Các nhóm đất chính

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 8 nhóm đất chính, cụ thể nh- sau:

a. Nhóm đất phù sa

Phân bố chủ yếu ở vùng ven và giữa hệ thống sông Tiền và sông Hậu, chiếm diện tích khoảng 1.184.857 ha (chiếm 31,66% diện tích đất đai toàn vùng, khoảng 1/3 tổng diện tích đất phù sa của cả n- ớc).

Hàm l- ợng phù sa của vùng Đồng bằng sông Cửu Long ít hơn vùng Đồng bằng Bắc Bộ, ngay trong mùa lũ cũng chỉ đạt khoảng 250g/m^3, nh- ng tổng số l- ợng n- ớc rất lớn (1.400 tỷ m^3) nên tổng l- ợng phù sa cũng lớn (1-1,5 tỷ m^3). L- ợng phù sa này theo hệ thống kênh rạch dài hơn 3.000 km, trải đều trên mặt đồng bằng. Vì vậy ngoài tăng c- ờng dinh d- ỡng đều hàng năm, còn tạo dần mặt phẳng hơn so với vùng Đồng bằng Bắc Bộ.

Đây là một trong những loại đất đ- ợc khai thác khá lâu, khả năng đáp ứng với phân bón tốt, có mức thuần thực cao, là địa bàn cho năng suất cao và thích hợp với nhiều loại cây trồng (lúa, màu, cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày, cây ăn trái...).

b. Nhóm đất phèn

Phân bố tập trung ở vùng Đồng Tháp M- ời, vùng Tứ Giác Long Xuyên, vũng trũng trung tâm bán đảo Cà Mau với tổng diện tích 1.600.263 ha (chiếm hơn 40% diện tích toàn vùng). Có thể chia thành hai loại: đất phèn nặng (khoảng 0,55 triệu ha) và đất phèn trung bình hoặc nhẹ (1,05 triệu ha)

Đặc tr- ng của các loại đất phèn ở Đồng bằng sông Cửu Long là có hàm l- ợng độc tố cao, có tính chất cơ lý yếu, nứt nẻ nhanh khi bị khô.

Hiện nay phần lớn đất phèn đã đ- ợc khai thác để trồng lúa và đã trồng đ- ợc 2 vụ (Đông xuân và Hè thu hay Đông xuân và mùa). Số còn lại khoảng 10% d- ới rừng ngập mặn (khoảng 160.000 ha) và những vùng rốn phèn sâu ở Đồng Tháp, Tứ Giác Long Xuyên và bán đảo Cà Mau khoảng 200.000 ha trong đó có một số diện tích có thảm rừng che phủ.

c. Nhóm đất mặn

Phân bố dọc theo vành đai ven biển Đông và vịnh Thái Lan, chịu ảnh h- ởng của sự xâm nhập n- ớc biển vào hệ thống kênh rạch, chiếm diện tích khoảng 744.547 ha. Đất này có độ phì tự nhiên khá, hàm l- ợng mùn và đạm ở tầng mặt t- ơng đối cao. Đất mặn có 3 loại: đất mặn sú vẹt đ- ớc, đất mặn nhiều, đất mặn trung bình và ít.

- *Đất mặn sú vẹt đ- ớc* (hay đất mặn d- ới rừng ngập mặn) chiếm khoảng 56.448 ha. Trên các dải đất này, ngoài việc bảo vệ vùng biển; chắn sóng, chắn gió bồi đắp phù sa còn có những mô hình nuôi trồng thuỷ sản đa dạng.

Để sử dụng có hiệu quả cao và bảo vệ đa dạng sinh học, cần giữ thảm rừng, sử dụng kết hợp d- ới rừng. Đặc biệt một số vùng có bồi đắp nhanh th- ờng đ- ợc quai đê lấn biển, phát triển đất trồng trọt. Những tr- ờng hợp này phải có

quy hoạch khai thác toàn diện, giữ đ- ợc môi tr- ờng n- ớc mặn và lợ, phát triển nuôi trồng thuỷ sản và các nguồn lợi đa dạng không chỉ trồng lúa n- ớc.

- *Đất mặn nhiều* có diện tích 102.103 ha, chiếm 13,71% diện tích nhóm đất mặn. Đất mặn nhiều th- ờng ở địa hình thấp, ven biển, cửa sông, có sự thay đổi độ mặn theo 2 mùa, về mùa m- a luồng n- ớc m- a, n- ớc ngọt từ th- ợng nguồn đẩy n- ớc mặn ra xa làm ngọt tầng đất mặn.

Hiện nay, loại đất mặn nhiều th- ờng chỉ đ- ợc sử dụng 1 vụ lúa mùa, mùa khô th- ờng bỏ hoang. Một số địa ph- ơng đã sử dụng trồng lúa đặc sản chất l- ợng cao. Biện pháp thuỷ lợi để sử dụng loại đất này là quai đê dẫn n- ớc ngọt rửa mặn, trồng lúa là biện pháp truyền thống, tuy nhiên biện pháp này đòi hỏi chi phí cao và không phát huy thế mạnh của vùng. Nhiều vùng đất mặn đã đ- ợc nông dân lợi dụng n- ớc thuỷ triều để nuôi trồng thuỷ sản trong đồng ruộng.

- *Đất mặn trung bình và ít*: diện tích loại đất này là 586.422 ha, chiếm 78,76% diện tích nhóm đất mặn. Hiện nay đại bộ phận đất đ- ợc trồng 2 vụ lúa, những nơi chủ động t- ới tiêu th- ờng có năng suất cao. Đây cũng là địa bàn trồng lúa có năng suất và chất l- ợng cao, cũng nh- thuận lợi cho việc nuôi trồng thuỷ sản hơn vùng nội đồng.

d. Nhóm đất xám

Có diện tích khoảng 134.656 ha, tập trung chủ yếu tại các tỉnh Long An, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang. Đất xám đ- ợc hình thành trên nền phù sa cổ. Đất xám có thành phần cơ giới nhẹ (cát pha thịt nhẹ) tầng đất mịn, dày, dễ thoát n- ớc. Nhìn chung đất có hàm l- ợng dinh d- ỡng thấp kể cả mụn, đạm, lân và kali. Đất xám thích hợp việc trồng cây ăn quả và các loại cây hoa màu nh- : đậu các loại, rau màu, thuốc lá... đối với nơi có địa hình cao. Nơi có địa hình thấp có khả năng trồng lúa hoặc luân canh, lúa màu.

e. Nhóm đất than bùn

Phân bố chủ yếu ở vùng U Minh ở Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau. Đất than bùn phèn tiềm tàng đ- ợc hình thành ở địa bàn thấp, trũng. Đất than bùn đang đ- ợc sử dụng d- ới hình thức khác nhau, có nơi lên luống trồng rau, sắn, dứa. Đất than bùn có hàm l- ợng các bon thấp nh- ở huyện Tri Tôn (An Giang) nhân dân trồng d- a hấu. Than bùn d- ới rừng tràm còn là nơi dự trữ n- ớc ngọt phục vụ đời sống nhân dân và cho sản xuất.

Nạn cháy rừng trong những năm qua đã thu hẹp diện tích than bùn nhiều, khi than bùn bị cháy mặt đất hạ thấp và phèn bốc lên không sử dụng vào canh tác đ- ợc, do diện tích rừng đã giảm đến mức báo động nên cần có biện pháp bảo vệ nghiêm ngặt chống cháy vào mùa khô.

g. Nhóm đất đỏ vàng

Có diện tích 2.420 ha, chiếm 0,06% diện tích điều tra, đ- ợc phân bố chủ yếu ở An Giang, Kiên Giang. Đất nghèo chất dinh d- ỡng, ít chua đến chua, phân bố trên nhiều dạng địa hình, khó điều tiết n- ớc. Đất đỏ vàng thích hợp với việc trồng cây công nghiệp lâu năm, trồng rừng.

h. Nhóm đất xói mòn

Có diện tích 8.787 ha, chiếm 0,23% diện tích điều tra, đ- ợc phân bố chủ yếu ở An Giang, Kiên Giang. Loại đất này th- ờng có lớp thảm thực vật th- a thớt sỏi đá nổi lên mặt và đang bị tác động mạnh của xói mòn và gây hậu quả xấu đối với vùng đất thấp bên d- ới. Các ch- ơng trình trồng rừng mới giải quyết một phần nhỏ trồng thông, đây cũng là đối t- ợng phủ xanh sớm nh- ng phải đầu t- cao hơn các nhóm đất đồi núi khác.

i. Nhóm đất cát

Có diện tích 43.318 ha, chiếm 1,16%, phân bố chủ yếu ở các tỉnh Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, TP. Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau.

3.1.2 Hiện trạng sử dụng đất

Trong giai đoạn vừa qua, mặc dù đất trồng cây hàng năm, nhất là đất lúa, màu giảm, nh- ng do diện tích đất có mặt n- ớc nuôi trồng thuỷ sản tăng cao nên diện tích đất nông nghiệp tăng lên 3,43 triệu ha năm 2008, chiếm 84,45% diện tích tự nhiên của vùng.

Diện tích đất lâm nghiệp tăng từ khoảng 337,7 ngàn ha năm 2000 lên khoảng 355 ngàn ha năm 2005, tuy nhiên lại giảm xuống 329,9 ngàn ha năm 2008, tỷ trọng đất lâm nghiệp chỉ đạt 8,1% so với diện tích tự nhiên.

Do diện tích các loại đất dành cho giao thông, thuỷ lợi và đất xây dựng tăng nhanh trong giai đoạn vừa qua nên diện tích đất chuyên dùng tăng đáng kể.

Cùng trong giai đoạn này do khai hoang để sản xuất và phát triển nuôi trồng thuỷ sản, diện tích đất ch- a sử dụng đã giảm mạnh từ khoảng 126,7 ngàn ha năm 2000 xuống còn khoảng 46,7 ngàn ha năm 2008 và chỉ chiếm khoảng 1,15% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 1: Hiện trạng sử dụng đất

Đơn vị: ha

Chỉ tiêu	Năm 2000	Năm 2005	Năm 2008	
			Ha	%
Tổng diện tích tự nhiên	**3.971.232**	**4.058.047**	**4.060.832,9**	**100,0**
1. Đất nông nghiệp	***3.315.866***	***3.444.331***	***3.429.222,3***	***84,45***
1.1. Đất sản xuất nông nghiệp	2.740.982	2.579.483	2.546.173,7	62,70
1.2. Đất lâm nghiệp	337.688	355.029	329.940,1	8,12
1.3. Đất nuôi trồng thủy sản	229.352	501.538	541.341,1	13,33
1.4. Đất làm muối	7.844	4.282	4.565,3	0,11
1.5. Đất nông nghiệp khác		4.019	7.201,8	0,18
2. Đất phi nông nghiệp	***528.646***	***561.574***	***584.924,8***	***14,40***
2.1. Đất ở	101.313	107.875	112.737,2	2,78
2.2. Đất chuyên dùng	205.020	218.468	252.840,1	6,23
2.3. Đất tôn giáo, tín ng- ỡng		2.855	2.402,9	0,06
2.4. Đất nghĩa trang, NĐ	7.261	6.644	5.213,9	0,13

Chỉ tiêu	Năm 2000	Năm 2005	Năm 2008	
			Ha	%
2.5. Đất sông suối và mặt n- ớc chuyên dùng	215.052	225.091	191.346,2	4,71
2.6. Đất phi nông nghiệp khác		641	20.384,5	0,50
3. Đất ch- a sử dụng	***126.720***	***52.142***	***46.685,8***	***1,15***
3.1. Đất bằng ch- a sử dụng	114.514	50.020	45.181,3	1,11
3.2. Đất đồi núi ch- a sử dụng	11.018	1.247	688,1	0,02
3.3. Núi đá không có rừng cây	1.188	875	816,4	0,02

Nguồn: Kết quả kiểm tra đất đai năm 2005 và Niên giám thống kê các tỉnh vùng ĐBSCL năm 2008.

3.2. Tài nguyên n- ớc và thuỷ văn

3.2.1. Tài nguyên n- ớc

- N- ớc m- a: Nguồn n- ớc m- a ở ĐBSCL khá phong phú và có chất l- ợng tốt, có thể dùng để phục vụ cho ăn uống, sinh hoạt và t- ới cho cây trồng. Các quan trắc và phân tích chất l- ợng n- ớc m- a ở ĐBSCL những năm gần đây cho thấy tuy từng lúc, từng nơi đã có dấu hiệu của m- a acid, song n- ớc m- a ở ĐBSCL nhìn chung vẫn có thể đ- ợc sử dụng nh- là nguồn n- ớc sinh hoạt quan trọng cho nhân dân ở những vùng còn khó khăn về cấp n- ớc tập trung và n- ớc mặt, n- ớc ngầm đều bị nhiễm bẩn, đặc biệt là trong mùa lũ. N- ớc m- a cũng đóng vai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, phòng chống cháy rừng ở vùng ven biển hạn chế nguồn n- ớc ngọt từ sông. Tuy nhiên ĐBSCL l- ợng m- a phân phối không đều cả theo không gian và thời gian. Vùng phía Tây có l- ợng m- a lớn nhất với l- ợng m- a năm từ 2.000-2.400 mm, vùng phía Đông có l- ợng m- a từ 1.600-1.800 mm. Dải trung tâm đồng bằng kéo dài từ Châu Đốc-Long Xuyên-Cần Thơ-Cao Lãnh đến Trà Vinh-Gò Công là vùng m- a nhỏ nhất, với l- ợng m- a bình quân từ 1.200-1.600 mm. Về thời gian m- a, phân bố rất không đều trong năm, khoảng 90% l- ợng m- a năm tập trung trong các tháng mùa m- a. L- ợng m- a trong mùa khô chỉ chiếm 10%, trong đó các tháng I, II, III hầu nh- không m- a, th- ờng gây nên hạn hán nghiêm trọng.

- Nguồn n- ớc mặt ở Đồng bằng sông Cửu Long khá dồi dào, bao gồm hệ thống sông thiên nhiên và hệ thống kênh đào chằng chịt, mang nguồn n- ớc dàn trải hầu nh- rộng khắp đồng bằng, mà lớn nhất, chủ yếu nhất là 2 hệ thống sông chính: hệ thống sông Cửu Long và hệ thống sông Vàm Cỏ.

Dòng chảy sông Mê Kông đ- ợc cung cấp bởi nguồn n- ớc chính là m- a. M- a biến đổi theo mùa, kéo theo dòng chảy Mê Kông cũng có sự biến đổi theo mùa. Vào mùa m- a, m- a lớn trên l- u vực là nguyên nhân chính gây ra lũ trên dòng chính Mê Kông và Đồng bằng sông Cửu Long. Chế độ dòng chảy ở Đồng bằng sông Cửu Long chịu ảnh h- ởng mạnh của dòng chảy sông Mê Kông, thủy triều biển Đông, biển Tây và chế độ m- a nội đồng.

Chất l- ợng n- ớc mặt trên dòng chính từ th- ợng nguồn về có sự biến thiên rõ rệt theo mùa. Hàm l- ợng các chất hòa tan cao hơn trong mùa kiệt và thấp hơn trong mùa lũ. N- ớc lũ tải nhiều phù sa, đặc biệt trong những tháng đầu mùa.

Hàng năm, ĐBSCL nhận khoảng 150 triệu tấn phù sa và có xu thế tăng dần lên trong những năm gần đây. Tại Tân Châu, hàm l- ợng phù sa bình quân trong mùa lũ khoảng 800 g/m^3, trong đó tháng VIII trên 1.000 g/m^3. Điểm đặc biệt trong phân bố phù sa là sự giảm nhanh của hàm l- ợng phù sa từ sông chính vào nội đồng, do sự giảm đột ngột vận tốc dòng chảy khi tràn đồng và do tác động qua lại giữa các dòng lũ khi cắt nhau qua các ngã ba, ngã t- kênh. Các khảo sát và phân tích phù sa cho thấy cứ 20 km xuống hạ l- u dòng chính thì hàm lượng phù sa chỉ giảm 10%, trong khi cứ 20 km vào nội đồng thì hàm l- ợng phù sa đã giảm đến 50%. Trong mùa kiệt, hàm l- ợng phù sa còn rất thấp, khoảng d- ới 200 g/m^3. Trên sông Hậu có sự phân bố phù sa phức tạp hơn. Nếu nh- tại Châu Đốc, hàm l- ợng phù sa cả trong mùa lũ lẫn mùa kiệt chỉ bằng gần một nửa tại Tân Châu, thì sau Vàm Nao, hàm l- ợng này đã khá cân bằng, tuy vẫn thấp hơn chút ít cho với sông Tiền.

Các khảo sát chất l- ợng n- ớc lũ tràn dọc biên giới với Campuchia cho thấy nhìn chung có chất l- ợng còn tốt, không chua và hàm l- ợng các độc tố khác cũng ở mức cho phép, song hàm l- ợng phù sa lại rất thấp, tháng cao nhất d- ới 200 g/m^3, không tốt khi chảy vào các vùng Đồng Tháp M- ời và Tứ giác Long Xuyên, lấn át cả dòng lũ nhiều phù sa hơn từ sông chính vào.

Diễn biến chất l- ợng n- ớc trong vùng ngập lũ ĐBSCL khá phức tạp, chịu sự chi phối nhiều bởi chế độ khí hậu, thủy văn và hoạt động của con ng- ời. Các chất hòa tan chính nh- Na, K, Ca, Mg, Fe, Al, SO42-, Cl-, HCO3- có hàm l- ợng thay đổi theo mùa, mùa cạn th- ờng cao hơn mùa lũ, song nhìn chung vẫn còn d- ới ng- ỡng cho phép.

Nhìn chung, n- ớc mặt ở ĐBSCL bị ô nhiễm vi sinh cao, nguyên nhân chính là do các chất thải của con ng- ời, gia súc, gia cầm trực tiếp vào nguồn n- ớc gây nên. Trong những ô bao đê, tình hình chất l- ợng n- ớc càng nghiêm trọng hơn.

Theo các kết quả nghiên cứu, nhìn chung ĐBSCL ch- a bị ô nhiễm tích lũy thuốc trừ sâu ở mức báo động, song cục bộ đã một số nơi đã có những ảnh h- ởng nhất định đến nuôi trồng một vài loài thủy sản.

- N- ớc d- ới đất ở Đồng bằng sông Cửu Long đ- ợc đánh giá là có trữ l- ợng lớn, bao gồm n- ớc ngầm tầng nông và n- ớc ngầm tầng sâu, n- ớc ngầm tầng nông chứa trong phức hệ Holocene có chất l- ợng n- ớc xấu, bị ô nhiễm cao, n- ớc ngầm tầng sâu chứa trong các phức hệ Pleistocene, Miocene, Neogene với trữ l- ợng khá phong phú và chất l- ợng tốt. Tổng trữ l- ợng tiềm năng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long trên 84 triệu m^3/ngày. Với các nghiên cứu hiện nay về địa chất thủy văn, thì sản l- ợng khai thác an toàn đ- ợc đánh giá ở mức 1 triệu m^3/ngày đêm, chủ yếu dựa vào tầng bên trên, là một trong 5 tầng chứa n- ớc ở Đồng bằng sông Cửu Long. Hiện nay tổng l- ợng n- ớc đang khai thác sử dụng là 854 ngàn m^3/ngày, trong đó l- ợng n- ớc ngầm mới chiếm hơn 12% (106 ngàn m^3/ngày đêm). □ nông thôn, để phục vụ đời sống, theo thống kê ch- a đầy đủ, hiện đang có hơn 500.000 giếng các loại với tổng l- u l- ợng khai thác 300.000 m^3/ngày.

Nếu so mức khai thác hiện nay phục vụ cấp n- ớc sinh hoạt ở nông thôn và thành thị thì sản l- ợng khai thác an toàn d- ờng nh- rất lớn. Tuy nhiên quá trình phát triển dân số và đô thị hóa sẽ dẫn tới việc gia tăng v- ợt bậc nhu cầu cấp n- ớc cho sinh hoạt và công nghiệp thì nguồn n- ớc ngầm cũng không thể đáp ứng đ- ợc. Vì thế vấn đề đ- ợc đặt ra là vẫn phải dành - u tiên sử dụng n- ớc ngầm cho sinh hoạt đô thị và nông thôn, mà tr- ớc hết là các vùng nông thôn và các thị trấn không có nguồn n- ớc mặt chất l- ợng tốt.

3.2.2. Thuỷ văn

Do chế độ thủy văn có tính chu kỳ hàng năm, nên có gần 2 triệu ha, trải rộng trên lãnh thổ của 9 tỉnh (An Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Vĩnh Long, Tiền Giang, Long An và Bến Tre, với 53 huyện, thị) ở Đồng bằng sông Cửu Long bị ngập lũ kéo dài từ tháng 8 đến tháng 12 với các cấp độ ngập khác nhau. Ngập lũ đã và đang gây ra những khó khăn nhất định cho sản xuất và đời sống dân sinh. Tuy nhiên, lũ cũng mang nguồn phù sa bồi đắp cho đồng ruộng, dòng chảy lũ có tác dụng tốt trong việc cải tạo môi tr- ờng n- ớc và cải tạo đất, vệ sinh đồng ruộng. Mặt khác, nguồn n- ớc ngọt quan trọng này đ- ợc cung cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, kinh tế dân sinh và tạo nên một vùng sinh thái n- ớc ngọt rộng lớn cho đồng bằng.

Thủy triều biển Đông theo sông Tiền, sông Hậu, sông Vàm Cỏ xâm nhập sâu vào đồng bằng và ảnh h- ởng lên phần lớn diện tích của Đồng bằng sông Cửu Long, gồm toàn bộ vùng tả sông Tiền, vùng giữa sông Tiền và sông Hậu, phần lớn vùng Tứ giác Long Xuyên và phần lớn vùng Bán đảo Cà Mau. vùng ven biển, cửa sông và dòng chính, thủy triều th- ờng có biên độ lớn, nh- ng vào nội đồng biên độ bị giảm đi rất nhiều. Trong thực tế, sự truyền triều theo nhiều h- ớng đã tạo nên chế độ dòng chảy nội đồng rất phức tạp và hình thành nên nhiều vùng giáp n- ớc nơi dòng chảy yếu, biên độ nhỏ, làm cho việc tiêu n- ớc khó khăn. Sự xâm nhập của thủy triều kéo theo sự xâm nhập của mặn, mặn đang làm ảnh h- ởng (cả tích cực đến tiêu cực) đến sản xuất và đời sống cho khoảng 1,7 triệu ha đất ở vùng ven biển và ven các sông lớn.

Hệ thống sông và kênh rạch dày đặc ở Đồng bằng sông Cửu Long đã tạo nên sự ảnh h- ởng mạnh mẽ của dòng chảy sông Mê Kông và thủy triều vào sâu nội đồng. Hệ thống kênh đào hiện đã nối thông sông Tiền với sông Vàm Cỏ, nối thông các vùng nằm sâu trong nội đồng ra sông chính, nối sông Tiền sang sông Hậu và sông Hậu ra biển Tây, ra sông Cái Lớn và các sông ở phía Nam nh- Mỹ Tranh, Gành Hào, Ông Đốc. Sự xuất hiện của hệ thống các kênh đào làm cho các sông thiên nhiên mất tính độc lập, ảnh h- ởng đến dòng chảy sông Mekong, thủy triều vào sâu trong nội đồng hơn và dòng chảy nội đồng trở lên phức tạp hơn.

3.3. Tài nguyên rừng

Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích đất lâm nghiệp gần 330 ngàn ha (năm 2008), chủ yếu là rừng ngập mặn và chua phèn ven biển, phân bố tập trung ở hai tỉnh: Kiên Giang và Cà Mau, diện tích đất rừng ở Cà Mau năm 2008 là 97,4 ngàn ha, của Kiên Giang là 97,1 ngàn ha, mỗi tỉnh chiếm 29,5% diện tích đất rừng của cả vùng, diện tích rừng còn lại phân bố rải rác ở các tỉnh trong vùng,

đặc biệt là tỉnh Vĩnh Long không có rừng. Rừng ngập n- ớc ở Cà Mau và một phần Kiên Giang thuộc kiểu rừng đặc biệt thuộc loại quý, hiếm trên thế giới.

 các khu rừng ngập mặn có hai loài cây gỗ lớn chiếm - u thế là cây đ- ớc và cây mắm, hai loài cây này chi phối những yếu tố cấu trúc phát triển hệ sinh thái rừng ngập mặn.

3.4. Tài nguyên phát triển nuôi trồng thủy sản

Tài nguyên đất và n- ớc phong phú đã tạo cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long tiềm năng lớn cho phát triển nuôi trồng thủy sản. Đặc biệt là sau khi Chính phủ ra Nghị quyết số 09/2000/NQ-CP thì diện tích có khả năng phát triển nuôi trồng thuỷ sản ở n- ớc ta nói chung và Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng có sự thay đổi và có xu h- ớng tăng. Đến năm 2008 diện tích khả năng cho nuôi trồng thủy sản mặn, lợ vùng Đồng bằng sông Cửu Long khoảng 886,2 ngàn ha, chiếm 89% tổng diện tích có khả năng nuôi trồng thuỷ sản mặn, lợ trên toàn quốc và nuôi trồng thủy sản n- ớc ngọt khoảng 480 ngàn ha, chiếm 52% toàn quốc.

Diện tích có khả năng phát triển nuôi biển (từ "0" lục hải đổ ra biển) là rất nhỏ, chỉ tập trung ở vùng Vịnh Thái Lan thuộc địa bàn tỉnh Kiên Giang với diện tích khoảng 200 ha. Khả năng nuôi biển chỉ tập trung ở các đảo nh- : khu vực Hòn Ngang, xã Nam Du (Kiên Hải), xã Hòn Nghệ, Sơn Hải (Kiên L- ơng), xã Tiên Hải (thị xã Hà Tiên), Hòn Thơm, Gành Dầu (Phú Quốc). Hình thức chủ yếu là nuôi lồng trên biển, với các đối t- ợng nh- cá biển, nhuyễn thể, đặc biệt là có khả năng nuôi cấy ngọc trai.

Đối với diện tích có khả năng nuôi vùng bãi triều (từ "0" lục địa đổ ra tới "0" hải đồ) có khoảng 157 ngàn ha, đối tượng có thể nuôi thuộc động vật thân mềm, nh- ng chủ yếu là nhóm nhuyễn thể nh- : nghêu, sò huyết. Diện tích có khả năng chỉ tập trung ở các vùng cửa sông Tiền và sông Hậu và một phần ở vùng Bán Đảo Cà Mau nh- : tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, Cà Mau, Kiên Giang và Tiền Giang.

Vùng ven biển Đồng bằng sông Cửu Long thuộc dạng đồng bằng châu thổ của hệ thống sông Cửu Long có hệ sinh thái đa dạng, với hệ sinh thái rừng ngập mặn rất lớn (trên 80 ngàn ha). Đây là tiềm năng lớn cho phát triển nuôi trồng thủy sản kết hợp với rừng ngập mặn. Toàn vùng có khoảng 42 ngàn ha diện tích có khả năng phát triển nuôi sinh thái trong rừng ngập mặn, chiếm 51% diện tích rừng ngập mặn.

Trong tổng số 480 ngàn ha có khả năng nuôi ngọt, loại hình mặt n- ớc ao hồ nhỏ chiếm 28%, ruộng trũng 58% và mặt n- ớc lớn, vùng bãi bồi 14%. Thế mạnh phát triển nuôi n- ớc ngọt của vùng Đồng bằng sông Cửu Long dọc theo các triền sông Hậu và sông Tiền, đặc biệt các vùng th- ợng và trung l- u hệ thống sông nh- Đồng Tháp, An Giang, Cần Thơ, Tiền Giang và Hậu Giang. Ngoài ra, l- u vực sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây thuộc địa phận tỉnh Long An cũng có tiềm năng lớn cho phát triển nuôi n- ớc ngọt. Khả năng phát triển nuôi trồng thủy sản n- ớc ngọt của vùng, không những đa dạng về loại hình nuôi mà còn phong phú về đối t- ợng nuôi.

3.5. Tài nguyên khoáng sản

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có tài nguyên khoáng sản đa dạng mang tính chất đặc tr- ng của đồng bằng, bao gồm các loại sau:

Dầu khí: Phân bố trong thềm lục địa tiếp giáp Biển Đông và Vịnh Thái Lan thuộc các bể trầm tích nh- : Bể trầm tích Cửu Long; Bể trầm tích Nam Côn Sơn và Bể trầm tích Thổ Chu - Mã Lai thuộc vịnh Thái Lan. Trong đó bể trầm tích Nam Côn Sơn có tiềm năng lớn nhất trong các bể trầm tích chứa dầu của Việt Nam, khoảng 3 tỷ tấn dầu quy đổi.

Đá vôi: Chủ yếu ở khu vực Hà Tiên, Kiên L- ơng với trữ l- ợng khoảng 440 triệu tấn, trữ l- ợng có khả năng khai thác công nghiệp khoảng 246 triệu tấn, hiện khai thác khoảng 2 triệu tấn/năm.

Đá Andezit, granit: Phân bố chủ yếu tại Núi Sam - Châu Đốc, Núi Tra Sư - Tịnh Biên, Núi Cấm, Núi L- ơng Phi, Núi Bà Đội, Ba Đê và Núi Sập - An Giang. Tổng trữ l- ợng các loại gộp lại khoảng 450 triệu tấn. Hiện nay các vùng mỏ đã và đang đ- ợc khai thác phục vụ cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng với trữ l- ợng khai thác hàng năm khoảng 1 triệu m^3, chủ yếu là vùng An Giang.

Sét, gạch ngói: Trong toàn vùng có khoảng 30 - 40 triệu m^3. Hiện nay khai thác sử dụng rất lớn ngoài cho gạch ngói còn phục vụ cho công nghiệp hoá, hoá chất, các phụ gia cho công nghiệp với l- ợng khai thác hàng năm khoảng trên d- ới một triệu m^3.

Cát sỏi: đ- ợc khai thác tập trung trên các dòng sông nh- Vàm Cỏ và Mê Kông phục vụ xây dựng. Trữ l- ợng trong toàn vùng có khoảng 9 - 10 triệu m^3. Hiện nay đã đ- ợc khai thác sử dụng với l- ợng khai thác tới gần 1 triệu m^3/năm.

Than bùn: đ- ợc khai thác chủ yếu ở các đầm lầy, phân bố tại Tứ giác Long Xuyên (3.500 ha), Hậu Giang, U Minh (32.600 ha), Cà Mau (2.900 ha), Kiên Giang (3.000 ha). Trữ l- ợng tính toán toàn vùng khoảng 370 triệu tấn, l- ợng khai thác hàng năm khoảng 500.000 tấn để phục vụ cho nông nghiệp, công nghiệp hoá chất và phụ gia công nghiệp.

Emelit: Quặng Emelit phát hiện dọc theo ven biển từ TP Hồ Chí Minh qua Bến Tre đến Cà Mau mà tập trung chính tại cửa sông Hậu. Đây cũng là một trong những khoáng sản có giá trị, mới đ- ợc phát hiện nên ch- a xác định chính xác đ- ợc trữ l- ợng và khả năng khai thác sử dụng, cần có quy hoạch điều tra chi tiết phục vụ khai thác và sử dụng.

N- ớc khoáng: N- ớc khoáng nằm sâu d- ới bề mặt đồng bằng, chủ yếu là nguồn khoáng nóng, có tác dụng điều d- ỡng và chữa bệnh. Hiện đã phát hiện đ- ợc nguồn tại Trung L- ơng (Tiền Giang), nguồn tại Vĩnh Long, nguồn tại Sóc Trăng. Ngoài ra còn có các loại khoáng sản có quy mô nhỏ tiềm năng ch- a đ- ợc xác định rõ nh- : Moliphen núi Sam (An Giang), Đá Huyền Vũ tại Phú Quốc (Kiên Giang), Betonit (Hậu Giang)...

Ngoài ra còn có các khoáng sản có quy mô nhỏ, tiềm năng ch- a đ- ợc xác định rõ nh- molipden Núi Sam (An Giang), đá Huyền Vũ tại Phú Quốc (Kiên

Giang), bentonit (Hậu Giang).

3.6. Tài nguyên nhân văn, du lịch

- Tiềm năng du lịch thiên nhiên

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có một hệ thống sông rạch chằng chịt, những v- ờn cây ăn trái, những chợ nổi tấp nập trên sông... đại diện cho vùng sinh thái phù sa ngọt, một vùng sinh thái tiêu biểu của Đồng bằng sông Cửu Long. Vùng sinh thái n- ớc ngọt thuộc loại trù phú nhất về mặt sinh thái và là vùng có nhiều trái cây đặc sản nh- b- ởi, cam, sầu riêng, nhãn, xoài, chôm chôm... với kỹ thuật canh tác tiên tiến nhất, có nhiều chợ nổi nhất nh- Cái Bè, Trà Ôn, Phụng Hiệp, khu sinh thái Lung Ngọc Hoàng (Hậu Giang).... Tại khu vực sông Hậu có v- ờn cò Bằng Lăng, một trong những sân chim lớn nhất miệt v- ờn, là v- ơng quốc của các loại cò, với hàng chục loại, lên tới hàng trăm ngàn con. Tràm chim Đồng Tháp có diện tích tới 7.000 ha, có đến 198 loài chim trong đó có những loài quý hiếm ghi trong sách Đỏ nh- sếu cổ đỏ, còn gọi là hạc đầu đỏ, một trong 15 loài sếu còn sót lại.

Vùng sông n- ớc Cà Mau có hệ thống sông rạch chằng chịt, với 150 ngàn ha rừng, trong đó rừng ngập mặn chiếm 85 ngàn ha. Cà Mau có 19 sân chim, chim ở các nơi bay về sinh sống rất tự nhiên, tạo một bầu không khí thanh bình từ "đảo chim" giữa lòng thành phố.

Khu sinh thái Vàm Hồ, cống đập Ba Lai thuộc tỉnh Bến Tre, khu sinh thái Tr- ờng Long Hoà thuộc tỉnh Trà Vinh, ..thuộc vùng sinh thái ngập mặn hiện vẫn còn ở dạng tiềm năng mà ch- a đ- ợc đầu t- khai thác phục vụ cho mục đích du lịch.

Về du lịch biển, nổi tiếng nhất có đảo Phú Quốc (Kiên Giang) với nhiều bãi biển đẹp, có thể phát triển thành khu du lịch mang tầm cỡ khu vực và quốc tế.

- Các di tích văn hoá - lịch sử

Đồng bằng sông Cửu Long có một nền văn hóa cổ Phù Nam đang tồn tại d- ới dạng di chỉ khảo cổ thuộc hệ thống □c Eo nh- □c Eo, Gò Tháp, L- u Cừ, Thành Mới... phân bố ở hầu hết các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, còn rất nhiều bí ẩn cho du khách khám phá, nghiên cứu khoa học. Bản sắc văn hoá Đồng bằng sông Cửu Long đang tồn tại và đang làm nền tảng cho sự phát triển trong hiện tại và trong t- ơng lai, đó chính là sự hội tụ, giao thoa của bốn dòng văn hoá của bốn dân tộc Kinh, Khơme, Chăm và Hoa...

Những di tích lịch sử nh- hệ thống chùa Khơme ở Trà Vinh, Sóc Trăng, thánh đ- ờng Islam của ng- ời Chăm ở An Giang, hệ thống chùa Bà, chùa Ông của ng- ời Hoa ở các đô thị sầm uất... vừa mang sắc thái riêng của từng dân tộc vừa chịu ảnh h- ởng các dòng văn hoá khác. Những lễ hội dân gian mang sắc thái chung trong không gian văn hoá lúa n- ớc Đồng bằng sông Cửu Long, giao thoa với nền văn minh chữ Vuông Trung Hoa, nền văn minh Upanisad Ấn Độ, nền văn minh của ng- ời ph- ơng Tây... là tiềm năng lớn cần nghiên cứu phục vụ mục

đích du lịch, xây dựng và phát triển các sản phẩm du lịch mang sắc thái văn hoá lịch sử đặc tr- ng riêng của từng vùng,

Ngoài ra, trong vùng có nhiều danh thắng nổi tiếng nh- Chùa Bà ở núi Sam, Lăng Thoại Ngọc Hầu (An Giang), đền thờ Nguyễn Trung Trực (Kiên Giang), Lăng mộ cụ Nguyễn Sinh Sắc (Đồng Tháp), Khu t- ởng niệm nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu (Bến Tre), Đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh (Trà Vinh).

- Tiềm năng du lịch làng nghề

Tại Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay có các cơ sở kẹo dừa Bến Tre, lò gốm Cái Bè là nơi thu hút đông đảo du khách tham quan dây chuyền sản xuất, th- ởng thức tại chỗ và mua về. Ngoài ra trong vùng còn có những làng nghề độc đáo gắn liền với nét văn hoá, điều kiện tự nhiên của vùng sông n- ớc này có thể khai thác, phát triển thành các làng nghề thủ công truyền thống phục vụ khách tham quan nh- : r- ợu đế Gò Đen (Long An), Phú Lễ, hoa kiểng Cái Mơn (Bến Tre), Xuân Thạnh (Trà Vinh); d- ợc phẩm ở Trại Rắn Đồng Tâm (Tiền Giang); làng gốm đỏ, nhãn khô Vĩnh Long; bánh phồng tôm Sa Đéc, nem Lại Vung, làng hoa Tân Qui Đông, làng chiếu Định Yên (Đồng Tháp); cá ba sa Châu Đốc, đ- ờng thốt nốt Tịnh Biên (An Giang), bánh Pía (Sóc Trăng) cùng các làng nghề mỹ nghệ làm từ các vật liệu đặc tr- ng từ gỗ dừa, xơ dừa, lục bình, tre nứa...

II. DÂN S□, NGU□N NHÂN L□C

1. Dân số

Năm 2008, dân số của vùng Đồng bằng sông Cửu Long có khoảng 17.695 ngàn ng- ời, chiếm 20,5% dân số cả n- ớc. Mật độ dân số trung bình của vùng đạt 436 ng- ời/km^2 (gấp 1,7 lần mật độ dân số trung bình của cả n- ớc).

Trong giai đoạn gần đây, tỷ lệ sinh đẻ của vùng Đồng bằng sông Cửu Long luôn ở mức cao hơn trung bình của cả n- ớc. Tuy nhiên tốc độ tăng dân số trung bình hàng năm của vùng thấp hơn mức trung bình của cả n- ớc. Tốc độ tăng dân số thời kỳ 2001-2005 đạt trung bình khoảng 1,09%/năm và giai đoạn 2006-2008 giảm xuống 0,84%/năm.

Bảng 2: Một số chỉ tiêu về hiện trạng dân số, lao động

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2000	Năm 2005	Năm 2008	Tốc độ tăng tr- ởng (%)	
					2001-2005	2006-2008
1. Dân số	1000 ng- ời	16.344,7	17.256,0	17.695,0	1,09	0,84
Mật độ dân số	1000 ng/km^2	411	434	436		
Tỷ lệ tăng tự nhiên	%	1,41	1,27	1,15		
2. Dân số thành thị	1000 ng- ời	2.875,9	3.606,0	3.798,5	4,63	1,75
Tỷ lệ đô thị hóa	%	17,6	20,9	21,5		
3. Dân số nông thôn	1000 ng- ời	13.468,8	13.650,0	13.896,5	0,27	0,60

Nguồn: Niên giám thống kê cả n- ớc, 2008.

Dân số khu vực thành thị vùng Đồng bằng sông Cửu Long có tốc độ tăng tr- ởng t- ơng đối cao trong giai đoạn 2001-2005 nh- ng giảm xuống trong giai đoạn 2006-2008. Tỷ trọng dân số thành thị tăng từ 17,6% năm 2000 lên 20,9% năm 2005 và đạt khoảng 21,5% năm 2008, thấp hơn so với mức trung bình của cả n- ớc (28,1%). Trung bình thời kỳ 2001-2005, tốc độ tăng dân số đô thị khoảng 4,63%/năm và thời kỳ 2006-2008 khoảng 1,75%/năm (cao gấp 4,2 và 2,1 lần tốc độ tăng dân số trung bình của vùng cùng thời kỳ) do quá trình đô thị hoá diễn ra t- ơng đối nhanh tại một số trung tâm đô thị mới nh- Cần Thơ, An Giang, Hậu Giang, Tiền Giang... trong thời gian vừa qua.

Về cơ cấu dân tộc, vùng Đồng bằng sông Cửu Long có cơ cấu đa dân tộc, khá phong phú. Trên địa bàn các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long có sự hiện diện của 31 dân tộc trong tổng số 54 dân tộc anh em cả n- ớc, trong đó ng- ời Kinh chiếm chủ yếu, khoảng 92,3% tổng dân số, dân tộc có số l- ợng đứng thứ hai trong vùng là ng- ời Khơme, chiếm khoảng 6,4% và ng- ời Hoa chiếm khoảng 1,2%, còn lại là các dân tộc ít ng- ời khác. Đồng bào Khơme tập trung chủ yếu ở một số tỉnh nh- Trà Vinh, Sóc Trăng, Kiên Giang... đời sống còn nhiều khó khăn, nhất là thiếu đất sản xuất. Đây là vấn đề cần đ- ợc tiếp tục quan tâm giải quyết, có những chính sách hỗ trợ trong thời gian tới.

Theo số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 01 tháng 4 năm 2009, dân số vùng Đồng bằng sông Cửu Long là 17.178,9 nghìn ng- ời, trong đó dân số đô thị là 3.922,3 nghìn ng- ời, chiếm 22,8% tổng dân số. Dự báo đến năm 2010 dân số của vùng Đồng bằng sông Cửu Long là 17,3 triệu ng- ời, trong đó dân số đô thị là 4,1 triệu ng- ời, chiếm 23,5% tổng dân số.

2. Nguồn nhân lực

Lực l- ợng lao động toàn vùng năm 2008 là 9.928 ngàn ng- ời, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2001-2005 là 3,05%/năm, giai đoạn 2006-2008 là 1,41%/năm.

Từ năm 2000 đến nay, chất l- ợng nguồn nhân lực của toàn vùng đ- ợc nâng lên khá nhanh, tuy nhiên tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề của Vùng năm 2008 mới đạt 20,58% (bình quân cả n- ớc là 25%). Ngoài ra còn có sự chênh lệch lớn giữa các địa ph- ơng trong vùng (Cần Thơ: 35,2%, Long An: 24%, trong khi Bến Tre: 11,4%, Hậu Giang: 13,1%, Kiên Giang: 15,4%).

Tổng số lao động làm việc trong nền kinh tế tăng từ 8.052 ngàn ng- ời năm 2000 lên hơn 9.611 ngàn ng- ời năm 2008, bình quân giai đoạn 2001-2005 tăng 2,11%/năm, giai đoạn 2006-2008 tăng 2,44%/năm. Tỷ trọng lao động nông - lâm - ng- nghiệp giảm liên tục, năm 2000 là 74,4%, đến năm 2008 còn 66%. Tuy nhiên, quá trình chuyển dịch này vẫn chậm hơn mức trung bình của cả n- ớc. Trong cơ cấu lao động, tỷ trọng lao động khu vực nông lâm ng- nghiệp của vùng cao hơn nhiều so bình quân chung của cả n- ớc.

Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị của vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã giảm dần từ 6,15% năm 2000 xuống còn 4,87% năm 2005 và 4,12% năm 2008. Tỷ lệ thiếu việc làm tại khu vực nông thôn của vùng Đồng bằng sông Cửu

Long năm 2008 là 7,11%, cao hơn mức bình quân chung của cả n- ớc (6,1%) và chỉ thấp hơn vùng Đồng bằng sông Hồng (8,23%).

Bảng 3: Một số chỉ tiêu về lao động, việc làm

Đơn vị: 1.000 ng- ời

Chỉ tiêu	2000	2005	2008	Tốc độ tăng tr- ởng (%)	
				2001-2005	2006-2008
1. Dân số trong độ tuổi lao động	9.859	10.880	11.307	1,99	1,29
2. Lực l- ợng lao động	8.190	9.519	10.170	3,05	2,23
3. Tổng số lao động làm việc trong nền kinh tế	8.052	8.939	9.611	2,11	2,44
- Nông - lâm - ng- nghiệp	*5.992*	*6.397*	*6.346*	1,32	-0,26
% so tổng số lao động	*74,4*	*71,6*	*66,0*		
- Công nghiệp, xây dựng	*739*	*848*	*1.075*	2,78	8,25
% so tổng số lao động	*9,2*	*9,5*	*11,2*		
- Dịch vụ	*1.321*	*1.695*	*2.189*	5,11	8,90
% so tổng số lao động	*16,4*	*19,0*	*22,8*		
4. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị (%)	6,15	4,87	4,12		

Nguồn: Niên giám thống kê cả n- ớc và các tỉnh năm 2008, Thống kê lao động - việc làm 1996-2000, 2005.

III. HI□N TR□NG PH□T TRIỢN KINH T□ - X□ H□I V□NG □□NG B□NG SÂNG C□U LONG

1. Đánh giá tổng quát về thực trạng phát triển vùng

(1) Kinh tế vùng Đồng bằng sông Cửu Long có mức tăng tr- ởng khá, cao hơn trung bình cả n- ớc

Số liệu tổng hợp từ các tỉnh trong cả n- ớc (theo Niên giám thống kê các tỉnh) về GDP theo giá so sánh năm 1994 và theo giá hiện hành đều gấp hơn 1,3 lần số liệu GDP cả n- ớc (theo Niên giám thống kê cả n- ớc). Trên cơ sở xử lý, điều chỉnh số liệu của các tỉnh và các vùng kinh tế - xã hội phù hợp với số liệu cả n- ớc, tăng tr- ởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng Đồng bằng sông Cửu Long nh- sau:

Cùng với việc triển khai thực hiện Quyết định 173/QĐ-TTg ngày 6 tháng 11 năm 2001 của Thủ t- ớng Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2001-2005 và Quyết định số 26/2008/QĐ-TTg ngày 5 tháng 2 năm 2008 về việc ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2010, đến nay vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã có b- ớc phát triển mới; tình hình kinh tế - xã hội trong vùng đã có những khởi sắc, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo h- ớng tích cực, những lợi thế trong vùng b- ớc đầu đ- ợc phát huy, nhiều mô hình tốt trong sản xuất, kinh doanh đã xuất hiện và đang đ- ợc nhân rộng, cơ sở hạ tầng từng b- ớc phát triển, đáp ứng đ- ợc một phần các yêu cầu bức xúc của vùng. Nhờ thực hiện việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng h- ớng nên tốc độ tăng tr- ởng kinh tế

trong vùng bình quân đạt 7,7%/năm giai đoạn 2001-2005 và 7,5%/năm giai đoạn 2006-2010. GDP bình quân đầu ng- ời của vùng năm 2008 đạt khoảng 14,6 triệu đồng và dự kiến năm 2010 tăng lên 18,4 triệu đồng (giá thực tế).

Bảng 4: Tăng tr- ởng kinh tế vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Đơn vị: Tỷ đồng, giá so sánh 1994

Chỉ tiêu	Năm 2000	Năm 2005	Năm 2008	Năm 2010	Tốc độ TT (%)	
					2001-2005	2006-2010
Tổng GDP	**48.550**	**70.397**	**88.592**	**101.124**	**7,7**	**7,5**
Nông lâm thuỷ sản	21.656	27.631	31.753	34.408	5,0	4,5
Công nghiệp và xây dựng	9.751	17.154	23.236	27.568	12,0	10,0
Dịch vụ	17.143	25.612	33.603	39.148	8,4	8,9

Nguồn: Xử lý từ số liệu của Niên giám thống kê các tỉnh và cả n- ớc.

(2) Cơ cấu kinh tế của vùng có sự chuyển dịch theo h- ớng tiến bộ

Cơ cấu kinh tế theo ngành đã có sự chuyển dịch đáng kể theo h- ớng giảm tỷ trọng ngành nông lâm thủy sản và tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Tỷ trọng ngành nông lâm ng- nghiệp trong cơ cấu kinh tế đã giảm từ 49,5% năm 2000 xuống 47,3% năm 2005 và dự kiến còn 45,5% năm 2010.

Bảng 5: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Chỉ tiêu	Năm 2000	Năm 2005	Năm 2008	Năm 2010
Tổng GDP, tỷ đồng, giá TT	**77.117**	**137.676**	**254.321**	**317.529**
Nông lâm thuỷ sản	38.196	65.079	116.835	144.539
Công nghiệp và xây dựng	14.228	27.590	54.170	72.809
Dịch vụ	24.693	45.007	83.316	100.181
Cơ cấu (%)	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông lâm thuỷ sản	49,5	47,3	45,9	45,5
Công nghiệp và xây dựng	18,5	20,0	21,3	22,9
Dịch vụ	32,0	32,7	32,8	31,6

Nguồn: Xử lý từ số liệu của Niên giám thống kê các tỉnh và cả n- ớc.

(3) Các chỉ tiêu chủ yếu về nông nghiệp, thuỷ sản v- ợt mục tiêu đề ra

Trong giai đoạn 2001-2005, hầu hết các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế đều v- ợt mục tiêu đề ra trong Quyết định 173/QĐ-TTg của Thủ t- ớng Chính phủ cũng nh- các mục tiêu đề ra trong quy hoạch tr- ớc đây. Cụ thể, năm 2005 sản l- ợng lúa của vùng đạt 19,73 triệu tấn (bằng 123-132% so mục tiêu), sản l- ợng

thuỷ sản đạt trên 1,8 triệu tấn (bằng 106% so mục tiêu), chỉ có chỉ tiêu về tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu bình quân hàng năm giai đoạn 2001-2005 đạt 17,6%, gần đạt mục tiêu đề ra là tăng 18-20%. Sản l- ợng trái cây của vùng cũng tăng khá nhanh, đạt khoảng 2,3 triệu tấn năm 2005.

Đến năm 2008, sản l- ợng lúa của vùng đạt 20,68 triệu tấn, sản l- ợng thuỷ sản đạt trên 2,7 triệu tấn. Sản l- ợng trái cây của vùng cũng tăng khá nhanh, đạt khoảng 2,36 triệu tấn năm 2008.

(4). Hệ thống kết cấu hạ tầng b- ớc đầu đ- ợc đầu t- nâng cấp, đáp ứng tốt hơn cho yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, thuỷ lợi đã từng b- ớc đ- ợc đầu t- phát triển, nhiều công trình mới, trọng điểm đã đầu t- đ- a vào sử dụng góp phần đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội cho vùng ngày càng khá hơn tr- ớc.

Giao thông đ- ờng bộ và giao thông đ- ờng thuỷ đều đ- ợc chú ý; nhiều tuyến quốc lộ, tỉnh lộ đã đ- ợc nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới. Quốc lộ 1A đang đ- ợc triển khai mở rộng giai đoạn 2, đang khởi công xây dựng một số tuyến mới N1, N2 song song với trục Bắc Nam quốc lộ 1A, mở rộng tuyến Quản Lộ - Phụng Hiệp, tuyến Nam Sông Hậu...

Các cụm, tuyến dân c- cho đồng bào vùng ngập lũ đã đ- ợc tập trung chỉ đạo, từng b- ớc góp phần giải quyết ổn định chỗ ở cho nhiều hộ sống trong vùng ngập sâu.

(5) Đời sống nhân dân đ- ợc cải thiện và ngày một nâng cao

Trong giai đoạn 2001-2005 một số chỉ tiêu về lĩnh vực đời sống, văn hoá, xã hội đã thực hiện có kết quả, đạt và v- ợt so với mục tiêu của QĐ 173/TTg đề ra đến năm 2005 nh- đã giảm từ 27,03% số hộ nghèo toàn vùng năm 2001 xuống còn 5,18% năm 2005 theo chuẩn nghèo giai đoạn 2001-2005 (mục tiêu là 10%), tỉ lệ trẻ em suy dinh d- ỡng giảm xuống còn 22% (mục tiêu là 22-25%), số hộ nông thôn đ- ợc cung cấp điện đạt 89,7% (mục tiêu là 70 - 80%), đ- ợc sử dụng n- ớc sạch đạt mục tiêu đề ra (trên 60%).

Trong giai đoạn 2006-2008, tỷ lệ hộ nghèo của vùng đã giảm từ 17,27% năm 2005 xuống còn 9,59% cuối năm 2008 (theo chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2006 - 2010). Đến năm 2008 tỷ lệ trẻ em suy dinh d- ỡng giảm xuống còn 22% (mục tiêu là 22-25%), tỷ lệ số hộ nông thôn đ- ợc cung cấp điện đạt 95%, đ- ợc sử dụng n- ớc sạch đạt trên 65%.

Các địa ph- ơng trong vùng đã lồng ghép nguồn vốn của các ch- ơng trình mục tiêu quốc gia, từng b- ớc xoá đói nghèo, làm cho bộ mặt ở nông thôn ngày càng đổi mới, một bộ phận đồng bào dân tộc Khơme, đồng bào nghèo ngày càng có cuộc sống ổn định và phát triển khá hơn tr- ớc.

(6) Chất l- ợng nguồn nhân lực, mặt bằng dân trí của vùng thấp hơn nhiều mức bình quân cả n- ớc

Mặc dù trong giai đoạn vừa qua vùng Đồng bằng sông Cửu Long có mức tăng tr- ởng kinh tế đạt cao hơn kế hoạch, tuy nhiên còn khá nhiều chỉ tiêu trong lĩnh vực xã hội không đạt đ- ợc mục tiêu đề ra. Cụ thể nh- tỷ lệ lao động qua đào

tạo của vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2005 mới đạt 16,43%, thấp hơn rất nhiều so với mục tiêu đề ra là 20-25% và so với cả n- ớc là 24,8% và đến năm 2008 mới đạt khoảng 26% (trong đó lao động qua đào tạo nghề là 20,6%). Giải quyết việc làm trong 5 năm 2005 mới đạt 1,475 triệu ng- ời, thấp so với mục tiêu đề ra là 1,8-2 triệu ng- ời. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị năm 2005 là 4,87%, cao hơn mức phấn đấu đề ra là d- ới 4% và đến năm 2008 còn khoảng 4,12%. Số sinh viên trên 1 vạn dân năm 2005 là 51 ng- ời, năm 2008 là 85 ng- ời trong khi đó mục tiêu đề ra đến năm 2005 là 60-70 sinh viên và đến năm 2010 là 150 sinh viên.

(7) Cơ cấu lao động chuyển dịch chậm, tỷ lệ lao động trong khu vực nông lâm thuỷ sản vẫn còn cao

Một trong những chỉ tiêu rất quan trọng là chuyển dịch cơ cấu lao động không đạt mục tiêu đề ra trong Quyết định 173/QĐ-TTg. Đến năm 2005 lao động nông nghiệp vẫn còn chiếm 71,6% và đến năm 2008 tỷ lệ lao động trong khu vực nông lâm thủy sản vẫn còn khoảng 66% (cao hơn nhiều so với cả n- ớc là 52,6%).

(8) So sánh với vùng Đồng bằng sông Hồng

Đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng là châu thổ rộng lớn nhất n- ớc ta đồng thời cũng là 2 vùng sản xuất nông nghiệp, 2 vựa lúa lớn nhất cả n- ớc. Năm 2008 vùng đồng bằng sông Cửu Long có diện tích trồng lúa lớn gấp 3,3 lần, sản l- ợng lúa gấp 3 lần, sản l- ợng thuỷ sản gấp 5,4 lần vùng đồng bằng sông Hồng. Tuy nhiên, trình độ phát triển của vùng đồng bằng sông Cửu Long vẫn thấp hơn của Đồng bằng sông Hồng. Năm 2008 vùng đồng bằng sông Cửu Long có GTSX công nghiệp chỉ bằng 37%, GDP bình quân đầu ng- ời bằng 84,9% của vùng đồng bằng sông Hồng. Ngay cả trình độ thâm canh trong sản xuất lúa của đồng bằng sông Hồng cũng cao hơn, năng suất lúa của vùng đồng bằng sông Cửu Long năm 2008 chỉ bằng 91,2% của đồng bằng sông Hồng.

Bảng 6: So sánh một số chỉ tiêu vùng Đồng bằng sông Cửu Long với vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2008

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	ĐBSCL	ĐBSH	% ĐBSCL so ĐBSH
1	GDP/ng- ời	Triệu đồng	14,6	17,2	84,9
2	Diện tích lúa	Ngàn ha	3.858,9	1.153,2	334,6
3	Sản l- ợng lúa	Ngàn tấn	20.681,6	6.776,0	305,2
4	Năng suất lúa	Tạ/ha	53,6	58,8	91,2
5	Sản l- ợng lúa/ng- ời	Kg	1.181,8	344,7	342,8
6	Sản l- ợng thủy sản	Ngàn tấn	2.701,9	497,2	543,4
7	GTSX công nghiệp (giá SS 1994)	Tỷ đồng	64.959,5	175.639,3	37,0

Nguồn: Niên giám Thống kê cả n- ớc và xử lý của Dự án.

2. Thu chi ngân sách

Trong thời gian qua thu ngân sách toàn vùng đạt khá, trong đó thu nội địa có tốc độ tăng nhanh, bình quân tăng khoảng 16%/năm giai đoạn 2001-2005 và tăng lên 22,6%/năm giai đoạn 2006-2008. Tuy nhiên, tỷ trọng thu ngân sách của vùng so với cả n- ớc không lớn, nguyên nhân cơ bản là tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo h- ớng công nghiệp hoá còn chậm, tỷ trọng GDP của lĩnh vực công nghiệp trong cơ cấu kinh tế của khu vực còn thấp. Mặt khác, nhà n- ớc có chính sách miễn, giảm thu thuế sử dụng đất nông nghiệp đây là nguồn thu chiếm tỷ trọng khá của khu vực. Vì vậy, tỷ trọng thu ngân sách nhà n- ớc trên địa bàn của vùng Đồng bằng sông Cửu Long trong thời gian qua mới chiếm khoảng 5% thu NSNN cả n- ớc. Về chi ngân sách, thu nội địa mới chỉ đáp ứng đ- ợc khoảng 70% chi cân đối ngân sách địa ph- ơng.

Bảng 7: Một số chỉ tiêu thu chi ngân sách nhà n- ớc

Chỉ tiêu	Năm 2000	Năm 2005	Năm 2008	Tổng GĐ 2001-2005	Tổng GĐ 2006-2008
1. Thu từ kinh tế trên địa bàn	**5.501,0**	**12.757,6**	**23.513,4**	**50.731,0**	**60.700,2**
Trong đó:					
- Thu từ KT trong n- ớc	8.652,4	18.246,0	17.405,8	82.014,5	44.375,1
- Thu từ DN có vốn ĐTNN	168,7	253,7	701,0	1.311,5	1.553,2
2. Chi ngân sách	**8.929,3**	**18.175,5**	**37.073,0**	**84.616,8**	**73.296,8**
- Chi đầu t- phát triển	2.463,7	7.885,8	10.536,7	29.965,6	26.218,8
- Chi th- ờng xuyên	6.465,6	10.289,6	17.762,2	54.651,2	47.078,0

Nguồn: Xử lý từ số liệu Niên giám thống kê các tỉnh.

3. Đầu t- phát triển

Trong 5 năm 2001-2005, tổng vốn đầu t- trên địa bàn vùng khoảng 180.000 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách nhà n- ớc khoảng 47.400 tỷ đồng, chiếm khoảng 26,3%, đạt 96,7% kế hoạch, tăng bình quân khoảng 16%/năm; vốn ODA khoảng 10.122 tỷ đồng chiếm 5,6%; vốn FDI khoảng 7.335 tỷ đồng, chiếm 4,1%; vốn tín dụng nhà n- ớc khoảng 11.165 tỷ đồng chiếm 6,2%; nguồn vốn khác khoảng 103.978 tỷ đồng chiếm khoảng 57,8%.

Trong 3 năm 2006-2008 tổng vốn đầu t- trên địa bàn khoảng 225,9 ngàn tỷ đồng, trong đó vốn FDI khoảng 12,15 ngàn tỷ đồng.

Nhờ sự tập trung nguồn lực cho vùng, nhiều công trình kết cấu hạ tầng quan trọng đã hoàn thành và đang triển khai thực hiện đã góp phần đáng kể vào việc phát triển kinh tế, xã hội của vùng. Các dự án công nghiệp lớn cũng b- ớc đầu hình thành, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng theo h- ớng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

3.1. Cơ cấu đầu t- theo ngành, lĩnh vực

a. Thuỷ lợi

Tổng vốn huy động từ các nguồn đầu t- cho thủy lợi, phòng chống thiên tai trong toàn vùng 5 năm khoảng 7.300 tỷ đồng, trong đó nguồn vốn Trung - ơng chiếm khoảng 40%. Đã xây dựng 56/93 công trình thuỷ lợi, trong đó có 30/93 công trình hoàn thành, 26/93 công trình đang tiếp tục thi công. Ngoài ra, ngân sách nhà n- ớc đã đầu t- khắc phục thiên tai (chống xói lở đê, kè) khoảng trên 510 tỷ đồng và nguồn vốn từ ODA dành cho thuỷ lợi khoảng gần 2.000 tỷ đồng, nhờ vậy đã đáp ứng một phần đáng kể nhu cầu cấp bách đối với dân sinh và t- ới tiêu, nuôi trồng thuỷ sản.

Trong các năm 2006-2008, toàn vùng ĐBSCL có 45 dự án sử dụng vốn TPCP, với tổng số vốn đầu tư là 2.000 tỷ đồng. Bố trí - u tiên tập trung vốn đầu t- để hoàn thành các dự án dở dang và các công trình thật sự cấp bách, phát huy hiệu quả cao, sớm đ- a vào khai thác, sử dụng theo đúng mục tiêu.

Tuy nhiên, vốn đầu t- cho thủy lợi vùng Đồng bằng sông Cửu Long trong các năm qua vẫn còn thấp so với nhu cầu, nhất là thủy lợi cho nuôi trồng thủy sản ch- a đ- ợc quan tâm đúng mức, ch- a đầu t- tập trung.

b. Giao thông vận tải

Tổng vốn đầu t- xây dựng cơ bản đ- ợc thực hiện trong 5 năm của ngành giao thông vận tải khoảng 20.000 tỷ đồng, trong vốn ngân sách Nhà n- ớc chiếm khoảng trên 30% tổng vốn đầu t- .

Đã nâng cấp đ- a vào sử dụng các cảng Cần Thơ, Cái Cui; đang nâng cấp 2 tuyến đ- ờng sông TP. Hồ Chí Minh - Kiên L- ơng, xây dựng các bến phà Cổ Chiên, Đại Ngãi, các cảng hàng không: Cần Thơ, Phú Quốc, Cà Mau, Rạch Giá... Đã và đang tập trung vốn cho nâng cấp, mở rộng các tuyến Quốc lộ và các tuyến đ- ờng ngang quan trọng. Đến nay, tuyến Quốc lộ 1A đã hoàn thành nâng cấp (gđ1), đang triển khai mở rộng (gđ2), tập trung xây dựng cầu Cần Thơ, tuyến N1, N2, đ- ờng cao tốc TP Hồ Chí Minh - Cần Thơ, tuyến Nam Sông Hậu, tuyến Quảng Lộ - Phụng Hiệp, các Quốc lộ: 30, 50, 60, 61, 62, 63, 80.... Đang đầu t- hệ thống đ- ờng trên đảo Phú Quốc, chuẩn bị nạo vét luồng Định An...

Hệ thống giao thông địa ph- ơng cũng từng b- ớc nâng cấp, mở rộng tạo đ- ợc sự kết nối tốt hơn với hệ thống quốc lộ. Tuy nhiên, kết cấu hạ tầng giao thông vùng ĐBSCL vẫn đang trong tình trạng còn yếu kém: nhiều tuyến đ- ờng bộ, đ- ờng sông quan trọng ch- a đ- ợc nâng cấp; ch- a có cảng biển lớn để đáp ứng nhu cầu xuất nhập khẩu, toàn vùng còn 176 xã ch- a có đ- ờng ô tô đến trung tâm xã và cụm xã... đã làm hạn chế việc thu hút đầu t- trong và ngoài n- ớc đến với vùng.

c. Về xây dựng cụm, tuyến dân c-

Việc xây dựng các cụm, tuyến dân c- , các công trình phúc lợi công cộng nh- tr- ờng học, trạm xá... đã đảm bảo đ- ợc cho ng- ời dân sống trong vùng ngập lũ có cuộc sống an toàn, ổn định, không phải di dời khi lũ lụt xẩy ra; đồng thời đã tạo điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất, phù hợp với điều kiện tập quán

sinh hoạt của nhân dân sống trong vùng.

Trong 5 năm, Chính phủ đã phê duyệt kế hoạch đầu t- tôn tạo nền v- ợt lũ cho các cụm tuyến dân c- ở 549 xã, ph- ờng, thị trấn thuộc 3 vùng: ngập sâu, ngập vừa và ngập nông để giải quyết cho dân c- sinh sống ở các vùng ngập lũ với tổng số vốn từ ngân sách nhà n- ớc Trung - ơng 2.000 tỷ đồng.

Đến nay, cơ bản hoàn thành việc tôn nền, xây dựng các bờ bao ở các khu vực dân c- có sẵn, hoàn thành trên 90% công trình giao thông nội bộ, 72% hệ thống thoát n- ớc, 75% cụm tuyến có công trình cấp n- ớc sinh hoạt, cấp điện. Bố trí đạt khoảng 95% số hộ vào sống ổn định trong các cụm tuyến, bờ bao đã hoàn thành. Trong quá trình thực hiện đã có phát sinh tăng thêm nguồn vốn đầu t- , ngày 14/6/2007 Thủ t- ớng Chính phủ đã có Quyết định số 749/QĐ-TTg bổ sung vốn tôn nền, đắp bờ bao cho các địa ph- ơng. Nhìn chung, đây là ch- ơng trình đ- ợc đánh giá là đã và đang mang lại hiệu quả kinh tế và xã hội cao ở vùng ngập lũ Đồng bằng sông Cửu Long.

d. Thực hiện chính sách hỗ trợ đối với đồng bào Khơmer nghèo

Trong những năm qua đã thực hiện chính sách hỗ trợ phù hợp về nhà đối với các gia đình chính sách, đồng bào nghèo, đặc biệt là số hộ gia đình đồng bào Khmer có đời sống khó khăn, không có khả năng tự tạo lập nhà ở.

Cùng với chính sách hỗ trợ của Nhà n- ớc, các địa ph- ơng và nhân dân trong vùng đã thực hiện vận động phong trào giúp đỡ đồng bào giải quyết về đất đai, xây dựng nhà ở nhằm ổn định đời sống. Hỗ trợ cho đồng bào dân tộc Khơme nghèo làm nhà ở trong giai đoạn vừa qua đã góp phần giải quyết ổn định cho khoảng 100.000 hộ đồng bào dân tộc Khơme.

e. Về thực hiện ch- ơng trình kiên cố hoá tr- ờng lớp học.

Thực hiện Quyết định số 59/2002/QĐ-TTg ngày 15/11/2002 của Thủ t- ớng Chính phủ về kiên cố hoá tr- ờng lớp học cùng với sự đóng góp của ng- ời dân trong vùng, toàn vùng cơ bản giải quyết đ- ợc 12.000 phòng học kiên cố, xoá tình trạng học ca ba và phòng học tạm tranh tre nứa lá.

Đã và đang đầu t- cơ sở vật chất kỹ thuật cho các tr- ờng đại học Cần Thơ, Đồng Tháp, cho hệ thống tr- ờng trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề, cao đẳng của các Bộ, ngành đóng trong vùng. Đến nay phần lớn các tỉnh trong khu vực đã có tr- ờng cao đẳng s- phạm đ- ợc xây dựng hoàn chỉnh, một số nơi đ- ợc hỗ trợ trang thiết bị từ các dự án vốn vay ODA.

Thực hiện Quyết định số 20/2008/QĐ-TTg ngày 01/02/2008 của Thủ t- ớng Chính phủ về kiên cố hóa tr- ờng lớp học giai đoạn 2008-2012, các tỉnh trong vùng đã triển khai xây dựng 23.986 phòng học và 94.416 m^2 nhà công vụ cho giáo viên với nguồn vốn khoảng 4.218 tỷ đồng, trong đó vốn Trái phiếu Chính phủ là 2.606 tỷ đồng, vốn ngân sách các địa ph- ơng và xã hội hóa là 1.612 tỷ đồng.

3.2. Cơ cấu đầu t- theo nguồn vốn

a. Nguồn ngân sách nhà n- ớc

Tổng nguồn vốn đầu t- từ ngân sách nhà n-ớc trong 5 năm đầu t- cho vùng khoảng 47.400 tỷ đồng, tốc độ tăng khoảng 22,3%/năm. Tập trung chủ yếu cho lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là cho giao thông, thuỷ lợi, đồng thời chú trọng hơn đầu t- vào giáo dục, đào tạo, lĩnh vực xoá đói giảm nghèo.

- Nguồn vốn tín dụng đầu t- phát triển của Nhà n-ớc trong 5 năm qua đạt khá, khoảng 11.165 tỷ đồng, chủ yếu tập trung vào đầu t-, hỗ trợ cho các ch-ơng trình và dự án lớn của vùng, các dự án trọng điểm (ch-ơng trình kiên cố hoá kênh m-ơng, đ-ờng giao thông nông thôn, ch-ơng trình tôn nền v-ợt lũ, các dự án phát triển kết cấu hạ tầng...).

- Nguồn vốn đầu t- của doanh nghiệp nhà n-ớc trong 5 năm qua đã đ-ợc tăng lên đáng kể, chiếm khoảng 25-30% tổng vốn đầu t-, trong đó chủ yếu là vốn khấu hao cơ bản của các doanh nghiệp, trích lợi nhuận sau thuế cho đầu t- phát triển.

Tuy nhiên, việc sử dụng nguồn vốn đầu t- từ ngân sách Nhà n-ớc của vùng trong những năm qua vẫn còn nhiều bất cập, yếu kém. Trong nông nghiệp còn nặng đầu t- vào các công trình thuỷ lợi (chiếm hơn 70%), chủ yếu là thuỷ lợi phục vụ cây lúa, còn coi nhẹ đầu t- thuỷ lợi t-ới cho các loại cây công nghiệp và dân sinh, cho nuôi trồng thuỷ sản. Trong công nghiệp và các ngành kinh tế, hầu hết các công trình đầu t- đã quá chú trọng vào việc đầu t- để tăng công suất sản xuất và ch-a chú ý đúng mức đến năng lực cạnh tranh của đầu ra tiêu thụ sản phẩm.

b. Nguồn vốn ODA

Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) đã đóng vai trò tích cực hỗ trợ quá trình phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Tổng nguồn vốn ODA ký kết trên địa bàn thời kỳ 2001 - 2005 đạt 674,7 triệu USD. Về cơ cấu nguồn vốn, vốn vay chiếm khoảng 84%, viện trợ không hoàn lại chiếm khoảng 16%.

Nguồn vốn ODA tập trung cho xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội, chủ yếu tập trung vào: hỗ trợ phát triển toàn diện nông thôn gắn với các ch-ơng trình mục tiêu quốc gia về xoá đói giảm nghèo và quản lý tài nguyên, khôi phục và phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn; phát triển mạng l-ới giao thông nông thôn; đầu t- mới và nâng cấp các hệ thống cấp và thoát n-ớc ở các thị xã, thị trấn và vùng nông thôn; hỗ trợ phát triển giáo dục và đào tạo, xây dựng và nâng cấp các tr-ờng học kiên cố đáp ứng đ-ợc yêu cầu của vùng lũ; phát triển hệ thống y tế; phòng chống dịch bệnh và tăng c-ờng trang thiết bị y tế, trong đó -u tiên cho các bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh...

c. Nguồn vốn FDI

Trong giai đoạn 2001-2005, trên địa bàn 13 tỉnh, thành phố trong vùng có 126 dự án đ-ợc cấp giấy phép, tổng vốn đầu t- đăng ký 549,2 triệu USD, chiếm 3,3% về số dự án và 2,8% về tổng vốn đầu t- đăng ký so với cả n-ớc, tăng 59,5% về số dự án và 16,8% về tổng vốn đầu t- đăng ký so với giai đoạn 1996-

2000. Vốn đầu t- thực hiện trong giai đoạn 2001-2005 khoảng 458 triệu USD (7.335 tỷ đồng), trong 3 năm 2006-2008 khoảng 715 triệu USD (12,15 ngàn tỷ đồng).

Nguyên nhân chính là do cơ sở hạ tầng còn yếu kém, dịch vụ đầu t- và trình độ cán bộ làm trong lĩnh vực đầu t- n- ớc ngoài trong vùng còn hạn chế.

d. Nguồn vốn khác

Trong 5 năm, các nguồn vốn khác huy động đ- ợc ở trên vùng đóng vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển của vùng. - ớc tính trong 5 năm nguồn vốn khác chiếm khoảng 57,8% tổng vốn đầu t- phát triển trên vùng. Với nguồn vốn này, hệ thống sản xuất của các ngành đã đ- ợc đổi mới, các vấn đề xã hội bức xúc ở trên vùng đã đ- ợc giải quyết phần nào.

Xu thế nguồn vốn đầu t- của toàn vùng trong những năm qua đã có sự thay đổi. Nguồn vốn đầu t- của khu vực dân c- và t- nhân trong những năm qua đã không ngừng đ- ợc tăng lên qua các năm. Đầu t- của các doanh nghiệp t- nhân và hộ gia đình đã thúc đẩy sự phát triển nông nghiệp và mở mang ngành nghề ở nông thôn, phát triển công nghiệp nông thôn, tiểu thủ công nghiệp, giao thông vận tải, th- ơng mại, dịch vụ.

Đặc biệt đối với nguồn vốn nhàn rỗi trong dân ch- a huy động đ- ợc nhiều. Đây thực sự là một vấn đề cần có những cơ chế, chính sách phù hợp để huy động cho đầu t- phát triển.

4. Hiện trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

4.1 Nông lâm thủy sản

4.1.1 Thực trạng chung của nông lâm ng- nghiệp

Khu vực nông lâm ng- nghiệp phát triển với tốc độ cao, liên tục, đã góp phần quan trọng giữ vững ổn định kinh tế - xã hội của vùng và cả n- ớc. Giá trị sản xuất nông lâm ng- nghiệp của vùng chiếm 40,7% so với cả n- ớc và có tốc độ tăng tr- ởng cao hơn bình quân chung cả n- ớc. Thời kỳ 2001-2005 tăng 6,3%, thời kỳ 2006-2010 tăng 5,3%/năm.

Bảng 8: Một số chỉ tiêu về hiện trạng phát triển nông lâm ng- nghiệp

Chỉ tiêu	Năm 2000	Năm 2005	Năm 2008	Ước năm 2010	Tốc độ tăng tr- ởng (%)		
					2001-2005	2006-2008	2006-2010
GTSX NLTS, tỷ đồng, giá 1994	**54.647,0**	**74.180,7**	**86.969,3**	**96.123**	**6,3**	**5,4**	**5,3**
- Nông nghiệp	40.625,1	47.769,8	52.036,4	54.777	3,3	2,9	2,8
- Lâm nghiệp	882,6	986,5	1.041,8	1.080	2,3	1,8	1,8
- Thuỷ sản	13.139,3	25.424,4	33.891,1	40.266	14,1	10,1	9,6
Cơ cấu (%)	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**			
- Nông nghiệp	75,3	69,3	63,8	62,0			
- Lâm nghiệp	1,6	1,4	1,2	1,0			
- Thủy sản	23,1	29,3	35,0	37,0			

Nguồn: Niên giám Thống kê cả n- ớc 2008 và số liệu xử lý.

Trong cơ cấu GTSX nông lâm thủy sản, thì tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp giảm từ 75,3% năm 2000 xuống còn 69,3% năm 2005 và khoảng 63,8% năm 2008; lâm nghiệp giảm từ 1,6% năm 2000 xuống 1,4% năm 2005 và 1,2% năm 2008; thủy sản tăng nhanh từ 23,1% năm 2000 lên 29,3% năm 2005 và 35% năm 2008. So với đồng bằng sông Hồng và cả n- ớc thì tỷ trọng nông nghiệp và lâm nghiệp của đồng bằng sông Cửu Long thấp hơn, nh- ng thủy sản cao hơn nhiều.

Sản xuất nông lâm ng- nghiệp không chỉ tăng cao ở các tỉnh ven biển có diện tích chuyển đổi lớn từ lúa sang nuôi trồng thủy sản mà cả các tỉnh ở vùng trung tâm cũng có mức tăng tr- ởng khá do chuyển đổi sản xuất cây trồng, vật nuôi theo h- ớng có hiệu quả hơn.

Sản phẩm lúa gạo và thủy sản của vùng đang có tính cạnh tranh trên thị tr- ờng thế giới, nh- ng chăn nuôi tính cạnh tranh còn thấp, xuất khẩu khó khăn, còn các loại sản phẩm khác nh- cây ăn trái và các cây hàng năm khác đang có xu thế v- ơn lên để cạnh tranh.

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm sản xuất l- ơng thực, thủy sản của cả n- ớc, nông nghiệp luôn giữ vị trí rất quan trọng, vì thế cần tiếp tục coi trọng phát triển nông nghiệp trong giai đoạn tới để ngành nông nghiệp tạo việc làm và mang lại thu nhập khá cho đông đảo nông dân và đ- a nông thôn của vùng thực sự phát triển trở thành thị tr- ờng lớn cho công nghiệp và dịch vụ đô thị.

4.1.2 Nông nghiệp

Quá trình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp theo h- ớng nâng cao hiệu quả sản xuất đã góp phần đáng kể gia tăng giá trị nông sản và thu nhập trên 1 ha đất sản xuất. Giá trị SXNN bình quân trên 1 ha đất NN tăng từ 20,3 triệu năm 2000 lên 61 triệu đồng năm 2008.

Trong nội bộ ngành nông nghiệp đã giảm dần tỷ trọng trồng trọt, tăng dần tỷ trọng chăn nuôi và dịch vụ, tuy nhiên diễn ra rất chậm, 2 lĩnh vực chăn nuôi và dịch vụ tăng lên rất ít và tỷ trọng của trồng trọt giảm không đáng kể. GTSX trồng trọt giảm tỷ trọng từ 78,3% năm 2000 xuống còn 77,9% năm 2008; trong khi đó tỷ trọng chăn nuôi tăng từ 13,8 năm 2000 lên 16,3% năm 2008; ngành dịch vụ nông nghiệp có tỷ trọng giảm từ 7,5% năm 2000 xuống 5,9% năm 2008.

a) Trồng trọt

- Trong quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế và phục vụ các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội khác, đất canh tác nông nghiệp của ĐBSCL có xu h- ớng giảm, thể hiện rõ nhất ở đất lúa (loại đất nông nghiệp không chỉ có qui mô lớn nhất trong vùng mà còn giữ vị trí hàng đầu so với các vùng kinh tế khác của cả n- ớc). Trong thời kỳ 2000- 2008 đất lúa của vùng đã giảm khoảng 205,4 nghìn ha, tuy nhiên nhờ hiệu quả trong thâm canh sử dụng đ- ợc nâng cao nên sản l- ợng lúa vẫn tăng 23,3% (từ 16,7 triệu tấn năm 2000 lên hơn 20,6 triệu tấn năm 2008). Trong cơ cấu nội tại sử dụng đất nông nghiệp, đất trồng cây lâu năm, tr- ớc hết là đất trồng cây ăn quả đã có sự gia tăng tích cực nhờ hiệu quả kinh tế

mang lại cao hơn so với chuyên lúa. Trong các năm 2000- 2008 đất trồng cây ăn quả tăng khoảng 83,4 nghìn ha (bình quân tăng 4,3%/năm).

- Cây l- ơng thực:

+ Lúa: ĐBSCL là vùng lúa tập trung có qui mô lớn nhất n- ớc và lúa luôn giữ vị trí nông sản chủ lực của vùng. Sản xuất lúa đã không chỉ góp phần đảm bảo an ninh l- ơng thực cho cả n- ớc mà hàng năm còn xuất khẩu 3- 4 triệu tấn gạo (chiếm 90% giá trị xuất khẩu nông sản của vùng và 80% giá trị xuất khẩu gạo của cả n- ớc), trong khi chỉ chiếm 52,% về diện tích và 53,5% về sản l- ợng lúa cả n- ớc. Các tỉnh có qui mô sản xuất lúa lớn trong vùng là An Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp, Long An, Sóc Trăng, Tiền Giang, Cần Thơ... Mức bình quân l- ơng thực đầu ng- ời của vùng đạt 1.181,8 kg/ng- ời năm 2008, cao hơn 2 lần so với bình quân cả n- ớc.

+ Ngô: Là cây l- ơng thực có hạt đứng sau lúa nh- ng đến 2008 diện tích ngô mới chỉ chiếm khoảng 3,6% so với toàn quốc. Tuy nhiên ĐBSCL là vùng có tiềm năng lớn để phát triển ngô, hiện nay, đây là vùng có năng suất ngô cao nhất n- ớc, gấp hơn 1,4 lần năng suất bình quân cả n- ớc (56,4 tạ/ha so với 39,8 tạ/ha).

Tr- ớc năm 2000 diện tích và năng suất ngô ở ĐBSCL có xu h- ớng giảm. Trong giai đoạn 2000- 2008 khi nhu cầu thị tr- ờng và tính hiệu quả trong sản xuất ngô ngày càng thể hiện rõ, ĐBSCL đã tích cực chuyển đổi cơ cấu sản xuất, diện tích ngô đã tăng bình quân 10,1%/năm, sản l- ợng tăng 20,5%/năm. Sản l- ợng ngô tăng từ 51,8 nghìn tấn năm 2000 lên 229,6 nghìn tấn năm 2008.

- Cây ngắn ngày khác:

+ Cây rau, đậu đỗ thực phẩm: Đến 2008 toàn vùng có 212,4 nghìn ha rau đậu các loại với tổng sản l- ợng khoảng 3,41 triệu tấn. Thời kỳ 2000- 2008 xu thế chuyển đổi phát triển rau đáp ứng nhu cầu thực phẩm ngày càng cao của thị tr- ờng đã thể hiện khá rõ nét: bình quân diện tích trồng rau đậu hàng năm tăng 8,6% và sản l- ợng tăng 11,7%. một số địa ph- ơng nh- Cần Thơ, An Giang… do phát triển các cơ sở chế biến nên đã gia tăng tích cực diện tích rau, đậu thực phẩm cung cấp nguyên liệu cho chế biến.

+ Đậu t- ơng: đ- ợc trồng chủ yếu ở Đồng Tháp, An Giang và Cần Thơ… luân canh với lúa trên đất phù sa vùng giữa sông Tiền và sông Hậu. Trong thời kỳ 2000- 2008 diện tích đậu t- ơng tăng bình quân hàng năm khoảng 22,8% và sản l- ợng tăng 3,9%. Năm 2008 diện tích đậu t- ơng toàn vùng khoảng 10,3 nghìn ha, năng suất bình quân 22,1 tạ/ha và sản l- ợng 22,8 nghìn tấn. Nhìn chung tiềm năng để phát triển đậu t- ơng của vùng còn đáng kể và đây là cây trồng đ- ợc khuyến khích phát triển trong chuyển đổi cơ cấu trồng trọt của vùng do có nhu cầu lớn cho thị tr- ờng nguyên liệu chế biến và có hiệu quả cả về kinh tế lẫn về sử dụng đất.

+ Lạc: đ- ợc trồng ở nhiều tỉnh trong vùng nh- ng có qui mô tập trung nhất ở Long An, Trà Vinh… Năm 2008 qui mô lạc toàn vùng đạt khoảng 13,9 nghìn ha (trong đó Long An 8,7 nghìn ha, Trà Vinh 4,1 nghìn ha…) và sản l- ợng đạt 43,4 nghìn tấn (Long An 22 nghìn tấn, Trà Vinh 17,2 nghìn tấn).

+ Mía: ĐBSCL là địa bàn có công nghiệp chế biến đ- ờng t- ơng đối phát triển với 9 nhà máy có tổng công suất thiết kế khoảng 12.000 tấn mía cây/ngày, do vậy tới nay đây là vùng có diện tích và sản l- ợng mía lớn nhất n- ớc.

- Cây ăn quả:

Ngoài lúa, ĐBSCL còn có thế mạnh nổi bật về phát triển cây ăn quả. Trong giai đoạn 2000-2008 bình quân hàng năm cây ăn quả của ĐBSCL tăng 4,3% về diện tích và 6,3% về sản l- ợng. Đến 2008 diện tích cây ăn quả cho thu hoạch của vùng đạt 290,4 ngàn ha với tổng sản l- ợng quả các loại đạt khoảng 2,36 triệu tấn (chiếm gần 40% sản l- ợng quả của cả n- ớc). Riêng diện tích cây ăn quả có múi cho sản phẩm của vùng có trên 30 ngàn ha, sản l- ợng khoảng 300 ngàn tấn.

Cây ăn quả phát triển tập trung nhất ở các địa ph- ơng vùng giữa và ven sông Tiền, sông Hậu. Các sản phẩm nổi tiếng của vùng có cam sành, b- ởi, quýt, xoài, vú sữa, măng cụt, sầu riêng… Tới nay, sản xuất cây ăn quả trong vùng còn gặp những khó khăn, hạn chế về chế biến, bảo quản, thị tr- ờng tiêu thụ… nên việc cải thiện, nâng cao hiệu quả, chất l- ợng sản phẩm còn chậm, ch- a t- ơng xứng với tiềm năng phát triển nhóm sản phẩm này của vùng.

- Cây dừa (cây công nghiệp lâu năm)

Dừa là cây lâu năm truyền thống của ĐBSCL, đặc biệt ở các tỉnh ven biển nh- Bến Tre, Trà Vinh, Cà Mau, Tiền Giang, Kiên Giang… Đến 2008 qui mô v- ờn dừa của ĐBSCL chiếm 81,8% diện tích toàn quốc với 110,5 nghìn ha, trong đó có 96,9 nghìn ha cho sản phẩm, sản l- ợng 804,1 ngàn tấn (chiếm 78,2% sản l- ợng dừa cả n- ớc).

b) Chăn nuôi

Nhìn chung các loại nhóm vật nuôi ở vùng ĐBSCL phát triển không ổn định giữa các thời kỳ và mỗi loại vật nuôi có tốc độ phát triển khác nhau, phụ thuộc vào điều kiện chăn nuôi, tình hình dịch bệnh, nhu cầu tiêu thụ sản phẩm trên thị tr- ờng và biến động của giá cả các yếu tố đầu vào của sản xuất và đầu ra của sản phẩm.

- Lợn là con vật chủ lực, đ- ợc nuôi rộng rãi nhất, bình quân 1 hộ NN trên toàn vùng ĐBSCL nuôi 1,49 con lợn, các tỉnh có số đầu lợn cao là: Cà Mau 3,32 con; Bạc Liêu 3,04 con; Tiền Giang 1,84 con; Trà Vinh 1,93 con; Vĩnh Long: 1,76 con.

Trên phạm vi toàn ĐBSCL, hiện có trên 20% tổng đàn đ- ợc nuôi công nghiệp trong các trang trại quốc doanh và t- nhân, sử dụng thức ăn hỗn hợp, với các giống ngoại hoặc là các tổ hợp lai giữa của các giống ngoại từ 2-4 máu. Một số trang trại có quy mô lớn trong vùng nh- : trại chăn nuôi lợn giống Thân Cửu Nghĩa, trại 30/4 (Tiền Giang), trại lợn Ph- ớc Thọ (Vĩnh Long), trại lợn Vàm Cống (An Giang), trại lợn Nông Tr- ờng Sông Hậu (Cần Thơ)... đã cung cấp rất nhiều con giống, tinh lợn giống cho ng- ời chăn nuôi trong tỉnh và các tỉnh lân cận.

Hầu hết chăn nuôi lợn vùng Đồng bằng sông Cửu Long là chăn nuôi hộ gia đình, vì thế giá thành sản phẩm cao, chất l- ợng thấp. Các cơ sở chăn nuôi lợn đạt tiêu chuẩn xuất khẩu chỉ khoảng 10%.

Sản phẩm chăn nuôi lợn 2008 đạt quy mô trên 5,9 triệu con lợn thịt xuất chuồng với sản l- ợng thịt hơi gần 516,9 nghìn tấn. So với năm 2005 số l- ợng lợn thịt xuất chuồng tăng 11,2% và sản l- ợng thịt hơi xuất chuồng tăng 12,6% (trọng l- ợng thịt xuất chuồng bình quân từ 86,4 kg hơi/con năm 2005 tăng lên 87,2 kg hơi/con năm 2008).

- Chăn nuôi gia cầm

Số liệu thống kê về đàn gia cầm cho thấy không có sự chênh lệch lớn về mật độ nuôi ở các huyện, các tỉnh thuộc ĐBSCL. Gà hầu hết chỉ đ- ợc nuôi chăn thả trên đất thổ c- với ph- ơng thức tận dụng thức ăn rơi vãi là chính. xung quanh các đô thị của các tỉnh Long An, Tiền Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ, Long xuyên… đã hình thành và đang phát triển nuôi gà công nghiệp cả theo hình thức nuôi tập trung với quy mô lớn trong các trang trại và nuôi phân tán ở quy mô nhỏ hơn tại các hộ gia đình để cung cấp thịt, trứng th- ơng phẩm cho phần lớn dân c- sống ở đô thị. Nhiều hộ nông dân tổ chức nuôi gia công theo hợp đồng với các công ty liên doanh cho kết quả tốt.

Trong cơ cấu tổng đàn năm 2008 đàn thủy cầm chiếm 56,0 với 26,6 nghìn con và đàn gà 20,9 nghìn con (trong đó có 18 nghìn con chăn nuôi công nghiệp). Trên phạm vi cả n- ớc, vịt đ- ợc nuôi nhiều ở ĐBSCL (năm 2008 chiếm 41,5% tổng đàn vịt cả n- ớc với 27,5 nghìn con.

Năm 2008, sản phẩm chăn nuôi gia cầm đạt hơn 80,6 nghìn tấn thịt hơi giết mổ và 1.437,2 triệu quả trứng các loại. So với năm 2005, sản l- ợng thịt gia cầm hơi giết mổ tăng gấp hơn 2,57 lần và sản l- ợng trứng các loại tăng hơn 31,3%. Nh- vậy, chăn nuôi gia cầm ở ĐBSCL đang phát triển mạnh theo h- ớng thịt.

- Chăn nuôi bò:

+ Chăn nuôi bò thịt: Trong những năm gần đây, đàn bò tại các tỉnh ĐBSCL đã phát triển nhanh chóng. Nhiều trang trại chăn nuôi bò với quy mô vừa và lớn đã đ- ợc hình thành. Một số mô hình chuyển đổi từ trồng lúa năng suất thấp sang trồng cỏ nuôi bò thịt đã xuất hiện (Trà Vinh, An Giang, Vĩnh Long...) hoặc từ trồng mía sang trồng cỏ (Long An). Tỷ lệ bò lai Sind bình quân toàn vùng ĐBSCL đạt 42,7%, trong đó có tỉnh nh- : Trà Vinh đạt trên 68%, Vĩnh Long 62%, Hậu Giang 64,6%, Sóc Trăng 67,8%…

Năm 2008, trong tổng đàn bò thịt (trừ bò sữa), bò cày kéo chỉ chiếm gần 5,4% (gần 38 nghìn con), sản l- ợng thịt hơi xuất chuồng đạt 36.427 tấn, tăng 2,1 lần so với năm 2005, bình quân 2005- 2008 sản l- ợng thịt tăng 28%/năm.

+ Chăn nuôi bò sữa: Từ năm 2005 đến nay chăn nuôi bò sữa đã chú trọng phát triển theo chiều sâu, chất l- ợng đàn đ- ợc cải thiện, bình quân sản l- ợng sữa tính trên đầu bò sữa cái đang có xu h- ớng gia tăng (từ 2,31 tấn/con/năm năm 2005 lên 2,63 tấn/con/năm vào năm 2008, bình quân tăng 4,42%/năm). Năm

2008, trong tổng đàn bò sữa có 5.062 bò sữa cái (chiếm 55,4% tổng đàn) và sản l- ợng sữa đạt gần 13,2 nghìn tấn.

Ngoài đàn lợn, bò, gia cầm, trên địa bàn các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long còn phát triển đàn trâu, dê, cừu...

c) Đánh giá chung

- Các mặt tích cực

+ Sản xuất nông- lâm- thủy sản phát triển liên tục với tốc độ khá cao.

+ B- ớc đầu đã hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung ứng dụng công nghệ sản xuất mới để tăng năng suất, giảm giá thành, tăng chất l- ợng sản phẩm, tăng tính cạnh tranh và tăng thu nhập cho ng- ời sản xuất.

+ Chuyển đổi cơ cấu sản xuất thời gian qua đã làm tăng giá trị nông sản và tăng thu nhập trên 1 diện tích đất canh tác.

+ □ các tỉnh và các tiểu vùng sinh thái nông nghiệp, mặc dù mức độ có khác nhau do điều kiện cụ thể của từng nơi, nh- ng đều đã xuất hiện nhiều mô hình chuyển dịch sản xuất luân canh trên nền đất lúa, các mô hình chuyển đất lúa sang nuôi trồng thủy sản, trồng cây ăn trái... cho hiệu quả kinh tế cao.

- Những tồn tại, hạn chế

+ Việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông lâm nghiệp nhìn chung còn chậm, chủ yếu mang tính tự phát và manh mún.

+ Sản xuất kém ổn định, phụ thuộc nhiều vào biến động của thị tr- ờng, chất l- ợng sản phẩm thấp, giá thành cao, kém cạnh tranh nên giá bán thấp, hiệu quả kinh doanh thấp.

+ Kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp - nông thôn của vùng tuy từng b- ớc đ- ợc tăng c- ờng, nh- ng ch- a đáp ứng đ- ợc nhu cầu sản xuất và đời sống.

4.1.3 Thủy sản

Sản xuất thuỷ sản vùng Đồng bằng sông Cửu Long giữ một vị trí quan trọng trong đời sống và kinh tế của nhân dân trong vùng và của toàn quốc nói chung. Sản l- ợng thủy sản tăng nhanh từ 1.169,1 nghìn tấn năm 2000 lên khoảng 2.701,9 tấn năm 2008. Tổng sản l- ợng thuỷ sản của vùng luôn chiếm trên 50% sản l- ợng thuỷ sản cả n- ớc, năm 2008 chiếm 58,7% sản l- ợng cả n- ớc.

Giá trị sản xuất thuỷ sản toàn vùng tính theo giá cố định tăng nhanh, thời kỳ 1996-2000 tăng bình quân 10,5%/năm, thời kỳ 2001-2005 tăng bình quân 14,1%/năm và - ớc thực hiện giai đoạn 2006-2010 khoảng 11,6%/năm.

Kim ngạch xuất khẩu thuỷ sản của vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã tăng từ 769 triệu USD lên khoảng 1,6 tỷ USD năm 2005 và khoảng 1,84 tỷ USD năm 2008, luôn chiếm trên 60% kim ngạch xuất khẩu thuỷ sản toàn quốc.

Bảng 9: Một số chỉ tiêu tổng hợp và thủy sản

Chỉ tiêu	Đơn vị	2000	2005	2008	2010	Tốc độ tăng tr- ởng (%/năm)		
						2001-2005	2006-2008	2006-2010
I. Tổng hợp								
1. GTSX, giá 1994	Tỷ đồng	13.139,3	25.424,4	33.891,1	40.266,0	14,1	10,1	9,6
2. Tổng sản l- ợng	Nghìn tấn	1.169,1	1.845,8	2.701,9	3.007,0	9,6	13,5	10,3
3. Giá trị xuất khẩu	Triệu USD	769,0	1.609,7	1.841,0	2.500,0	15,9	4,6	9,2
II. Nuôi trồng								
1. Sản l- ợng nuôi trồng	Nghìn tấn	365,1	1.002,8	1.838,6	2.150,0	22,4	22,4	16,5
Trong đó								
- Sản l- ợng cá nuôi	Nghìn tấn	234,8	652,3	1.419,0	1.650,0	22,7	29,6	20,4
- Sản l- ợng tôm nuôi	Nghìn tấn	69,0	265,8	307,1	340,0	31,0	4,9	5,0
2. Diện tích nuôi	Nghìn ha	445	680	752	790	8,9	3,4	3,0
- Nuôi mặn, lợ	Nghìn ha	352	550	616	595	9,3	3,8	1,6
- Nuôi ngọt	Nghìn ha	93	130	136	195	6,9	1,5	8,4
III. Khai thác								
1. Sản l- ợng khai thác	Nghìn tấn	803,9	843	863,3	870	1,0	0,8	0,6
Trong đó: Khai thác cá biển	Nghìn tấn	465,7	529,1	563	580	2,6	2,1	1,9
2. Tổng số tàu thuyền	Chiếc	31.314	35.478	38.748	36.500	2,5	3,0	0,6
Tổng công suất	Nghìn CV	1.512	1.764	1.963	1.954	3,1	3,6	2,1
Trong đó								
- Số tàu đánh bắt xa bờ	Chiếc	3.426	5.516	5.889	6.000	10,0	2,2	1,7
- Tổng công suất các tàu đánh bắt xa bờ	Nghìn CV	906	1.402	1.740	1.800	9,1	7,5	5,1

Nguồn: Niên giám thống kê cả n- ớc 2008, tổng hợp số liệu các tỉnh.

a) Nuôi trồng thủy sản

Diện tích nuôi thuỷ sản toàn vùng tăng khá, từ 289 ngàn ha năm 1995 lên 445 ngàn ha năm 2000 (thời kỳ 1996-2000 tăng bình quân 9%/năm) và 680 ngàn ha năm 2005 (thời kỳ 2001-2005 tăng bình quân 8,9%/năm) và 752 ngàn ha năm 2008. Trong đó những tỉnh có diện tích nuôi lớn là Cà Mau 293,2 ngàn ha, Kiên Giang 134,6 ngàn ha, Bạc Liêu 125,6 ngàn ha, Sóc Trăng 67,7 ngàn ha. Diện tích nuôi trồng thuỷ sản toàn vùng chiếm khoảng 70% diện tích nuôi cả n- ớc.

Sản l- ợng nuôi trồng thủy sản có tốc độ tăng tr- ởng rất cao, bình quân giai đoạn 2001-2008 là 22,4%/năm, sản l- ợng nuôi trồng thuỷ sản của vùng năm 2008 chiếm khoảng 74,6% sản l- ợng thủy sản nuôi trồng cả n- ớc.

- *Nuôi mặn lợ*

Trong số diện tích nuôi mặn lợ năm 2008, có khoảng 90% diện tích nuôi ở các ao đầm và ruộng nhiễm mặn, còn lại là nuôi trong rừng ngập mặn và nuôi bãi triều/nuôi nhuyễn thể.

Trong các đối t- ợng nuôi mặn, lợ, tôm sú vẫn chiếm tỷ trọng lớn. Năm 2008, trong tổng diện tích nuôi mặn lợ, diện tích nuôi tôm biển (mà chủ yếu là tôm sú) khoảng 557 ngàn ha (chiếm 92%), trong đó, diện tích nuôi tôm chủ yếu tập trung ở vùng bán đảo Cà Mau với 490 ngàn ha (chiếm 80% diện tích nuôi tôm của vùng); còn lại là diện tích nuôi nhuyễn thể, cua, cá biển.

Nhìn chung, nuôi trồng thủy sản vùng ÔBSCL chủ yếu đ- ợc thực hiện theo ph- ơng thức nuôi quảng canh cải tiến (chuyên canh, kết hợp hoặc luân canh với cấy lúa), bán thâm canh và thâm canh (ngày càng đ- ợc mở rộng). Đối với tôm mặn lợ, ph- ơng thức nuôi chủ yếu quảng canh cải tiến (chiếm 59,1% tỷ trọng đối t- ợng và chiếm 55,3% so với tổng diện tích NTTS của cả vùng ĐBSCL), nuôi tôm lúa chiếm 24,1% tỷ trọng đối t- ợng và 22,6% tổng diện tích NTTS của vùng. Diện tích nuôi bán thâm canh và thâm canh chỉ chiếm 10,5% trong tổng diện tích nuôi tôm n- ớc lợ (trong đó diện tích nuôi tôm thâm canh không quá 4%). Các đối t- ợng còn lại nh- cua, cá, nhuyễn thể hiện đang đ- ợc nuôi hoàn toàn theo công nghệ nuôi quảng canh cải tiến.

- *Nuôi ngọt*

T- ơng tự nh- nuôi mặn, lợ, diện tích nuôi thủy sản n- ớc ngọt của ÔBSCL cũng thể hiện xu h- ớng tăng trong giai đoạn 2001-2008 nh- ng tốc độ tăng thấp hơn. Trong nội bộ vùng, các tỉnh th- ợng nguồn sông Hậu và sông Tiền có vai trò rất lớn trong phát triển nuôi n- ớc ngọt, nh- ng diện tích nuôi không nhiều và chủ yếu nuôi theo hình thức thâm canh và nuôi lồng bè (chủ yếu là cá da trơn).

Ngoài diện tích chuyên nuôi n- ớc ngọt của vùng còn có thể phát triển nuôi trên các triền sông, các vùng đất ngập úng vào mùa lũ. Ph- ơng thức nuôi chủ yếu nuôi quảng canh cải tiến, nuôi kết hợp m- ơng v- ờn, nuôi kết hợp lúa. Trong tổng diện tích nuôi trồng thủy sản n- ớc ngọt vùng ĐBSCL năm 2008 có khoảng 58% diện tích nuôi trên các khu ruộng trũng, 41,7% nuôi ao hồ nhỏ, m- ơng v- ờn và tỷ lệ diện tích nuôi mặt n- ớc lớn chiếm rất nhỏ (0,3%). Xét theo ph- ơng thức nuôi, năm 2008, có khoảng 45,4% diện tích nuôi chuyên canh và khoảng 54,6% nuôi kết hợp.

Trong tổng diện tích nuôi năm 2008, có khoảng 5.900 ha nuôi cá da trơn, nhóm cá đen khoảng 5.500 ha, nuôi tôm càng xanh khoảng 7.000 ha và diện tích nuôi các đối t- ợng truyền thống khác (chiếm 86,6%).

Ôối với cá da trơn (chủ yếu cá tra) nuôi thâm canh chiếm 100%. Mặc dù diện tích nuôi cao sản chiếm tỷ lệ thấp, nh- ng đóng vai trò rất lớn trong cơ cấu sản l- ợng nuôi cá tra của vùng.

Nuôi tôm càng xanh đ- ợc xem là đối t- ợng nuôi mạnh so với toàn quốc, thế nh- ng tổng diện tích nuôi chỉ chiếm 5,2%, trong đó diện tích nuôi tôm-lúa luôn chiếm tỷ lệ cao (86%), nuôi chuyên tôm (bán thâm canh) chỉ chiếm 14%.

Nhóm cá đen đ- ợc nuôi kết hợp với lúa chiếm 15%, nuôi cao sản chiếm tỷ lệ rất nhỏ (5%) và nuôi thâm canh 80%.

Các đối t- ợng cá n- ớc ngọt khác đ- ợc nuôi theo ph- ơng thức kết hợp hoặc luân canh với lúa chiếm 57% và nuôi chuyên bán thâm canh 57%.

Thời gian qua, nhóm cá tra tăng tr- ởng mạnh về sản l- ợng nuôi, cũng nh- tăng tỷ trọng trong cơ cấu sản l- ợng nuôi ngọt. Năm 2001, sản l- ợng cá tra, ba sa của vùng đạt 106 ngàn tấn, chỉ chiếm 45%; nh- ng đến năm 2008 đã tăng lên gần 1 triệu tấn, chiếm 75%; đ- a tốc độ tăng bình quân năm đạt 26%/năm.

Ôối với nuôi tôm càng xanh sản l- ợng luôn biến động mạnh, nguyên nhân chủ yếu là giá thành nuôi tôm cao, trong khi giá bán thấp và không ổn định; bên cạnh đó hiện t- ợng tôm bị bệnh ở một số vùng diễn ra phức tạp. Tổng sản l- ợng tôm càng xanh nuôi năm 2001 chỉ đạt 3.452 tấn và đến năm 2008 khoảng 8.100 tấn, với tốc độ tăng bình quân năm 11,3%/năm.

Ôối với nhóm cá truyền thống khác có cơ cấu sản l- ợng giảm, nh- ng không đều. Hình thức nuôi chủ yếu trong các ao, m- ơng v- ờn, ruộng lúa và rừng tràm. Nhóm sản phẩm này chủ yếu cung cấp tiêu dùng nội địa là chính và luôn chiếm 31-56% tổng sản l- ợng nuôi n- ớc ngọt của vùng.

- Nuôi trồng thủy sản đã góp phần đáng kể vào chuyển đổi cơ cấu kinh tế ở nông thôn, giải quyết việc làm, tăng thu nhập và xoá đói giảm nghèo trong vùng. Đặc biệt nuôi tôm, cá tra đã trở thành nghề sản xuất chính đem lại thu nhập khá cao cho nông, ng- dân trong vùng.

Đã xuất hiện và nhân rộng nhiều mô hình nuôi trồng thủy sản có quy mô lớn và năng suất cao nh- nuôi tôm công nghiệp, nuôi cá tra, cá ba sa, mô hình nuôi tôm trên cơ sở liên kết giữa ng- ời có đất, nhà kỹ thuật, ngân hàng với các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu thủy hải sản.

Tuy nhiên, tăng sản l- ợng vẫn dựa chủ yếu vào tăng diện tích nuôi, điều đó đã ảnh h- ởng đến môi tr- ờng sinh thái. Ch- a phát triển nhanh một số con nuôi có giá trị nh- sò, bào ng- , ch- a đầu t- đồng bộ. một số vùng n- ớc lợ, đặc biệt là các vùng rừng ngập mặn nhiều nơi đã bị lạm dụng quá mức cho việc nuôi trồng thủy sản nhất là nuôi tôm, đó cũng là một hiện t- ợng không lành mạnh, phá hoại sự cân bằng sinh thái và môi tr- ờng và phát triển bền vững.

Với việc ch- a đảm bảo về con giống, về công tác vệ sinh phòng bệnh cũng nh- việc phát triển nuôi trồng ồ ạt không theo quy hoạch (cá tra, cá ba sa, tôm...) đã dẫn đến việc mất mùa, giá cả không ổn định, gây nhiều thiệt hại cho ng- ời nuôi trồng.

b) Khai thác thủy sản

- Sản l- ợng khai thác

Sản l- ợng khai thác thuỷ sản vùng Đồng bằng sông Cửu Long tăng chậm. Tốc độ tăng tr- ởng sản l- ợng khai thác bình quân giai đoạn 2001-2005 đạt 1,0%, giai đoạn 2006-2008 chỉ tăng 0,8%/năm.

Tổng sản l- ợng khai thác thủy sản của các tỉnh vùng ĐBSCL năm 2008 đạt 863,3 ngàn tấn, chiếm 40,4% tổng sản l- ợng thủy sản khai thác cả n- ớc. Trong đó, có 2 tỉnh có sản l- ợng khai thác đạt trên 100.000 tấn là Cà Mau và Kiên Giang. Riêng sản l- ợng khai thác thủy sản của Kiên Giang đạt trên 315.000 tấn.

- Năng lực khai thác

Tổng số tàu thuyền khai thác thủy sản của các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL năm 2008 là 38.748 chiếc. Trong đó: Thuyền thủ công 19.555 chiếc, chiếm trên 50% tổng số tàu thuyền nghề cá cả vùng. Tàu thuyền máy 19.193 chiếc, chiếm gần 50% tổng số tàu thuyền nghề cá của vùng.

Trong đó, số l- ợng tàu thuyền khai thác hải sản của vùng (chỉ tính những tỉnh, thành phố có biển) là 30.744 chiếc, chiếm trên 79% tổng số tàu thuyền nghề cá của cả vùng và số l- ợng tàu thuyền khai thác thủy sản của vùng (chỉ tính những tỉnh, thành phố nội đồng) là 8.004 chiếc, chiếm trên 20% tổng số tàu thuyền nghề cá của vùng.

Số tàu thuyền khai thác hải sản xa bờ năm 2008 của các tỉnh vùng ĐBSCL là trên 5.889 chiếc, chiếm trên 30% số tàu thuyền máy và trên 15% tổng số tàu thuyền đánh cá của vùng. Trong giai đoạn 2001-2005, tốc độ gia tăng bình quân số l- ợng tàu khai thác hải sản xa bờ của toàn vùng ĐBSCL đạt khá cao là 10%/năm, tuy nhiên lại giảm xuống còn 2,2%/năm giai đoạn 2006-2008.

- Cơ cấu nghề nghiệp khai thác

Cơ cấu nghề nghiệp khai thác thủy sản ở các tỉnh vùng ĐBSCL đ- ợc xếp theo 7 họ nghề chính, gồm: họ l- ới kéo; họ l- ới vây, rùng; họ l- ới vó, mành; họ l- ới rê; họ nghề câu; họ ng- cụ cố định và họ nghề khác.

Giống nh- các vùng biển khác trong cả n- ớc, do tính chất đa loài và phân tán của nguồn lợi hải sản nên phần lớn các tàu thuyền đánh cá của các tỉnh vùng ĐBSCL th- ờng kiêm nghề, chỉ có các nghề nh- nghề câu cá ngừ đại d- ơng, câu mực đại d- ơng, nghề l- ới rê thu, ngừ là những nghề khai thác xa bờ nên ít kiêm nghề hơn. Các loại nghề nh- nghề l- ới kéo đôi cá, l- ới kéo đơn cá, l- ới kéo tôm, l- ới vây cá cơm, l- ới vây ánh sáng, l- ới mành đèn... vẫn có những sự đan xen giữa các nghề khai thác hải sản xa bờ và khai thác hải sản gần bờ. Cùng một chiếc tàu trong một năm cũng có mùa vụ hoạt động khai thác xa bờ, cũng có mùa vụ hoạt động khai thác gần bờ.

- Cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần nghề cá

+ Cảng cá

Từ năm 1995 trở lại đây do có nguồn kinh phí từ ch- ơng trình biển Đông và hải đảo của Chính phủ, nguồn vốn vay của Ngân hàng phát triển châu □ (ADB), nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Nhật Bản, hàng loạt cảng cá đã và đang đ- ợc xây dựng làm thay đổi hẳn bộ mặt nghề cá của vùng ĐBSCL.

Hiện tại các cảng cá đ- ợc sử dụng chung cho cả tàu khai thác hải sản xa bờ và gần bờ. Toàn vùng ĐBSCL có khá nhiều cảng cá, trong đó có nhiều cảng

cá có quy mô lớn, bao gồm cảng: Vàm Láng, Mỹ Tho (Tiền Giang); Bình Thắng, An Thuỷ (Bến Tre); Đại An, Láng Chim (Trà Vinh); Trần Đề, Kinh III - Trần Đề (Sóc Trăng); Gành Hào (Bạc Liêu); Hòn Khoai, Năm Căn, Cà Mau (Cà Mau); Rạch Giá, Thổ Chu, Tắc Cậu, An Thới, Nam Du, Ba Hòn, D- ơng Đông, Tô Châu, Xẻo Nhàu, Lình Huỳnh (Kiên Giang)...

+ Đóng sửa tàu thuyền

Mỗi tỉnh ven biển vùng ĐBSCL đều có những cơ sở đóng sửa tàu cá, phần lớn các cơ sở đóng sửa tàu thuyền chỉ đủ khả năng đóng mới, sửa chữa, cải hoán cho nhu cầu trong tỉnh, chỉ có một số ít cơ sở có đủ khả năng đáp ứng nhu cầu của ng- dân các địa ph- ơng khác. Các tỉnh t- ơng đối mạnh hơn trong lĩnh vực đóng sửa tàu thuyền phải kể đến là Kiên Giang, Tiền Giang, Cà Mau, Bến Tre,... Đây chính là những trung tâm đóng mới, sửa chữa phần lớn tàu thuyền khai thác hải sản của vùng ĐBSCL.

Nhìn chung, năng lực cơ khí tàu thuyền của các tỉnh vùng ĐBSCL còn nhiều sự hạn chế, ch- a mang tính chuyên nghiệp cao. Phần lớn cơ khí thuỷ sản th- ờng xen kẽ trong cơ khí nông nghiệp, giao thông và cơ khí khác. Năng lực cơ khí đóng sửa tàu thuyền ch- a đủ khả năng đáp ứng cho nhu cầu về tàu thuyền khai thác hải sản trong vùng.

4.1.4. Lâm nghiệp

- Giá trị sản xuất

Đồng bằng sông Cửu Long không thuộc vùng lâm nghiệp trọng điểm của cả n- ớc, tuy nhiên vai trò của lâm nghiệp ở ĐBSCL mang nhiều ý nghĩa về phòng hộ (đặc biệt phòng hộ ven biển), môi tr- ờng sinh thái và góp phần tích cực cung cấp gỗ, củi cho các nhu cầu đời sống và kinh tế - xã hội trên phạm vi vùng. Lâm nghiệp có mức tăng tr- ởng chậm nhất so với các ngành nông nghiệp, thủy sản. Năm 2008 tỷ trọng lâm nghiệp trong cơ cấu giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản của ĐBSCL chỉ đạt khoảng 1,2%.

- Diện tích rừng

Trong giai đoạn 2001-2005 đất lâm nghiệp của vùng có mức tăng nhẹ, tuy nhiên lại giảm trong các năm 2006-2008. Trong khi đó diện tích có rừng giảm liên tục trong giai đoạn 2001-2008. Nguyên nhân chủ yếu do đất lâm nghiệp bị khai thác chuyển đổi cho các mục đích sử dụng khác, trong đó đặc biệt cho nuôi trồng thủy sản ở các địa ph- ơng ven biển. Đến năm 2008 đất lâm nghiệp có rừng vùng Đồng bằng sông Cửu Long có khoảng 298,5 ngàn ha, chỉ bằng 7,4% diện tích tự nhiên. Đồng bằng sông Cửu Long có độ che phủ nhỏ nhất so với cả n- ớc.

Trong tổng số 298,5 ngàn ha rừng năm 2008 có 64,2 ngàn ha rừng đặc dụng, 85,2 ngàn ha rừng phòng hộ và 149,1 ngàn ha rừng sản xuất.

+ Rừng đặc dụng chiếm 21,5% diện tích đất lâm nghiệp có rừng. Các khu rừng đặc dụng quan trọng ở ĐBSCL là V- ờn Quốc gia Tràm Chim (Đồng Tháp), Minh Hạ (Cà Mau), Phú Quốc (Kiên Giang), các khu Bảo tồn Thiên nhiên ở U

Minh Th- ợng (Kiên Giang), Vồ Dơi, Đất Mũi (Cà Mau), Thạnh Phú (Bến Tre)… Ngoài ra còn có một số sân chim (diện tích bình quân vài chục ha) ở Cà Mau, Bạc Liêu, Bến Tre, Đồng Tháp. Một số khu rừng đặc dụng khác đã và đang đ- ợc xây dựng nh- ở Lung Ngọc Hoàng (Hậu Giang), Trà S- (An Giang), Hà Tiên (Kiên Giang)… Các khu rừng đặc dụng là những khu bảo tồn tài nguyên thiên nhiên quý giá có giá trị cao về nhiều mặt của ĐBSCL.

+ Rừng phòng hộ: chiếm 28,6% diện tích có rừng. Rừng phòng hộ chủ yếu là các đai rừng ven biển thuộc các tỉnh Cà Mau, Kiên Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre… Bề rộng của đai rừng phòng hộ ở các địa ph- ơng này từ 500-1.000m. Một số tỉnh có quy mô rừng phòng hộ ven biển nhỏ nh- Tiền Giang, Long An bề rộng đai rừng khoảng vài chục mét. Ngoài ra, trong vùng còn có hệ thống rừng phòng hộ ven biên giới đang đ- ợc hình thành theo từng đám ở Kiên Giang, An Giang, Đồng Tháp, Long An.

+ Rừng sản xuất chiếm 49,9% đất lâm nghiệp có rừng. Rừng sản xuất chủ yếu là tràm (trên đất phèn), đ- ớc, bần, vẹt (vùng ngập mặn cửa sông ven biển). Đây là những cây trồng rừng có nguồn gốc bản địa. Ngoài ra trong vùng cũng đang hình thành các khu trồng rừng nguyên liệu giấy ở Kiên Giang, Long An, Hậu Giang... với các cây trồng chủ yếu là bạch đàn, keo lá tràm, keo lai, keo tai t- ợng...

- *Các hoạt động sản xuất lâm nghiệp*

+ Khai thác lâm sản: Hoạt động khai thác lâm sản trong vùng tập trung chủ yếu vào sản phẩm gỗ tràm phục vụ làm cừ đóng nền móng công trình xây dựng. Sản l- ợng gỗ tròn khai thác trong thời kỳ 2000-2008 bình quân hàng năm đạt 583 nghìn m^3/năm (năm cao nhất đạt 632,1 nghìn m^3 và thấp nhất 462,3 nghìn m^3). Những tỉnh có sản l- ợng gỗ khai thác bình quân hàng năm cao nhất là Đồng Tháp (98 nghìn m^3/năm), Long An (81 nghìn m^3/năm), Cà Mau (87 nghìn m^3/năm), Tiền Giang (73 nghìn m^3/năm)...

Ngoài sản phẩm chính là gỗ tròn, hoạt động khai thác lâm sản trong vùng còn có một số sản phẩm khác nh- : củi (bình quân hàng năm khai thác trên d- ới 3 triệu ster phục vụ nhu cầu chất đốt trong vùng), lá dừa n- ớc (bình quân khai thác 50-55 nghìn tàu/năm), tre, hóp (20-30 nghìn cây/năm), than củi... Phần lớn sản phẩm lâm sản này phục vụ cho nhu cầu của các địa ph- ơng trong vùng.

+ Trồng rừng tập trung: quy mô trồng rừng tập trung trong vùng bình quân hàng năm đạt khoảng 12.433 ha/năm thời kỳ 2000- 2008, trong đó chủ yếu là trồng rừng sản xuất. Các tỉnh có diện tích trồng rừng tập trung cao trong vùng là Long An (2,3 nghìn ha/năm), Cà Mau (4,8 nghìn ha/năm), Kiên Giang (2,5 nghìn ha/năm). Trong toàn vùng, năm cao nhất trồng rừng tập trung đạt 19,3 nghìn ha (2004) và năm thấp nhất đạt 6,9 nghìn ha (2008).

+ Trồng cây phân tán: Bên cạnh trồng rừng tập trung, hàng năm các địa ph- ơng trong vùng còn trồng cây lâm nghiệp phân tán khoảng 50-60 triệu cây. Các loài cây trồng phân tán khá phong phú, đa dạng với khoảng 30 loài (bạch đàn, tre gai, keo lá tràm, keo tai t- ợng, sao, dầu, gáo n- ớc, còng, bằng lăng, mù u, cần, trâm bầu, điêu điển, quao, me, ômôi, so đũa, tầm vông…). Hoạt động

trồng cây phân tán đã mang lại hiệu quả thiết thực, góp phần cải thiện điều kiện môi tr- ờng, sinh thái cũng nh- đời sống dân c- trong vùng (hàng năm cho sản phẩm khai thác hàng chục nghìn m^3 gỗ, củi).

+ Các hoạt động sản xuất lâm nghiệp trong vùng còn bao gồm việc chăm sóc, bảo vệ khoanh nuôi phục hồi rừng: Trong thời kỳ 2000-2008 diện tích chăm sóc rừng toàn vùng bình quân khoảng trên 52.000 ha/năm và diện tích bảo vệ, khoanh nuôi đạt trên 11 nghìn ha/năm.

4.2 Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

4.2.1 Quy mô sản xuất công nghiệp

4.2.1.1 Giá trị sản xuất công nghiệp (GTSXCN)

Giai đoạn 2001-2005, GTSXCN vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt tốc độ tăng tr- ởng trung bình 15,1%/năm, giai đoạn 2006-2008 tăng lên bình quân 20,2%/năm. Tính chung giai đoạn 2001-2008, các địa ph- ơng có tốc độ tăng tr- ởng GTSX công nghiệp cao nhất là Đồng Tháp (24,1%/năm), Long An (22,3%/năm), Vĩnh Long (19,9%/năm), Trà Vinh (19,7%/năm)...

Các ngành có GTSX tăng cao là nhóm ngành SX và phân phối điện, gas, n- ớc và công nghiệp chế biến. Do hạn chế về tài nguyên khoáng sản nên nhóm ngành công nghiệp khai thác tăng thấp.

Trong giai đoạn này, GTSXCN khu vực kinh tế trong n- ớc tăng thấp hơn so với khu vực kinh tế có vốn đầu t- n- ớc ngoài và khu vực ngoài quốc doanh.

Năm 2008, GTSXCN vùng ĐBSCL theo giá cố định 1994 đạt gần 64.960 tỷ đồng, trong đó thành phố Cần Thơ đạt giá trị cao nhất là 11.716 tỷ đồng, Long An đạt 9.966 tỷ đồng, tỉnh Bạc Liêu thấp nhất, đạt 1.916 tỷ đồng. Dự kiến giai đoạn 2009-2010 tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp của vùng đạt khoảng 11,7%/năm, giá trị SXCN của vùng năm 2010 đạt khoảng 81.094 tỷ đồng (giá 1994).

Bảng 10: GTSXCN vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2001-2010

Đơn vị: Tỷ đồng, giá 1994

Chỉ tiêu	2000	2005	2008	2010	Tốc độ tăng tr- ởng (%)		
					2001-2005	2006-2008	2006-2010
I. Phân theo ngành							
GTSX công nghiệp	***18.480,4***	***37.400,2***	***64.959,5***	***81.094***	***15,1***	***20,2***	***16,7***
1. Công nghiệp khai thác	195,1	320,5	394,9	452	10,4	7,2	7,1
2. Công nghiệp chế biến	17.661,1	36.174,1	62.665,2	77.907	15,4	20,1	16,6
3. Công nghiệp SX và phân phối điện, ga, n- ớc	624,2	905,6	1.899,4	2.735	7,7	28,0	24,7
II. Theo thành phần KT							
GTSX công nghiệp	***18.480,4***	***37.400,2***	***64.959,5***	***81.094***	**15,1**	**20,2**	***16,7***
Nhà n- ớc	8.825,1	12.940,9	13.523,4	15.408	8,0	1,5	3,6

Chỉ tiêu	2000	2005	2008	2010	Tốc độ tăng tr- ởng (%)		
					2001-2005	2006-2008	2006-2010
Trung - ơng quản lý	*1.634,6*	*3.434,7*	*5.580,7*	*7.063*	16,0	17,6	*15,5*
Địa ph- ơng quản lý	*7.190,5*	*9.506,2*	*7.942,7*	*8.345*	5,7	-5,8	*-2,6*
Ngoài quốc doanh	7.665,5	20.112,6	41.430,9	53.091	21,3	27,2	21,4
Đầu t- n- ớc ngoài	1.989,8	4.346,7	10.005,2	12.596	16,9	32,0	23,7

Nguồn: Niên giám thống kê cả n- ớc 2008 và các tỉnh năm 2000-2008.

4.2.1.2. Cơ cấu GTSXCN

Giá trị sản xuất công nghiệp toàn vùng theo giá thực tế tăng từ 35.463 tỷ đồng năm 2000 lên 134.077 tỷ đồng năm 2008, tuy nhiên tỷ trọng GTSX công nghiệp của vùng trong tổng GTSXCN cả n- ớc giảm từ 10,55% năm 2000 xuống còn 9,13% năm 2008.

Trong các địa ph- ơng, thành phố Cần Thơ tuy số l- ợng cơ sở chỉ chiếm 5,4% nh- ng tỷ trọng GTSXCN cao nhất với 16,3% GTSXCN toàn vùng, tiếp đến là Long An (15,1%), Cà Mau (12,3%) và thấp nhất là tỉnh Trà Vinh (2,6%).

Phân theo ngành công nghiệp:

Công nghiệp chế biến là ngành chủ đạo của công nghiệp cả vùng, chiếm tới 96,67% tổng GTSXCN của vùng (năm 2008), công nghiệp khai thác chỉ chiếm 0,48%; công nghiệp sản xuất điện, ga, n- ớc chiếm 2,85%.

Phân theo thành phần kinh tế:

- Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị đóng góp cho ngành công nghiệp ĐBSCL, tăng từ 44% năm 2000 lên 66,6% năm 2008;

- Tỷ trọng GTSXCN trong khu vực kinh tế quốc doanh giảm dần qua các năm, chiếm từ 43,6% năm 2000 xuống chỉ còn 18,2% năm 2008 (quốc doanh địa ph- ơng chiếm 11,4% và quốc doanh trung - ơng chỉ chiếm 6,8%);

- Khu vực có vốn đầu t- n- ớc ngoài tuy có tỷ trọng trong cơ cấu ngành t- ơng đối thấp nh- ng đã tăng dần qua các năm. Năm 2000 chỉ chiếm 12,4% thì năm 2008 đã đạt 15,3%.

4.2.1.3 Sản phẩm công nghiệp chủ yếu

a. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Từ những lợi thế riêng tiềm năng giúp tạo năng lực cạnh tranh của các tiểu vùng trong khu vực ĐBSCL nh- : Công nghiệp chế biến nông - thủy sản có vùng nguyên liệu lớn, chất l- ợng nguyên liệu ngày càng đ- ợc nâng lên, đáp ứng đ- ợc yêu cầu cung cấp cho nhà máy; Một số ngành CN mới phát triển đ- ợc đầu t- công nghệ hiện đại; Các sản phẩm công nghiệp vùng đều có nhu cầu tiêu dùng

nội địa và xuất khẩu lớn: gạo, thủy sản, thức ăn thủy sản, d- ợc phẩm,... Có thể chia sản phẩm công nghiệp chủ yếu của vùng thành 3 tiểu vùng:

Tiểu vùng 1: Các tỉnh nằm trong vùng đệm giữa TP.HCM - miền Đông và ĐBSCL bao gồm: Long An, Tiền Giang và Bến Tre. Sản phẩm chủ yếu là: chế biến gạo, chế biến rau quả, chế biến thức ăn chăn nuôi, hàng dệt may, da giầy xuất khẩu,...

Tiểu vùng 2: Các tỉnh kết nối trong trục với TP. Cần Thơ bao gồm: Cần Thơ, Vĩnh Long, Hậu Giang, An Giang và Đồng Tháp. Sản phẩm chủ yếu là: chế biến gạo, chế biến cá da trơn, chế biến thức ăn thủy sản, sản xuất d- ợc phẩm, gốm sứ xuất khẩu,...

Tiểu vùng 3: Các tỉnh ven biển bao gồm: Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và Kiên Giang. Sản phẩm chủ yếu là: chế biến gạo, chế biến hải sản,...

b. Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm công nghiệp

Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của vùng là gạo, thủy hải sản đông lạnh, hàng may mặc. Trong đó thủy sản đ- ợc xem là ngành kinh tế mũi nhọn của các tỉnh, nhất là các tỉnh thuộc bán đảo Cà Mau. ĐBSCL chiếm đến 50% sản l- ợng thủy sản và đã đóng góp khá lớn vào tổng kim ngạch xuất khẩu của cả n- ớc.

Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn vùng năm 2007 đạt gần 4,3 tỷ USD, tăng 18,4% so với năm 2006, gấp 3 lần năm 2000, chiếm 8,8% tổng kim ngạch xuất khẩu cả n- ớc. Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu bình quân cả giai đoạn 2000-2007 đạt 17,2%/năm, trong đó cao nhất là các tỉnh An Giang, Long An, Bến Tre, Kiên Giang và Cần Thơ, tốc độ tăng bình quân từ 20,4%-26,1%/năm. Kim ngạch xuất khẩu của tỉnh Hậu Giang giảm trong những năm gần đây, tốc độ giảm bình quân gần 1%/năm. Long An, Cà Mau, Cần Thơ và An Giang cũng là những tỉnh, thành có tỷ trọng về kim ngạch xuất khẩu cao nhất trong toàn vùng, chiếm t- ơng ứng là 15,5%; 14,1%; 13,3% và 12,8%.

4.2.1.4 Các công trình công nghiệp trọng điểm

Một số dự án, công trình lớn đã và đang triển khai tạo đà chuyển biến cho ngành công nghiệp của vùng, có thể kể đến là:

- Công trình quốc gia khí - điện - đạm Cà Mau với tổng vốn đầu t- trên 1,2 tỷ USD, gồm đ- ờng ống dẫn khí PM3 dài 325 km từ ngoài khơi có năng lực vận chuyển 2 tỷ m3 khí/năm; hai Nhà máy Điện Cà Mau 1&2 có tổng công suất 1.500 MW và Nhà máy đạm 800.000 tấn/năm;

- Nhà máy đóng tàu Cà Mau: đóng mới và sữa chữa tàu 5.000-10.000 tấn, VĐT 450 tỷ đồng, đã đi vào sản xuất đầu năm 2008 và đang hoàn thiện các hạng mục đầu t- ;

- Nhà máy đóng tàu Hậu Giang công suất 30.000 tấn, nhà máy đóng tàu lớn nhất ĐBSCL; đến 2010 sẽ nâng cấp và mở rộng Nhà máy có khả năng đóng tàu trọng tải 50.000- 70.000 tấn;

- Nhà máy nhiệt điện Ô Môn 1 (600 MW); các công trình l- ới điện khác;

- Công ty TNHH Thiết Lập (tỉnh Vĩnh Long) xây dựng nhà máy sản xuất tinh bột mì lớn thứ hai ở ĐBSCL (sau Công ty Đại Phong TP. Cần Thơ) với 140 tấn lúa mì/ngày (cho ra 100 tấn bột mì/ngày);

- Công ty TNHH Bohsing (Vĩnh Long) khởi công xây dựng nhà máy sản xuất, gia công, giặt tẩy trang phục và các mặt hàng dệt ngày 28/8/2008; vốn 100% Đài Loan (16 triệu USD); diện tích 7ha, công suất 2,3 triệu SP/năm. Khi nhà máy đi vào hoạt động, sẽ tạo công ăn việc làm cho trên 3.000 công nhân.

- Nhà máy chế biến thủy sản (Đồng Tháp) của Công ty cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu thủy sản CADOVIMEX II, công suất 30.000 tấn sản phẩm/năm, tổng vốn đầu t- 250 tỉ đồng.

- Công ty TNHH Hải sản An Lạc Trà Vinh đầu t- nuôi trồng, sản xuất, gia công, chế biến nông lâm thuỷ hải sản, thực phẩm ăn liền, VĐT đăng ký 250 tỷ đồng;

- Nhà máy giấy và bột giấy Lee & Man Việt Nam (Hậu Giang), NM giấy lớn nhất n- ớc, tổng VĐT 1,2 tỷ USD; công suất 1,5 triệu tấn bột giấy và 1 triệu tấn giấy/năm; phát triển vùng nguyên liệu cây tràm và cây keo lai 120.000 ha, thu hút khoảng 4.000-6.000 lao động. Hiện đang trong giai đoạn đầu t- xây dựng và sản xuất với quy mô ban đầu nhỏ.

4.2.1.5 Tiến bộ khoa học công nghệ áp dụng trong SXCN

Hoạt động KH&CN đóng vai trò ngày càng quan trọng trong phát triển kinh tế nói chung và sản xuất công nghiệp nói riêng. Nhiều tiến bộ KH&CN đã đ- ợc ứng dụng, chuyển giao vào sản xuất; các hoạt động quản lý nhà n- ớc về tiêu chuẩn đo l- ờng chất l- ợng; an toàn bức xạ và hạt nhân; quản lý công nghệ, sở hữu trí tuệ... đã góp phần hỗ trợ tích cực cho các doanh nghiệp trên địa bàn nâng cao chất l- ợng sản phẩm, tăng sức cạnh tranh của hàng hoá; đổi mới ph- ơng thức quản lý theo h- ớng hội nhập quốc tế; bảo vệ lợi ích ng- ời tiêu dùng và có những đóng góp quan trọng vào sự phát triển của vùng.

Các hoạt động nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ thông qua các đề tài/dự án đã tập trung vào các lĩnh vực vốn là thế mạnh sẵn có của vùng (công nghiệp chế biến nông - thuỷ sản), nên có rất nhiều lợi thế để phát triển.

Các tỉnh, thành phố đều rất quan tâm tìm kiếm các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, thiết bị nhằm nâng cao chất l- ợng, hạ giá thành sản phẩm; hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng và thực hiện các hệ thống quản lý chất l- ợng theo tiêu chuẩn quốc tế (ISO, HACCP, GMP...). Việc nghiên cứu các giải pháp cơ giới hoá trong sản xuất các mặt hàng truyền thống, thủ công mỹ nghệ cũng đ- ợc quan tâm,...

Về đổi mới và nâng cao trình độ công nghệ: Tr- ớc tình hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo h- ớng tăng dần tỷ trọng của công nghiệp, th- ơng mại và dịch vụ; vấn đề đổi mới và nâng cao trình độ công nghệ ở các tỉnh đều có b- ớc chuyển biến rõ rệt, nhất là công nghệ chế biến thuỷ sản, l- ơng thực, thực phẩm.

Hợp tác trong n- ớc và quốc tế về KH&CN: Phát triển theo chiều h- ớng

tích cực. Ngoài các ch- ơng trình hợp tác trong n- ớc, những năm gần đây, các ch- ơng trình hợp tác với các tổ chức n- ớc ngoài cũng đ- ợc các địa ph- ơng quan tâm thực hiện (điển hình nh- Bến Tre, Cần Thơ, Tiền Giang, Kiên Giang, Long An...).

Tuy kết quả hoạt động KH&CN của vùng trong thời gian qua đạt đ- ợc là rất đáng khích lệ, song so với yêu cầu của quá trình phát triển và hội nhập, công tác này vẫn ch- a đáp ứng đ- ợc. Tiềm lực KH&CN ở hầu hết các tỉnh, thành phố trong vùng còn hạn chế, ch- a đáp ứng đ- ợc yêu cầu của hoạt động ứng dụng, chuyển giao KH&CN ở các địa ph- ơng. Cơ sở vật chất kỹ thuật của các doanh nghiệp ở các địa ph- ơng còn yếu kém; các cơ quan nghiên cứu, chuyển giao KH&CN không nhiều; mạng l- ới thông tin KH&CN của vùng ch- a phát triển. Một số cơ chế, chính sách (đặc biệt là về tài chính) cho nghiên cứu khoa học còn phức tạp, cản trở các hoạt động KH&CN ở địa ph- ơng. Hoạt động xã hội hoá KH&CN, thị tr- ờng công nghệ ch- a phát triển...

4.2.2. Thực trạng phát triển khu, cụm công nghiệp

4.2.2.1 Tình hình hoạt động các KCN của vùng

Theo số liệu báo cáo về tình hình phát triển khu, CCN địa ph- ơng trên địa bàn các tỉnh vùng ĐBSCL, tính đến cuối năm 2008, toàn vùng có 45 KCN đang xây dựng hạ tầng và đã đi vào hoạt động, tổng diện tích đất tự nhiên là 15.252 ha; chiếm 61,6% tổng số KCN và 48% tổng diện tích đất quy hoạch KCN. Nhiều nhất là Long An (16 KCN), kế đến là Cần Thơ (12 KCN), Sóc Trăng, Cà Mau (7 KCN), Tiền Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang (5 KCN), ít nhất là Bến Tre, Trà Vinh và Hậu Giang (2 KCN).

Có 552 dự án đầu t- vào các KCN của vùng (139 dự án FDI và 412 dự án trong n- ớc); tổng VĐT đăng ký (kể cả VĐT hạ tầng) là 2.500 triệu USD và 22.000 tỷ đồng; tổng DT đất thuê lại 1.424 ha. Trong đó Long An cũng là tỉnh có số KCN đi vào hoạt động nhiều nhất với 269 dự án (99 dự án FDI với VĐT là 961,953 triệu USD, 170 dự án trong n- ớc với VĐT là 5.929,31 tỷ đồng, tổng DT đất cho thuê lại 579,3 ha, đạt tỷ lệ điền đầy 34,6%), Trà Vinh và Bạc Liêu có số l- ợng dự án thu hút vào đầu t- là ít nhất, tỷ lệ điền đầy chỉ đạt khoảng 5%.

Năm 2007, GTSXCN do các DN trong KCN của vùng đạt 11.000 tỷ đồng (giá cố định), chiếm tỷ trọng 14,3% tổng GTSXCN toàn vùng; tăng 25,6% so với năm 2006; tổng kim ngạch XK đạt 536 triệu USD (chiếm 12,6% tổng giá trị XK của vùng); các KCN hiện đang thu hút khoảng 87.000 lao động.

4.2.2.2 Tình hình hoạt động các CCN của vùng

Vùng ĐBSCL quy hoạch 205 cụm, điểm công nghiệp (gọi tắt là CCN) với diện tích 30.570,91 ha. Có 93 CCN đang xây dựng hạ tầng và hoạt động, diện tích khoảng 13.163,75 ha (chiếm 43% tổng DT đất quy hoạch CCN).

Tất cả địa ph- ơng ĐBSCL đều có CCN. Nhiều nhất là Long An với 47 CCN, chiếm khoảng 23% tổng số CCN của vùng; tiếp đến là Đồng Tháp 30 CCN, chiếm 14,6%; thứ ba là Tiền Giang với 28 CCN chiếm 13,6% và ít nhất là Cần Thơ, Vĩnh Long, Cà Mau với 6 CCN chiếm tỷ lệ 3%. Có 27 CCN đang hoạt

động chiếm tỷ lệ 13,4%, diện tích là 3.901ha (chiếm tỷ lệ 13% so với tổng DT quy hoạch CCN).

Tổng VĐT các CCN của vùng là 63.929,35 tỷ đồng. Thu hút 109 dự án đầu t- trong n- ớc, tổng VĐT là 2.771 tỷ đồng, doanh thu 500 tỷ đồng, GTSXCN 250 tỷ đồng; 2 dự án đầu t- n- ớc ngoài, tổng vốn đầu t- là 1.805 tỷ đồng, doanh thu 30 tỷ đồng, GTSXCN 13 tỷ đồng và thu hút 52.338 lao động.

Nhìn chung, cấu trúc ngành nghề của khu, CCN đa dạng nh- : các ngành CN nhẹ, hàng tiêu dùng, thực phẩm, đồ uống, thức ăn gia súc (chiếm hơn 50% tổng số); ngành dệt may, da giày sử dụng nhiều lao động; khai thác, chế biến từ nguyên liệu nông lâm - thuỷ sản; tỷ lệ xuất khẩu cao nh- ng gia công là chính, giá trị gia tăng thấp; các dự án có quy mô vốn lớn, công nghệ hiện đại chiếm khoảng 5-6% (vật liệu xây dựng, cơ khí, ắc quy,...); rất ít DN đầu t- vào các ngành công nghệ cao nh- điện, điện tử, vật liệu mới.

Việc phát triển đô thị mạnh mẽ tại TP. Hồ Chí Minh cũng nh- nguy cơ thiếu hụt lao động tại các KCN của tỉnh Đồng Nai, Bình D- ơng, nhiều nhà đầu t- đã h- ớng về đầu t- kinh doanh hạ tầng KCN tại tỉnh Long An. Bên cạnh gặp nhiều khó khăn nh- việc giải phóng mặt bằng, ổn định đời sống cho nhân dân trong vùng dự án và đầu t- hạ tầng kỹ thuật bên ngoài hàng rào các KCN nh- ng đồng thời cũng tạo ra nhiều cơ hội phát triển KCN tại tỉnh này.

Cần Thơ đ- ợc xác định là trung tâm công nghiệp của vùng nên sẽ có xu h- ớng tthu hút các dự án đầu t- công nghệ cao, giá trị gia tăng cao.

4.2.3. Các giải pháp và chính sách đã thực thi

4.2.3.1 Chính sách khuyến công

Triển khai thực hiện Nghị định 134/2004/NĐ-CP về khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn. Trong những năm qua, hệ thống các cơ chế chính sách về khuyến công ở các tỉnh ĐBSCL đã dần đ- ợc hoàn thiện; bộ máy tổ chức, con ng- ời cho công tác khuyến công từ trung - ơng đến địa ph- ơng cơ bản đã đ- ợc hình thành, hoạt động đi dần vào nền nếp; các tỉnh đã thành lập các trung tâm khuyến công, bố trí ngân sách hàng năm dành cho công tác khuyến công để triển khai thực hiện các đề án khuyến công trên địa bàn.

Một số tỉnh nh- Bến Tre, Trà Vinh, Cà Mau, Kiên Giang, Tiền Giang, An Giang, Sóc Trăng đã tích cực, chủ động trong việc nghiên cứu, cụ thể hoá Nghị định 134 và cơ chế chính sách khác liên quan, ban hành quy định về quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công địa ph- ơng phù hợp với tình hình thực tế, thuận tiện áp dụng khi triển khai. Tổng kinh phí dành cho hoạt động khuyến công của vùng năm 2008 đạt trên 24 tỷ đồng, trong đó, kinh phí khuyến công quốc gia hỗ trợ 3,5 tỷ đồng, chiếm 14%; kinh phí khuyến công địa ph- ơng hỗ trợ 15,6 tỷ đồng, chiếm 63%; kinh phí do các cơ sở CN nông thôn 5,7 tỷ đồng, chiếm 23%. Tổng số ng- ời đ- ợc đào tạo nghề, truyền nghề và phát triển nghề khoảng 26.000 ng- ời; đào tạo nâng cao năng lực quản trị cho khoảng 1.000 chủ cơ sở CN nông thôn; đào tạo khởi sự doanh nghiệp cho 1.100 ng- ời; hỗ trợ xây dựng đ- ợc 21 mô hình trình diễn kỹ thuật; tổ chức 57 lớp tập huấn, hội nghị và hội thảo theo các chuyên đề phục vụ phát triển công nghiệp nông thôn; tổ chức 62 đoàn tham

quan khảo sát trong và ngoài n- ớc; hỗ trợ 35 doanh nghiệp tham gia hội chợ triển lãm Các tỉnh ĐBSCL còn hỗ trợ hàng chục tỷ đồng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực, trình độ quản lý, chất l- ợng sản phẩm theo ph- ơng pháp tiên tiến. Tỉnh Tiền Giang hỗ trợ các doanh nghiệp tiếp tục khôi phục, phát triển các làng nghề truyền thống, đăng ký nhãn hiệu hàng hóa, quảng bá sản phẩm, hợp tác với các tỉnh bạn liên kết sản xuất, tập huấn kỹ năng quản lý, an toàn lao động. Tỉnh An Giang hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới thiết bị, dạy nghề cho ng- ời lao động. Các tỉnh Đồng Tháp, Bạc Liêu, Vĩnh Long, TP Cần Thơ mở rộng ch- ơng trình khởi sự doanh nghiệp, đào tạo giám đốc, xây dựng chiến l- ợc kinh doanh, tiếp thị cho hàng ngàn cơ sở. Chính sách khuyến công tại các tỉnh ĐBSCL cũng đã thúc đẩy sản xuất của 15.000 cơ sở công nghiệp trong vùng tăng tr- ởng khá, góp phần quan trọng thực hiện các mục tiêu phát triển công nghiệp ở các địa ph- ơng nh- : chuyển dịch cơ cấu kinh tế; giải quyết việc làm, tăng thu nhập, ổn định tình hình an ninh trật tự ở nông thôn; nâng cao năng lực quản lý và sản xuất của các cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn; khôi phục lại một số ngành nghề TTCN, nghề truyền thống và phát triển một số ngành nghề mới; đổi mới, thúc đẩy phát triển thị tr- ờng cho các sản phẩm công nghiệp nông thôn; tăng c- ờng giao l- u học tập kinh nghiệm, hợp tác, liên doanh, liên kết giữa các cơ sở công nghiệp nông thôn. Công tác thông tin tuyên truyền về tình hình phát triển công nghiệp nông thôn, cũng nh- kết quả khuyến công đã thu đ- ợc những thành công b- ớc đầu, góp phần làm cho các cấp, các ngành, các doanh nghiệp, cán bộ, ng- ời dân nhận thức ngày càng rõ hơn về vai trò, vị trí của công nghiệp nông thôn, của công tác khuyến công, từ đó đề xuất các giải pháp cụ thể thiết thực khuyến khích, hỗ trợ phát triển công nghiệp nông thôn, hỗ trợ đầu t- xây dựng, phát triển các khu-cụm công nghiệp, TTCN và làng nghề.

4.2.3.2 Các biện pháp, chính sách khác đã thực hiện

Trừ tỉnh Long An và thành phố Cần Thơ, các tỉnh còn lại của vùng ĐBSCL đều là các tỉnh thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đ- ợc hỗ trợ từ vốn ngân sách Trung - ơng để đầu t- xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật KCN (theo Quyết định 183/2004/QĐ-TTg ngày 19/10/2004 của Thủ t- ớng Chính phủ).

Thủ t- ớng Chính phủ cũng đã ban hành: Quyết định số 26/2008/QĐ-TTg ngày 5/2/2008 về việc ban hành một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL đến năm 2010; Quyết định số 07/2006/QĐ-TTg ngày 10/01/2006 phê duyệt Ch- ơng trình Phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006 2010 (thực hiện ở tất cả các tỉnh miền núi, vùng cao; vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở các tỉnh Nam Bộ).

Thực hiện ch- ơng trình cung cấp điện cho hàng ngàn hộ dân của các tỉnh ở vùng nông thôn sâu, vùng đồng bào dân tộc Khmer ch- a có điện sử dụng (Chính phủ hỗ trợ 85% vốn).

Thực hiện xây dựng quy hoạch, chiến l- ợc phát triển KH&CN đến năm 2010, tầm nhìn 2020, góp phần tăng c- ờng tiềm lực cho KH&CN, xây dựng và phát triển thị tr- ờng công nghệ, làm cơ sở cho các DN mạnh dạn trong nghiên

cứu, đổi mới dây chuyền sản xuất, trang thiết bị trong bảo quản và chế biến.

Tổ chức Hội nghị Hợp tác xúc tiến đầu t- th- ơng mại du lịch ĐBSCL trong khuôn khổ của Diễn đàn hợp tác kinh tế ĐBSCL - MDEC 2008.

Thực hiện nhiều hoạt động khác hỗ trợ các DN tiếp tục khôi phục, phát triển các làng nghề truyền thống, đăng ký nhãn hiệu hàng hóa, quảng bá sản phẩm, hợp tác liên kết sản xuất, tập huấn kỹ năng quản lý, an toàn lao động...

4.3 Khu vực dịch vụ

4.3.1. Th- ơng mại

4.3.1.1 Th- ơng mại nội địa

- Với thế mạnh về sản xuất lúa gạo, cây ăn trái, thuỷ sản... hoạt động giao th- ơng, buôn bán của Vùng cũng có nhiều điều kiện phát triển. Nhờ có vị trị thuận lợi, việc trao đổi, buôn bán của vùng Đồng bằng sông Cửu Long với các tỉnh phía Nam và khu vực khác trên cả n- ớc ngày càng phát triển.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng từ 43,5 ngàn tỷ đồng năm 2000 lên 97,5 ngàn tỷ đồng năm 2005 và đạt 186,3 ngàn tỷ đồng năm 2008. Trong giai đoạn 2001-2005, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn các tỉnh của vùng tăng bình quân 17,5%/năm và các năm 2006-2008 tăng 24,1%/năm. Dự kiến tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của vùng năm 2010 đạt 251 nghìn tỷ đồng, bình quân giai đoạn 2006-2010 tăng 20,8%/năm. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tăng với nhịp độ nhanh đã đ- a mức bán lẻ bình quân đầu ng- ời từ 26,6 triệu đồng năm 2000 lên 105,3 triệu đồng năm 2008, tăng bình quân cả giai đoạn là 12,6%/năm, tuy nhiên vẫn thấp hơn trung bình cả n- ớc là 15,5%/năm.

Cho đến nay, các tỉnh trong khu vực đã b- ớc đầu tạo dựng cho mình những sản phẩm đặc tr- ng, có th- ơng hiệu, thị tr- ờng tiêu thụ ngày càng đ- ợc mở rộng, không những sang các khu vực lân cận mà còn để phục vụ xuất khẩu mang lại nguồn thu lớn cho ngân sách các tỉnh.

- Về hạ tầng th- ơng mại:

Do có hệ thống kênh rạch nối liền, hoạt động giao th- ơng của Vùng từ tr- ớc tới nay đ- ợc thực hiện chủ yếu thông qua chuyên chở đ- ờng sông. Các sản phẩm chủ yếu của vùng là lúa gạo, hoa quả nhiệt đới đã đ- ợc vận chuyển tới hầu hết các địa bàn trên cả n- ớc. Tuy nhiên, hệ thống hạ tầng th- ơng mại của Vùng cho đến nay vẫn chủ yếu d- ới hình thức các chợ và trung tâm nông sản. Đây là hình thức phát triển phù hợp với điều kiện tự nhiên và địa lý của Vùng. Việc xây dựng và phát triển các hệ thống trung tâm siêu thị, trung tâm th- ơng mại hiện đại cho đến nay vẫn còn hạn chế với quy mô trung bình và nhỏ, do vậy có ảnh h- ởng phần nào đến đến l- u l- ợng buôn bán trong vùng. Hệ thống phân phối, bán lẻ hiện đại chỉ mới đáp ứng khoảng 10% nhu cầu tiêu dùng của ng- ời dân. Trong toàn Vùng hiện có 1.050 chợ các loại, trong đó có 52 chợ loại 1, 142 chợ loại 2 còn lại là chợ loại 3 đ- ợc phân bố khắp địa bàn trong vùng, từ thành thị đến nông thôn. Khu vực nông thôn có 778 chợ, chiếm 74,9%, khu vực thành thị có 273

chợ, chiếm 25,1%. Số chợ hoạt động có hiệu quả chiếm tới 97,9%. Hiện nay mới chỉ có 91% số xã trong vùng có chợ và cơ sở vật chất các chợ còn yếu.

Về phân bố mạng l- ới chợ trên địa bàn Vùng: Vùng có bình quân 0,91 chợ/xã (ph- ờng), cao hơn bình quân của toàn quốc 0,8 chợ/xã (ph- ờng) nh- ng thấp hơn con số này của vùng đồng bằng sông Hồng 1,1 chợ/xã (ph- ờng). Tính trung bình, bán kính phục vụ chợ là 6,03 km; và 1 chợ phục vụ 13.500 ng- ời (cao hơn mức trung bình cả n- ớc 10.250 ng- ời/chợ). Diện tích bình quân một chợ của Vùng là 3.217 m^2, trong đó chợ đô thị là 2.560 m^2, chợ nông thôn là 3.874 m^2. Diện tích bình quân 1 hộ kinh doanh trong chợ ở thị xã là 8 m^2 và chợ nông thôn là 16 m^2.

Hệ thống phân phối hiện đại của Vùng bao gồm nhiều loại hình nh- TTTM, siêu thị, cửa hàng tiện lợi đang có xu h- ớng phát triển nhanh. Tính đến hết năm 2008, có trên 85 siêu thị, 25 trung tâm th- ơng mại (TTTM) và một số cửa hàng tự chọn hoạt động trong Vùng.

- Hệ thống phân phối xăng dầu:

Trên địa bàn Vùng, hệ thống bán buôn xăng dầu do 51 tổng đại lý chính cung ứng hàng hóa phục vụ cho bán lẻ. Các địa lý bán buôn xăng là các chi nhánh xăng dầu tỉnh/thành phố thuộc Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam có các kho trên địa bàn các tỉnh/thành phố trong vùng. Các địa lý bán buôn cung ứng 70 - 75% số l- ợng xăng dầu tiêu thụ trên địa bàn Vùng. Ngoài ra, các tỉnh/thành phố trong Vùng còn có các công ty vật t- , các nguồn khác cung ứng 25-30% số l- ợng xăng dầu tiêu thụ trên địa bàn Vùng.

Tính đến hết năm 2007, toàn Vùng có 2.413 cửa hàng bán lẻ xăng dầu với tổng diện tích là 707.009 m^2, diện tích bình quân một cửa hàng là 293 m^2. Bình quân 1 cửa hàng bán lẻ xăng dầu phục vụ 6.000 ng- ời dân. Hầu hết các cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh phân bố tập trung dọc các trục giao thông chính.

- Công tác trợ giá, trợ c- ớc:

Hiện nay, trong số 13 tỉnh, thành phố trong vùng, có 4 tỉnh đ- ợc nhận sự hỗ trợ của nhà n- ớc về trợ giá, trợ c- ớc là Sóc Trăng, Trà Vinh, Bạc Liêu và Cà Mau. Công tác trợ giá, trợ c- ớc cũng đã mang lại những kết quả rất tích cực và đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển th- ơng mại khu vực khó khăn của vùng.

4.3.1.2 Tình hình xuất, nhập khẩu

a. Xuất khẩu:

Xuất khẩu của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long năm 2005 đạt khoảng 3 tỷ USD, chiếm 8% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả n- ớc, tốc độ tăng tr- ởng bình quân của cả giai đoạn 2001-2005 khoảng 17,6%/năm, xấp xỉ tốc độ tăng tr- ởng chung của cả n- ớc. Năm 2008 kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn vùng tăng lên 5,3 tỷ USD, bình quân giai đoạn 2006-2008 tăng 19,7%/năm. Dự kiến đến năm 2010 kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn vùng tăng lên 6,4 tỷ USD, bình quân giai đoạn 2006-2010 tăng 15,7%/năm

Kim ngạch xuất khẩu của các tỉnh t- ơng đối đồng đều; chênh lệch về kim ngạch xuất khẩu giữa các địa ph- ơng trong Vùng là nhỏ nhất so với các Vùng khác của cả n- ớc. Năm 2008, địa ph- ơng có kim ngạch xuất khẩu cao nhất là An Giang (750 triệu USD), Cần Thơ (730 triệu USD), Cà Mau (661 triệu USD), Long An (660 triệu USD), Kiên Giang (505 triệu USD).

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Vùng gồm thủy sản, gạo, thực phẩm chế biến, rau quả, dệt may, giày dép, hàng thủ công mỹ nghệ...; trong đó, thủy sản và gạo là hai mặt hàng thế mạnh của Vùng.

- Xuất khẩu thủy sản của Đồng bằng sông Cửu Long luôn chiếm trên 60% kim ngạch xuất khẩu thủy sản của cả n- ớc. Trên thực tế, nguồn hàng phục vụ cho chế biến thủy sản xuất khẩu ở các nhà máy chế biến thuộc các Vùng khác nh- vùng Đông Nam Bộ chủ yếu đều từ nguồn cung cấp của Đồng bằng sông Cửu Long. Thị tr- ờng xuất khẩu hàng thuỷ sản chủ yếu của Vùng là Nhật Bản, Mỹ và EU.

Các tỉnh xuất khẩu thuỷ sản lớn nhất là Cà Mau (năm 2008 xuất khẩu đạt 652 triệu USD), An Giang (402 triệu USD), Sóc Trăng (329 triệu USD).

- Với khoảng 90% gạo xuất khẩu của Việt Nam, Vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã góp phần quan trọng đ- a Việt Nam trở thành n- ớc xuất khẩu gạo lớn thứ hai trên thế giới sau Thái Lan. Thị tr- ờng xuất khẩu gạo chủ yếu là một số n- ớc châu □ và châu Phi.

Các tỉnh xuất khẩu gạo chủ yếu gồm An Giang, Kiên Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ, Đồng Tháp, Tiền Giang.

- Xuất khẩu rau quả của Vùng Đồng bằng sông Cửu Long cũng chiếm tỷ trọng lớn nhất cả n- ớc. Hàng năm, chiếm khoảng 40-50% kim ngạch xuất khẩu rau quả của cả n- ớc, tập trung chủ yếu ở tỉnh Bến Tre, Vĩnh Long, Cần Thơ, An Giang, Tiền Giang. Sản phẩm chủ yếu là các loại cây ăn quả nhiệt đới có lợi thế cạnh tranh nh- dừa, xoài, nhãn, quýt đ- ờng, b- ởi, vú sữa, măng cụt, sầu riêng...

Tuy nhiên, hoạt động xuất khẩu của Vùng Đồng bằng sông Cửu Long trong thời gian qua mới chỉ phụ thuộc vào hai mặt hàng gạo và thủy sản; xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp còn nhiều hạn chế. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng dệt may, giày dép của Vùng còn rất nhỏ bé, chỉ chiếm khoảng 2-3% tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng đó của cả n- ớc. Các tỉnh xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp chủ yếu chỉ tập trung ở Long An, Cần Thơ, Tiền Giang và Vĩnh Long. Nhiều mặt hàng công nghiệp xuất khẩu khác của cả n- ớc còn ch- a có sự đóng góp của Vùng.

b. Nhập khẩu:

Kim ngạch nhập khẩu của Vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2008 khoảng 1,8 tỷ USD, gấp đôi kim ngạch nhập khẩu năm 2005. Tốc độ tăng tr- ởng bình quân giai đoạn 2001-2005 hơn 18%/năm, nh- ng tăng lên 26%/năm trong giai đoạn 2006-2008.

Các tỉnh có kim ngạch nhập khẩu nhiều nhất năm 2008 là Đồng Tháp (701 triệu USD), Long An (420 triệu USD).

Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của Vùng gồm phân bón, chất dẻo, sắt thép, máy móc thiết bị phụ tùng, chủ yếu phục vụ cho hoạt động sản xuất. Tuy nhiên, các mặt hàng này đều chiếm một tỷ trọng rất nhỏ trong kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng đó của cả n- ớc.

Hoạt động nhập khẩu chủ yếu chỉ có sự tham gia của khu vực kinh tế nhà n- ớc, đặc biệt là ở các tỉnh xa Thành phố Hồ Chí Minh; tiếp đến là khu vực kinh tế t- nhân. Khu vực có vốn đầu t- trực tiếp n- ớc ngoài chiếm tỷ trọng nhỏ bé trong tổng nhập khẩu của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, tập trung ở Long An, Cần Thơ, Vĩnh Long, chủ yếu phục vụ cho hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài ở các tỉnh này.

4.3.1.3 Thực trạng phát triển kinh tế cửa khẩu

Đến nay, trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long đã hình thành các khu kinh tế cửa khẩu ở các tỉnh Đồng Tháp, An Giang và Kiên Giang. Ngoài ra, các địa ph- ơng này còn có nhiều cặp chợ biên giới quan trọng: An Giang (10 chợ), Long An (5 chợ), Kiên Giang (2 chợ)... Trong khu vực, có hai cửa khẩu trên sông lớn: sông Tiền và sông Hậu, có điều kiện giao thông vận tải thuận lợi thúc đẩy th- ơng mại, dịch vụ phát triển.

Hoạt động kinh tế cửa khẩu đã tạo điều kiện cho các tỉnh biên giới khai thác tiềm năng và nguồn lực nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội thông qua việc tập trung phát triển Khu kinh tế cửa khẩu, thúc đẩy quan hệ kinh tế - th- ơng mại giữa các tỉnh có khu kinh tế cửa khẩu với các tỉnh vùng biên của Campuchia. Các hoạt động và kết quả cụ thể:

- Mở tuyến du lịch và triển khai phát triển vận tải đ- ờng bộ và đ- ờng thuỷ quốc tế giữa các tỉnh biên giới của hai n- ớc. Số l- ợng khách xuất nhập cảnh qua các cửa khẩu tăng, trong đó mục đích xuất nhập cảnh để du lịch chiếm khoảng 50%.

- Tăng c- ờng các hoạt động xúc tiến th- ơng mại giữa các tỉnh của 2 n- ớc. Hoạt động xuất nhập khẩu chính ngạch và tiểu ngạch có xu h- ớng tăng đều.

- Các hoạt động th- ơng mại dịch vụ ở khu vực này đã diễn ra mạnh mẽ.

Nhìn chung, các hoạt động th- ơng mại và dịch vụ trong Khu kinh tế cửa khẩu đang tiếp tục phát triển và ngày càng tốt hơn, hợp tác giữa 2 n- ớc thông qua các hoạt động xúc tiến th- ơng mại ngày càng rộng trên nhiều lĩnh vực và tạo điều kiện cho kinh tế, th- ơng mại hai n- ớc phát triển. Tuy nhiên, hoạt động tại các khu kinh tế cửa khẩu còn một số tồn tại nh- sau:

- Công tác tổ chức quản lý khu kinh tế cửa khẩu còn nhiều hạn chế. Kim ngạch xuất nhập khẩu có tăng so với tr- ớc khi có chính sách Khu kinh tế cửa khẩu nh- ng quy mô còn nhỏ bé, khối l- ợng hàng hoá xuất nhập qua Khu kinh tế cửa khẩu ch- a ổn định, chủng loại mặt hàng ch- a đa dạng. Các hình thức kinh doanh cửa hàng miễn thuế, kho ngoại quan, cửa hàng giới thiệu sản phẩm trong Khu kinh tế cửa khẩu nhiều nơi ch- a triển khai thực hiện đ- ợc. Tình hình buôn lậu, gian lận th- ơng mại có chiều h- ớng gia tăng.

- Cơ chế, chính sách đối với khu kinh tế cửa khẩu còn hạn chế, thể hiện ở

một số khía cạnh chủ yếu nh- sự thiếu linh hoạt trong chính sách, sự chậm trễ trong việc cụ thể hoá chính sách.

- Việc phát triển công nghiệp và dịch vụ tại khu kinh tế cửa khẩu còn nhiều hạn chế. Du lịch là một trong những thế mạnh tại các Khu kinh tế cửa khẩu, đặc biệt ở Kiên Giang nh- ng đầu t- phát triển còn chậm, loại hình du lịch còn nghèo nàn, các danh thắng ch- a đ- ợc đầu t- tôn tạo... nên ch- a hấp dẫn đ- ợc du khách đến tham quan.

- Chất l- ợng nguồn nhân lực tại khu kinh tế cửa khẩu thấp và thiếu cán bộ quản lý có trình độ.

- Cơ sở hạ tầng ở các khu kinh tế cửa khẩu đã đ- ợc quan tâm đầu t- và có nâng lên so với tr- ớc đây, nh- ng nhìn chung vẫn còn trong tình trạng yếu kém.

4.3.2. Du lịch

4.3.2.1 Tình hình khách du lịch

- Khách quốc tế

Ồồng bằng sông Cửu Long với đặc tr- ng miệt v- ờn sông n- ớc, cây trái đã và đang trở thành một vùng du lịch hấp dẫn và là một cực thu hút khách du lịch quốc tế. Trong bối cảnh chung của cả n- ớc, vùng du lịch Đồng bằng sông Cửu Long có tốc độ tăng tr- ởng chậm ở giai đoạn 2000-2003. Bắt đầu từ năm 2004 đến nay số l- ợng khách quốc tế đã tăng lên đáng kể. Ôặc biệt là 2 năm trở lại đây du lịch vùng này đã đ- ợc chú trọng hơn, công tác quảng bá du lịch cũng đ- ợc đẩy mạnh. Tuy nhiên, các doanh nghiệp lữ hành của vùng Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay chủ yếu đóng vai trò nối tuor cho các doanh nghiệp lữ hành của thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và một số tỉnh khác.

Tính đến nay cả 13 tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long mới có 18 doanh nghiệp lữ hành quốc tế trong tổng số 629 doanh nghiệp lữ hành quốc tế của cả n- ớc, chiếm khoảng 2,8%. Tiền Giang là tỉnh có số l- ợng doanh nghiệp lữ hành quốc tế đông nhất, với 9 doanh nghiệp, chiếm một nửa số doanh nghiệp lữ hành quốc tế của cả vùng. Cần Thơ là thành phố lớn nhất vùng, đồng thời đ- ợc xác định là trung tâm du lịch của vùng Đồng bằng sông Cửu Long nh- ng chỉ có 1 doanh nghiệp lữ hành quốc tế. Các địa ph- ơng khác cũng chỉ có 1-2 doanh nghiệp lữ hành quốc tế. Có tới 6 tỉnh trong vùng không có doanh nghiệp lữ hành quốc tế (Long An, Bạc Liêu, Cà Mau, Hậu Giang, Trà Vinh và Sóc Trăng).

Kết quả hoạt động của các doanh nghiệp lữ hành trong khu vực, từ báo cáo của các doanh nghiệp lữ hành quốc tế, l- ợng khách quốc tế đến vùng Đồng bằng sông Cửu Long chiếm khoảng 15% l- ợng khách cả n- ớc. Trên 95% l- ợng khách này là do các doanh nghiệp ngoài vùng (Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội...) đ- a đến. Ôa số khách du lịch quốc tế tập trung ở các thành phố lớn, bởi nơi đây nơi này tập trung nhiều tài nguyên du lịch và có hệ thống cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật t- ơng đối tốt nh- : Cần Thơ, Phú Quốc (Kiên Giang), An Giang, Tiền Giang. Số khách quốc tế (có l- u trú) đến Cần Thơ tăng từ 52 ngàn

ng- ời năm 2000 lên 116 nghìn ng- ời năm 2008, đến An Giang tăng từ 14,6 ngàn ng- ời năm 2000 lên 63,6 ngàn ng- ời năm 2007. Năm 2008 Kiên Giang cũng đón khoảng 63 ngàn khách du lịch quốc tế (có l- u trú).

Nhìn chung, số l- ợt khách du lịch quốc tế đến vùng Đồng bằng sông Cửu Long có xu h- ớng tăng nh- ng thời gian l- u trú tại vùng còn ngắn do ở vùng còn thiếu các hoạt động vui chơi giải trí đáp ứng đ- ợc nhu cầu của khách và cơ sở hạ tầng cần sự đầu t- nâng cấp cả về số l- ợng và chất l- ợng.

- Khách du lịch nội địa

Trong những năm gần đây, tình hình kinh tế - xã hội ổn định, đời sống nhân dân đ- ợc cải thiện dần từng b- ớc nên khách du lịch nội địa trong cả n- ớc nói chung và vùng du lịch sông Cửu Long ngày càng gia tăng. Khách du lịch nội địa có nhiều loại khác nhau nh- ng chủ yếu là khách tham quan, nghỉ d- ỡng, lễ hội, công vụ...

Cũng nh- khách du lịch quốc tế, khách du lịch nội địa đến vùng Đồng bằng sông Cửu Long phân bố không đồng đều theo các tỉnh. Khách nội địa tập trung chủ yếu ở các trung tâm du lịch của vùng nh- : Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Cà Mau. Số l- ợng khách du lịch nội địa có l- u trú đến An Giang tăng từ 379,3 ngàn ng- ời năm 2000 lên 1.476,8 ngàn ng- ời năm 2008, đến Cần Thơ tăng từ 256 ngàn ng- ời năm 2000 lên 748 ngàn ng- ời năm 2008. Số khách nội địa có l- u trú năm 2008 đến Kiên Giang có 727,5 ngàn ng- ời, đến Cà Mau là 547,1 ngàn ng- ời.

4.3.2.2 Hiện trạng cơ sở vật chất kỹ thuật ngành du lịch

- Cơ sở l- u trú: Các cơ sở l- u trú (khách sạn, nhà nghỉ) phân bố không đều trên địa bàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long, trong đó tại Kiên Giang có 482 cơ sở, Cần Thơ có 294 cơ sở, Cà Mau có 291 cơ sở (năm 2008). Nếu chỉ tính riêng khách sạn, một số địa ph- ơng tập trung nhiều khách sạn nh- : thành phố Cần Thơ (285 KS), Kiên Giang (124 KS), Tiền Giang (85 KS).

Số l- ợng khách sạn đ- ợc xếp hạng 3-4 sao chỉ chiếm khoảng 2% số CSLT, 5% số phòng và 6% số gi- ờng so với tổng số. Nhìn chung các khách sạn ở đây chủ yếu có quy mô nhỏ, ch- a đồng bộ, các dịch vụ chất l- ợng ch- a cao, các dịch vụ bổ sung ch- a phong phú.

- Các cơ sở ăn uống: Hệ thống các cơ sở ăn uống ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long rất đa dạng và phong phú. Hầu hết các khách sạn, nhà nghỉ, nhà khách đều có cơ sở ăn uống. Bên cạnh các dịch vụ ăn uống phong phú nh- các nhà hàng ăn Âu, □ riêng biệt, cafe-shop, bar, các cơ sở l- u trú còn đ- a vào khai thác dịch vụ tổ chức tiệc c- ới, hội nghị, hội thảo...

Tuy nhiên, một vấn đề cần đ- ợc quan tâm hàng đầu của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long trong những năm gần đây là vấn đề vệ sinh an toàn của thực phẩm, đồ uống, chất l- ợng phục vụ của đội ngũ tiếp viên. Một số cơ sở (đặc biệt là các cơ sở t- nhân) còn buông lỏng việc quản lý, kiểm tra vệ sinh thực phẩm, đồ uống, giá cả còn tùy tiện, chất l- ợng lao động còn kém.

- *Các tiện nghi thể thao, vui chơi giải trí:* Bao gồm bể bơi, sân tennis, trung tâm thể thao, sân golf, massage, câu lạc bộ ban đêm, casinô, vũ tr- ờng, nhà hát, cinema... các tiện nghi này góp phần tạo nên sự hấp dẫn, thu hút du khách và kéo dài thời gian l- u trú, khuyến khích sự chi tiêu của du khách.

Thời gian qua việc phát triển các tiện nghi thể thao và vui chơi giải trí cũng nh- các hoạt động tiêu khiển khác ở khu du lịch Đồng bằng sông Cửu Long còn hạn chế, hầu nh- mới chỉ dừng ở các hoạt động karaoke, massage, bơi lội và tennis. Hiện nay các điểm bể bơi, sân tennis, điểm massage và điểm vũ tr- ờng, karaoke đều nằm trong các khách sạn. Các tiện nghi nói trên đều phân tán, nằm ngoài khu du lịch và chất l- ợng thấp.

- *Các khu, điểm du lịch:* Trong thời gian qua, du lịch của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long cũng đã đ- ợc quan tâm đầu t- và tôn tạo, các khu, điểm du lịch ngày càng đ- ợc cải tạo nâng cấp và đ- a vào khai thác những hoạt động du lịch mới để hấp dẫn du khách trong và ngoài n- ớc. Nhiều khu du lịch mới đã đ- ợc đầu t- xây dựng hòa vào mạng l- ới các điểm du lịch đã có trong vùng nhằm đa dạng hoá cơ cấu sản phẩm du lịch của vùng, đáng chú ý là các điểm du lịch sinh thái nh- khu du lịch sinh thái Đất Mũi (Cà Mau), khu du lịch biển Ba Động (Trà Vinh), khu du lịch Gáo Giồng (Đồng Tháp), khu du lịch văn hóa sinh thái Bảy Núi (An Giang), khu du lịch Mũi Nai (Kiên Giang), khu du lịch Nhà Mát (Bạc Liêu), cụm du lịch sinh thái Thới Sơn (Tiền Giang), khu du lịch sinh thái Cồn Phụng (Bến Tre) và đảo Phú Quốc (Kiên Giang).

Đầu t- cho hạ tầng du lịch chủ yếu từ nguồn ngân sách nhà n- ớc (địa ph- ơng và Trung - ơng) từ ch- ơng trình mục tiêu hỗ trợ phát triển hạ tầng du lịch. Trong giai đoạn 2001-2008, nguồn vốn Trung - ơng hỗ trợ đầu t- cho hạ tầng du lịch cho vùng ĐBSCL khoảng 279 tỷ đồng, chủ yếu là xây dựng hệ thống giao thông vào các khu du lịch, các điểm tiếp nhận. Ngoài ra, còn nguồn vốn ODA của Ngân hàng phát triển châu □ (ADB) là 8,5 triệu USD đầu t- vào bến tàu, trạm xử lý rác thải, cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ (trạm thông tin)... tại 2 tỉnh Tiền Giang và An Giang. Đầu t- t- nhân trong n- ớc còn hạn chế ở lĩnh vực khách sạn, nhà nghỉ, dịch vụ lữ hành. Đầu t- FDI trong lĩnh vực du lịch ĐBSCL so với các vùng khác rất thấp. Hiện nay, chỉ có ch- a đến 5 khách sạn lớn đ- ợc đầu t- tại các trung tâm của khu vực nh- Cần Thơ, Cà Mau, Kiên Giang (ngoại trừ đảo Phú Quốc).

4.3.3 Các dịch vụ khác

4.3.3.1 Tài chính - ngân hàng, kế toán, kiểm toán

Sau 20 năm đổi mới ở Việt Nam nói chung và Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng, dịch vụ tài chính ngân hàng đã có những h- ớng phát triển mạnh mẽ, đóng góp tích cực vào công cuộc huy động vốn và nâng cao hiệu quả sử dụng mọi nguồn lực trong và ngoài n- ớc cho đầu t- , phát triển toàn diện nền kinh tế - xã hội. Dịch vụ tài chính ngân hàng từ chỗ rất đơn điệu về hình thức và chủ thể cung cấp, đến chỗ phát triển t- ơng đối đầy đủ các dịch vụ tài chính cơ bản với chất l- ợng ngày càng đ- ợc cải thiện.

- Dịch vụ ngân hàng

Tốc độ tăng tr- ởng huy động vốn của hệ thống các TCTD vùng Đồng bằng sông Cửu Long khoảng trên 20% mỗi năm, tuy nhiên tổng nguồn vốn huy động của các ngân hàng trên địa bàn ĐBSCL mới chỉ đáp ứng đ- ợc khoảng trên 40% tổng nhu cầu vốn của toàn vùng, l- ợng vốn đầu t- mà các ngân hàng cung cấp cho vùng chủ yếu là từ nguồn vốn của ngân hàng cân đối bình quân hàng năm. Một trong những nguyên nhân chính của nguồn vốn huy động ở ĐBSCL trong thời gian qua còn thấp là do ng- ời dân ch- a có tâm lý gửi tiền tiết kiệm vào ngân hàng. Qua khảo sát gần đây của JICA (Nhật Bản) thì tỷ lệ tiết kiệm qua ngân hàng của khu vực ĐBSCL rất thấp, bằng 12,5% tổng tiết kiệm, trong khi để dành bằng vàng lên tới 55%. Tổng nguồn vốn huy động của các TCTD khu vực Đồng bằng sông Cửu Long trong những năm gần đây chiếm khoảng 10% nguồn vốn huy động của các TCTD trên toàn quốc.

Hiện nay, mạng l- ới ngân hàng đã có mặt khắp 13 tỉnh, thành phố thuộc khu vực ĐBSCL, với hàng trăm chi nhánh của 5 ngân hàng th- ơng mại Nhà n- ớc lớn (Ngân hàng Cổ phần Ngoại th- ơng, Ngân hàng Công th- ơng, Ngân hàng Đầu t- và Phát triển, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng phát triển nhà ĐBSCL), Ngân hàng Chính sách xã hội, hàng chục chi nhánh Ngân hàng th- ơng mại cổ phần và Ngân hàng cổ phần nông thôn, 141 quỹ tín dụng nhân dân cơ sở và 5 chi nhánh quỹ tín dụng trung - ơng. Một số tỉnh nh- An Giang, Cần Thơ, Long An, Vĩnh Long, Hậu Giang,... đều có trên 10 tổ chức tín dụng hoạt động. Sự có mặt của nhiều tổ chức tín dụng đã góp phần đáng kể vào việc mở rộng sản xuất kinh doanh, phát triển kinh tế, tạo cơ hội cho ng- ời dân tại những vùng sâu, vùng xa tiếp cận với các sản phẩm tài chính - ngân hàng hiện đại.

Các ngân hàng tại khu vực đã dành một l- ợng vốn lớn đầu t- cho lĩnh vực nông nghiệp nông thôn, góp phần "xóa đói giảm nghèo" cải thiện diện mạo nông thôn, nâng cao đời sống nhân dân. Các ngân hàng th- ơng mại và các tổ chức tín dụng thực hiện nghiêm chỉnh chủ tr- ơng chuyển dịch cơ cấu tín dụng, tập trung cho vay sản xuất nông nghiệp, xuất khẩu cá tra, cá basa và thu mua l- ơng thực... cho bà con nông dân.

- Dịch vụ bảo hiểm

Hiện nay trên địa bàn các tỉnh trong vùng có 32 doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm 3 doanh nghiệp nhà n- ớc, 11 công ty cổ phần, 6 doanh nghiệp liên doanh và 12 doanh nghiệp 100% vốn đầu t- n- ớc ngoài.

Tốc độ tăng tr- ởng bình quân doanh thu phí bảo hiểm của toàn hệ thống đạt hơn 23%/năm giai đoạn 1996-2000 và trên 32%/năm giai đoạn 2001-2008. Các dịch vụ bảo hiểm chính bao gồm: bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm tài sản và thiệt hại, bảo hiểm sứa khoẻ và tai nạn con ng- ời, bảo hiểm cháy, nổ. Các dịch vụ bảo hiểm rủi ro tài chính và bảo hiểm nông nghiệp chiếm tỷ trọng không đáng kể.

Dịch vụ bảo hiểm đã cơ bản bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp của tổ

chức, cá nhân tham gia bảo hiểm, góp phần thúc đẩy và duy trì sự phát triển bền vững của nền kinh tế xã hội, ổn định đời sống nhân dân.

- Dịch vụ đầu t- và chứng khoán

Tại khu vực ĐBSCL vẫn còn hạn chế số l- ợng công ty chứng khoán so với các khu vực khác do đó việc huy động vốn của các doanh nghiệp trên thị tr- ờng chứng khoán còn rất hạn chế. Các công ty chứng khoán cung cấp các dịch vụ: Môi giới chứng khoán, l- u ký chứng khoán, t- vấn, đại lý và bảo lãnh phát hành, quản lý danh mục đầu t- ... Hầu hết các công ty chứng khoán đều có trụ sở chính tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh và mới có một vài công ty chứng khoán mở chi nhánh, phòng giao dịch tại khu vực ĐBSCL nh- Ngân hàng TMCP An Bình khai tr- ơng đại lý nhận lệnh chứng khoán... Sự ra đời của các đại lý nhận lệnh chứng khóa đã đáp ứng nhu cầu đầu t- vào thị tr- ờng chứng khoán ngày càng tăng của ng- ời dân tại ĐBSCL.

Một số công ty cho thuê tài chính có uy tín trong và ngoài n- ớc đã có mặt tại các trung tâm lớn của ĐBSCL.

- Dịch vụ kế toán, kiểm toán

Dịch vụ kế toán, kiểm toán mới đang trong giai đoạn phát triển ban đầu, còn t- ơng đối sơ khai; chất l- ợng và giá cả dịch vụ kiểm toán của các công ty kiểm toán trong và ngoài n- ớc còn có khoảng cách khá lớn (khoảng cách phí kiểm toán của các công ty kiểm toán n- ớc ngoài cao hơn các công ty kiểm toán trong n- ớc khá lớn).

Các công ty kiểm toán độc lập chủ yếu đặt trụ sở chính tại thành phố Hà Nội và Hồ Chí Minh. Riêng khu vực ĐBSCL không có công ty kiểm toán độc lập nào đặt trụ sở hoạt động mà chỉ có chi nhánh của công ty kiểm toán độc lập và một vài công ty chuyên biệt về t- vấn tài chính, kế toán, đào tạo h- ớng nghiệp nghề kế toán sơ cấp.

Các doanh nghiệp trong vùng ĐBSCL đặc biệt là các doanh nghiệp nhà n- ớc địa ph- ơng quản lý và các doanh nghiệp ngoài quốc doanh hầu nh- không có cán bộ kiểm toán nội bộ chịu trách nhiệm kiểm toán th- ờng xuyên hoạt động sản xuất - kinh doanh. Các báo cáo tài chính nộp cho cơ quan thuế của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và DNNN địa ph- ơng hầu nh- không có xác nhận của công ty kiểm toán độc lập.

4.3.3.2 Vận tải

Nhìn chung trong giai đoạn vừa qua vận tải hàng hoá và hành khách có mức độ tăng tr- ởng khác nhau. Trong giai đoạn 2001-2005 cả khối l- ợng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển đều tăng có tốc độ tăng tr- ởng cao hơn giai đoạn 2006-2007, tuy nhiên khối l- ợng hành khách vận chuyển có tốc độ tăng tr- ởng giai đoạn 2001-2005 thấp hơn nhiều so với giai đoạn 2006-2007.

Hàng hóa đ- ợc vận tải bằng đ- ờng thủy là chủ yếu. Tỷ trọng khối l- ợng vận tải hàng hóa bằng đ- ờng thủy trong vùng đã tăng từ 62% năm 2000 lên 66,1% năm 2007.

Đối với vận tải hành khách, tỷ trọng khối l- ợng vận tải hành khách bằng đ- ờng bộ khá cao và tăng từ 69,1% năm 2000 lên 79,1% năm 2007.

4.4 Các lĩnh vực xã hội và khoa học - công nghệ

4.4.1. Giáo dục, đào tạo, dạy nghề

Sau 03 năm triển khai thực hiện Quyết định số 20/2006/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2006 của Thủ t- ớng Chính phủ về Phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2010, sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề có b- ớc phát triển mới.

4.4.1.1 Giáo dục, đào tạo

a) Về phát triển quy mô học sinh, sinh viên

Đến năm học 2008-2009 quy mô giáo dục từng cấp học đều có b- ớc phát triển mạnh so với năm học 2005-2006.

- Đối với giáo dục mầm non: Quy mô học sinh tăng 17,7% trong đó: Các cháu d- ới 3 tuổi đi nhà trẻ tăng 8,22%, trẻ từ 3-5 tuổi đi học mẫu giáo tăng 10,61%, đối với mẫu giáo 5 tuổi tăng 6,49%.

Những tỉnh có kết quả phát triển giáo dục mầm non đều và chuyển biến tích cực trong quá trình thực hiện Quyết định số 20 là: Long An, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Bến Tre, Tiền Giang, An Giang; một số tỉnh công tác phát triển giáo dục mầm non còn hạn chế, nh- : Sóc Trăng tỷ lệ trẻ đi nhà trẻ mới đạt 2,2%; Kiên Giang tỷ lệ trẻ đi nhà trẻ mới đạt 2,5%, trẻ đi mẫu giáo đạt 34%.

- Đối với giáo dục phổ thông: So với năm học 2005-2006, hầu hết các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long có số học sinh phổ thông giảm do kết quả của việc giảm tỷ lệ sinh qua các năm. Tuy nhiên, tỷ lệ học sinh trong độ tuổi huy động đến tr- ờng tăng: 1,02% đối với tiểu học; 1,04% đối với trung học cơ sở và 2,1 đối với THPT.

- Đối với giáo dục nghề nghiệp:

Tổng số học sinh trung cấp chuyên nghiệp toàn vùng là 50.758 học sinh (tăng 24,4% so với năm 2005), trong đó hệ chính quy chiếm 72,3%. Quy mô học sinh TCCN có b- ớc tăng đáng kể trong 3 năm qua, tuy nhiên vẫn ch- a đáp ứng với nhu cầu thực tế và yêu cầu phân luồng học sinh sau THCS.

- Đối với giáo dục Đại học: Quy mô sinh viên đại học, cao đẳng toàn vùng là: 95.653 sinh viên (tăng 28,6% so với năm 2005), trong đó hệ chính quy chiếm 70%.

Ch- ơng trình MeKong 1000, mục tiêu đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật có trình độ sau đại học ở n- ớc ngoài, với tất cả 13 tỉnh, thành phố trong vùng tham gia, đánh dấu một mốc quan trọng trong b- ớc đột phá về đào tạo nguồn nhân lực cho quá trình phát triển và hội nhập kinh tế của vùng. Qua 03 năm thực hiện, đã có 154 ứng viên đã đi học và đang xúc tiến hồ sơ.

b) Mạng l- ới tr- ờng học, lớp học

- Mạng l- ới tr- ờng lớp từ mầm non đến trung học phổ thông đ- ợc củng cố

phát triển. So với năm học 2005-2006, năm học 2008-2009 toàn vùng có: 6.537 tr- ờng, tăng 10,5% số tr- ờng; số tr- ờng học đạt chuẩn Quốc gia là: 561 tr- ờng, tăng 83,1% số tr- ờng.

Hệ thống tr- ờng học đ- ợc rà soát quy hoạch lại phù hợp với đặc điểm dân c- , ngày một đáp ứng tốt hơn theo yêu cầu của phát triển giáo dục và đào tạo; công tác xây dựng tr- ờng học đạt chuẩn Quốc gia đ- ợc quan tâm đầu t- , đã tạo b- ớc chuyển biến tích cực.

Các tr- ờng phổ thông dân tộc nội trú đ- ợc xây dựng ngày một hoàn chỉnh, khang trang đáp ứng yêu cầu nuôi, dạy và mở rộng quy mô đối với học sinh dân tộc thiểu số; tr- ờng Pali Trung cấp Nam Bộ đ- ợc xây dựng tiếp nhận mỗi năm hàng trăm tăng sinh theo học tại tr- ờng.

- Các tr- ờng trung cấp chuyên nghiệp có b- ớc phát triển mạnh mẽ với 52 cơ sở đào tạo TCCN, trong đó có 28 tr- ờng TCCN. Hầu hết các tỉnh trong vùng đã có các cơ sở đào tạo TCCN (đến nay còn tỉnh Hậu Giang ch- a có tr- ờng TCCN), đầu năm 2009, riêng tỉnh Tiền Giang thành lập thêm 03 tr- ờng TCCN.

- Toàn vùng có 11 tr- ờng đại học và 01 phân hiệu đại học Nha Trang (tăng 2 tr- ờng). Có 27 tr- ờng cao đẳng (tăng 8 tr- ờng), một số tr- ờng cao đẳng s- phạm chuyển thành cao đẳng đa ngành (cao đẳng Bến Tre, cao đẳng Cần Thơ) góp phần tích cực đào tạo đa dạng nguồn nhân lực cho các địa ph- ơng trong vùng.

c) Cơ sở vật chất - kỹ thuật tr- ờng học

- Ch- ơng trình Kiên cố hóa tr- ờng học

Tổng kết thực hiện Ch- ơng trình Kiên cố hóa tr- ờng, lớp học giai đoạn 2002-2007, các tỉnh trong vùng xây dựng đ- ợc 11.950 phòng học với số vốn đ- ợc huy động là 1.816 tỷ đồng, trong đó: 9.321 phòng xây dựng bằng nguồn vốn Ch- ơng trình Kiên cố hóa tr- ờng lớp học, 2.629 phòng xây dựng bằng các nguồn vốn, dự án khác.

Triển khai thực hiện Ch- ơng trình kiên cố hóa tr- ờng lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2008-2012, với kế hoạch xây dựng 23.986 phòng học và 180.576 m^2 nhà công vụ giáo viên, trong đó năm 2008 các tỉnh trong vùng đang triển khai xây dựng 8.293 phòng học, 1.075 nhà công vụ giáo viên với số vốn Trung - ơng đã cấp năm 2008 là 614,2 tỷ đồng.

- Hệ thống các tr- ờng phổ thông dân tộc nội trú

Hệ thống các tr- ờng phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT) đ- ợc quan tâm đầu t- xây dựng đồng bộ, khang trang tạo điều kiện mở rộng quy mô học sinh nội trú ở các tỉnh và đáp ứng yêu cầu nâng cao chất l- ợng nuôi dạy cho học sinh ng- ời dân tộc thiểu số.

Hiện nay, các tr- ờng phổ thông dân tộc nội trú cơ bản phủ kín các huyện có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số. Toàn vùng có 24 tr- ờng PTDTNT (tăng 7 tr- ờng), trong đó: 09 tr- ờng PTDTNT tỉnh và 15 tr- ờng PTDTNT huyện.

Một số địa ph- ơng có đông đồng bào dân tộc Khmer, đang xây dựng thêm

các tr- ờng PTDTNT nh- : tỉnh Sóc Trăng xây dựng thêm tr- ờng PTDTNT huyện Kế Sách, tỉnh Trà Vinh xây dựng thêm tr- ờng PTDTNT huyện Duyên Hải và đang có kế hoạch nâng cấp các tr- ờng PTDTNT huyện từ THCS thành liên cấp THCS và THPT.

Tr- ờng Pali trung cấp Nam Bộ đ- ợc xây dựng hoàn thành giai đoạn 1 và đã đi vào hoạt động từ năm 2008.

- Đầu t- nâng cấp cơ sở vật chất các tr- ờng đại học

Đầu t- nâng cấp tr- ờng Đại học Cần Thơ thành tr- ờng đại học trọng điểm của vùng; giai đoạn 2006-2009: Đã đầu t- 14 dự án, công trình xây dựng với tổng mức đầu t- trên 505 tỷ đồng, trong đó có 7 dự án hoàn thành đ- a vào sử dụng, 7 dự án đang triển khai thi công; đầu t- về trang thiết bị phục vụ đào tạo.

Tr- ờng Đại học Đồng Tháp, giai đoạn 2006-2009 đã đầu t- 17 dự án, công trình xây dựng với tổng mức đầu t- là 86,3 tỷ đồng; trang thiết bị phục vụ đào tạo.

Phân hiệu 2 Đại học Nha Trang đã hoàn thành việc phê duyệt dự án xây dựng tại Kiên Giang đến năm 2015 và đã bắt đầu thực hiện đầu t- các hạng mục công trình.

Trong giai đoạn vừa qua, hệ thống các cơ sở đào tạo từ TCCN, dạy nghề và cao đẳng, đại học đã có b- ớc tăng đáng kể về số l- ợng tr- ờng nh- ng năng lực đào tạo còn rất thấp cả về quy mô và chất l- ợng.

d) Đội ngũ giáo viên

- Giáo viên mầm non và phổ thông: Trong 3 năm qua, số l- ợng giáo viên các cấp học tăng đáng kể về số l- ợng và chất l- ợng, toàn vùng có số giáo viên tăng 6,4%, trong đó tỷ lệ đạt chuẩn và trên chuẩn là: 85% ở mầm non, 97,3% ở tiểu học, 97,4% ở THCS và 98,5% ở THPT.

Đội ngũ giáo viên còn thiếu số l- ợng và hạn chế chất l- ợng ảnh h- ởng nhiều đến quá trình giáo dục, đào tạo của vùng. Đối với giáo dục phổ thông còn thiếu giáo viên các môn đặc thù (thể dục, công nghệ, mỹ thuật, âm nhạc, tin học, ngoại ngữ), nhân viên phụ tá thí nghiệm;

- Đối với giáo dục nghề nghiệp: Các tr- ờng TCCN có 1.285 giáo viên (tăng 26%), trong đó: Tiến sỹ có 0,47%, Thạc sỹ có 5,84%. Các tr- ờng đại học, cao đẳng có 3.655 giảng viên (tăng 7,4%), trong đó: Giáo s- , Phó Giáo s- và Tiến sỹ có tỷ lệ là 4,4%, Thạc sỹ là 29,4%. Về cơ bản đội ngũ giáo viên, giảng viên ở các cơ sở đào tạo còn thiếu nhiều so với yêu cầu, đặc biệt là tỷ lệ giáo viên, giảng viên có trình độ sau đại học còn thấp, trong khi đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long mới chỉ có tr- ờng Đại học Cần Thơ đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ.

e) Một số kết quả và hạn chế

Kết quả của một số các chỉ tiêu đạt đ- ợc về giáo dục - đào tạo của vùng Đồng bằng sông Cửu Long còn thấp so với chỉ tiêu đề ra theo Quyết định số 20.

- Giáo dục mầm non: Với đặc điểm địa lý là vùng sông n- ớc, hệ thống tr- ờng học phân tán mạnh, cơ sở vật chất tr- ờng lớp học cho giáo dục mầm non thiếu thốn nhiều, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn, dẫn đến tỷ lệ huy động trẻ đi học mẫu giáo còn thấp, đi nhà trẻ còn rất thấp. Trẻ d- ới 3 tuổi đi nhà trẻ mới đạt tỷ lệ 5,7%, (theo Quyết định 20 từ 15-17%), trẻ từ 3-5 tuổi đi học mẫu giáo đạt tỷ lệ 59,8% (theo Quyết định số 20 từ 65-67%).

- Giáo dục phổ thông: Chỉ tiêu về tỷ lệ học sinh THPT đi học đúng độ tuổi mới đạt 43,1% (theo Quyết định số 20 từ 50% trở lên).

Tình trạng học sinh phổ thông bỏ học ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long vẫn cao so với cả n- ớc, theo báo cáo của các địa ph- ơng về số học sinh phổ thông bỏ học của 2 học kỳ năm 2007-2008, tỷ lệ bỏ học của cả vùng Đồng bằng sông Cửu Long là 3,1%, trong khi tỷ lệ bình quân chung cả n- ớc là 1,37%). Tuy nhiên, theo báo cáo mới nhất (tháng 3/2009), tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học, học kỳ I năm học 2008-2009 của các vùng đều giảm, đặc biệt vùng Đồng bằng sông Cửu Long, tỷ lệ bỏ học giảm xuống còn 0,88% (tỷ lệ bình quân chung cả n- ớc còn là 0,56%).

Kết quả thực hiện công tác phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục trung học cơ sở: Toàn vùng đã có 9 tỉnh, thành phố hoàn thành phổ cập tiểu học đúng độ tuổi (Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Kiên Giang, Hậu Giang và TP Cần Thơ). Có 10 tỉnh, thành phố hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở (Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Kiên Giang, An Giang, Hậu Giang và TP Cần Thơ).

- Quy mô đào tạo trung cấp chuyên nghiệp, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề ch- a đạt mục tiêu theo Quyết định số 20. Đối với giáo dục đại học, đạt tỷ lệ bình quân 85 sinh viên/1 vạn dân (theo Quyết định số 20 là 150 sinh viên/1 vạn dân).

4.4.1.2 Dạy nghề

a) Phát triển mạng l- ới cơ sở dạy nghề

Hết năm 2005, Vùng ĐBSCL có 269 cơ sở dạy nghề (20% cơ sở t- thục) gồm: 24 tr- ờng dạy nghề; 69 trung tâm dạy nghề (trong đó có 21 TTDN cấp huyện) và 181 cơ sở khác có dạy nghề. Theo QĐ 20 thì mục tiêu đến năm 2010 cả Vùng có 32 tr- ờng nghề (trong đó 05 tr- ờng cao đẳng, 27 tr- ờng trung cấp) và 70 TTDN cấp huyện.

Sau 3 năm (2006-2008), cả Vùng đã phát triển thêm đ- ợc 05 cao đẳng nghề, 01 trung cấp nghề, 20 TTDN (4 TTDN huyện) và 03 cơ sở khác có dạy nghề. Kết quả này đã đ- a số cơ sở dạy nghề của Vùng tính đến hết năm 2008 lên 312 cơ sở (39,7% là cơ sở t- thục) trong đó có 5 tr- ờng cao đẳng nghề; 24 tr- ờng trung cấp nghề và 114 TTDN (trong đó 71 cấp huyện); đã huy động đ- ợc sự tham gia dạy nghề của 27 tr- ờng đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và 142 cơ sở khác là các trung tâm giới thiệu việc làm, trung tâm kỹ thuật tổng hợp h- ớng nghiệp, trung tâm giáo dục th- ờng xuyên, các doanh nghiệp, cơ sở

sản xuất kinh doanh dịch vụ, các hội nghề nghiệp, đoàn thể, làng nghề...

Nhìn chung mạng l- ới cơ sở dạy nghề của Vùng đã có b- ớc phát triển nhanh, đa dạng về cấp trình độ đào tạo và loại hình sở hữu theo quy hoạch, về cơ bản đã đáp ứng đ- ợc chỉ tiêu trong Quyết định số 20 của Thủ t- ớng Chính phủ.

b) Quy mô tuyển sinh dạy nghề

Năm 2005, các cơ sở dạy nghề trong Vùng tuyển sinh dạy nghề cho 162.200 ng- ời, trong đó dạy nghề dài hạn chiếm 10,4%; tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề của Vùng là 14,13%. Mục tiêu của QĐ 20 đến hết năm 2010 phấn đấu đạt 23% lao động đ- ợc qua đào tạo nghề; tăng c- ờng dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn, đồng bào dân tộc thiểu số, lao động Vùng chuyển đổi mục đích sử dụng đất và cho xuất khẩu lao động.

Kết quả 3 năm cho thấy quy mô tuyển sinh của các cơ sở dạy nghề trong Vùng hàng năm đã tăng nhanh: năm 2006 tuyển sinh dạy nghề cho 174.461 lao động, tăng 7,8% so với thực hiện năm 2005; năm 2007 tuyển sinh dạy nghề cho 192.400 lao động, tăng 10,28% so với thực hiện năm 2006; năm 2008 tuyển sinh dạy nghề cho 242.193 ng- ời, tăng 25,9% so với thực hiện năm 2007 và bằng 149% so với năm 2005. Quy mô tuyển sinh dạy nghề tăng nhanh đã nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề của Vùng năm 2008 lên đạt 20,58%.

Các địa ph- ơng trong Vùng đã triển khai các ph- ơng thức dạy nghề đa dạng, linh hoạt để dạy nghề cho lao động nông thôn và các đối t- ợng chính sách (ng- ời nghèo, lao động bị thu hồi đất canh tác, bộ đội xuất ngũ, ng- ời dân tộc thiểu số...) thông qua việc lồng ghép CTMTQG với NSĐP, hỗ trợ của doanh nghiệp, gắn dạy nghề với tạo việc làm và thị tr- ờng lao động; liên kết giữa CSDN với doanh nghiệp đóng trên địa bàn (điển hình là các tỉnh Long An, An Giang, Sóc Trăng); mở lớp dạy nghề tại doanh nghiệp (Đồng Tháp, An Giang Giang); đào tạo theo địa chỉ (Long An, An Giang, Sóc Trăng, Đồng Tháp); dạy nghề l- u động cho ng- ời dân tộc thiểu số Khmer (Sóc Trăng, An Giang, Trà Vinh); đặt hàng dạy nghề cho Tập đoàn VINASHIN ở Hậu Giang...

Việc đa dạng hóa các hình thức dạy đã b- ớc đầu đáp ứng đ- ợc nhu cầu học nghề của nông dân và đồng bào dân tộc thiểu số tại các Vùng sâu, Vùng xa; dạy nghề đã từng b- ớc gắn với tạo việc làm, thị tr- ờng lao động, góp phần tạo nên sự chuyển biến tích cực trong chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, giải quyết việc làm và xóa đói giảm nghèo của Vùng.

c) Phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề

Năm 2005 toàn vùng có 1.971 giáo viên dạy nghề, trong đó 81% là giáo viên cơ hữu; 91% đạt chuẩn; 4% có trình độ sau đại học; 70% có trình độ đại học, cao đẳng. Quyết định số 20/QĐ-TTg đ- a ra giải pháp là xây dựng và nâng cao chất l- ợng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục bảo đảm đủ về số l- ợng, đồng bộ về cơ cấu và đạt các tiêu chuẩn chất l- ợng về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ: mở các khoa quản lý giáo dục trong các tr- ờng đại học và cao đẳng s- phạm; th- ờng xuyên mở các lớp đào tạo về quản lý giáo dục - đào tạo tại địa ph- ơng.

Tính đến hết năm 2008, toàn Vùng có 2.634 giáo viên dạy nghề, trong đó có 78% là giáo viên cơ hữu; 64% giáo viên đạt chuẩn; 6% giáo viên có trình độ sau đại học; 61% giáo viên có trình độ đại học, cao đẳng. Nh- vậy, số l- ợng giáo viên dạy nghề tăng 134% so với số l- ợng giáo viên dạy nghề năm 2005.

Trong 3 năm qua Tổng cục dạy nghề đã phối hợp với các địa ph- ơng, cơ sở dạy nghề của Vùng tổ chức đào tạo, bồi d- ỡng cho hàng ngàn giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề trong Vùng về nghiệp vụ quản lý nhà n- ớc trong lĩnh vực dạy nghề; Bồi d- ỡng kỹ năng giảng dạy theo Ch- ơng trình khung dạy nghề; Bồi d- ỡng giáo viên hạt nhân về ph- ơng pháp giảng dạy chuyên ngành; bồi d- ỡng kiến thức hội nhập kinh tế quốc tế; tập huấn nghiệp vụ th- viện ở các cơ sở dạy nghề...

d) Đánh giá chung về chất l- ợng và hiệu quả dạy nghề

Chất l- ợng và hiệu quả dạy nghề đã đ- ợc cải thiện: theo báo cáo của các địa ph- ơng và qua khảo sát thực tiễn cho thấy, sau khi tham gia các khóa đào tạo, kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp của ng- ời lao động đã đ- ợc nâng lên; một số nghề ng- ời học đã có năng lực tiếp cận và làm chủ đ- ợc máy móc, thiết bị mới, hiện đại; kỷ luật lao động, tác phong công nghiệp đã có nhiều tiến bộ, nhờ đó khoảng 60-70% ng- ời học sau khi tốt nghiệp đã tìm đ- ợc việc làm hoặc tự tạo việc làm ngay. nhiều địa ph- ơng, dạy nghề đã gắn với giải quyết việc làm làm, tự tạo việc làm; nhiều nông dân sau khi học nghề, bồi d- ỡng tay nghề đã mạnh dạn đầu t- mở rộng quy mô sản xuất theo mô hình trang trại, làm giàu tại chỗ theo phương châm "ly nông bất ly hương".

g) Một số hạn chế, yếu kém

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề của Vùng năm 2008 mới đạt 20,58% (bình quân cả n- ớc là 25%). Tuy nhiên, có sự chênh lệch lớn giữa các tỉnh (Cần Thơ: 35,2%, Long An: 24%, trong khi Bến Tre: 11,4%, Hậu Giang: 13,1%, Kiên Giang: 15,4%). Phần lớn lao động nông thôn trong Vùng có đ- ợc kiến thức, kỹ năng sản xuất qua kinh nghiệm sản xuất là chính, do vậy kỹ thuật và ph- ơng pháp canh tác lạc hậu nên giá trị sản phẩm hàng hóa thấp.

- Số l- ợng CSDN ở vùng nông thôn rất ít nên ch- a đáp ứng đ- ợc nhu cầu học nghề của ng- ời lao động, công tác phân luồng sau các cấp phổ thông rất khó khăn (toàn Vùng chỉ có 5 tr- ờng CĐN, 24 tr- ờng TCN, trong khi đó có 1.256 tr- ờng THCS, 268 tr- ờng THPT); mới chỉ 65% số huyện, quận có TTDN (71 tr- ờng TTDN cấp huyện/tổng số 119 quận, huyện).

- Nhiều CSDN có diện tích đất đai, nhà x- ởng ch- a phù hợp quy mô đào tạo, thiếu x- ởng thực hành, ký túc xá; trang thiết bị dạy nghề thiếu về chủng loại, số l- ợng và lạc hậu về công nghệ; nhiều CSDN mới thành lập và đang triển khai đầu t- cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề nên năng lực đào tạo nhỏ; đội ngũ giáo viên thiếu và ch- a đáp ứng đ- ợc yêu cầu về số l- ợng và chất l- ợng dẫn tới chất l- ợng dạy nghề còn hạn chế. Quy mô dạy nghề trình độ CĐN, TCN của Vùng chỉ chiếm 10,3% tổng số (cả n- ớc là 18%).

- Cán bộ quản lý dạy nghề ở một số CSDN ch- a đạt chuẩn về trình độ,

chuyên môn và thiếu kinh nghiệm quản lý (nhất là giám đốc TTDN huyện); nhiều giám đốc TTDN huyện là cán bộ kiêm nhiệm, năng lực và trình độ không phù hợp; ch- a có giáo viên cơ hữu cho những nghề đào tạo chủ yếu; ở cấp huyện ch- a có cán bộ chuyên trách về công tác dạy nghề (đây cũng là điểm khó khăn, hạn chế chung của các địa ph- ơng khác trong cả n- ớc).

4.4.2. Y tế

4.4.2.1 Mạng l- ới khám chữa bệnh

a) Mạng l- ới khám chữa bệnh công lập

Mạng l- ới cơ sở khám chữa bệnh (bệnh viện) của vùng Đồng bằng sông Cửu Long có các bệnh viện đủ 3 cấp là cấp I (tuyến cơ sở), cấp II (tuyến tỉnh) và cấp III (tuyến TƯ).

Năm 2008 toàn vùng tổng số có 1.777 cơ sở khám chữa bệnh, trong đó có 162 bệnh viện, 125 phòng khám đa khoa khu vực và 1.489 trạm y tế xã/ph- ờng/cơ quan xí nghiệp với tổng số khoảng 34.500 gi- ờng bệnh, bình quân 19,5 gi- ờng bệnh/10.000 dân (thấp hơn nhiều so với mức trung bình của cả n- ớc - số gi- ờng bệnh/10.000 dân của cả n- ớc là 25,5 gi- ờng).

Trong những năm gần đây, nhiều bệnh viện tuyến tỉnh và một số bệnh viện tuyến huyện đã đ- ợc đầu t- nâng cấp, mua sắm trang thiết bị y tế hiện đại bằng nguồn vốn từ ngân sách nhà n- ớc, viện trợ của các tổ chức quốc tế và các n- ớc, hoặc tự huy động vốn ngoài ngân sách nhà n- ớc. Tuy nhiên về tổng thể, cơ sở hạ tầng của nhiều bệnh viện trong vùng đã xuống cấp và thiếu diện tích sử dụng; trang thiết bị y tế vẫn còn thiếu, không đồng bộ, phần lớn số đang sử dụng đã cũ và lạc hậu, đặc biệt ở các bệnh viện quận/huyện. Ph- ơng tiện vận chuyển, cấp cứu bệnh nhân vừa thiếu vừa lạc hậu.

- Bệnh viện tuyến 3

Hiện tại, trong vùng có 1 bệnh viện tuyến 3 là Bệnh viện đa khoa Trung - ơng Cần Thơ trực thuộc Bộ Y tế với 700 gi- ờng bệnh mới đ- ợc mở rộng, nâng cấp năm 2008. Ngoài ra trên địa bàn vùng còn có Bệnh viện 121 do Quân khu 9 quản lý.

- Bệnh viện tuyến 2

Bệnh viện tuyến 2 bao gồm các bệnh viện tuyến tỉnh và tuyến huyện. Toàn vùng có 162 bệnh viện với 23.810 gi- ờng bệnh, đ- ợc phân bố theo tỉnh nh- sau:

Số gi- ờng bệnh trung bình của cấp điều trị tại bệnh viện thuộc tuyến này của vùng là 13,4 thấp hơn nhiều so với mức trung bình của cả n- ớc (cả n- ớc là 17,3 gi- ờng). Điều đó cho thấy, vùng vẫn còn thiếu nhiều gi- ờng bệnh phục vụ khám chữa bệnh cho nhân dân ở tuyến tỉnh.

Tình trạng cơ sở vật chất, trang thiết bị của các bệnh viện còn thiếu, không đồng bộ và lạc hậu. Nhìn chung, số dân tính trên 1 đơn vị trang thiết bị y tế của nhiều loại trang thiết bị y tế ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long đều cao hơn so với mức trung bình của cả n- ớc, nh- máy cộng h- ởng từ, máy chụp cắt lớp, thiết

bị nội soi, máy sốc tim, xe cứu th- ơng, monitor...

- Mạng l- ới cơ sở khám chữa bệnh tuyến 1 (tuyến cơ sở)

Các cơ sở y tế tuyến cơ sở (gồm phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/ph- ờng) là nơi chịu trách nhiệm cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khoẻ cơ bản ban đầu cho nhân dân.

Tổng số trong vùng có 125 phòng khám đa khoa khu vực (PKĐKKV) và 1.489 Trạm y tế xã/ph- ờng/cơ quan xí nghiệp với tổng số có 9.876 gi- ờng bệnh.

Hệ thống trạm y tế xã/ph- ờng đã phủ khắp 96,7% xã, ph- ờng, thị trấn trong vùng. Chất l- ợng của hệ thống y tế cơ sở đ- ợc quan tâm đầu t- và ngày càng phát triển. Năm 2007 có khoảng 45% xã đ- ợc công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế xã (cao hơn mức trung bình của cả n- ớc-cả n- ớc là gần 40%).

Đáng l- u ý là trên địa bàn nhiều tỉnh hiện vẫn còn nhiều trạm y tế đ- ợc thiết kế xây dựng không thống nhất và không đáp ứng đ- ợc các hoạt động của trạm y tế; hầu hết các trạm y tế không có t- ờng rào bao quanh và chất l- ợng của công trình chỉ còn khoảng 50-60%,

Tính đến năm 2007, 100% thôn ấp/phum, sóc và các xã nghèo đều đó có nữ hộ sinh và nhân viên y tế đ- ợc đào tạo cơ bản, trên 97% thôn bản, tổ dân phố có nhân viên y tế đ- ợc đào tạo hoạt động và đang phát huy hiệu quả.

Lực l- ợng nhân viên y tế thôn bản tham gia tích cực vào công tác tuyên truyền, giáo dục sức khoẻ và vận động nhân dân thực hiện các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ ban đầu tại cộng đồng.

b) Hệ thống cơ sở y tế ngoài công lập

Đến nay, trên địa bàn một số địa ph- ơng trong vùng đã có các bệnh viện t- nhân hoạt động (tại An Giang có 3 bệnh viện đa khoa t- nhân hoạt động với tổng số gi- ờng bệnh là 190 gi- ờng). Tại tất cả các địa ph- ơng có nhiều cơ sở hành nghề y d- ợc t- nhân quy mô nhỏ nh- phòng khám và các hiệu thuốc đăng ký hoạt động góp phần chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

4.4.2.2 Mạng l- ới y tế dự phòng

Mạng l- ới y tế dự phòng trên địa bàn vùng hiện gồm có:

- 13 Trung tâm y tế dự phòng cấp tỉnh (mỗi tỉnh, thành phố có 1 trung tâm y tế dự phòng cấp tỉnh)

- 123 Trung tâm y tế dự phòng huyện, thị xã và thành phố trực thuộc tỉnh

- 1.468 đội y tế dự phòng thuộc Trạm y tế xã/ph- ờng/thị trấn.

4.4.2.3 Nguồn nhân lực y tế

Tổng số cán bộ ngành y trực thuộc các Sở Y tế quản lý trong vùng năm 2008 có 31.660 ng- ời, trong đó có 8.589 bác sỹ, 10.910 y sỹ, 8.363 y tá và 3.798 nữ hộ sinh. Số bác sỹ tính trên 10.000 dân là 4,8 bác sỹ (thấp hơn nhiều so với cả n- ớc là 6,7 bác sỹ). Số chuyên gia y tế có trình độ cao cấp (Tiến sỹ và Thạc sỹ) còn ít. Trong tổng số chuyên gia y tế làm việc ở tuyến y tế tỉnh của toàn vùng

mới chỉ có 152 ng- ời có trình độ Thạc sỹ y khoa trở lên (ch- a kể cán bộ Tr- ờng đại học y d- ợc và Bệnh viên đa khoa TƯ Cần Thơ).

Tuyến huyện có khoảng 13.000 cán bộ y tế làm việc, phần lớn là trình độ trung cấp và sơ cấp (y tá). Số bác sỹ chỉ có khoảng 2.800 ng- ời, chiếm khoảng 21% tổng số.

Tại tuyến xã bình quân mỗi trạm y tế có 3 - 5 cán bộ y tế, gần 78% trạm y tế có bác sĩ, 98% trạm y tế xã có nữ hộ sinh (hoặc y sĩ sản nhi). Tỉnh Đồng Tháp có 100% xã có bác sỹ, còn Hậu Giang mới chỉ 30,2%, An Giang có 47,4% Trạm y tế xã có bác sỹ. Tỷ lệ thôn ấp/phum sóc có nhân viên y tế hoạt động là 84,1% (9.662/11.492 thôn ấp/phum, sóc). Lực l- ợng nhân viên y tế này đã và đang tham gia tích cực vào công tác tuyên truyền, giáo dục sức khoẻ và vận động nhân dân thực hiện các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ ban đầu tại cộng đồng.

4.4.2.4 Công tác chăm sóc sức khoẻ cộng đồng

Tỷ lệ tiêm chủng cho trẻ em các văc xin thuộc Ch- ơng trình tiêm chủng mở rộng luôn đạt yêu cầu (trên 90%). Ch- ơng trình đã đạt đ- ợc những thành quả to lớn và góp phần quan trọng trong việc là thay đổi cơ cấu bệnh tật của trẻ em trong vùng.

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều tỉnh có điều kiện kinh tế - xã hội còn khó khăn nh- ng nhìn chung các tỉnh có tỷ lệ trẻ em d- ới 5 tuổi suy dinh d- ỡng thấp hơn tỷ lệ chung của cả n- ớc. Tỷ lệ trẻ em suy dinh d- ỡng của vùng đã giảm từ 22% năm 2005 xuống còn 18,6% năm 2008.

Tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2001-2008 tình hình nhiễm HIV/AIDS gia tăng t- ơng đối nhanh. Sự phân bố nhiễm HIV/AIDS cũng không đồng đều giữa các tỉnh trong vùng. Tại một số tỉnh, thành phố nh- An Giang, Cần Thơ... có số ng- ời nhiễm khá cao (cả về số tích lũy và tỷ lệ/100.000), thuộc nhóm các tỉnh có tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS cao nhất trong cả n- ớc.

Về công tác phòng chống sốt rét, tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long, trong giai đoạn vừa qua, đã đạt đ- ợc những kết quả đáng khích lệ. Tỷ lệ mắc sốt rét/100.000 dân năm 2008 đã giảm hơn 2 lần so với năm 2000. Tuy nhiên vẫn còn một số tr- ờng hợp tử vong do sốt rét và một số tỉnh nh- Bạc Liêu, Cà Mau có tỷ lệ mắc sốt rét cao hơn nhiều tỷ lệ chung của cả n- ớc.

Tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long, tình hình mắc lao còn khá cao so với tỷ lệ chung của cả n- ớc và số bệnh nhân lao chiếm khoảng 1/4 tổng số bệnh nhân lao của cả n- ớc. Sự phân bố bệnh nhân lao không đồng đều giữa các tỉnh trong vùng. Nhiều tỉnh trong khu vực có số bệnh nhân lao còn khá cao nh- An Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang.

4.4.3. Văn hóa

a. Tổ chức các hoạt động văn hoá và phong trào xây dựng đời sống văn hóa cơ sở

Với mục đích xây dựng nền tảng, tạo ra mặt bằng dân trí chung cho mọi đối t- ợng xã hội, công tác đời sống văn hoá các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã được đẩy mạnh. Nổi bật phải nói đến phong trào "Toàn dân đoàn kết

xây dựng đời sống văn hoá" đã phát triển cả về lượng lẫn chất. Phong trào này thực sự trở thành một cuộc cách mạng toàn diện ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Thực hiện Nghị quyết Trung - ơng 5, khoá VIII, hơn 10 năm qua toàn Đảng, toàn dân cả n- ớc nói chung, các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng đã có nhiều cố gắng trong chỉ đạo, h- ớng dẫn xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở. Đến cuối năm 2008, mặc dù còn nhiều khó khăn nh- ng tỷ lệ ấp, khóm văn hóa đã đạt khoảng 60%, tỷ lệ gia đình văn hóa đạt khoảng 68%.

So với tỷ lệ trung bình của cả n- ớc (50% số ấp, khóm đạt tiêu chuẩn văn hóa), nhìn chung Đồng bằng sông Cửu Long đã có tỷ lệ cao hơn, trong đó một số tỉnh có tỷ lệ khá cao là An Giang, Hậu Giang. Các tỉnh có tỷ lệ thấp hơn mức trung bình cả n- ớc là Sóc Trăng, Kiên Giang, Đồng Tháp.

Về tỷ lệ gia đình văn hoá: cũng nh- cả n- ớc, Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ gia đình văn hóa khá cao, t- ơng đ- ơng mức trung bình cả n- ớc, ngoại trừ Trà Vinh có tỷ lệ thấp hơn.

b. Hệ thống các thiết chế văn hoá

- Cấp tỉnh:

+ Về Trung tâm văn hoá: Toàn bộ 13 tỉnh trong vùng đã có các nhà văn hoá, trung tâm văn hóa thông tin, trung tâm triển lãm văn hoá (gọi chung là nhà văn hóa cấp tỉnh). Tuy nhiên, chất l- ợng các nhà văn hoá cấp tỉnh đã bị xuống cấp rất nhiều. Về cơ bản các thiết chế văn hóa thông tin cơ sở tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã t- ơng đối đầy đủ. Trong số các trung tâm văn hóa thông tin trong vùng chỉ có 2 nhà văn hoá có thời gian khai thác còn thấp là Đồng Tháp và Bạc Liêu. Nguyên nhân là do công trình đã xuống cấp và các trang thiết bị sơ sài, lạc hậu.

Trong những năm vừa qua, mặc dù số l- ợng các cơ sở vật chất không thay đổi nhiều nh- ng mục đích sử dụng đã đ- ợc thay đổi. Hầu hết các nhà văn hoá và trung tâm triển lãm đã đ- ợc chuyển đổi thành trung tâm văn hoá thông tin. Bên cạnh đó, một số tỉnh đã bỏ nhà văn hoá cấp tỉnh để hợp nhất với trung tâm văn hoá thông tin nh- Cà Mau. Phạm vi hoạt động của trung tâm văn hoá thông tin cũng mở rộng hơn bao trùm cả các hoạt động văn hóa nghệ thuật khác nh- là điểm giáo dục, dạy nghề cho thanh thiếu niên, điểm tổ chức các hoạt động văn hoá ngoài trời, hoạt động triển lãm, hội chợ,...

Nhìn chung, các nhà văn hóa hiện có của các tỉnh có quy mô không lớn, chỉ khoảng 2.000-3.000 m^2, các trang thiết bị không đ- ợc đồng bộ, hoặc đã xuống cấp theo thời gian sử dụng, hiện nay không đáp ứng đ- ợc yêu cầu thực tế cho hoạt động sinh hoạt tại chỗ hoặc l- u động.

+ Về th- viện: Cũng nh- các trung tâm văn hoá thông tin cấp tỉnh, vùng Đồng bằng sông Cửu Long cũng duy trì hệ thống th- viện cấp tỉnh, đảm bảo mỗi tỉnh có ít nhất một th- viện trung tâm.

+ Hệ thống bảo tàng: Hiện nay 100% số tỉnh trong vùng có bảo tàng, l- u giữ khoảng 204 ngàn hiện vật, chiếm khoảng 20% hiện vật trong cả n- ớc. Trong

đó một số tỉnh có nhiều hiện vật là Cà Mau (50.000 hiện vật), Tiền Giang (26.200 hiện vật)...

- Thiết chế văn hoá cấp cơ sở

Trong thời gian qua, hệ thống các thiết chế văn hoá thông tin cơ sở nh- số l-ợng nhà văn hoá, trung tâm văn hoá thông tin cấp huyện, hệ thống th- viện, đội thông tin l-u động,... của các tỉnh trong vùng đã gia tăng nhanh chóng và có những đóng góp tích cực nâng cao đời sống văn hoá của đồng bào trong vùng.

+ Nhà văn hoá cấp huyện: Đến nay, 100% các huyện, thị xã trong vùng đã có nhà văn hoá, trung tâm văn hoá cấp huyện để tổ chức các hoạt động văn hoá xã hội trên địa bàn. Tuy nhiên, hầu hết các trung tâm này có quy mô nhỏ, tỷ lệ hoạt động th-ờng xuyên của các nhà văn hoá này là 89%. Mặc dù 100% số huyện có các nhà văn hoá, song số trung tâm văn hoá thông tin chỉ đạt tỷ lệ 64%. Nguyên nhân là do một số huyện chỉ có nhà văn hóa đơn thuần, không có các cơ sở đào tạo, sinh hoạt th-ờng xuyên cho các tầng lớp dân c- trên địa bàn.

+ Các điểm văn hoá, b-u điện xã: Đến năm 2008 toàn vùng đã có 1.125 điểm b-u điện văn hoá xã, chiếm 73,6% tổng số xã, ph-ờng trong vùng. Một số tỉnh có phong trào phát triển tốt là Long An, Vĩnh Long, Kiên Giang.

+ Tỷ lệ huyện có đội thông tin l-u động đạt 100%, có xe chuyên dùng đạt 27,6%, có đội chiếu phim là 23%, có th- viện đạt 82,9%, có nhà truyền thống đạt 30%.

+ Các tụ điểm văn hóa ấp, khóm

Khu vực Đồng bằng sông Cửu Long phát triển hệ thống nhà văn hóa ở các đơn vị d-ới cấp xã là Nhà văn hóa ấp, khóm, khu phố,... với nhiều tên gọi khác nhau nh-: nhà văn hóa, nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng,... có ý nghĩa rất thiết thực với địa bàn dân c-, đặc biệt ở vùng nông thôn, vùng đồng bào dân tộc.

Theo số liệu thống kê, tỷ lệ ấp, khóm, bản có nhà văn hoá, tụ điểm văn hóa còn ở mức thấp, mới chỉ đạt khoảng 50%. Trong khi đó, vai trò của nhà văn hóa cấp ấp, khóm thực sự đã phát huy tối đa và phần nào đã thay thế vai trò của nhà văn hóa cấp xã, đặc biệt đối với các xã vùng sâu, vùng xa có địa giới hành chính trải rộng.

4.4.4 Thể dục thể thao

4.4.4.1. Phong trào thể dục - thể thao

- Thể dục thể thao quần chúng:

Những năm qua vùng ĐBSCL tiếp tục hưởng ứng cuộc vận động: "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại", đã tham gia các đại hội thể dục thể thao toàn quốc lần thứ III (năm 1995), lần thứ IV (năm 2002), lần thứ V (năm 2006). Cuộc vận động đã thu hút đông đảo lực l-ợng của xã hội d-ới nhiều hình thức sinh động, h-ớng tới phong trào của các Đại hội thi đua toàn quốc ngành Thể dục thể thao hàng năm. Phong trào TDTT quần chúng có b-ớc phát triển với nhiều nội dung và hình thức luyện tập. Tỷ lệ ng-ời luyện tập TDTT th-ờng xuyên đã tăng từ 14,7% năm 2000 lên khoảng 19,5% năm 2008. Tỷ lệ

gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình thể thao tăng từ 7,9% năm 2000 lên gần 11% năm 2008.

Công tác giáo dục thể chất trong hệ thống nhà tr- ờng các cấp có cố gắng duy trì việc giảng dạy thể dục thể thao song còn nhiều hạn chế, đặc biệt ở vùng miền biên giới Tây Nam và vùng hải đảo.

Hoạt động TDTT trong lực l- ợng vũ trang (Quân khu 9) tiếp tục đ- ợc đẩy mạnh, công tác rèn luyện thể lực quân đội, công an dã đi vào nề nếp với phong trào rèn luyện "Chiến sỹ khỏe" được duy trì và hoàn thiện với chất lượng ngày càng cao.

Thể thao dân tộc đ- ợc quan tâm khôi phục và phát triển với các môn nh- Vật dân tộc, võ gậy, đua thuyền truyền thống, đua ghe Ngo ở Sóc Trăng, đua bò Bảy Núi ở An Giang, các môn thể thao truyền thống của đồng bào Khmer...

- Về thể thao thành tích cao:

Các vận động viên của vùng đã tham gia và đóng góp nhiều thành tích vào các đội tuyển quốc gia, đã nâng cao thành tích ở một số môn trong các giải thi đấu khu vực, toàn quốc và quốc tế, góp phần đ- a sự nghiệp TDTT của vùng từng b- ớc hoà nhập với cả n- ớc. Một số bộ môn vùng có các đại diện có thành tựu nổi bật nh- bóng đá, bóng chuyền, đua xe đạp, điền kinh, bơi lội, võ thuật, cờ quốc tế...

4.4.4.2. Hệ thống cơ sở vật chất

- Công trình luyện tập và thi đấu TDTT có khán đài;

Những năm gần đây, hệ thống các cơ sở luyện lập và thi đấu trong vùng đã có sự đầu t- gia tăng đáng kể, bao gồm các công trình nh- sân vận động, nhà thi đấu, bể bơi. Một số tỉnh có nhiều cố gắng trong việc xây dựng hệ thống các công trình thể thao là Long An (15 SVĐ, 2 nhà thi đấu), An Giang (5 SVĐ),... Tuy vậy cũng có nhiều tỉnh còn thiếu các công trình thể thao nh- Bạc Liêu, Hậu Giang.

- Công trình luyện tập và thi đấu không có khán đài:

So với các công trình thể thao có khán đài để phục vụ các giải thi đấu chính thức, hệ thống các công trình thể thao không có khán đài của các tỉnh trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long khá phong phú. Các công trình không có khán đài chủ yếu là các sân thể thao ngoài trời nh- bóng đá, sân điền kinh, sân quần vợt, sân bóng chuyền, bể bơi,...

Nhìn chung, cơ sở vật chất luyện tạp và thi đấu của vùng còn nghèo nàn, ch- a đáp ứng yêu cầu phát triển thể dục - thể thao của vùng, quy hoạch đất đai cho hoạt động thể thao trên địa bàn các tỉnh không đảm bảo nhu cầu hoạt động phát triển phong trào ở cơ sở một cách bền vững; các trung tâm TDTT huyện, thị cũng không thể phát huy đ- ợc chức năng tổ chức thi đấu và đào tạo vận động viên tại địa bàn.

4.4.5. Phát thanh, truyền hình

4.4.5.1. Phát thanh

- Năng lực phát sóng

Hiện nay Đài Tiếng nói Việt Nam có 5 sóng FM phát thanh khu vực Đồng bằng sông Cửu Long để phát các hệ VOV1, hệ VOV2, hệ tiếng dân tộc VOV4 tại các địa bàn trong vùng.

Hệ thống thiết bị phát thanh địa ph- ơng trong vùng sử dụng phần lớn các máy phát sóng phát thanh do các hãng sản xuất thiết bị hàng đầu trên thế giới cung cấp, có độ bền cao, công nghệ máy phát ở mức độ trung bình và khá, phù hợp với điều kiện của Việt Nam. Tuy nhiên công suất của các máy phát sóng này còn nhỏ, phạm vi truyền sóng ở trong khoảng bán kính từ 40-50 km, ch- a đáp ứng đ- ợc yêu cầu phủ sóng đối với những vùng sâu, vùng xa.

- Ch- ơng trình phát sóng:

Hầu hết các Đài Phát thanh của các tỉnh trong khu vực đều có nội dung ch- ơng trình phát thanh đa dạng với các ch- ơng trình do các Đài địa ph- ơng tự sản xuất và những ch- ơng trình tiếp sóng, phát lại của Đài Tiếng nói Việt Nam.

Các ch- ơng trình do các đài địa ph- ơng sản xuất còn ít, chủ yếu trong phạm vi sản xuất tin tức, bài viết phóng sự về tình hình sản xuất và sinh hoạt của cộng đồng dân c- trên địa bàn.

Các Đài địa ph- ơng có thời l- ợng phát sóng cho các ch- ơng trình tự sản xuất trong khoảng từ 6-10 giờ/ngày, cá biệt có những tỉnh có thời l- ợng phát sóng thấp nh- Đồng Tháp, Bến Tre. Tuy nhiên có nhiều tỉnh có thời l- ợng phát sóng các ch- ơng trình địa ph- ơng rất tổ nh- An Giang, Vĩnh Long (17 giờ/ngày), Hậu Giang, Trà Vinh (14 giờ/ngày).

Thời l- ợng tiếp âm từ Đài tiếng nói Việt Nam của các đài trong cùng rất khác nhau. Các đài đều tiếp âm khoảng 1-2 giờ/ngày từ hệ chính trị thời sự tổng hợp (VOV1). Đối với các đài khác nhau, thời l- ợng tiếp âm từ các hệ phát thanh âm và tin tức (VOV3), văn hoá và đời sống xã hội (VOV2) cũng rất khác nhau, dao động từ 5-18 giờ/ngày.

Đến nay có 6/13 tỉnh có ch- ơng trình phát thanh bằng tiếng Khmer là Cà Mau, An Giang, Sóc Trăng, Kiên Giang, Trà Vinh và Bạc Liêu.

- Về truyền dẫn phát sóng phát thanh:

Tỷ lệ phủ sóng phát thanh của các đài địa ph- ơng đã không ngừng tăng lên: đã phủ sóng đ- ợc 100% diện tích tại khu vực đồng bằng, tại các vùng sâu vùng xa, hải đảo đạt 95%. Dự kiến đến năm 2010 phủ sóng phát thanh AM-FM tới 100% dân c- , đảm bảo hầu hết các hộ dân có thể thu, nghe đ- ợc các kênh ch- ơng trình phát thanh quảng bá.

4.4.5.2. Truyền hình

- Ch- ơng trình Phát sóng

Các ch- ơng trình phát sóng trên đài truyền hình các tỉnh Đồng bằng sông

Cửu Long gồm có 2 phần, phần do địa ph- ơng tự sản xuất và phần tiếp sóng từ Đài truyền hình Trung - ơng.

Nội dung các ch- ơng trình do đài Truyền hình địa ph- ơng sản xuất th- ờng tập trung vào những tin tức - sự kiện diễn ra trong ngày của các cấp, các ngành, lãnh đạo chính quyền địa ph- ơng; các ch- ơng trình về an ninh bảo vệ tổ quốc, các ch- ơng trình về phong tục tập quán sinh hoạt của cộng đồng dân c- , các bài phóng sự, tuyên truyền và phổ biến kiến thức sản xuất của nhân dân trong vùng... Bên cạnh đó, một thời l- ợng phát sóng khá lớn đ- ợc giành cho các nội dung giới thiệu quê h- ơng, đất n- ớc, con ng- ời, các ch- ơng trình giải trí nh- văn hoá, văn nghệ, chiếu phim, các ch- ơng trình phổ biến kiến thức, giáo dục từ xa,...

Hiện tại trong vùng cũng chỉ có 7 tỉnh có sản xuất các ch- ơng trình truyền hình tiếng Khmer với thời l- ợng khác nhau (15-30 phút/ngày).

- *Về sản xuất ch- ơng trình:*

Hầu hết các Đài địa ph- ơng đều tự sản xuất ch- ơng trình truyền hình để phản ánh tình hình tin tức, sản xuất, kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Năng lực sản xuất và phát sóng các ch- ơng trình của các Đài địa ph- ơng rất khác nhau, tùy vào cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ công nhân viên và những yêu cầu thực tế trên địa ph- ơng. Nh- ng nhìn chung, thời l- ợng sản xuất ch- ơng trình của các đài còn t- ơng đối thấp. Một số đài nh- Đồng Tháp, Trà Vinh có thời l- ợng phát sóng cho các ch- ơng trình riêng thấp. Trong khi đó, một số đài nh- Long An, Kiên Giang, Cần Thơ, Vĩnh Long,... có thời l- ợng phát sóng các ch- ơng trình khá lớn (17,5-18,5 giờ/ngày). Các đài còn tiếp sóng và phát lại các ch- ơng trình quốc gia nh- ch- ơng trình VTV1 và VTV3.

Năng lực của các máy phát hiện có của các địa ph- ơng rất lớn (cả về số l- ợng lẫn công suất), trong khi năng lực sản xuất ch- ơng trình của các Đài địa ph- ơng còn rất hạn chế (trừ Cần Thơ, Long An) dẫn đến các ch- ơng trình phát sóng của các đài chủ yếu khai thác từ các nguồn khác (ch- ơng trình của Trung - ơng, mua phim của n- ớc ngoài, trao đổi giữa các tỉnh,...), ch- a tự mình làm ra những ch- ơng trình hay, bổ ích, phục vụ thiết thực đời sống ng- ời dân trong vùng.

- *Truyền dẫn phát sóng truyền hình*

Công suất của các máy phát hình của các địa ph- ơng t- ơng đối lớn, khoảng 5-10 KW, cùng với địa hình bằng phẳng nên phạm vi phủ sóng cũng khá rộng. Dự kiến đến năm 2010 phủ sóng truyền hình mặt đất đến 95% dân c- .

Hiện nay, các tỉnh có tỷ lệ phủ sóng khá đạt 95% diện tích là Long An, Cần Thơ, Tiền Giang,.. Một số tỉnh có tỷ lệ phủ sóng truyền hình thấp là do công suất máy phát của Đài tỉnh không đủ mạnh trong địa hình phân tán rộng, trong khi các trạm phát lại có số l- ợng hạn chế.

Bên cạnh ph- ơng pháp truyền dẫn sóng mặt đất truyền thống với công nghệ Analog và t- ơng đ- ơng, kết hợp với công nghệ kỹ thuật số (chủ yếu ở khâu phát hình), một số đài Truyền hình địa ph- ơng đã đ- a vào ứng dụng công nghệ truyền sóng mới (kỹ thuật số mặt đất - DTH), truyền hình cáp.

Tỷ lệ hộ gia đình xem đ- ợc truyền hình tại các tỉnh dao động trong khoảng 86-98%.

4.4.6. Xoá đói giảm nghèo

Công tác xoá đói giảm nghèo đã đạt đ- ợc những kết quả rất đáng khích lệ, ph- ơng thức xóa đói giảm nghèo đã đ- ợc thay đổi theo h- ớng tạo cơ hội và điều kiện cho ng- ời nghèo tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản; làm tốt công tác truyền thông, từng b- ớc nâng cao dân trí; tăng việc làm, thu nhập cải thiện đời sống nhân dân. Tăng c- ờng hợp tác quốc tế trong lĩnh vực xoá đói giảm nghèo và việc làm; chú trọng đào tạo cán bộ cho các xã nghèo, cử cán bộ tỉnh, huyện và đội ngũ trí thức trẻ về giúp các xã nghèo...

Các ngành, các địa ph- ơng trong vùng đã triển khai thực hiện tốt các giải pháp xoá đói giảm nghèo nh- : tạo điều kiện cho các hộ nghèo có nhu cầu vay vốn để phát triển sản xuất, tăng thu nhập; lồng ghép các Ch- ơng trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn, động viên mọi ng- ời tham gia xoá đói giảm nghèo; thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho các hộ nghèo; giải quyết đất sản xuất và đất ở cho đồng bào Khơme, thực hiện chính sách hỗ trợ y tế, hỗ trợ giáo dục, trợ giúp ng- ời nghèo. Xây dựng quỹ khám chữa bệnh cho ng- ời nghèo và quỹ Hỗ trợ giáo dục cho học sinh nghèo.

Tỷ lệ nghèo hộ nghèo của vùng đã giảm từ 19,0% năm 2006 xuống còn 9,6% năm 2008 (theo chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2006 - 2010). Nguyên nhân nghèo tập trung vào một số nhóm sau: Thiếu t- liệu sản xuất (không đất, ít đất), không có nghề nghiệp, không có việc làm th- ờng xuyên; trình độ học vấn kém; thiếu ý thức làm ăn; khó tiếp cận các chính sách trợ giúp của nhà n- ớc; gặp rủi ro trong cuộc sống: ốm đau kéo dài, bệnh tật, thiên tai, lũ lụt, bệnh dịch...

4.4.7. Khoa học - công nghệ

4.4.7.1. Những kết quả nghiên cứu khoa học

Trong lĩnh vực nông, lâm, ng- nghiệp vấn đề giống đ- ợc quan tâm hàng đầu và đạt đ- ợc những thành công nhất định. Đã nghiên cứu chọn lọc các giống lúa có chất l- ợng gạo tốt, hàng chục giống lúa kháng rầy, kháng đạo ôn có năng suất cao, ngắn ngày có thể thu hoạch sớm để kịp tránh lũ. Riêng Viện Lúa Đồng bằng sông Cửu Long đã tạo đ- ợc 45 giống đ- ợc công nhận chính thức (giống quốc gia), 69 giống đ- ợc công nhận sản xuất thử. Đã xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật về lúa cao sản, đặc sản, nghiên cứu phát triển giống lúa mới, phẩm chất gạo tốt, thích nghi với điều kiện tự nhiên ở An Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng. Sau lúa, một số tỉnh nh- Bến Tre, Tiền Giang, Cần Thơ, Đồng Tháp, kết hợp với Viện nghiên cứu Cây ăn quả Long Định du nhập, bình tuyển các giống cây ăn trái quý hiếm, kháng chịu sâu bệnh thích hợp với địa ph- ơng mình, các biện pháp phòng chống dịch bệnh đặc biệt đối với cam quýt ở một số tỉnh nh- Đồng Tháp, An Giang, Cần Thơ.

Trong lĩnh vực nuôi trồng, đánh bắt thuỷ, hải sản: áp dụng kỹ thuật sinh sản nhân tạo cá Sặc rằn ở Ng- tr- ờng công ích sông Trẹm, sinh sản nhân tạo tôm sú giống tại huyện Ngọc Hiển - Cà Mau, đang nhân rộng cho tỉnh và vùng. Đ- a vào áp dụng Quy trình sản xuất nhân tạo giống cá ba sa, cá Sặc rằn từ khâu nuôi

vỗ thành thục cá bố mẹ đến khi thành cá giống, kỹ thuật để, - ơm, mô hình nuôi cá quản canh cải tiến cho tôm sú, kĩ thuật nuôi tôm càng xanh, nuôi cua nhé thanh cua gạch điều ở Cà Mau, An Giang, Bến Tre, Long An. Nghiên cứu xác định một số yếu tố môi tr- ờng gây bệnh tôm ở Cà Mau, hoàn thiện quy trình trồng và sản xuất chế phẩm sinh học phục vụ cho nuôi trồng thuỷ sản ở Sóc Trăng, xây dựng mô hình nuôi tôm sú năng suất cao quy mô nông hộ ở Trà Vinh, mô hình này đã đ- ợc mở rộng trong tỉnh và một số tỉnh đã đến tham quan và học tập kinh nghiệm.

Một trong những thành tựu đặc biệt ấn t- ợng là việc phát triển các mô hình KHCN nuôi cá tra siêu cao sản với năng suất 400-500 tấn/ha/vụ.

Trong các lĩnh vực chăn nuôi, công nghiệp, xây dựng, thủy lợi cũng có những ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, tích cực du nhập công nghệ, nghiên cứu, ứng dụng các vật liệu mới. Cụ thể trong lĩnh vực thủy lợi đã thành công trong việc nghiên cứu ứng dụng công nghệ trong thi công đập xà lan di động, đã tạo ra các loại đập kiên cố nh- ng có thể di chuyển và tái sử dụng khi cần thiết với kỹ thuật thi công đơn giản, giá thành xây dựng rẻ, tiết kiền nhiều tỷ đồng/công trình.

4.4.7.2. Tiềm lực khoa học - công nghệ

Theo số liệu thống kê hiện có, đội ngũ cán bộ có trình độ đại học trở lên hiện đang làm việc tại các cơ quan trên địa bàn Vùng khoảng 7.000 ng- ời, trong đó có khoảng 3.000 ng- ời thuộc các cơ quan, tổ chức kinh tế - xã hội của các tỉnh trong Vùng và khoảng gần 4.000 ng- ời đang làm việc tại các tr- ờng đại học và cao đẳng, các Viện nghiên cứu hiện đóng trên địa bàn Vùng.

Ngoài các tr- ờng đại học và cao đẳng, trên địa bàn của Vùng có một số cơ quan nghiên cứu trực thuộc các Bộ, ngành hiện đang hoạt động. Đó là Viện lúa Đồng bằng sông Cửu Long, Viện Cây ăn quả Miền Nam, Trung tâm nghiên cứu nông nghiệp Đồng Tháp M- ời, Viện Nghiên cứu và phát triển hệ thống canh tác, Phân viện nghiên cứu Thuỷ sản Minh Hải, Viện Khoa học Thuỷ sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), Viện Môi tr- ờng và phát triển bền vững (Bộ Tài nguyên và Môi tr- ờng). Ngoài ra, còn có hai viện thuộc tr- ờng ĐH Cần Thơ là Viện Công nghệ Sinh học (Đại học Cần Thơ) và Viện Nghiên cứu phát triển Đồng bằng sông Cửu Long. Các cơ quan nghiên cứu này đều đã đ- ợc trang bị những phòng thí nghiệm với các thiết bị hiện đại, đồng bộ phục vụ một số h- ớng nghiên cứu quan trọng của Vùng. Ngoài ra trên địa bàn vùng còn có một số cơ sở nghiên cứu thuộc các tổ chức xã hội.

4.4.8. Nhà ở

Theo Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/2009, vùng đồng bằng sông Cửu Long là khu vực có tỷ lệ nhà kiên cố ở mức thấp nhất và nhà tạm, nhà đơn sơ ở mức cao nhất n- ớc.

Tỷ lệ nhà kiên cố của toàn vùng là 8,3%, trong khi của cả n- ớc là 47%. Những tỉnh có tỷ lệ nhà kiên cố cao nhất là Tiền Giang, Bến Tre chỉ đạt 11-12%,

trong khi tại vùng đồng bằng sông Hồng thấp nhất là Thành phố Hải Phòng cũng đạt 77,2%.

Tỷ lệ nhà đơn sơ của vùng đồng bằng sông Cửu Long là 21,8%, trong khi mức trung bình của cả n- ớc là 7,4%, vùng có tỷ lệ nhà đơn sơ cao đứng thứ 2 là vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ cũng chỉ có 12% nhà đơn sơ. Có một số tỉnh nh- Trà Vinh, Hậu Giang tỷ lệ nhà đơn sơ chiếm trên 35% tổng số nhà ở trên địa bàn tỉnh.

Bảng 11: Cơ cấu nhà ở tại một số tỉnh điển hình vùng đồng bằng sông Cửu Long

Đơn vị: %

Chỉ tiêu	Tiền Giang	Bến Tre	Cần Thơ	Trà Vinh	Hậu Giang	Cả vùng
1. Nhà kiên cố	12,3	11,2	6,9	2,6	2,1	8,3
2. Nhà bán kiên cố	57,6	52,0	60,9	35,3	42,7	48,5
3. Nhà tạm	19,4	21,0	15,4	26,9	16,7	21,4
4. Nhà đơn sơ	10,7	15,8	16,8	35,2	38,5	21,8

Nguồn: Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/2009.

4.5 Kết cấu hạ tầng

4.5.1. Mạng l- ới giao thông

4.5.1.1 Đường bộ

a. Các trục giao thông quan trọng và quốc lộ

a.1 Hệ thống trục dọc:

- *Quốc lộ 1:* Đã hoàn thành nâng cấp đoạn TP Hồ Chí Minh - Mỹ Thuận với quy mô 4 làn xe hạn chế. Đang triển khai thi công mở rộng đoạn Mỹ Thuận - Cần Thơ, dự kiến đến năm 2010 hoàn thành. Dự án khôi phục QL1 đoạn Cần Thơ - Năm Căn (WB3) và các cầu trên tuyến đã cơ bản hoàn thành. Các gói thầu 6 cầu đoạn Đầm Cùng - Năm Căn và các gói đ- ờng nhánh bổ sung đang triển khai thi công, cầu Gành Hào đã đ- ợc khởi công ngày 20/3/2009. Cầu Cần Thơ dài 2.720m, đ- ờng dẫn dài 12,63 km, dự kiến 31/3/2010 hoàn thành gói thầu cầu chính.

- *Tuyến N2*: Đoạn Đức Hoà - Thạnh Hoá: Tuyến dài 40 km, gồm cầu lớn 850 md/2 cầu, cầu trung 1.154,76 md/14 cầu, cầu nhỏ 269,94 md/11 cầu. Dự án đã đ- ợc điều chỉnh bổ sung 14 cầu nhỏ (11 cầu thay cống bản), bổ sung 1 cầu trung, nâng 3 cầu trung thành cầu lớn, đến nay đã xong và bàn giao. Đoạn Củ Chi - Đức Hoà và Thạnh Hoá - Mỹ An: Dài 61,8 km (Trong đó nâng cấp 30,3 km, làm mới 31,5 km), phần cầu gồm 4.227 md/30 cầu lớn và trung, dự kiến hoàn thành 2009. Đoạn còn lại từ Chơn Thành - Đức Hoà và đoạn Mỹ An - Vàm Rầy trùng với đ- ờng Hồ Chí Minh sẽ triển khai theo tiến độ đ- ờng Hồ Chí Minh, đang triển khai đấu thầu.

- *Tuyến N1:* Ôoạn Tịnh Biên - Hà Tiên: Đã hoàn thành phần đ- ờng, phần cầu hiện nay v- ớng GPMB và vật liệu khan hiếm, dự kiến hoàn thành năm 2009. Đoạn còn lại từ Đức Huệ - Tịnh Biên tạm giãn tiến độ sau năm 2010. Hiện nay theo đề nghị của tỉnh An Giang Bộ GTVT đã thống nhất với Bộ KH&ĐT bổ sung đoạn Châu Đốc - Tịnh Biên vào danh mục các dự án TPCP. Đang tiến hành rà phá bom mìn và giải phóng mặt bằng. Đang lập dự án đầu t- đoạn Đức Huệ - Châu Đốc.

- *Đ- ờng cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Cần Thơ:* Ôoạn T.P Hồ Chí Minh - Trung L- ơng giai đoạn 1 dự kiến hoàn thành 6/2009; quy mô 4 làn xe, tuyến dài 62 km. Ôoạn Trung L- ơng - Mỹ Thuận hiện đang lập dự án.

- *Đ- ờng Hồ Chí Minh:* Ngoài phạm vi đoạn tuyến N2 triển khai thi công tr- ớc nh- đã nêu ở trên, các đoạn còn lại đang chuẩn bị thủ tục để khởi công đoạn Mỹ An - Cao Lãnh. Cầu Vàm Cống và cầu Cao Lãnh đang lập dự án dự kiến vốn vay Chính phủ □c và Hàn Quốc. Đoạn Năm Căn - Đất Mũi: đang tổ chức đấu thầu. Ôã khởi công cầu Ôầm Cùng.

- *Quốc lộ 50:* Ôoạn Gò Công - Mỹ Tho đã hoàn thành giai đoạn 1 (tuyến tránh Mỹ Tho và Gò Công). Giai đoạn 2 đã khởi công thêm một số gói thầu. Đoạn T.P Hồ Chí Minh - Gò Công đang triển khai thi công. Cầu Mỹ Lợi đã có quyết định đầu t- , đ- a vào danh mục các công trình cấp bách sử dụng vốn TPCP.

- *Quốc lộ 60*: Hoàn thành các đoạn qua Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng vào năm 2007 với quy mô 2 làn xe. Riêng đoạn Trung L- ơng - Rạch Miễu (Tiền Giang) đang triển khai thi công. Cầu Rạch Miễu đã khánh thành công trình vào đầu năm 2009. Cầu Hàm Luông: Dài 1.280 m và hai cầu Cái Cấm dài 290,2 m, cầu Chợ Xép dài 175,3 m, đang triển khai thi công. Đang xây dựng các bến phà Cổ Chiên và Đại Ngãi bằng nguồn vốn vay của Chính phủ Đan Mạch.

- *Tuyến Nam Sông Hậu:* Xây dựng mới với quy mô 2 làn xe, dự kiến hoàn thành năm 2009. Dự án thành phần đoạn Ngã Năm cầu Cần Thơ - Cái Cui, QL91B đã hoàn thành. Phần tuyến còn lại khởi công 19/5/2005, dự kiến hoàn thành 2010.

- *Tuyến Quản Lộ - Phụng Hiệp:* Xây dựng mới với quy mô 2 làn xe, dự kiến hoàn thành năm 2010.

- *Tuyến Vị Thanh - Cần Thơ:* Quy mô quy hoạch 4 làn xe, tr- ớc mắt đầu t- 2 làn xe. Hồ sơ dự án đầu t- đã cơ bản hoàn thành.

a.2 Hệ thống trục ngang:

Đến nay, bằng nhiều nguồn vốn khác nhau đã và đang triển khai nâng cấp cơ bản hệ thống trục ngang với quy mô 2 làn xe, bao gồm các QL: 30, 53, 54, 57, 61, 62, 63, 80, 91. Một số dự án đang dở dang (Vốn ngân sách và tín dụng) bị đình hoãn do thiếu nguồn vốn đã đ- ợc điều chuyển nguồn vốn TPCP để sớm hoàn thành dứt điểm đ- a vào sử dụng.

- *Quốc lộ 30*: Đoạn An Hữu - Cao Lãnh dài 36 km đã hoàn thành. Đoạn

Cao Lãnh - Hồng Ngự hiện nay, TTCP đã chấp thuận cho bổ sung danh mục TPCP để thực hiện. Đoạn Hồng Ngự - Dinh Bà dài 27,6 km đã hoàn thành.

- *Quốc lộ 53:* Địa phận Trà Vinh và Vĩnh Long: Một số đoạn kéo dài và tránh Trà Vinh, qua Vĩnh Long do các địa ph- ơng thực hiện. Hiện nay đoạn km56 - km60+610 và đoạn km130+440 - km139 đã đ- ợc đ- a vào dự án phát triển CSHT vùng ĐBSCL sử dụng vốn WB. Đoạn Long Hồ (Địa phận Vĩnh Long) — Ba Si (Km 56 - cửa ngõ TX Trà Vinh) Bộ GTVT đã giao Cục Đ- ờng bộ VN lập dự án đầu t- .

- *Quốc lộ 54 :*

+ Địa phận Đồng Tháp: Dài 31,6 km, hoàn thành đ- a vào sử dụng cuối năm 2005.

+ Địa phận Trà Vinh: Tuyến dài 83 Km, ch- a có nguồn. Riêng Đoạn Trà Mẹt - Tập Sơn Km85 - Km125+854 đã đ- ợc đ- a vào dự án phát triển CSHT vùng ĐBSCL sử dụng vốn WB.

+ Địa phận Vĩnh Long: Dự án cải tạo nâng cấp QL54 Vĩnh Long có quy mô cấp IV đồng bằng do Sở GTVT Vĩnh Long quản lý.

- *Quốc lộ 57:* Tuyến dài 49,3 Km, đã hoàn thành cơ bản giai đoạn 1. Giai đoạn 2 xây dựng 9 cầu đang triển khai thi công.

- *Quốc lộ 62* Tân Thạnh - Mộc Hóa do Sở GTVT Long An quản lý.

- *Quốc lộ 63 :*

+ Địa phận Cà Mau do Sở GTVT Cà Mau quản lý.

+ Địa phận Kiên Giang: Quy mô đ- ờng cấp IV, đang triển khai thi công.

- *Quốc lộ 80:* Đoạn Mỹ Thuận - Vàm Cống dài 49km, một số gói thầu về đ- ờng cơ bản hoàn thành. Đoạn Lộ Tẻ - Rạch Sỏi, đang lập dự án đầu t- .

- *Quốc lộ 91*: Đoạn Cái Sắn - Long Xuyên đã hoàn thành. Đoạn Nguyễn Trung Trực - Bến Thuỷ (Châu Đốc), dự kiến hoàn thành tr- ớc 2010.

- *Tuyến Hành lang ven biển phía Nam* (QL80+63 từ cửa khẩu Xà Xía đến Cà Mau) bằng vốn vay của Ngân hàng phát triển Châu □ và vốn EDCF của Hàn Quốc. Đang làm các công tác chuẩn bị đấu thầu t- vấn.

- *Dự án phát triển HTCS vùng ĐBSCL:* Một số tuyến đã đàm phán với WB đ- a vào dự án: QL 54 đoạn Trà Mẹt - Tập Sơn; Quốc lộ 53 đoạn Km 56 - Km 60 và đoạn Km130 - Km168, QL91 đoạn Cần Thơ - Cái Sắn triển khai giai đoạn 2007 - 2013.

- *Hệ thống đ- ờng trên đảo Phú Quốc:* Hiện nay đang hoàn chỉnh thủ tục chuẩn bị đầu t- 3 tuyến đ- ờng trên đảo, vốn TPCP.

b. Hệ thống đ- ờng tỉnh

Toàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long gồm 182 tuyến với tổng chiều dài khoảng 3.752 km đ- ờng tỉnh, hầu hết các tỉnh lộ là đ- ờng có 1 làn xe.

Hệ thống đ- ờng tỉnh trong vùng đ- ợc đánh giá là khá tốt so với hệ thống đ- ờng quốc lộ với khoảng 57% là đ- ờng bê tông nhựa và bê tông xi măng, khoảng 30% là đ- ờng đá dăm, cấp phối và khoảng 13% là đ- ờng đất, trong đó có một số tỉnh nh- Trà Vinh tỷ lệ nhựa hoá chiếm 91%, An Giang là 86%. Tuy nhiên về mùa m- a thì hầu hết các tuyến đ- ờng đều bị ngập lụt. Việc kết hợp giữa giao thông - thuỷ lợi và việc xây dựng không tốt, một số cống ngăn mặt gây cản trở giao thông đ- ờng thuỷ, ch- a đồng bộ giữa cầu và đ- ờng.

c. Mạng l- ới giao thông nông thôn

Mạng l- ới đ- ờng bộ GTNT ở Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm đ- ờng huyện và đ- ờng xã với tổng chiều dài 40.192 km trong đó: đ- ờng huyện: 8.700 km, đ- ờng xã: 31.492 km.

Nhìn chung chất l- ợng mặt đ- ờng GTNT thấp, chỉ có khoảng 23,5% là đ- ờng nhựa, bê tông xi măng, khoảng 29% là đ- ờng đá dăm, cấp phối, còn lại là đ- ờng đất.

Các công trình trên các tuyến GTNT hầu hết là công trình tạm không bền vững nên khi mùa m- a. lũ hay bị phá huỷ, h- hỏng nhiều đoạn phải đầu t- mới, gây tắc nghẽn giao thông nhiều ngày.

4.5.1.2 Mạng l- ới giao thông đ- ờng thuỷ

a. Các tuyến đ- ờng thủy

a.1 Tổng quan chung:

Đồng bằng sông Cửu Long có 28.600 km sông, kênh, khoảng 13.000 km sông, kênh có khả năng khai thác vận tải (sông, kênh, rạch, có độ sâu từ 1 m trở lên), trong đó có gần 6.000 km sông, kênh có khả năng vận tải cho loại ph- ơng tiện trọng tải 50 - 100 tấn.

Hiện nay trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã đ- a vào quản lý khai thác vận tải đ- ợc 3.486 km, Cục đ- ờng sông Việt Nam chỉ mới quản lý 2.800 km còn lại là các địa ph- ơng quản lý.

a.2 Luồng tuyến đ- ờng biển:

- Luồng tuyến sông Tiền qua cửa Tiểu và Hàm Luông:

Luồng tầu biển trên sông Tiền: Từ biển vào đến Vĩnh X- ơng (thuộc tỉnh An Giang) đ- ợc quy hoạch cho tầu có trọng tải 5000DWT.

Luồng tàu qua cửa Tiểu dài 24,6 km, cửa Hàm Luông dài gần 20 km, hiện chỉ cho tàu trọng tải 2.000÷3.000 DWT lợi dụng triều cao ra vào. Tiến hành nạo vét th- ờng xuyên kết hợp với công trình chỉnh trị (thí điểm) và dịch chuyển phao dẫn luồng cho tàu trọng tải đến 5.000 DWT ra vào khi triều cao (+3,0 m hệ Hải đồ).

- Luồng tuyến sông Hậu qua cửa Định An:

Luồng tầu biển trên sông Hậu từ biển vào đến kênh Vàm Nao đ- ợc quy hoạch cho tầu có trọng tải 10.000 DWT và 20.000 DWT (chở vơi mớn). Hiện tại

luồng từ cửa Định An đến Cần Thơ dài khoảng 85 km đ- ờng Biển quản lý.

- Luồng tuyến sông Cửa Lớn qua cửa Bồ Đề:

Cửa Bồ Đề dài gần 10 km, hiện chỉ cho tàu 2.000 DWT lợi dụng triều cao ra vào cảng Năm Căn. Nạo vét th- ờng xuyên các đoạn cạn ngoài cửa sông và cải thiện đoạn cong gấp phía trong cửa sông cho tàu trọng tải 3.000÷5.000 DWT ra vào khi triều cao.

a.3 Luồng tuyến đ- ờng thủy nội địa

- Luồng tuyến đ- ờng thủy theo chiều dọc:

+ Tuyến TP. Hồ Chí Minh đi Cà Mau (tuyến duyên hải):

Tuyến xuất phát từ TP Hồ Chí Minh đi qua các tỉnh ven biển đến Cà Mau, dài 340 km. Hiện nay tuyến ch- a thông do đoạn Rạch Lọng - Cần Chông v- ớng đập thủy lợi, một vài đoạn khác nh- kênh Trà Vinh, Chệt Sậy đang bồi cạn.

+ Tuyến TP Hồ Chí Minh - Cà Mau, qua kênh Xà No:

Tuyến xuất phát từ TP Hồ Chí Minh đi qua kênh Xà No đến Cà Mau, dài 393 km. Hiện tại tuyến đã đ- ợc nâng cấp đồng bộ đạt tiêu chuẩn cấp III - ĐTNĐ, để cho tàu tự hành 500T và đoàn xà lan 250CV (3x300T).

+ Tuyến TP Hồ Chí Minh - Kiên L- ơng - Ba Hòn:

Tuyến từ TP Hồ Chí Minh đi Kiên L- ơng - Ba Hòn, qua kênh Sa Đéc - Lấp Vò, dài 338 km. Hiện tại tuyến đã đ- ợc nâng cấp cải tạo đạt cấp III-ĐTNĐ đồng bộ cho tàu tự hành 500T, đoàn sà lan 250CV (3x300T) đi lại th- ờng xuyên.

+ Tuyến TP Hồ Chí Minh-Kiên L- ơng-Ba Hòn (qua kênh Tháp M- ời số 2)

Tuyến từ TP Hồ Chí Minh đến Kiên L- ơng - Ba Hòn, qua rạch Chanh, kênh Tháp M- ời số 2, dài 282 km. Hiện tại đoạn kênh Rạch Chanh và Nguyễn Văn Tiếp chiều rộng luồng nhỏ nhất có 18 m.

*+ Tuyến TP Hồ Chí Minh-Kiên L- ơng-Ba Hòn (*qua kênh Tháp M- ời số 1)

Tuyến từ TP Hồ Chí Minh đến Kiên L- ơng - Ba Hòn, qua kênh Tháp M- ời số 1, tổng chiều dài 297,8 km. Tuyến đã đ- ợc nâng cấp cải tạo từ kênh Thủ Thừa đến sông Hậu (An Long).

+ Tuyến Mộc Hoá - Hà Tiên:

Đây là trục dọc biên giới với Campuchia, kết hợp vận tải giữa các vùng Tây Nam Kiên Giang, An Giang và Long An, dài 183,5 km.

- Luồng tuyến đ- ờng thủy theo chiều ngang:

+ Tuyến cảng Sài Gòn - Bến Kéo (Tây Ninh):

Tổng chiều dài tuyến 200km, hầu hết đi trên các sông lớn thoả mãn điều kiện chung chạy tàu, th- ợng l- u sông Vàm Cỏ Đông có chiều rộng chạy tàu khoảng 100m, độ sâu nhỏ nhất 2,5m, hiện tuyến đang cấp III - ĐTNĐ, tuy nhiên trên tuyến còn có một số cầu hạn chế tĩnh không.

+ Tuyến cảng Sài Gòn - Mộc Hoá (Long An):

Tuyến từ cảng Sài Gòn đi trên sông Vàm Cỏ Tây đến Mộc Hóa; tổng chiều dài 163,5 km. Trên tuyến thoả mãn nhu cầu vận tải của đội tàu đoàn sà lan 250 - 450CV (3x500T). Tàu pha sông biển 600 tấn; riêng đoạn sông Vàm Cỏ, luồng tàu biển 3.000T.

+ Tuyến kênh Ph- ớc Xuyên - K.4Bis - K.28:

Chiều dài tuyến 64,5 km, hiện tuyến đang do các địa ph- ơng quản lý, đạt cấp IV và V - ĐTNĐ.

+ Tuyến Cửa Tiểu - Biên giới Campuchia:

Tổng chiều dài 222 km, đoạn tuyến từ Cửa Tiểu đến cảng Mỹ Tho 45 km, đoạn còn lại từ th- ợng l- u cảng Mỹ Tho đến biên giới có chiều rộng 200 m và độ sâu 5,5 m, sông cấp I.

+ Tuyến sông Hậu qua cửa Định An đến Tân Châu:

Tổng chiều dài khoảng 230 km, đoạn tuyến từ cửa Định An đến Cần Thơ dài khoảng 85 km do đ- ờng Biển quản lý. Là tuyến chính cho tàu biển vào ĐBSCL đi đến các cảng trên sông Hậu và đến Campuchia.

+ Tuyến Rạch Giá đi Cà Mau - cửa sông Ông Đốc:

Chiều dài 158 km, là tuyến ngang ven biển Tây Nam, có vai trò liên kết hai trục dọc Sài Gòn - Cà Mau và Sài Gòn - Kiên L- ơng với nhau và nối vùng tứ giác Long Xuyên với Cà Mau.

- Các tuyến sông địa ph- ơng:

Các sông, kênh rạch tạo thành một mạng l- ới liên kết từ nhà này sang nhà khác, xã này sang xã khác và nối ra các trục vận tải thủy chính và ở những vùng nông thôn có mạng l- ới đ- ờng bộ ch- a phát triển thì giao thông thủy là ph- ơng thức đ- ợc ng- ời dân sử dụng làm ph- ơng tiện đi lại phục vụ sinh hoạt hàng ngày. Hiện nay phần lớn chỉ tận dụng khai thác khả năng ở điều kiện tự nhiên sẵn có, ch- a có sự đầu t- nâng cấp cải tạo nên hầu hết các tuyến hiện nay đang trong tình trạng xuống cấp khá nghiêm trọng.

b. Các cảng, bến đ- ờng thủy

- Hệ thống cảng biển:

Hiện tại Đồng bằng sông Cửu Long đã hình thành hệ thống cảng phục vụ tàu biển nằm dọc sông Tiền, sông Hậu và ven biển Tây (khu vực Kiên Giang).

Bảng 12: Quy mô các cảng biển

TT	Tên cảng khu vực	Số cầu bến	Tổng chiều dài bến (m)	Cỡ tàu (DWT)	Diện tích đất (ha)	Năng lực thông qua (ngàn T/năm)
I	**Dọc sông Tiền**					
1	Cao Lãnh Sa Đéc (Đồng Tháp)	2bến	158	3.000÷5.000	8,7	300
		2phao	-	5.000÷10.000	-	

TT	Tên cảng khu vực	Số cầu bến	Tổng chiều dài bến (m)	Cỡ tàu (DWT)	Diện tích đất (ha)	Năng lực thông qua (ngàn T/năm)
2	Mỹ Tho (Tiền Giang)	1bến	62,8	3.000	2,14	250
3	Vỹnh Thái (Vĩnh Long)	1bến	80,4	3.000	2,2	170
4	Xăng dầu Cao Lãnh (Đồng Tháp)	1bến	90	5.000	7,3	200
5	Nông sản Việt Nguyên (Tiền Giang)	1bến	75	5.000	2,5	150
II	**Dọc sông Hậu**					
1	Hoàng Diệu (Cần Thơ)	2bến	304	10.000	5,6	1.500÷ 1.550
		8phao	-	10.000÷15.000	-	
2	Cái Cui (Cần Thơ)	1bến	165	10.000	9,1	600÷650
		2phao	-	20.000	-	
3	Trà Nóc (Cần Thơ)	1bến	76,2	2.500	7,5	130
4	Xăng dầu Phúc Thành (Cần Thơ)	1bến	40,6	3.000	3,44	40
5	Xăng dầu Trà Nóc	1bến	45	3.600	3,12	45
6	Xăng dầu Hậu Giang (Trà Nóc)	1bến	160	10.000	6,5	150
7	Totalgas Cần Thơ	1bến	75	3.000	1,78	20
8	Mỹ Thới (An Giang)	1bến	76	5.000	4,75	650
		5phao	-	5.000÷10.000	-	
III	**Bán đảo Cà Mau và biển Tây**					
1	Năm Căn (Cà Mau)	1bến	100	5.000	3,9	3000 (150 xăng dầu)
		1phao	-	3.000	-	
2	Hòn Chông (Kiên Giang)	1bến	67 (hỏng nặng)	2.000	4,21	Không làm hàng
3	Xi măng Bình Trị (Kiên Giang)	2bến	280	8.500	2,0	1.870 (clinke)

Nguồn: Viện Chiến l- ợc và Phát triển GTVT.

- Hệ thống cảng thuỷ nội địa:

Hiện nay ở Đồng bằng sông Cửu Long hiện có hơn 2.500 bến cảng thuỷ nội địa, bao gồm: 60 cảng thuỷ nội địa, 106 bến nổi còn lại là bến thuỷ nội địa; 85 bến chủ yếu làm nhiệm vụ đ- a đón khách dọc tuyến, còn lại là bốc xếp hàng hoá.

Ngoài các cảng trên hai tuyến đ- ờng thuỷ chính, phần lớn các bến, cảng còn lại có quy mô tiếp nhận đ- ợc ph- ơng tiện trọng tải đến 300T, năng lực thông qua khoảng 50 ÷ 100 ngàn T/năm.

c. Đánh giá chung về giao thông đ- ờng thuỷ:

- Ch- a cải tạo nâng cấp đ- ợc các luồng qua cửa sông lớn để tàu biển chở hàng có trọng tải thông dụng vào thẳng Đồng bằng sông Cửu Long. Cửa Tiểu chỉ có thể cho tàu lớn nhất đến 2.000DWT ra vào khi triều cao. Cửa Định An mặc dù th- ờng xuyên phải nạo vét cũng chỉ duy trì luồng hàng trong thời gian ngắn cho tàu trọng tải lớn nhất đến 5.000DWT ra vào khi triều cao. Phần lớn hàng hoá

xuất khẩu nhập khẩu của Đồng bằng sông Cửu Long đều phải tiếp chuyển qua cụm cảng khu vực đầu mối TP.HCM vừa tăng giá thành vận tải, lãng phí chi phí xã hội vừa tạo ra áp lực lớn về mật độ ph- ơng tiện vận hành trên các tuyến giao thông thuỷ, bộ trên trục, đặc biệt tại các đoạn yết hầu nối kết với đầu mối thành phố Hồ Chí Minh.

Bảng 13: Các cảng thuỷ nội địa chính trong vùng

TT	Tên cảng - địa ph- ơng	Chiều dài cầu bến (m)	Cỡ tàu tối đa (DWT)	Diện tích (ha)	Năng lực thông qua (ngàn T/năm)
1	Bến Lức — Long An (chuyên dùng)	100	3000	2,1	200
2	Xi măng Kiên L- ơng — Kiên Giang	300	500	2,5	1.500
3	Tp.Cà Mau — Cà Mau	70	300	1,03	70
4	L- ơng Thực Trà Vinh — Trà Vinh	65	300	3,0	100
5	Sa Đéc - Đồng Tháp	60	500	1,58	150
6	Giao Long — Bến Tre	60	500	2,76	200
7	An Ph- ớc — Vĩnh Long	60	500	3,01	250 ÷ 300
8	Bình Long — An Giang	100	500	2,0	200
9	Long Đức — Trà Vinh	100	500	2,2	150
10	Tắc Cậu — Kiên Giang	47	500	2,62	150

Nguồn: Viện Chiến l- ợc và Phát triển GTVT.

- Trên trục huyết mạch liên kết Đồng bằng sông Cửu Long với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, hai tuyến giao thông thuỷ nội địa TP.HCM đi Kiên L- ơng và TP.HCM đi Cà Mau mới đ- ợc cải tạo nâng cấp đồng bộ đạt tiêu chuẩn cấp III - ĐTNĐ, song đều phải đi qua đoạn sông yết hầu chợ Gạo. Tại đây chiều rộng luồng hẹp, hai bến bờ kênh lại bị khống chế bởi các công trình kiến trúc kiên cố rất không dễ cải tạo, mở rộng.

- Tuyến TP.HCM đi Kiên L- ơng qua Đồng Tháp M- ời, Tứ giác Long Xuyên vừa có vai trò đẩy sự phát triển KT-XH của khu vực vựa lúa mới đ- ợc khai phá vốn là vùng sâu vùng xa của Đồng bằng sông Cửu Long; vừa có vai trò phân bố bớt l- u l- ợng vận tải trên đoạn trục TP.HCM - sông Tiền cho kênh Chợ Gạo hiện bị đập ngăn mặn đầu kênh Rạch Chanh gần ngã ba với sông Vàm Cỏ Tây.

- Trên mạng l- ới giao thông thuỷ nội địa, các công trình bến bãi, kiến trúc ven kênh và trên kênh (đăng đáy, cầu phà, cống đập giữ n- ớc...) cản trở việc vận hành liên thông của tàu thuyền là khá phổ biến, đặc biệt nghiêm trọng ở những đoạn kênh ngang qua các thị trấn, thị tứ.

4.5.1.3 Giao thông hàng không

Hiện nay vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 4 sân bay, bao gồm các sân bay Trà Nóc (Cần Thơ); Cà Mau (tỉnh Cà Mau); Rạch Giá và D- ơng Đông (Phú Quốc - Kiên Giang).

Sân bay Trà Nóc đã hoàn thành dự án cải tạo đ- ờng cất hạ cánh, đ- ờng lăn, sân đỗ máy bay và khu hàng không dân dụng để đạt chuẩn sân bay 4C theo tiêu chuẩn ICAO, đảm bảo phục vụ 24/24 giờ các loại máy bay A321, A320 hoặc t- ơng đ- ơng.

Các cảng hàng không Cà Mau, Rạch Giá đã hoàn thành đ- a vào sử dụng nhà ga hành khách. Hiện nay sân bay Rạch Giá, D- ơng Đông, Cà Mau cho phép máy bay ATR72/F70 hạ cất cánh.

Sân bay quốc tế D- ơng Tơ đã đ- ợc khởi công xây dựng tại Phú Quốc (Kiên Giang).

4.5.2. Mạng l- ới cấp điện

4.5.2.1 Nguồn điện

Tính đến cuối năm 2008, Vùng ĐBSCL có 5 NMĐ đã đi vào vận hành với tổng công suất khả dụng là 1.989,6 MW (chiếm 13,65% tổng công suất khả dụng toàn quốc):

- NMĐ Trà Nóc - Cần Thơ có công suất 154,6 MW (chạy dầu FO: 1x33MW; tua bin khí chạy dầu DO: 4x37,5MW).

- NMĐ Cà Mau 1 và Cà Mau 2 (1x750 MW/NM) thuộc Trung tâm khí, điện, đạm Cà Mau phát điện lên l- ới quốc gia cuối năm 2008.

- NMNĐ Ô Môn 1 (2x300MW), tổ máy 1 của NMNĐ Ô Môn 1 đã hòa vào l- ới điện quốc gia tháng 10/2008.

Ngoài các nguồn trên, trên địa bàn vùng có sử dụng nguồn Diesel tại các hầu hết các tỉnh song chỉ là để dự phòng, phát bù công suất phản kháng, phát vào giờ cao điểm, vào mùa khô hoặc khi l- ới truyền tải có sự cố.

Bảng 14: Tổng hợp hiện trạng nguồn điện vùng ĐBSCL

TT	Danh mục	Đơn vị	Công suất	Tỉnh, thành phố
	Tổng	**MW**	**1.989,6**	
1	NMNÔ Cần Thơ (Trà Nóc)	- -	1 x 33	Cần Thơ
2	Tua bin khí Cần Thơ (Trà Nóc)	- -	4x37,5	Cần Thơ
3	NM điện Cà Mau 1	- -	1 x 750	Cà Mau
4	NM điện Cà Mau 2	- -	1 x 750	Cà Mau
5	NMNÔ □ Môn 1	- -	1 x 300	Cần Thơ

Nguồn: EVN

4.5.2.2 Hiện trạng l- ới điện

a. L- ới điện 500kV

Hiện tại, khu vực ĐBSCL ch- a có TBA nguồn 500kV, đoạn ĐD 500kV Ô Môn - Nhà Bè hiện đang vận hành tạm ở cấp 220kV. Trong giai đoạn đến 2010 vùng ĐBSCL sẽ xuất hiện thêm trạm và đ- ờng dây 500kV khi các NMĐ trong trung tâm Nhiệt điện Ô Môn chính thức đi vào hoạt động. Hiện nay, tổ máy 1 Nhiệt điện Ô Môn 1 có công suất 300 MW đã hòa vào l- ới điện quốc gia thông qua ĐD 500kV Cai Lậy-Ô Môn và Ô Môn-Nhà Bè, vận hành tạm ở cấp điện áp 220kV.

b. L- ới điện 220kV

L- ới điện truyền tải 220kV khu vực ĐBSCL đã có trên 1.500 km chiều dài đ- ờng dây 220kV, liên kết với 9 trạm nguồn 220kV trong vùng và với các trạm nguồn khác thuộc vùng Đông Nam Bộ với tổng dung l- ợng 2.325 MVA. Các TBA nguồn này nhận điện từ các trạm 500kV Phú Lâm và Phú Mỹ (TP.Hồ Chí Minh). Một số trạm biến áp nh- Bạc Liêu 2, Vĩnh Long 2 hiện đang chỉ đ- ợc cấp điện bởi một mạch đ- ờng dây 220kV duy nhất.

Một số công trình đã đ- a vào vận hành góp phần đáng kể trong việc đảm bảo cung cấp điện, cải thiện chất l- ợng điện áp, giảm tổn thất, chống quá tải và nâng cao độ ổn định vận hành của hệ thống, đáng kể là: ĐD 220kV Cai Lậy - NMĐ Cà Mau, ĐD 220kV Cà Mau - Ô Môn - Cai Lậy; tách lèo giữa 2 ĐD 220kV Cà Mau - Rạch Giá 2 & Cà Mau - Bạc Liêu 2, mạch 2, 3 ĐD 220kV Rạch Giá 2 - NMĐ Cà Mau.

Tuy vậy trong vùng ĐBSCL còn tồn tại một số đ- ờng dây 220kV vận hành hình tia mạch đơn nh- các đoạn Cai Lậy - Vĩnh Long, Rạch Giá - Bạc Liêu với chiều dài đ- ờng dây khá lớn tính từ nguồn điện cung cấp nên độ an toàn cung cấp điện và chất l- ợng điện năng cung cấp cũng ch- a đ- ợc đảm bảo.

Khả năng truyền tải yếu của l- ới điện vùng ĐBSCL cũng có một phần nguyên nhân là do quá trình đầu t- xây dựng các công trình l- ới điện không hoàn thành đúng tiến độ .

Nhìn chung, l- ới điện truyền tải cấp điện áp 220kV cả miền Nam cũng nh- của ĐBSCL nói riêng ch- a đảm bảo đ- ợc tiêu chí kỹ thuật N-1[1]. Trong chế độ vận hành bình th- ờng vẫn còn một số phần tử đầy tải và quá tải nhẹ. □ chế độ cao điểm vẫn còn những trạm biến áp có điện áp thấp.

Bảng 15: Tổng hợp hiện trạng TBA 220kV vùng ĐBSCL

	Tổng	**MVA**	**2.325**	
1	Cai Lậy	- -	2 x 125	Tiền Giang
2	Mỹ Tho	- -	1 x 125	Tiền Giang
3	Vĩnh Long 2	- -	2 x 125	Vĩnh Long
4	Rạch Giá 2	- -	1 x 125+1x250	Kiên Giang
5	Trà Nóc	- -	1x125 + 1x100	Cần Thơ

[1] Hệ thống làm việc bình thường khi sự cố một phần tử bất kỳ trong hệ thống điện

6	Cao Lãnh	- -	1x125	Ôồng Tháp
7	Bạc Liêu 2	- -	1 x 125	Bạc Liêu
8	Cà Mau 2	- -	1x250	Cà Mau
9	NMÔ Cà Mau	- -	2 x 300	Cà Mau

Nguồn: EVN

Bảng 16: Tổng hợp hiện trạng l- ới điện truyền tải vùng ĐBSCL

STT	Đ- ờng dây	Số mạch x km	Dây dẫn
I	**L- ới 500 kV**		
1	□ Môn - Nhà Bè	4 x 76,39	Ôang vận hành tạm ở 220 kV
2	□ Môn - Cai Lậy	4 x 77,65	
II	**L- ới 220 kV**		
1	Cai Lậy - Trà Nóc	1 x 80	AC411
2	Cai Lậy - Rạch Giá 2	1 x 146	ACSR795
3	Trà Nóc - Rạch Giá 2	1 x 71	ACSR795
4	Rạch Giá 2 - Bạc Liêu 2	1 x 102	ACSR795
5	Bạc Liêu 2 - Cà Mau	1 x 58	ACSR MZ 400
6	Cai Lậy - Vĩnh Long 2	1 x 34	ACSR795
7	Phú Mỹ - Cai Lậy	2 x 113	ACSR795
8	Phú Lâm - Cai Lậy	1 x 70	ACSR795
9	Phú Lâm - Cai Lậy	1 x 70	ACSR411
10	NMÔ Cà Mau - Bạc Liêu 2	1 x 113,4	ACSR795
11	NMÔ Cà Mau - Rạch Giá 2	2 x 91,5	2xACSR666.6
12	NMÔ Cà Mau □ Môn	2 x 129,5	ACSR795
13	Cai Lậy Nhơn Trạch 1	1 x 96	ACSR795

Nguồn: EVN, QH phát triển ĐL các tỉnh vùng ĐBSCL

c. L- ới điện 110kV

Các tỉnh vùng ĐBSCL hiện có 2079,4 km ĐD 110kV (trong đó chỉ có 60,21km đ- ờng dây mạch kép), các đ- ờng dây trên địa bàn vùng phần lớn dùng loại dây có tiết diện AC-185 và AC-240, vẫn còn một số lộ dây có tiết diện nhỏ AC-120. Có 57 trạm 110kV với tổng dung l- ợng 2.187,4MVA, trong đó Long An nhiều trạm nhất với 9 trạm); Cần Thơ có 7 trạm; Tiền Giang, Kiên Giang và Cà Mau đều có 6 trạm, Đồng Tháp 5 trạm và các tỉnh còn lại có từ 2-3 trạm/tỉnh.

L- ới một số khu vực của một số tỉnh kết cấu hình tia, nhiều trạm chỉ đ- ợc cấp từ một nguồn duy nhất hoặc một tuyến đ- ờng dây độc đạo, tiết diện đ- ờng dây có tuyến chỉ 120 mm^2, ch- a có liên kết vùng nên không đảm bảo việc cung cấp điện liên tục: Tuyến Phú Lâm - Long An - Mỹ Tho 2, tuyến Cai Lậy - Mộc Hóa khi gặp sự cố thì toàn bộ vùng đồng bằng Tháp M- ời của tỉnh Long An mất điện; Tỉnh Trà Vinh nhận điện duy nhất từ đ- ờng dây 110kV Vĩnh Long - Vũng

Liêm từ trạm 220kV Vĩnh Long 2, cấp cho trạm trạm Trà Vinh và Duyên Hải khi đ- ờng dây này gặp sự cố thì toàn bộ tỉnh Trà Vinh sẽ bị mất điện. Vào giờ cao điểm, tuyến đ- ờng dây Vĩnh Long - Vũng Liêm - Trà Vinh này th- ờng xuyên quá tải.

L- ới điện phân phối 110kV của ĐBSCL nhìn chung ch- a đảm bảo đ- ợc tiêu chí kỹ thuật N-1. Trong chế độ vận hành bình th- ờng vẫn còn một số phần tử đầy tải và quá tải nhẹ. ở chế độ cao điểm vẫn còn những trạm biến áp có điện áp thấp.

d. L- ới trung thế

L- ới điện trung áp trên địa bàn vùng ÔBSCL hiện còn tồn tại 3 cấp điện áp 35, 22 và 15kV. Nhiều tỉnh đã thực hiện đã thực hiện xong công tác nâng điện áp lên 22kV, vận hành duy nhất ở cấp điện áp này (Bến Tre, Trà Vinh, Kiên Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng và Bạc Liêu), Cà Mau và An Giang vận hành chủ yếu ở cấp điện áp 22 kV, một phần rất nhỏ là l- ới 35kV, các tỉnh còn lại tồn tại 2 cấp điện áp 22 và 15kV.

- 35kV: 208 km chiều dài, 8 trạm với tổng dung l- ợng 0,093 MVA;

- 22kV: 22.060,54 km (trong đó 795,6 km vận hành tạm ở cấp 15kV), 36.062 trạm với tổng dung l- ợng 2.671,4 MVA (trong đó 7.708 trạm/552,5MVA đang vận hành tạm ở cấp 15kV);

- 15kV: 4.708,4 km và 6.383 trạm với tổng dung l- ợng 455,1MVA.

Hầu hết l- ới điện đã khép vòng, tăng độ an toàn cấp điện cho các huyện, thị xã, thành phố của các tỉnh. Tuy nhiên còn nhiều tuyến có tiết diện dây dẫn nhỏ, chiều dài lớn, khối l- ợng đ- ờng dây 1 pha vẫn còn chiếm tỷ trọng lớn nên gây mất cân bằng phụ tải giữa các pha, làm tăng tổn thất điện năng, không phát huy đ- ợc hiệu quả của các mạch vòng.

4.5.2.3 Tình hình tiêu thụ điện

Tiêu thụ điện th- ơng phẩm (ĐTP) tăng từ 2.715,3 GWh năm 2000 lên 8.537,3 GWh năm 2008, tăng 14,27% so với năm 2007. Tốc độ tăng ĐTP bình quân giai đoạn 2001-2005 đạt 16,5%/năm, giai đoạn 2006-2008 đạt 13,55%/năm và cả giai đoạn 2001-2008 đạt 15,4%/năm. Nguyên nhân chính làm cho mức tăng tr- ởng ĐTP giai đoạn 2005-2008 giảm so với giai đoạn tr- ớc do nền kinh tế nói chung và của vùng nói riêng gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là năm 2008, nên nhiều doanh nghiệp đã phải giảm sản xuất, dẫn đến tiêu thụ điện giảm.

Năm 2008, điện th- ơng phẩm của cả vùng ĐBSCL 8.537,33 GWh chiếm gần 13% điện th- ơng phẩm của cả n- ớc. Trong đó, Long An là tỉnh có l- ợng ĐTP lớn nhất với 1.255,63 GWh, chiếm 14,7% sản l- ợng điện toàn vùng, tiếp đến là Cần Thơ (12,3%), Kiên Giang (12,1%) và An Giang (11,2%). Các tỉnh còn lại chiếm từ 10% trở xuống, thấp nhất là tỉnh Hậu Giang, chỉ chiếm 2,7% l- ợng điện toàn vùng.

Giai đoạn 2005-2008, thành phần TM-DV chiếm tỷ trọng nhỏ nh- ng có

tốc độ tăng tr- ởng cao nhất với 25,4%/năm; tiếp đến là thành phần CN-XD 17,4%/năm, thành phần QL-TDDC th- ờng có tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu tiêu thụ điện (đến 2007), nh- ng đến năm 2008 đã đứng thứ hai sau thành phần CN-XD. Điều này thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng, các phụ tải CN đã tăng tr- ởng nhanh.

Tình hình đầu t- phát triển l- ới điện - điện khí hoá nông thôn vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2000 - 2008 thực hiện khá tốt, 100% số xã đã có l- ới điện quốc gia phủ kín, cơ bản đáp ứng đ- ợc nhu cầu sản xuất và phục vụ đời sống sinh hoạt của nhân dân. Tiêu thụ điện bình quân đầu ng- ời năm 2008 đạt 481,3 kWh/ng- ời.năm, trong đó thành phố Cần Thơ có mức tiêu thụ trung bình đầu ng- ời cao nhất, đạt 899,8kWh/ng.năm, tiếp đến là tỉnh Long An, đạt 867,9 kWh/ng.năm, Kiên Giang 601 và Tiền Giang 518,2 kWh/ng.năm. Các tỉnh còn lại đạt trong khoảng từ 260 đến trên 450 kWh/ng.năm. Tổng số hộ dân sử dụng điện đạt 93,9% so tổng số hộ toàn vùng (trong đó Tiền Giang là tỉnh có số hộ dân sử dụng điện cao nhất vùng và đạt gần 100% hộ dân có điện).

4.5.3. B- u chính - viễn thông và công nghệ thông tin

4.5.3.1 B- u chính

Đến cuối năm 2008, toàn vùng có 484 b- u cục, trong đó có 13 b- u cục cấp tỉnh, 100 b- u cục cấp huyện. Tổng số điểm b- u cục văn hoá xã là 1.125, tỷ lệ số xã có điểm b- u điện văn hóa đạt 81,4%.

Hiện tại, số dân phục vụ bình quân là 4,86 nghìn ng- ời/điểm, thấp hơn bình quân cả n- ớc. Bán kính phục vụ bình quân/1 điểm phục vụ ở vùng là 1,88 km, thấp hơn mức bình quân chung của cả n- ớc là 2,28 km. Tuy nhiên bán kính phục vụ cũng không đồng đều giữa các địa bàn khác nhau trong các tỉnh, thành phố. Hơn nữa, do điều kiện giao thông đ- ờng bộ ch- a phát triển, địa hình bị chia cắt bởi hệ thống sông rạch, mùa m- a lũ kéo dài... thì điều kiện tiếp cận của ng- ời dân với các dịch vụ b- u chính ở Đồng bằng sông Cửu Long còn khó khăn hơn so với các vùng khác.

Mạng vận chuyển b- u chính trên địa bàn các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long đã hoạt động khá tốt và có b- ớc phát triển, ngoài đ- ờng th- cấp I luôn ổn định, đã phát triển thêm một số đ- ờng th- cấp II và cấp III để đảm bảo vận chuyển b- u phẩm, b- u kiện, báo chí đến các huyện, các xã mới đ- ợc thành lập.

Tất cả các dịch vụ b- u chính truyền thống và nhiều dịch vụ mới đã đ- ợc khai thác tại các b- u cục và b- u điện văn hoá xã, một số dịch vụ b- u chính thông th- ờng cũng đ- ợc mở tại các đại lý b- u điện đa dịch vụ. Nhìn chung các dịch vụ b- u chính của Đồng bằng sông Cửu Long có sự tăng tr- ởng rất nhanh. Trong giai đoạn 2001-2008, b- u kiện trong n- ớc tăng bình quân hàng năm đạt trên 16%, phát hành báo chí địa ph- ơng và trung - ơng tăng bình quân 14,9%, th- , điện chuyển tiền tăng bình quân trên 10%.

Một số dịch vụ b- u chính mới nh- phát chuyển nhanh, chuyển tiền nhanh, tiết kiệm b- u điện, dịch vụ điện hoa đã đ- ợc khai thác và phát triển rất nhanh,

nhiều dịch vụ có tốc độ cao hơn 2-3 lần so với bình quân cả n- ớc, tuy nhiên quy mô sản l- ợng và doanh thu còn thấp.

4.5.3.2 Viễn thông và công nghệ thông tin

Số l- ợng thuê bao điện thoại cố định, di động và Internet tiếp tục tăng nhanh. Đến năm 2008, mật độ điện thoại cố định vùng Đồng bằng sông Cửu Long bình quân đạt 11,57 máy/100 dân (thấp hơn bình quân cả n- ớc là 16,36 máy/100 dân). Mật độ điện thoại di động của vùng đạt khá cao, bình quân 72,78 máy/100 dân.

Thuê bao Internet cũng đang có xu h- ớng tăng nhanh, đến năm 2008, mật độ thuê bao Internet băng rộng vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt khoảng 1,03 thuê bao/100 dân, tuy nhiên vẫn thấp hơn nhiều so bình quân chung của cả n- ớc là 2,61 thuê bao/100 dân.

Cũng nh- trên cả n- ớc, mạng l- ới viễn thông và Internet ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long đang đ- ợc đầu t- phát triển, độ an toàn mạng ngày càng đ- ợc nâng lên, có khả năng cung cấp nhiều loại hình dịch vụ mới với công nghệ tiên tiến. Hệ thống mạng truyền dẫn viba số đ- ợc thay thế giảm dần bằng mạng truyền dẫn cáp quang, đã nối hầu hết trung tâm các thị xã về trung tâm khu vực bằng mạng cáp quang.

Mạng chuyển mạch tại các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã đ- ợc đầu t- toàn bộ 100% là tổng đài kỹ thuật số. Tất cả các tỉnh đều có hệ thống chuyển mạch nội hạt với tổng đài trung tâm và các tổng đài vệ tinh. Tính đến hết năm 2008, dung l- ợng toàn vùng khoảng 2 triệu số.

Do có địa hình phức tạp nên viễn thông nông thôn đã kết hợp sử dụng cả ba ph- ơng thức: lắp đặt điện thoại cố định kéo cáp và dây thuê bao tới nhà thuê bao ở các vùng bằng phẳng và tập trung, còn đối với vùng sâu, vùng xa kết hợp hai ph- ơng thức sử dụng mạng viễn thông nông thôn vô tuyến và thông tin vệ tinh. Tính đến nay toàn vùng đã đạt tỷ lệ 100% xã có máy điện thoại.

Hiện nay, các tỉnh trong vùng đều đã trang bị đ- ợc máy tính và thiết lập đ- ợc các mạng LAN để kết nối CPNet và Internet, hầu hết các cơ quan đơn vị đều có sử dụng phần mềm ứng dụng nh- ng chủ yếu là phần mềm kế toán và quản lý nhân sự. Trang thông tin điện tử của tỉnh và một số các sở cũng đã đi vào hoạt động.

Công nghệ thông tin đã đ- ợc áp dụng vào một số ngành then chốt nh- b- u chính viễn thông, ngân hàng, tài chính, có khoảng 40% các doanh nghiệp đã ứng dụng vào quản lý sản xuất kinh doanh và dịch vụ. Trên 30% doanh nghiệp có kết nối Internet, một số doanh nghiệp đã có trang Web phục vụ kinh doanh.

4.5.4. Hệ thống cấp n- ớc

4.5.4.1 Cấp n- ớc đô thị và khu công nghiệp

a. Những kết quả đạt đ- ợc:

Trong nhiều năm qua, nhiều dự án cấp n- ớc đ- ợc - u tiên thực hiện đầu t- bằng nguồn vốn trong và ngoài n- ớc. Nhờ vậy, tình hình cấp n- ớc tại các đô thị

khu vực Đồng bằng sông Cửu Long đã đ- ợc cải thiện một cách đáng kể. Tỷ lệ ng- ời dân đ- ợc sử dụng n- ớc sạch ngày một nâng lên. Trong Vùng hiện nay có trên 60 hệ thống cấp n- ớc (HTCN) tập trung, trong đó 15 HTCN cho các thành phố, thị xã, còn lại là cho các thị trấn. Tổng công suất cấp n- ớc cho các đô thị vùng ĐBSCL hiện nay khoảng 700.000m^3/ngày, trong đó nguồn cấp n- ớc sử dụng n- ớc mặt khoảng 50% và n- ớc ngầm 50%. Dân số đô thị đ- ợc cấp n- ớc trung bình đạt khoảng 70% (TP. Cần Thơ, Vĩnh Long đạt 75-90%) với tiêu chuẩn cấp n- ớc bình quân từ 80-100 lít/ng- ời/ngày.

Trong những năm gần đây, Chính phủ đã ban hành các chính sách khuyến khích đầu t- hạ tầng kỹ thuật, trong đó chính sách về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ n- ớc sạch, nên công tác phát triển cấp n- ớc đã đ- ợc quan tâm nhiều hơn. Nhiều dự án cấp n- ớc đã và đang đ- ợc đầu t- xây dựng bằng các nguồn vốn ODA và vốn trong n- ớc, một số nhà máy n- ớc đ- ợc xây dựng có công nghệ hiện đại.

b. Những tồn tại, bất cập:

- Chất l- ợng n- ớc ch- a thật sự đảm bảo: ở một số đô thị n- ớc chỉ đ- ợc khử trùng rồi cung cấp cho ng- ời dân, ch- a đ- ợc đảm bảo về các đặc tính lý hoá...

- Các KCN hệ thống cấp n- ớc chỉ đảm bảo cung cấp khoảng 40-50% và phải tự bổ sung thêm bằng các nguồn khác nh- các giếng khoan cục bộ hoặc lấy từ các nguồn n- ớc mặt khác.

- Tỷ lệ thất thoát, thất thu n- ớc ở các đô thị thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long còn ở mức cao hơn cả n- ớc, khoảng 30-38%. Nguyên nhân của tình trạng thất thoát, thất thu n- ớc:

+ Chất l- ợng đ- ờng ống cấp n- ớc không đảm bảo, hệ thống cấp n- ớc đ- ợc xây dựng qua nhiều thời kỳ khác nhau, có nơi đã xây dựng trên 50 năm. Nhiều đoạn đ- ờng ống đã cũ lát nên bị rò rỉ và không chịu đ- ợc áp lực bơm lớn khi tăng công suất nên dễ vỡ gây thất thoát một l- ợng n- ớc lớn.

+ Công tác quản lý còn nhiều bất cập: Trình độ quản lý, cũng nh- ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, nhân viên giám sát kỹ thuật, nhân viên đo đếm và thu tiền n- ớc ch- a cao. Vẫn còn tình trạng hộ dân dùng khoán tiền n- ớc theo tháng, mà không sử dụng đồng hồ đo n- ớc.

- Tình trạng không đồng bộ của các hệ thống cấp n- ớc:

Đây là tình trạng phổ biến hiện nay ở các đô thị Đồng bằng sông Cửu Long. Trong những năm gần đây, nhiều nhà máy n- ớc đ- ợc đầu t- mới, hoặc mở rộng công suất, nh- ng đến khi hoàn thành không phát huy đ- ợc hết công suất thiết kế do đ- ờng ống không đảm bảo, không chịu đ- ợc áp lực cao.

Một số dự án đầu t- nhà máy tăng công suất cấp n- ớc nh- ng ch- a đầu t- phát triển mạng l- ới đ- ờng ống đấu nối đến khách hàng để mở rộng phạm vi dịch vụ, đã dẫn đến tình trạng nhiều nơi thiếu n- ớc nh- ng có nơi lại thừa n- ớc không phát huy hết công suất, gây lãng phí trong đầu t- .

4.5.4.2 Cấp n- ớc nông thôn

a. Những kết quả đã đạt đ- ợc:

Ng- ời dân nông thôn Vùng ĐBSCL tr- ớc đây chủ yếu dùng n- ớc m- a để ăn uống và n- ớc kênh rạch cho sinh hoạt. Một số nơi sử dụng n- ớc giếng khoan để cấp n- ớc.

Nhờ có những ch- ơng trình n- ớc sạch nông thôn tr- ớc đây do UNICEF tài trợ từ năm 1992 và Ch- ơng trình mục tiêu quốc gia về n- ớc sạch và vệ sinh môi tr- ờng nông thôn từ năm 1999 đã cải thiện đáng kể tình hình cấp n- ớc và vệ sinh môi tr- ờng khu vực nông thôn Đồng bằng sông Cửu Long. Tính đến cuối năm 2008, có trên 65% dân số đ- ợc cấp n- ớc sinh hoạt hợp vệ sinh.

Trong những năm qua, các hình thức cấp n- ớc sạch ở khu vực nông thôn Đồng bằng sông Cửu Long đã đ- ợc đa dạng hoá, tuỳ thuộc vào điều kiện cụ thể của từng vùng, thôn, xóm.

- Cung cấp n- ớc theo hệ tập trung: Đây là ph- ơng thức cung cấp n- ớc sạch quan trọng và t- ơng đối có chất l- ợng ở khu vực nông thôn Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay. Các công trình cấp n- ớc tập trung cho các trung tâm xã, cụm dân c- sử dụng n- ớc ngầm hoặc n- ớc mặt với công suất 50-100 m^3/ngày: khoảng 40 công trình.

- Cung cấp n- ớc từ giếng khoan: ở Đồng bằng sông Cửu Long nguồn n- ớc ngầm là rất rồi rào. Ph- ơng thức cung cấp n- ớc sạch bằng hệ thống giếng khoan phát triển khá mạnh mẽ. Hiện có khoảng 41.300 giếng khoan UNICEF, phục vụ khoảng 60% dân số nông thôn Vùng ĐBSCL.

- Giếng đào: Đây là ph- ơng thức khá phổ biến ở Đồng bằng sông Cửu Long, nhất là ở những nơi có mạch n- ớc ngầm t- ơng đối dồi dào. Theo kết quả tổng hợp đ- ợc từ các cuộc điều tra, khoảng 20% dân số nông thôn Đồng bằng sông Cửu Long sử dụng hình thức cấp n- ớc này.

- Sử dụng n- ớc m- a: Tại một số địa ph- ơng nhân dân dùng các bể, lu chứa n- ớc m- a phục vụ cho sinh hoạt.

b. Những tồn tại, hạn chế:

Nhìn chung, việc cung cấp n- ớc sạch cho nông thôn Vùng ĐBSCL trong những năm gần đây đã có những b- ớc tiến đáng kể, nh- ng cũng còn nhiều khó khăn do thiếu vốn và nguồn n- ớc sạch. Đặc biệt là các vùng ven biển, vùng bị nhiễm mặn và nhiễm phèn và các vùng biên giới.

- Chất l- ợng n- ớc và chất l- ợng xây dựng các công trình cấp n- ớc nhìn chung còn thấp ch- a đạt các yêu cầu đặt ra. Trong số dân c- nông thôn Vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã đ- ợc cấp n- ớc sinh hoạt thì chỉ có khoảng 30% đ- ợc tiếp cận với nguồn n- ớc sạch đạt tiêu chuẩn của Bộ Y tế. Nhiều vùng đang diễn ra tình trạng ô nhiễm nguồn n- ớc do sự xâm nhập mặn, do chất thải chăn nuôi, hoá chất sử dụng trong nông nghiệp... Tình trạng này đang có xu h- ớng ngày càng nghiêm trọng, đe doạ chất l- ợng nguồn n- ớc đầu vào của các cơ sở xử lý n- ớc.

- Tính bền vững của các thành quả đã đạt đ- ợc về cấp n- ớc ch- a cao. Số l- ợng và chất l- ợng n- ớc cung cấp ở nhiều nơi hiện đang bị giảm sút. Việc giám sát và kiểm tra chất l- ợng n- ớc ch- a đúng quy định, đặc biệt là đối với các công trình cấp n- ớc nhỏ lẻ. Vấn đề quản lý bền vững công trình cấp n- ớc tập trung sau xây dựng còn yếu, hầu hết do kinh phí ch- a đủ đảm bảo duy trì khai thác, tu sửa dẫn đến nhiều công trình xuống cấp, thậm chí không tiếp tục thực hiện đ- ợc. Một số công trình do t- nhận hoặc hợp tác xã n- ớc sạch đầu t- và quản lý tuy có khá hơn nh- ng cũng chỉ đảm bảo tái sản xuất giản đơn.

Một số công trình cấp n- ớc tập trung ở cụm, tuyến dân c- v- ợt lũ không phát huy hiệu quả. Có đến 30% số giếng khoan UNICEF không sử dụng đ- ợc do nhiễm mặn hoặc phèn.

- Các cơ chế, chính sách khuyến khích đầu t- hiện tại ch- a thu hút đ- ợc sự tham gia của các thành phần kinh tế, nhất là thành phần kinh tế t- nhân vào sản xuất và cung cấp n- ớc sạch.

4.5.5. Thuỷ lợi và hệ thống đê điều

4.5.5.1 Những kết quả đạt đ- ợc

Trong thời kỳ vừa qua nhiều công trình thuỷ lợi mới đ- ợc xây dựng mới và nâng cấp, đã hoàn thành đ- a vào khai thác nhằm tăng năng lực thoát lũ, kiểm soát lũ, giảm mức độ và thời gian úng ngập cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long trong mùa lũ đồng thời hoàn chỉnh hệ thống kênh cấp II, kênh m- ơng nội đồng của các công trình thuỷ lợi đã xây dựng các thời kỳ tr- ớc nhằm tăng nguồn n- ớc ngọt t- ới cho cây trồng, nhất là lúa đông xuân trong mùa khô.

a. Những công trình thuỷ lợi chủ yếu đã đ- ợc đầu t- xây dựng

- Các công trình thuỷ lợi thoát lũ ra biển Tây và sông Tiền, sông Vàm Cỏ (ra sông Tiền đạt mức 6.000 m^3/s, ra sông Vàm Cỏ: 3.000 m^3/s, ra biển Tây 4.700 m^3/s). Đặc biệt hiệu quả rõ rệt là ở vùng Tứ giác Long Xuyên: Nhờ công trình thoát lũ ra biển Tây phát huy tác dung tích cực, công tác kiểm soát lũ đã đã đem lại kết quả đáng khích lệ. Thời gian chậm lũ đầu vụ vùng này lên tới 30 ngày, giảm độ sâu ngập lụt đầu vụ 30 - 50 cm so với các năm tr- ớc, thuận lợi cho thu hoạch lúa hè thu; giảm độ sâu ngập chính vụ 20 - 25 cm, rút ngắn thời gian ngập lũ, duy trì ở mức cao khoảng 45 ngày, giảm thiệt hại do lũ.

- Do có nguồn đầu t- mới nên các công trình thuỷ lợi trong vùng đ- ợc xây dựng mới ngày càng nhiều với khối l- ợng đào, đắp khá lớn. Trong 5 năm qua, toàn vùng đã đào mới trên 4.430 km kênh trục và kênh cấp I, tạo nguồn cách nhau khoảng 5 km/kênh (có chiều rộng từ 8-40 m, cao trình đáy từ -2,0 ÷ -4,0 m); trên 6.000 km kênh cấp II (khoảng 1-2 km có 1 kênh), đ- a n- ớc ngọt t- ới sâu vào nội đồng và tăng c- ờng khả năng tiêu úng, xổ phèn cho đồng ruộng. Trên 105 trạm bơm điện quy mô lớn và vừa, hàng vạn máy bơm nhỏ đ- ợc duy tu, bảo d- ỡng và khai thác đúng quy trình đảm bảo t- ới tiêu với năng lực t- ới thiết kế 81.620 ha.

- Xây dựng khoảng 80 cống rộng từ 5 m trở lên trong đó có nhiều cống rộng từ 10-30 m, hàng trăm cống có bề rộng 2-4 m và hàng vạn cống nhỏ để

ngăn mặn, ngăn lũ, lợi dụng thuỷ triều t- ới tiêu. Lớn nhất là cống đập Ba Lai (Bến Tre) có chiều rộng 84 m.

- Các công trình kiểm soát lũ đ- ợc xây dựng mới góp phần tích cực vào công tác chống lũ, ngăn mặn, giữ n- ớc mùa khô trong vùng. Nhiêu công trình kiểm soát lũ mới đ- ợc xây dựng đã phát huy tác dụng tích cực. Đó là các công trình: Xây dựng khoảng 7.000 km bờ bao chống lũ tháng 8 bảo vệ lúa hè-thu. Đang triển khai xây dựng 450 km đê biển, 1.290 km đê sông và khoảng 7.000 km bờ bao ven các kênh rạch nội đồng để ngăn mặn cho vùng ven biển. Xây dựng hơn 200 km đê bao cho các khu rừng tràm tập trung để giữ n- ớc m- a chống cháy rừng trong mùa khô. Một số thị trấn, huyện lỵ ở vùng ngập sâu Đồng Tháp M- ời đã có đê bao, hàng loạt tuyến dân c- dọc bờ kênh và các vùng ngập sâu đã có nền nhà v- ợt lũ an toàn.

Hệ thống công trình thuỷ lợi đã xây dựng trong 5 năm 2001-2005 đã góp phần tăng diện tích t- ới tiêu chủ động cho sản xuất lúa hàng hoá, thâm canh cây ăn trái, cây công nghiệp, thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp trong vùng theo h- ớng đa ngành góp phần tăng tr- ởng sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thuỷ sản của vùng.

Cùng với hệ thống các công trình thuỷ lợi đ- ợc xây dựng, trong 5 năm qua, vốn đầu t- của nhà n- ớc TW và địa ph- ơng, cũng nh- của nhân dân còn góp phần hoàn thiện và nâng cấp hàng loạt các công trình thuỷ lợi đã có để tăng khả năng t- ới tiêu n- ớc cho vùng. Nhờ đó hệ thống các công trình thuỷ lợi đã xây dựng từ các năm tr- ớc đã tăng năng lực t- ới, tiêu n- ớc, phục vụ đắc lực sản xuất nông nghiệp vùng này, nhất là tạo nguồn n- ớc ngọt, lấy phù sa sông Tiền, sông Hậu vào đồng ruộng.

b. Tác dụng tích cực của các công trình thuỷ lợi

- Thuỷ lợi góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển, bảo vệ môi tr- ờng sinh thái vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Các công trình thuỷ lợi sau khi đ- ợc xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, hoàn thiện đã làm tăng khả năng tạo nguồn n- ớc ngọt và lấy phù xa từ sông Tiền, sông Hậu vào sâu nội đồng (nh- ở Tứ giác Long Xuyên hàm l- ợng phù sa tăng hơn 40 - 50%), mở rộng diện tích khai hoang, tăng vụ cho 50 vạn ha. Nhờ chủ động nguồn n- ớc t- ới, tiêu nên đã tạo điều kiện chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp của vùng theo h- ớng đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi, tăng hiệu quả sử dụng đất. Trong 5 năm đã có khoảng 290.000 ha đất lúa vụ mùa ven biển, năng suất thấp không ổn định đ- ợc chuyển sang các loại cây trồng khác và nuôi trồng thuỷ sản. Các tỉnh có tốc độ chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp với tốc độ nhanh trong 5 năm qua là Cà Mau (trên 100 ngàn ha), Bạc Liêu (trên 50 ngàn ha), Sóc Trăng (trên 30 ngàn ha)... Nhờ chủ động n- ớc và áp dụng các biện pháp thâm canh tổng hợp nên chất l- ợng lúa ngày càng cao.

Thuỷ lợi cũng góp phần vào phát triển lâm nghiệp trong vùng. Trong những năm gần đây, nhờ có hệ thống kênh m- ơng thuỷ lợi mở rộng nên nguồn n- ớc ngọt vùng rừng ngập mặn đ- ợc đảm bảo. Tốc độ tái sinh rừng tự nhiên vùng U Minh khá nhanh. Công tác quản lý và bảo vệ rừng tiến triển khá, diện

tích rừng bị cháy giảm so với các năm tr- ớc.

Đến nay trên 60% diện tích đất nông nghiệp đ- ợc thuỷ lợi hoá, trong đó đất trồng cây hàng năm là trên 80% và trên 85% đất lúa đ- ợc t- ới tiêu n- ớc chủ động. Các tỷ lệ này đều cao hơn mức trung bình của cả n- ớc nh- ng thấp hơn vùng đồng bằng sông Hồng.

Các công trình thuỷ lợi vùng Đồng bằng sông Cửu Long không chỉ làm tăng giá trị kinh tế trong sản xuất nông lâm nghiệp và thuỷ sản mà còn có tác dụng quan trọng là góp phần cải thiện môi tr- ờng sinh thái, đất, n- ớc sinh hoạt của dân c- nông thôn, giữ n- ớc rừng và đất rừng U Minh, rừng tràm, đất ven biển và nâng cấp cơ sở hạ tầng nông thôn. Môi tr- ờng sinh thái đ- ợc cải thiện rõ rệt, nhất là những vùng ngọt hoá vùng bán đảo Cà Mau. Nhiều vùng đất chua phèn mặn ven biển luôn thiếu n- ớc ngọt tr- ớc đây đã đ- ợc cải tạo thành đất canh tác 2 vụ lúa ăn chắc hoặc trồng mía, rau màu, cây ăn trái có chất l- ợng cao.

Thuỷ lợi đã tạo nguồn cấp n- ớc sinh hoạt cho khoảng 10 triệu ng- ời, đạt 66% số dân trong toàn vùng. Tỷ lệ dân c- nông thôn đ- ợc dùng n- ớc sạch từ hệ thống các công trình thuỷ lợi trong vùng lên tới trên 50%. Các công trình thuỷ lợi kết hợp giao thông đ- ờng bộ, đ- ờng thuỷ đ- ợc mở rộng và xây dựng mới.

Nhiều kè cống sạt lở đ- ợc sửa chữa, nâng cấp hoặc xây dựng lại đã góp phần chỉnh trang đô thị, nông thôn theo h- ớng hiện đại nh- các công trình ở Sa Đéc (Đồng Tháp), Mỹ Tho (Tiền Giang), Long Xuyên, Tân Châu (An Giang), thành phố Vĩnh Long, Cái Nhum (Vĩnh Long), thành phố Cần Thơ...

4.5.5.2 Những hạn chế và bất cập

Bên cạnh những kết quả đã đạt đ- ợc, phát triển thuỷ lợi vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ vừa qua cũng đã bộc lộ những hạn chế và bất cập.

Việc sử dụng tổng hợp nguồn n- ớc đã đ- ợc chú ý, nh- ng chủ yếu là nhằm đáp ứng nhu cầu cho phát triển nông nghiệp, sản xuất lúa n- ớc, còn ch- a quan tâm đến thuỷ lợi phục vụ các ngành khác nh- nuôi trồng thuỷ sản, lâm nghiệp, công nghiệp chế biến, dịch vụ.

Trong một số hệ thống thuỷ lợi mới đầu t- cho đầu mối và kênh chính còn hệ thống kênh m- ơng nội đồng ch- a đ- ợc đầu t- nên ch- a hoàn chỉnh, không phát huy đ- ợc đ- ợc năng lực thiết kế, kể cả các trạm bơm điện trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Đầu t- thuỷ lợi cho phát triển nông nghiệp có tiến bộ nh- ng vẫn còn những vùng ch- a đáp ứng đ- ợc yêu cầu thâm canh cây trồng nh- một số khu vực thuộc bán đảo Cà Mau, hay cấp n- ớc sinh hoạt cho dân c- vùng Đồng Tháp M- ời trong mùa khô.

Hệ thống các công trình đê bao chống lũ, thoát lũ còn ch- a đồng bộ, ch- a thể chủ động hoàn toàn kiểm soát lũ ở nhiều khu vực.

Vấn đề thuỷ lợi cho vùng chuyển đổi cơ cấu sản xuất từ trồng lúa sang nuôi trồng thuỷ sản ch- a đ- ợc giải quyết đồng bộ đã và đang dẫn đến tình trạng lãng phí n- ớc ngọt ở các công trình ngọt hoá bán đảo Cà Mau, đồng thời thiếu

n- ớc mặn cho vùng nuôi tôm sau chuyển đổi tự phát. Việc tôm nuôi chết hàng loạt ở Cà Mau, Bạc Liêu trong những năm qua có nguyên nhân do thuỷ lợi cho vùng nuôi tôm ch- a đ- ợc đầu t- đúng mức.

Lĩnh vực quản lý nguồn n- ớc và công trình thuỷ lợi của vùng còn nhiều bất cập. Thuỷ lợi phí th- ờng không thu đủ và mức phí thấp, ch- a đủ chi cho quản lý, vận hành, duy tu, bảo d- ỡng công trình nên nhiều công trình xuống cấp nghiêm trọng, năng lực phục vụ giảm sút, chỉ đạt khoảng d- ới 60% năng lực thiết kế. Mức bảo đảm an toàn công trình ch- a cao.

Nguyên nhân của những hạn chế trên có nhiều, trong đó chủ yếu là:

Cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn của vùng, nhất là giao thông, điện, còn thấp kém, ch- a đáp ứng đ- ợc yêu cầu của ch- ơng trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa phát triển và quản lý nguồn n- ớc. Vấn đề cảnh báo, dự báo hạn, lũ sông Mê Kông còn nhiều hạn chế, nên việc xây dựng các công trình phòng, chống thiên tai, nhất là lũ sông Cửu Long còn ch- a đạt hiệu quả cao.

Nguồn vốn ngân sách địa ph- ơng còn hạn chế, nguồn vốn các dự án n- ớc ngoài phân bố không đều và nói chung còn hạn chế. Công tác phân bố nguồn lực đầu t- cho thuỷ lợi giữa các tiểu vùng, các địa ph- ơng còn phân tán, đầu t- dàn trải, thiếu sự phối hợp, liên kết với nhau, dẫn đến nơi thừa, nơi thiếu n- ớc ngọt, gây ra tình trạng lãng phí công trình, nguồn n- ớc. Trong khi đó, đội ngũ cán bộ khoa học và công nhân kỹ thuật lành nghề thuỷ lợi, thuỷ nông, quản lý công trình trong toàn vùng còn thiếu về số l- ợng, yếu về trình độ quản lý và kỹ thuật so với yêu cầu phát triển thuỷ lợi theo h- ớng bền vững, hiệu quả.

4.5.6 Thực trạng môi tr- ờng và thoát n- ớc, quản lý chất thải rắn

4.5.6.1 Thực trạng môi tr- ờng n- ớc

a. Chất l- ợng n- ớc mặt

a.1 Hệ thống sông Tiền, sông Hậu

- Th- ợng nguồn từ biên mặn trở lên: Trong thời gian gần đây l- u l- ợng n- ớc sông Mêkông đổ về sông Tiền, sông Hậu không còn ổn định nh- tr- ớc, giảm rõ rệt l- ợng n- ớc th- ợng nguồn đổ về, biên mặn đã đẩy lên cao hơn các năm tr- ớc. Vào mùa khô, trên sông Tiền n- ớc mặn đã lên quá Mỹ Tho, trên sông Cổ Chiên n- ớc mặn lên quá Long Hồ, trên sông Hàm Luông n- ớc mặn lên quá Bến Tre, trên sông Hậu n- ớc mặn lên tới huyện Kế Sách.

Thượng nguồn sông Tiền, sông Hậu được xem như "túi nước ngọt" của toàn vùng, các chỉ số hóa lý của n- ớc sông (ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh) vẫn ở mức cho phép đối với nguồn cấp n- ớc cho sinh hoạt theo tiêu chuẩn (TCVN 5942 — 1995), sử dụng đ- ợc cho các nhà máy n- ớc để cung cấp n- ớc sạch cho dân c- đô thị tại các tỉnh Đồng Tháp, Tiền Giang, Hậu Giang, An Giang và các khu công nghiệp trong khu vực.

Tuy nhiên, đã có những thời điểm nồng độ BOD quan trắc đ- ợc dao động trong khoảng 5-9 mg/l (theo TCVN 5942-1995, nồng độ BOD dùng cho cấp

n- ớc sinh hoạt 4 mg/l). Kết quả khảo sát cũng chỉ ra rằng trong mùa khô đặc biệt khi triều thấp, Fecal coliforms (khuẩn gây bệnh đ- ờng ruột) cũng v- ợt quá giới hạn cho phép.

"Túi n- ớc ngọt" của cả vùng đang bị đe dọa cả về chất l- ợng lẫn số l- ợng bởi nhiều nguyên nhân, trong đó có sự tác động của con ng- ời là chủ yếu nh- :

+ Nuôi thủy sản, bè cá trên sông làm tăng tải l- ợng chất thải ô nhiễm;

+ Sử dụng quá mức và không kiểm soát đ- ợc chặt chẽ các loại phân hóa học, thuốc bảo vệ và kích thích tăng tr- ởng thực vật trong sản xuất lúa và cây ăn trái, đ- l- ợng các hóa chất độc hại xả ra sông, kênh, rạch.

+ Sự gia tăng dân số đô thị và các cơ sở công nghiệp dẫn đến gia tăng l- ợng n- ớc thải đổ vào các sông rạch, tất cả các đô thị nằm trong khu vực th- ợng nguồn (trong vùng n- ớc ngọt) không có nhà máy xử lý n- ớc thải, tất cả các loại n- ớc thải không đ- ợc xử lý xả trực tiếp ra sông, kênh, rạch.

+ Dọc sông Tiền, sông Hậu có 16 đô thị với khoảng 2 triệu c- dân đô thị, hàng ngày hai con sông này tiếp nhận trực tiếp khoảng 200.000m^3 n- ớc thải sinh hoạt, 50.000m^3/ngày n- ớc thải công nghiệp không đ- ợc xử lý.

- *Hạ nguồn từ biên mặn trở ra biển:* Sông Tiền, sông Hậu đổ ra biển Đông bằng 8 cửa sông và các kênh rạch chằng chịt đổ ra vịnh Thái Lan, nguồn n- ớc vùng duyên hải do ảnh h- ởng trực tiếp của n- ớc triều từ biển Đông, tr- ớc đây với khả năng pha loãng và tự làm sạch với tải l- ợng chất ô nhiễm còn thấp, chất l- ợng n- ớc nguồn bờ biển sử dụng cho nuôi trồng thủy sản vẫn còn ở mức chấp nhận đ- ợc. Song vài năm gần đây do chuyển đổi hàng trăm ngàn hecta từ đất rừng và đất canh tác lúa sang nuôi tôm đã phá hủy sự cân bằng môi tr- ờng sinh thái khu vực, việc khai thác lạm dụng thái quá đất đai, nguồn n- ớc làm hệ sinh thái tự nhiên bị mất cân bằng, mực n- ớc ngầm hạ thấp hơn 10 m so với tr- ớc đây, n- ớc ngầm có nguy cơ bị ô nhiễm mức độ ngày càng tăng.

Tại các tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, do đã nóng vội chuyển đổi cơ cấu nuôi trồng, dẫn tới tình trạng mất mùa tôm liên tiếp do dịch bệnh, nuôi trồng thủy sản không bền vững, hoàn toàn theo chế độ n- ớc ra vào tự nhiên, không xử lý n- ớc đầu ra, không kiểm soát đ- ợc n- ớc đầu vào là nguyên nhân dịch bệnh lây lan nhanh trong hoạt động nuôi thủy sản, n- ớc vùng duyên hải bị ô nhiễm.

a.2 Hệ thống sông Vàm Cỏ

- Sông Vàm Cỏ Đông: Từ Đức Huệ trở lên th- ợng nguồn, chất l- ợng n- ớc sông ch- a bị ô nhiễm, nh- ng không sử dụng trực tiếp cho các nhà máy n- ớc để sản xuất n- ớc sạch cung cấp cho c- dân đô thị đ- ợc do mức độ nhiễn phèn cao. Đoạn sông từ Đức Hòa về phía hạ nguồn, nơi hợp l- u với sông Vàm Cỏ Tây ra sông Cần Giuộc sau khi tiếp nhận n- ớc sông Thầy Cai từ thành phố Hồ Chí Minh đổ vào làm gia tăng mạnh mức độ ô nhiễm bởi n- ớc thải công nghiệp, chất l- ợng n- ớc có một số chỉ tiêu không đạt loại B (TCVN 5942-1995), mức độ ô nhiễm có xu thế gia tăng.

- Sông Vàm Cỏ Tây: Từ Thạnh Hóa trở lên th- ợng nguồn, n- ớc không bị ô nhiễm; đoạn hạ nguồn từ Thủ Thừa tới Tân An và từ Tân An ra tới nơi hợp l- u

với sông Vàm Cỏ Đông n- ớc không dùng cho sinh hoạt đ- ợc do nhiễm phèn và nhiễm mặn.

- Sông Cần Giuộc: Từ hợp l- u sông Vàm Cỏ Đông và sông Vàm Cỏ Tây ra tới biển, hiện thuộc loại C, bị nhiễm mặn (theo TCVN 5942-1995).

a.3 Bùn lắng của các sông và kênh rạch trong các đô thị

Các chất rắn ch- a phân hủy trong thành phần n- ớc thải bị lắng tại đáy kênh tạo nên bùn, do ảnh h- ởng của thủy triều đẩy vào n- ớc thải bị tắc nghẽn tại một vài đoạn kênh, tích tụ các chất rắn tạo bùn ở đáy kênh, mặt khác phần lớn các kênh không đ- ợc nạo vét trong thời gian dài, Bùn tích tụ đáy kênh ngày càng tăng là nguồn phóng thích liên tục các chất ô nhiễm hữu cơ; sự phân hủy kỵ khí của bùn đã gây ra mùi hôi thối ngày càng gia tăng tại các khu vực ven kênh rạch ở các đô thị trong vùng.

b. Chất l- ợng n- ớc ngầm.

N- ớc ngầm là nguồn n- ớc quan trọng sử dụng cho mục đích sinh hoạt và sản xuất công nghiệp ở một số địa ph- ơng trong vùng. Tại các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bến Tre và các huyện Gò Công Đông, Gò Công Tây của tỉnh Tiền Giang, n- ớc ngầm là nguồn cung cấp chính cho sinh hoạt đ- ợc khai thác cả từ tầng nông và tầng sâu. Tính axit cao là vấn đề chính của các giếng ngầm khoan ở vùng này; độ mặn cao cũng đ- ợc thấy tại một số giếng ở Cà Mau, Bạc Liêu, Gò Công; hàm l- ợng sắt (Fe) lớn hơn tiêu chuẩn cho phép thấy tại các giếng ở Cà Mau; nồng độ Nitrate cao hơn tiêu chuẩn do bị ô nhiễm các chất hữu cơ. Chất l- ợng n- ớc đã đ- ợc phân tích cho các giếng cũng cho thấy nồng độ cao của E-coliform; đặc biệt là mực n- ớc ngầm bị hạ thấp hơn 10m so với tr- ớc đây, mà nguyên nhân chủ yếu là do khai thác bừa bãi, tự phát không tuân thủ quy trình kỹ thuật, không có quản lý. Tình trạng thực tế hiện nay, nông dân đang khoan giếng ngoài đồng khai thác n- ớc ngầm, lấy n- ớc ngọt để giảm mặn cho các vuông/ao tôm; đồng thời diện tích rừng giảm do nuôi tôm cũng là nguyên nhân làm cho n- ớc ngầm bị suy kiệt và gia tăng mức độ ô nhiễm.

c. N- ớc thải tại các đô thị, các điểm dân c- tập trung và các khu, cụm công nghiệp

Tại các đô thị và các điểm dân c- đô thị: hệ thống thoát n- ớc chủ yếu là hệ thống cống chung (n- ớc m- a và n- ớc thải) xây dựng ch- a hoàn chỉnh, ch- a đồng bộ. Do thiếu cống, ch- a tiêu thoát hết n- ớc m- a, gây ngập úng cục bộ; trong đó n- ớc thải sinh hoạt và sản xuất ch- a có hệ thống thu và xử lý đang xả trực tiếp ra sông rạch và môi tr- ờng xung quanh, hiện là tác nhân gây ô nhiễm ngày càng gia tăng tại các hệ thống sông trong vùng.

Các thành phố, thị xã trong vùng ĐBSCL đều có hệ thống thoát n- ớc chung cho cả n- ớc m- a và n- ớc thải. Tuy nhiên, hệ thống thoát n- ớc ch- a đ- ợc đầu t- xây dựng hoàn chỉnh và đồng bộ, ch- a có các trạm xử lý n- ớc thải. Hệ thống m- ơng cống thoát n- ớc, mạng l- ới cống thu gom còn thiếu, không đ- ợc đầu t- , cải tạo nên ch- a đáp ứng đ- ợc yêu cầu thoát n- ớc tại các đô thị, đã dẫn đến tình trạng úng ngập cục bộ khi có m- a lớn. N- ớc thải sinh hoạt và sản xuất

ch- a đ- ợc xử lý xả trực tiếp ra sông, rạch đã gây ô nhiễm môi tr- ờng nghiêm trọng.

Tỷ lệ bao phủ dịch vụ thoát n- ớc tại các đô thị trong Vùng mới chỉ đạt 40-50% (bình quân chung các đô thị trong toàn quốc đạt 60%). Tỷ lệ chiều dài tuyến cống trên đầu ng- ời thấp (chỉ đạt 0,2-0,25 m/ng- ời tại các đô thị lớn, còn các đô thị nhỏ chỉ đạt từ 0,05 - 0,08 m/ng- ời). Chất l- ợng các tuyến cống xuống cấp, có khoảng 40-50% các tuyến cống đã bị h- hỏng nghiêm trọng, cần sửa chữa, 30% các tuyến đã xuống cấp cần đ- ợc cải tạo. Các kênh m- ơng tự nhiên thực chất là các tuyến thoát n- ớc cấp I của các đô thị có nền và thành bằng đất nên không ổn định, nhiều nơi còn bị lấn chiếm, lòng dẫn bị thu hẹp nghiêm trọng làm tắc dòng chảy và gây ô nhiễm môi tr- ờng đô thị.

Hiện có 3 thành phố, thị xã trong Vùng đang triển khai đầu t- các dự án xây dựng hệ thống thoát n- ớc và xử lý n- ớc thải thuộc ch- ơng trình đầu t- thoát n- ớc và môi tr- ờng do chính phủ Đức tài trợ đó là: Cần Thơ (9,7 triệu EUR), Sóc Trăng (4,3 triệu EUR) và Trà Vinh (5,5 triệu EUR).

Tại các cơ sở sản xuất công nghiệp: Phần lớn các cơ sở công nghiệp ch- a có hệ thống thu và xử lý n- ớc thải, n- ớc thải sản xuất hầu hết ch- a đ- ợc xử lý đều đổ vào hệ thống cống chung cùng với các khu dân c- , hoặc đổ thẳng ra sông, kênh, rạch.

4.5.6.2 Quản lý chất thải rắn

Tổng khối l- ợng chất thải rắn phát sinh toàn vùng khoảng 3.000 tấn/ngày. Tỷ lệ thu gom đạt 70-75%, số rác thải còn lại không đ- ợc quản lý đổ bừa bãi xuống các sông, kênh rạch gây ô nhiễm môi tr- ờng nghiêm trọng.

Công nghệ xử lý rác chủ yếu bằng ph- ơng pháp chôn lấp. Hầu hết các bãi chôn lấp hiện nay đều là các bãi lộ tự nhiên không hợp vệ sinh, không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định. Đây cũng là tác nhân gây ô nhiễm môi tr- ờng nghiêm trọng đối với vùng ĐBSCL. Một số bãi chôn lấp CTR tại các thành phố, thị xã của Vùng nằm trong Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg của Thủ t- ớng Chính phủ về xử lý triệt để, khắc phục ô nhiễm môi tr- ờng tại các bãi chôn lấp rác, bao gồm: Bãi rác Phú H- ng, Thị xã Bến Tre, tỉnh Bến Tre; Bãi rác Bình Đức, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang; Bãi rác Quảng Khánh, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, v.v..

Rác thải bệnh viện, cơ sở y tế đ- ợc thu gom khoảng 3,7 tấn/ngày và đ- ợc xử lý bằng các lò đốt.

Hiện đang triển khai một số dự án xử lý rác thải tại các đô thị trong Vùng: DA cải thiện môi tr- ờng Núi Sam tại TX. Châu Đốc, tỉnh An Giang; DA Cấp thoát n- ớc và VSMT thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp. Đang xây dựng khu xử lý rác 36 ha tại Thạnh Hóa và 1.760 ha tại Thủ Thừa, tỉnh Long An; nhà máy xử lý rác Mỹ Lâm CS 200 T/ngày, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang; nhà máy xử lý CTR 40 ha tại Phụng Hiệp, thành phố Cần Thơ. Dự án xử lý rác 100 ha khu liên hợp huyện Tân Ph- ớc, tỉnh Tiền Giang và một số dự án khác đang trong quá trình chuẩn bị đầu t- .

4.5.6.3 Nghĩa trang

Các tỉnh, thành phố trong vùng đều có các nghĩa trang riêng quy mô nhỏ hơn 10 ha. Hiện vẫn tồn tại nhiều nghĩa địa nhỏ nằm rải rác trong khu dân c- .

Tập quán mai táng phổ biến tại nhiều địa ph- ơng trong vùng là chôn cất một lần, xây mộ để bảo vệ lâu dài gây lãng phí đất và không an toàn cho môi tr- ờng.

4.6 Hiện trạng phát triển đô thị và các điểm dân c- nông thôn

4.6.1 Hiện trạng phát triển đô thị

4.6.1.1 Thực trạng đô thị hóa

Số l- ợng đô thị của vùng tăng từ 125 đô thị năm 2000 lên 134 đô thị năm 2005 và 139 đô thị năm 2008, đ- a mật độ đô thị của vùng từ 3,15 đô thị/1.000 km^2 năm 2000 lên 3,42 đô thị/1.000 km^2 năm 2008, cao hơn nhiều so với mật độ đô thị của cả n- ớc năm 2008 (2,15 đô thị/1.000 km^2).

Dân số đô thị của vùng Đồng bằng sông Cửu Long tăng từ 2,88 triệu ng- ời năm 2000 lên 3,61 triệu ng- ời năm 2005 và 3,8 triệu ng- ời năm 2008. Tỷ lệ đô thị hoá của vùng tăng t- ơng ứng từ 17,6% năm 2000 lên 20,9% năm 2005 và 21,5% năm 2008. So với mức bình quân chung của cả n- ớc năm 2008 là 28,1%, vùng Đồng bằng sông Cửu Long là khu vực có mức đô thị hóa thấp hơn.

Trong giai đoạn 2001-2005 tốc độ đô thị hóa của vùng đạt bình quân 4,63%/năm, giai đoạn 2006-2008 giảm xuống 1,75%/năm.

Ngoài thành phố Cần Thơ, các tỉnh An Giang, Bạc Liêu và Kiên Giang có tỷ lệ đô thị hoá cao hơn hoặc gần với tỷ lệ chung của cả n- ớc (Tỷ lệ đô thị hóa năm 2008 của An Giang là 28,6%, Bạc Liêu - 26,8%, Kiên Giang - 26,1%). Tỉnh có tỷ lệ đô thị hóa thấp nhất là Bến Tre (9,8% năm 2008), các tỉnh có tỷ lệ đô thị hoá d- ới 17% bao gồm Long An, Trà Vinh, Vĩnh Long, Tiền Giang, Hậu Giang.

4.6.1.2 Hiện trạng mạng l- ới đô thị

a. Phân loại và phân cấp các đô thị

Tính đến cuối năm 2008, toàn vùng có 139 đô thị và đ- ợc phân loại nh- sau:

- Phân theo tính chất:

- Thành phố trực thuộc Trung - ơng: 1, thành phố Cần Thơ.
- Thành phố thuộc tỉnh (tỉnh lỵ): 8, Cà Mau, Mỹ Tho, Long Xuyên, Rạch Giá, Cao Lãnh, Sóc Trăng và Bến Tre, Tân An (năm 2009).
- Thị xã tỉnh lỵ: 4, Trà Vinh, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Vị Thanh.
- Thị xã thuộc Tỉnh: 7, Gò Công, Châu Đốc, Hà Tiên, Sa Đéc, Hồng Ngự, Tân Hiệp, Tân Châu.
- Thị trấn huyện lỵ và thuộc huyện: 120.

- Phân theo quy mô dân số:

- *Trên 500.000 dân*: 1 đô thị là TP Cần Thơ.
- *Từ 250.000 - 500.000 ng- ời*: 1 đô thị là TP Long Xuyên.
- *Từ 150.000 - 250.000 ng- ời*: 5 đô thị là Rạch Giá, Mỹ Tho, Cà Mau, Cao Lãnh, Tân Châu, Tân An (năm 2009).
- *Từ 100.000 - 150.000 ng- ời*: 9 đô thị là Vĩnh Long, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Trà Vinh, Châu Đốc, Bến Tre, Gò Công, Tân Châu và Sa Đéc.
- *Từ 50.000 - 100.000 ng- ời*: 2 thị xã là Vị Thanh, Hồng Ngự.
- *Từ 35.000 - 50.000 ng- ời*: 1 đô thị là thị xã Hà Tiên.
- *Từ 20.000 - 35.000 ng- ời*: 9 đô thị là các thị trấn Phụng Hiệp (Hậu Giang), Cai Lậy (Tiền Giang), Cái Vồn (Vĩnh Long), Sông Đốc (Cà Mau), An Châu, Phú Mỹ, Núi Sập (An Giang), Kiên L- ơng, D- ơng Đông (Kiên Giang).
- *Từ 10.000 - 20.000 ng- ời*: 51 đô thị là các thị trấn huyện lỵ.
- *D- ới 10.000 ng- ời*: 60 đô thị là thị trấn huyện lỵ, thị trấn thuộc huyện.

- Phân loại đô thị:

- Có 1 đô thị loại 1 là thành phố Cần Thơ (năm 2009).
- Có 2 đô thị loại 2 là thành phố Mỹ Tho, thành phố Long Xuyên.
- Có 10 đô thị loại 3 là các thành phố: Cà Mau, Rạch Giá, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Cao Lãnh, Bến Tre và các thị xã: Sa Đéc, Trà Vinh, Bạc Liêu, Châu Đốc.
- Có 7 đô thị loại 4 là các thị xã Tân An, Hồng Ngự, Vị Thanh, Gò Công, Hà Tiên, Ngã Bảy, Tân Châu.
- Còn lại 109 đô thị loại 5 và ch- a đ- ợc xếp loại.

b. Đặc điểm phân bố các đô thị

- Hệ thống đô thị phân bố t- ơng đối đồng đều, gắn với hình thái phân bố dân c- của các vùng sản xuất nông nghiệp đặc tr- ng. Mật độ đô thị của vùng Đồng bằng sông Cửu Long cao hơn mật độ chung của cả n- ớc nh- ng thấp hơn nhiều so với vùng Đồng bằng sông Hồng. Tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long bình quân bán kính 10-12 km có một điểm đô thị.

- Hệ thống đô thị phân bố theo các hành lang dọc hệ thống sông chính và các trục giao thông quan trọng của vùng:

- Hành lang Tây sông Hậu (hành lang QL 91) từ Cần Thơ đến cửa khẩu Quốc tế Tịnh Biên (An Giang).
- Hành lang Tây sông Tiền và sông Cổ Chiên từ Trà Vinh - Vĩnh Long -

Sa Đéc - Tân Châu.

- Hành lang Đông sông Tiền: Mỹ Tho - Cái Bè - Cao Lãnh - Hồng Ngự.
- Hành lang đô thị ven biển Đông.
- Hành lang ven biển Tây.
- Hành lang Quốc lộ 1 từ TP. Hồ Chí Minh tới Cà Mau.

- Các đô thị tập trung tại rìa các vùng sinh thái đặc tr- ng nh- Đồng Tháp M- ời, Tứ giác Long Xuyên...

- Vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo các đô thị có quy mô nhỏ.

c. Đánh giá chung về vị trí, chức năng của các đô thị

Nhìn chung, các đô thị lớn trong vùng đã b- ớc đầu phát huy đ- ợc vị trí, chức năng của mình đối với các tiểu vùng và cả vùng. Thành phố Cần Thơ đã từng b- ớc trở thành trung tâm dịch vụ, th- ơng mại, đào tạo, y tế, khoa học - công nghệ... của toàn vùng, tuy nhiên tác động, ảnh h- ởng của thành phố Cần Thơ đến khu vực bán đảo Cà Mau, phía Nam của Tứ giác Long Xuyên còn nhỏ. Đã hình thành đ- ợc một số đô thị tiểu vùng nh- các thành phố Mỹ Tho, Long Xuyên, Cà Mau, Rạch Giá... nh- ng phạm vi ảnh h- ởng, tác động lan tỏa của các đô thị này ch- a cao.

Các đô thị ven biển nhìn chung còn kém phát triển do điều kiện hạ tầng và bồi lắng của các cửa sông nên biển cạn, khai thác cho phát triển dịch vụ, du lịch yếu, hệ thống cảng kém phát triển chỉ thuận lợi cho đánh bắt hải sản.

4.6.2 Hiện trạng phân bố các điểm dân c- nông thôn

Mạng l- ới các điểm dân c- nông thôn đ- ợc phân bố với các nét đặc tr- ng theo các tiểu vùng.

a. Tiểu vùng trung tâm

Phạm vi của tiểu vùng là khu vực nằm giữa sông Tiền và sông Hậu. Các đặc điểm chung của vùng ảnh h- ởng đến phân bố dân c- :

+ Là vùng có mật độ dân c- rất cao, trên 1200 ng- ời/km^2. Có nhiều xã mật độ dân số trên 1.300 dân (huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang). Dân c- tại vùng trung tâm chiếm 35- 40% dân c- nông thôn của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

+ Là vùng dân c- phát triển lâu đời, gắn với v- ờn cây trái nổi tiếng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, những năm gần đây là nuôi thủy sản n- ớc ngọt.

+ Các cơ sở công nghiệp nhỏ và tiểu thủ công nghiệp của các hộ phi nông nghiệp khá phát triển. Các thị tứ, mạng l- ới chợ phát triển, phục vụ khá tốt nh- cầu của nhân dân.

+ Giao thông thủy nhờ hệ thống sông rạch, vận tải chính là sông Tiền và sông Hậu.

Các hình thái phân bố dân c- chủ yếu gồm:

+ Dân c- phân bố tập trung trên các tuyến đ- ờng, mật độ phân bố cao ở những nơi gần sông gần đ- ờng, đi vào sâu bên trong đồng dân c- th- a dần.

+ Mô hình tuyến đã chuyển qua tuyến điểm với nhiều cụm dân c- tập trung xung quanh các thị tứ, trung tâm xã.

+ Công trình phúc lợi công cộng bao gồm tr- ờng học, trạm xá phân bố t- ơng đối đều và có bán kính hợp lý.

+ Mô hình nhà ở gắn với v- ờn, trải rộng tại Cái Bè (Tiền Giang), Chợ Lách (Bến Tre), Lai Vung (Đồng Tháp), Ô Môn, Thốt Nốt (Cần Thơ).

b. Tiểu vùng ven biển

Phạm vi của tiểu vùng là khu vực ven biển của các tỉnh Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và vùng U Minh (Kiên Giang). Các đặc điểm chung của vùng ảnh h- ởng đến phân bố dân c- :

+ Là vùng có mật độ dân số trung bình từ 400- 500 ng- ời/km^2. Khu vực ven biển là vùng đất mới, mật độ dân số khoảng 200- 300 ng- ời/km^2.

+ Khoảng 700 - 800 ngàn ng- ời dân Khme sống trong khu vực này trên các giồng cát cao ven biển Trà Vinh và Sóc Trăng.

+ Nuôi tôm và hải sản phát triển.

+ Cơ sở hạ tầng kỹ thuật nông thôn kém, giao thông chủ yếu là đ- ờng thuỷ, đ- ờng bộ rất hạn chế và đi lại khó khăn. N- ớc sinh hoạt rất thiếu, nhiều khu vực dân phải dùng n- ớc m- a và n- ớc ngầm bị nhiễm mặn.

+ Trình độ dân trí và thu nhập bình quân của dân còn thấp.

+ Trên 80% nhà ở của dân là nhà tạm.

Các hình thái phân bố dân c- chủ yếu:

+ Ng- ời Khme sống tập trung trên các giồng cát theo các phum sóc. Các giồng cát th- ờng chạy dài từ 1-5 km song song với bờ biển và có chiều rộng từ 100-1000 m. Mỗi sóc có từ 50-200 hộ thậm chí có sóc trên 300 hộ dân. Thông th- ờng mỗi sóc có 1 chùa Khme là trung tâm tín ng- ỡng, văn hoá, xã hội của cộng đồng dân c- trong sóc. Chùa đ- ợc đặt vị trí trung tâm với một quần thể kiến trúc đặc sắc. Nhà ở của nhân dân xây dựng gần chùa, nằm hai bên đ- ờng tới chùa, tới các sóc bên cạnh và trên đ- ờng ra ruộng. Nhà ở đ- ợc xây dựng gần nhau, mỗi hộ có v- ờn từ 150- 400 m^2.

+ Ng- ời Việt sống ít tập trung mà th- ờng phân tán trên các sông, kênh hoặc trên các tuyến tỉnh lộ. Do giao thông thuỷ là chủ yếu nên nhà ở th- ờng quay ra sông, kênh với mức độ độc lập nhất định.

+ Tại các khu vực cửa sông c- trú các cộng đồng dân c- đánh bắt hải sản.

+ Do ở phân tán nên học sinh cấp II của nhiều ấp phải đi học xa 7- 8 km, học sinh cấp I phải đi học xa tới 5 km.

+ Phần lớn các huyện ven biển thời gian qua do thu nhập cao về nuôi trồng hải sản nên dân số tăng cơ học từ thập niên 90 đến nay tăng khá nhanh (nhiều nơi 4- 5%/năm). Tỷ lệ dân c- tăng cơ học tỷ lệ thuận với tốc độ phá rừng

ngập mặn để nuôi tôm.

+ Vùng rừng U Minh, các khu vực rừng ngập mặn tại tại Trà Vinh, Bạc Liêu tỷ lệ rừng đã giảm rất nhanh.

c. Tiểu vùng ngập lũ

Riêng trong vùng ngập sâu khoảng 1,2 triệu ng- ời chiếm gần 13% dân số vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Đáng l- u ý nhất là gần 1 triệu ng- ời hiện đang sống trong đồng thuộc Đồng Tháp M- ời, Tứ giác Long Xuyên và khu vực đầu nguồn giữa sông Tiền và sông Hậu thuộc 2 huyện Tân Châu và An Phú, hàng năm phải chống chọi với lũ lụt và các khó khăn khác.

- Khu vực ngập > 3,0 m (so với lũ 2000)

Diện tích khoảng 2.850 km^2, là khu vực đầu nguồn n- ớc và là dòng chảy chính từ Campuchia gây ra ngập lũ tại Đồng bằng sông Cửu Long.

- Ngập từ 1,5 - 3,0 m (so với lũ 2000)

Diện tích khoảng 4.890 km^2, thuộc 3 huyện của tỉnh An Giang (Chợ Mới, Châu Thành và Thoại Sơn) 1 huyện của tỉnh Đồng Tháp (Tháp M- ời) và 2 huyện của tỉnh Long An (Vĩnh H- ng và Mộc Hoá).

- Ngập từ >1,5 m (so với lũ 2000)

Diện khoảng 10.210 km^2 thuộc 3 huyện của tỉnh An Giang (Chợ Mới, Châu Thành và Thoại Sơn) 1 huyện của Đồng Tháp (Tháp M- ời) và 2 huyện của Long An (Vĩnh H- ng và Mộc Hoá).

4.7 Thực trạng kinh tế biển và hải đảo

4.7.1 Đánh giá chung

Vùng biển của Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm khu vực biển Đông kéo dài từ ven biển Tiền Giang đến Cà Mau và khu vực biển Tây từ Cà Mau đến Kiên Giang. Vùng biển này có tiềm năng và lợi thế rất lớn để phát triển tổng hợp kinh tế biển, đặc biệt là tiềm năng về khai thác và nuôi trồng hải sản, dầu khí, du lịch và dịch vụ biển (dịch vụ cảng biển và vận tải biển), công nghiệp đóng mới và sửa chữa tàu thuỷ... Các ngành kinh tế biển phát triển đã kéo theo sự phát triển mạnh mẽ của nhiều ngành kinh tế khác ở vùng ven biển.

Triển khai thác hiện Chiến l- ợc biển Việt Nam đến năm 2020, kinh tế biển và hải đảo của vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã có b- ớc phát triển mạnh, khai thác các tiềm năng, lợi thế của vùng để phát triển tổng hợp kinh tế biển.

4.7.2 Thực trạng phát triển một số ngành và lĩnh vực chủ yếu

- Du lịch biển, đảo

Du lịch biển của vùng đồng bằng sông Cửu Long đ- ợc định h- ớng tập trung phát triển trên đảo Phú Quốc, xây dựng Phú Quốc trở thành trung tâm du lịch lớn của vùng, cả n- ớc, khu vực. Trong giai đoạn vừa qua trên đảo Phú Quốc đã triển khai đầu t- xây dựng mạng l- ới giao thông (đ- ờng bộ vòng quanh đảo, trục Bắc - Nam, sân bay quốc tế D- ơng Tơ...), mạng l- ới cấp điện (khởi công

xây dựng đ- ờng cáp ngầm 110 KV ra đảo), hệ thống hồ thủy lợi, công trình cấp n- ớc... Một số khu du lịch lớn đã đ- ợc đầu t- xây dựng nh- Sài Gòn Phú Quốc, Sao Biển, Chenla Resort, Cassia Cottages...

Ngoài ra một số khu du lịch ven biển đ- ợc đầu t- ở Ba Động (Trà Vinh), Khu du lịch Hòn Đá Bạc (Cà Mau), Hà Tiên (Kiên Giang)

- Nuôi trồng và khai thác hải sản

Tận dụng tiềm năng của khu vực ven biển, trong thời gian qua tại các tỉnh ven biển đã phát triển mạnh nuôi trồng hải sản. Có khoảng 90% diện tích nuôi ở các ao đầm và ruộng nhiễm mặn, còn lại là nuôi trong rừng ngập mặn và nuôi bãi triều/nuôi nhuyễn thể. Trong các đối t- ợng nuôi mặn, lợ, tôm sú vẫn chiếm tỷ trọng lớn. Năm 2008, trong tổng diện tích nuôi mặn lợ, diện tích nuôi tôm biển (mà chủ yếu là tôm sú) khoảng 557 ngàn ha (chiếm 92%), trong đó, diện tích nuôi tôm chủ yếu tập trung ở vùng bán đảo Cà Mau với 490 ngàn ha (chiếm 80% diện tích nuôi tôm của vùng); còn lại là diện tích nuôi nhuyễn thể, cua, cá biển.

Khai thác hải sản cũng b- ớc phát triển. Trong đó, có 2 tỉnh có sản l- ợng khai thác đạt trên 100.000 tấn là Cà Mau và Kiên Giang. Riêng sản l- ợng khai thác thủy sản của Kiên Giang đạt trên 315.000 tấn, chủ yếu là khai thác hải sản.

- Khai thác dầu khí

Khai thác đầu khí đã đ- ợc tiến hành ở khu vực mỏ Tây Nam. Đã hoàn thành đ- ờng ống dẫn khí PM3 dài 325 km từ ngoài khơi có năng lực vận chuyển 2 tỷ m^3 khí/năm cho Công trình quốc gia khí - điện - đạm Cà Mau.

Hiện nay đang phối hợp với các n- ớc triển khai các dự án hợp tác khai thác dầu khí ở vùng biển chồng lấn.

- Khu kinh tế ven biển

Hiện nay trên địa bàn vùng đã thành lập và triển khai xây dựng 2 khu kinh tế là KKT Phú Quốc và KKT Định An, đang trình Thủ t- ớng Chính phủ thành lập KKT Năm Căn (Cà Mau), nghiên cứu xây dựng KKT tại Đại Ngãi (Sóc Trăng) và Gành Hào (Bạc Liêu). Các KKT Phú Quốc và Định An đã và đang đ- ợc đầu t- mạng l- ới kết cấu hạ tầng, thu hút, triển khai các dự án công trình đầu t- quy mô lớn, quan trọng, để phát huy tiềm năng tại chỗ và tạo ảnh h- ởng phát triển lan tỏa đến các khu vực xung quanh.

Các ngành kinh tế biển khác nh- dịch vụ cảng biển và vận tải biển, công nghiệp đóng mới và sửa chữa tàu thuỷ... cũng đ- ợc chú trọng đầu t- và có b- ớc phát triển.

IV. DỰ BÁO ẢNH H- ỞNG CỦA CÁC YẾU TỐ TRONG N- ỚC VÀ QUỐC TẾ ĐỐI VỚI VÙNG

1. Bối cảnh phát triển

1.1 Bối cảnh toàn cầu

Đặc tr- ng nổi bật của bối cảnh kinh tế thế giới những năm đầu của thế kỷ 21 là cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, mà trọng tâm là cách mạng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới và công nghệ đáy đại d- ơng. Đặc biệt, sự xâm nhập nhanh của tri thức và công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành công nghiệp mới. Cùng với nó, những ngành dịch vụ nh- tài chính, ngân hàng, t- vấn, th- ơng mại điện tử... phát triển v- ợt trội làm cho khu vực dịch vụ tăng rất nhanh, hình thành nên các ngành kinh tế chủ lực và mũi nhọn mới làm thay đổi cơ cấu kinh tế truyền thống.

Toàn cầu hoá kinh tế tạo cơ hội giao l- u kinh tế thúc đẩy quan hệ về th- ơng mại du lịch và đầu t- . Xu thế toàn cầu hoá đang lan rộng và diễn ra mạnh mẽ sẽ tác động đến sự phát triển của mỗi quốc gia. Các công ty xuyên quốc gia đóng vai trò then chốt trong sự phát triển kinh tế toàn cầu, hình thành nên sự phân công lao động mới. Việc tham gia vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu[2] đã trở thành yêu cầu đối với các nền kinh tế; sự tùy thuộc lẫn nhau, hội nhập, cạnh tranh và hợp tác giữa các n- ớc đang trở thành phổ biến. Kinh tế tri thức phát triển mạnh và do đó, con ng- ời và tri thức đang trở thành lợi thế chủ yếu của mỗi quốc gia.

Toàn cầu hóa kinh tế là một xu thế khách quan, lôi cuốn ngày càng nhiều n- ớc tham gia, đang có nhiều ảnh h- ởng đến sự phát triển của cả n- ớc và vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Sự gia nhập của Việt Nam vào tổ chức WTO và AFTA đã tác động rất lớn đến cơ cấu kinh tế của vùng và từ đó tác động đến cấu trúc không gian kinh tế - xã hội của cả n- ớc nói chung và của vùng. Mặt khác, do sự nóng lên của toàn cầu gây ra m- a lũ và xói lở bất th- ờng. Thông cáo báo chí ngày 4 tháng 6 năm 2007 của Liên Hiệp Quốc[3] nhận định "có thể Việt Nam sẽ là một trong những n- ớc chịu ảnh h- ởng nhiều nhất trên thế giới nếu n- ớc biển tiếp tục dâng lên với tốc độ nh- hiện nay. Theo báo cáo này thì nếu mực n- ớc biển dâng lên 1 mét thì Việt Nam sẽ bị thiệt hại lên tới 17 tỉ USD/năm; 1/5 dân số sẽ bị mất nhà cửa; 12,2% đất màu mỡ bị mất; 40.000 km^2 đất đồng bằng và 17.000 km^2 đất ven biển bị lụt nghiêm trọng.

Theo kịch bản dự báo của Ngân hàng Thế giới, mực n- ớc biển đ- ợc dự đoán sẽ tăng 33 cm vào năm 2050 và 1 m vào năm 2100. Nh- vậy vào năm 2050, khoảng 45% diện tích của ĐBSCL sẽ bị nhiễm mặn rất cao và sẽ bị thiệt hại mùa màng vì ngập lụt. Khi mực n- ớc biển dân 1 m, ĐBSCL mất 15-20 nghìn km^2, tổng sản l- ợng l- ơng thực giảm khoảng 5- 6 triệu tấn.

Với bối cảnh này, việc lựa chọn đất phát triển đô thị, công nghiệp và các công trình hạ tầng khác cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long cần phải đ- ợc nghiên cứu, cảnh báo và quy hoạch, đảm bảo sự phát triển bền vững. Hệ thống

[2] Trong thời đại toàn cầu hoá, một sản phẩm để đến với ng- ời tiêu dùng cuối cùng đ- ợc trải qua nhiều công đoạn khác nhau, mỗi công đoạn tạo ra một giá trị gia tăng và đ- ợc thực hiện ở nhiều n- ớc khác nhau; tập hợp các công đoạn sản xuất hoặc dịch vụ có giá trị gia tăng khác nhau đó tạo thành chuỗi giá trị toàn cầu.

[3] Liên Hiệp Quốc, Đã đến lúc phải giảm nhẹ ảnh h- ởng của sự biến đổi khí hậu ở Việt Nam, (Liên Hiệp Quốc, 2007).

hạ tầng kỹ thuật cũng vì vậy cần có những định h- ớng phù hợp để dự phòng cho bối cảnh t- ơng lai này.

Mặt khác, khủng hoảng về năng l- ợng dẫn đến nguồn tài nguyên bị cạn kiệt, giá cả tăng cao. Bên cạnh sự nóng lên toàn cầu dẫn đến sự xâm nhập của n- ớc mặt, lũ lụt ở các vùng đất thấp, một bối cảnh không t- ơi sáng ảnh h- ởng đến sự phát triển của Việt Nam nói chung và vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng. Theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới, trong thế kỷ tiếp theo nhân loại sẽ đối diện với vấn đề khủng hoảng năng l- ợng diễn ra trên bình diện toàn cầu. Sự khủng hoảng này ảnh h- ởng đến mọi mặt của nền kinh tế, ảnh h- ởng nghiêm trọng đến tốc độ tăng tr- ởng, đặc biệt là công nghiệp và giao thông vận tải.

Dự báo sau khủng hoảng kinh tế toàn cầu, trong các năm tới nguồn vốn đầu t- n- ớc ngoài sẽ tăng trở lại, trong đó có nguồn vốn ODA sẽ tiếp tục đ- ợc đầu t- vào lĩnh vực bảo vệ và khôi phục tài nguyên rừng (rừng ngập mặn, rừng nguyên sinh..), phát triển thủy lợi, phát triển nông thôn tổng hợp, giao thông đ- ờng bộ và đ- ờng thủy kết hợp chống lũ, xây dựng một số cảng sông, cảng biển, cung cấp các dịch vụ xã hội thiết yếu...

Đối với nguồn vốn FDI đ- ợc định h- ớng xúc tiến đầu t- vào các ngành:

+ Khai thác dầu thô, khí (vùng biển Tây Nam), sản xuất điện; sản xuất các sản phẩm cơ khí phục vụ nông lâm thuỷ sản nghiệp; công nghiệp điện tử và tin học; công nghiệp hoá chất; công nghiệp chế biến nông lâm thuỷ hải sản; dệt da, may và sản xuất vật liệu xây dựng...

+ Nuôi trồng thủy sản gắn với công nghiệp chế biến; sản xuất giống, thức ăn chăn nuôi thủy hải sản công nghệ cao; xây dựng cơ sở sản xuất giống nuôi trồng thủy sản và hợp tác trong lĩnh vực đánh bắt xa bờ.

+ Hợp tác xây dựng các khu du lịch ở Phú Quốc, Hà Tiên, An Giang...; xây dựng các trung tâm th- ơng mại, siêu thị tại các các đô thị trong vùng.

+ H- ớng vào các dự án lớn xây dựng các tuyến đ- ờng cao tốc, xây dựng, mở rộng cảng biển tại Phú Quốc và cảng nổi chuyển tải ngoài khơi cửa Định An cho tàu có trọng tải 30.000-60.000 DWT...

 thức đ- ợc về bối cảnh quốc tế, việc định h- ớng phát triển công nghiệp và hạ tầng giao thông cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long cần đ- ợc xem xét và phân tích đầy đủ tác động của vấn đề này.

1.2 Bối cảnh khu vực

Khu vực Châu - Thái Bình D- ơng là khu vực kinh tế năng động nhất, nơi có tốc độ tăng tr- ởng kinh tế cao, môi tr- ờng đầu t- đ- ợc cải thiện, xuất khẩu tăng nhanh hơn so với các khu vực khác trên thế giới. Việt Nam là n- ớc nằm trong khu vực này, có nhiều cơ hội hợp tác phát triển, thu hút các nguồn tài chính và mở rộng thị tr- ờng.

Hiện nay, tổ chức ASEAN đang ở thời điểm lịch sử chuyển giai đoạn quan trọng, h- ớng tới hình thành Cộng đồng ASEAN vào năm 2015. Cộng đồng sẽ

dựa trên 3 trụ cột: Cộng đồng An ninh, Cộng đồng Kinh tế và Cộng đồng Văn hoá - Xã hội. Hiệp hội trở thành một tổ chức liên kết chính phủ chặt chẽ, gắn bó, năng động, h- ớng tới ng- ời dân. Nguyên tắc chung đ- ợc đ- a ra theo một trật tự lựa chọn: **công nghệ cao phải là hàng đầu, tiếp đó là sử dụng nhiều lao động**, tạo cơ sở tiếp cận đến các khu vực thị tr- ờng của Trung Quốc. Việt Nam sẽ là một thành viên chủ động và tích cực phát huy vai trò chủ đạo trong việc thực hiện Sáng kiến Liên kết ASEAN hỗ trợ các thành viên mới, các ch- ơng trình phát triển Tiểu vùng Mekong mở rộng, Hành lang Đông - Tây nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển và hỗ trợ liên kết kinh tế khu vực.

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long tiếp giáp trực tiếp về biên giới đất liền và trên biển với Campuchia. Việc nâng cao sự hợp tác và hiểu biết giữa hai quốc gia, nhất là hoàn thành giải quyết vấn đề cắm mốc biên giới, sẽ tạo điều kiện cho phát triển giao l- u kinh tế giữa vùng với các địa ph- ơng Campuchia, đặc biệt trong vấn đề xuất nhập khẩu, hợp tác phát triển du lịch, kinh tế cửa khẩu...

Chính vì vậy, với vị trí nối với các n- ớc ASEAN, đặc biệt là mối quan hệ chặt chẽ với Campuchia, những định h- ớng chiến l- ợc này đối với vùng ĐBSCL cần đ- ợc hiện thực hóa trong các định h- ớng phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020.

1.3 Bối cảnh quốc gia

Việt Nam gia nhập WTO, AFTA, nền kinh tế hội nhập toàn diện với toàn cầu. Năm 2020 cơ bản trở thành một n- ớc công nghiệp theo h- ớng hiện đại. Các chiến l- ợc phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia nh- : Chiến l- ợc biển, các Nghị quyết của Bộ Chính trị về phát triển các vùng kinh tế - xã hội nh- vùng ĐBSCL, Đông Nam bộ, Tây Nguyên, Bắc Trung bộ và Duyên hải Nam Trung bộ, Trung du miền núi Bắc bộ và các Quyết định phát triển kinh tế - xã hội các vùng Kinh tế trọng điểm, các vùng biên giới, dải ven biển... đều đã đ- ợc xây dựng và khẳng định. Đặc biệt là Chiến l- ợc phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2011-2020. Đầu t- n- ớc ngoài tăng nhanh và ngày càng có chiều sâu, dài hạn và ổn định. Tích lũy và đầu t- trong n- ớc ngày càng phát triển và tốc độ tăng tr- ởng cao, ổn định.

Hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn và phát triển bền vững. Phát triển đô thị trên cơ sở động lực là các ngành công nghiệp, du lịch và dịch vụ. Định h- ớng phát triển các ngành công nghiệp chuyên môn hoá cao, đi đôi với bảo vệ môi tr- ờng - phát triển bền vững.

Trên cơ sở mối quan hệ bối cảnh phát triển t- ơng lai của toàn cầu, khu vực Đông □ và quốc gia có những mặt tích cực và những mặt tiêu cực, xác định viễn cảnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long sẽ phát triển trong t- ơng lai.

2. Đ- ờng lối và chủ tr- ơng phát triển của quốc gia - Những cơ hội và thách thức đặt ra đối với phát triển vùng

2.1 Dự báo chức năng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long trong chiến l- ợc phát triển kinh tế - xã hội chung của cả n- ớc

Với vị trí địa lý kinh tế và điều kiện tự nhiên thuận lợi, trong thời gian qua Đồng bằng sông Cửu Long vẫn ch- a khai thác hết tiềm năng và thế mạnh của mình vào phát triển kinh tế - xã hội. Trong giai đoạn tới với sự quan tâm của Đảng và Nhà n- ớc, những thời cơ thuận lợi khi n- ớc ta đã gia nhập WTO, vùng Đồng bằng sông Cửu Long có cơ hội để v- ơn lên phát triển ngang bằng với các vùng khác của cả n- ớc.

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long tiếp tục là vùng trọng điểm sản xuất l- ơng thực, thực phẩm của cả n- ớc, góp phần quan trọng vào an ninh l- ơng thực quốc gia

Hiện nay vùng Đồng bằng sông Cửu Long sản xuất ra trên 53% sản l- ợng thóc và trên 90% sản l- ợng gạo xuất khẩu hàng năm của n- ớc ta, cung cấp khoảng 70% l- ợng trái cây, trên 40% sản l- ợng thuỷ sản đánh bắt và trên 74,6% sản l- ợng thuỷ sản nuôi trồng cả n- ớc.

Dự kiến trong giai đoạn tới, mặc dù diện tích đất nông nghiệp bị giảm do chuyển đổi mục đích để phát triển đô thị, giao thông, sản xuất công nghiệp... vùng vẫn đảm bảo cung ứng 20-21 triệu tấn lúa, 4-4,5 triệu tấn hoa quả mỗi năm.

Trên cơ sở khai thác, sử dụng tốt các tiềm năng về đất đai, mặt n- ớc và lao động, áp dụng nhanh các tiến bộ khoa học và công nghệ vào nuôi trồng, xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng cho nghề khai thác một cách đồng bộ, dự kiến sản l- ợng nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản của vùng vẫn tăng nhanh, có khả năng đạt 4,5 triệu tấn vào năm 2020, có tỷ trọng lớn trong sản xuất thủy sản của cả n- ớc.

- Trong giai đoạn tới, hình thành những trung tâm kinh tế, giao th- ơng lớn của vùng và cả n- ớc gắn với phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ

Trong Nghị quyết 21-NQ/TW ngày 20 tháng 01 năm 2003 của Bộ Chính trị đã có chủ tr- ơng "huy động cao nhất các nguồn lực,... xây dựng vùng Đồng bằng sông Cửu Long trở thành một vùng trọng điểm phát triển kinh tế của cả n- ớc với tốc độ tăng tr- ởng kinh tế cao, hiệu quả, bền vững...".

Trong những năm tới, tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long không chỉ phát triển các phân ngành công nghiệp truyền thống nh- công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm, cơ khí phục vụ nông nghiệp, mà chủ tr- ơng phát triển các phân ngành công nghiệp khác nh- công nghiệp năng l- ợng tại Cần Thơ, Cà Mau, Trà Vinh, Sóc Trăng, Kiên Giang, Hậu Giang, Long An, công nghiệp lọc dầu tại Cần Thơ, cơ khí đóng tàu tại Kiên Giang, Tiền Giang, Cần Thơ, Bạc Liêu, Cà Mau, Trà Vinh, Sóc Trăng, mở rộng các nhà máy xi măng tại Kiên L- ơng (Kiên Giang)...

Để tạo một trung tâm, lan toả sự phát triển ra cả vùng, Đảng và Nhà n- ớc đã chủ tr- ơng "xây dựng và phát triển nhanh, toàn diện thành phố Cần Thơ có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của các tỉnh trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả n- ớc" (Nghị quyết 45-NQ/TW ngày 17 tháng 02 năm 2005 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Cần Thơ trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất n- ớc). Đồng thời vùng kinh tế trọng điểm vùng

Đồng bằng sông Cửu Long đã đ- ợc thành lập, góp phần thúc đẩy phát triển cả vùng Đồng bằng sông Cửu Long cũng nh- của cả n- ớc.

Ngoài ra trên địa bàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long, từng b- ớc hình thành các trung tâm kinh tế, giao th- ơng lớn nh- Phú Quốc (Kiên Giang), khu kinh tế Định An (Trà Vinh), khu kinh tế Năm Căn (tỉnh Cà Mau).

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long là địa bàn chiến l- ợc đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả n- ớc

Đồng bằng sông Cửu Long với hơn 400 km biên giới trên bộ với Campuchia, có vùng biển rộng lớn tiếp giáp với các n- ớc ASEAN, có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số, việc giữ vững an ninh, quốc phòng, củng cố mối quan hệ láng giềng, hữu nghị với các n- ớc có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với cả n- ớc.

Cùng với phát triển kinh tế trên tuyến biên giới với Campuchia, trên đảo Phú Quốc, hình thành các cảng n- ớc sâu, các trung tâm kinh tế, giao th- ơng lớn trong vùng, vấn đề quốc phòng, an ninh của vùng tiếp tục đ- ợc giữ vững, kinh tế đối ngoại ngày càng đ- ợc mở rộng.

- Vùng có vai trò quan trọng đối với môi tr- ờng sinh thái của cả khu vực Nam Bộ và hạ l- u sông Mê Kông

Mặc dù diện tích đất lâm nghiệp của vùng năm 2008 chỉ có khoảng 330 ngàn ha, chiếm 8,1% diện tích tự nhiên nh- ng có vai trò quan trọng trong bảo vệ môi tr- ờng sinh thái của khu vực. Trên địa bàn vùng có nhiều v- ờn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên nh- : V- ờn quốc gia Tràm Chim, U Minh Th- ợng, Phú Quốc, khu bảo tồn thiên nhiên Vồ Dơi, Vàm Hồ, Thạnh Phú, chứa đựng những đặc tr- ng về tự nhiên và đa dạng sinh học, với các loài sinh vật quý hiếm; có diện tích lớn rừng phòng hộ ven biển, cửa sông... Việc bảo vệ rừng và đa dạng sinh học, khai thác và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên đất và n- ớc có ý nghĩa quan trọng trong việc giữ gìn môi tr- ờng sinh thái cho cả Nam Bộ và khu vực hạ l- u sông Mê Kông.

2.2 Khả năng hợp tác, cạnh tranh của vùng đối với các vùng khác trong cả n- ớc

2.2.1 Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều điều kiện thuận lợi trong hợp tác với vùng Đông Nam Bộ, đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh

- Hợp tác trong phát triển công nghiệp: Đồng bằng sông Cửu Long, nhất là các tỉnh liền kề nh- Long An, Tiền Giang là d- địa lớn để phân bổ lại phát triển công nghiệp của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, công nghiệp vệ tinh của thành phố Hồ Chí Minh. Đây là địa bàn thu hút các cơ sở dệt may, chế biến nông sản thực phẩm từ thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh khác trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, phát triển các ngành công nghiệp bổ trợ, công nghiệp đóng tàu, cơ khí phục vụ nông nghiệp, vận tải và các ngành công nghiệp khác.

- Hợp tác trong phát triển đào tạo, y tế, khoa học - công nghệ: Phối hợp với các cơ sở đào tạo, y tế, khoa học - công nghệ của vùng Đông Nam Bộ trong

việc đào tạo nguồn nhân lực chất l- ợng cao, chuyển giao công nghệ cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Xây dựng các phân viện, các tr- ờng đại học tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, trên địa bàn các tỉnh Tiền Giang, Long An bố trí các cơ sở y tế chất l- ợng cao, các cơ sở đào tạo, đặc biệt là đào tạo nghề để phục vụ cho các tỉnh lân cận, giảm tập trung vào thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh khác trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Hợp tác xây dựng các trung tâm giống cây trồng, con vật nuôi, các mô hình nông nghiệp công nghệ cao, lôi kéo cả vùng Đồng bằng sông Cửu Long cùng phát triển.

- *Hợp tác xây dựng các tuyến du lịch, các khu du lịch* với thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Đông Nam Bộ.

- *Hợp tác về cung cấp lao động* giữa Đồng bằng sông Cửu Long với các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

- *Hợp tác về cung cấp nguyên liệu, nông sản, hàng hoá:* Đồng bằng sông Cửu Long là địa bàn cung ứng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến l- ơng thực - thực phẩm, cung cấp sản phẩm nông nghiệp - thuỷ sản cho vùng Đông Nam Bộ, đồng thời là nơi tiếp nhận, tiêu thụ các sản phẩm tiêu dùng, gia dụng đ- ợc sản xuất tại các địa ph- ơng vùng Đông Nam Bộ.

2.2.2 Khả năng cạnh tranh của vùng

Mặc dù có nhiều tiềm năng về sản xuất l- ơng thực, thuỷ sản, trái cây... trong thời gian qua thu hút đầu t- vào vùng, nhất là thu hút đầu t- trực tiếp n- ớc ngoài còn rất hạn chế do hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội của vùng còn nhiều yếu kém, ch- a đáp ứng đ- ợc yêu cầu phát triển, thu hút đầu t- và cải thiện đời sống nhân dân, do điều kiện địa hình hay bị ngập lụt, nền đất yếu, suất đầu t- lớn hơn nhiều so với các vùng khác. Ngoài ra chất l- ợng nguồn nhân lực, các chỉ số về giáo dục, đào tạo, dạy nghề trong vùng còn thấp xa so với mức bình quân chung của cả n- ớc cũng là một điều kiện không thuận lợi so với các vùng khác.

Trong giai đoạn tới để tăng c- ờng khả năng cạnh tranh của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, ngoài việc đầu t- nâng cấp mạng l- ới giao thông, nâng cao chất l- ợng nguồn nhân lực để giảm chi phí vận chuyển, đào tạo lao động... cần thiết phải có các chính sách - u đãi khác cho vùng, tạo điều kiện thu hút đầu t- , xây dựng vùng Đồng bằng sông Cửu Long thành vùng trọng điểm phát triển kinh tế của cả n- ớc.

V. T□NG QU□T VỦ L□I TH□, H□N CH□, C□ H□I VÀ TH□CH TH□C Ă□I V□I V□NG □□NG B□NG SÂNG C□U LONG

1. Những lợi thế của vùng

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có tiềm năng, thế mạnh về phát triển nông nghiệp và thuỷ hải sản lớn nhất cả n- ớc, với các chỉ số năm 2008 so với cả n- ớc là: diện tích đất sản xuất nông nghiệp chiếm 27,2%, trong đó diện tích trồng lúa bằng 52%; sản l- ợng thóc chiếm 53,4%; l- ợng gạo xuất khẩu chiếm

90%; diện tích mặt n- ớc có khả năng nuôi trồng thuỷ sản bằng 70%; sản l- ợng thuỷ sản chiếm 58,7%, trong đó khai thác bằng 40,4% và nuôi trồng bằng 74,6%; giá trị xuất khẩu thuỷ sản chiếm trên 60%; là vùng cây ăn quả lớn nhất cả n- ớc...

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có vị trí địa kinh tế quan trọng, có hơn 700 km bờ biển, hơn 400 km biên giới trên bộ, có vùng biển rộng lớn tiếp giáp với các n- ớc ASEAN, với hơn 100 hòn đảo (có 3 huyện đảo và 40 đảo có dân c-) có ý nghĩa cả về kinh tế và quốc phòng; có điều kiện thuận lợi phát triển giao l- u th- ơng mại và du lịch với khu vực, trong t- ơng lai không xa khi kênh đào Kra của Thái Lan đ- ợc xây dựng, vùng này càng gần hơn với đ- ờng hàng hải quốc tế.

- Đồng bằng sông Cửu Long tiếp giáp với một thị tr- ờng lớn là vùng Đông Nam Bộ có nhu cầu cao về l- ơng thực - thực phẩm và nông thủy sản nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, đồng thời là địa bàn thu hút nhiều lao động và có khả năng cung cấp các dịch vụ chất l- ợng cao nh- xuất nhập khẩu, y tế, đào tạo, chuyển giao công nghệ...

- Nhân dân Đồng bằng sông Cửu Long giàu truyền thống cách mạng, thông minh sáng tạo, có ý chí v- ơn lên tr- ớc nghịch cảnh để "sống chung với lũ", có kinh nghiệm trong sản xuất hàng hóa, có thể thích ứng nhanh nhạy với thay đổi của điều kiện sản xuất và thị tr- ờng trong thời đại khoa học - công nghệ tiến tiến và hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng.

2. Những hạn chế cần khắc phục

- Kinh tế vùng Đồng bằng sông Cửu Long tăng tr- ởng ch- a ổn định và ch- a vững chắc, kinh tế phát triển chủ yếu theo chiều rộng; việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đ- a tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất còn rất chậm; chất l- ợng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh của sản phẩm còn thấp. Cơ cấu kinh tế của vùng đã có sự chuyển dịch theo h- ớng tích cực nh- ng đến năm 2008 tỷ trọng của ngành nông lâm nghiệp trong GDP còn khoảng 45,9%.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội ch- a đáp ứng đ- ợc yêu cầu phát triển, thu hút đầu t- và cải thiện đời sống nhân dân. Do điều kiện địa hình không thuận lợi, bị chia cắt bởi các kênh rạch nên suất đầu t- lớn hơn nhiều so với các vùng khác.

- Chất l- ợng nguồn nhân lực, các chỉ số về giáo dục, đào tạo, dạy nghề trong vùng còn thấp xa so với mức bình quân chung của cả n- ớc (tỷ lệ học sinh THPT đi học đúng độ tuổi mới đạt 43,1%; tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học trong học kỳ I năm học 2008-2009 là 0,88% so bình quân chung cả n- ớc là 0,56%, tỷ lệ bình quân 85 sinh viên/1 vạn dân; tỷ lệ lao động qua đào tạo là 26%, trong đó qua đào tạo nghề 20,6%). Dân số đông, một bộ phận dân c- có cuộc sống còn nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ đói nghèo còn cao, nhất là ở vùng ngập lũ sâu và trong đồng bào Khơ Me.

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có gần một nửa diện tích bị ngập lũ từ

3 đến 4 tháng mỗi năm, tuy có mang lại phù sa và nguồn lợi thuỷ sản phong phú nh- ng vừa có mặt hạn chế lớn đối với canh tác nông nghiệp và gây nhiều khó khăn cho cuộc sống của dân c- ; có tới 60 vạn ha đất nhiễm phèn và trên 70 vạn ha đất nhiễm mặn, muốn cải tạo phải đầu t- rất lớn; cốt đất thấp th- ờng bị ngập lụt trên diện rộng, dài ngày. Với việc biến đổi khí hậu, n- ớc biển dâng, sự ngăn dòng sông Mê Kông làm thủy điện, tình trạng xâm nhập mặn ở các tỉnh ven biển... sẽ tiếp tục có các tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội của vùng nếu không có các giải pháp ứng phó hiệu quả.

PH□N TH□ HAI

QUY HO□CH PH□T TRIỢN KINH T□ - X□ H□I V□NG □□NG B□NG SÂNG C□U LONG Ă□N NƠM 2020

I. QUAN ĂIỢM PH□T TRIỢN

(1). Khai thác tối - u tiềm năng, lợi thế của từng địa ph- ơng và cả vùng, phát triển hiệu quả, toàn diện các khu vực ven biển, đồng bằng và phát triển mạnh kinh tế biển trong thế liên kết và hợp tác với các vùng, các n- ớc trong khu vực và quốc tế, tạo chuyển biến căn bản trong thu hút đầu t- nhằm phát triển kinh tế - xã hội với hiệu quả cao và bền vững.

(2). Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo h- ớng phát triển nông nghiệp hàng hoá, sinh thái hiện đại làm nền tảng để phát triển kinh tế toàn diện vùng nông thôn, bao gồm phát triển công nghiệp, dịch vụ phục vụ sản xuất, thu hoạch, bảo quản, chế biến, phân phối l- u thông, có liên hệ chặt chẽ với các đô thị lớn trong và ngoài vùng cả về thị tr- ờng, nguyên liệu đầu vào cho công nghiệp chế biến và cung ứng dịch vụ cho cộng đồng xã hội. Tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ cả trong GDP và cơ cấu lao động, bảo đảm an ninh l- ơng thực cho đất n- ớc và xuất khẩu.

(3) Nâng cấp và phát triển hệ thống các đô thị, khu dân c- và hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật làm khung các hạt nhân lan toả, tạo không gian tổ chức cộng đồng xã hội dân c- đô thị và nông thôn sống và hoạt động trong môi tr- ờng sinh thái gắn với đồng ruộng, miệt v- ờn, sông n- ớc và biển đảo.

(4) Gắn phát triển kinh tế với phát triển xã hội, nguồn nhân lực, xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống nhân dân, tạo việc làm, giảm chênh lệch về phát triển xã hội giữa các khu vực và giữa đồng bào dân tộc Kinh và đồng bào dân tộc thiểu số.

(5) Phát triển kinh tế kết hợp với bảo vệ môi tr- ờng sinh thái, khai thác tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên, có các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, n- ớc biển dâng, đảm bảo phát triển bền vững.

(6) Phát triển kinh tế kết hợp với bảo vệ an ninh - quốc phòng, giữ vững ổn định an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

II. M□C TIÀU PH□T TRIỢN

1. Mục tiêu tổng quát

Nhanh chóng xây dựng vùng Đồng bằng sông Cửu Long trở thành vùng trọng điểm phát triển kinh tế của cả n- ớc với tốc độ tăng tr- ởng kinh tế cao, các

mặt văn hoá, xã hội tiến kịp mặt bằng chung của cả n- ớc; bảo đảm ổn định chính trị và an ninh quốc phòng vững chắc, làm chủ vùng biển; là địa bàn cầu nối để chủ động hội nhập, giao th- ơng, hợp tác kinh tế có hiệu quả với các n- ớc trong khu vực.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1 Về phát triển kinh tế

- Phấn đấu tốc độ tăng tr- ởng kinh tế đạt 7,7%/năm giai đoạn 2011-2015 và 8,6%/năm giai đoạn 2016-2020.

- Đến năm 2015 tỷ trọng nông lâm ng- nghiệp trong GDP của vùng còn khoảng 36,7%, công nghiệp, xây dựng đạt 30,4% và khu vực dịch vụ 32,9%, đến năm 2020 tỷ trọng nông nghiệp còn 30,5%, công nghiệp xây dựng tăng lên 35,6% và khu vực dịch vụ là 33,9%.

- GDP bình quân đầu ng- ời đến năm 2015 đạt 30,2 triệu đồng, t- ơng đ- ơng 1.550-1.600 USD, năm 2020 khoảng 57,9 triệu đồng, t- ơng đ- ơng 2.750-2.850 USD.

- Kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân giai đoạn 2011-2015 trên 12%/năm, đến năm 2015 kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu ng- ời đạt khoảng 630 USD, trong giai đoạn 2016-2020 kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân trên 11,5%/năm, đến năm 2020 kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu ng- ời đạt trên 1.000 USD.

- Góp phần quan trọng vào bảo đảm an ninh l- ơng thực quốc gia và giữ vững mức xuất khẩu khoảng 4 triệu tấn gạo/năm.

- Tốc độ đổi mới công nghệ đạt bình quân 8-10%/năm; riêng trong một số ngành và lĩnh vực quan trọng đạt 10-15%/năm.

2.2 Về phát triển xã hội và bảo vệ môi tr- ờng

- Tỷ lệ tăng dân số của vùng bình quân giai đoạn 2011-2015 khoảng 0,8%/năm, giai đoạn 2016-2020 khoảng 0,85%/năm. Đến năm 2015 dân số của vùng là 18 triệu ng- ời, năm 2020 khoảng 18,8 triệu ng- ời.

Đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, đ- a tỷ lệ đô thị hoá của vùng lên khoảng 28% vào năm 2015 và 34,2% vào năm 2020.

- Phấn đấu đến năm 2020 đ- a giáo dục, đào tạo và dạy nghề Đồng bằng sông Cửu Long bằng và v- ợt các chỉ số phát triển của các ngành học, bậc học bình quân chung của cả n- ớc.

- Đến năm 2015 tỷ lệ trẻ em d- ới 5 tuổi suy dinh d- ỡng thể nhẹ cân giảm xuống d- ới 16%, đến năm 2020 d- ới 12%.

- Giải quyết việc làm hàng năm cho khoảng 35 vạn lao động. Đến năm 2020, duy trì tỷ lệ thất nghiệp của lao động ở khu vực thành thị khoảng 3,5-4%, tăng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn lên 88-90%.

Phấn đấu đ- a tỷ lệ lao động qua đào tạo của vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2015 đạt 45% (trong đó đào tạo nghề là 40%), năm 2020 khoảng 60% (trong đó đào tạo nghề là 55%).

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo của vùng bình quân 2-2,5%/năm.

- Đến năm 2015 có trên 90% dân số thành thị và 85% dân số nông thôn, đến năm 2020 về cơ bản 100% dân số đ- ợc sử dụng n- ớc hợp vệ sinh.

- Phấn đấu đến năm 2015 trên 85%, đến năm 2020 trên 95% chất thải rắn tại các đô thị đ- ợc thu gom, xử lý hợp vệ sinh.

- Xoá bỏ tình trạng ngập úng th- ờng xuyên trong mùa m- a tại các đô thị. Đ- a tỷ lệ thu gom và xử lý n- ớc thải đô thị từ loại 4 trở lên đạt 70% vào năm 2020.

- Giảm tỷ lệ nhà tạm, nhà đơn sơ, di dời nhà ở trên sông, kênh, rạch.

- Bảo vệ hệ sinh thái biển và ven biển; hệ thống các v- ờn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên.

- Giảm đến mức tối đa ảnh h- ởng của thiên tai, biến đổi khí hậu và n- ớc biển dâng.

2.3 Về an ninh, quốc phòng

Đầu t- hoàn chỉnh hệ thống giao thông ra biên giới, hệ thống đồn trạm biên phòng và các khu vực phòng thủ, các khu dân c- và hạ tầng kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng bảo vệ biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc Khơmer. Đẩy mạnh công tác giáo dục vận động quần chúng chấp hành luật pháp, hạn chế tai nạn giao thông, giáo dục nếp sống văn hoá mới, chống mê tín dị đoan.

III. CÁC PH- ƠNG ÁN TĂNG TR- ỞNG, CƠ CẤU KINH TẾ VÀ CÁC KHÂU ĐỘT PHÁ

1. Các ph- ơng án tăng tr- ởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

1.1 Các ph- ơng án tăng tr- ởng

Việc lựa chọn các ph- ơng án phát triển và cơ cấu kinh tế cần dựa trên cơ sở phát huy đ- ợc lợi thế so sánh của Vùng Đồng bằng sông Cửu Long so với các vùng trong cả n- ớc, đồng thời phải phù hợp với xu thế chung để đạt đ- ợc tốc độ tăng tr- ởng nhanh, vững chắc.

Các ph- ơng án tăng tr- ởng kinh tế của vùng Đồng bằng sông Cửu Long đ- ợc luận chứng căn cứ vào 3 ph- ơng án tăng tr- ởng của cả n- ớc trong Chiến l- ợc phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020.

Ph- ơng án 2 với dự kiến tốc độ tăng tr- ởng của cả n- ớc đạt khoảng 7,5%/năm giai đoạn 2011-2015 và đạt 8,5%/năm giai đoạn 2016-2020 và tốc độ tăng tr- ởng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt khoảng 7,7%/năm giai đoạn 2011-2015 và đạt 8,6%/năm giai đoạn 2016-2020 là ph- ơng án chọn.

Bảng 17: Các ph- ơng án tăng tr- ởng kinh tế vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Đơn vị: Tỷ đồng, giá so sánh 1994

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Tốc độ TT (%)	
				2011-2015	2016-2020
1. Ph- ơng án I					
GDP cả n- ớc	**545.184**	**746.950**	**976.198**	**6,5**	**5,5**
GDP vùng ĐBSCL	***101.124***	***134.260***	***176.099***	***5,8***	***5,6***
Nông lâm thuỷ sản	34.408	41.884	50.272	4,0	3,7
Công nghiệp và xây dựng	27.568	39.077	57.954	7,2	8,2
Dịch vụ	39.148	53.299	67.873	6,4	5,0
2. Ph- ơng án II					
GDP cả n- ớc	**545.184**	**782.682**	**1.176.883**	**7,5**	**8,5**
GDP vùng ĐBSCL	***101.124***	***146.624***	***221.458***	***7,7***	***8,6***
Nông lâm thuỷ sản	34.408	41.863	50.202	4,0	3,7
Công nghiệp và xây dựng	27.568	44.804	73.812	10,2	10,5
Dịch vụ	39.148	59.957	97.444	8,9	10,2
3. Ph- ơng án III					
GDP cả n- ớc	**545.184**	**898.162**	**1.413.921**	**10,5**	**9,5**
GDP vùng ĐBSCL	***101.124***	***163.589***	***253.834***	***10,1***	***9,2***
Nông lâm thuỷ sản	34.408	41.884	50.272	4,0	3,7
Công nghiệp và xây dựng	27.568	50.089	84.009	12,7	10,9
Dịch vụ	39.148	71.616	119.553	12,8	10,8

1.2 Các ph- ơng án cơ cấu kinh tế

T- ơng ứng với các ph- ơng án tăng tr- ởng kinh tế, dự kiến có 3 ph- ơng án cơ cấu kinh tế với các mức chuyển dịch khác nhau.

Bảng 18: Các ph- ơng án cơ cấu kinh tế vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Chỉ tiêu	Năm 2015		Năm 2020	
	Tỷ đồng, giá HH	%	Tỷ đồng, giá HH	%
1. Ph- ơng án I				
GDP vùng ĐBSCL	**492.354**	***100,0***	**849.067**	***100,0***
Nông lâm thuỷ sản	199.896	*40,6*	332.834	*39,2*
Công nghiệp và xây dựng	149.430	*30,4*	298.108	*35,1*
Dịch vụ	143.028	*29,0*	218.125	*25,7*
2. Ph- ơng án II				
GDP vùng ĐBSCL	**543.679**	***100,0***	**1.089.289**	***100,0***
Nông lâm thuỷ sản	199.790	*36,7*	332.336	*30,5*
Công nghiệp và xây dựng	165.353	*30,4*	387.376	*35,6*
Dịch vụ	178.536	*32,9*	369.577	*33,9*
3. Ph- ơng án III				
GDP vùng ĐBSCL	**589.897**	***100,0***	**1.196.474**	***100,0***

Chỉ tiêu	Năm 2015		Năm 2020	
	Tỷ đồng, giá HH	%	Tỷ đồng, giá HH	%
Nông lâm thuỷ sản	193.191	*32,8*	323.048	*27,0*
Công nghiệp và xây dựng	179.034	*30,4*	419.244	*35,0*
Dịch vụ	217.672	*36,8*	454.182	*38,0*

- Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp - phi nông nghiệp

Theo ph- ơng án tăng tr- ởng và cơ cấu kinh tế lựa chọn, dự kiến thay đổi cơ bản cơ cấu nông nghiệp và phi nông nghiệp, phát triển nhanh các ngành phi nông nghiệp (công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ) theo h- ớng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn để thu hút lao động, nâng cao mức sống nhân dân.

Tuy nông nghiệp tiếp tục có sự tăng tr- ởng và phát triển mới về chất, nh- ng tỷ lệ t- ơng đối trong cơ cấu GDP sẽ tiếp tục giảm xuống; t- ơng ứng là khu vực phi nông nghiệp tăng lên. Nông nghiệp giảm từ mức 45,5% năm 2010 xuống còn 36,7% năm 2015 và 30,5% năm 2020, trong khi khu vực phi nông nghiệp tăng từ mức 54,5% năm 2010 lên 63,3% năm 2015 và 69,5% năm 2020.

- Chuyển dịch cơ cấu khu vực sản xuất - khu vực dịch vụ

Phát triển mạnh các dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống, trong đó chú trọng các dịch vụ: du lịch, th- ơng mại; dịch vụ b- u chính viễn thông, vận tải, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chuyển giao công nghệ... theo h- ớng hiện đại, chất l- ợng cao.

Quan hệ tỷ lệ giữa khu vực sản xuất và dịch vụ đ- ợc điều chỉnh một cách hợp lý hơn theo h- ớng gia tăng khu vực dịch vụ từ mức 31,6% GDP năm 2010 lên 32,9% vào năm 2015 và 33,9% năm 2020 và khu vực sản xuất giảm từ mức 68,4% năm 2010 xuống còn 67,1% vào năm 2015 và còn 66,1% vào năm 2020.

Bảng 19: Dự báo chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phi nông nghiệp và giữa khu vực sản xuất và dịch vụ

Chỉ tiêu	2010	2015	2020	Mức chuyển dịch (%)	
				2011-2015	2011- 2020
1. Cơ cấu nông nghiệp và phi nông nghiệp	100	100	100		
+ Nông nghiệp	45,5	36,7	30,5	-8,8	-6,2
+ Phi nông nghiệp	54,5	63,3	69,5	+8,8	+6,2
2. Cơ cấu giữa khu vực sản xuất và dịch vụ	100	100	100		
+ KV sản xuất vật chất	68,4	67,2	66,1	-1,4	-1,1
+ Khu vực dịch vụ	31,6	32,8	33,9	+1,4	+1,1

2. Các khâu đột phá, trọng điểm trong phát triển vùng Đồng bằng sông Cửu Long

2.1 Các ngành, lĩnh vực - u tiên trong phát triển vùng Đồng bằng sông Cửu Long

(1) Đầu t- xây dựng mạng l- ới các tuyến trục giao thông hiện đại bao gồm:

- Hoàn thành 5 trục dọc chính nối Đồng bằng sông Cửu Long với Đông Nam Bộ, gồm quốc lộ 1A, đ- ờng cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ - Cà Mau, tuyến N2, tuyến N1 và tuyến ven biển (quốc lộ 50 + quốc lộ 60).

Hai trục ngang cao tốc nội vùng: Sóc Trăng - Cần Thơ - Châu Đốc, Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu (sau năm 2020).

- Xây dựng luồng tầu mới vào sông Hậu qua kênh Quan Chánh Bố gắn với việc mở rộng nâng cấp cụm cảng Cần Thơ - cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực.

- Hoàn thành xây dựng sân bay D- ơng Tơ (Phú Quốc), mở rộng sân bay quốc tế Trà Nóc (Cần Thơ).

- Nâng cấp, hoàn thành đ- a vào cấp kỹ thuật, đảm bảo chạy tầu 24/24 h các tuyến đ- ờng thủy chủ yếu từ Thành phố Hồ Chí Minh đi miền Tây Nam Bộ. Nâng cấp tuyến duyên hải Thành phố Hồ Chí Minh - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng - Cà Mau.

(2) Nâng cấp, hoàn thiện mạng l- ới thuỷ lợi, - u tiên các công trình thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản, khu vực trồng cây ăn trái quy mô lớn.

Xây dựng các đập ven cửa sông để giữ n- ớc ngọt, ngăn xâm nhập mặn.

(3) Phát triển nhanh giáo dục, đào tạo, dạy nghề, nâng cao chất l- ợng nguồn nhân lực của vùng để đáp ứng yêu cầu của giai đoạn phát triển mới.

(4) Đẩy mạnh phát triển khoa học - công nghệ, đ- a nhanh các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, nhất là trong các lĩnh vực thủy sản và nông nghiệp.

Tập trung phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ sau thu hoạch vào sản xuất để chuyển dịch mạnh cơ cấu sản xuất hàng hoá gắn với công nghiệp chế biến, tăng năng suất, chất l- ợng sản phẩm và giá trị sản xuất trên một ha đất canh tác.

2.2 Hình thành các lãnh thổ trọng điểm (- u tiên phát triển)

(1) Hình thành và phát triển vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Vùng KTTĐ vùng Đồng bằng sông Cửu Long gồm 4 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung - ơng là: Thành phố Cần Thơ, tỉnh An Giang, tỉnh Kiên Giang và tỉnh Cà Mau. Vùng KTTĐ vùng Đồng bằng sông Cửu Long tiếp tục là trung tâm lớn về sản xuất lúa gạo, nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy sản, có đóng góp lớn vào xuất khẩu nông thủy sản của cả n- ớc. Ngoài ra, vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long còn đóng vai trò quan trọng trong chuyển giao

công nghệ sinh học, cung cấp giống, các dịch vụ kỹ thuật, chế biến và xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp cho cả vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long là trung tâm năng l- ợng lớn của cả n- ớc với ba trung tâm điện lực Ô Môn, Cà Mau, Kiên L- ơng với tổng công suất khoảng 9.000 MW và cung cấp khí đốt từ các mỏ khí Tây Nam. Dự kiến xây dựng nhà máy lọc dầu Cần Thơ, phát triển cơ khí đóng tàu, công nghệ thông tin...

(2) Xây dựng thành phố Cần Thơ thực sự trở thành đô thị trung tâm vùng, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đ- a quy mô dân số của thành phố lên 2 triệu dân. Là trung tâm dịch vụ (giáo dục - đào tạo, y tế, khoa học - công nghệ, th- ơng mại...) - du lịch lớn của vùng và cả n- ớc.

(3) Từng b- ớc xây dựng Phú Quốc trở thành trung tâm du lịch sinh thái chất l- ợng cao, trung tâm giao th- ơng lớn của vùng, cả n- ớc và khu vực. Tập trung xây dựng dải ven biển (hành lang ven biển phía Nam) từ Cà Mau đến Hà Tiên trở thành vùng lãnh thổ động lực mới của vùng và cả n- ớc. Hiện nay Phú Quốc đang đ- ợc nghiên cứu trở thành đơn vị hành chính đặc biệt trực thuộc Trung - ơng, có các cơ chế, chính sách - u đãi đặc biệt để thu hút đầu t- .

(4) Phát triển các khu kinh tế ven biển: khu kinh tế Định An (Trà Vinh), khu kinh tế Năm Căn (Cà Mau); các khu kinh tế cửa khẩu Long An, Đồng Tháp, An Giang (Tịnh Biên, Vĩnh X- ơng, Khánh Bình), Hà Tiên.

IV. QUY HO□CH PH□T TRIỢN NGÀNH VÀ L□NH V□C

1. Nông lâm thủy sản

1.1 Định h- ớng chung phát triển nông lâm thủy sản

Phát triển nông nghiệp Đồng bằng sông Cửu Long theo h- ớng chuyên canh sản xuất hàng hóa có khả năng cạnh tranh cao với các sản phẩm chủ lực là lúa, thủy sản, cây ăn quả, duy trì khoảng 1,8 triệu ha lúa nhằm bảo đảm an ninh l- ơng thực.

Cây lúa vẫn là cây l- ơng thực quan trọng, mang tính ổn định nhất, tuy nhiên trong giai đoạn tới cần nâng cao chất l- ợng và giá trị, đồng thời nền nông nghiệp của vùng Đồng bằng sông Cửu Long cần phải đ- ợc phát triển theo h- ớng đa dạng hóa nhằm tận dụng một cách tối đa lợi thế của các vùng sinh thái; phát huy tốt nhất lực l- ợng lao động tại chỗ đang trong tình trạng thiếu việc làm ngày càng tăng; thoả mãn tốt hơn những yêu cầu về l- ơng thực - thực phẩm khác ngoài lúa nh- về thủy sản, hoa quả và sản phẩm vật nuôi; tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến nhằm nâng cao giá trị hàng nông sản.

Để tạo ra b- ớc đột phá trong phát triển của Đồng bằng sông Cửu Long phải chuyển đổi cơ cấu sản xuất, đó là chuyển một phần diện tích sang nuôi trồng thủy sản lợ, ngọt và phát triển v- ờn cây ăn trái có giá trị cao ở những vùng thích hợp.

- Lấy thị tr- ờng làm định h- ớng, bao gồm cả thị tr- ờng tiêu thụ nông sản,

thị tr- ờng lao động, thị tr- ờng tài chính, thị tr- ờng đất đai, thị tr- ờng khoa học công nghệ... để hỗ trợ cho kinh tế nói chung và sản xuất, chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp nói riêng. Giải quyết đồng bộ các vấn đề có liên quan đến vận chuyển, bảo quản, chế biến, bán buôn, bán lẻ, dịch vụ t- vấn, tiếp thị quảng cáo, xây dựng th- ơng hiệu... cho hàng nông sản của vùng.

- □ng dụng nhanh các thành quả khoa học - công nghệ vào tất cả các lĩnh vực sản xuất trồng trọt, chăn nuôi; tập trung - u tiên vốn đầu t- để xây dựng các trung tâm giống cây, con chất l- ợng cao và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho ng- ời sản xuất.

- Phát triển nông nghiệp toàn diện phải gắn với phát triển nông thôn, chú trọng đào tạo và bồi d- ỡng nguồn nhân lực cho quá trình phát triển toàn vùng theo h- ớng CNH, HĐH nông nghiệp - nông thôn. Mặt khác, cần gắn với giải quyết việc làm, tăng thu nhập, góp phần xoá đói giảm nghèo và xử lý tốt vấn đề nông dân không đất.

Phấn đấu tốc độ tăng tr- ởng giá trị sản xuất nông lâm thủy sản trong giai đoạn 2011-2015 đạt bình quân 5,2%/năm và giai đoạn 2016-2020 đạt 4,9%/năm.

Bảng 20: Dự kiến tăng tr- ởng giá trị sản xuất nông lâm thủy sản

Chỉ tiêu	2010	2015	2020	Tốc độ tăng tr- ởng (%)	
				2011-2015	2016-2020
GTSX NLTS (tỷ đ, giá 94)	**96.123**	**123.853**	**157.320**	**5,2**	**4,9**
- Nông nghiệp	54.777	65.656	77.915	3,7	3,5
- Lâm nghiệp	1.080	1.192	1.303	2,0	1,8
- Thủy sản	40.266	57.005	78.102	7,2	6,5

1.2 Quy hoạch phát triển các ngành

1.2.1 Nông nghiệp

a. Tăng tr- ởng sản xuất nông nghiệp

Dự kiến nông nghiệp vùng Đồng bằng sông Cửu Long tiếp tục tăng tr- ởng mạnh theo h- ớng thâm canh, phát triển nông sản hàng hóa chất l- ợng cao và h- ớng mạnh hơn tới xuất khẩu, đáp ứng nhu cầu, nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. Dự kiến trong giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng tr- ởng nông nghiệp của Đồng bằng sông Cửu Long sẽ đạt bình quân 3,7%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 3,5%/năm. Trong cơ cấu sản xuất phấn đấu giảm tỉ trọng ngành trồng trọt xuống còn 65-66% năm 2015 và 60-62% vào năm 2020; tăng tỉ trọng chăn nuôi lên 25-26% vào năm 2015 và đạt 30-31% vào năm 2020; tỷ trọng dịch vụ nông nghiệp trong khoảng 7-9%.

b. Các định h- ớng phát triển chính

Căn cứ các tiềm năng, lợi thế, khả năng phát huy các nguồn lực và dựa trên cơ sở nhu cầu thị tr- ờng cả nội tiêu và xuất khẩu, nông nghiệp Đồng bằng sông Cửu Long đ- ợc định h- ớng phát triển nh- sau:

- Cây lúa là cây trồng chủ lực trong nông nghiệp toàn vùng, chú trọng đầu t- khoa học, kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất, bảo quản và chế biến nhằm nâng cao năng suất, giảm giá thành, tăng chất l- ợng lúa gạo để đảm bảo cho tiêu dùng trong n- ớc và xuất khẩu.

- Phát triển cây ăn quả, tập trung giải quyết vấn đề giống, chú trọng thành tựu của công nghệ sinh học, đặc biệt là công nghệ gen với việc nhập nội và lai tạo các giống mới có giá trị kinh tế cao, có khả năng đ- a vào chế biến công nghiệp gắn với việc quy hoạch phát triển các vùng cây ăn trái tập trung chuyên canh.

- Phát triển các cây thực phẩm và các cây công nghiệp ngắn ngày. Phát triển tập đoàn các cây thực phẩm và cây công nghiệp vừa để đáp ứng nhu cầu hàng ngày của nội vùng, vừa cung ứng cho thành phố Hồ Chí Minh, vùng Đông Nam Bộ và là nguồn nguyên liệu cung ứng cho công nghiệp chế biến.

- Phát triển chăn nuôi, với các loại vật nuôi chính nh- : lợn, bò, gia cầm, dê... nâng cao tỷ trọng ngành chăn nuôi trong nông nghiệp để lấy sản phẩm đáp ứng nhu cầu và thị hiếu ngày càng tăng của dân c- .

c. Ph- ơng h- ớng phát triển các phân ngành nông nghiệp

- Trồng trọt

+ Bố trí sử dụng đất nông nghiệp: Căn cứ vào việc xác định khả năng thích nghi của đất đai, định h- ớng sản xuất của các ngành nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản, việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đ- ợc bố trí theo h- ớng: Phát triển sản xuất lúa ở mức độ vừa phải, để có cơ hội phát triển thủy sản và đẩy mạnh đa dạng hóa cây trồng, tăng thu nhập cho ng- ời sản xuất.

Dự kiến trong giai đoạn đến năm 2020 giữ diện tích đất nông nghiệp của vùng trong khoảng 2,02-2,26 triệu ha, trong đó có khoảng 1,8 triệu ha trồng lúa và hoa màu và khoảng trên 400 ngàn ha đất trồng cây lâu năm.

+ Sản xuất lúa gạo

Dự kiến đến 2020 ổn định đất trồng lúa đ- ợc t- ới khoảng 1,8 triệu ha để đảm bảo cung ứng 20,8-21 triệu tấn lúa vào năm 2015 và 22-22,5 triệu tấn vào năm 2020. Mục tiêu xuất khẩu trong chiến l- ợc đảm bảo an ninh l- ơng thực quốc gia đạt 4,5- 4,8 triệu tấn gạo/năm trong giai đoạn đến năm 2020.

Việc quy hoạch sản xuất lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long không thể cứng nhắc, mà theo ph- ơng án có tính chất mở, mềm dẻo, tùy thuộc vào thị tr- ờng và giá cả để có thể điều chỉnh tăng giảm hàng năm.

Bảng 21: Dự kiến gieo trồng lúa cả năm vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Đơn vị: DT: 1000 ha; NS: tấn/ha; SL: 1000 tấn

Hạng mục	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
+ Diện tích	3.663,9	3.560,9	3.471,1
+ Năng suất	5,67	5,89	6,36
+ Sản l- ợng	20.774,3	20.984,5	22.085,6

Để sản xuất lúa hiệu quả và đảm bảo đ- ợc mục tiêu, phát triển sản xuất lúa gạo theo các h- ớng sau:

- Tăng nhanh diện tích trồng lúa chất l- ợng cao, nâng cao chất l- ợng gạo tiêu thụ trong n- ớc và xuất khẩu. Trên cơ sở đã quy hoạch 1 triệu ha lúa chất l- ợng cao ở Đồng bằng sông Cửu Long cần tiếp tục đầu t- giống có chất l- ợng cao, xây dựng quy trình canh tác phù hợp và tổ chức hệ thống nhân giống, bảo quản giống tốt, tuyển chọn bộ giống chủ lực cho vùng xuất khẩu.

- Tiếp tục mở rộng mạng l- ới sản xuất lúa giống ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long đảm bảo cung ứng đủ giống cho nông dân theo cách mở đầu vào và kiểm tra chặt chẽ đầu ra. Các địa ph- ơng cần tổ chức nông dân trong việc sản xuất lúa giống cũng nh- phối hợp, phân công để tránh tình trạng nơi thiếu, nơi thừa, không tiêu thụ đ- ợc.

- Giảm chi phí sản xuất lúa, giảm tổn thất trong thu hoạch và sau thu hoạch, hiện đại hóa công nghệ chế biến để đạt hiệu quả cao.

- Chỉ đạo các doanh nghiệp đầu mối xuất khẩu gạo ở các tỉnh kết hợp với nông dân để thành lập những vùng nguyên liệu lúa chất l- ợng cao cho xuất khẩu. Theo đó các doanh nghiệp bỏ vốn ra để nông dân sản xuất giống theo quy trình kỹ thuật của các viện, tr- ờng và nh- thế nâng cao trách nhiệm của doanh nghiệp với nông dân, với vùng nguyên liệu lúa của mình.

Phát triển các cây trồng ngắn ngày lấy nông sản cho công nghiệp chế biến trong n- ớc thay thế nông sản nguyên liệu nhập khẩu.

Đẩy mạnh phát triển các cây ngô, đậu nành để giảm nhập khẩu làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

+ Cây ngô: Đồng bằng sông Cửu Long có tiềm năng lớn trồng ngô. Nhu cầu ngô làm nguyên liệu cho chế biến thức ăn gia súc hỗn hợp của Việt Nam ngày càng cao. Mục tiêu bố trí đến 2020 tăng lên 100 ngàn ha ngô, cho sản l- ợng 657 ngàn tấn. Cần tích cực bố trí chuyển một phần diện tích lúa có t- ới sang trồng ngô và tập trung nghiên cứu chọn lọc, lai tạo các giống ngô có năng suất và chất l- ợng cao.

+ Cây đậu t- ơng: Nhu cầu đậu nành trong n- ớc còn rất lớn, hàng năm vẫn nhập khẩu nhiều để phục vụ cho yêu cầu chế biến thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Mục tiêu đến năm 2020 tăng lên 50 ngàn ha với sản l- ợng 160 ngàn tấn.

Bố trí phát triển các cây ngắn ngày có truyền thống khác để lấy sản phẩm phục vụ chế biến, tiêu dùng trong n- ớc và xuất khẩu.

+ Phát triển mía đ- ờng: Mục tiêu đến năm 2020 sẽ ổn định diện tích mía toàn vùng khoảng 80 ngàn ha, tăng năng suất để có sản l- ợng khoảng 7 triệu tấn, chủ động cung ứng nguyên liệu cho các nhà máy đ- ờng công nghiệp trong vùng và các lò đ- ờng thủ công.

+ Cây lạc: Mục tiêu phát triển diện tích lạc đến 2020 khoảng 30 ngàn ha, sản l- ợng 105 ngàn tấn.

+ Cây vừng (mè): Khả năng có thể trồng 15 ngàn ha, với sản l- ợng 22,5

ngàn tấn vào năm 2020, trong đó chủ yếu là giống mè trắng giống V6, góp phần vào đa dạng hóa sản xuất trên đất lúa của vùng.

+ Cây dứa: Dự kiến phát triển cây dứa đến năm 2020 với diện tích khoảng 30 ngàn ha và sản l- ợng khoảng 480 ngàn tấn nếu có đầu t- cho công nghiệp chế biến và triển vọng thị tr- ờng tốt. Khuyến khích phát triển dứa giống Cayen với năng suất rất cao.

Bảng 22: Dự kiến phát triển cây trồng ngắn ngày chính

Cây trồng	Đơn vị tính	Quy hoạch đến		
		2010	2015	2020
1. Ngô				
+ Diện tích	1000 ha	49,5	65,3	100,0
+ Năng suất	tạ/ha	47,9	63,1	65,7
+ Sản l- ợng	1000 tấn	286,6	412,3	657,0
2. Đậu t- ơng				
+ Diện tích	1000 ha	20,0	30,0	50,0
+ Năng suất	tạ/ha	23,8	27,2	32,0
+ Sản l- ợng	1000 tấn	47,6	81,6	160,0
3. Lạc				
+ Diện tích	1000 ha	20,0	25,0	30,0
+ Năng suất	tạ/ha	32,0	33,0	35,0
+ Sản l- ợng	1000 tấn	64,0	82,5	105,0
4. Mía				
+ Diện tích	1000 ha	70,0	75,0	80,0
+ Năng suất	tấn/ha	80,0	83,0	87,5
+ Sản l- ợng	1000 tấn	5.600,0	6.225,0	7.000
5. Mè (vừng)				
+ Diện tích	1000 ha	10,0	15,0	15,0
+ Năng suất	tạ/ha	13,0	14,0	15,0
+ Sản l- ợng	1000 tấn	13,0	21,0	22,5
6. Dứa (DTTH)				
+ Diện tích	1000 ha	23,0	26,0	30,0
+ Năng suất	tấn/ha	15,0	15,5	16,0
+ Sản l- ợng	1000 tấn	345,0	403,0	480,0
7. Rau các loại				
+ Diện tích	1000 ha	205,0	224,8	250,0
+ Năng suất	tạ/ha	175,6	180,0	184,0
+ Sản l- ợng	1000 tấn	3.600,0	4.046,4	4.600,0
8. Đậu các loại				
+ Diện tích	1000 ha	15,5	20,0	30,0
+ Năng suất	tạ/ha	16,1	18,0	20,0
+ Sản l- ợng	1000 tấn	25,0	36,0	60,0

+ Phát triển rau, đậu các loại: Mục tiêu đến năm 2020 phát triển 250 ngàn ha rau với sản l- ợng 4,6 triệu tấn, đậu các loại khoảng 30 ngàn ha, sản l- ợng 60 ngàn tấn.

Chú trọng phát triển các giống mới thích hợp cho chế biến đông lạnh xuất khẩu để đáp ứng nguyên liệu cho các nhà máy hiện có và dự kiến phát triển, mở rộng các ở các tỉnh trong vùng.

+ Nghiên cứu phát triển các loại cây kiểng, hoa đặc tr- ng cho vùng phục vụ nhu cầu của các đô thị và xuất khẩu.

Các dự kiến trên mang tính định h- ớng mềm, còn phụ thuộc chủ yếu vào thị tr- ờng và giá cả các loại sản phẩm.

Phát triển các cây lâu năm

+ Cây ăn quả: Mục tiêu cho ph- ơng án tích cực bố trí phát triển cây ăn quả ở Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020 diện tích đạt khoảng 420 ngàn ha, sản l- ợng 4,2 triệu tấn. Các loại cây ăn quả chính vẫn bao gồm: b- ởi, xoài, quý, cam, vú sữa, chôm chôm...

Phát triển cây ăn trái ở Đồng bằng sông Cửu Long gắn với các định h- ớng chế biến và thị tr- ờng tiêu thụ, lựa chọn các cây, quả chủ lực có hiệu quả sản xuất và tính cạnh tranh cao để tập trung đầu t- phát triển thành vùng chuyên canh, gắn với các chính sách cho vùng chuyên canh, xây dựng th- ơng hiệu.

Nâng cấp hệ thống đê bao có khả năng chống lũ với tần suất năm 2000 cho các v- ờn cây ăn trái tập trung và xây dựng hệ thống thủy lợi nội đồng phục vụ phát triển cây ăn trái.

Bảng 23: Dự kiến qui mô phát triển các cây lâu năm chính

Cây trồng	Đơn vị tính	Quy hoạch		
		2010	2015	2020
1. Cây ăn quả (DTTH)				
+ Diện tích	1000 ha	300,0	394,8	420,0
+ Năng suất	Tấn/ha	85,0	95,0	10,0
+ Sản l- ợng	1000 tấn	2.550	3.749,8	4.200,0
2. Dừa (DTTH)				
+ Diện tích	1000 ha	112,0	120,0	130,0
+ Năng suất	Tấn/ha	73,0	74,5	76,9
+ Sản l- ợng	1000 tấn	817,6	894,0	1.000,0
3. Ca cao				
+ Diện tích	ha	8.150	14.500	18.500
+ Năng suất	tạ/ha	3,7	6,6	8,1
+ Sản l- ợng	tấn	3.000	9.634	15.000

+ Cây dừa: Tăng c- ờng công nghệ tiên tiến cho ngành chế biến dừa, cơ giới hóa các khâu lao động thủ công, nâng cao tỷ lệ tổng thu hồi cho các cơ sở chế biến dầu dừa, sơ dừa, kẹo dừa. Tìm thị tr- ờng xây dựng ch- ơng trình sản xuất than hoạt tính bán thành phẩm và thành phẩm có quy mô công nghiệp, hiện

đại. Xây dựng một số cơ sở ép, trích ly dầu thực vật có công nghệ thiết bị hiện đại đảm bảo chất l- ợng và giá thành dầu ăn, tận dụng l- ợng khô dầu cung cấp nguyên liệu cho chế biến thức ăn chăn nuôi.

Mục tiêu năm 2020 diện tích dừa cho thu hoạch đạt 130 ngàn ha, sản l- ợng 1,0 triệu tấn trái.

+ Ca cao: Phát triển cây ca cao, chủ yếu trồng xen trong v- ờn cây ăn quả và v- ờn dừa nhằm đa dạng hóa cơ cấu cây lâu năm, nâng cao hiệu quả sử dụng đất tại các tỉnh Bến Tre, Tiền Giang, Trà Vinh và một số địa ph- ơng khác trong vùng. Dự kiến bố trí cây ca cao đến 2020 diện tích 18.500 ha, sản l- ợng 15.000 tấn.

- Chăn nuôi

+ Các quan điểm phát triển chăn nuôi

- Phát triển chăn nuôi phải phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của vùng, khai thác và sử dụng tốt tiềm năng về thức ăn, nguồn lao động nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng về thị hiếu tiêu dùng sản phẩm chăn nuôi của ng- ời dân.

- Các loại vật nuôi chính cần tiếp tục đẩy mạnh phát triển ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long là: lợn, gia cầm, bò. Khuyến khích phát triển các loại vật nuôi mới là: dê, cừu, thỏ ở những nơi có điều kiện.

- Chuyển đổi mạnh từ chăn nuôi phân tán, quy mô nhỏ trong hộ gia đình sang sản xuất hàng hóa lớn theo h- ớng trang trại công nghiệp và bán công nghiệp trên cơ sở có quy hoạch các vùng chăn nuôi tập trung tại từng địa ph- ơng. Từng b- ớc phát triển chăn nuôi theo h- ớng thâm canh tạo sản phẩm chất l- ợng cao, có khả năng cạnh tranh để thay thế sản phẩm nhập khẩu và từng b- ớc xuất khẩu.

- Phát triển chăn nuôi phải gắn với giết mổ, chế biến và thị tr- ờng tiêu thụ trong n- ớc trên cơ sở xây dựng hệ thống giết mổ, chế biến tập trung ở mỗi địa ph- ơng để đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và an toàn phòng chống dịch bệnh.

+ Mục tiêu và ph- ơng h- ớng phát triển chăn nuôi

Chủ động kiểm soát và khống chế đ- ợc các dịch bệnh truyền nhiễm; giảm đến mức thấp nhất tác hại do dịch bệnh gây ra; đảm bảo vệ sinh môi tr- ờng và an toàn thực phẩm đối với các sản phẩm chăn nuôi.

Quy hoạch các vùng chăn nuôi tập trung theo h- ớng thâm canh, bán thâm canh tăng năng suất và chất l- ợng sản phẩm. Phát triển chăn nuôi trang trại công nghiệp, bán công nghiệp, chăn nuôi khép kín từ sản xuất giết mổ và chế biến để đảm bảo an toàn tuyệt đối sức khỏe cộng đồng, thực hiện CNH, HĐH ngành chăn nuôi.

Nâng cao mức tăng tr- ởng của đàn bò, đàn heo, dê, cừu; giảm bớt mức tăng tr- ởng của đàn thủy cầm nuôi theo ph- ơng thức chạy đồng, để kiểm soát và khống chế dịch cúm gia cầm.

Phát triển các giống gia súc, gia cầm có năng suất và chất l- ợng cao phù hợp với điều kiện địa ph- ơng, sử dụng các nguồn gen trong n- ớc và các giống cải tiến. Thiết lập hệ thống và quản lý giống hình tháp và hệ thống thông tin để đảm bảo cung cấp giống tốt cho ng- ời chăn nuôi.

Đa dạng hóa nguồn thức ăn, sử dụng có hiệu quả nguồn thức ăn địa ph- ơng, thức ăn hỗn hợp, thức ăn đậm đặc và thức ăn bổ sung.

Nghiên cứu các kỹ thuật chăn nuôi tiên tiến và các công nghệ chăn nuôi đạt hiệu quả kinh tế cao và từng b- ớc áp dụng vào sản xuất.

Căn cứ vào nhu cầu tiêu thụ nội vùng và đáp ứng cho vùng Đông Nam Bộ, dự kiến đến năm 2020 đàn lợn đạt 6,1 triệu con, đàn gia cầm: 56,8 triệu con, đàn bò thịt trên 1,12 triệu con, đàn trâu: 62,8 ngàn con, đàn dê, cừu: 265,8 ngàn con.

Đến năm 2020 tổng sản l- ợng thịt hơi đạt: 1,09 triệu tấn, trong đó sản l- ợng thịt lợn hơi: 825,6 ngàn tấn; sản l- ợng thịt gia cầm hơi đạt: 201,6 ngàn tấn; sản l- ợng trứng: 2,16 tỷ quả.

Bảng 24: Dự kiến quy mô phát triển đàn vật nuôi

Vật nuôi	Đơn vị tính	Quy hoạch đến		
		2010	2015	2020
1. Đàn trâu	ngàn con	44,0	49,5	62,8
+ Trâu cày kéo	ngàn con	15,0	13,0	12,0
2. Đàn bò thịt	ngàn con	750,0	859,0	1.121,2
+ Bò cày kéo	ngàn con	360,0	35,0	30,0
3. Đàn bò sữa	ngàn con	10,0	13,0	15,0
+ Trong đó cái vắt sữa	ngàn con	5,6	7,2	8,3
4. Đàn lợn	ngàn con	4.617,2	5.309,8	6.106,2
5. Đàn dê, cừu	ngàn con	161,5	206,4	265,8
6. Đàn gia cầm	triệu con	48,3	52,9	56,8

Căn cứ vào số l- ợng tổng đàn mỗi loại vật nuôi, tỷ lệ các loại vật cho sản phẩm và các thông số kỹ thuật có liên quan đến khối l- ợng sản phẩm của mỗi loại vật nuôi, dự kiến khối l- ợng sản phẩm vật nuôi trong bảng sau.

Bảng 25: Dự kiến quy mô sản phẩm chủ yếu ngành chăn nuôi

Sản phẩm	Đơn vị tính	Quy hoạch đến		
		2010	2015	2020
1. Thịt hơi các loại	**Ngàn tấn**	703,2	865,8	1.091,7
- Thịt trâu	Ngàn tấn	1,7	2,1	2,8
- Thịt bò	Ngàn tấn	38,3	43,9	57,3
- Thịt lợn	Ngàn tấn	549,3	673,1	825,6
- Thịt dê, cừu	Ngàn tấn	2,6	3,4	4,3

- Thịt gia cầm	Ngàn tấn	111,3	143,4	201,6
2. Trứng gia cầm	**Triệu quả**	**1.537,4**	**1.820**	**2.155**
3. Sữa bò t- ơi	**Tấn**	**14.460**	**18.000**	**21.700**

d. Các giải pháp phát triển nông nghiệp

- Đẩy mạnh phát triển thủy lợi, mạng l- ới giao thông, cấp điện và thông tin liên lạc trong vùng.

Chú trọng phát triển mạng l- ới kết cấu hạ tầng cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long nhất là mạng l- ới thủy lợi. Phát triển thủy lợi ở Đồng bằng sông Cửu Long không chỉ giải quyết n- ớc t- ới, mà phải bao gồm các nhiệm vụ quan trọng là: xây dựng hệ thống thủy lợi hoàn chỉnh bao gồm các công trình t- ới và tiêu chủ động cho cây trồng; phục vụ phát triển nuôi trồng thủy sản, thực hiện thau chua, xổ phèn, ngăn mặn để cải tạo đất cho phát triển cây trồng; quản lý và kiểm soát lũ đồng bộ từ công trình đầu mối, kênh trục các cấp, đến hệ thống nội đồng để đảm bảo an toàn cho sản xuất và ổn định đời sống của nhân dân; kết hợp với ngành giao thông và các ngành khác đảm bảo sự hoạt động bình th- ờng của ng- ời dân ngay trong mùa lũ.

- Tăng c- ờng cho đầu t- khoa học - công nghệ phục vụ nông nghiệp:

Chú trọng đầu t- khoa học công nghệ trình độ cao và việc chuyển giao ứng dụng khoa học công nghệ vào phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Tăng c- ờng ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất và cung ứng giống cây trồng, con vật nuôi:

+ Củng cố và phát triển hệ thống sản xuất, cung ứng giống cây trồng theo mô hình 3 cấp: giống siêu nguyên chủng (giống cây đầu dòng) - giống nguyên chủng (v- ờn cây đầu dòng) - giống xác nhận (giống th- ơng phẩm). Nâng tỷ lệ sử dụng giống lúa xác nhận, giống cây ăn quả đạt tiêu chuẩn. Từng b- ớc hiện đại hóa các cơ sở nghiên cứu, sản xuất, kiểm định chất l- ợng giống trong vùng đạt trình độ tiên tiến so với cả n- ớc và khu vực.

+ Tăng c- ờng công tác nghiên cứu và chuyển giao giống vật nuôi mới và các tiến bộ kỹ thuật về chăn nuôi cho các tỉnh trong vùng. Các địa ph- ơng cần phối hợp chặt chẽ với các dự án giống của Trung - ơng để triển khai các nội dung của Ch- ơng trình giống cây trồng, giống vật nuôi và giống cây lâm nghiệp.

- Đẩy mạnh cơ khí hoá nông nghiệp

+ Đẩy mạnh cơ khí hóa nông nghiệp, tập trung vào các khâu làm đất, gieo cấy, gặt, đập lúa; mở rộng sử dụng máy sấy, cơ bản chủ động làm khô hết sản l- ợng lúa hè thu; trang bị đủ bình bơm thuốc trừ sâu đeo vai và có động cơ để chủ động phòng trừ sâu bệnh và dập tắt các dịch bệnh khi cần thiết.

+ Sắp xếp lại sản xuất nông nghiệp với quy mô và hình thức thích hợp tạo điều kiện tiếp thu cơ khí một cách có hiệu quả. Tăng c- ờng vai trò quản lý của Nhà n- ớc trong tiến trình cơ khí hóa nông nghiệp.

+ Tổ chức sắp xếp lại hệ thống cơ khí h- ớng vào phục vụ nông nghiệp và nông thôn, huy động mọi thành phần kinh tế tham gia.

+ Có chính sách hỗ trợ các cơ sở chế tạo máy nông nghiệp nh- hỗ trợ cơ sở trong việc nghiên cứu, chế tạo sản xuất mặt hàng mới nh- : cho vay không lãi để mua mẫu máy, chế tạo thử, dành một phần nguồn vốn ODA và vốn ngân sách để cho phát triển cơ khí nông nghiệp.

- Triển khai thực hiện xúc tiến th- ơng mại, mở rộng thị tr- ờng tiêu thụ nông - lâm sản - thủy sản; phát triển các công trình phục vụ th- ơng mại.

- Phát triển các mô hình nông nghiệp sử dụng công nghệ cao cùng với việc tổ chức và thực hiện tốt công tác khuyến nông, khuyến lâm thâm canh tăng năng suất và nâng cao chất l- ợng nông sản

- *Tiếp tục đổi mới và tổ chức lại sản xuất nông nghiệp*. Cần xây dựng cơ chế tổ chức liên kết: hộ nông dân - hợp tác xã - doanh nghiệp với các cơ chế chính sách thích hợp, để h- ớng tới phần lớn nông dân sản xuất hàng hóa bán theo hợp đồng.

- Tăng c- ờng ch- ơng trình đào tạo phát triển nguồn nhân lực và bố trí đào tạo lao động kỹ thuật nông-lâm nghiệp-thủy sản.

- Nhóm các giải pháp về chính sách: Nhà n- ớc cần nghiên cứu, ban hành các chính sách về đất đai, tài chính, đầu t- và tín dụng tạo điều kiện để ng- ời dân Đồng bằng sông Cửu Long có thể phát triển sản xuất và làm giàu trong phát triển nông nghiệp.

1.2.2 Thuỷ sản

1.2.2.1 Quan điểm phát triển

- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển ngành thủy sản thành một ngành sản xuất hàng hóa lớn, có năng suất, chất l- ợng và khả năng cạnh tranh cao, có cơ cấu sản phẩm đa dạng, tiếp tục giữ vững là ngành có kim ngạch xuất khẩu cao và có tỷ trọng đáng kể trong cơ cấu kinh tế của vùng.

- Phát triển ngành thủy sản của vùng nhanh và bền vững trên cơ sở khai thác, sử dụng tốt các tiềm năng về đất đai, mặt n- ớc và lao động, áp dụng nhanh các tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất, có cơ cấu hợp lý giữa khai thác với nuôi trồng, gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

- Phát triển thủy sản phù hợp với đặc thù sinh thái và kinh tế - xã hội của các tỉnh, trên cơ sở lợi ích toàn cục trong các ch- ơng trình thống nhất nhằm xây dựng một nghề cá vùng Đồng bằng sông Cửu Long hiện đại, hiệu quả và bền vững và gắn với bảo vệ môi tr- ờng sinh thái.

1.2.2.2 Mục tiêu phát triển

Xây dựng ngành thuỷ sản Đồng bằng sông Cửu Long thành một ngành kinh tế mũi nhọn, sản xuất hàng hoá lớn, có sức cạnh tranh cao, có kim ngạch

xuất khẩu lớn, có khả năng tự đầu t- phát triển, góp phần đáng kể phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

Phát triển nuôi trồng thuỷ sản thành một ngành sản xuất hàng hoá mang tính công nghiệp, hiện đại, tạo đ- ợc nhiều công ăn việc làm có thu nhập cao.

Dự kiến giá trị sản xuất thuỷ sản toàn vùng tăng bình quân 7,2%/năm giai đoạn 2011-2015, khoảng 6,5%/năm giai đoạn 2016-2020.

Kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân 7,8%/năm giai đoạn 2011-2015 và 5,5%/năm giai đoạn 2016-2020.

Bảng 26: Dự kiến một số chỉ tiêu phát triển thủy sản đến năm 2020

Chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2015	2020	Tốc độ tăng tr- ởng (%)	
					2011-2015	2016-2020
1. Giá trị sản xuất, giá 1994	Tỷ đồng	40.266	57.005	78.102	7,2	6,5
2. Tổng sản l- ợng	Nghìn tấn	3.020	3.907	4.979	5,3	5,0
- Sản l- ợng nuôi trồng	Nghìn tấn	2.150	3.015	4.074	7,0	6,2
- Sản l- ợng khai thác	Nghìn tấn	870	892	905	0,5	0,3
3. Giá trị xuất khẩu	Triệu USD	2.500	3.639	4.757	7,8	5,5
4. Diện tích nuôi	Nghìn ha	790	842	886	1,3	1,0
- Nuôi mặn, lợ	Nghìn ha	595	610	619	0,5	0,3
- Nuôi ngọt	Nghìn ha	195	232	267	3,5	2,9

1.2.2.3 Định h- ớng và giải pháp phát triển

a. Nuôi trồng thủy sản

- Quan điểm phát triển nuôi trồng thuỷ sản

+ Tiếp tục khai thác, sử dụng một cách có hiệu quả mọi tiềm năng, nguồn lực cho phát triển thủy sản bền vững và an toàn sinh thái; góp phần tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo và v- ơn lên làm giàu cho cộng đồng ng- dân.

+ □u tiên phát triển nuôi trồng thủy sản vùng ĐBSCL phục vụ xuất khẩu, bên cạnh đó chú trọng các sản phẩm là nguồn thực phẩm quan trọng cung cấp cho ng- ời Việt Nam tiêu dùng trong t- ơng lai.

+ □ng dụng các thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến cho nuôi trồng thủy sản, phát triển nguồn nhân lực, nâng cao dân trí cho cộng đồng ng- dân.

- Định h- ớng phát triển chung

+ Tiếp tục phát triển mạnh mẽ ngành nuôi trồng thủy sản với các hình thức, hệ thống và đối t- ợng phù hợp với mọi trình độ, vùng sinh thái, tuy nhiên - u tiên cho nuôi trồng thủy sản theo h- ớng thâm canh và tập trung.

+ Phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển và đảo; đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản khu vực n- ớc ngọt, đặc biệt ở th- ợng nguồn sông Cửu Long và vùng Ô Tháp M- ời; ổn định nuôi trồng thủy sản khu vực n- ớc lợ và từng b- ớc chuyển dịch những mô hình nuôi có cấp kỹ thuật thấp sang mô hình áp dụng cấp kỹ thuật cao để tăng năng suất, sản l- ợng và bảo vệ môi tr- ờng sinh thái.

+ Tập trung đầu t- phát triển các đối t- ợng chủ lực nh- tôm sú, cá tra, tôm he chân trắng, cá rô phi, nhuyễn thể và cá biển để phục vụ xuất khẩu.

+ □p dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật mới, tiên tiến vào sản xuất để tăng năng suất, sản l- ợng, tạo sản phẩm có chất l- ợng đảm bảo để cung cấp cho tiêu dùng trong n- ớc và xuất khẩu.

- Ph- ơng h- ớng phát triển

+ Ph- ơng h- ớng phát triển tại một số khu vực

Đối với các tỉnh thuộc vùng bán đảo Cà Mau (Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và Kiên Giang) phát triển mạnh các hoạt động NTTS n- ớc lợ, mặn. Xây dựng, nâng cấp hệ thống thuỷ lợi phục vụ NTTS gắn với công nghệ môi tr- ờng, tạo điều kiện cấp và thoát n- ớc theo yêu cầu quy hoạch các vùng nuôi và tiêu chuẩn môi tr- ờng. Phát triển các trung tâm công nghiệp sản xuất giống thuỷ sản vùng duyên hải ở các địa điểm phù hợp. Riêng với Cà Mau, với đặc thù là một vùng đất trẻ, phát triển NTTS một cách toàn diện, trên cả 03 loại hình mặt n- ớc ngọt, lợ và mặn. Chú trọng phát triển nuôi thuỷ sản theo loại hình sinh thái, tôm- lúa, tôm - rừng, kết hợp nuôi thuỷ sản với sản xuất nông nghiệp trên một đơn vị diện tích nhằm đạt hiệu quả cao nhất.

Khai thác tiềm năng NTTS tại các tỉnh vùng n- ớc ngọt nh- An Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ, Hậu Giang, Vĩnh Long, nơi th- ờng xuyên bị ảnh h- ởng của mùa n- ớc nổi. Phát huy các mô hình sản xuất hàng hoá tập trung phục vụ xuất khẩu với các đối t- ợng cá có thể làm phi lê, hàng đông lạnh hoặc xuất ra ngoài vùng d- ới dạng hàng t- ơi sống nh- cá lóc (cá quả), cá rô đồng, cá tra, cá basa, cá rô phi... Tiếp tục giữ vững là trung tâm xuất khẩu hàng thuỷ sản n- ớc ngọt lớn nhất n- ớc ta. Tập trung giải quyết đầu ra cho sản phẩm và vấn đề môi tr- ờng ở các khu vực nuôi tập trung, đặc biệt là cá tra.

Các tỉnh còn lại nh- Bến Tre, Tiền Giang, Trà Vinh và Long An là những tỉnh ven biển, cần phát huy lợi thế và tiềm năng này để phát triển kinh tế thuỷ sản nhằm góp phần giải quyết các vấn đề kinh tế-xã hội vùng nông thôn, nhất là đối với nông thôn ven biển. Phát triển NTTS trên cả 03 loại hình sinh thái ngọt, lợ, mặn; cần đẩy mạnh phát triển nuôi tôm và nhuyễn thể vùng ven biển vì nhuyễn thể là một lợi thế của những tỉnh này (trừ Long An). Thành lập và quản lý tốt các khu bảo tồn nghêu giống nhằm bảo vệ nguồn lợi, bảo vệ môi tr- ờng sinh thái, phòng chống dịch bệnh; đồng thời nghiên cứu và sản xuất con giống nhân tạo.

+ Diện tích nuôi trồng thủy sản

Trong giai đoạn 2011-2020 sẽ tiếp tục mở rộng diện tích NTTS, nh- ng tốc độ tăng diện tích sẽ giảm dần, cụ thể trong giai đoạn 2011-2015 tốc độ tăng đạt

1,3%/năm và tiếp tục giảm xuống còn 1,0%/năm cho giai đoạn 2016-2020.

Tổng diện tích NTTS của vùng đến năm 2015 khoảng 842 nghìn ha và đến năm 2020 khoảng 886 nghìn ha. Diện tích chuyên dùng cho nuôi trồng thủy sản chiếm 67-70%, diện tích còn lại phát triển nuôi kết hợp với cấy lúa, làm v- ờn và rừng ngập mặn.

Phát triển nuôi biển tập trung ở vùng Vịnh Thái Lan (chủ yếu là tỉnh Kiên Giang), loại hình chủ yếu là nuôi lồng. Nuôi vùng triều tập trung nhiều các tỉnh thuộc hạ l- u sông Tiền, sông Hậu và vùng vịnh Thái Lan.

Nuôi ruộng nhiễm mặn (bao gồm các ao đầm nuôi n- ớc lợ, các ruộng lúa nhiễm mặn) chủ yếu tập trung các tỉnh giáp biển từ Tiền Giang đến Kiên Giang và Long An.

Đối với nuôi rừng ngập mặn sẽ giảm diện tích nuôi chuyên thủy sản trong rừng ngập mặn, chủ yếu tập trung ở các tỉnh Bến Tre, Trà Vinh và Cà Mau.

Nuôi ao hồ nhỏ m- ơng v- ờn phát triển hầu hết ở các tỉnh trong vùng, trong đó tập trung nhiều ở vùng hạ l- u sông Hậu nh- Trà Vinh và Sóc Trăng.

Đối với nuôi ruộng trũng triển khai ở tất các tỉnh trong vùng, nh- ng tập trung nhiều ở ven các sông lớn nh- sông Hậu, sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Vàm Cỏ Đông, sông Vàm Cỏ Tây, vùng Đồng Tháp M- ời và Tứ Giác Long Xuyên.

+ Cơ cấu đối t- ợng nuôi

Cơ cấu đối t- ợng NTTS tại khu vực ĐBSCL khá phong phú với nhiều đối t- ợng nuôi chủ chốt thuộc các nhóm: giáp xác (tôm sú, tôm chân trắng, càng xanh, cua, ghẹ), động vật thân mềm (nghêu, sò huyết, trai ngọc, hàu, bào ng-), cá da trơn (cá tra, cá ba sa), cá đen (cá lóc bông, cá lóc môi trề, cá sặc rằn, cá trê), nhóm cá v- ợc (cá rô phi, rô đồng) và một số loài cá truyền thống khác. Trong giai đoạn tới đối t- ợng chủ lực để đẩy nhanh việc phát triển NTTS của vùng là tôm sú, cá tra, tôm chân trắng, cá rô phi và nghêu.

Dự kiến đến năm 2020, diện tích nuôi tôm sú chiếm 63-64% tổng diện tích; diện tích tôm càng xanh trên 5%; tôm chân trắng, nhuyễn thể, rô phi, cá đen mỗi loại diện tích từ 2,5-4%, diện tích cá tra chiếm 1,6-1,7%.

- Các giải pháp phát triển nuôi trồng thủy sản

+ Tiếp tục đầu t- xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hoàn thiện hệ thống thuỷ lợi phục vụ nuôi trồng thuỷ sản, tạo đ- ợc những vùng sản xuất tập trung để áp dụng công nghệ tiên tiến, tạo sản l- ợng hàng hóa lớn và ổn định, đồng thời bảo vệ môi tr- ờng sinh thái. Đảm bảo n- ớc th- ờng xuyên quanh năm cung cấp cho các vùng nuôi (nuôi n- ớc ngọt cần đủ n- ớc ngọt, nuôi n- ớc lợ cần đủ th- ờng xuyên n- ớc lợ). Có chỗ để xử lý n- ớc thải bẩn hoặc nhiễm bệnh từ ao nuôi ra tr- ớc khi đổ vào các công trình chung.

+ Tiếp tục đẩy mạnh việc nghiên cứu khoa học - công nghệ, đồng thời lựa chọn và du nhập công nghệ tiên tiến của n- ớc ngoài tạo đột phá để phát triển nhanh, hiệu quả, đồng thời phù hợp với điều kiện nghề cá vùng Đồng bằng sông

Cửu Long trong các lĩnh vực: sản xuất giống, công nghệ nuôi hải sản trên biển; bảo quản nguyên liệu thuỷ sản sau thu hoạch.

Chú trọng cải tiến kỹ thuật canh tác và công nghệ sản xuất. Xây dựng và cải tạo đồng ruộng đúng kỹ thuật phù hợp với các mô hình và ph- ơng thức nuôi trồng. Lựa chọn mô hình sản xuất ở từng vùng phải phù hợp với điều kiện thổ nh- ỡng và cung cấp n- ớc. Cần phải có các b- ớc đi vững chắc trong việc phát triển nuôi trồng thủy sản, tiến dần từ nuôi quảng canh cải tiến kết hợp với trồng lúa, sang nuôi bán thâm canh, thâm canh.

+ Tăng c- ờng dịch vụ tập huấn và công tác khuyến ng-

Tăng c- ờng tập huấn bồi d- ỡng về công nghệ nuôi, giống mới và sử dụng thức ăn công nghiệp, bảo vệ môi tr- ờng phòng ngừa dịch bệnh đối với vùng nuôi thâm canh và vùng núi. Xây dựng các điểm mô hình trình diễn trên cơ sở đó để mở rộng quy mô sản xuất nh- : nuôi tôm sú thâm canh, nuôi thủy sản lồng bè trên biển, nuôi tôm càng xanh thâm canh, nuôi xen canh, luân canh cá ruộng và nuôi cá rô phi cao sản... Tăng c- ờng phổ biến kỹ thuật trên sách khổ nhỏ, trên băng ghi hình, băng casset, trên sóng phát thanh của ch- ơng trình giáo dục từ xa, ch- ơng trình khoa học công nghệ.

Tăng c- ờng tổ chức tham quan mô hình ở tỉnh lân cận (ng- ời nông dân tự túc kinh phí). Khuyến khích các xã có khu vực nuôi tập trung thành lập các phòng thí nghiệm chẩn đoán dịch bệnh và kiểm soát môi tr- ờng các ao nuôi, n- ớc các kênh rạch, chẩn đoán dịch bệnh (tổ kỹ thuật của xã).

+ Phát triển dịch vụ cung cấp giống và thức ăn cho nuôi trồng thuỷ sản

Giải quyết tốt vấn đề giống nuôi trồng thủy sản: Đảm bảo cung cấp đủ số l- ợng, giống có chất l- ợng và kịp thời vụ cho nuôi trồng thủy sản, tr- ớc hết hoàn thiện hệ thống giống quốc gia nhằm thống nhất quản lý toàn quốc về chất l- ợng giống. Đồng thời chủ động giải quyết giống bằng sinh sản nhân tạo. Khi tiến hành sắp xếp hoàn thiện hệ thống giống trên cơ sở gắn với nhu cầu về giống ở địa ph- ơng và toàn vùng, gắn với bảo vệ môi tr- ờng, bảo vệ nguồn lợi theo h- ớng hình thành hệ thống giống quốc gia.

Liên kết với các tỉnh ở Nam Trung Bộ để thành lập các khu công nghiệp sản xuất giống, đồng thời ở các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long cần xây dựng các khu vực trại giống cấp II để - ơm và thuần hoá tôm giống chuyển từ miền Trung vào tr- ớc khi bán cho dân nuôi.

Tổ chức các công ty cổ phần với sự tham gia của các địa ph- ơng để xây dựng các nhà máy sản xuất thức ăn tại vùng theo công nghệ của n- ớc ngoài để cung cấp thức ăn chất l- ợng cao với nguyên liệu và công nghệ nhập ngoại do các địa ph- ơng quản lý sẽ đảm bảo một nền tảng cung cấp thức ăn vững chắc cho nuôi, tránh quá lệ thuộc vào thức ăn n- ớc ngoài (đề phòng cạnh tranh) và cũng loại trừ dần những nhà sản xuất thức ăn kém chất l- ợng quá nhiều ở các địa ph- ơng khác. Các cơ sở sản xuất thức ăn cần thực hiện các dịch vụ kỹ thuật và khuyến ng- đi kèm.

+ Phát triển nguồn nhân lực

Trong giai đoạn tới cần tăng c- ờng đào tạo cán bộ đại học, trung học và sau đại học cho toàn vùng để bổ sung kịp thời sự thiếu hụt nguồn cán bộ kỹ thuật ở các địa ph- ơng và bồi d- ỡng kỹ thuật cho ng- ời dân về nuôi trồng thủy sản.

Xây dựng, nâng cấp các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực, cơ sở nghiên cứu khoa học cho chuyên ngành thủy sản trong vùng, tập trung tại Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Cà Mau.

b. Khai thác thuỷ sản

- Quan điểm phát triển

+ Khai thác thủy sản phải đảm bảo phát triển bền vững, khai thác đi đôi với bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi tr- ờng sinh thái.

+ Phát triển khai thác thủy sản trên cơ sở huy động nguồn lực của các thành phần kinh tế, thực hiện cơ chế tự đầu t- , tự cân đối để phát triển với sự hỗ trợ ban đầu của Nhà n- ớc. Từng b- ớc công nghiệp hoá, hiện đại hoá nghề đánh bắt khơi xa.

+ Giảm nhanh khai thác hải sản gần bờ và ven bờ, tăng dần khai thác hải sản xa bờ thông qua đổi mới công nghệ để tăng hiệu quả kinh tế.

+ Phát triển khai thác thủy sản phải gắn với nhiệm vụ an ninh - quốc phòng, tạo thế trận quốc phòng toàn dân nhằm bảo vệ chủ quyền, lợi ích quốc gia trên biển.

- Ph- ơng h- ớng phát triển

+ Thực hiện việc chuyển đổi từ nghề khai thác thuỷ sản đ- ợc tiếp cận tự do sang nghề khai thác thuỷ sản có quản lý chặt chẽ.

Phân chia vùng biển theo tuyến và phân cấp quản lý để nâng cao tinh thần trách nhiệm và ý thức tự chủ của từng cấp quản lý.

+ Duy trì và nâng cao năng lực khai thác các nghề khơi mang lại hiệu quả kinh tế và không gây tổn hại đến nguồn lợi nh- nghề câu, l- ới rê, l- ới kéo... Điều chỉnh số l- ợng tàu khai thác phù hợp với những thông tin cập nhật về nguồn lợi hải sản tại các vùng biển. Khuyến khích đóng tàu thuyền lớn đi khơi. Đầu t- có trọng điểm cho nghề khơi nhằm hình thành các tổ hợp đánh cá khơi xa, mạnh, hiện đại. Từng b- ớc phát triển đội tàu khai thác viễn d- ơng.

Tổ chức các mô hình gắn hoạt động của đội tàu khai thác hải sản xa bờ với dịch vụ hậu cần trên biển và trên bờ, nâng cao năng lực thông tin quản lý tàu thuyền trên biển, từng b- ớc thực hiện công nghiệp hoá và hiện đại hoá khai thác hải sản.

Tổ chức các hình thức sản xuất phù hợp để khuyến khích tổ chức, cá nhân phát triển khai thác hải sản xa bờ.

+ Giảm thiểu đến mức có thể c- ờng độ khai thác hải sản gần bờ bằng biện pháp giảm bớt số l- ợng tàu thuyền và những loại nghề có tính chọn lọc kém, nghiêm cấm triệt để các loại nghề khai thác hải sản có tính huỷ diệt gây suy

giảm nguồn lợi hải sản. Quy định và kiểm soát chặt chẽ việc cấm đánh bắt hoàn toàn hoặc có thời hạn tại một số vùng biển.

Điều chỉnh, hoán đổi nghề cá gần bờ. Hạn chế việc đóng mới loại tàu thuyền nhỏ, từng b- ớc phục hồi môi tr- ờng sống gần bờ của các loài thủy sản ở các vùng bãi ngang, vùng cửa sông, ven các hải đảo và các hệ sinh thái rừng ngập mặn, thảm san hô, cỏ biển...

Bố trí một số nghề phù hợp đối với vùng bãi ngang nh- : l- ới kéo tôm, moi, l- ới rê, nghề câu, l- ới vây, l- ới vó với kích th- ớc mắt l- ới phù hợp.

- Các giải pháp chủ yếu phát triển khai thác thuỷ sản bền vững

+ Đẩy mạnh điều tra cơ bản phục vụ khai thác hải sản.

+ Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, đặc biệt là hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển và các khu bảo tồn biển.

Nghiên cứu các chính sách cụ thể để giảm nghề và tàu khai thác ven bờ nh- chuyển đổi nghề nghiệp bố trí sắp xếp số lao động dôi d- (hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề mới. Có chính sách đồng bộ để tiếp tục chuyển đổi nghề cá ven bờ theo h- ớng v- ơn ra khai thác hải sản xa bờ, chuyển một số ng- dân sang làm dịch vụ và nuôi trồng thuỷ sản.

+ Hoàn thiện hệ thống thông tin liên lạc để đảm bảo thông tin thông suốt và chỉ đạo ng- tr- ờng khai thác cũng nh- phòng chống bão, đảm bảo an toàn tới mức tối đa cho ng- dân.

+ Nghiên cứu ban hành các quy định về các vùng cấm và hạn chế đánh bắt hải sản theo mùa, vụ sản xuất, theo thời gian sinh sản của hải sản, để bảo vệ nguồn lợi thuỷ hải sản; những quy định về chỉ đạo sản xuất và di chuyển ng- tr- ờng, mùa vụ. Xử lý nghiêm những tr- ờng hợp khai thác bằng thuốc nổ, xung điện.

+ Tiếp tục hoàn thiện và xây dựng mới kết cấu hạ tầng nghề cá ở ven bờ và các đảo lớn (cảng, bến cá, các cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá tại các cảng, bến cá, khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão...). Xây dựng các trọng điểm hậu cần - chế biến - dịch vụ - th- ơng mại nghề cá. Xây dựng các chợ cá tại các bến cảng cá, các đ- ờng giao thông nối liền các thị trấn, thị tứ, thị xã với các nhà máy chế biến...

Dự kiến xây dựng tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long 28 công trình cảng cá, bến cá; trong đó có 15 công trình ở ven bờ và 13 công trình tuyến đảo.

Hệ thống cảng cá, bến cả bao gồm: Cảng cá - Khu dịch vụ hậu cần nghề cá Mỹ Tho (mới), cảng cá Vàm Láng, bến cá Đèn Đỏ, cảng cá Vàm Láng (Tiền Giang); các cảng cá Bình Đại, Ba Tri, An Nhơn, các bến cá Bãi Ngao, Đ- ờng Tắc, Khâu Băng (Bến Tre); các cảng cá Láng Chim, Định An, các bến cá Động Cao, Vĩnh Bảo (Trà Vinh); cảng cá Trần Đề, các bến cá Kênh Ba, Mỏ □, Giồng Chùa (Sóc Trăng); cảng cá và trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá Gành Hào, cảng cá và khu neo đậu tàu Nhà Mát, bến cá Cái Cùng (Bạc Liêu); các cảng cá sông Đốc, Cà Mau, Hòn Khoai; các bến cá và khu neo đậu trú bão Khánh Hội,

Bồ Đề, Hòn Chuối, Cái Đôi Vàm, các bến cá cửa Rạch Tàu, bến cá Hố Gùi, cửa biển Đá Bạc (Cà Mau); các cảng cá Tắc Cậu, D- ơng Đông, An Thới, đảo Nam Du, đảo Thổ Châu, Bãi Dong, Ba Hòn, Xẻo Nhào, Lình Huỳnh, Hòn Ngang, các bến cá Lại Sơn, Hòn Tre, Vũng Trâu Nằm, Gành Dầu, Tiên Hải, TP Rạch Giá, Vàm Răng (Kiên Giang).

+ Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu t- và sản xuất kinh doanh thuỷ sản. Phát triển mạnh và rộng khắp các hình thức kinh tế hợp tác trong đánh bắt thủy sản.

+ Tăng c- ờng công tác khuyến ng- , đào tạo nghề, du nhập và chuyển giao công nghệ đánh bắt thuỷ sản tiên tiến.

1.2.3 Lâm nghiệp

a. Quan điểm phát triển

- Phát triển lâm nghiệp vùng Đồng bằng sông Cửu Long phải dựa trên yêu cầu đảm bảo tính bền vững về môi tr- ờng sinh thái đồng thời không ngừng nâng cao hiệu quả kinh tế trong sản xuất lâm nghiệp, góp phần thúc đẩy tăng tr- ởng kinh tế trên địa bàn vùng.

- Gắn bó chặt chẽ các hoạt động sản xuất lâm nghiệp với yêu cầu thị tr- ờng, đa dạng hóa loại hình hoạt động và sản phẩm lâm nghiệp nhằm đảm bảo cho phát triển hợp lý, bền vững và hiệu quả.

- Khai thác hợp lý và hiệu quả tài nguyên đất, n- ớc cũng nh- các nguồn lực kinh tế - xã hội nhằm nâng cao hiệu quả đầu t- và tăng thu nhập trên 1 đơn vị diện tích đất lâm nghiệp, tạo việc làm, thu hút lao động và nâng cao thu nhập cho ng- ời sản xuất. Đồng thời đảm bảo cân bằng sinh thái, phát triển bền vững cả về kinh tế - xã hội, môi tr- ờng sinh thái và an ninh- quốc phòng.

- Phát triển lâm nghiệp phải dựa trên cơ sở quy hoạch đi đôi với các chính sách khuyến khích và quản lý thực hiện quy hoạch, đặc biệt đối với các loại rừng đặc dụng, phòng hộ.

- Song song với quá trình phát triển cần đ- a nhanh các ph- ơng thức sản xuất tiên tiến và ứng dụng nhanh các tiến bộ khoa học- công nghệ vào các lĩnh vực sản xuất.

b. Mục tiêu phát triển

- Mục tiêu chung:

+ Thiết lập hệ thống rừng phòng hộ ổn định và bền vững, bao gồm rừng phòng hộ ven biển, phòng hộ các công trình kết cấu hạ tầng, cụm dân c- vùng lũ và phòng hộ hành lang biên giới Tây Nam.

+ Bảo vệ các v- ờn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên đã có và sẽ thành lập nhằm bảo tồn các mẫu chuẩn hệ sinh thái ngập n- ớc, bảo tồn đa dạng sinh học, nguồn gen, phục vụ nghiên cứu khoa học, tham quan, nghỉ d- ỡng và phát triển du lịch sinh thái. Bảo tồn, phát triển khu dự trữ sinh quyển trên đất liền cũng nh- vùng biển ở Kiên Giang.

+ Phát triển và nâng cao hiệu quả trồng rừng sản xuất tập trung đi đôi với trồng cây phân tán nhằm gia tăng độ che phủ. Xây dựng các mô hình kết hợp nông- lâm- ng- theo h- ớng phát triển bền vững cả về kinh tế lẫn về môi tr- ờng- sinh thái, gia tăng cung cấp lâm sản cho nhu cầu tại chỗ, chú trọng tái tạo vốn rừng bằng khoanh nuôi, tái sinh tự nhiên.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Về môi tr- ờng- sinh thái:

• Phấn đấu đ- a độ che phủ rừng tập trung lên 8,5% năm 2015 và trên 9% vào năm 2020.

• Hoàn thiện hệ thống rừng đặc dụng với quy mô đã đ- ợc quy hoạch để bảo vệ nguồn gen quý hiếm, cảnh quan thiên nhiên và giá trị khoa học- văn hóa- lịch sử trong vùng.

• Phát triển hệ thống rừng phòng hộ với quy mô đáp ứng yêu cầu phòng hộ ven biển, ven biên giới và vùng nội địa. Đảm bảo các chức năng phòng hộ môi tr- ờng: chắn gió, cản lũ, chống sạt lở đất, điều tiết các tác động bất thuận của thiên nhiên vùng ven biển nhằm giảm thiểu các thiệt hại do thiên tai, tạo lập cân bằng sinh thái, cải thiện tích cực điều kiện môi tr- ờng.

+ Về kinh tế:

• Thiết lập các vùng rừng kinh tế cung cấp gỗ cho xây dựng và chất đốt cho nông thôn. Đảm bảo sản l- ợng gỗ khai thác hàng năm từ rừng trồng tập trung từ 500- 550 nghìn m^3. Phát triển các mô hình kinh doanh tổng hợp có tính bền vững, hiệu quả kinh tế cao.

• □ng dụng các tiến bộ kỹ thuật lâm sinh để nâng cao năng suất rừng: rừng đ- ớc tăng tr- ởng 10- 15 m^3/ha/năm, rừng tràm 8.000- 9.000 cây cừ/chu kỳ, năng suất các giống cây lâm nghiệp nhập nội đạt trên 20 m^3/ha/năm.

c. Ph- ơng h- ớng phát triển

- Dự kiến nâng diện tích đất lâm nghiệp đến năm 2020 lên khoảng 378 ngàn ha và diện tích đất có rừng đạt 373,54 ngàn ha.

Bảng 27: Dự kiến đất lâm nghiệp đến năm 2020

Chỉ tiêu	2010	2015	2020
1. Đất lâm nghiệp (ha)	335.000	350.000	378.016
- Đất có rừng	314.296	344.060	373.540
+ Rừng tự nhiên	62.910	66.000	68.000
+ Rừng trồng	251.386	278.060	305.540
- Đất trống	63.720	33.956	4.476
2. Tỷ lệ che phủ rừng (%)	7,7	8,5	9,2

- Định h- ớng phát triển theo 3 loại rừng

+ Định h- ớng phát triển rừng đặc dụng

Trong giai đoạn đến 2020 phạm vi lâm phận rừng đặc dụng sẽ ổn định theo diện tích đã quy hoạch khoảng 75-78 nghìn ha có điều chỉnh thêm một số diện tích khi xây dựng các v- ờn quốc gia và mở rộng các khu bảo tồn thiên nhiên. Tập trung củng cố, bảo vệ các khu rừng đặc dụng hiện có, rà soát, thiết lập một số khu rừng đặc dụng mới (điều chỉnh ranh giới V- ờn Quốc gia Phú Quốc, quy hoạch khu đồng cỏ thuộc huyện Kiên L- ơng thành rừng đặc dụng...) Tổng diện tích ổn định rừng đặc dụng đến 2020 vào khoảng 80 nghìn ha.

Tiến hành rà soát diện tích, ranh giới từng khu rừng đặc dụng. Đầu t- xây dựng các dự án phát triển vùng đệm, phát triển du lịch sinh thái để cải thiện đời sống cho cộng đồng dân c- địa ph- ơng và khuyến khích họ tham gia quản lý, bảo vệ các khu rừng đặc dụng.

+ Định h- ớng phát triển rừng phòng hộ

Đẩy nhanh việc thiết lập hệ thống rừng phòng hộ biên giới và phòng hộ cơ sở hạ tầng vùng lũ. Đặc biệt đối với các khu vực xung yếu và rất xung yếu ven biên giới, các tuyến kênh và đê chính nhất thiết phải bố trí các đai rừng phòng hộ đủ rộng để hạn chế tác hại của lũ.

- Bảo vệ và đẩy mạnh phục hồi, phát triển các đai rừng phòng hộ ven biển hiện có và đã quy hoạch, tích cực trồng mới rừng ở những khu vực phòng hộ rất xung yếu đang bị xói lở, xúc tiến tái sinh rừng trên những vùng bãi bồi.

- Rà soát lại ranh giới, diện tích các khu rừng phòng hộ theo phạm vi lâm phần đã quy hoạch. Đối với một số diện tích phòng hộ ít xung yếu có thể chuyển sang rừng sản xuất phục vụ cho yêu cầu phát triển kinh tế và nâng cao hiệu quả khai thác sử dụng đất lâm nghiệp. Về cơ bản sẽ ổn định lâu dài lâm phận phòng hộ trên 110 nghìn ha.

+ Định h- ớng phát triển rừng sản xuất

Trong các giai đoạn đến 2020 sẽ ổn định lâm phận quy hoạch cho rừng sản xuất khoảng 184-185 nghìn ha, chủ yếu là rừng trồng.

Đẩy mạnh đầu t- chọn giống, nhân giống và du nhập các giống cây lâm nghiệp có khả năng sinh tr- ởng, thích nghi tốt với điều kiện của vùng, tăng tr- ởng nhanh, sinh khối lớn và chất l- ợng gỗ đáp ứng với yêu cầu chế biến nhằm nâng cao năng suất, hiệu quả sản xuất rừng kinh tế làm cơ sở mang lại thu nhập cao cho ng- ời hoạt động nghề rừng.

Tổ chức chuyển giao rộng rãi các tiến bộ kỹ thuật cho ng- ời sản xuất lâm nghiệp. Tổ chức trồng rừng kinh tế theo ph- ơng thức thâm canh (giống, phân bón, lên liếp...). Mở rộng thử nghiệm các giống cây lâm nghiệp cung cấp nguyên liệu cho chế biến bột giấy, ván dăm và cho chế biến gỗ gia dụng để mở rộng quy mô sản xuất rừng nguyên liệu công nghiệp chế biến.

Nghiên cứu, phát triển các rừng gỗ lớn tại Kiên Giang, An Giang.

- Định h- ớng khai thác lâm sản

Khai thác lâm sản đảm bảo đúng quy trình, gắn khai thác với trồng mới, phục hồi rừng (kể cả với rừng trồng tập trung và cây lâm nghiệp trồng phân tán theo h- ớng sản xuất).

+ Giai đoạn 2011-2015: Sản l- ợng khai thác hàng năm khoảng 500 nghìn m^3 gỗ và trên d- ới 3 triệu ster củi. Trong đó ngoài sản phẩm cừ tràm cho xây dựng, sản l- ợng gỗ cung cấp cho công nghiệp chế biến đạt 50- 70 nghìn m^3/năm.

+ Giai đoạn sau 2015: □n định lâu dài sản l- ợng lâm sản khai thác khoảng 550 nghìn m^3 gỗ/năm và 3-3,5 triệu ster củi/năm. Chú trọng gia tăng sản l- ợng nguyên liệu cho chế biến đồ gỗ gia dụng phục vụ nội tiêu và xuất khẩu cũng nh- cho chế biến ván MDF (sản l- ợng gỗ nguyên liệu chế biến dự kiến đạt 70.000 - 100.000 m^3/năm).

2. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

2.1 Định h- ớng chung phát triển công nghiệp vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có lợi thế về nguồn nguyên liệu từ nông, lâm, hải sản, dầu, khí nên tập trung phát triển ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, hải sản h- ớng vào xuất khẩu; xây dựng tổ hợp khí điện đạm Cà Mau và một số nhà máy nhiệt điện khí khác; phát triển ngành cơ khí phục vụ nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông lâm hải sản cũng nh- đóng và sửa chữa tàu thuyền.

Phát triển sản xuất CN - TTCN của khu vực trong giai đoạn tới gắn với từng b- ớc hình thành các khu, cụm công nghiệp, đáp ứng nhu cầu về mặt bằng sản xuất cho công nghiệp, quy mô sản xuất hợp lý từng b- ớc đ- ợc nâng cao, phân bổ các nhà máy trong vùng phù hợp với thế mạnh của từng địa ph- ơng, có quan hệ hỗ trợ nhau trong sản xuất kinh doanh của các đơn vị sản xuất công nghiệp để tạo ra sức mạnh cạnh tranh trên thị tr- ờng trong n- ớc và khu vực, quốc tế.

Thực hiện tốt công tác khuyến công, tạo môi tr- ờng thuận lợi để thúc đẩy phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khai thác, phát huy nội lực, kích thích đầu t- phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ngoài quốc doanh, giải quyết việc làm và từng b- ớc chuyển đổi cơ cấu kinh tế ở địa ph- ơng và vùng.

Hỗ trợ, khuyến khích phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ đầu t- thiết bị công nghệ mới, nâng cao chất l- ợng sản phẩm, tăng sức cạnh tranh trên thị tr- ờng tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới.

Phát triển công nghiệp đặc biệt là công nghiệp chế biến phải gắn bó chặt chẽ và phải xuất phát từ nhu cầu thị tr- ờng. Gắn bó với thị tr- ờng cũng để tránh tình trạng khi sản xuất đ- ợc mùa, sản l- ợng cao, nh- ng lại thừa ế, rớt giá, không đủ bù đắp chi phí sản xuất.

Dự báo tốc độ tăng tr- ởng giá trị sản xuất công nghiệp của vùng đạt khoảng 16% giai đoạn 2011-2015 và 16,5%/năm giai đoạn 2016-2020.

2.2 Quy hoạch phát triển các phân ngành công nghiệp

2.2.1 Công nghiệp dầu khí và năng l- ợng

a. Công nghiệp dầu khí

Tìm kiếm, thăm dò chi tiết, triển khai nghiên cứu và khai thác khí than ở Đồng bằng sông Cửu Long. Triển khai các dự án khảo sát từ và trọng lực hàng không, khoan thăm dò tại Đồng bằng sông Cửu Long.

Tiếp tục khai thác các mỏ khí PM3 - CAA - 46 - Cái N- ớc, Sông Đốc nhằm đảm bảo cung cấp khí cho các hộ tiêu thụ khí - điện - đạm.

Vận hành an toàn và hiệu quả đ- ờng ống dẫn khí PM3 - Cà Mau. Đẩy nhanh tiến độ triển khai xây dựng đ- ờng ống Lô B - Ô Môn và kết nối hệ thống đ- ờng ống PM3- CAA. Nghiên cứu kết nối hệ thống đ- ờng ống Đông - Tây Nam Bộ làm cơ sở cho việc kết nối mạng đ- ờng ống với các n- ớc ASEAN. Xây dựng Trung tâm phân phối khí Đồng bằng sông Cửu Long.

Đẩy nhanh tiến độ đầu t- triển khai dự án khu công nghiệp dịch vụ dầu khí Tiền Giang ở Tiền Giang; các cảng dịch vụ dầu khí tại Cần Thơ, Long An.

Mở rộng và xây mới kho xăng dầu đầu mối khu vực Tây Nam Bộ tại các tỉnh Tiền Giang, Cần Thơ, Vĩnh Long, An Giang, Cà Mau. Đầu t- kho chứa LPG tại KCN Trà Nóc (TP Cần Thơ).

b. Công nghiệp năng l- ợng

Hoàn thành Trung tâm điện lực □ Môn với 4 nhà máy, công suất 2.640 MW (720 MW x 2 và 600 MW x 2) tại Cần Thơ.

Quy hoạch, xây dựng trung tâm nhiệt điện công suất 4.400 MW tại Kiên L- ơng, tỉnh Kiên Giang.

Tại tỉnh Cà Mau, ngoài 2 nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đầu t- , thu hút đầu t- một số nhà máy điện trên cơ sở cân đối khả năng nguồn khí và nhu cầu nguồn điện.

Xây dựng các trung tâm điện lực tại Trà Vinh (Trung tâm Điện lực Duyên Hải 4.400 MW), Sóc Trăng (Trung tâm Điện lực Long Phú 4.400 MW), Hậu Giang (Trung tâm Điện lực Sông Hậu 5.200 MW) và tại tỉnh Long An.

Tạo điều kiện để triển khai xây dựng Nhà máy lọc dầu công suất 2 triệu tấn dầu thô/năm tại thành phố Cần Thơ. Nghiên cứu xây dựng Nhà máy lọc dầu tại Năm Căn, tỉnh Cà Mau và tại Khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh.

2.2.2 Công nghiệp cơ khí, điện tử, công nghệ thông tin

+ Đầu t- chiều sâu các cơ sở sản xuất cơ khí hiện có, tạo năng lực mới về thiết bị và công nghệ, nâng cao khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu nền kinh tế quốc dân ở trong vùng.

+ Bên cạnh việc củng cố, xây dựng, phát triển lực l- ợng sản xuất cơ khí các địa ph- ơng ở quy mô vừa và nhỏ, nghiên cứu xây dựng trung tâm cơ khí vùng Đồng bằng sông Cửu Long ở Cần Thơ để hỗ trợ cho cơ khí các địa ph- ơng phát triển, nâng cao dần trình độ công nghệ, chế tạo đ- ợc các sản phẩm có yêu cầu ngày một cao hơn.

Phát triển công nghiệp cơ khí đóng và sửa chữa tàu thuỷ tại Tiền Giang, Cần Thơ, Bạc Liêu, Cà Mau, Trà Vinh, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Hậu Giang.

Xây dựng các cơ sở sản xuất các sản phẩm cơ khí phục vụ nông nghiệp tại Bến Tre, Vĩnh Long, Hậu Giang, sản xuất phụ tùng lắp ráp máy động lực xăng tại Cần Thơ, sản xuất khung nhà x- ởng, nhà ở tại Bạc Liêu.

+ Công nghiệp điện tử và công nghệ thông tin.

Xây dựng cơ sở lắp ráp các hàng điện tử gia dụng và máy tính, phát triển phần mềm tại Cần Thơ.

Xây dựng cơ sở sản xuất, lắp ráp thiết bị điện, điện tử tại Đồng Tháp, An Giang.

2.2.3 Công nghiệp chế biến nông lâm thuỷ sản

Xây dựng ngành công nghiệp chế biến quy mô lớn có trình độ công nghệ cao, gắn liền với phát triển vùng nguyên liệu. Nhanh chóng giảm sản phẩm sơ chế, tăng c- ờng chế biến sâu. Song song với xây dựng các cơ sở chế biến tập trung tại các vùng nguyên liệu lớn, khuyến khích phát triển các cơ sở sản xuất với quy mô vừa và nhỏ... Chú trọng bảo vệ môi tr- ờng sinh thái. Phát triển công nghiệp chế biến nông thủy sản chủ yếu tập trung vào ngành chế biến gạo, thuỷ sản, thịt xuất khẩu, chế biến hoa quả, n- ớc giải khát...

- Chế biến lúa gạo

Tổ chức lại hệ thống chế biến lúa gạo theo h- ớng khuyến khích đổi mới thiết bị để nâng tỷ lệ thu hồi gạo; hình thành các trung tâm chế biến lớn có trang bị công nghệ liên hoàn, khép kín từ khâu làm khô, bảo quản, bốc dỡ, chế biến với thiết bị đồng bộ, gồm: bóc vỏ, xát trắng, phân loại và tách màu đối với cơ sở xay xát gạo chất l- ợng cao cho xuất khẩu. Sắp xếp lại hệ thống kho chứa phù hợp với sản l- ợng lúa gạo của từng tỉnh.

Đầu t- mới hệ thống xy-clo tồn trữ nông sản ở các tỉnh An Giang, Kiên Giang, Hậu Giang. Phát triển cụm xay xát, lau bóng gạo tại An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Tiền Giang, chế biến tinh bột và bột dinh d- ỡng tại An Giang, Đồng Tháp.

- Chế biến thủy sản

Sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà n- ớc trong lĩnh vực chế biến thủy sản theo h- ớng cổ phần hóa; hỗ trợ các doanh nghiệp đổi mới trang thiết bị, công nghệ và mở rộng công suất chế biến; khuyến khích phát triển các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu t- nhân và từng b- ớc đầu t- thêm một số nhà máy chế biến có công suất cấp đông từ 5 tấn/ngày trở lên với công nghệ hiện đại gắn với các

vùng sản xuất nguyên liệu tập trung thuộc các tỉnh Cà Mau, Kiên Giang, An Giang.

Dự kiến xây dựng các nhà máy thủy sản đông lạnh, nhà máy chế biến các sản phẩm giá trị gia tăng từ thuỷ sản tại An Giang, Hậu Giang, Cà Mau, Kiên Giang, Tiền Giang, Bến Tre, Sóc Trăng, chế biến khô cá, mắm tại An Giang. Đầu t- xây dựng cơ sở sản xuất thực phẩm đóng hộp tại Cần Thơ.

- Chế biến rau quả

Từng b-ớc hiện đại hóa các cơ sở chế biến rau quả hiện có, tr-ớc mắt nâng công suất các nhà máy chế biến rau quả xuất khẩu hiện có tại tỉnh Kiên Giang và An Giang. Cải tiến công nghệ, nâng cao chất l-ợng sơ chế, bảo quản rau quả ở quy mô vừa và nhỏ trong dân. Phát triển một số cơ sở chế biến tại các tỉnh có nguồn nguyên liệu lớn nh- Tiền Giang, Vĩnh Long, Bến Tre, Đồng Tháp...

- Giết mổ và chế biến thịt

Sắp xếp lại hệ thống cơ sở giết mổ theo h-ớng xóa các cơ sở giết mổ thủ công, phân tán ở hộ gia đình và xây dựng các cơ sở giết mổ tập trung xa khu dân c- có trang bị hệ thống kiểm dịch và xử lý môi tr-ờng đầy đủ. Khuyến khích các cơ sở chăn nuôi đầu t- dây chuyền công nghệ khép kín từ nuôi d-ỡng đến giết mổ và tiêu thụ sản phẩm.

Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp chăn nuôi lớn trang bị các dây chuyền giết mổ có quy mô công suất vừa và nhỏ từ 10-20 tấn/ngày; lâu dài, tiến tới xây dựng các cơ sở chế biến hiện đại có quy mô từ 10-20 ngàn tấn/năm.

Đầu t- cơ sở chế biến xuất khẩu và tiêu dùng tại chỗ sản phẩm heo sữa, heo mảnh cấp đông, patê, xúc xích, thịt đóng hộp, thịt xông khói tại Cần Thơ, Đồng Tháp, Kiên Giang và các tỉnh trong vùng.

- Chế biến thức ăn chăn nuôi và thức ăn nuôi trồng thủy sản (NTTS)

Phát triển mạng l-ới cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi và NTTS gắn với vùng sản xuất tập trung; khuyến khích các cơ sở chăn nuôi và NTTS đầu t- dây chuyền chế biến có quy mô vừa và nhỏ (0,5-1 tấn/giờ); xây dựng một số x-ởng chế biến bột cá có công nghệ và thiết bị tiên tiến nhằm giảm l-ợng nhập khẩu bột cá và hạ giá thành thức ăn, khuyến khích các thành phần kinh tế từng b-ớc xây dựng nhà máy có quy mô lớn và chất l-ợng sản phẩm cao.

- Chế biến dầu thực vật, dầu cám và các sản phẩm từ cây dừa

H-ớng phát triển chính là chế biến dầu dừa, chế biến xơ dừa và gáo dừa. Nghiên cứu đ-a vào sản xuất các sản phẩm từ xơ dừa nh- đệm xơ dừa, ván ép xơ dừa... sử dụng công nghệ sản xuất than hoạt tính từ than gáo dừa để tăng chất l-ợng và sản l-ợng than xuất khẩu. Có chính sách khuyến khích đầu t- sản xuất thành phẩm từ xơ dừa để xuất khẩu.

Đầu t- một số nhà máy than hoạt tính ở vùng trồng dừa tập trung nh- Bến Tre, Vĩnh Long, Tiền Giang... có tổng công suất khoảng 2.000 - 3.000 tấn/năm. Đầu t- mở rộng dây chuyền sản xuất dầu ăn tinh, có công suất 6.000 - 8.000

tấn/năm. Kêu gọi đầu t- phân x- ởng chế biến sản phẩm sau dầu dừa, có công suất 15.000 - 17.000 tấn/năm; nhà máy sản xuất nệm xơ dừa, có công suất 1 - 1,2 triệu m^2/năm; nhà máy chế biến sữa dừa, có công suất 3.000 - 5.000 tấn/năm.

Mở rộng nâng công suất nhà máy trích ly dầu cám Cần Thơ lên 300-400 ngàn tấn/năm và đầu t- nhà máy tinh luyện dầu cám với công suất 10-15 ngàn tấn/năm tại Cần Thơ.

- Chế biến khác

Phát triển các cơ sở sản xuất n- ớc khoáng, n- ớc giải khát có ga, chế biến bánh kẹo, chế biến hoa quả tại Cần Thơ, Kiên Giang, An Giang, Đồng Tháp.

2.2.4 Công nghiệp hoá chất, d- ợc phẩm

Phát triển ngành công nghiệp hoá chất theo h- ớng hiện đại, bao gồm các lĩnh vực vô cơ và hữu cơ trọng yếu, đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

Phát triển công nghiệp hoá chất sử dụng từ khí tại Cà Mau bao gồm: nhà máy đạm công suất ban đầu 800.000 tấn/năm, sản xuất khí amôniăc, nitơ lỏng, sản xuất bao bì PP, PE. Hoàn thành xây dựng nhà máy đạm Cà Mau, đ- a vào vận hành năm 2012.

Xây dựng các cơ sở sản xuất bao bì nhựa các loại tại Cần Thơ, sản xuất nhựa dân dụng tại Đồng Tháp; sản xuất phân bón tại Cần Thơ, Đồng Tháp. Phát triển các sản phẩm phục vụ cho ngành quang điện tử, chất dẻo tổng hợp tại Trà Vinh.

Phát huy các tiềm năng, lợi thế của vùng để phát triển công nghiệp hóa d- ợc, nhất là tại khu vực thành phố Cần Thơ và tỉnh Đồng Tháp.

2.2.5 Công nghiệp dệt may, da giầy

- Gắn phát triển ngành dệt - may vùng Đồng bằng sông Cửu Long với tận dụng nguồn lao động tại các địa ph- ơng trong vùng.

+ Giảm dần việc gia công tiến tới xuất khẩu trực tiếp với giá trị quốc gia ở mức cao nhất.

+ Mở rộng thị tr- ờng xuất khẩu bằng cách ổn định các thị tr- ờng truyền thống và tìm kiếm các thị tr- ờng mới. Chú trọng thị tr- ờng nội địa trong từng tỉnh và các tỉnh lân cận.

+ Tăng hàm l- ợng chất xám bằng cách chủ động sáng tạo mẫu mã để theo kịp khuynh h- ớng thời trang của thế giới.

Hình thành thêm một số cụm công nghiệp với quy mô vừa và nhỏ (30 - 40 ha) tại Cần Thơ, Bạc Liêu, An Giang, Bến Tre để thu hút các ngành nghề gắn với xuất khẩu nh- dệt may, giày dép.

- Đối với ngành da giầy, tập trung phát triển h- ớng ra xuất khẩu, chuyển mạnh từ gia công sang mua nguyên liệu bán thành phẩm, nâng cao chất l- ợng, đa dạng hóa các mặt hàng xuất khẩu.

Xây dựng, mở rộng các cơ sở sản xuất giày dép tại Cà Mau, Đồng Tháp, Tiền Giang, Cần Thơ, sản xuất cặp túi tại Tiền Giang, Vĩnh Long.

2.2.6 Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng

Phát triển sản xuất VLXD gắn với sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi tr- ờng sinh thái. Tập trung phát triển các loại vật liệu trang trí và hoàn thiện, các loại tấm lợp bằng vật liệu nhẹ phù hợp với đặc điểm của vùng, các loại vật liệu thay thế gỗ sử dụng cho đóng ghe, thuyền phục vụ nông thôn.

Tiếp tục khai thác các loại đá vật liệu xây dựng nh- đá vôi Hà Tiên (Kiên Giang), granit (An Giang), trong đó tiến tới giảm dần và ngừng khai thác đá tại An Giang để bảo vệ môi tr- ờng sinh thái và cảnh quan cho phát triển du lịch.

Mở rộng các nhà máy xi măng hiện có, triển khai xây dựng các nhà máy mới, đ- a năng lực sản xuất xi măng tại khu vực Kiên L- ơng (Kiên Giang) lên 8-9 triệu tấn/năm.

Mở rộng, đổi mới công nghệ để giảm thiểu ô nhiễm môi tr- ờng tại các cơ sở sản xuất gạch, ngói ở An Giang, Long An, Bến Tre, Vĩnh Long; sản xuất vật liệu lợp tại Tiền Giang, Bạc Liêu.

Đầu t- xây dựng, mở rộng cơ sở sản xuất đá ốp lát, tấm t- ờng vật liệu nhẹ, gạch granit nhân tạo, gốm đen, gạch tuynel tại An Giang, sản xuất vật liệu trang trí, tôn tráng kẽm tại Cần Thơ.

Xây dựng, mở rộng cơ sở sản xuất bê tông, cấu kiện bê tông tại An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ, Đồng Tháp.

2.3 Ph- ơng h- ớng phát triển và phân bố các khu, cụm công nghiệp.

2.3.1 Phát triển các khu công nghiệp tập trung (đ- ợc Thủ t- ớng Chính phủ quyết định thành lập)

a. Giai đoạn đến năm 2015

- Hoàn thiện đầu t- hạ tầng và kêu gọi đầu t- phát triển công nghiệp tại các khu công nghiệp hiện có. Tập trung đầu t- xây dựng hệ thống xử lý n- ớc thải tập trung cho các khu công nghiệp.

- Dự kiến đến năm 2015 đầu t- thêm một số khu công nghiệp đ- a tổng diện tích các khu công nghiệp tập trung lên khoảng 10.000-10.500 ha.

- Thu hút thêm khoảng trên 500-600 triệu USD vốn đầu t- hạ tầng và khoảng 8,5-9,0 tỷ USD vốn đầu t- cho phát triển sản xuất công nghiệp.

- Chuẩn bị các điều kiện hạ tầng cần thiết chuẩn bị cho phát triển các khu công nghiệp mới ở giai đoạn tiếp theo.

- Phát triển các khu công nghiệp đồng bộ với đào tạo nguồn nhân lực, phát triển các cơ sở dạy nghề; các công trình hạ tầng xã hội nh- nhà ở, tr- ờng học, cơ sở y tế, văn hóa, thể thao..., tạo điều kiện cải thiện đời sống cho ng- ời lao động, nhất là lao động di c- từ nơi khác đến các khu công nghiệp tập trung trong Vùng.

- Về phân bố các khu công nghiệp

+ Các khu công nghiệp đ- ợc phân bố dọc theo trục quốc lộ 1A, kết hợp với mạng l- ới cảng biển và cảng sông, gắn với việc bố trí phát triển mạng l- ới đô thị trong vùng.

+ Ôầu t- hoàn chỉnh cụm công nghiệp khí - điện - đạm Cà Mau theo h- ớng hình thành một khu liên hợp công nghiệp lớn của vùng.

+ Phát triển một số khu công nghiệp ở tỉnh Long An, tạo điều kiện thu hút đầu t- , hợp lý hóa bố trí sản xuất công nghiệp ở Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Hình thành thêm một số khu tại các tỉnh Đồng Tháp, Cần Thơ, Sóc Trăng, Kiên Giang, An Giang... khi có đủ điều kiện.

+ Danh mục các khu công nghiệp dự kiến - u tiên thành lập mới và mở rộng đến năm 2020 trong phần Phụ lục.

b. Giai đoạn 2016-2020

- Dự kiến đến năm 2020 đầu t- thêm một số khu công nghiệp đ- a tổng diện tích các khu công nghiệp tập trung của vùng lên khoảng 15.000-16.000 ha.

- Phấn đấu đến 2020 thu hút thêm khoảng 500-700 triệu USD vốn đầu t- phát triển hạ tầng khu công nghiệp và khoảng 5-7 tỷ USD vốn đầu t- phát triển sản xuất tại các khu công nghiệp.

- Danh mục các khu công nghiệp dự kiến - u tiên thành lập mới và mở rộng đến năm 2020 trong phần Phụ lục.

2.3.2 Phát triển các cụm công nghiệp, làng nghề

Chú trọng phát triển các cụm công nghiệp, làng nghề do địa ph- ơng quyết định thành lập để thu hút các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa ph- ơng và tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng hệ thống xử lý n- ớc thải, chất thải rắn tập trung.

Dự kiến quy hoạch các cụm công nghiệp, quy mô khoảng 20-50 ha/huyện để bố trí sắp xếp các cơ sở công nghiệp hiện đang xen lẫn khu dân c- , thu hút các dự án công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp mới.

2.4 Các giải pháp và chính sách phát triển công nghiệp

- Có chính sách - u đãi và tập trung nguồn lực phát triển các khu công nghiệp tập trung

Do các tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long là các tỉnh nghèo, có điều kiện phát triển kinh tế - xã hội khó khăn, cơ sở hạ tầng kém phát triển, chi phí xây dựng cao bởi nền đất yếu, khối l- ợng san lấp mặt bằng cao, để tạo điều kiện thu hút đầu t- phát triển KCN đề xuất cần áp dụng chính sách đặc thù hỗ trợ cho phát triển các KCN vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

□ những địa ph- ơng có cơ sở hạ tầng yếu kém, xa trung tâm đô thị lớn cần tập trung vốn đầu t- từ ngân sách nhà n- ớc trong một khoảng thời gian ngắn hơn các địa ph- ơng khác (từ 3 đến 5 năm) để nhanh chóng đầu t- hoàn chỉnh một số

hạ tầng cần thiết của KCN nh- : hệ thống đ- ờng giao thông nội bộ của KCN, hệ thống xử lý n- ớc thải.

- Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa của vùng:

Phát huy và nâng cao hiệu quả đào tạo của các trung tâm đào tạo nghiệp vụ ở các địa ph- ơng trong vùng. Phối hợp với các tr- ờng Đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh th- ờng xuyên tổ chức các lớp bồi d- ỡng nghiệp vụ cho các doanh nghiệp.

Có những chính sách và quy định cụ thể về đãi ngộ và các biện pháp thu hút lực l- ợng lao động có tay nghề cao, chuyên viên khoa học kỹ thuật có trình độ, các nhà quản lý giỏi về làm việc tại các địa ph- ơng trong vùng.

- Ưu tiên nhiệm vụ ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ KH&CN (nhất là trong lĩnh vực nông, lâm, ng- nghiệp; công nghiệp chế biến thuỷ - hải sản); khai thác có hiệu quả tiềm năng và thế mạnh của vùng; gắn các ch- ơng trình KH&CN với các ch- ơng trình phát triển KT-XH.

- Tăng c- ờng sự hợp tác giữa các địa ph- ơng trong phát triển công nghiệp (xây dựng vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản, xúc tiến đầu t- vào các khu cụm công nghiệp...). Nghiên cứu mô hình cụm liên kết công nghiệp của một số ngành công nghiệp chủ lực của vùng để phát triển nhân rộng.

3. Dịch vụ

3.1 Th- ơng mại

3.1.1 Quan điểm và mục tiêu phát triển

- Phát triển th- ơng mại gắn với đảm bảo kinh tế tăng tr- ởng nhanh và bền vững, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo h- ớng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ. Chú trọng phát triển cả thị tr- ờng nội địa, đặc biệt là khu vực nông thôn và thị tr- ờng khu vực và thế giới.

- Phát triển đa dạng loại hình tổ chức và ph- ơng thức hoạt động th- ơng mại. Quan tâm phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các hộ kinh doanh, đồng thời thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp th- ơng mại lớn theo mô hình tập đoàn, có hệ thống phân phối hiện đại, có vai trò nòng cốt, dẫn dắt thị tr- ờng để định h- ớng sản xuất và tiêu dùng. Bảo đảm quyền tự chủ, tự do kinh doanh và cạnh tranh bình đẳng giữa các chủ thể trong môi tr- ờng pháp lý ngày càng hoàn thiện và có sự điều tiết vĩ mô của Nhà n- ớc.

- Phát triển th- ơng mại hàng hoá gắn kết với đầu t- , sản xuất và th- ơng mại dịch vụ theo lộ trình cam kết quốc tế; đồng thời, chủ động đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của thị tr- ờng và ng- ời tiêu dùng trong n- ớc.

- Phát triển th- ơng mại trên cơ sở huy động tối đa mọi nguồn lực của xã hội; chú trọng khuyến khích khả năng tích tụ và tập trung nguồn lực của doanh nghiệp để đầu t- phát triển kết cấu hạ tầng th- ơng mại, mở rộng mạng l- ới kinh

doanh. Đầu t- phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng th- ơng mại (trung tâm th- ơng mại, siêu thị, chợ nông sản, thuỷ sản) với quy mô và trình độ hợp lý.

- Hình thành nền kinh tế mở trên cơ sở phát huy mạnh mẽ hơn nữa các nguồn lực, tiềm năng của vùng, đồng thời mở rộng quan hệ kinh tế với bên ngoài, mà tr- ớc hết là với vùng Đông Nam Bộ, cũng nh- các n- ớc trong khu vực trong mối quan hệ hợp tác và cạnh tranh. Phát triển các khu kinh tế cửa khẩu, các chợ biên giới quan trọng. Thúc đẩy giao l- u, trao đổi th- ơng mại giữa các tỉnh vùng biên của Việt Nam và Campuchia.

Dự kiến tổng mức l- u chuyển hàng hoá bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng tr- ởng bình quân 15,5%/năm trong giai đoạn 2011-2015 và trên 14,5%/năm giai đoạn 2016-2020.

Phấn đấu kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân giai đoạn 2011-2015 trên 12%/năm, đến năm 2015 kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu ng- ời đạt khoảng 630 USD, trong giai đoạn 2016-2020 kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân trên 11,5%/năm, đến năm 2020 kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu ng- ời đạt trên 1.000 USD.

Tốc độ tăng kim ngạch nhập khẩu bình quân thời kỳ 2011-2015 ở mức 17%/năm, khoảng 15,5% năm 2020. Kim ngạch nhập khẩu đạt khoảng 5 tỷ USD vào năm 2015 và khoảng 10,4 tỷ USD năm 2020.

3.1.2 Định h- ớng phát triển th- ơng mại

a. Th- ơng mại nội địa

- Tiếp tục phát huy những lợi thế về sản xuất nông, ng- nghiệp, phát triển mạng l- ới tiêu thụ nông sản, thuỷ sản cho nông dân. Xây dựng một số trung tâm th- ơng mại, trung tâm thông tin thị tr- ờng ở các thành phố, thị xã trong vùng, các trung tâm th- ơng mại khu vực để l- u chuyển, thu mua hàng hoá phục vụ xuất khẩu. Xây dựng hệ thống kho chứa và bảo quản nông sản, hệ thống chợ bán buôn nông sản, thuỷ sản.

- Hoàn thành về cơ bản ch- ơng trình phát triển các loại hình chợ (chợ dân sinh ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới hải đảo và chợ trung tâm, chợ chuyên doanh, chợ đầu mối ở các vùng sản xuất nông sản tập trung, các thị tr- ờng tiêu thụ lớn.

- Phát triển Cần Thơ, Phú Quốc trở thành các trung tâm th- ơng mại, giao th- ơng lớn của vùng. Xây dựng các trung tâm hội nghị, hội thảo, các nhà triển lãm, hội chợ lớn, hiện đại, để cung cấp các dịch vụ chất l- ợng cao tại các đô thị lớn trong vùng.

Hiện đại hoá kết cấu hạ tầng th- ơng mại; chú trọng xây dựng và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng th- ơng mại hiện đại (trung tâm th- ơng mại, siêu thị, trung tâm mua sắm, khu th- ơng mại - dịch vụ, cửa hàng tiện lợi, cửa hàng chuyên doanh, trung tâm logistics, tổng kho bán buôn, trung tâm hội chợ - triển lãm) ở các đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu.

- Xây dựng các trung tâm thông tin - t- vấn và hỗ trợ các doanh nghiệp

phục vụ cho các hoạt động t- vấn, các giao dịch giữa các doanh nghiệp, giữa các cơ quan quản lý và doanh nghiệp, giữa các đối tác trong và ngoài n- ớc về thị tr- ờng hàng hoá, dịch vụ, công nghệ, nhân lực, vốn.

- Phát triển đa dạng các loại hình và ph- ơng thức kinh doanh th- ơng mại hiện đại khác nh- : sàn giao dịch hàng hoá, trung tâm đấu giá, nh- ợng quyền kinh doanh, th- ơng mại điện tử...

- Hình thành và phát triển một số tập đoàn th- ơng mại mạnh, kinh doanh hàng hoá chuyên ngành hoặc tổng hợp, có đủ sức cạnh tranh và điều kiện để hợp tác hiệu quả với các tập đoàn phân phối n- ớc ngoài.

- Chú trọng phát triển th- ơng mại nông thôn, vùng sâu, vùng xa, phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số. Đối với công tác trợ giá, trợ c- ớc, nghiên cứu, tìm ra h- ớng đi mới, giúp nâng cao hơn nữa hiệu quả chính sách xã hội này của Nhà n- ớc tại các địa ph- ơng. Rà soát và xây dựng lại danh mục các địa bàn và danh mục các mặt hàng đ- ợc trợ giá, trợ c- ớc, đảm bảo hỗ trợ đúng những mặt hàng theo nhu cầu của đồng bào. Đồng thời tăng c- ờng công tác kiểm tra, giám sát thực hiện chính sách, đảm bảo phát hiện và xử lý nghiêm các tr- ờng hợp vi phạm.

b. Xuất nhập khẩu

Tiếp tục khai thác tiềm năng, lợi thế về vị trí địa lý, đất đai, tài nguyên n- ớc (n- ớc ngọt, n- ớc lợ, n- ớc mặn), rừng... và lao động để tiếp tục phát huy vị thế về xuất khẩu lúa gạo, thuỷ sản và nông sản khác của cả n- ớc.

Nâng cao năng suất và chất l- ợng sản phẩm đi đôi với việc chú trọng phát triển công nghệ chế biến, bảo quản sau thu hoạch đối với nông sản và công nghiệp chế biến thuỷ sản xuất khẩu.

Phát triển mạnh công nghiệp chế biến gắn với vùng nguyên liệu. Đổi mới công nghệ để chế biến tinh sản phẩm có chất l- ợng cao, đạt tiêu chuẩn quốc tế.

- Mặt hàng gạo:

Dự kiến xuất khẩu gạo của Vùng sẽ dao động ở mức trên d- ới 4 triệu tấn/năm.

Hình thành các vùng chuyên canh lúa đặc sản, gắn chuyển đổi cơ cấu giống với việc thâm canh các giống lúa cho năng suất và chất l- ợng cao. Chú trọng khai thác các giống lúa đặc sản, lúa thơm đ- ợc thị tr- ờng nhập khẩu - a thích. Quy hoạch, xây dựng hệ thống cho chứa lúa, gạo để dự trữ nguồn hàng lớn cho xuất khẩu, bình ổn giá và tăng thu nhập cho ng- ời trồng lúa.

Thị tr- ờng xuất khẩu gạo trong giai đoạn tới vẫn chủ yếu là các n- ớc châu □, châu Phi. H- ớng tới khai thác, mở rộng các thị tr- ờng Nhật Bản, Trung Quốc, Australia và New Zealand.

- Về mặt hàng thuỷ sản:

Chú trọng các sản phẩm có giá trị xuất khẩu cao, đặc biệt là tôm, cua, cá da trơn (cá tra, cá ba sa) và các loại đặc sản khác. Ngoài sản phẩm đông lạnh,

chú trọng sản xuất, xuất khẩu các loại sản phẩm ăn sẵn, đóng hộp.

Nâng cấp các nhà máy chế biến thủy sản hiện có và phát triển thêm một số nhà máy mới, trong đó - u tiên cải tạo mở rộng và nâng cao chất l- ợng các cơ sở chế biến thuỷ sản tại Cà Mau, Sóc Trăng, Cần Thơ, Trà Vinh, An Giang, Kiên Giang, Tiền Giang, Bến Tre.

Về thị tr- ờng xuất khẩu, trong giai đoạn tới vẫn tiếp tục khai thác thị tr- ờng Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc. Cơ hội đa dạng hoá thị tr- ờng còn lại ở các thị tr- ờng ASEAN, Trung Quốc, Đài Loan, Hồng Kông và các n- ớc Đông Âu cũ.

- Về mặt hàng rau quả:

Tiếp tục phát triển các loại cây ăn quả nhiệt đới có lợi thế cạnh tranh, có giá trị hàng hoá kinh tế cao nh- xoài, nhãn, cam sành, quýt đ- ờng, b- ởi, dứa, vú sữa, măng cụt, sầu riêng và các cây ăn quả khác. Cần chú ý vấn đề số l- ợng và chất l- ợng từng chủng loại để đảm bảo đáp ứng yêu cầu của các hợp đồng xuất khẩu.

Đầu t- xây dựng những khu sản xuất tập trung, tổ chức sản xuất chế biến theo quy mô lớn trên dây chuyền công nghệ hiện đại để có thể kiểm soát và nâng cao chất l- ợng sản phẩm xuất khẩu, đáp ứng yêu cầu về vệ sinh và kiểm dịch thực vật của nhà nhập khẩu. Khuyến khích liên doanh, hợp tác với n- ớc ngoài trong sản xuất và chế biến rau quả. Cải thiện cơ sở vật chất l- u kho, tập trung vào khâu bảo quản, chế biến sau thu hoạch.

- Về mặt hàng dệt may, giày dép, điện tử:

Phát triển các cụm công nghiệp dệt may, da giày, lắp ráp điện tử... tại các địa ph- ơng trong vùng để thu hút nguồn lao động d- thừa từ nông nghiệp, tăng kim ngạch xuất khẩu, giải quyết công ăn việc làm cho ng- ời dân trong vùng.

3.1.3 Các giải pháp phát triển th- ơng mại

a. Chính sách khuyến khích, xúc tiến xuất khẩu

- Thực hiện chính sách khuyến khích xuất khẩu chung của cả n- ớc, tham gia các ch- ơng trình xúc tiến th- ơng mại trong khuôn khổ Ch- ơng trình xúc tiến th- ơng mại Quốc gia. Tập trung tìm kiếm và mở rộng thị tr- ờng xuất khẩu cho những sản phẩm chủ đạo của Vùng nh- thuỷ sản, gạo, rau quả.

- Phát triển kinh tế nhiều thành phần, khuyến khích khu vực t- nhân tham gia hoạt động xuất khẩu. Tiếp tục có chính sách khuyến khích thu hút đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài vào các ngành sản xuất kinh doanh, đặc biệt là các ngành công nghiệp chế biến phục vụ cho xuất khẩu.

- Đẩy mạnh và ứng dụng rộng rãi các biện pháp quản lý chất l- ợng hàng hóa, dịch vụ nh- các tiêu chuẩn ISO, các tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm, tạo điều kiện cho hàng hóa của vùng dễ dàng thâm nhập thị tr- ờng thế giới.

b. Chính sách đầu t- phát triển các dự án kết cấu hạ tầng th- ơng mại

Tiếp tục đầu t- phát triển nhanh hệ thống hạ tầng th- ơng mại. Kết hợp hài hoà giữa xây dựng từng b- ớc hệ thống hạ tầng kinh doanh th- ơng mại hiện đại

với mở rộng và phát triển các hạ tầng kinh doanh đã có (nh- chợ). Đầu t- cơ sở hạ tầng th- ơng mại cho các địa ph- ơng có nhiều đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa... Khuyến khích sự tham gia bình đẳng, cùng có lợi của các thành phần kinh tế.

c. Chính sách phát triển các khu kinh tế cửa khẩu

Thành lập Khu bảo thuế tại các khu Kinh tế cửa khẩu, cách biệt với các khu chức năng khác trong Khu kinh tế cửa khẩu.

Bên cạnh việc thực hiện chính sách đầu t- từ ngân sách Nhà n- ớc để xây dựng cơ sở hạ tầng của các khu Kinh tế cửa khẩu, cho phép ngân sách địa ph- ơng thực hiện tín dụng - u đãi để phát triển cơ sở hạ tầng.

d. Phát triển nguồn nhân lực

- Xây dựng kế hoạch cụ thể và tổ chức thực hiện các ch- ơng trình đào tạo nghề, nâng cao chất l- ợng lao động trong các ngành sản xuất hàng xuất khẩu; đẩy mạnh việc xã hội hoá các dịch vụ dạy nghề và đào tạo lao động; cân đối nguồn ngân sách hỗ trợ đào tạo nghề.

- Tham gia các ch- ơng trình đào tạo nguồn nhân lực theo ngành nghề do các cơ quan quản lý vĩ mô, các hiệp hội ngành hàng tổ chức.

- Khuyến khích cộng đồng doanh nghiệp tự đào tạo và trao đổi nguồn nhân lực, lao động.

e. Phát triển thị tr- ờng

Chú trọng phát triển cả thị tr- ờng nội địa và thị tr- ờng khu vực và thế giới. Phát triển thị tr- ờng theo h- ớng tập trung, hiện đại, văn minh và mở rộng đến tất cả các địa ph- ơng trong vùng, đáp ứng nhu cầu đa dạng của sản xuất và tiêu dùng. Hỗ trợ hình thành các vùng chuyên canh hàng hóa lớn (trên địa bàn nhiều tỉnh) và tiêu thụ hàng hoá sản xuất trong vùng, đảm bảo ổn định nguồn hàng góp phần đẩy mạnh xuất khẩu.

Tăng c- ờng công tác xúc tiến th- ơng mại, giữ vững thị tr- ờng xuất khẩu truyền thống, tiếp tục mở rộng các thị tr- ờng mới cho các sản phẩm chủ lực của vùng nh- : gạo, thủy sản... để giảm thiểu rủi ro.

Phối hợp trong công tác xúc tiến th- ơng mại giữa các địa ph- ơng trong vùng và với Bộ Công Th- ơng để nâng cao hiệu quả xúc tiến th- ơng mại.

g. Các giải pháp khác

- Tăng c- ờng vai trò điều tiết, quản lý của Nhà n- ớc, đảm bảo thị tr- ờng, giá cả ổn định, ngăn chặn và giảm thiểu tình trạng hàng giả, kém chất l- ợng, kinh doanh hàng lậu. Tăng c- ờng công tác chống buôn lậu, gian lận th- ơng mại tại các khu vực cửa khẩu, trung tâm th- ơng mại.

- Đổi mới, nâng cao hiệu quả quản lý nhà n- ớc công tác trợ giá, trợ c- ớc. Nghiên cứu, đổi mới công tác trợ giá, trợ c- ớc, qua đó giúp nâng cao hơn nữa hiệu quả chính sách xã hội của Nhà n- ớc, nâng cao đời sống nhân dân, thúc đẩy hơn nữa tình đoàn kết giữa các dân tộc trong vùng.

- Tiếp tục phát huy vai trò của chính quyền địa ph- ơng trong việc điều tiết vĩ mô các hoạt động th- ơng mại của vùng, khuyến khích thành phần kinh tế tham gia hoạt động kinh doanh th- ơng mại.

3.2 Du lịch

3.2.1 Quan điểm phát triển

- Phát triển du lịch vùng Đồng bằng sông Cửu Long trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, góp phần tích cực vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo trên cơ sở khai thác có hiệu quả những lợi thế về vị trí, tài nguyên của Vùng, đặc biệt là tài nguyên du lịch sinh thái, du lịch biển, du lịch sông n- ớc, miệt v- ờn...

- Phối hợp chặt chẽ giữa các địa ph- ơng trong vùng, tạo sự thống nhất trong hoạt động phát triển du lịch trên địa bàn vùng.

- Gắn kết chặt chẽ du lịch của vùng các tỉnh Đông Nam Bộ, đặc biệt là với Thành phố Hồ Chí Minh - đóng vai trò là điểm nối khách lớn nhất khu vực phía Nam.

- Đẩy mạnh hợp tác và hội nhập phát triển du lịch trong Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng, tuyến du lịch Xuyên □; các tuor du lịch giữa Việt Nam với Campuchia và Thái Lan...

3.2.2 Dự báo về khách du lịch

- Dự báo về thị tr- ờng khách du lịch

Khách du lịch quốc tế đến vùng Đồng bằng sông Cửu Long bằng nhiều con đ- ờng khác nhau, trong đó phần lớn là qua cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất - nơi phân phối nguồn khách quốc tế chính cho cả vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ, cũng nh- của cả n- ớc, trong đó có Đồng bằng Sông Cửu Long. Ngoài ra khách du lịch quốc tế đến Vùng còn bằng đ- ờng bộ qua các cửa khẩu quốc tế với Campuchia; bằng đ- ờng thủy từ TP. Hồ Chí Minh.

Bảng 28: Một số chỉ tiêu dự báo về du lịch

Hạng mục	2010	2015	2020	Tốc độ TT (%)	
				2011-2015	2016-2020
1. Khách quốc tế					
Số l- ợt khách (ngàn)	1.151,0	1.945,0	3.105,0	11,1	9,8
Ngày l- u trú TB (ngày)	1,69	2,03	2,41		
Số ngày khách (ngàn)	1.945,9	3.950,5	7.485,0		
2. Khách nội địa					
Số l- ợt khách (ngàn)	3.558	5.228	7.333	8,0	7,0
Ngày l- u trú TB (ngày)	1,49	1,83	2,20		
Số ngày khách (ngàn)	5.302	9.567	16.132		
3. Tổng số phòng	13.400	20.200	31.100		
Công suất sử dụng phòng (%)	55,0	60,0	65,0		

Thị tr- ờng khách du lịch quốc tế chính đến Vùng Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay chủ yếu là Đông Bắc □ (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc), tiếp đến là Tây Âu, Bắc Mỹ... Trong thời gian tới, ngoài những thị tr- ờng truyền thống trên, các thị tr- ờng tiềm năng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long sẽ là các n- ớc ASEAN (chủ yếu là Campuchia, Thái Lan...), Đông Âu...

Khách du lịch nội địa đến vùng Đồng bằng sông Cửu Long chủ yếu là khách từ TP. Hồ Chí Minh (khoảng 78-80%) và các tỉnh khác trong vùng Nam Trung Bộ và Nam Bộ (12-13%). Ngoài ra còn một l- ợng khách từ các tỉnh khác trong cả n- ớc (8-9%) đi du lịch với mục đích thăm thân, công vụ, tham quan, lễ hội...

3.2.3. Định h- ớng về sản phẩm du lịch

- Tạo sản phẩm du lịch độc đáo, đặc tr- ng: Đối với vùng Đồng bằng Sông Cửu Long cần khai thác nguồn tài nguyên tự nhiên phong phú, đặc biệt là các hệ sinh thái rừng ngập n- ớc, các khu v- ờn quốc gia, các sân chim, hệ thống kênh rạch, những di tích lịch sử cách mạng có giá trị, những bản sắc văn hóa của các dân tộc, các lễ hội và làng nghề thủ công truyền thống... để xây dựng những sản phẩm du lịch độc đáo, đặc tr- ng. Chú trọng đến chất l- ợng sản phẩm để cho du khách có ấn t- ợng tốt đẹp và mong muốn quay trở lại nhiều lần.

- Tạo sản phẩm du lịch chuyên đề: Đây là khu vực có nguồn tài nguyên đa dạng với những điểm du lịch nổi tiếng (Phú Quốc, Thới Sơn, Núi Sam, Núi Cấm...). Do vậy, cần chú ý khai thác những chuyên đề về du lịch sinh thái miệt v- ờn, du lịch sông n- ớc, du lịch nghỉ d- ỡng... Xây dựng các tour du lịch có nội dung phong phú để thu hút và kéo dài ngày l- u trú của khách.

- Chiến l- ợc về sản phẩm - thị tr- ờng

Căn cứ theo nhu cầu, sở thích của khách du lịch quốc tế và nội địa cũng nh- khả năng cung cấp các sản phẩm du lịch của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, chiến l- ợc về sản phẩm - thị tr- ờng đ- ợc xác định nh- sau.

Bảng 29: Thứ tự - u tiên đầu t- phát triển một số sản phẩm - thị tr- ờng

Sản phẩm du lịch	Khách quốc tế	Khách nội địa
Du lịch sinh thái	****	****
Du lịch miệt v- ờn làng quê	****	****
Du lịch tham quan, nghiên cứu	***	***
Du lịch thể thao sông n- ớc	**	**
Du lịch văn hóa, lễ hội, làng nghề	**	**
Du lịch cuối tuần kết hợp VCGT	**	**
Du lịch th- ơng mại, công vụ	*	*

Chú thích: (*) Ưu tiên đầu t- thấp nhất.

Đối với cả khách du lịch trong n- ớc và quốc tế đến vùng Đồng bằng sông Cửu Long đều quan tâm nhiều đến các sản phẩm du lịch sinh thái; du lịch miệt

v- ờn làng quê; du lịch tham quan, nghiên cứu; du lịch văn hóa, lễ hội, làng nghề...

3.2.4 Ph- ơng h- ớng phát triển các cụm, tuyến du lịch

a. Các cụm du lịch chính

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có thể hình thành 4 cụm du lịch chính nh- sau:

(1) Cụm du lịch thành phố Cần Thơ và phụ cận

Đây là cụm du lịch trung tâm có ý nghĩa quan trọng của cả vùng. Cùng với TP.Hồ Chí Minh và Rạch Giá - Phú Quốc, cụm du lịch này đóng vai trò là một cực của tam giác tăng tr- ởng du lịch trong toàn vùng Nam Bộ (bao gồm cả Đông Nam Bộ).

Về mặt không gian, cụm du lịch này t- ơng đối tập trung với các điểm du lịch có giá trị thuộc địa bàn TP. Cần Thơ và phụ cận. Tài nguyên du lịch chủ yếu của Cụm là các di tích đã đ- ợc xếp hạng ở Cần Thơ; các bảo tàng; các miệt v- ờn; cù lao (Bình Hòa Ph- ớc, Cồn Ấu, Cồn Sơn...); các chợ nổi Phụng Hiệp, Cái Răng, Phong Điền, các khu du lịch cồn Cái Khế, cồn Kh- ơng.

** Các điểm du lịch chủ yếu*

+ Các điểm du lịch có ý nghĩa quốc gia và quốc tế

Thành phố Cần Thơ là thủ phủ của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Cần Thơ nằm giữa miền đồng bằng sông n- ớc với những miệt v- ờn, làng chài, bến n- ớc nên thơ. Với vị trí đầu mối giao thông thuận tiện, Cần Thơ là nơi tổ chức các tour du lịch sông n- ớc điển hình và hấp dẫn. Những điểm có sức hấp dẫn lớn nh- chợ nổi Phụng Hiệp, Cái Răng, Phong Điền, bến Ninh Kiều.

Xây dựng sân golf ở quận Bình Thủy.

+ Các điểm du lịch có ý nghĩa vùng và địa ph- ơng

- Tỉnh Vĩnh Long: Cù lao Bình Hòa Ph- ớc (tham quan miệt v- ờn); khu du lịch Tr- ờng An (tham quan, vui chơi giải trí).

- Tỉnh Bến Tre: Di tích Đồng khởi Mỏ Cày (tham quan); sân chim Ba Tri (tham quan, nghiên cứu); làng cây cảng Cái Mơn (tham quan); Cồn Phụng (tham quan miệt v- ờn, nghỉ d- ỡng).

- Tỉnh Sóc Trăng: Bảo tàng Khơ Me (tham quan); Chùa Dơi (tham quan), khu du lịch Cồn nổi số 3 Song Phụng, khu du lịch sinh thái ngập mặn Cù Lao Dung, khu du lịch Hồ Bể, lễ hội □oc-om-boc kết hợp đua ghe Ngo.

- Tỉnh Trà Vinh: Khu du lịch biển Ba Động (nghỉ d- ỡng, giải trí), Tân Quy (tham quan miệt v- ờn), Ao Bà Om (văn hoá, lễ hội dân tộc Khme).

- TP. Cần Thơ: Bến Ninh Kiều (tham quan); Đại học Cần Thơ (tham quan); v- ờn cò Đại Thành, Bằng Lăng; Đình Trần Bình Thủy; Chùa Hội Linh, chùa Ong.

* Các sản phẩm du lịch tiêu biểu

- Du lịch văn hóa - lễ hội - làng nghề

- Du lịch tham quan, nghiên cứu

- Du lịch sông n- ớc

- Du lịch sinh thái miệt v- ờn...

- Du lịch kết hợp với hội chợ, triển lãm, hội nghị, hội thảo, vui chơi, giải trí, nghỉ d- ỡng.

(2). Cụm du lịch Mỹ Tho và phụ cận

Với lợi thế về vị trí gần với TP.Hồ Chí Minh và có các tài nguyên du lịch khá tập trung, cụm du lịch này có vai trò t- ơng đối quan trọng đối với sự phát triển du lịch của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Tài nguyên du lịch của cụm Mỹ Tho và phụ cận cũng là những tài nguyên tiêu biểu của vùng Đồng bằng sông Cửu Long nh- chùa Vĩnh Tràng; cù lao Thới Sơn, Tân Phong; chợ nổi Cái Bè, trại rắn Đồng Tâm...

Xây dựng sân golf Tiền Giang, hai sân golf ở Cần Giuộc và Đức Hòa (Long An).

* Các điểm du lịch chủ yếu

+ Các điểm du lịch có ý nghĩa quốc gia và quốc tế

Cù lao Thới Sơn: Cù lao Thới Sơn nằm kề bên thành phố Mỹ Tho với những v- ờn cây trái trĩu quả bốn mùa, là một trong bốn cù lao của sông Tiền (đ- ợc gọi là Long, Ly, Quy, Ph- ợng).

+ Các điểm du lịch có ý nghĩa vùng và địa ph- ơng

- Chùa Vĩnh Tràng, trại rắn Đồng Tâm, chợ nổi Cái Bè, cù lao Tân Phong... (Tiền Giang).

- Các khu du lịch Gò Tháp, Gáo Giồng, Xẻo Quýt, khu di tích Nguyễn Sinh Sắc, v- ờn cò Tháp M- ời, v- ờn quốc gia Tràm Chim, làng hoa kiểng Sa Đéc... (Đồng Tháp).

* Các sản phẩm du lịch tiêu biểu

- Du lịch sinh thái miệt v- ờn...

- Du lịch sông n- ớc

- Du lịch văn hóa - lễ hội - làng nghề

- Du lịch tham quan, nghiên cứu.

(3). Cụm du lịch Bảy Núi - Rạch Giá và phụ cận

Đây là cụm du lịch có tài nguyên du lịch đa dạng và phong phú nhất, với ba khu du lịch nổi tiếng là Phú Quốc, Núi Sam, Núi Cấm đã thu hút đ- ợc sự quan tâm của nhiều khách du lịch trong n- ớc và quốc tế. Rừng quốc gia U Minh Th- ợng, với các hệ sinh thái rừng ngập n- ớc cũng là một tài nguyên du lịch quý

giá ở cụm du lịch này. Ngoài ra, ở cụm này còn có các thắng cảnh và bãi biển đẹp ở Hà Tiên với Hòn Phụ Tử nổi tiếng - nơi duy nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long có hệ thống núi đá vôi; với các di chỉ nền văn hóa □c Eo, các lễ hội ở An Giang, Kiên Giang...

* Các điểm du lịch chủ yếu

+ Các điểm du lịch có ý nghĩa quốc gia và quốc tế.

- Đầu t- xây dựng Khu du lịch Bảy Núi (Thất Sơn) gồm quần thể Núi Cấm, Núi Sam thành khu du lịch văn hóa - lễ hội và tham quan có tầm cỡ quốc gia gắn với du lịch văn hóa - lịch sử tại khu vực Núi Sập và Tức Dụp.

Núi Sam (An Giang): Là một thắng cảnh nổi tiếng cách Châu Đốc 5 km. Núi cao 250 m, nơi có nhiều di tích nh- chùa cổ Tây An, miếu Bà Chúa Xứ, chùa Hang, lăng Thoại Ngọc Hầu... Hàng năm từ ngày 22 đến 27 tháng 4 âm lịch là ngày hội đền Bà Chúa Sứ (đền Thánh Mộu).

Núi Cấm: Là khu vực rừng nhiệt đới - ôn đới phong phú nhất Đồng bằng sông Cửu Long, khí hậu t- ơi mát, khu vực ở độ cao 500-700 m t- ơng đối bằng phẳng, hiện đã có chùa Vạn Linh, t- ợng Phật Di Lặc (cao hơn 30 m), dự kiến xây dựng chùa Phật Lớn...

- *Điểm du lịch Phú Quốc (Kiên Giang):* Phát triển Phú Quốc thành trung tâm du lịch tr- ớc hết và chủ yếu là du lịch sinh thái đảo - biển chất l- ợng cao tiêu biểu cho Kiên Giang và cả n- ớc.

+ Các điểm du lịch có ý nghĩa vùng và địa ph- ơng

- Nhà l- u niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng, khu di tích đồi Tức Dụp, đình Châu Phú... (An Giang).

- Mũi Nai, Hòn Phụ Tử, Thạch Động, đình Nguyễn Trung Trực, lăng Mạc Cửu... (Kiên Giang).

* Các sản phẩm du lịch tiêu biểu

- Du lịch văn hóa, tham quan di tích, lễ hội - làng nghề (Núi Sam - Châu Đốc)

- Du lịch sinh thái, nghiên cứu (Phú Quốc, U Minh Th- ợng)

- Du lịch nghỉ d- ỡng biển, tắm biển (Phú Quốc, Hà Tiên)...

(4). Cụm du lịch Năm Căn (Cà Mau) và phụ cận

Tài nguyên du lịch chủ yếu của Cụm này là các hệ sinh thái rừng ngập mặn Năm Căn, rừng tràm U Minh, các sân chim, v- ờn chim nổi tiếng ở Cà Mau, Bạc Liêu.

* Các điểm du lịch chủ yếu:

+ Các điểm du lịch có ý nghĩa quốc gia và quốc tế

Điểm du lịch Cà Mau: Cà Mau vốn là vùng đất mới đã và đang tiếp tục đ- ợc phù sa của sông Cửu Long bồi đắp. Điểm du lịch Cà Mau vốn nổi tiếng với

hệ sinh thái rừng ngập mặn đ- ợc xếp vào loại lớn trên thế giới cùng với những sân chim nổi tiếng nh- Vĩnh Thành, Tân Thành... Mặc dù số loài và điều kiện thích nghi của các loài chim ch- a thật phong phú, nh- ng số l- ợng cá thể nhiều tới mức ít nơi nào sánh kịp. Cà Mau còn có Khu dự trữ sinh quyển thế giới Mũi Cà Mau là điểm tham quan, du lịch sinh thái hấp dẫn.

+ Các điểm du lịch có ý nghĩa vùng và địa ph- ơng

- Các sân chim Vĩnh Thành (Vĩnh Lợi), Ngọc Hiển (Tân Khánh), Đầm Dơi...

- Các điểm du lịch Khai Long, Hòn Khoai, Hòn Đá Bạc... (Cà Mau)

- Tháp cổ Vĩnh H- ng, Khu l- u niệm nhạc sỹ Cao Văn Lầu (Bạc Liêu).

* Các sản phẩm du lịch tiêu biểu

- Du lịch sinh thái, tham quan, văn hoá, nghiên cứu...

b. Các tuyến du lịch chủ yếu

* Các tuyến du lịch quốc gia

Các tuyến du lịch có ý nghĩa quốc gia của vùng Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm các tuyến sau:

Tuyến du lịch TP. Hồ Chí Minh - Cần Thơ - Rạch Giá - Hà Tiên - Phú Quốc: Đây là tuyến du lịch nối hai trung tâm du lịch lớn là thành phố Hồ Chí Minh và trung tâm du lịch Rạch Giá - Hà Tiên - Phú Quốc, vì vậy có ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển du lịch của vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng và toàn vùng Nam Bộ nói chung. Sự phát triển của tuyến du lịch này cho phép khai thác có hiệu quả các tiềm năng tài nguyên du lịch đặc thù của đồng bằng song Cửu Long là du lịch sinh thái miệt v- ờn, sinh thái đất ngập n- ớc, sinh thái rừng ngập mặn, sinh thái đảo. Các điểm du lịch hấp dẫn trên tuyến du lịch này ngoài các điểm thuộc thành phố Hồ Chí Minh bao gồm các điểm du lịch miệt v- ờn Tiền Giang, Bến Tre, Cần Thơ, Tam Nông, Đồng Tháp, Rạch Giá, Mũi Nai - Chùa Hang (Hà Tiên), Phú Quốc...

Tuyến du lịch Thành phố Hồ Chí Minh - An Giang - Hà Tiên - Phú Quốc.

Ngoài tuyến du lịch trên, từ Cần Thơ - Trung tâm của Vùng làm điểm xuất phát có thể hình thành và tổ chức một số tuyến du lịch liên vùng nh- sau:

+ Tuyến du lịch Cần Thơ - TP.Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu

+ Tuyến du lịch Cần Thơ - TP.Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Đà Lạt - Phan Rang - Nha Trang

+ Tuyến du lịch Cần Thơ - TP.Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Phan Thiết - Nha Trang - Phú Yên - Quy Nhơn

+ Tuyến du lịch Cần Thơ - TP.Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Đồng Xoài - Đà Lạt - Buôn Mê Thuột - Pleiku - Kon Tum...

+ Tuyến du lịch theo đ- ờng sông sang Campuchia.

+ Tuyến du lịch theo đ- ờng biển sang Campuchia - Thái Lan (từ Kiên

Giang).

+ Tuyến du lịch theo đ- ờng bộ sang Campuchia (TP Hồ Chí Minh - Mỹ Tho - Cao Lãnh - Campuchia).

* *Các tuyến du lịch nội vùng*

Ngoài các tuyến du lịch lớn có ý nghĩa quốc gia, ở nội vùng Đồng bằng sông Cửu Long có thể phát triển một số tuyến du lịch tiêu biểu nh- sau:

- Cần Thơ - Long Xuyên - Núi Sam - Núi Cấm

- Cần Thơ - Mỹ Tho - Thới Sơn - Trại rắn Đồng Tâm

- Cần Thơ - Cao Lãnh - Tràm Chim - Xẻo Quýt

- Cần Thơ - Bạc Liêu - Cà Mau.

- Cần Thơ - Rạch Giá - Hà Tiên - Phú Quốc.

* *Các tuyến du lịch chuyên đề*

Với các nguồn tiềm năng du lịch đa dạng và phong phú của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, cho phép tổ chức các tuyến du lịch chuyên đề nh- sau:

- Tuyến du lịch sinh thái miệt v- ờn sông n- ớc.

- Tuyến du lịch tham quan các sân chim.

- Tuyến du lịch tham quan các di tích lịch sử cách mạng.

- Tuyến du lịch sinh thái đảo, rừng nhiệt đới, rừng ngập mặn.

- Tuyến du lịch tham quan các di tích nền văn hóa Chăm, Khơ Me.

- Tuyến du lịch biển.

- Tuyến du lịch kết hợp với hội chợ, triển lãm, hội thảo, hội nghị (MICE).

3.2.5 Các giải pháp phát triển du lịch

- Huy động các nguồn vốn đầu t- :

Để đạt đ- ợc các chỉ tiêu cơ bản trong định h- ớng phát triển của ngành du lịch vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, vấn đề đầu t- vào cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, các cơ sở vui chơi giải trí, thể thao, ph- ơng tiện vận chuyển khách, các cơ sở đào tạo v.v... giữ vai trò hết sức quan trọng. Đề nghị Chính phủ ban hành cơ chế chính sách khuyến khích thu hút đầu t- phát triển du lịch cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long, nhằm tạo động lực đ- a du lịch của vùng v- ơn lên hoà cùng xu thế phát triển du lịch cả n- ớc.

Ưu tiên hỗ trợ từ ngân sách cho hạ tầng các khu du lịch nhất là các khu du lịch đảo Phú Quốc, Núi Sam, Núi Cấm...

Kêu gọi, thu hút FDI vào các khu du lịch nh- đảo Phú Quốc...

- Tạo cơ chế phối hợp phát triển du lịch: Nghiên cứu thành lập Công ty cổ phần lữ hành Đồng bằng sông Cửu Long để phối hợp phát triển du lịch giữa các địa ph- ơng trong vùng trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, hạn chế sự hoạt

động riêng lẻ, dẫn tới sản phẩm du lịch kém chất l- ợng và ít ng- ời biết đến.

- Xúc tiến du lịch: Hợp tác, liên kết các trung tâm xúc tiến du lịch của các tỉnh, thành phố trong vùng. Tăng c- ờng quảng bá du lịch sinh thái và đặc tr- ng v- ờn nhiệt đới đến đối t- ợng khách quốc tế.

Tăng c- ờng hiệu quả hoạt động của Hiệp hội du lịch Đồng bằng sông Cửu Long, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp liên kết với nhau, liên kết với chính quyền và khách hàng để phát triển du lịch nhằm giảm bớt sự cạnh tranh không lành mạnh, trùng lắp về sản phẩm du lịch, tăng sự đa dạng, phong phú của sản phẩm du lịch, đồng thời kéo dài thời gian l- u trú của khách.

- Đào tạo nguồn nhân lực cho du lịch, xây dựng một số tr- ờng cao đẳng du lịch tại Kiên Giang, Cần Thơ...

3.3 Các dịch vụ khác

a. Kinh tế cửa khẩu

Trong thời gian tới, tiếp tục phát triển kinh tế cửa khẩu để thúc đẩy giao l- u th- ơng mại vùng biên, góp phần thúc đẩy tăng tr- ởng kinh tế.

Tiếp tục đầu t- phát triển các KKT cửa khẩu An Giang (Tịnh Biên, Vĩnh X- ơng, Khánh Bình), Hà Tiên (Kiên Giang), Đồng Tháp, Long An. Xây dựng các KKT cửa khẩu trở thành một trong những khu vực trọng điểm kinh tế của từng tỉnh, góp phần phân bố lại dân c- và lao động, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân địa ph- ơng, gắn kết chặt chẽ với củng cố an ninh quốc phòng, giữ vững biên giới của Tổ quốc và bảo vệ môi tr- ờng sinh thái. □p dụng các loại hình kinh doanh khác nhau tại các khu kinh tế cửa khẩu nh- xuất nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, vận chuyển hàng hoá quá cảnh, kho ngoại quan, cửa hàng miễn thuế, hội chợ triển lãm, các cửa hàng giới thiệu sản phẩm, các cơ sở sản xuất, gia công hàng xuất nhập khẩu, các chi nhánh đại diện các công ty trong n- ớc và ngoài n- ớc, chợ cửa khẩu...

Tập trung đầu t- xây dựng hạ tầng về giao thông tại các khu kinh tế cửa khẩu và từ các trung tâm kinh tế lớn đến các khu kinh tế cửa khẩu, xây dựng hạ tầng th- ơng mại... dọc tuyến biên giới, trong đó đặc biệt chú ý việc hình thành và phát triển các khu đô thị tại các khu kinh tế cửa khẩu. Việc đầu t- phát triển này không chỉ tạo điều kiện cho th- ơng mại, du lịch phát triển mạnh mẽ hơn mà còn tạo điều kiện cho nhân dân đến sinh sống dọc tuyến biên giới tham gia củng cố, giữ gìn an ninh quốc phòng.

b. Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kiểm toán, kế toán

- Dịch vụ ngân hàng

Tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất về môi tr- ờng đầu t- để khuyến khích hệ thống ngân hàng phát triển mạng l- ới giao dịch tại Cần Thơ, Kiên Giang, Cà Mau thành các trung tâm cung cấp hầu hết các dịch vụ ngân hàng tiên tiến hiện có, với khối l- ợng lớn đủ đáp ứng hầu hết mọi nhu cầu của mọi đối t- ợng trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Phấn đấu đến năm 2020, hệ thống cung cấp

dịch vụ tài chính - ngân hàng của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có khả năng cạnh tranh với các khu vực khác trong cả n- ớc, v- ơn lên tầm khu vực và châu lục.

Khuyến khích hệ thống ngân hàng phát triển đa dạng hoá các hình thức huy động vốn linh hoạt nhằm thu hút l- ợng vốn nhàn rỗi, nhỏ lẻ của ng- ời dân vào hệ thống ngân hàng thay vì mua xổ số; chơi các loại hình trò chơi có th- ởng đầy may rủi khác hoặc dự trữ bằng vàng, qua đó định h- ớng nâng dần tỉ lệ tiết kiệm trong cơ cấu thu nhập của ng- ời dân, góp phần huy động vốn cho đầu t- phát triển hoặc các hoạt động kinh tế khác có lợi ích lâu dài cho từng cá nhân và cho cả vùng. Khai thác hiệu quả các nguồn vốn huy động với tốc độ tăng tr- ởng hàng năm đạt mức 25% tiền gửi trong dân c- và tổ chức kinh tế phục vụ cho nhu cầu đầu t- phát triển kinh tế; nhất là các nguồn vốn trung và dài hạn để đáp ứng cho nhu cầu đầu t- .

Phát triển mạnh các dịch vụ thanh toán qua ngân hàng, thanh toán không dùng tiền mặt trên cơ sở hệ thống công nghệ kỹ thuật và hệ thống thanh toán hiện đại, an toàn, tin cậy, hiệu quả. Mở rộng các hình thức thanh toán quốc tế nhằm hỗ trợ các hoạt động đầu t- quốc tế và xuất nhập khẩu trên địa bàn. Phát triển dịch vụ chuyển tiền kiều hối qua hệ thống ngân hàng và mở rộng các điểm chi trả kiều hối, các ph- ơng thức chi trả kiều hối thuận tiện.

Ưu tiên vốn phục vụ nhu cầu của các doanh nghiệp chế biến cũng nh- hộ nuôi trồng thuỷ hải sản, xuất khẩu thủy sản, các dự án phát triển v- ờn cây chuyên canh có giá trị kinh tế cao, dự trữ và xuất khẩu gạo... Thực hiện tốt hoạt động tín dụng chính sách để góp phần xóa đói giảm nghèo và giải quyết các vấn đề xã hội một cách bền vững.

- Dịch vụ bảo hiểm

Tạo mọi điều kiện thuận lợi về môi tr- ờng đầu t- để các công ty bảo hiểm hoạt động tại n- ớc ngoài khi vào Việt Nam lựa chọn Đồng bằng sông Cửu Long làm nơi cung cấp hầu hết các dịch vụ bảo hiểm tiên tiến nhất nh- dịch vụ bảo hiểm cho các doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài, ng- ời n- ớc ngoài làm việc tại Việt Nam, dịch vụ tái bảo hiểm, dịch vụ bảo hiểm đối với vận tải quốc tế, môi giới bảo hiểm và các dịch vụ hỗ trợ (định phí, t- vấn…).

Thúc đẩy việc phát triển các sản phẩm dịch vụ bảo hiểm phục vụ phát triển nông nghiệp, thủy sản, nông thôn trong vùng, bảo vệ quyền lợi của ng- ời nông dân, kích thích ng- ời nông dân yên tâm ổn định sản xuất cây trồng, vật nuôi theo quy hoạch của vùng. Phấn đấu Đồng bằng sông Cửu Long sẽ đ- ợc cung cấp nhiều sản phẩm dịch vụ bảo hiểm phát triển nông nghiệp đa dạng, tiên tiến trong cả n- ớc.

Khuyến khích sự hợp tác giữa công ty bảo hiểm và các TCTD trong khu vực nhằm cung cấp dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ ngân hàng đến ng- ời dân một cách hiệu quả nhất.

- Dịch vụ chứng khoán

Tạo điều kiện thuận lợi nhất về cơ sở hạ tầng cũng nh- các thủ tục hành

chính khác để các công ty chứng khoán thành lập văn phòng đại diện hoặc đặt địa điểm giao dịch trong vùng.

Khuyến khích thành lập các công ty cung cấp dịch vụ chứng khoán 100% vốn n- ớc ngoài và cho phép thành lập chi nhánh của các công ty cung cấp dịch vụ chứng khoán n- ớc ngoài hoạt động trong các loại hình dịch vụ quản lý tài sản, quản lý quỹ đầu t- , l- u ký, thanh toán bù trừ, cung cấp và chuyển giao thông tin tài chính, t- vấn và các hoạt động môi giới và phụ trợ khác liên quan đến chứng khoán.

Tiến tới xây dựng Trung tâm giao dịch chứng khoán Cần Thơ là địa điểm giao dịch chứng khoán và thúc đẩy hoạt động giao dịch chứng khoán trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long hoàn chỉnh, hiện đại, có khả năng hoà nhập với thị tr- ờng quốc tế và trở thành kênh chủ yếu huy động vốn trung và dài hạn cho vùng.

Khuyến khích việc thành lập và phát triển các quỹ đầu t- trong vùng với quy mô vốn phù hợp, đảm bảo hoạt động của các quỹ an toàn, hiệu quả.

- Dịch vụ kế toán, kiểm toán

Phát triển cả về số l- ợng và nâng cao chất l- ợng hoạt động dịch vụ kế toán, kiểm toán, khuyến khích các cá nhân có nghiệp vụ tham gia dịch vụ kế toán, kiểm toán.

Khuyến khích tại các tỉnh trong vùng thành lập các Công ty kiểm toán d- ới các hình thức khác nhau. Tại Cần Thơ phát triển tập trung các công ty kiểm toán n- ớc ngoài. Các công ty kiểm toán này sẽ cung cấp dịch vụ kiểm toán th- ờng xuyên cho các doanh nghiệp trong vùng.

Phấn đấu đến năm 2020, toàn bộ các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trong vùng đều thực hiện chế độ kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập th- ờng xuyên và định kỳ.

c. Dịch vụ vận tải

Đáp ứng tốt nhu cầu vận chuyển hàng hóa (trong đó kể cả hàng hoá xuất nhập khẩu), hành khách với chất l- ợng dịch vụ vận tải ngày càng cao. Nâng cao chất l- ợng ph- ơng tiện vận tải, tăng c- ờng giải pháp nhằm giảm tối đa tai nạn giao thông.

Khuyến khích rộng rãi mọi thành phần kinh tế tham gia kinh doanh vận tải đ- ờng bộ và đ- ờng sông. Thành phần kinh tế Nhà n- ớc chỉ chiếm một tỷ lệ cần thiết để vận tải phục vụ vùng sâu, vùng xa, vùng hải đảo và các nhiệm vụ đột xuất khác.

Tạo lập môi tr- ờng cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng đối với mọi thành phần kinh tế tham gia kinh doanh vận tải. Các ph- ơng tiện tham gia kinh doanh vận tải của các thành phần kinh tế phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật về an toàn vận tải và bảo vệ môi tr- ờng, đồng thời thực hiện nghĩa vụ đóng góp đối với Nhà n- ớc (các loại thuế, phí....) với mức đóng góp hợp lý. Xây dựng hệ thống giá c- ớc hợp lý giữa các ph- ơng tiện vận tải để Nhà n- ớc làm công cụ điều tiết vĩ mô.

Đổi mới ph- ơng tiện về số l- ợng và chủng loại phù hợp với yêu cầu vận

tải hàng hoá, hành khách trên các tuyến vận tải và điều kiện cơ sở hạ tầng. Phát triển mạnh vận tải đa ph- ơng thức tạo điều kiện thuận lợi cho chủ hàng và tiết kiệm chi phí xã hội. Quy định, kiểm tra th- ờng xuyên chất l- ợng ph- ơng tiện và dịch vụ trên các tuyến vận tải hành khách liên tỉnh đảm bảo quyền lợi cho khách hàng.

Phát triển đa dạng các dịch vụ vận tải: đón trả khách, hàng tận nhà, hệ thống bán vé, đặt chỗ qua điện thoại, Internet...

Phấn đấu giai đoạn 2011-2015, khối l- ợng vận tải hàng hoá tăng bình quân hàng năm khoảng 9,5-10%; khối l- ợng vận chuyển hành khách tăng 11,8-12%; giai đoạn 2011-2020, khối l- ợng vận tải hàng tăng bình quân hàng năm khoảng 7,5-8%; khối l- ợng vận chuyển hành khách tăng 8-8,5%.

Các đô thị lớn trong vùng nh- TP Cần Thơ là các đầu mối giao thông quan trọng với chức năng chủ yếu: Trung chuyển hàng hoá, hành khách giữa các hành lang vận tải; vận chuyển hàng hoá, hành khách đi, đến thành phố.

4. Các lĩnh vực xã hội

4.1 Dân số, lao động

a. Dân số

Căn cứ vào xu thế giảm sinh trong thời gian qua; mục tiêu nhanh chóng hạ thấp tỷ lệ gia tăng và nâng cao chất l- ợng dân số; dự kiến tốc độ tăng tự nhiên của vùng Đồng bằng sông Cửu Long sẽ giảm xuống, bình quân đạt 1,27%/năm giai đoạn 2011-2015 và khoảng 1% giai đoạn 2016-2020.

Trong giai đoạn tới cùng với tốc độ phát triển kinh tế cao hơn, việc hình thành các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn, phát triển các đô thị dẫn đến việc di c- ra khỏi vùng sẽ giảm dần. Dự kiến tốc độ tăng dân số trung bình đạt bình quân 0,8%/năm giai đoạn 2011-2015 và 0,85%/năm giai đoạn 2016-2020. Nh- vậy, đến năm 2015 dân số toàn vùng đạt khoảng 18,0 triệu ng- ời, đến năm 2020 đạt khoảng 18,8 triệu ng- ời.

Dự báo trong giai đoạn tới, tốc độ đô thị hóa trên địa bàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long diễn ra khá nhanh. Đến năm 2015 dân số đô thị đạt khoảng 5,0 triệu ng- ời, năm 2020 đạt 6,4 triệu ng- ời, nâng tỷ lệ đô thị hóa của vùng lên 28% năm 2015 và 34,2% năm 2020.

b. Lao động

Dự báo đến 2020, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng sẽ kéo theo chuyển dịch cơ cấu lao động theo h- ớng hiện đại. Cơ cấu lao động theo 3 khối ngành kinh tế Nông - lâm - ng- nghiệp, Công nghiệp - xây dựng và Dịch vụ t- ơng ứng đến năm 2020 là 37%; 27%; 36%.

Nắm chắc cung cầu lao động làm căn cứ xây dựng kế hoạch đào tạo nghề đáp ứng yêu cầu lao động cho các doanh nghiệp; gắn cung cầu lao động của vùng với vùng KTTĐ phía Nam và xuất khẩu lao động. Phấn đấu đ- a tỷ lệ lao

động qua đào tạo của vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2015 đạt 45%, năm 2020 khoảng 60%.

Chú trọng tạo việc làm, nâng cao chất l- ợng việc làm, tăng thu nhập cho ng- ời lao động, coi đây là nhiệm vụ xuyên suốt đối với tất cả các ch- ơng trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn vùng. Dự kiến trong giai đoạn 2011-2020 bình quân mỗi năm giải quyết việc làm cho khoảng 35 vạn lao động tại địa ph- ơng. Đến năm 2020, duy trì tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị khoảng 3,5-4%, tăng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn lên 88-90%.

Bảng 30: Dự báo lao động vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
Số ng- ời làm việc trong các ngành KTQD	**Ngàn ng- ời**	**10.097,6**	**11.536,4**	**13.373,8**
- Nông lâm thủy sản	Ngàn ng- ời	6.264,7	5.762,8	4.891,7
% so tổng số LĐ	*%*	*62,0*	*50,0*	*37*
- Công nghiệp và xây dựng	Ngàn ng- ời	1.270,2	2.179,2	3.672,0
% so tổng số LĐ	*%*	*15,8*	*18,9*	*27*
- Dịch vụ	Ngàn ng- ời	2.562,7	3.594,3	4.810,0
% so tổng số LĐ	*%*	*22,2*	*31,2*	*36*

Các giải pháp chủ yếu giải quyết việc làm bao gồm:

- Quy hoạch, đầu t- phát triển các vùng chuyên canh nông, ng- nghiệp, cây ăn quả, tạo thêm nhiều việc làm, nâng cao chất l- ợng việc làm; thực hiện các chính sách khuyến công, phát triển các nghề truyền thống, các dự án công nghiệp chế biến nhỏ, các doanh nghiệp vừa và nhỏ, sử dụng nhiều lao động; thực hiện cho vay với lãi suất - u đãi (nh- đối với ng- ời tàn tật) đối với các dự án vay vốn giải quyết việc làm của đồng bào dân tộc thiểu số.

- Tăng đầu t- cho ch- ơng trình Mục tiêu quốc gia về việc làm, đồng thời xây dựng tiêu chí phân bổ các nguồn lực từ Ch- ơng trình theo h- ớng - u tiên vùng đồng bào dân tộc, khó khăn để đảm bảo những vùng này có mức đầu t- không thấp hơn mức đầu t- trung bình của cả n- ớc.

- Tạo cơ chế lồng ghép, liên thông trong việc thực hiện các chính sách đào tạo nghề, khuyến nông, khuyến ng- với vay vốn tạo việc làm, xuất khẩu lao động nhằm tăng hiệu quả của các chính sách; hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho các cơ sở sản xuất trong vùng đào tạo nghề, sử dụng nhân lực tại chỗ phát triển sản xuất, tạo việc làm.

- Sắp xếp, phát triển mạng l- ới trung tâm giới thiệu việc làm theo quy hoạch, phát triển các hoạt động thông tin thị tr- ờng lao động, tổ chức hội chợ việc làm, tăng c- ờng các hoạt động giao dịch trên thị tr- ờng; gắn cung - cầu lao động các tỉnh/thành phố trong vùng với Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và xuất khẩu lao động.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động đến xã/ph- ờng, gia đình ng- ời lao động về xuất khẩu lao động; làm tốt công tác tuyển chọn, huấn luyện, tạo nguồn cho xuất khẩu lao động; hình thành quỹ hỗ trợ xuất khẩu lao động ở địa ph- ơng; hỗ trợ kinh phí học nghề, xử lý rủi ro, tăng mức cho vay tín dụng - u đãi để ng- ời lao động vùng nông thôn có điều kiện tham gia xuất khẩu lao động.

4.2. Giáo dục, đào tạo

4.2.1 Quan điểm phát triển

- Thật sự coi phát triển giáo dục và đào tạo là khâu đột phá, là nhân tố quyết định sự phát triển nhanh và bền vững của vùng, đ- a giáo dục-đào tạo ở Đồng bằng sông Cửu Long bằng mức bình quân chung của cả n- ớc.

- Phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề Đồng bằng sông Cửu Long phải đặt trong mối quan hệ phát triển tổng thể và đồng bộ với phát triển kinh tế - xã hội.

- Coi phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề ở Đồng bằng sông Cửu Long không chỉ phục vụ cho sự nghiệp phát triển của vùng, mà phải xem đây là sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội chung của cả n- ớc. Trung - ơng, địa ph- ơng và nhân dân cùng nhau chung sức thực hiện tốt nhiệm vụ này.

- Mở rộng quy mô giáo dục và đào tạo ở Đồng bằng sông Cửu Long phải đi đôi với việc tăng c- ờng các điều kiện bảo đảm chất l- ợng giáo dục và đào tạo. Đi đôi với phát triển về l- ợng, phải đặc biệt chú trọng chất l- ợng tri thức và phẩm chất con ng- ời trong quá trình đào tạo.

- Phát huy sức mạnh tổng hợp trong đầu t- để phát triển giáo dục và đào tạo. Ngân sách nhà n- ớc đóng vai trò chủ yếu, đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa, huy động thêm sự đóng góp của toàn dân, của các thành phần kinh tế tham gia vào phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo.

4.2.2 Mục tiêu và ph- ơng h- ớng phát triển

a. Mục tiêu tổng quát

Phấn đấu đ- a giáo dục, đào tạo và dạy nghề Đồng bằng sông Cửu Long bằng và v- ợt các chỉ số phát triển của các ngành học, bậc học bình quân chung của cả n- ớc; giảm tỷ lệ l- u ban, bỏ học ở giáo dục phổ thông; đặt trọng tâm vào việc phát triển quy mô giáo dục nghề nghiệp, bao gồm sơ cấp nghề, trung cấp nghề và cao đẳng nghề và đào tạo TCCN, mở rộng diện dạy nghề cho nông dân; mở rộng quy mô giáo dục đại học và sau đại học nhằm từng b- ớc điều chỉnh cơ cấu và trình độ lực l- ợng lao động, tăng số l- ợng sinh viên/1 vạn dân, tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo của vùng.

b. Ph- ơng h- ớng phát triển theo các cấp học, bậc học

Phấn đấu để giáo dục hòa nhập đ- ợc thực hiện ở tất cả các cấp học và trình độ đào tạo, đến năm 2015 có 65% ng- ời khuyết tật đ- ợc hòa nhập, 70% thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ học vấn trung học phổ thông và t- ơng đ- ơng; tỷ lệ

hoàn thành cấp học đ- ợc duy trì ở mức 90% trở lên đối với cả 3 cấp học.

b.1. Giáo dục mầm non

Phấn đấu đến năm 2015 huy động khoảng 10-14% trẻ d- ới 3 tuổi đến nhà trẻ; số trẻ 3-5 tuổi đi học mẫu giáo đạt tỷ lệ 68-72%; tỷ lệ huy động trẻ em 5 tuổi đến lớp mẫu giáo tr- ớc khi vào tiểu học đạt tỷ lệ 94-95%. Đến năm 2020 đạt các tỷ lệ t- ơng ứng là 20-25%, 75-80%, 97-100%. Thực hiện chăm sóc giáo dục trẻ theo ch- ơng trình đổi mới.

Mở rộng mạng l- ới tr- ờng học, lớp học mầm non; đầu t- xây dựng ở mỗi cụm dân c- có ít nhất 1 tr- ờng hoặc 1 điểm tr- ờng mẫu giáo, mầm non.

b.2. Giáo dục phổ thông

- Giáo dục tiểu học:

Tăng tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến tr- ờng; phấn đấu đến năm 2015, tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến tr- ờng đạt trên 99%; tổ chức học 2 buổi/ngày ở những nơi có nhu cầu và có điều kiện.

Củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và chống tái mù chữ trên cơ sở hoàn thành mục tiêu phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập THCS.

- Giáo dục trung học:

Nâng tỷ lệ học sinh trung học cơ sở đi học trong độ tuổi đạt trên 90% vào năm 2015 và đạt 95-97% vào năm 2020. Nâng tỷ lệ học sinh trong độ tuổi vào trung học phổ thông lên trên 55% vào năm 2015 và trên 65% vào năm 2020.

Củng cố và hoàn thiện mạng l- ới các tr- ờng tiểu học, THCS và THPT (bao gồm cả tr- ờng dân tộc nội trú) gắn liền với quy hoạch cụm dân c- ; đầu t- xây dựng ở mỗi cụm dân c- có ít nhất 1 tr- ờng hoặc 1 điểm tr- ờng tiểu học; mỗi xã có 1 tr- ờng THCS; mỗi huyện, thị xã có từ 2 tr- ờng THPT trở lên; xoá phòng học 3 ca và thanh toán phòng học tạm, tre lá; phấn đấu đến năm 2015 có 25-30% tr- ờng tiểu học, 15-20% tr- ờng THCS và 15-17% tr- ờng THPT đạt chuẩn quốc gia; đến năm 2020 có 50-60% tr- ờng tiểu học, 40-50% tr- ờng THCS và 30-40% tr- ờng THPT đạt chuẩn quốc gia.

Tập trung triển khai tốt Ch- ơng trình kiên cố hóa tr- ờng học và nhà công vụ giáo viên giai đoạn 2008-2012, cùng với các ch- ơng trình, dự án khác nhằm hoàn thiện mạng l- ới tr- ờng học, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông.

Tiếp tục đổi mới ph- ơng pháp dạy học theo h- ớng phát huy tính chủ động sáng tạo, tăng c- ờng năng lực tự học của học sinh, đổi mới hình thức tổ chức dạy học, ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy; đổi mới ph- ơng pháp kiểm tra, đánh giá, phối hợp nhiều hình thức trong kiểm tra.

Tăng c- ờng các biện pháp để khắc phục tình trạng học sinh phổ thông bỏ học. Xây dựng kế hoạch giúp đỡ, bồi d- ỡng học sinh học lực yếu kém ngay từ đầu năm học. Phân luồng học sinh học tập tiếp tại các trung tâm giáo dục th- ờng xuyên theo các hình thức học tập phù hợp. Đối với những học sinh có hoàn cảnh gia đình khó khăn, cần vận động học sinh trong tr- ờng, các tổ chức xã hội hỗ trợ

sách vở, đồ dùng học tập, miễn giảm học phí, vận động cha mẹ học sinh tạo điều kiện cho con em học tập. Tuyên truyền vận động học sinh đến tr- ờng, nhất là đối với địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, trình độ dân trí còn hạn chế.

- Giáo dục dân tộc và các đối t- ợng chính sách:

Củng cố các tr- ờng phổ thông dân tộc nội trú, mở rộng đối t- ợng tuyển sinh con em các dân tộc vào các tr- ờng nội trú và các tr- ờng dự bị đại học, cao đẳng; tăng chỉ tiêu đào tạo cử tuyển, đào tạo theo địa chỉ cho các tỉnh có đồng bào dân tộc, đặc biệt là dân tộc Khơ-me. Củng cố các tr- ờng lớp dành cho trẻ khuyết tật, khai thác sự hỗ trợ của các tổ chức xã hội, các nhà hảo tâm để phát triển loại hình giáo dục này.

Đầu t- xây dựng hệ thống tr- ờng dân tộc nội trú các cấp; tăng c- ờng, tổ chức dạy 2 buổi/ngày đối với các tr- ờng phổ thông dân tộc nội trú. Hỗ trợ một số tr- ờng, chùa có điều kiện mở bổ túc văn hoá Khơ-me đến cấp THCS (có học tiếng Pali); nhà n- ớc hỗ trợ giáo viên và một phần kinh phí thù lao giảng dạy cho giáo viên dạy bổ túc văn hoá bằng tiếng phổ thông; khi đủ điều kiện, xây dựng thêm 1 tr- ờng đại học Pali ở Trà Vinh; tăng chỉ tiêu dự bị và cử tuyển cho học sinh dân tộc vào các tr- ờng cao đẳng, đại học; khi đủ điều kiện mở thêm tr- ờng tiếng Chăm, tr- ờng tiếng Hoa cho các dân tộc trong vùng.

Tiếp tục thực hiện Ch- ơng trình giáo dục phổ thông đối với vùng đồng bào dân tộc nói chung và các tr- ờng có nhiều học sinh ng- ời Khmer nói riêng, đảm bảo đ- ợc các yêu cầu tối thiểu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ của từng môn học, duy trì nề nếp, kỷ luật quản lý chuyên môn. Nhà n- ớc hỗ trợ đối với giáo viên dạy bổ túc chữ Khmer ở các tr- ờng học, chùa (kể cả nhà s-).

Đổi mới ch- ơng trình và nâng cao hiệu quả hoạt động giáo dục h- ớng nghiệp trong các tr- ờng THCS, THPT để học sinh có thái độ đúng đắn về học nghề và chủ động lựa chọn các loại hình học nghề sau phổ thông.

b.3. Giáo dục th- ờng xuyên

Phát triển mạng l- ới các trung tâm học tập cộng đồng, trung tâm giáo dục th- ờng xuyên cấp huyện và tỉnh. Phấn đấu tất cả các huyện đều có trung tâm giáo dục th- ờng xuyên cấp huyện; đến năm 2015 hầu hết các xã, ph- ờng, thị trấn có trung tâm học tập cộng đồng.

b.4. Giáo dục đại học, cao đẳng

Phấn đấu tốc độ tăng quy mô đào tạo TCCN hàng năm trên 20%; nâng tỷ lệ bình quân sinh viên (ĐH và CĐ)/1 vạn dân trong vùng lên khoảng 160 vào năm 2015 và trên 200 vào năm 2020.

Tiếp tục đầu t- nâng cấp tr- ờng Đại học Cần Thơ thành tr- ờng trọng điểm Quốc gia, đầu t- nâng cấp tr- ờng Đại học An Giang; củng cố và mở rộng quy mô đào tạo các tr- ờng đại học, cao đẳng hiện có của các tỉnh trong vùng.

Xây dựng tr- ờng Đại học Kiến trúc, tr- ờng Đại học Luật, tr- ờng Đại học Ngoại ngữ, tr- ờng Đại học Văn hóa, tr- ờng Đại học Kỹ thuật - Công nghệ, tr- ờng Đại học Quốc tế (tr- ờng đại học chất l- ợng cao) tại thành phố Cần Thơ.

Hoàn thành dự án xây dựng Phân hiệu 2 Đại học Nha Trang, xây dựng tr- ờng Đại học Kiên Giang (Kiên Giang), Đại học Trà Vinh (Trà Vinh), Đại học Cà Mau, Đại học Bến Tre (Bến Tre), Phân hiệu 2 Đại học Bình D- ơng, Phân hiệu 2 Cao đẳng Nguyễn Tất Thành tại Vĩnh Long. Đầu t- nâng cấp, mở rộng tr- ờng Đại học Đồng Tháp.

Đầu t- xây dựng Tr- ờng Đại học Y d- ợc Cần Thơ trở thành cấp quốc gia, xây dựng mới tr- ờng Đại học Điều d- ỡng tại thành phố Cần Thơ nhằm cung cấp cán bộ y tế có trình độ tay nghề cao cho cả vùng.

Nâng cấp tr- ờng Cao đẳng Y tế Trà Vinh thành tr- ờng Đại học Y tế; tr- ờng Cao đẳng Xây dựng Miền Tây thành tr- ờng Đại học Xây dựng Miền Tây. Nâng cấp Tr- ờng Trung học Y tế Vĩnh Long lên bậc cao đẳng.

Có kế hoạch đào tạo sau đại học cho cán bộ giảng dạy, - u tiên cho vùng tham gia ch- ơng trình đào tạo 20.000 tiến sĩ trong cả n- ớc đến năm 2015.

b.5 Dạy nghề

Phát triển dạy nghề vùng ĐBSCL gắn với định h- ớng phát triển kinh tế - xã hội của Vùng và của từng địa ph- ơng. Lồng ghép ch- ơng trình dạy nghề với các ch- ơng trình xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm, khuyến nông - khuyến ng- , phát triển kinh tế hộ gia đình, trang trại, phát triển sản xuất hàng hóa và dịch vụ trong nông nghiệp, nông thôn... Chú trọng gắn đào tạo nghề với nhu cầu xã hội, quan tâm dạy nghề cho lao động nông thôn, dạy nghề nội trú cho thanh niên dân tộc, đặc biệt là dạy nghề phục vụ xuất khẩu lao động, cho lao động vùng chuyển đổi cơ cấu kinh tế để có nhiều cơ hội việc làm, tự tạo việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động. Phấn đấu đến năm 2015 tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 45%, năm 2020 đạt khoảng 60%.

Mở rộng quy mô đào tạo để phổ cập nghề; tổ chức dạy nghề theo 3 h- ớng: dạy nghề cho lao động trẻ mới gia nhập lực l- ợng lao động; dạy nghề cho đối t- ợng chuyển đổi nghề do những tác động của việc thay đổi cơ cấu kinh tế và cải cách doanh nghiệp và dạy nghề nâng cao để theo kịp với sự đổi mới của khoa học và công nghệ.

Đa dạng các hình thức dạy nghề phù hợp với điều kiện tự nhiên và tập quán dân c- trong Vùng. Dạy nghề không chỉ trong các tr- ờng nghề, trung tâm dạy nghề mà cần tổ chức dạy nghề l- u động; dạy nghề tại chỗ (trên đồng ruộng, trang trại, miệt v- ờn); dạy nghề theo hình thức kèm cặp, cầm tay chỉ việc, truyền nghề tại các làng nghề; dạy nghề trên các ph- ơng tiện thông tin đại chúng...

Đổi mới và phát triển ch- ơng trình, giáo trình, học liệu dạy nghề theo yêu cầu của thị tr- ờng lao động, th- ờng xuyên cập nhật kỹ thuật, công nghệ mới; cung cấp các ch- ơng trình, học liệu dạy nghề cho các cơ sở giáo dục, đào tạo tham gia dạy nghề.

Ưu tiên phát triển mạng l- ới các cơ sở dạy nghề trong vùng. Các tr- ờng dạy nghề phát triển theo h- ớng đa nghề. Nhân rộng các mô hình dạy nghề theo nhu cầu thị tr- ờng. Xây dựng, phát triển các tr- ờng dạy nghề nội trú cho con em đồng bào dân tộc thiểu số.

Rà soát lại năng lực của các cơ sở dạy nghề hiện có. Ưu tiên đầu t- phát triển mạng l-ới dạy nghề 3 cấp trình độ, huy động năng lực dạy nghề trên địa bàn, đặc biệt là doanh nghiệp, làng nghề, hình thành mạng l-ới dạy nghề với nhiều hệ thống, nhiều cấp độ. Nhà n-ớc đầu t- trọng điểm cho khoảng 6-7 tr-ờng CĐN, TCN (đầu t- những nghề gắn trực tiếp với yêu cầu, đặc điểm phát triển kinh tế - xã hội của các địa ph-ơng) nhằm hình thành trong vùng ĐBSCL ít nhất 01 tr-ờng tiếp cận trình độ khu vực ASEAN (tr-ờng cao đẳng nghề cấp vùng) và 06 tr-ờng trọng điểm quốc gia. Thành lập tr-ờng TCN dân tộc thiểu số nội trú để tạo điều kiện cho ng-ời dân tộc (phần lớn là dân tộc Khơme) đ-ợc học nghề theo chính sách hỗ trợ toàn phần của NSNN.

Tăng c-ờng đầu t- cho các TTDN cấp huyện, trong đó -u tiên cho các TTDN mới thành lập ở các huyện cận nghèo, vùng dân tộc (đầu t- cả ký túc xá; nhà công vụ cho giáo viên; ô tô bán tải hoặc thuyền máy để chuyên chở thiết bị, cán bộ, giáo viên đi dạy nghề l-u động); tiếp tục hỗ trợ đầu t- cho các cơ sở dạy nghề hiện có; hỗ trợ kinh phí mua sắm thiết bị dạy nghề cho các TTGDTX ở những huyện ch-a có TTDN để tham gia dạy nghề cho lao động nông thôn...

Tiếp tục thành lập mới một số tr-ờng TCCN tại một số địa ph-ơng theo yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực; khuyến khích các tr-ờng đại học, cao đẳng triển khai các ch-ơng trình dạy nghề, đào tạo TCCN; thành lập các tr-ờng TCCN dân lập và t- thục.

Có chính sách thu hút và phát triển đội ngũ giáo viên dạy nghề của vùng. Tăng c-ờng công tác đào tạo nghiệp vụ s- phạm và bồi d-ỡng nâng cao kỹ năng nghề để bổ sung giáo viên cho các TTDN ch-a đủ giáo viên cơ hữu. Bồi d-ỡng nghiệp vụ quản lý và t- vấn chọn nghề, tìm và tự tạo việc làm cho lao động nông thôn sau học nghề cho giáo viên và cán bộ quản lý ở các cơ sở dạy nghề.

c. Phát triển đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục - đào tạo

Xây dựng quy hoạch, kế hoạch đồng bộ về phát triển đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý cả về số l-ợng, chất l-ợng và tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ. Tăng đầu t- nâng cao năng lực đào tạo cho các cơ sở đào tạo giáo viên hiện có trong vùng; phối hợp với các trung tâm đào tạo lớn của cả n-ớc để đào tạo giáo viên cho các tỉnh trong Vùng.

Có cơ chế, chính sách khuyến khích, thu hút đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ cao từ các địa ph-ơng khác đến công tác trong các cơ sở đào tạo của các tỉnh trong Vùng.

Tăng quy mô tuyển sinh đào tạo giáo viên cho các tr-ờng đại học, cao đẳng trong vùng để Đồng bằng sông Cửu Long có đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục đủ về số l-ợng, đồng bộ về cơ cấu và đạt các tiêu chuẩn về chất l-ợng và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Tăng c-ờng công tác bồi d-ỡng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục các cấp; các địa ph-ơng tiếp tục phối hợp với Đại học Cần Thơ thực hiện Ch-ơng trình Mê Kông 1000.

4.3 Y tế

4.3.1 Mục tiêu phát triển

a. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng hệ thống y tế của vùng từng b- ớc hiện đại, h- ớng tới công bằng, hiệu quả, đạt mức phát triển bằng mức bình quân chung của cả n- ớc; đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng và đa dạng của nhân dân về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe; giảm tỷ lệ mắc bệnh, tật và tử vong, tăng tuổi thọ, cải thiện chất l- ợng cuộc sống của nhân dân trong vùng.

b. Một số chỉ tiêu về sức khỏe

- *Giảm các nguy cơ có hại cho sức khỏe,* tiến tới giảm tỷ lệ mắc và chết do các bệnh truyền nhiễm gây dịch. Phòng chống và ngăn chặn tích cực để không để dịch lớn xảy ra trên địa bàn các tỉnh trong vùng. Khống chế tới mức thấp nhất tỷ lệ mắc và chết do các bệnh viêm đ- ờng hô hấp cấp tính, sốt xuất huyết, sốt rét, viêm gan B, tả, lỵ, th- ơng hàn, các bệnh suy dinh d- ỡng và các bệnh cấp tính mới xuất hiện (Cúm gia cầm H5N1, cúm A H1N1, SARS)... Duy trì kết quả thanh toán bệnh bại liệt, thiếu Iốt, loại trừ uốn ván sơ sinh. Hạn chế tốc độ tăng tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS, phấn đấu đến năm 2015 giảm một nửa mức tăng tỷ lệ lây nhiễm. Hạn chế sự gia tăng của bệnh lao và các bệnh xã hội khác...

- *Phòng chống tích cực* và thực hiện quản lý tốt các bệnh không nhiễm trùng th- ờng gặp nh- tim mạch, tai nạn giao thông và lao động, tiểu đ- ờng, ung th- , bệnh nghề nghiệp, ngộ độc, tự tử, bệnh tâm thần và các bệnh do lối sống không lành mạnh mang lại (nghiện ma túy, nghiện r- ợu, nghiện thuốc lá, mại dâm...). Tích cực và chủ động tăng c- ờng công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm bao gồm từ khâu sản xuất, l- u thông cho đến tiêu dùng ở các cơ sở ăn uống công cộng, thức ăn đ- ờng phố.

- Tỷ lệ chết trẻ em < 1 tuổi giảm xuống còn 8,5‰ vào năm 2015 và 7,5‰ vào năm 2020.

- Tỷ lệ chết trẻ em < 5 tuổi giảm xuống còn 11‰ năm 2015 và < 10‰ năm 2020.

- Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh d- ỡng thể nhẹ cân giảm xuống d- ới 16% năm 2015 và <12% năm 2020, phấn đấu không có SDD nặng.

c. Mục tiêu về phát triển mạng l- ới cơ sở y tế

- Hoàn thành xây dựng Trung tâm y tế chuyên sâu Cần Thơ tr- ớc năm 2015 với trung tâm là Bệnh viện Trung - ơng Cần Thơ và Tr- ờng đại học Y-D- ợc Cần Thơ.

- Xây dựng mạng l- ới cơ sở y tế trên địa bàn các tỉnh trong vùng toàn diện trên tất cả các tuyến chuyên môn kỹ thuật, từng b- ớc tiên tiến, hiện đại. Hệ thống y tế trong vùng có khả năng đáp ứng kịp thời và đầy đủ các yêu cầu y tế khẩn cấp trong mọi tình huống xảy ra nh- thiên tai, thảm họa, th- ơng vong, ngộ độc hàng loạt trên địa bàn dân c- , vùng biển đảo cũng nh- vùng sâu, vùng xa và

các vùng biên giới Việt Nam-Campuchia. Đáp ứng kịp thời các yêu cầu chi viện y tế đột xuất phục vụ an ninh và quốc phòng.

- Củng cố và hoàn thiện mạng l- ới y tế cơ sở, nâng cao khả năng tiếp cận của ng- ời dân đối với các dịch vụ y tế cơ bản có chất l- ợng. Kiện toàn cơ sở vật chất, kỹ thuật, nâng cao chất l- ợng hoạt động của mạng l- ới y tế cơ sở, hệ thống CSSKBĐ và y tế dự phòng. Đến năm 2015 có 100% Trạm y tế xã/ph- ờng đạt chuẩn quốc gia.

- Tăng số gi- ờng bệnh/10.000 dân lên 22-23 gi- ờng năm 2015 và 24-25 gi- ờng năm 2020.

- Đảm bảo cung cấp đầy đủ thuốc và vắc-xin phục vụ phòng bệnh, phòng chống dịch, các trang thiết bị y tế đầy đủ và ngày càng hiện đại để phòng chống thảm họa, thiên tai và KCB với chất l- ợng ngày càng cao.

- Tăng số bác sỹ/10.000 dân lên 8-9 bác sỹ năm 2015 và trên 11-12 bác sỹ năm 2020.

- Đảm bảo công bằng trong tiếp cận và sử dụng dịch vụ CSSK, cụ thể là các dịch vụ KCB cho ng- ời nghèo, nâng cao chất l- ợng công tác CSSK ở tất cả các tuyến y tế thuộc các lĩnh vực KCB, phòng bệnh, phục hồi chức năng và nâng cao sức khỏe.

- □ng dụng công nghệ thông tin, tin học vào thực tiễn công tác quản lý, điều hành, KCB, phòng dịch, cấp cứu kịp thời ng- ời bệnh.

- Tăng c- ờng công tác truyền thông và giáo dục sức khỏe, vệ sinh môi tr- ờng, phòng ngừa bệnh tật, nâng cao sức khỏe. Phát triển các phong trào quần chúng về thể dục thể thao, d- ỡng sinh để tăng c- ờng sức khỏe. Xây dựng làng văn hóa - sức khỏe, xây dựng lối sống lành mạnh, vệ sinh an toàn trong lao động và các khu dân c- .

- Phát triển, nâng cao năng lực đào tạo của Tr- ờng đại học Y-D- ợc Cần Thơ và các tr- ờng cao đẳng, trung cấp y tế thuộc các tỉnh trong vùng để tăng c- ờng đào tạo sau cán bộ y tế của các địa ph- ơng. Có chính sách thu hút đầu t- hợp lý để phát triển công nghiệp d- ợc và sản xuất trang thiết bị y tế tại các khu công nghiệp trong vùng.

4.3.2 Định h- ớng phát triển

a. Mạng l- ới khám chữa bệnh

Tập trung sắp xếp lại, mở rộng quy mô và hiện đại hoá các cơ sở hiện có, chủ yếu là ở các tỉnh nhằm nâng cao chất l- ợng dịch vụ y tế cho nhân dân trong vùng và góp phần giảm tải cho TP Hồ Chí Minh. Đồng thời, thành lập thêm một số bệnh viện chuyên khoa ở các tỉnh.

Thực hiện phân tuyến kỹ thuật theo chức năng, nhiệm vụ chuyên ngành. Mạng l- ới khám chữa bệnh đ- ợc phân chia theo 3 cấp độ chuyên môn từ thấp đến cao trong điều trị, nhằm đáp ứng các nhu cầu chẩn đoán và điều trị khác nhau và đảm bảo tính liên tục về chuyên môn.

Phát triển các gi- ờng bệnh theo yêu cầu tại các bệnh viện tuyến hai và tuyến ba trong vùng. Từng b- ớc thực hiện di dời các bệnh viện điều trị các bệnh lây nhiễm và tâm thần ra khỏi thành phố và khu tập trung đông dân c- .

- Bệnh viện tuyến ba

Tuyến này bao gồm Bệnh viện đa khoa Trung - ơng - Trung tâm y tế chuyên sâu Cần Thơ (là bệnh viện loại I với 1.000 gi- ờng bệnh), bệnh viện đa khoa vùng Tiền Giang quy mô 800 gi- ờng (tại TP Mỹ Tho), bệnh viện đa khoa vùng Kiên Giang quy mô 800-1.000 gi- ờng (tại TP Rạch Giá), Bệnh viện thực hành thuộc Tr- ờng Đại học Y - D- ợc Cần Thơ, Bệnh viện Ung b- ớu Cần Thơ, Bệnh viện Nhi đồng Cần Thơ và Bệnh viện Tim mạch An Giang (bệnh viện loại I, cấp vùng). Ngoài ra trên địa bàn vùng còn có Bệnh viện 121 do Quân khu 9 quản lý. Các bệnh viện tuyến ba ngoài cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh cho nhân dân trong vùng còn có thể cung cấp dịch vụ y tế cho ng- ời n- ớc ngoài (tr- ớc hết là ng- ời dân từ các tỉnh biên giới Việt Nam - Campuchia). Nghiên cứu, đầu t- xây dựng Trung tâm y tế kỹ thuật cao tại thành phố Cần Thơ.

Bảng 31: Các bệnh viện tuyến 3

STT	Địa ph- ơng	Bệnh viện	Số gi- ờng (gi- ờng)	
			2015	**2020**
1	TP Cần Thơ	Bệnh viện đa khoa TƯ Cần Thơ	800	1.000
2	Tiền Giang	Bệnh viện đa khoa Tiền Giang	700	800
3	Kiên Giang	Bệnh viện đa khoa Kiên Giang	1.000	1.200
4	TP Cần Thơ	Bệnh viện thực hành Đại học Y - D- ợc Cần Thơ	-	300
5	TP Cần Thơ	Bệnh viện Ung b- ớu Cần Thơ		500
6	TP Cần Thơ	Bệnh viện Nhi đồng Cần Thơ		500
7	An Giang	Bệnh viên tim mạch An Giang	500	600
	Tổng cộng		**3.000**	**4.900**

- Bệnh viện tuyến tỉnh

Đầu t- xây dựng ở mỗi tỉnh ít nhất 1 bệnh viện đa khoa trung tâm hoàn chỉnh đạt tiêu chuẩn bệnh viện hạng I với quy mô từ 500-800 gi- ờng. Tiếp tục củng cố và phát triển các bệnh viện chuyên khoa nh- phụ sản, nhi, tâm thần, lao và y học cổ truyền trên địa bàn các tỉnh một cách thích hợp. Tăng c- ờng kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền trong khám chữa bệnh. Đến năm 2020 sẽ tiếp tục phát triển và đ- a vào hoạt động một số bệnh viện chuyên khoa tại các tỉnh còn lại trong vùng nh- bệnh viện tim mạch, lao, nội tiết, u b- ớu để đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh chuyên khoa của ng- ời dân, đồng thời hỗ trợ một số tỉnh lân cận. Các bệnh viện chuyên khoa điều trị các bệnh truyền nhiễm nh- Lao cần đ- ợc quy hoạch xây dựng ở những khu vực không tập trung đông dân c- . Củng cố các bệnh viện làm nhiệm vụ vệ tinh cho Bệnh viện đa khoa Trung - ơng Cần Thơ và các bệnh viện đa khoa vùng Kiên Giang, Tiền Giang trong điều trị chấn th- ơng. Xây dựng bệnh viện chấn th- ơng chỉnh hình trên địa bàn tỉnh Tiền Giang, thành phố Cần Thơ. Phát triển một số bệnh viện nhi ở các tỉnh là vệ tinh cho Bệnh viện Nhi Đồng ở TP Hồ Chí Minh.

Dự kiến đến năm 2020 có 94-96 bệnh viện tuyến 2 với khoảng 25.000 gi- ờng bệnh.

- Bệnh viện tuyến huyện

Xây dựng tại mỗi khu vực cụm dân c- huyện, liên huyện có một bệnh viện đa khoa huyện hoặc bệnh viện đa khoa khu vực (liên huyện) đạt tiêu chuẩn tối thiểu hạng III. Bệnh viện cần có các khoa khác và cân đối số gi- ờng giữa các khoa trong bệnh viện cho phù hợp với mô hình bệnh tật.

Tập trung đầu t- nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị và đào tạo cán bộ chuyên môn để nâng cao chất l- ợng chẩn đoán và điều trị. Chuyển các bệnh viện đa khoa hiện có tại thị xã hay thành phố thuộc tỉnh và các bệnh viện đa khoa huyện gần bệnh viện đa khoa tỉnh hiệu quả hoạt động thấp thành các phòng khám đa khoa. Chuyển các bệnh viện bán công hiện có thành các bệnh viện cổ phần, hoặc t- nhân.

Trong những năm tr- ớc mắt, triển khai thực hiện Đề án theo Quyết định 47/QĐ-TTg của Thủ t- ớng Chính phủ về đầu t- xây dựng cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện và bệnh viện đa khoa khu vực liên huyện sử dụng nguồn vốn trái phiếu Chính phủ và các nguồn vốn hợp pháp khác. Trong thời kỳ 2011-2020 dự kiến mở rộng các bệnh viện để tăng thêm khoảng 4.500-5.000 gi- ờng bệnh.

Không thành lập thêm phòng khám đa khoa tại khu vực nông thôn trong vùng; chỉ duy trì các phòng khám hoạt động có hiệu quả. Mở rộng các chuyên khoa và tăng c- ờng các ph- ơng tiện chẩn đoán và xét nghiệm cho các phòng khám đa khoa hiện có để hạn chế l- ợng bệnh nhân vào khám và điều trị tại bệnh viện tuyến trên. Phát triển thêm các phòng khám đa khoa ở khu vực thành phố, thị xã để nâng cao sự tiếp cận của ng- ời dân đến các dịch vụ y tế có chất l- ợng ngay tại tuyến cơ sở.

- Bệnh viện ngoài công lập

Khuyến khích và tạo điều kiện thành lập các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa t- nhân và vốn đầu t- n- ớc ngoài tại các thành phố, thị xã trong vùng; các phòng khám đa khoa t- nhân ở những nơi tập trung đông dân c- .

Dự kiến mỗi tỉnh sẽ phát triển tối thiểu 2 bệnh viện t- nhân trở lên với quy mô mỗi bệnh viện từ 50-200 gi- ờng. Thực hiện chính sách bình đẳng giữa các bệnh viện công lập và ngoài công lập nh- đào tạo chuyên môn, khám chữa bệnh bảo hiểm y tế...

- Mạng l- ới y tế xã/ph- ờng và y tế thôn

Củng cố và hoàn thiện mạng l- ới y tế xã/ph- ờng. Đào tạo và có chế độ đãi ngộ thích hợp cho đội ngũ nhân viên y tế thôn, phát triển đội ngũ cộng tác viên y tế để thực hiện tốt nhiệm vụ chăm sóc sức khoẻ ban đầu.

Phấn đấu các trạm y tế (xã, ph- ờng, thị trấn) đủ điều kiện và năng lực thực hiện các nội dung CSSKBĐ: chẩn đoán, điều trị các bệnh và tai nạn, chấn th- ơng; phòng chống dịch bệnh; thực hiện ch- ơng trình mục tiêu y tế quốc gia d- ới sự quản lý của phòng y tế quận/huyện và sự chỉ đạo chuyên môn của cơ sở

y tế tuyến huyện. Các trạm y tế ph- ờng ở thành phố và thị xã chủ yếu thực hiện các nội dung CSSKBĐ thuộc lĩnh vực y tế dự phòng; ngoài ra tuỳ theo nhu cầu và điều kiện thực tế sẽ triển khai thêm một số nội dung khác nh- khám chữa bệnh thông th- ờng, phát triển khám chữa bệnh một số chuyên khoa nh- răng hàm mặt, tai mũ họng...

Nâng cấp và mở rộng Trạm y tế xã cả về cơ sở vật chất, trang thiết bị và cán bộ. Đến năm 2015, phấn đấu hầu hết các trạm y tế đ- ợc xây dựng kiên cố và đủ trang thiết bị theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế và đạt chuẩn quốc gia về y tế xã.

b. Phát triển mạng l- ới y tế dự phòng

Phát triển mạng l- ới y tế dự phòng một cách toàn diện nhằm tích cực và chủ động phòng chống dịch bệnh, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân trong vùng. Nâng cấp cơ sở hạ tầng, nhanh chóng bổ sung và hiện đại hoá trang thiết bị cho các cơ sở y tế dự phòng.

- Các cơ sở y tế dự phòng tuyến Trung - ơng và vùng

Nghiên cứu thành lập một số cơ sở y tế dự phòng chức năng vùng - là phân viện của các Viện Trung - ơng - với trình độ tiên tiến, hiện đại tại Thành phố Cần Thơ:

+ Phân viện thuộc Viện Vệ sinh dịch tễ TP Hồ Chí Minh, đảm nhiệm chức năng nghiên cứu dịch tễ học, vi sinh y học và miễn dịch, bao gồm cả nghiên cứu về phòng chống HIV/AIDS; chỉ đạo về chuyên môn đối với các Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh; tổ chức đào tạo cán bộ sau đại học và cán bộ kỹ thuật trong lĩnh vực y tế dự phòng.

+ Phân viện thuộc Viện Sốt rét, Ký sinh trùng - Côn trùng Trung - ơng, thực hiện nghiên cứu dịch tễ học, ký sinh trùng và côn trùng học liên quan đến sốt rét, bệnh ký sinh trùng, côn trùng; chỉ đạo chuyên khoa trong lĩnh vực phòng chống sốt rét, đào tạo kỹ thuật viên chuyên ngành.

+ Một số Trung tâm Y học lao động và Vệ sinh môi tr- ờng để nghiên cứu y học lao động, sức khoẻ môi tr- ờng, sức khoẻ tr- ờng học, sức khoẻ nghề nghiệp, dinh d- ỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm trong vùng; đào tạo sau đại học và chỉ đạo chuyên khoa trong các lĩnh vực phụ trách.

+ Xây dựng phòng xét nghiệm hoá chất diệt côn trùng, diệt khuẩn với đầy đủ và đồng bộ các trang thiết bị hiện đại tại TP Cần Thơ đạt tiêu chuẩn quốc tế vào năm 2020.

+ Xây dựng Trung tâm Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm để đảm nhiệm thêm chức năng kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm cho các tỉnh trong vùng, đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm phục vụ công nghiệp hoá đất n- ớc và xuất khẩu l- ơng thực, thực phẩm cho các thị tr- ờng quốc tế và thị tr- ờng khu vực.

+ Xây dựng Trung tâm nghiên cứu y học biển tại Cần Thơ.

Xây dựng và phát triển các Trung tâm kiểm dịch y tế tại Cần Thơ. Ngoài ra xây dựng và phát triển các Trung tâm kiểm dịch y tế tại các cửa khẩu biên giới

với Campuchia và trên khu vực đảo Phú Quốc.

- Các cơ sở y tế dự phòng và nâng cao sức khoẻ tuyến tỉnh

Từng b- ớc phát triển mạng l- ới y tế dự phòng tuyến tỉnh đủ khả năng kiểm soát các bệnh truyền nhiễm, vệ sinh an toàn thực phẩm, y tế lao động và vệ sinh môi tr- ờng, sức khoẻ tr- ờng học và dinh d- ỡng. Nâng cấp và chuẩn hoá các phòng xét nghiệm thuộc trung tâm y tế dự phòng tuyến tỉnh đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp 2; bảo đảm đủ khả năng giải quyết các vấn đề y tế dự phòng của tỉnh, thành phố, đồng thời hỗ trợ kỹ thuật và chuyên môn cho Trung tâm y tế dự phòng các tỉnh, thành phố khác trong vùng khi cần thiết.

Các đơn vị y tế dự phòng tuyến tỉnh bao gồm: trung tâm y tế dự phòng, trung tâm kiểm soát và phòng chống HIV/AIDS, trung tâm truyền thông - giáo dục sức khoẻ và một số tỉnh/thành phố có trung tâm chống sốt rét, trung tâm kiểm dịch y tế quốc tế, trung tâm phòng chống bệnh xã hội, trung tâm sức khoẻ lao động và môi tr- ờng và trung tâm sức khoẻ lao động và môi tr- ờng của một số Bộ/ngành.

Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh, thành phố có các khoa, phòng chuyên môn là: kiểm soát bệnh truyền nhiễm và vaccxin sinh phẩm, sức khoẻ cộng đồng, xét nghiệm, sốt rét - nội tiết, kiểm dịch y tế. Từng b- ớc sáp nhập các trung tâm phòng chống bệnh xã hội hiện có vào Trung tâm y tế dự phòng hoặc bệnh viện tỉnh nhằm giảm bớt đầu mối.

Phát triển các Trung tâm kiểm soát và phòng chống HIV/AIDS tại các tỉnh thành phố trên cơ sở các tổ chức đang thực hiện công tác phòng chống HIV/AIDS hiện nay. Ưu tiên đầu t- phát triển cho các trung tâm tại các tỉnh biên giới với Campuchia nhằm ngăn chặn tình trạng gia tăng lây nhiễm HIV/AIDS, đồng thời hỗ trợ kỹ thuật cho các tỉnh khác.

Củng cố và phát triển các Trung tâm Sức khoẻ lao động và môi tr- ờng của các Bộ, ngành. Từng b- ớc thành lập thêm một số trung tâm mới tại TP Cần Thơ... khi có đủ điều kiện, nhằm bảo vệ sức khoẻ cho ng- ời lao động. Hạn chế đến mức tối đa mức độ ảnh h- ởng của môi tr- ờng lao động đến sức khoẻ công nhân; phát hiện và điều trị sớm các bệnh nghề nghiệp.

Đầu t- và chuẩn hoá các Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khoẻ tỉnh, thành phố cả về cơ sở vật chất, trang thiết bị và cán bộ nhằm nâng cao năng lực công tác truyền thông giáo dục sức khoẻ, thực hiện đa dạng hoá các loại hình truyền thông.

Củng cố và phát triển các Trung tâm Sức khoẻ sinh sản cả về cơ sở vật chất, trang thiết bị, năng lực cán bộ để bảo đảm cung cấp các dịch vụ chăm sóc các bà mẹ tr- ớc, trong và sau sinh, chăm sóc sơ sinh để phát hiện sớm các dị tật ở thai nhi và giảm đến mức thấp nhất các tr- ờng hợp chết sau sinh. Cùng các khoa sản của bệnh viện đa khoa hoặc bệnh viện chuyên khoa sản, thực hiện dự phòng và điều trị các nhiễm khuẩn đ- ờng sinh sản, các bệnh lây truyền qua đ- ờng tình dục, HIV/AIDS. H- ớng dẫn, cung cấp dụng cụ sinh đẻ kế hoạch và chỉ đạo công tác kế hoạch hoá gia đình đối với tuyến d- ới.

- Các cơ sở y tế dự phòng tuyến huyện

Xây dựng và phát triển các trung tâm y tế dự phòng và nâng cao sức khoẻ quận/huyện để làm nhiệm vụ: vệ sinh phòng bệnh, giám sát, phát hiện và phòng chống dịch, kiểm soát và phòng chống HIV/AIDS, kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm, chăm sóc sức khoẻ sinh sản, truyền thông giáo dục sức khoẻ và tham gia xây dựng làng văn hoá sức khoẻ trên địa bàn.

Hoàn thành việc xây dựng các trung tâm y tế dự phòng quận/huyện; ổn định tổ chức và hoạt động, có giải pháp tích cực, chủ động trong phòng chống dịch bệnh, kiểm soát các bệnh dịch đang l- u hành trên địa bàn. Quản lý đ- ợc bệnh nhân mắc các bệnh xã hội và bệnh dịch nguy hiểm h- ớng dẫn về điều trị tại cộng đồng.

4.3.3 Các giải pháp thực hiện

- Về huy động vốn đầu t-

Tạo b- ớc đột phá trong việc tăng tốc độ đầu t- từ ngân sách Nhà n- ớc cho lĩnh vực y tế của Đồng bằng sông Cửu Long để nâng cấp các cơ sở y tế; trong đó - u tiên củng cố, hoàn thiện mạng l- ới y tế cơ sở và y tế dự phòng, các bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh, tuyến huyện. Bảo đảm kinh phí để thực hiện chính sách của nhà n- ớc về khám chữa bệnh cho ng- ời có công với cách mạng, ng- ời nghèo trẻ em d- ới 6 tuổi và các đối t- ợng chính sách xã hội.

Đẩy mạnh thực hiện xã hội hoá các hoạt động y tế nh- xây dựng các chính sách - u đãi về đầu t- , tăng c- ờng huy động sự đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài n- ớc cho công tác y tế; chuyển một số cơ sở y tế công lập sang hình thức ngoài công lập theo ph- ơng thức cổ phần hoá .v.v.

Tăng c- ờng hợp tác quốc tế nhằm tranh thủ nguồn vốn đầu t- cho lĩnh vực y tế của vùng.

- Phát triển nguồn nhân lực y tế

Phát triển nguồn nhân lực y tế cân đối và hợp lý. Tăng c- ờng thực hiện việc đào tạo cử tuyển, hợp đồng đào tạo cán bộ y tế theo địa chỉ đối với các tỉnh khó khăn. Các địa ph- ơng cần xây dựng kế hoạch đào tạo chuyên khoa I, chuyên khoa II, thạc sỹ, tiến sỹ cho y tế các tỉnh trong Vùng. Bên cạnh đó, cần tổ chức các khoá đào tạo chuyên môn ngắn hạn để nhanh chóng nâng cao chất l- ợng khám chữa bệnh, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân.

Phát triển các mô hình bệnh viện vệ tinh để hỗ trợ các địa ph- ơng trong khám chữa bệnh, thực hiện chuyển giao kỹ thuật để nâng cao năng lực của cán bộ y tế tuyến d- ới. Các địa ph- ơng cần xây dựng và triển khai có hiệu quả các giải pháp nhằm thu hút cán bộ y tế làm việc tại các tỉnh. Có chính sách đãi ngộ thích hợp đối với cán bộ y tế làm việc ở các địa bàn khó khăn.

- Tăng c- ờng công tác khám chữa bệnh cho ng- ời nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số và các đối t- ợng chính sách.

- Chính sách về quản lý bệnh viện

Điều chỉnh chế độ viện phí. Mở rộng việc tự chủ tài chính cho các cơ sở khám chữa bệnh; nâng cao năng lực quản lý bệnh viện, chấn chỉnh tinh thần, thái độ phục vụ bệnh nhân. Tiếp tục chỉ đạo chăm sóc toàn diện trong hệ thống bệnh viện.

Tăng c- ờng công tác quản lý bệnh viện, chất l- ợng khám chữa bệnh, chỉ đạo tuyến về chuyên môn kỹ thuật. Thành lập đ- ờng dây nóng tại các bệnh viện để tiếp nhận và giải quyết các yêu cầu của ng- ời dân.

Tăng c- ờng công tác kiểm tra thực hiện quy chế, chế độ chuyên môn công tác: kết hợp kiểm tra đột xuất và kiểm tra đánh giá cuối năm. Chấn chỉnh và tăng c- ờng công tác chuyên môn, thực hiện tốt các quy chế, nhất là chế độ th- ờng trực cấp cứu.

Có chính sách đãi ngộ, khen th- ởng động viên cán bộ, nhân viên ngành y tế không quản ngại khó khăn, gian khổ, hết lòng vì ng- ời bệnh.

- Tăng c- ờng công tác tuyên truyền, giáo dục về bảo vệ sức khoẻ

Tiếp tục thực hiện tốt phong trào xây dựng "Làng văn hoá - sức khoẻ" đã đ- ợc phát động và triển khai đạt kết quả tốt ở nhiều địa ph- ơng trong những năm qua. Tăng c- ờng công tác tuyên truyền giáo dục về sử dụng n- ớc sạch.

4.4. Văn hoá

a. Mục tiêu phát triển

Bảo tồn, kế thừa có chọn lọc, giữ gìn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống và các giá trị văn hoá tiêu biểu, loại bỏ những cái lỗi thời, lạc hậu, hình thành nếp sống văn minh, gia đình văn hóa mới, xây dựng và phát triển những giá trị mới về văn hoá, nghệ thuật vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Tăng c- ờng đầu t- , phát triển hệ thống thiết chế văn hoá thông tin cơ sở, xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, bảo tồn, tôn tạo các giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể, làm nền tảng cho sự giao l- u văn hoá giữa các cộng đồng, giữa các vùng trong cả n- ớc và giao l- u văn hoá với bên ngoài. Coi trọng các hoạt động văn hoá truyền thống thích hợp, tiếp thu văn hoá tiến bộ thời đại, tăng nhu cầu về các dịch vụ, nâng cao đời sống văn hoá tinh thần cho đồng bào các dân tộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Bảng 32: Dự kiến các chỉ tiêu về văn hóa - thông tin

Đơn vị: %

TT	Chỉ tiêu	2010	2015	2020
1	Tỷ lệ ấp, khóm có nhà văn hóa	50	60	70
2	Tỷ lệ xã, ph- ờng có nhà văn hoá, th- viện	60	74	90
3	Tỷ lệ ấp, khóm đạt chuẩn văn hóa	55	55	80
4	Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa	70	78	85
5	Số bản sách bình quân một ng- ời/năm	4,0	4,7	5,5
6	Tỷ lệ hộ xem đ- ợc đài THVN	100	100	100

TT	Chỉ tiêu	2010	2015	2020
7	Tỷ lệ hộ nghe đ- ợc Đài TNVN	100	100	100
8	Tỷ lệ gia đình có ph- ơng tiện nghe, nhìn	100	100	100

Xây dựng một kênh truyền hình riêng cho đồng bào dân tộc thiểu số, xuất bản một tờ báo tiếng Khmer, đầu t- Trung tâm văn hóa Ô Môn phục vụ cho lễ hội Khmer Nam Bộ, xây dựng tr- ờng Đại học Văn hoá cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Trung tâm văn hóa Tây Đô. Đầu t- xây dựng một số thiết chế văn hoá cho các mô hình mới ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long là các cụm, tuyến dân c- vùng v- ợt lũ nh- nhà văn hoá, trạm truyền thanh, các bản tin,...

Đầu t- xây dựng các điểm văn hoá xã, các chùa Khmer để kết hợp hội họp, học tập và khu vui chơi giải trí. Bảo đảm tất cả các xã có nhà văn hoá xã và sinh hoạt đều đặn, th- ờng xuyên.

b. Định h- ớng phát triển

- Xây dựng và phát triển đời sống văn hóa ở cơ sở

Phấn đấu đạt các chỉ tiêu đề ra về xây dựng gia đình văn hoá, ấp, khu phố văn hoá, cơ quan văn minh sạch, đẹp, an toàn.

S- u tầm, gìn giữ, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc. Tổ chức các sinh hoạt văn hoá gắn với các giá trị văn hoá truyền thống phù hợp với thời đại theo h- ớng xây dựng nền Văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc ở cơ sở.

Đ- a các hoạt động văn hoá chuyên nghiệp tới phục vụ nhân dân ở cơ sở, tổ chức các hoạt động giao l- u văn hoá.

Xây dựng, tổ chức các hoạt động văn hoá ở cơ sở không chỉ nhằm đáp ứng yêu cầu h- ởng thụ văn hóa của công chúng mà còn định h- ớng giá trị văn hóa, giúp cho đồng bào có năng lực tự lựa chọn các giá trị văn hoá đáp ứng nhu cầu sinh hoạt đời sống tinh thần của bản thân, của cộng đồng.

- Nâng cao chất l- ợng các ch- ơng trình tuyên truyền

Tổ chức tốt hệ thống xuất bản, phát hành sách báo, văn hoá phẩm trên địa bàn toàn vùng. Nâng cao chất l- ợng của các sách báo, tạp chí tiếng dân tộc. Bổ sung sách báo cho đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo với các nội dung báo, tạp chí chuyên ngành, nghiệp vụ của ngành. Biên tập nội dung phù hợp với trình độ, tập quán, tâm lý của đồng bào. Xây dựng báo tiếng Khmer.

Phát huy tính tích cực của các B- u điện văn hoá trong phục vụ nhu cầu đọc và thông tin tuyên truyền, tăng c- ờng vai trò, trách nhiệm của cán bộ ngành văn hóa trong tổ chức hoạt động các điểm b- u điện văn hoá.

Tập trung xây dựng các đội Thông tin l- u động, nhất là ở các vùng có đồng bào dân tộc, thành lực l- ợng tuyên truyền mạnh, mang tính chuyên nghiệp, xung kích có trang thiết bị đầy đủ, chuyên môn nghiệp vụ tốt và nhiệt tình nghề nghiệp, đảm bảo nhiệm vụ chính trị trong thời kỳ đổi mới.

Tăng c- ờng sự hợp tác của ngành Văn hoá với các s- , sãi chùa Khmer trong việc tổ chức các hoạt động văn hoá thông tin, phục vụ cộng đồng.

- Tập trung phát triển nền văn hoá dân gian đậm đà bản sắc dân tộc.

Tập trung xây dựng môi tr- ờng văn hóa lành mạnh. Nâng cao tính tự quản, chất l- ợng, hiệu quả cuộc vận động xây dựng môi tr- ờng văn hóa.

Bảo tồn phát huy các di sản văn hóa dân tộc. Đẩy mạnh việc s- u tầm, l- u trữ, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, bao gồm cả văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể.

Khuyến khích thế hệ trẻ thuộc đồng bào các dân tộc thiểu số học tập, hiểu biết và sử dụng thành thạo tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình. Phát hiện, bồi d- ỡng, tổ chức lực l- ợng sáng tác, s- u tầm nghiên cứu văn hóa, văn học nghệ thuật là ng- ời dân tộc thiểu số.

- Đẩy mạnh xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa đồng bộ từ tỉnh xuống cơ sở.

Bố trí sử dụng đất đai để xây dựng các thiết chế văn hoá thông tin cơ sở các cấp.

Huy động mọi nguồn vốn từ ngân sách nhà n- ớc, các tổ chức xã hội, các doanh nghiệp, nhân dân... để tập trung xây dựng cơ sở vật chất và trang thiết bị kỹ thuật cho các thiết chế văn hoá các cấp.

Nâng cấp hệ thống các thiết chế văn hoá cấp tỉnh nh- trung tâm văn hoá, th- viện, bảo tàng, công viên, rạp chiếu phim, khu triển lãm, nhà in,... đảm bảo đ- ợc hoạt động th- ờng xuyên, có hiệu quả. Xây dựng các trung tâm văn hoá thể thao, th- viện, nhà truyền thống ở cấp huyện; các thiết chế văn hoá sinh hoạt cộng đồng cấp xã nh- nhà văn hoá, th- viện, các địa điểm sinh hoạt văn hóa thể thao ở các ấp, khóm, khu phố.

- Xây dựng, nâng cấp hệ thống bảo tàng; bảo tồn, tôn tạo các di tích văn hoá, lịch sử.

Xây dựng nhà bảo tàng Đồng Tháp M- ời tại Gò Tháp (Đồng Tháp). Xây dựng, mở rộng khu Di tích Nguyễn Sinh Sắc (Đồng Tháp), khu di tích Nguyễn Đình Chiểu (Bến Tre), Di tích đền thờ Bác Hồ tại Cù Lao Dung (Sóc Trăng), Nhà l- u niệm Cố Thủ t- ớng Võ Văn Kiệt, Bảo tàng Nông nghiệp ở Vĩnh Long, các khu di tích lịch sử tại Phú Quốc, Hòn Đất, Gò Quao (Kiên Giang), đồi Tức Dụp, khu l- u niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng tại thành phố Long Xuyên (An Giang), nâng cấp Đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh tại thị xã Trà Vinh (Trà Vinh).

4.5. Thể dục - thể thao

- Phong trào thể dục - thể thao quần chúng

Tiếp tục thực hiện và đẩy mạnh cuộc vận động "Toàn dân rèn luyện theo gương Bác Hồ vĩ đại" với các tiêu chí, nội dung và ph- ơng thức tổ chức mới, phù hợp với điều kiện về kinh tế - xã hội và điều kiện địa hình sông n- ớc của các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long.

Triển khai thực hiện ch- ơng trình phát triển TDTT ở cơ sở xã, ph- ờng, thị trấn, tạo b- ớc chuyển biến lớn về TDTT ở cơ sở, đặc biệt là vùng sâu vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng biên giới Tây Nam, vùng ven biển đ- ợc luyện tập và h- ởng thụ các giá trị văn hóa thể thao, làm phong phú đời sống văn hóa cơ sở.

Nâng cao công tác giáo dục thể chất trong nhà tr- ờng, rèn luyện chiến sĩ khỏe theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể, rèn luyện thể lực với chất l- ợng ngày càng cao.

Bảng 33: Dự kiến một số chỉ tiêu cơ bản hoạt động TDTT trong vùng

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
Tỷ lệ ng- ời luyện tập TDTT th- ờng xuyên	%	22,5	25	27
Tỷ lệ gia đình thể thao	%	12	16	20
Tỷ lệ tr- ờng học đảm bảo ch- ơng trình giáo dục thể chất	%	85	90	95
Tỷ lệ tr- ờng học có phong trào TDTT ngoại khóa	%	22	26	30

- *Về thể thao thành tích cao:*

Đổi mới ph- ơng pháp quản lý, tập trung đầu t- cho công tác đào tạo và tập huấn VĐV, góp phần nâng cao trình độ và thành tích thể thao Việt Nam trên đấu tr- ờng quốc tế và khu vực.

Tăng c- ờng đào tạo, cung cấp các VĐV đạt tiêu chuẩn cho các đội tuyển quốc gia thi đấu trên tr- ờng quốc tế và khu vực, trên cơ sở phát huy các môn thể thao thế mạnh của vùng nh- đua xe đạp, điền kinh, đua thuyền, đua ghe,...

Th- ờng xuyên luyện tập, tổ chức và tham gia nhiệt tình các giải thi đấu trong phạm vi vùng, liên vùng và cấp quốc gia.

- *Về xây dựng cơ sở vật chất:*

Tiếp tục công tác đầu t- xây dựng các công trình TDTT theo quy hoạch đ- ợc duyệt, tăng c- ờng khai thác sử dụng các công trình TDTT đã đ- ợc đầu t- trong thời gian qua, đảm bảo hiệu quả khai thác và bảo quản tốt các công trình thiết bị hiện có. Xây dựng, nâng cấp các công trình thể dục thể thao cơ bản ở cấp tỉnh là: sân vận động, bể bơi, nhà thi đấu. Xây dựng Trung tâm thể dục thể thao Đồng bằng sông Cửu Long tại thành phố Cần Thơ, gồm: Khu liên hợp thể thao cấp vùng và Trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia tại thành phố Cần Thơ.

Đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động TDTT, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đầu t- , xây dựng các công trình luyện tập và thi đấu thể thao đạt tiêu chuẩn quốc gia.

Tùy vào từng đặc thù của các tỉnh, nghiên cứu, xây dựng các chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia kinh doanh hoạt động TDTT.

4.6 Các lĩnh vực xã hội khác

4.6.1 Xoá đói giảm nghèo

Phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo của vùng bình quân 2-2,5%/năm. Để đạt đ- ợc mục tiêu trên, cần thiết tiến hành các biện pháp sau:

- Nâng cao nhận thức xóa đói giảm nghèo trong các cấp, các ngành, đặc biệt là ý chí v- ơn lên của ng- ời dân trong xóa đói giảm nghèo.

- Thực hiện đồng bộ, toàn diện và hiệu quả các Ch- ơng trình, dự án xóa đói giảm nghèo; tạo cơ hội cho ng- ời nghèo tiếp cận các chính sách trợ giúp về hạ tầng phục vụ sản xuất, đất đai, tín dụng, dạy nghề... Đổi mới cơ chế huy động và phân bổ ngân sách từ Ch- ơng trình mục tiêu quốc gia theo h- ớng: quy định tỷ lệ ngân sách hàng năm đối với từng cấp (Trung - ơng, địa ph- ơng) đầu t- cho ch- ơng trình: có cơ chế huy động các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thông qua phong trào vì ng- ời nghèo; xây dựng và công khai tiêu chí phân bổ ngân sách theo h- ớng tập trung - u tiên cho vùng có tỷ lệ hộ nghèo cao và đảm bảo công bằng giữa các tỉnh/thành phố.

- Thực hiện cơ chế nhà n- ớc sẽ trực tiếp trả phí về y tế, giáo dục, dạy nghề cho ng- ời nghèo hoặc trả thay cho ng- ời nghèo đối với các cơ sở cung cấp dịch vụ kể cả công lập và ngoài công lập để nâng cao chất l- ợng các dịch vụ và bình đẳng trong việc tiếp cận các dịch vụ trên.

- Có cơ chế, chính sách khuyến khích hộ, xã thoát nghèo; khuyến khích doanh nghiệp dạy nghề, tạo việc làm ổn định cho ng- ời nghèo, cụ thể; bảo l- u các chính sách trợ giúp về tín dụng, khuyến nông, lâm, ng- , y tế, dạy nghề 2 năm đối với hộ mới thoát nghèo; trợ cấp một khoản kinh phí bằng mức trợ cấp kinh phí học nghề cho doanh nghiệp tổ chức dạy nghề và nhận ng- ời nghèo vào làm việc ổn định trong doanh nghiệp; tôn vinh các doanh nghiệp thu hút nhiều lao động nghèo vào làm việc.

- Nâng cao mặt bằng dân trí, trình độ học vấn của ng- ời dân nói chung, ng- ời nghèo nói riêng, hạn chế tình trạng trẻ em bỏ học thông qua việc tăng c- ờng cơ sở tr- ờng học, lớp học đảm bảo trong mùa m- a lũ, thực hiện tốt các chính sách trợ giúp giáo dục cho con em ng- ời nghèo, đồng bào dân tộc.

- Mở rộng và đẩy mạnh công tác đào tạo nghề, nâng cao kiến thức, trình độ tay nghề cho ng- ời nghèo để tạo việc làm tại chỗ, tham gia lao động trong tỉnh, ngoài tỉnh, xuất khẩu lao động.

- Tập trung thực hiện tốt chính sách hỗ trợ về đất sản xuất, đất ở nhà ở, n- ớc sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc Kh'me đặc biệt khó khăn.

- Xây dựng và mở rộng các mô hình xóa đói giảm nghèo vùng ngập lũ, tạo việc làm - thu nhập cho ng- ời dân trong mùa m- a lũ.

- Tăng c- ờng năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác xóa đói giảm nghèo, cán bộ khuyến nông, khuyến ng- ở xã, huyện để giúp đỡ đồng bào phát triển trồng trọt, chăn nuôi...

- Nghiên cứu xây dựng các khu kinh tế quốc phòng gắn với hỗ trợ nhân

dân phát triển sản xuất, ổn định đời sống, xóa đói giảm nghèo.

4.6.2 Các lĩnh vực an sinh xã hội, chăm sóc ng- ời có công, trẻ em và phòng chống tệ nạn xã hội

- Thực hiện tốt các chính sách xã hội; vận động toàn dân tham gia các hoạt động "Đền ơn đáp nghĩa", chăm sóc ng- ời có công với n- ớc; chăm lo đào tạo, dạy nghề, tạo việc làm cho con em gia đình chính sách; đẩy mạnh các hoạt động từ thiện, nhân đạo hỗ trợ những ng- ời yếu thế, nghèo khó trong xã hội, tạo thuận lợi để họ tự lực v- ơn lên hòa nhập cộng đồng.

- Thực hiện các quyền trẻ em, bảo đảm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đ- ợc bảo vệ, chăm sóc; tạo môi tr- ờng an toàn, lành mạnh để trẻ em đ- ợc phát triển toàn diện; ngăn chặn và đẩy lùi các nguy cơ xâm hại trẻ em.

- Đẩy mạnh công việc phòng, chống các tệ nạn xã hội, nhất là tệ nạn nghiện hút ma túy; đảm bảo cơ bản ng- ời nghiện ma túy đ- ợc cai nghiện, gái mại dâm đ- ợc giáo dục, chữa trị; mở rộng dạy nghề, tạo việc làm sau cai nghiện, chữa trị cho các đối t- ợng này; tăng c- ờng và nâng cao hiệu quả cuộc vận động xây dựng xã/ph- ờng lành mạnh, không có tệ nạn xã hội gắn với cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa mới".

4.7 Khoa học - công nghệ

a. Quan điểm phát triển

- Khoa học và công nghệ phải phục vụ trực tiếp cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của vùng, là một bộ phận quan trọng trong chiến l- ợc phát triển kinh tế - xã hội, gắn với những đặc thù, yêu cầu phát triển của vùng.

- Tập trung nghiên cứu ứng dụng, tạo b- ớc phát triển mới, có hiệu quả trong nghiên cứu và ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ vào sản xuất, kinh doanh và quản lý nhà n- ớc. Đồng thời, chú ý đảm bảo sự gắn kết hài hòa giữa các lĩnh vực trong hoạt động nghiên cứu: khoa học công nghệ, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, và sự phân bổ hợp lý giữa các loại hình nghiên cứu: nghiên cứu ứng dụng - áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ.

- Cùng với việc nghiên cứu khoa học theo định h- ớng, kế hoạch, cần tạo môi tr- ờng thuận lợi cho h- ớng nghiên cứu sáng tạo xuất phát từ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các địa ph- ơng và vùng. Ưu tiên lựa chọn các đề tài nghiên cứu mang tính cấp bách xuất phát từ đòi hỏi bức xúc của thực tế đời sống xã hội. Hỗ trợ các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất đổi mới nâng cao trình độ công nghệ và áp dụng các tiêu chuẩn quản lý quốc tế ISO, HACC, bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp để nâng cao năng lực cạnh tranh.

- Phát huy năng lực nội sinh, kết hợp với phát triển hợp tác quốc tế, trong n- ớc và xã hội hoá hoạt động khoa học và công nghệ để thúc đẩy khoa học và công nghệ phát triển nhanh, vững chắc và hiệu quả, tạo lập thị tr- ờng khoa học công nghệ.

- Phát triển khoa học và công nghệ gắn với bảo vệ và cải thiện môi tr- ờng sinh thái và phát triển bền vững, đảm bảo an ninh, quốc phòng.

b. Mục tiêu phát triển

- Nâng cao năng lực khoa học và công nghệ nội sinh, huy động lực l- ợng khoa học và công nghệ ngoài vùng, tạo b- ớc phát triển mới, có hiệu quả trong nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ nhằm nâng cao tỷ trọng đóng góp của khoa học và công nghệ vào giá trị gia tăng của các sản phẩm hàng hóa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội của vùng và phấn đấu đến năm 2020 tiềm lực khoa học và công nghệ của vùng đạt trình độ tiên tiến trong cả n- ớc.

- Nâng cao trình độ, chất l- ợng và hiệu quả của các công trình nghiên cứu, ch- ơng trình, dự án và đề tài nghiên cứu trong Vùng, tăng số l- ợng các ch- ơng trình đ- ợc đánh giá cao trong cả n- ớc và t- ơng đ- ơng với các n- ớc trung bình tiên tiến trong khu vực.

- Cung cấp đầy đủ và kịp thời các luận cứ khoa học cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn trong phạm vi vùng nói chung và mở rộng ra các vùng khác để nhằm thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá hiện đại hoá, đạt mục tiêu Việt Nam trở thành n- ớc công nghiệp vào năm 2020.

- Tập trung phát triển công nghệ sản phẩm ứng dụng trong các ngành sản xuất, đảm bảo nâng cao năng lực cạnh tranh của các sản phẩm chủ yếu.

- Phát triển thị tr- ờng công nghệ, bảo đảm giá trị giao dịch mua bán công nghệ đạt mức tăng tr- ởng bình quân đạt 8-10%/năm.

- Có b- ớc chuyển biến mạnh mẽ trong việc ứng dụng và phát triển công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại và công nghệ mới phục vụ trực tiếp cho việc triển khai thực hiện chiến l- ợc ứng dụng và phát triển công nghệ cao và hình thành một số ngành công nghiệp, công nghệ cao.

- Hình thành đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ trình độ cao với các trung tâm trang bị hiện đại đủ sức tổ chức nghiên cứu và giải quyết những nhiệm vụ khoa học và công nghệ mang tính liên kết với các vùng khác, tăng c- ờng hoạt động hợp tác quốc tế.

c. Định h- ớng phát triển

- Tập trung - u tiên, phát triển các cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ, các trạm trại thực nghiệm về nhân giống cây trồng, vật nuôi và tăng c- ờng các nghiên cứu về khoa học dự báo phục vụ cho phát triển sản xuất của vùng. Đ- a nhanh các thành tựu khoa học - công nghệ đã có để ứng dụng rộng rãi trong sản xuất, từng b- ớc gắn kết chặt chẽ nghiên cứu khoa học với sản xuất, kinh doanh.

Ưu tiên hỗ trợ áp dụng Tiêu chuẩn GAP (Tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp/thuỷ sản tốt) đối với ng- ời trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản.

- Có kế hoạch bảo vệ, khai thác nguồn tài nguyên trong vùng gắn với khai thác, tăng c- ờng bảo vệ đa dạng sinh học, bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ tốt môi tr- ờng sinh thái, chú trọng cho việc xử lý môi tr- ờng nông thôn và môi tr- ờng các khu nuôi trồng tập trung (thủy sản, chăn nuôi).

- Tiếp tục nghiên cứu, làm rõ các quy luật phân bố và diễn biến, có luận

cứ khoa học để có biện pháp xử lý lũ lụt, sạt lở, phèn hóa, nhiễm mặn và các giải pháp công trình nh- đê ven biển, đê cù lao, đê bảo vệ các khu dân c- tập trung để ứng phó kịp thời với tình hình biến đổi khí hậu toàn cầu và n- ớc biển dâng.

- Đầu t- củng cố các cơ sở nghiên cứu khoa học trong vùng, đặc biệt - u tiên cho các cơ sở nghiên cứu về nông lâm ng- nghiệp và công nghệ sinh học nhằm đ- a nhanh các kỹ thuật tiến bộ phục vụ việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất, nhất là về các khâu giống (giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản), công nghiệp chế biến và bảo quản các sản phẩm nông nghiệp, thủy sản đáp ứng nhu cầu nội địa và xuất khẩu.

Có các chính sách - u đãi cho nghiên cứu ứng dụng và xây dựng các cơ sở sản xuất giống thủy sản sạch bệnh và phát triển hệ thống sản xuất, kinh doanh giống cây trồng đạt các tiêu chuẩn kỹ thuật.

- □ng dụng thành tựu khoa học và công nghệ mới phục vụ phát triển các sản phẩm có lợi thế của vùng và sản xuất vật liệu, kết cấu công trình... thích hợp với vùng đất yếu, vùng th- ờng xuyên bị thiên tai, lũ lụt.

Xây dựng ch- ơng trình nghiên cứu các giải pháp khoa học và công nghệ để ứng phó với tình trạng biến đổi khí hậu (nghiên cứu về giống cây trồng, kỹ thuật canh tác, nghiên cứu các giải pháp về thủy lợi, giao thông, xây dựng nông thôn...).

- Đẩy mạnh công tác đánh giá trình độ công nghệ, đặc biệt là công nghệ trong các lĩnh vực xay xát và chế biến, bảo quản nông lâm thủy sản phục vụ cho việc lựa chọn công nghệ phù hợp trong các dự án đầu t- .

- Phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ

Phát triển mạnh và đa dạng tiềm lực khoa học và công nghệ, xây dựng thành phố Cần Thơ thành trung tâm khoa học, công nghệ cấp vùng. Nghiên cứu thành lập Viện Khoa học công nghệ khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, Viện Công nghệ sinh học, Trung tâm Kỹ thuật và ứng dụng công nghệ vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Phát triển hệ thống các Trung tâm ứng dụng tiến bộ KHCN ở tất cả các tỉnh/thành phố trong vùng để tăng c- ờng các hoạt động nghiên cứu, chuyển giao KHCN.

Xây dựng hệ thống các Trung tâm Quan trắc n- ớc và môi tr- ờng ở tất cả các tỉnh/thành phố trong vùng.

Tăng c- ờng và đẩy mạnh công tác phổ cập thông tin khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng.

5. Kết hợp phát triển kinh tế với tăng c- ờng an ninh quốc phòng

Kết hợp chặt chẽ giữa hai nhiệm vụ chiến l- ợc phát triển kinh tế - xã hội với củng cố an ninh, tăng c- ờng tiềm lực quốc phòng nh- xây dựng thế trận quốc

phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân, sẵn sàng đập tan âm m- u và thủ đoạn của các thế lực thù địch.

Xây dựng lực l- ợng công an vững mạnh, phòng chống có hiệu quả các hoạt động xâm nhập trái phép, lôi kéo kích động phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc, giữ gìn an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Đẩy nhanh tiến độ nâng cấp, mở rộng các tuyến ven biên giới QL 91, N1, đầu t- xây dựng các đ- ờng tuần tra biên giới để kết hợp phát triển kinh tế với củng cố an ninh quốc phòng.

Hoàn thành xây dựng trạm phối hợp tìm kiếm cứu nạn thuộc □y ban Quốc gia tìm kiếm cứu nạn tại Tiền Giang. Đầu t- xây dựng lực l- ợng Cảnh sát biển. Xây dựng các công trình bến cảng cá, nhất là tuyến đảo, tạo ra hệ thống đồng bộ các cơ sở hạ tầng, hậu cần dịch vụ từ ven bờ đến các đảo tiền tiêu để phục vụ cho khai thác xa bờ, phòng chống bão, bảo vệ an ninh, quốc phòng. Đặc biệt là trong việc phát triển đảo Phú Quốc trở thành trung tâm du lịch và giao th- ơng lớn của vùng và cả n- ớc, cần chú trọng xây dựng đ- ờng tuần tra biên giới trên đảo, các công trình vừa phục vụ phát triển kinh tế vừa đảm bảo quốc phòng an ninh nh- các cảng An Thới, D- ơng Đông, đ- ờng cơ động Bắc - Nam đảo Phú Quốc; đ- ờng Cửa Cạn - Gành Dầu; đ- ờng D- ơng Đông - Bãi Thơm; đ- ờng cơ động phía Đông...

Phát triển các khu kinh tế cửa khẩu tại các tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang, tạo điều kiện cho các địa ph- ơng trong việc giao l- u, trao đổi hàng hóa, thúc đẩy kinh tế phát triển nh- ng cần có các biện pháp bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong khu vực biên giới.

Quy hoạch và xây dựng các khu kinh tế quốc phòng trên địa bàn vùng để để đạt đ- ợc mục tiêu xây dựng thế trận quốc phòng - an ninh dọc biên giới. Nhiệm vụ trọng tâm là xây dựng địa bàn, hỗ trợ nhân dân phát triển sản xuất, ổn định đời sống, giúp dân xóa đói giảm nghèo, từ đó tạo thế trận quốc phòng trong lòng dân, bảo vệ biên giới và chủ quyền tổ quốc. Trong giai đoạn đầu hoàn thành xây dựng khu kinh tế quốc phòng Tân Hồng - Đồng Tháp.

Đa dạng hoá nội dung phát sóng phát thanh truyền hình với những ch- ơng trình phục vụ đồng bào dân tộc, tuyên truyền bảo vệ tổ quốc, an ninh quốc phòng,... đặc biệt đối với các tỉnh biên giới và hải đảo.

Phối hợp chặt chẽ với lực l- ợng bộ đội biên phòng trong xây dựng các điểm sáng văn hóa, thực hiện phong trào toàn dân xây dựng đời sống văn hoá ở khu vực biên giới và hải đảo. Phát huy tinh thần đoàn kết, hữu nghị với n- ớc bạn Campuchia xây dựng những điểm sáng văn hoá tại khu vực cửa khẩu và vùng biên giới.

Trong quá trình triển khai quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội nh- khi tiến hành quy hoạch tổng thể mặt bằng sử dụng đất không đ- ợc chồng lấn với các căn cứ quân sự nh- Sở Chỉ huy quân khu 9 (phi tr- ờng 31), căn cứ Chi Lăng và Sở Chỉ huy quân sự các tỉnh trong vùng.

6. Kết cấu hạ tầng

6.1. Mạng l- ới giao thông

6.1.1 Quan điểm và mục tiêu phát triển

6.1.1.1 Quan điểm phát triển

- Phát triển mạng l- ới giao thông vùng Đồng bằng sông Cửu Long phải đi tr- ớc một b- ớc, đáp ứng yêu cầu và làm động lực phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội của vùng, góp phần đẩy mạnh sự hội nhập của vùng với cả n- ớc, khu vực và quốc tế.

- Kết hợp chặt chẽ phát triển giao thông với thuỷ lợi, kiểm soát lũ, phát triển mạng l- ới đô thị, điểm dân c- nông thôn, nhất là xây dựng cụm tuyến dân c- vùng ngập lũ.

- Có sự phối kết hợp chặt chẽ và cân đối đầu t- hợp lý cho giao thông đ- ờng bộ, đ- ờng thuỷ, đ- ờng hàng không và đ- ờng sắt.

- Huy động tối đa các nguồn lực từ ngân sách nhà n- ớc, có các cơ chế, chính sách hợp lý để huy động các nguồn vốn từ dân c- và các nguồn vốn khác vào phát triển mạng l- ới giao thông.

6.1.1.2 Mục tiêu phát triển

Phấn đấu đến năm 2020 hình thành đ- ợc một hệ thống giao thông đồng bộ, liên hoàn, kết hợp đ- ợc các hình thức vận tải, thông suốt giữa các địa ph- ơng trong vùng, với thành phố Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam Bộ, giao th- ơng thuận tiện với các n- ớc trong khu vực và thế giới.

6.1.2 Định h- ớng phát triển

6.1.2.1 Mạng l- ới giao thông đ- ờng bộ:

a. Các trục dọc chính:

Xây dựng, nâng cấp 5 trục dọc chính của vùng và kết nối vùng với Thành phố Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam Bộ (tính từ phía biển đến biên giới Campuchia):

- Tuyến ven biển (Gồm QL50, QL60): Tiếp tục nâng cấp quốc lộ 50 (thành phố Hồ Chí Minh - Long An - Tiền Giang) bao gồm cả cầu Mỹ Lợi và cầu Chợ Gạo, hoàn thành xây dựng cầu Hàm Luông.

- QL 1A: Nâng cấp, mở rộng QL 1A đoạn Mỹ Thuận - Cần Thơ lên 4 làn xe.

- Đ- ờng cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ - Cà Mau: triển khai xây dựng đoạn Trung L- ơng - Cần Thơ và sau năm 2020 xây dựng đoạn Cần Thơ - Cà Mau.

- Đ- ờng Hồ Chí Minh (đoạn Chơn Thành - Đất Mũi): triển khai tr- ớc đoạn Chơn Thành - Tân Thạnh - Vàm Cống, tiếp theo là đoạn Vàm Cống - Rạch Sỏi (Kiên Giang), quy mô đ- ờng cao tốc 4 làn xe. Đoạn Rạch Sỏi - Vĩnh Thuận, quy mô đ- ờng cấp I, 4 làn xe. Đoạn Vĩnh Thuận - Năm Căn - Đất Mũi, quy mô

đ- ờng cấp III, 2 làn xe. Sớm đầu t- xây dựng cầu Vàm Cống, cầu Cao Lãnh để đảm bảo giao thông đ- ờng bộ thông suốt cho các tỉnh Kiên Giang, An Giang đến Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tuyến N1 chạy dọc theo biên giới Việt Nam - Campuchia, từ Đức Huệ (Long An) đến Hà Tiên (Kiên Giang), hoàn thiện xây dựng, nâng cấp toàn tuyến tối thiểu đạt cấp IV, một số đoạn qua khu đông dân c- đạt cấp III. Tr- ớc mắt nâng cấp đoạn Châu Đốc - Tịnh Biên, sau đó tiến hành nâng cấp đoạn Đức Huệ - Châu Đốc, xây dựng cầu Châu Đốc, cầu Tân Châu - Hồng Ngự.

b. Các trục ngang chính:

Các trục ngang sẽ nối kết các trục dọc với nhau tạo thành mạng l- ới giao thông đ- ờng bộ liên hoàn, thông suốt, gồm 6 trục ngang chính.

b.1 Các trục ngang là QL:

- Trục ngang thứ nhất: Gồm QL 62 (76,9 km) thuộc tỉnh Long An và tỉnh lộ 827 Long An - Tiền Giang (27,92 km), kiến nghị nâng lên thành QL 62 kéo dài. QL 62 sẽ nối 5 trục dọc và thông từ vùng biển Tiền Giang đến biên giới Campuchia, dự kiến đến năm 2020 sẽ nâng cấp toàn tuyến đạt cấp III.

- Trục ngang thứ hai: Gồm QL 53 (132 km) thuộc tỉnh Trà Vinh, Vĩnh Long và QL 30 (120,9 km) tỉnh Tiền Giang, Đồng Tháp, nối 5 trục dọc với nhau và thông suốt từ vùng biển tỉnh Trà Vinh đến biên giới Campuchia. Dự kiến đến năm 2020 sẽ nâng cấp toàn tuyến đạt cấp III.

Ngoài QL 30 từ An Hữu đến cửa khẩu Dinh Bà, xây dựng mới đoạn từ ngã ba An Hữu về Đồng Tháp để kết nối giữa QL 1 và đ- ờng cao tốc, đạt tiêu chuẩn đ- ờng cấp II.

- Trục ngang thứ ba: Gồm QL91 và đ- ờng Nam sông Hậu, dài 293 km. Dự kiến nâng cấp 94 km còn lại của QL 91 lên cấp III.

- Trục ngang thứ t- : Từ thành phố Cà Mau qua Rạch Giá đến cửa khẩu Xà Xía tỉnh Kiên Giang. Tổng chiều dài 207 km, trong đó từ TP Cà Mau đến Rạch Giá đi trên QL63 (109 km), đoạn từ Rạch Giá đến cửa khẩu Xà Xía đi trên QL80 (98 km): nâng cấp lên đ- ờng cấp III.

b.2 Các trục ngang là đ- ờng cao tốc:

- Trục ngang thứ năm: Cao tốc Sóc Trăng - Cần Thơ - Châu Đốc, dài 200 km.

Tuyến xuất phát từ thành phố Sóc Trăng, qua TP Cần Thơ, qua Long Xuyên đến Châu Đốc, dài 200 km. Sau này tuyến có thể nối tiếp đi PhNômPênh (Campuchia), quy mô 4-6 làn xe.

- Trục ngang thứ sáu: Cao tốc Bạc Liêu - Rạch Giá - Hà Tiên, dài 225 km.

Tuyến xuất phát từ thành phố Bạc Liêu, qua Rạch Giá đến Hà Tiên, sau này tuyến có thể nối tiếp đi Campuchia, quy mô 4-6 làn xe.

c. Các tuyến quốc lộ và cao tốc khác:

- Tuyến Quản Lộ - Phụng Hiệp: tr- ớc mắt hoàn thiện xây dựng đạt tiêu chuẩn đ- ờng cấp III; đến năm 2020 là một đoạn của trục cao tốc Bắc - Nam.

- *Quốc lộ 80:* QL80 có tổng chiều dài 213 km, trong đó có 98 km thuộc đ- ờng ven biển phía Nam và nằm trong trục ngang thứ t- ; đoạn từ ngã ba Mỹ Thuận đến Vàm Cống (49 km) đã nâng cấp đạt cấp III, quy mô 2 làn xe. Dự kiến nâng cấp phần còn lại là 64 km đạt cấp III, 2 làn xe.

Ngoài ra dự kiến xây dựng mới đoạn từ Lộ Tẻ đến Rạch Sỏi chạy song song với QL 80 về phía Đông, giai đoạn đầu xây dựng đạt tiêu chuẩn đ- ờng cấp III, 2 làn xe; giai đoạn sau nâng cấp đạt tiêu chuẩn đ- ờng cấp I-II, 4-6 làn xe.

- *Quốc lộ 80B, đoạn từ Sa Đéc đến cửa khẩu Vĩnh X- ơng, dài 118 km:*

Nâng cấp đ- ờng tỉnh 848, 942, 954 và 952 lên quốc lộ dài 118 km, dự kiến đặt tên là quốc lộ 80B, đến năm 2020 đạt cấp III, 2 làn xe. Xây dựng cầu Tân An.

- *Quốc lộ 54 (Đồng Tháp - Vĩnh Long - Trà Vinh), dài 167 km:*

Đoạn Trà Mẹt - Tập Sơn địa phận Trà Vinh dự kiến nâng cấp bằng vốn vay WB và ngân sách nhà n- ớc.

- *Quốc lộ 57 (Vĩnh Long - Thạch Phú), dài 48,4 km:* Nâng cấp đoạn Mỏ Cày - Thạch Phú bằng vốn vay WB và ngân sách Nhà n- ớc.

- *Quốc lộ 91C từ Châu Đốc đến cửa khẩu Khánh Bình, dài 36 km:* Nâng cấp đ- ờng tỉnh 956 lên quốc lộ dài 36 km, dự kiến đặt tên là quốc lộ 91C (QL91C). Quy mô đến năm 2020 đạt cấp III, hai làn xe.

- *Tuyến hành lang biên giới:* Tuyến nối tiếp đ- ờng hành lang biên giới vùng ĐNB tại ranh giới tỉnh Tây Ninh - Long An và nối vào TL839 đoạn giữa Giống Ông Bạn và Tân Hiệp, dài 23 km, xây dựng thành đ- ờng cấp IV miền núi, 2 làn xe. Xây dựng cầu Long Bình.

- *Đ- ờng bộ ven biển:* Các đoạn tuyến đi trùng với QL50, QL60, QL63, QL61, QL80 khoảng 281 km, dự kiến tuyến đi trùng với đ- ờng dân sinh, đ- ờng mòn 308 km và xây dựng mới 52 km. Nâng cấp, xây dựng tuyến với quy mô 2 làn xe.

- *Quốc lộ 60 kéo dài:* Tiếp giáp QL 60 tại thành phố Sóc Trăng, tuyến đi theo tỉnh lộ số 938, 937, qua thị trấn Ngã Năm, qua cầu Trà Ban (kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp), tuyến đi theo tỉnh lộ 931 tại huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang và nối vào QL61 tại Bình Tân. Toàn tuyến dài khoảng 57 km, nâng cấp đ- ờng tỉnh lên quốc lộ, đ- ờng cấp III, hai làn xe.

- Nâng cấp đ- ờng tỉnh lên quốc lộ:

+ Đ- ờng tỉnh 941 nối An Giang - Kiên Giang;

+ Xây dựng đ- ờng nối An Giang - Bạc Liêu trên cơ sở đ- ờng tỉnh 943 kéo dài.

- *Đ- ờng cao tốc Bến Lức - Nhơn Trạch - Long Thành:* là tuyến cao tốc vành đai thành phố Hồ Chí Minh, qua địa bàn các huyện Bến Lức, Cần Giuộc tỉnh Long An.

- *Đ- ờng trên đảo Phú Quốc:* Xây dựng, nâng cấp trục Bắc - Nam đảo từ Bãi Thơm (phía Bắc Đảo) đến An Thới (giáp biển phía Nam) dài khoảng 49 km đạt tiêu chuẩn đ- ờng cấp I, quy mô 4 làn xe và đ- ờng ven biển quanh đảo (đ- ờng bao ven đảo) với tổng chiều dài khoảng 138 km đạt tiêu chuẩn đ- ờng cấp IV.

d. Mạng l- ới giao thông địa ph- ơng

- Mạng l- ới đ- ờng tỉnh:

Trong thời gian tới tiếp tục đầu t- nâng cấp hệ thống đ- ờng tỉnh, dự kiến trong giai đoạn đến năm 2020 cải tạo, nâng cấp 3.470 km các đ- ờng hiện có và xây dựng mới khoảng 460 km.

Những tuyến đ- ờng tỉnh đ- ợc tập trung - u tiên đầu t- bao gồm: Đ- ờng tỉnh 941 (thuộc tỉnh An Giang), Đ- ờng tỉnh 835B (thuộc tỉnh Long An), Đ- ờng tỉnh 865 (thuộc tỉnh Tiền Giang), Đ- ờng tỉnh 884 (thuộc tỉnh Bến Tre), Đ- ờng tỉnh 907, 902 (thuộc tỉnh Vĩnh Long), Đ- ờng tỉnh 841 (thuộc tỉnh Đồng Tháp), Đ- ờng tỉnh 928 (thuộc tỉnh Hậu Giang), Đ- ờng tỉnh 04 (thuộc tỉnh Sóc Trăng), Tuyến Cầu Sập - Ninh Quới (thuộc tỉnh Bạc Liêu), Tuyến Giồng Riềng - Thạnh Ph- ớc, TL 963, TL 964, T3, Gò Quao- Vĩnh Ph- ớc - Vĩnh Tuy, An Biên - U Minh Th- ợng - Vĩnh Thuận (thuộc tỉnh Kiên Giang), Tuyến Cái N- ớc - Vàm Đình và tuyến Thới Bình - U Minh (thuộc tỉnh Cà Mau), Đ- ờng tỉnh 915, 915B (thuộc tỉnh Trà Vinh), Đ- ờng tỉnh Thới Thanh - Thạnh Lộc, tuyến Bốn Tổng - Một Ngàn (ĐT 919), đ- ờng Mậu Thân - Sân bay Trà Nóc, ĐT 918, ĐT 917 (thuộc thành phố Cần Thơ).

- Mạng l- ới giao thông nông thôn:

Phát triển mạnh hơn nữa phong trào toàn dân làm đ- ờng giao thông để mở rộng, nâng cấp hệ thống giao thông nông thôn. Tập trung đầu t- để cứng hóa mặt đ- ờng GTNT, phấn đấu đến năm 2020 khoảng 55% tổng số chiều dài đ- ờng GTNT đ- ợc trải mặt bằng BTXM hoặc trải nhựa. Dự kiến đến năm 2020 toàn vùng nâng cấp, cải tạo khoảng 40.200 km.

6.1.2.2 Mạng l- ới giao thông đ- ờng thủy

a. Luồng tuyến và cảng cho tàu biển:

a.1 Luồng tuyến cho tàu biển ra vào:

- Luồng vào cảng Cần Thơ và các cảng trên sông Hậu cho tàu 1 ÷ 2 vạn DWT (qua kênh Quan Chánh Bố), 3 ÷ 5 nghìn DWT (qua cửa Định An).

- *Luồng tuyến sông Tiền qua cửa Tiểu và Hàm Luông:* Luồng tầu biển trên sông Tiền: Từ biển vào đến Vĩnh X- ơng (thuộc tỉnh An Giang). Tiến hành nạo vét th- ờng xuyên kết hợp với công trình chỉnh trị (thí điểm) và dịch chuyển phao dẫn luồng cho tàu trọng tải đến 5.000 DWT ra vào khi triều cao (+3,0 m hệ Hải đồ). Xây dựng lắp đặt hệ thống báo hiệu dẫn luồng theo sông Hàm Luông.

- *Luồng tuyến sông Cửa Lớn qua cửa Bồ Đề:* Nạo vét th- ờng xuyên các đoạn cạn ngoài cửa sông và cải thiện đoạn cong gấp phía trong cửa sông cho tàu trọng tải 3.000÷5.000 DWT ra vào khi triều cao. Bổ sung hoàn thiện hệ thống báo hiệu dẫn luồng và quản lý luồng để vận hành tàu cả ngày, đêm.

a.2 Các cảng phục vụ tàu biển

- Các cảng chính trong nhóm:

+ Cần Thơ - thành phố Cần Thơ: cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực (loại I). Gồm các khu bến chức năng:

Cái Cui là khu bến chính của cảng, chủ yếu làm hàng tổng hợp cho tàu 1 ÷ 2 vạn DWT, có bến chuyên dùng của cơ sở công nghiệp dịch vụ ven sông.

Hoàng Diệu, Bình Thủy: củng cố, nâng cấp không phát triển các bến tổng hợp hiện có; sắp xếp, cải tạo, di dời các bến chuyên dùng. Tiếp nhận tàu đến 1 vạn DWT.

Trà Nóc, Ô Môn: là khu bến chuyên dùng của các cơ sở công nghiệp -dịch vụ ven sông, có bến tổng hợp hỗ trợ khu bến Hoàng Diệu phục vụ chung cho khu công nghiệp. Tiếp nhận tàu 5 ÷ 10 nghìn DWT.

+ Tại Phú Quốc: là khu bến tại An Thới, Vịnh Đầm cho tàu 2 ÷ 3 nghìn DWT, khu bến tại Mũi Đất Đỏ cho tàu khách du lịch quốc tế 8 ÷ 10 vạn GRT.

- Các cảng tổng hợp địa ph- ơng (loại II) trên sông Tiền; sông Hậu; sông Cái Lớn (Cà Mau) và ven biển Tây. Chức năng chung các cảng này là tổng hợp địa ph- ơng, có bến chuyên dùng của cơ sở công nghiệp dịch vụ ven sông là vệ tinh của khu bến tổng hợp. Quy mô, mức độ phát triển tùy thuộc nhu cầu thị tr- ờng và khả năng cải tạo nâng cấp luồng vào cảng.

Dự kiến xây dựng, nâng cấp để đến năm 2020 cảng Kiên Giang (Hòn Chông, Bình Trị, Bãi Nò) đạt công suất 3,0-4,1 triệu tấn, cảng An Giang 2,5-3 triệu tấn, cảng Cà Mau 2-2,5 triệu tấn, cảng Sóc Trăng 1,8-2,5 triệu tấn, cảng Đồng Tháp 1,5-2,5 triệu tấn, cảng Trà Vinh 1,5-2,0 triệu tấn, cảng Vĩnh Long 1-1,5 triệu tấn, cảng Tiền Giang 0,8-1 triệu tấn, cảng Bến Tre 0,6-0,8 triệu tấn.

- Cảng chuyên dùng nhập than cho các nhà máy nhiệt điện: gồm đầu mối tiếp chuyển ngoài khơi cho tàu 10 ÷ 20 vạn DWT và bến tại nhà máy cho ph- ơng tiện nhỏ.

Phía Đông đồng bằng sông Cửu Long đầu mối tiếp nhận than tại vùng cửa sông Hậu (thuộc Trà Vinh hoặc Sóc Trăng); bến của nhà máy tại Duyên Hải - Trà Vinh, Long Phú - Sóc Trăng, Châu Thành - Hậu Giang; bến tập kết dự phòng tại Kim Sơn - Trà Vinh.

Phía Tây đồng bằng sông Cửu Long đầu mối tiếp chuyển than tại quần đảo Nam Du; bến của nhà máy tại Kiên L- ơng - Kiên Giang.

- Cảng tiềm năng cho tàu biển lớn ngoài khơi cửa sông Hậu: tiếp tục nghiên cứu khả năng xây dựng cảng cho tàu biển lớn (v- ợt ngoài khả năng nâng

cấp cải tạo luồng cửa sông) để làm hàng xuất nhập khẩu trực tiếp cho đồng bằng sông Cửu Long. Vị trí dự kiến ở ngoài khơi Sóc Trăng hoặc Trà Vinh.

b. Luồng tuyến và cảng thủy nội địa

Chú trọng đầu t-, khai thác các tuyến đ-ờng thuỷ để giảm tải cho đ-ờng bộ.

b.1 Luồng tuyến:

- Các tuyến điều chỉnh:

+ Tuyến Cửa Tiểu - Campuchia: Đạt tiêu chuẩn sông cấp I.

+ Tuyến Cửa Định An - Tân Châu: Đạt tiêu chuẩn sông cấp I.

+ Tuyến Sài Gòn - Cà Mâu (qua kênh Xà No): Đạt tiêu chuẩn sông cấp III.

+ Tuyến Sài Gòn - Kiên L-ơng (qua kênh Lấp Vò): Đạt tiêu chuẩn sông cấp III.

- Quy hoạch bổ sung 10 tuyến:

+ Tuyến Sài Gòn - Cà Mau (tuyến ven biển): Đạt tiêu chuẩn sông cấp III.

+ Tuyến Sài Gòn - Kiên L-ơng (qua kênh Tháp M-ời): Đạt tiêu chuẩn sông cấp III.

+ Tuyến Sài Gòn - Bến Súc (S. Sài Gòn): Đạt tiêu chuẩn sông cấp III.

+ Tuyến Sài Gòn - Bến Kéo (S. Vàm Cỏ Đông): Đạt tiêu chuẩn sông cấp III

+ Tuyến cảng Sài Gòn - Mộc Hoá (S. Vàm Cỏ Tây): Đạt tiêu chuẩn sông cấp III

+ Tuyến Mộc Hoá - Hà Tiên: Đạt tiêu chuẩn sông cấp IV.

+ Tuyến Sài Gòn - Hiếu Liêm (S. Đồng Nai): Đạt tiêu chuẩn sông cấp III.

+ Tuyến kênh Ph-ớc Xuyên - Kênh 28: Đạt tiêu chuẩn sông cấp III.

+ Tuyến Rạch Giá - Cà Mau: Đạt tiêu chuẩn sông cấp III

+ Tuyến Vũng Tàu - Thị Vải - Đồng bằng sông Cửu Long: Đạt tiêu chuẩn sông cấp I và III.

b.2 Hệ thống cảng thuỷ nội địa

- Cảng hàng hoá

Xây dựng mới một số cảng sông cấp tỉnh: Tân An (Long An), Tân Châu (An Giang), Vị Thanh (Hậu Giang), Hộ Phòng (Bạc Liêu) công suất mỗi cảng 500 ngàn tấn/năm, cảng Ông Đốc (Cà Mau) công suất 400 ngàn tấn/năm.

Nâng cấp, mở rộng cảng Bình Long (An Giang) công suất 3 triệu tấn/năm, cảng Long Đức (Trà Vinh), cảng Tắc Cậu (Kiên Giang) công suất mỗi cảng 400 ngàn tấn/năm; các cảng Giao Long (Bến Tre), An Ph-ớc (Vĩnh Long), Long H-ng, Ngã Năm, Cái Côn (Sóc Trăng) công suất mỗi cảng 300 ngàn tấn/năm và cảng Bạc Liêu công suất 200 ngàn tấn/năm.

- Cảng hành khách

Xây dựng, nâng cấp cảng Cà Mau đạt công suất 4 triệu HK/năm; cảng Bến Tre 2 triệu HK/năm; các cảng Mỹ Tho (Tiền Giang), Năm Căn, Ông Đốc (Cà Mau), Sóc Trăng công suất mỗi cảng 1,5 triệu HK/năm; cảng Cao Lãnh (Đồng Tháp), Vĩnh Long công suất 1 triệu HK/năm; các cảng Tân An (Long An), Trà Vinh, Long Xuyên, Châu Đốc (An Giang), Rạch Giá (Kiên Giang) công suất mỗi cảng 800 ngàn HK/năm và cảng Hà Tiên (Kiên Giang) công suất 500 ngàn HK/năm.

6.1.2.3 Giao thông hàng không

- Nâng cấp, mở rộng cảng hàng không quốc tế Cần Thơ đạt cấp 4D theo tiêu chuẩn ICAO, công suất đến năm 2020 đạt 2 triệu hành khách/năm và 100.000 tấn hàng hóa/năm.

- Hoàn thành xây dựng mới cảng hàng không quốc tế Phú Quốc, đến năm 2020 đạt cấp 4E theo tiêu chuẩn ICAO, công suất 3 triệu hành khách/năm, 100.000 tấn hàng hoá/năm.

- Mở rộng, nâng cấp cảng hàng không Cà Mau, công suất đến năm 2020 đạt 300 ngàn hành khách/năm và 1.000 tấn hàng hóa/năm.

- Nâng cấp cảng hàng không Rạch Giá, công suất đến năm 2020 đạt 300 ngàn hành khách/năm và 2.000 tấn hàng hóa/năm.

- Nghiên cứu, quy hoạch sân bay Châu Đốc (An Giang), Long Toàn (Trà Vinh).

6.1.2.4 Đ- ờng sắt

Nghiên cứu, xây dựng đ- ờng sắt Thành phố Hồ Chí Minh - Mỹ Tho - Cần Thơ vào giai đoạn 2016-2020, đ- ờng đôi, khổ 1.435 mm, điện khí hóa; đ- ờng sắt nội thị thành phố Cần Thơ. Sau năm 2020 xây dựng đoạn Cần Thơ - Cà Mau.

Nghiên cứu xây dựng tuyến Cần Thơ - Châu Đốc và kết nối với Phnôm Pênh khi điều kiện cho phép.

6.2. Mạng l- ới cấp điện

6.2.1 Dự báo điện năng tiêu thụ

Cùng với xu h- ớng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo h- ớng công nghiệp hóa, hiện đại hóa của các tỉnh trong vùng, dự báo trong những năm tới thành phần CN-XD sẽ tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu tiêu thụ điện. Mặc dù thành phần QL&TDDC những năm tiếp theo tỷ trọng của có xu thế giảm dần, nh- ng về mặt giá trị điện năng vẫn tăng tr- ởng đáng kể qua các năm.

Dự báo tốc độ tăng tr- ởng điện năng giai đoạn 2011-2020 đạt khoảng 15,2-15,3%/năm.

Bảng 34: Dự báo nhu cầu điện vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020

Năm	Thành phần	Nhu cầu
2010	Công suất (MW)	2.167
	Điện th- ơng phẩm (GWh)	8.537
	Điện năng A (GWh)	11.602
	Tốc độ tăng tr- ởng gđ 2009-2010 (%/năm)	16,6
2015	Công suất (MW)	4.210
	Điện th- ơng phẩm (GWh)	11.602
	Điện năng A (GWh)	23.553
	Tốc độ tăng tr- ởng gđ 2011-2015 (%/năm)	15,2
2020	Công suất (MW)	8.254
	Điện th- ơng phẩm (GWh)	23.553
	Điện năng A (GWh)	48.075
	Tốc độ tăng tr- ởng gđ 2016-2020 (%/năm)	15,3

6.2.2 Nguồn điện

Vùng ÔBSCL là nơi có tiềm năng lớn về phát triển ngành công nghiệp khai thác dầu khí tại thềm lục địa Tây Nam. Phát triển các nhà máy nhiệt điện khí, sử dụng nguồn khí khai thác đ- ợc từ các bể trầm tích Cửu Long, Nam Côn Sơn, Malay - Thổ Chu trong khu vực đồng thời xây dựng thêm các nhà máy nhiệt điện than dùng than nhập khẩu.

Các nhà máy điện sử dụng dầu và khí bao gồm: Trung tâm điện lực Ô Môn (2.640 MW), Cà Mau (1.500 MW).

Các nhà máy nhiệt điện than bao gồm Trung tâm Điện lực Kiên L- ơng 4.400-5.200 MW, Trung tâm Điện lực Duyên Hải (4.400 MW) tại Trà Vinh, Trung tâm Điện lực Long Phú (4.400 MW) tại Sóc Trăng, Trung tâm Điện lực Sông Hậu (4.400 MW) tại Hậu Giang và các nhà máy điện Long An (1.200 MW) tại tỉnh Long An.

Tại tỉnh Cà Mau, ngoài 2 nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đầu t- , thu hút đầu t- một số nhà máy điện trên cơ sở cân đối khả năng nguồn khí và nhu cầu nguồn điện.

Xây dựng nhà máy nhiệt điện than Phú Quốc (200 MW) để cấp điện cho huyện đảo Phú Quốc.

6.2.3 L- ới điện

6.2.3.1 L- ới điện 500kV

Hoàn thành TBA 500kV/220kV Ô Môn (2x450) MVA, đồng bộ với NMNĐ Ô Môn 1. Phát triển l- ới điện 500kV đấu nối cụm nhiệt điện chạy khí ở Ô Môn (đoạn Cai Lậy - Nhà Bè trên đ- ờng dây 500kV Ô Môn - Nhà Bè, Ô Môn - Phú Lâm).

a. Giai đoạn 2011 - 2015

Xây dựng các đ- ờng dây 500 KV:

- Đ- ờng dây 500kV mạch kép Trà Vinh - Mỹ Tho, dài 150km, đồng bộ NĐ Trà Vinh thông qua TBA 500kV Trà Vinh (1x450MVA).

- Đ- ờng dây 500kV mạch kép Ô Môn - Sóc Trăng, dài 90km, đồng bộ NĐ Sóc Trăng thông qua TBA 500kV Sóc Trăng (1x450MVA).

- Đ- ờng dây 500kV mạch kép Ô Môn - Thốt Nốt, dài 25km,

- Đ- ờng dây 500kV mạch kép Kiên L- ơng (NĐ Kiên Giang) - Thốt Nốt, dài 100km.

b. Giai đoạn 2016 - 2020

Xây dựng các TBA: Thốt Nốt (2x450MVA) và Đức Hoà (1x900MVA).

Xây dựng đ- ờng dây 500kV mạch kép Kiên L- ơng - Đức Hoà đồng bộ NĐ Kiên Giang 2+3, dài 300km.

Xây dựng mới đ- ờng dây 500kV mạch kép Đức Hoà - Mỹ Tho, dài 60km để hình thành mạch vòng 500kV bao quanh khu vực TP Hồ Chí Minh (Củ Chi - Đức Hoà - Mỹ Tho - Phú Lâm, Nhà Bè).

Bảng 35: Các công trình TBA 500kV vùng ĐBSCL đến 2020

TT	Tên công trình	Số máy x MVA			Công suất (MVA)	Ghi chú
1	□ Môn	2	x	450	900	2008 - 2010
2	Mỹ Tho (Tiền Giang)	2	x	450	900	2011 - 2015
3	Trà Vinh	1	x	450	450	2011 - 2015, Ồng bộ NMÔ Trà Vinh
4	Sóc Trăng	1	x	450	450	2011 - 2015, Ồng bộ NMÔ Sóc Trăng
5	Thốt Nốt (Cần Thơ)	2	x	450	900	2016-2020
6	Ôức Hòa (Long An)	1	x	900	900	2016-2020
Tổng					**4.500**	

Bảng 36: Các công trình đ- ờng dây 500kV vùng ĐBSCL đến 2020

TT	Tên công trình	Số mạch x km			Ghi chú
	Giai đoạn đến năm 2010				
1	Nhà Bè - □ Môn	1	x	152	
2	Phú Lâm - □ Môn	1	x	148,7	

TT	Tên công trình	Số mạch x km			Ghi chú
	Giai đoạn 2011 - 2015				
3	Trà Vinh - Mỹ Tho	2	x	150	Ồng bộ NMNÔ Trà Vinh
4	□ Môn - Sóc Trăng	2	x	90	Ồng bộ NMNÔ Sóc Trăng
5	□ Môn - Thốt Nốt	2	x	25	
6	Kiên L- ơng - Thốt Nốt	2	x	100	
	Giai đoạn 2016 - 2020				
7	Kiên L- ơng - Ôức Hòa	2	x	300	
8	Ôức Hòa - Mỹ Tho	2	x	60	

6.2.3.2 L- ới điện 220kV

a. Giai đoạn đến năm 2010

- Xây dựng mới TBA 220kV Long An 2x125MVA cấp điện cho địa bàn tỉnh thông qua đ- ờng dây xây dựng mới Bình Tân - Đức Hoà và khu vực phía Tây TP Hồ Chí Minh.

- Giai đoạn này cả TBKHH Cà Mau 1 và NĐ Ô Môn 1 đều đi vào vận hành, các đ- ờng dây 220kV đ- ợc đấu nối nh- sau:

+ Mạch kép Cà Mau 1 - 220kV Cà Mau;

+ Mạch kép Ô Môn 1 - Thốt Nốt, dài 22km;

+ Một mạch Ô Môn 1 - Sóc Trăng, dài 73km;

+ Mạch kép Ô Môn 1 - Vĩnh Long, dài 40km;

+ Mạch kép Ô Môn 1 - Trà Nóc, dài 10km;

- Khu vực các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang sẽ đ- ợc cấp nguồn chủ yếu từ NMNĐ Cà Mau. Trong khu vực này cần xây dựng mới TBA 220kV Kiên L- ơng (1x125MVA) và lắp đặt máy thứ 2 Bạc Liêu (1x125MVA), xây dựng thêm đ- ờng dây Kiên L- ơng - Châu Đốc khi trạm 220kV hoàn thành.

- Khu vực các tỉnh Cần Thơ, Hậu Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Sóc Trăng, Đồng Tháp và An Giang sẽ đ- ợc cấp nguồn chủ yếu từ NMNĐ Ô Môn 1. Xây dựng mới đ- ờng dây Ô Môn - Sóc Trăng - Bạc Liêu, Thốt Nốt - Châu Đốc. Ngoài ra, dự kiến xây dựng mới các trạm: 220kV Châu Đốc 2x125MVA, Thốt Nốt 1x125MVA, Sóc Trăng 1x125MVA, Trà Vinh 2x125MVA, Cao Lãnh 2x125MVA và các đ- ờng dây đấu nối các trạm này vào hệ thống điện.

- Các tỉnh ven sông Tiền là Bến Tre và Tiền Giang sẽ đ- ợc cấp nguồn chủ yếu từ các trạm Cai Lậy và Mỹ Tho. Dự kiến sẽ xây dựng mới TBA 220kV Bến Tre 2x125MVA và lắp máy biến áp thứ trạm 220kV Mỹ Tho 1x125MVA nhằm đảm bảo công suất nguồn cho hai tỉnh này và treo dây mạch 2 Mỹ Tho - Bến Tre.

Ngoài ra, thông qua đ- ờng dây 220kV từ trạm 220kV Thốt Nốt (Cần Thơ) đấu nối qua trạm 220kV Châu Đốc (An Giang), đến TaKeo - PhnômPênh xuất khẩu điện từ Việt Nam sang Campuchia.

b. Giai đoạn 2011 - 2015

- Tại khu vực Long An, Cần Thơ, Hậu Giang, An Giang, Tiền Giang và Đồng Tháp: để cấp điện cho KCN Đa Séc và phần còn lại của các tỉnh, dự kiến sẽ xây dựng các đ- ờng dây:

+ Nhánh rẽ Bến Lức, mạch kép, dài 5km;

+ Thốt Nốt Long Xuyên, mạch kép, dài 17km;

+ Nhánh rẽ Vị Thanh, mạch kép, dài 10km;

+ Treo dây mạch hai các đoạn Cao Lãnh - Thốt Nốt; Cao Lãnh Cai Lậy và Kiên L- ơng - Châu Đốc, Bình Tân - Đức Hoà.

Một số TBA 220kV đ- ợc xây mới gồm: Vị Thanh 1x125MVA, Long Xuyên 2x125MVA, Cai Lậy 2x250MVA, KCN Đa Séc 1x250MVA; các TBA nâng công suất bao gồm: lắp đặt máy thứ 2 trạm 220kV Thốt Nốt, thay máy thứ nhất trạm 220kV Trà Nóc 1x1001x125MVA, thay máy trạm 220kV Châu Đốc 2x1252x250MVA, thay một máy trạm 220kV Mỹ Tho 1x1251x250MVA, thay một máy trạm 220kV Cao Lãnh 1x1251x250MVA.

- Các tỉnh còn lại Sóc Trăng, Trà Vinh, Vĩnh Long và Bến Tre đ- ợc hỗ trợ cấp nguồn từ nhà máy NĐ Ô Môn thông qua các đ- ờng dây 220kV hiện có. Dự kiến xây dựng mới TBA 220kV NMĐ Sóc Trăng 1x125MVA, Mỹ Xuyên 1x125MVA, Mỏ Cày 1x125MVA; nâng công suất: Lắp máy thứ 2 trạm 220kV Sóc Trăng 1x125MVA, thay hai máy trạm 220kV Trà Vinh 2x1252x250MVA, thay máy Vĩnh Long 1x1251x250MVA. Xây dựng mới nhánh rẽ Mỹ Xuyên, NĐ Trà Vinh - Trà Vinh, Trà Vinh - Bến Tre và Bến Tre - Mỏ Cày.

- Khu vực các tỉnh Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang: xây mới trạm 220kV Hộ Phòng 1x125MVA, Cái N- ớc 1x125MVA; nâng công suất: thay máy trạm 220kV Rạch Giá 2x1252x250MVA, lắp đặt máy thứ 2 trạm 220kV Cà Mau 1x250MVA. Xây dựng mới nhánh rẽ KCN Đa Séc, nhánh rẽ Hộ Phòng, NĐ Cà Mau - Cái N- ớc và treo dây mạch 2 Rạch Giá - Kiên Giang.

c. Giai đoạn 2016 - 2020

Dự kiến tại các trung tâm nhiệt điện than trong vùng tại các tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang... sẽ có 1 tổ máy với công suất 600MW phát lên l- ới 220kV để cung cấp điện cho phụ tải tại chỗ. Đến 2020, khi xuất hiện trạm 500/220kV Thốt Nốt và Đức Hoà, cần đấu nối các xuất tuyến 220kV từ các trạm này vào l- ới điện khu vực.

Khu vực các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu và Kiên Giang với công suất cực đại lên khoảng 1.200MW sẽ đ- ợc cấp nguồn chủ yếu từ NMNĐ Cà Mau. Trong khu vực này dự kiến sẽ xây dựng thêm một số trạm nguồn 220kV nh- : Gò Quao 1x125MVA, Giồng Riềng 1x125MVA và các đ- ờng dây đấu nối các trạm này với hệ thống. Ngoài ra cần nâng cấp các trạm biến áp Kiên L- ơng 2x250MVA,

Hộ Phòng 2 x 125MVA, Bạc Liêu 2 x 125 (125 + 250)MVA và Cái N- ớc 2x125MVA.

Khu vực các tỉnh Long An, Sóc Trăng, Cần Thơ, Hậu Giang, An Giang và Đồng Tháp với công suất cực đại lên đến gần 3000MW sẽ đ- ợc cấp nguồn từ hai trung tâm nhiệt điện, trung tâm nhiệt điện Ô Môn và trung tâm nhiệt điện Sóc Trăng. Dự kiến trung tâm nhiệt điện Sóc Trăng sẽ phát lên l- ới 220kV khoảng 1200MW, do vậy để hỗ trợ một phần công suất cho Cần Thơ, cần xây dựng đ- ờng dây phân pha mạch kép đấu nối trung tâm nhiệt điện Sóc Trăng với trạm 220kV Sóc Trăng. Ồng thời, để chống quá tải đ- ờng dây 220kV Sóc Trăng - □ Môn cần cải tạo đ- ờng dây này thành đ- ờng dây phân pha tiết diện 2ACSR330. Xây dựng mới đ- ờng dây Đức Hoà - Tân Tạo để hỗ trợ cho khu vực phía Tây TP Hồ Chí Minh. Trong giai đoạn này cần xây dựng mới các trạm: Cần Đ- ớc 1x250MVA, Hữu Nghĩa 1x125MVA, Cần Thơ 1x125MVA, Phụng Hiệp 2x125MVA, Núi Sập 2x125MVA và Lấp Vò 2x125MVA; nâng công suất các trạm biến áp 220kV của các tỉnh này nh- : Lắp máy thứ 2 trạm Đức Hoà 1x250MVA, Bến Lức 1x250MVA, Vị Thanh 1x125MVA, Mỹ Xuyên 1x125MVA, NMĐ Sóc Trăng 1x250MVA, Khu công nghiệp Đa Séc 1x250MVA, Thay máy các trạm Long Xuyên 2x1252x250MVA, Thốt Nốt 2x1252x250MVA, Trà Nóc 2x1252x250MVA và Sóc Trăng 2x1252x250MVA. Xây dựng mới các tuyến đ- ờng dây Đức Hoà - Bến Lức, Long Xuyên Núi Sập, nhánh rẽ Phụng Hiệp, NĐ Sóc Trăng Sóc Trăng, Trà Nóc - Cần Thơ và rẽ Lấp Vò - Lấp Vò. Để đồng bộ với NMNĐ Sóc Trăng, cần xây dựng đ- ờng dây Sóc Trăng - Bạc Liêu

Các tỉnh nằm ven sông Tiền gồm có Trà Vinh, Bến Tre, Vĩnh Long và Tiền Giang công suất cực đại khoảng 1.300MW. Nguồn cấp chủ yếu cho các tỉnh này sẽ là trung tâm nhiệt điện Trà Vinh, nhiệt điện khu vực Cai Lậy và nhà máy nhiệt điện Gò Công. Trung tâm nhiệt điện Trà Vinh dự kiến phát lên l- ới 220kV khoảng 600MW. Để đảm bảo nguồn cấp cho các tỉnh này cần xây dựng trạm biến áp 220kV Bến Tre 2 - 2x125MVA, Vĩnh Long 2 2x125MVA, Gò Công 2x125MVA, nâng công suất trạm Mỏ Cày 1x125MVA2x125MVA và một số đ- ờng dây trên địa bàn các tỉnh: Vĩnh Long - Vĩnh Long 2, Bến Tre - Bến Tre 2, Gò Công - Mỹ Tho, các nhánh rẽ Gò Quao và Giồng Riềng.

6.2.3.3 L- ới điện 110 kV và phân phối

Phát triển các đ- ờng dây 110 KV và mạng l- ới phân phối điện phù hợp với nhu cầu phụ tải ngày càng cao của các địa ph- ơng trong vùng.

a. L- ới điện 110kV

Định h- ớng quy hoạch và xây dựng mạng l- ới 110 kV nh- sau:

- L- ới điện đ- ợc thiết kế mạch vòng, mỗi trạm biến áp đ- ợc cấp từ hai nguồn đảm bảo có độ dự phòng cho phát triển ở giai đoạn quy hoạch kế tiếp.

- Dây dẫn đ- ờng dây 110kV: dùng dây dẫn có tiết diện 185 mm^2.

- Gam máy biến thế: sử dụng các máy biến thế công suất 25 MVA đến 63 MVA, công suất cụ thể từng trạm đ- ợc chọn phù hợp với nhu cầu công suất của

từng trạm biến áp, đảm bảo tải bình th- ờng ở mức 70-80% công suất đặt.

- Hỗ trợ cấp điện giữa các trạm 110kV đ- ợc thực hiện bằng các mạch vòng 22kV.

Xây dựng cáp ngầm ra đảo Phú Quốc để cấp điện cho huyện đảo Phú Quốc.

b. L- ới điện trung thế

- Cấu trúc l- ới điện:

+ Đối với khu vực thành phố, thị xã, thị trấn, khu đô thị và hộ phụ tải quan trọng đ- ợc thiết kế mạch vòng, vận hành hở. Đối với l- ới khu vực nông thôn đ- ợc thiết kế hình tia.

+ Các đ- ờng trục trung thế mạch vòng (vận hành hở) trong thị xã, thị trấn, các khu đô thị mới ở chế độ làm việc bình th- ờng chỉ mang tải từ 60-70% công suất so với công suất mang tải cực đại cho phép để đảm bảo an toàn cấp điện khi sự cố.

+ Sử dụng đ- ờng dây trên không 22kV 3 pha 4 dây, tại các khu vực thành phố, thị xã, thị trấn, khu vực đông dân c- , các nhánh rẽ cấp điện cho các trạm biến áp chuyên dụng sử dụng cáp ngầm hoặc cáp bọc để bảo đảm an toàn điện và mỹ quan đô thị.

- Tiết diện dây dẫn:

+ Khu vực nội thành, nội thị:

Đ- ờng trục: Sử dụng dây dẫn bọc cách điện với tiết diện 185 mm^2;

Các nhánh rẽ: Sử dụng dây dẫn bọc với tiết diện 70 mm^2.

+ Khu vực ngoại thành và các huyện:

Đ- ờng trục, các nhánh có chiều dài lớn: sử dụng đ- ờng dây không 22kV (3 pha, 4 dây), các nhánh nhỏ dùng đ- ờng dây không 1 pha (12,7 kV);

Dây dẫn dùng dây nhôm lõi thép, tiết diện đ- ờng trục 95 mm^2, tiết diện nhánh rẽ 50 mm^2.

- Gam máy biến áp phân phối:

+ Khu vực thị xã, thị trấn sử dụng các máy biến áp 3 pha công suất từ 100.630kVA;

+ Khu vực nông thôn sử dụng máy biến áp 3 pha công suất 75.250kVA và máy 1 pha công suất 2.550kVA;

+ Các trạm chuyên dùng của khách hàng đ- ợc thiết kế phù hợp với quy mô phụ tải.

6.3 Thông tin và truyền thông

6.3.1 B- u chính

a. Quan điểm phát triển

Phát triển b- u chính theo h- ớng cơ giới hoá, tự động hoá, tin học hoá nhằm đạt trình độ hiện đại ngang tầm các n- ớc tiên tiến trong khu vực, cung cấp các dịch vụ đa dạng theo tiêu chuẩn quốc tế.

Nâng cao chất l- ợng dịch vụ, đa dạng hoá các loại hình dịch vụ, kết hợp cung cấp dịch vụ công ích với dịch vụ th- ơng mại, phát triển nhiều loại dịch vụ mới đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Tạo điều kiện cho nhiều thành phần kinh tế tham gia phát triển dịch vụ chuyển phát th- trong môi tr- ờng cạnh tranh lành mạnh.

b. Định h- ớng phát triển

- Mở rộng diện phục vụ, đ- a dịch vụ xuống gần ng- ời dân, đặc biệt là ng- ời dân nông thôn, thông qua phát triển mạng b- u cục. Phấn đấu đến năm 2020 đảm bảo 100% số xã có điểm b- u cục.

Xây dựng b- u cục trung tâm vùng tại Cần Thơ trở thành một trong những trung tâm khai thác chia chọn với các trang thiết bị hiện đại. Tăng c- ờng ph- ơng thức vận chuyển từ b- u cục trung tâm đến các b- u cục cấp 1 và ng- ợc lại nhằm nâng tần suất vận chuyển mỗi ngày từ 2 chuyến nh- hiện nay lên 3-4 chuyến/ngày. Phát triển thêm các b- u cục cấp 2 tại các đô thị mới hình thành.

- Hiện đại hoá hệ thống quản lý b- u gửi bằng máy vi tính, tăng c- ờng trang bị máy móc cơ giới hoá, tự động hoá việc khai thác b- u chính. Tăng diện phục vụ bằng cách tổ chức các b- u cục l- u động để phục vụ những vùng xa xôi hẻo lãnh, vùng núi cao, hải đảo, biên giới.

Nâng cao chất l- ợng các dịch vụ b- u chính hiện có và phát triển các dịch vụ mới, đặc biệt tại các vùng nông thôn, các xã vùng sâu vùng xa, biên giới hải đảo.

- Mở rộng các hình thức tham gia vận chuyển b- u phẩm, kết hợp các hình thức vận chuyển để đảm bảo vận chuyển nhanh, kịp thời. Phấn đấu đến năm 2020 đảm bảo 100% các tuyến vận chuyển đ- ờng th- cấp 3 bằng ph- ơng tiện ô tô.

Từng b- ớc nâng cao tần suất chuyển phát th- lên 3-4 lần trong ngày đối với đ- ờng vận chuyển cấp 1 và cấp 2; 2 lần đối với đ- ờng vận chuyển cấp 3.

- Duy trì tốc độ tăng tr- ởng các dịch vụ b- u chính cơ bản, dịch vụ b- u chính cộng thêm, phát triển các loại dịch vụ mới. Chú trọng phát triển các dịch vụ b- u chính công ích là dịch vụ có ý nghĩa quan trọng đối với đời sống dân c- của Đồng bằng sông Cửu Long.

- Củng cố và hoàn thiện mô hình điểm BĐ-VHX thực sự trở thành điểm sáng văn hoá, một cơ sở hạ tầng mới ở nông thôn bên cạnh các cơ sở hạ tầng khác nh- điện, đ- ờng, tr- ờng, trạm với hai chức năng chính là cung cấp dịch vụ BCVT và phục vụ một số hoạt động văn hoá nhằm hoàn thiện mô hình điểm BĐ-

VHX để ngày càng kinh doanh tốt hơn, phát triển kinh tế gắn liền với phát triển văn hoá, lấy văn hoá là mục tiêu, kinh doanh là động lực.

Đầu t- mở thêm các dịch vụ cần thiết theo nhu cầu của địa ph- ơng, các dịch vụ b- u chính mới chất l- ợng cao, các dịch vụ tài chính (chuyển tiền, tiết kiệm B- u điện, thanh toán thẻ tín dụng, nhờ thu nhận trả...), các dịch vụ th- ơng mại điện tử. Đẩy mạnh ứng dụng các ch- ơng trình tin học hoá quản lý hành chính, coi điểm BĐ-VHX là một trong tâm của trong ch- ơng trình phát triển công nghệ thông tin ở vùng nông thôn, từng b- ớc đ- a Internet đến tất cả các điểm BĐ-VHX.

- Tiếp tục đầu t- mới các điểm BĐ-VHX cho các xã còn lại, phấn đấu hầu hết các xã có điểm BĐ-VHX. Đối với các điểm BĐ-VHX hiện có, tiến hành kiểm tra, rà soát các hạng mục sau thời gian sử dụng đã h- hỏng, xuống cấp để sửa chữa khang trang theo h- ớng thống nhất, đồng bộ giữa các điểm góp phần tạo nên phong cách văn minh, hiện đại. Tiếp tục đào tạo bồi d- ỡng nâng cao chất l- ợng của đội ngũ nhân viên làm việc tại các điểm BĐ-VHX.

6.3.2. Mạng l- ới viễn thông và công nghệ thông tin

a. Quan điểm và mục tiêu phát triển

- Quan điểm phát triển

Phát triển b- u chính, viễn thông và CNTT phục vụ khai thác có hiệu quả tiềm năng và lợi thế của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, kể cả vùng biển và thềm lục địa, xây dựng vùng Đồng bằng sông Cửu Long trở thành vùng trọng điểm phát triển kinh tế của cả n- ớc theo h- ớng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, các mặt văn hóa - xã hội tiến kịp mặt bằng chung của cả n- ớc.

Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông có công nghệ hiện đại ngang tầm với các vùng trong cả n- ớc, có độ bao phủ rộng khắp, dung l- ợng lớn, cung cấp đa dịch vụ với chất l- ợng tốt và có hiệu quả.

Đ- a viễn thông và Internet trở thành ngành kinh tế quan trọng, đóng góp ngày càng nhiều cho tăng tr- ởng kinh tế, tạo nhiều việc làm cho xã hội; thực hiện phổ cập viễn thông và Internet trên phạm vi toàn vùng.

Đảm bảo an toàn an ninh thông tin cho các hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trong mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội.

- Chỉ tiêu phát triển

Đẩy mạnh việc phổ cập dịch vụ điện thoại cố định và Internet đến tất cả các xã, bảo đảm 100% số xã có điểm truy nhập dịch vụ điện thoại công cộng, 100% các điểm B- u điện văn hóa xã đ- ợc kết nối Internet.

Dự kiến đến năm 2015 đạt bình quân 18-20 thuê bao điện thoại cố định/100 dân, thuê bao di động đạt 70-72 máy/100 dân, năm 2020 tăng lên 23-25 thuê bao điện thoại cố định/100 dân, thuê bao di động đạt 75-80 máy/100 dân.

Mật độ thuê bao Internet đạt 8-10 thuê bao/100 dân năm 2015 và 14-15

thuê bao/100 dân năm 2020.

b. Định h- ớng phát triển

Xây dựng cơ sở hạ tầng mạng viễn thông hiện đại, có thông l- ợng lớn có độ tin cậy cao, có khả năng tích hợp các dịch vụ trên một hệ thống mạng truyền dẫn, tận dụng và kết hợp các ph- ơng thức liên lạc trên hạ tầng các mạng viễn thông sẵn có. Xây dựng thành phố Cần Thơ trở thành một trung tâm dịch vụ b- u chính viễn thông lớn của vùng và cả n- ớc, là cửa ngõ của cả vùng hạ l- u sông Mê Kông.

Nâng cấp hệ thống truyền dẫn mạch vòng kết nối tới trung tâm các tỉnh kết hợp với mạng truyền dẫn đ- ờng trục quốc gia, đảm bảo các đ- ờng vòng tránh vu hồi, nâng cấp độ an toàn mạng l- ới, giữ vững thông tin trong mọi tình huống, phục vụ tốt nhu cầu thông tin trong vùng và với các vùng kinh tế khác. Đẩy mạnh cáp quang hoá mạng viễn thông nội tỉnh. Chú trọng phát triển b- u chính viễn thông và CNTT phục vụ các khu cụm dân c- , các xã vùng sâu, vùng xa, phát triển mạng chuyển mạch và truyền dẫn đảm bảo phục vụ nhu cầu phát triển thuê bao điện thoại trong Vùng, đặc biệt là sự phát triển của các trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá của Vùng.

Thực hiện tốt các ch- ơng trình phổ cập Internet tới mọi ng- ời dân. Phát triển các điểm truy cập Internet công cộng tại các tr- ờng phổ thông trung học, th- viện, bệnh viện từ cấp huyện trở lên, các điểm b- u điện văn hoá xã.

Đẩy mạnh phát triển b- u chính viễn thông và CNTT phục vụ các khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu, các khu du lịch, khu, cụm công nghiệp.

Chú trọng phát triển b- u chính viễn thông và CNTT phục vụ kinh tế biển, đảo, đặc biệt phục vụ khai thác dầu khí, đánh bắt hải sản xa bờ, phục vụ hàng hải, quản lý an toàn cứu nạn theo phân vùng trách nhiệm quốc tế... Đẩy mạnh phát triển mạng l- ới BCVT tại đảo Phú Quốc phục vụ việc xây dựng Phú Quốc thành trung tâm du lịch lớn của cả n- ớc và là cầu nối trong hội nhập kinh tế và giao th- ơng có hiệu quả với khu vực.

Phát triển mạng l- ới điểm phục vụ b- u chính, viễn thông rộng khắp với nhiều hình thức khác nhau, chất l- ợng tốt. Mở rộng mạng l- ới điểm phục vụ viễn thông b- u chính, viễn thông ở khu vực nông thôn và hải đảo. Phổ cập dịch vụ điện thoại và Internet đến thôn. Thu hẹp khoảng cách về sử dụng dịch vụ giữa các tỉnh, thành phố trong vùng. Chú trọng phổ cập truy nhập Internet theo các ch- ơng trình hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao dân trí.

□ng dụng rộng rãi CNTT trong các lĩnh vực quản lý, kinh tế, xã hội, văn hoá và an ninh, quốc phòng, đặc biệt tập trung - u tiên phát triển chính phủ điện tử, th- ơng mại điện tử. Đẩy mạnh ứng dụng CNTT nâng cao năng lực điều hành, quản lý của các cơ quan Nhà n- ớc. Từng b- ớc tin học hóa các hoạt động nghiệp vụ cơ bản trong các cơ quan; cung cấp thông tin phục vụ ng- ời dân, doanh nghiệp qua mạng. Tăng c- ờng ứng dụng CNTT trong các doanh nghiệp, đẩy nhanh quá trình đổi mới công nghệ, tăng năng suất lao động, cải tiến quy trình

sản xuất, nâng cao chất l- ợng sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh và hội nhập quốc tế.

Tăng c- ờng phổ cập kiến thức và nâng cao nhận thức về CNTT. □ng dụng CNTT trong trao đổi thông tin phục vụ sản xuất và đời sống xã hội. Xây dựng các hệ thống cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin, kiến thức về kinh tế, thị tr- ờng, khoa học, công nghệ, giáo dục và y tế cộng đồng.

c. Một số cơ chế, chính sách và giải pháp thực hiện

Nhà n- ớc có cơ chế, chính sách đặc biệt - u đãi cho việc đầu t- phát triển hạ tầng viễn thông và Internet tại các xã vùng sâu, vùng xa trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Các địa ph- ơng tiếp tục có chính sách hỗ trợ mạnh mẽ hơn về thuế, cấp vốn, cấp đất cho các doanh nghiệp cung cấp các dịch vụ BCVT cơ bản xuống vùng nông thôn, đặc biệt là các xã có điều kiện khó khăn. Các tỉnh trong vùng cần có giải pháp cụ thể liên kết cùng nhau kêu gọi, thu hút đầu t- nói chung và đầu t- phát triển hạ tầng viễn thông nói riêng, và tạo hình ảnh chung cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Đầu t- xây dựng hệ thống thông tin phục vụ an ninh, quốc phòng, phục vụ cứu hộ, cứu nạn trong tình huống khẩn cấp, có thiên tai, bão lũ. Sử dụng có hiệu quả Quỹ viễn thông công ích để đầu t- phát triển viễn thông và Internet cho các địa ph- ơng vùng sâu, vùng xa.

Tăng c- ờng phổ cập kiến thức, nâng cao nhận thức và dân trí, trao đổi thông tin phục vụ sản xuất và đời sống xã hội, xây dựng các hệ thống cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin, kiến thức về kinh tế, thị tr- ờng, khoa học, công nghệ, giáo dục và y tế. Mở rộng ph- ơng thức truy nhập thông tin của ng- ời dân bằng cách tăng số điểm BĐVH xã và các loại hình truy nhập công cộng khác, xây dựng và nâng cấp hạ tầng mạng viễn thông, tăng c- ờng hỗ trợ máy tính giá rẻ với môi tr- ờng và nội dung t- ơng tác thuận tiện, đa dạng hoá các thiết bị đầu cuối khác...

Hỗ trợ tin học hoá quản lý hoạt động hành chính, trao đổi thông tin điều hành tác nghiệp từ trung - ơng tới từng cấp chính quyền, đẩy mạnh t- ơng tác của ng- ời dân với các cấp chính quyền qua mạng máy tính. Triển khai áp dụng công nghệ đào tạo trực tuyến và từ xa, tăng c- ờng nguồn nhân lực về CNTT tới cấp xã, ứng dụng CNTT trong công tác giáo dục và y tế cộng đồng. Thúc đẩy ứng dụng CNTT (hỗ trợ sử dụng các sản phẩm, dịch vụ phần mềm, các công cụ tiện ích quản trị máy tính và mạng, giảm chi phí bản quyền phần mềm), phát triển công nghiệp nội dung số phục vụ đời sống văn hoá.

6.3.3 Phát thanh - truyền hình

a. Mục tiêu phát triển

- Tăng c- ờng đầu t- hạ tầng cơ sở, các máy móc thiết bị, phấn đấu chuẩn hoá công nghệ truyền dẫn phát sóng phát thanh và truyền hình, kết hợp công nghệ mới với trang thiết bị hiện có để phát huy tối đa hiệu quả phát thanh truyền hình trên địa bàn.

- Đa dạng hoá các ch- ơng trình phát sóng, phấn đấu đảm bảo 4-10 giờ phát sóng các ch- ơng trình do các đài địa ph- ơng tự sản xuất.

- Xây dựng một kênh truyền hình riêng cho đồng bào dân tộc thiểu số.

- Phấn đấu đến năm 2015, phủ sóng truyền hình mặt đất tới 100% dân c- , đảm bảo hầu hết các hộ dân có thể thu, xem đ- ợc các ch- ơng trình truyền hình quảng bá. Từng b- ớc triển khai lộ trình số hóa mạng truyền dẫn, phát sóng truyền hình số mặt đất phù hợp với điều kiện thực tế và thiết bị thu truyền hình số của ng- ời dân trên từng địa bàn cụ thể.

b. Ph- ơng h- ớng phát triển và nhiệm vụ cụ thể

- Đẩy mạnh và nâng cao chất l- ợng nội dung tuyên truyền:

Sắp xếp lại hệ thống thông tin đại chúng mà tr- ớc mắt là hệ thống phát thanh truyền hình. Có quy chế cụ thể về thời l- ợng phát sóng (nhất là ch- ơng trình chiếu phim) cho từng loại hình, tổng công suất phát và công suất tối đa với từng loại đài cụ thể. Có sự phối kết hợp chặt chẽ giữa các đài trong vùng để tránh sự chồng chéo, chèn sóng, phá sóng lẫn nhau, gây hiệu quả xấu.

Thực hiện phủ sóng truyền hình 100% đối với các vùng biên giới, hải đảo. Xây dựng khung ch- ơng trình phát sóng với một thời l- ợng thích hợp trên kênh truyền hình VTV5. Tăng c- ờng thời l- ợng phát thanh truyền hình bằng tiếng dân tộc và tiến tới xây dựng một kênh truyền hình riêng phát bằng tiếng Khmer. Chú ý thời gian phát sóng phù hợp với thời gian lao động và sinh hoạt của nhân dân. Nâng cao chất l- ợng công tác lồng tiếng, làm phụ đề tiếng phổ thông và tiếng dân tộc. Đi đôi với việc đảm bảo phủ sóng phát thanh 100% diện tích các tỉnh trong vùng, tiếp tục chú ý nâng cao chất l- ợng ch- ơng trình để đáp ứng mức cao nhất yêu cầu thông tin và nhu cầu th- ởng thức của khán thính giả.

- Tập trung phát triển các ch- ơng trình quảng bá, giới thiệu tiềm năng, thế mạnh của tỉnh trong việc phát triển kinh tế. Các ch- ơng trình chuyên đề này cần đ- ợc đầu t- sản xuất nhằm góp phần quan trọng vào việc thực hiện các chủ tr- ơng, chính sách phát triển kinh tế của từng tỉnh, từng địa ph- ơng trong vùng.

- Sản xuất các chuyên đề về khoa học giáo dục, phổ biến kiến thức, h- ớng dẫn ng- ời dân sản xuất kinh doanh, giáo dục từ xa.

- Mở rộng hợp tác quan hệ với n- ớc bạn Campuchia nhằm trao đổi phim, sách báo tiếng Khmer để đa dạng ch- ơng trình phát sóng.

- Các chú trọng các nội dung nh- lễ hội dân gian, ca múa nhạc dân gian và các bộ môn nghệ thuật, văn hoá truyền thống trong quá trình sản xuất phim phục vụ đồng bào dân tộc.

- Hoàn thiện công nghệ truyền dẫn phát sóng, đ- a ch- ơng trình phát thanh truyền hình đến ng- ời sử dụng:

+ Đầu t- thiết bị và đào tạo cán bộ chuyên sâu trong việc lồng tiếng phim bằng tiếng Khmer Nam Bộ.

+ Đa dạng các ph- ơng pháp truyền dẫn phát sóng, kết hợp công nghệ truyền thống và công nghệ hiện đại để khai thác tối đa tiềm năng của các thiết bị hiện có.

+ Mở rộng diện tích phủ sóng bằng việc đầu t- xây dựng thêm các trạm phát sóng lại. Tại vùng sâu, vùng xa, những nơi không có điều kiện lắp đặt trạm phát lại, cần áp dụng công nghệ phát trực tiếp ch- ơng trình qua vệ tinh để ng- ời sử dụng có thể thu nhận thông tin qua đầu thu trực tiếp DTH.

+ Tăng c- ờng công tác quản lý phát thanh - truyền hình:

- Hạn chế việc chiếu phim tràn lan nh- tình trạng hiện nay ở một số đài. Quy định khung thời l- ợng cho mỗi ch- ơng trình phát sóng.

- Tăng c- ờng công tác quản lý quảng cáo trên truyền hình cả về nội dung, thời gian và thời l- ợng để tránh ảnh h- ởng đến các vấn đề chung, làm giảm hiệu quả công tác tuyên truyền chính trị, kinh tế - xã hội.

6.4 Hệ thống cấp n- ớc

6.4.1 Quan điểm và định h- ớng chung phát triển hệ thống cấp n- ớc

- Khai thác và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên n- ớc, gắn liền với việc bảo vệ môi tr- ờng. Quản lý tổng hợp tài nguyên n- ớc từ công tác lập quy hoạch bảo vệ, khai thác và sử dụng tài nguyên n- ớc. Tăng c- ờng khai thác sử dụng nguồn n- ớc mặt, đồng thời khai thác và sử dụng hợp lý nguồn n- ớc ngầm, sử dụng n- ớc tiết kiệm.

- Phát triển nhanh và bền vững các cơ sở sản xuất, cung cấp n- ớc sạch trong vùng; đồng thời cải tạo, nâng cấp, mở rộng mạng l- ới phân phối n- ớc, phát huy hết công suất thiết kế và giảm tỷ lệ thất thoát n- ớc, nâng cao chất l- ợng dịch vụ cấp n- ớc.

- □p dụng công nghệ tiên tiến vào xử lý n- ớc sạch nhằm nâng cao chất l- ợng nguồn n- ớc, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về n- ớc sạch của nhân dân và doanh nghiệp, đảm bảo sức khoẻ cộng đồng và phát triển kinh tế - xã hội của các địa ph- ơng trong vùng.

- Xã hội hóa ngành n- ớc, xóa bỏ cơ chế bao cấp, tạo sự cạnh tranh lành mạnh, nâng cao chất l- ợng dịch vụ, huy động đ- ợc các nguồn lực trong xã hội, giảm gánh nặng cho ngân sách nhà n- ớc.

6.4.2 Cấp n- ớc đô thị và khu công nghiệp

a. Mục tiêu phát triển

- Mục tiêu đến năm 2015:

Tăng tỷ lệ bao phủ dịch vụ cấp n- ớc sạch tại các đô thị từ loại 4 trở lên đạt 90% với tiêu chuẩn cấp n- ớc 120 l/ng. ngđ, các đô thị loại 5 đạt 70%, với tiêu chuẩn cấp n- ớc là 100 l/ng.ngđ, chất l- ợng n- ớc đạt tiêu chuẩn theo quy định. Giảm tỷ lệ thất thoát, thất thu n- ớc xuống 25% đối với các đô thị loại 4 trở lên và các hệ thống cấp n- ớc mới, 30% đối với các đô thị loại 5 đã xây dựng tr- ớc đây. Nâng cao chất l- ợng dịch vụ cấp n- ớc bao gồm: Chất l- ợng n- ớc sạch, áp lực, thời gian cấp n- ớc liên tục 24/24 giờ theo quy định. Các khu công nghiệp đ- ợc cấp n- ớc đầy đủ theo yêu cầu về l- u l- ợng cũng nh- áp lực.

Mục tiêu đến năm 2020:

Tỷ lệ bao phủ dịch vụ cấp n- ớc sạch tại các đô thị đạt 100%, với tiêu chuẩn cấp n- ớc bình quân đạt 120 l/ng.ngđ, chất l- ợng n- ớc đạt tiêu chuẩn theo quy định. Tỷ lệ thất thoát, thất thu n- ớc tại các đô thị d- ới 18%. Dịch vụ cấp n- ớc ổn định, liên tục 24 giờ trong ngày, áp lực n- ớc trên toàn mạng đạt tiêu chuẩn theo quy định.

b. Ph- ơng h- ớng phát triển

- Mở rộng công suất và nâng cấp các cơ sở cấp n- ớc hiện có, từng b- ớc đ- a công nghệ mới, hiện đại vào sản xuất n- ớc sạch, nhằm đảm bảo chất l- ợng n- ớc đạt tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế.

- Xây dựng mới các cơ sở sản xuất n- ớc sạch, đi thẳng vào công nghệ hiện đại, nhằm có đ- ợc nguồn n- ớc chất l- ợng cao, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của c- dân đô thị.

- Từng b- ớc thay thế hệ thống đ- ờng ống hiện có bằng các loại đ- ờng ống có độ bền cao, không hoen rỉ và đảm bảo chất l- ợng nguồn n- ớc khi vận chuyển.

- Đánh giá lại chất l- ợng nguồn n- ớc ở các đô thị, từ đó biết đ- ợc chất l- ợng n- ớc ở đô thị nào ch- a thật sự đảm bảo. Để từ đó có đầu t- hợp lý nâng cao chất l- ợng nguồn n- ớc.

- Giá bán n- ớc sạch phải đ- ợc xây dựng theo h- ớng đảm bảo đủ bù đắp mọi chi phí, kể cả việc trả nợ vốn vay đầu t- , tạo điều kiện cho các công ty cấp n- ớc tự chủ về tài chính và có khả năng tái sản xuất và tái sản xuất mở rộng.

6.4.3 Cấp n- ớc nông thôn

a. Mục tiêu phát triển

Theo nội dung đ- ợc phê duyệt tại Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25 tháng 8 năm 2000 của Thủ t- ớng Chính phủ về Chiến l- ợc quốc gia về cấp n- ớc sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020, mục tiêu cấp n- ớc sạch khu vực nông thôn đến năm 2020 của vùng là: Về cơ bản tất cả dân c- nông thôn vùng Đồng bằng sông Cửu Long đ- ợc sử dụng n- ớc hợp vệ sinh.

b. Định h- ớng phát triển cấp n- ớc nông thôn

Dựa trên đặc điểm địa hình của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, cũng nh- khả năng tiếp cận của ng- ời dân, định h- ớng cấp n- ớc nông thôn khu vực Đồng bằng sông Cửu Long chia theo 3 tiểu vùng khác nhau:

- Vùng hàng năm ngập lũ:

Vùng này gồm các huyện đầu nguồn của tỉnh An Giang, tỉnh Đồng Tháp, một số huyện của tỉnh Tiền Giang, Long An và các huyện thuộc vùng Đồng Tháp M- ời. Đặc điểm vùng này hàng năm ngập lũ từ tháng 7 đến tháng 11, trung bình ngập sâu 1 m, có nơi đến 3 m.

Nguồn n- ớc: Hàng năm ở vùng này th- ờng có từ 3 đến 4 tháng ngập lũ, nguồn n- ớc mặt mênh mông, nh- ng bị ô nhiễm nặng. Nguồn n- ớc ngầm phong phú, một số nơi bị phèn.

Định h- ớng cung cấp n- ớc sạch vùng này là cấp n- ớc nhỏ lẻ, phân tán trong thời gian chung sống với lũ và cung cấp n- ớc tập trung quy mô nhỏ trong thời gian không ngập n- ớc.

Trong mùa lũ, cấp n- ớc sạch thông qua cung cấp công nghệ lọc n- ớc sạch cho các hộ gia đình để họ chủ động lọc n- ớc theo nhu cầu mỗi gia đình.

Mùa khô, nguồn n- ớc mặt trên sông và các kênh dồi dào, cấp n- ớc có thể thông qua hình thức cấp n- ớc tập trung quy mô nhỏ phân phối bằng đ- ờng ống đến các hộ gia đình.

Cũng có thể đào giếng khai thác n- ớc ngầm sử dụng bơm tay hoặc bơm điện cung cấp n- ớc sạch cho một hộ gia đình hoặc một số hộ gia đình.

Mặt khác, cần vận động nhân dân hứng n- ớc m- a và dự trữ trong các bể chứa, các lu, chum vại lớn, sử dụng cho sinh hoạt đối với các gia đình sống phân tán.

- Vùng t- ơng đối cao không ngập lũ hàng năm:

Vùng này chủ yếu ở giữa sông Tiền và sông Hậu, gồm một số huyện của các tỉnh Tiền Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ, Bạc Liêu.

Nguồn n- ớc mặt dồi dào, phân bố đều ở các sông hoặc các kênh rạch. Tuy nhiên, nguồn n- ớc này bị ô nhiễm chất phù sa và các tạp chất khác cả trong mùa lũ và mùa khô.

Nguồn n- ớc ngầm: Phong phú, chất l- ợng tốt.

Định h- ớng cấp n- ớc sạch cho vùng này là sử dụng ph- ơng thức cấp n- ớc tập trung, kết hợp cấp n- ớc nhỏ lẻ phân tán.

Đặt các trạm bơm lấy n- ớc mặt từ sông Tiền, sông Hậu, hoặc các kênh dẫn về các làng theo các đ- ờng ống. Tiếp theo, xử lý n- ớc tại các trạm tập trung, cung cấp cho các hộ gia đình bằng hệ thống đ- ờng ống.

Khoan giếng sử dụng bơm điện, đ- a n- ớc qua hệ thống lọc, rồi dẫn n- ớc đến các hộ gia đình ở quy mô nhỏ.

- Vùng ven biển:

Gồm các huyện ven biển của tỉnh Bến Tre, Tiền Giang, Trà Vinh, Sóc Trăng, Kiên Giang và bán đảo Cà Mau.

Đặc điểm vùng này là cửa sông của các nhánh sông Tiền và sông Hậu, hoặc ở bãi ngang dọc theo bờ biển.

Nguồn n- ớc mặt dồi dào vào mùa lũ nh- ng bị ô nhiễm nặng, các tháng còn lại (th- ờng là 9 tháng trong năm) nguồn n- ớc mặt bị mặn hoá.

Nguồn n- ớc ngầm có trữ l- ợng lớn nh- ng bị mặn hoá. Chỉ có một số nơi riêng lẻ có mạch n- ớc ngọt nh- ng l- u l- ợng nhỏ, nếu bơm liên tục sẽ bị mặn hoá.

Nhìn chung vùng này là vùng thiếu nguồn n- ớc ngọt nghiêm trọng, không đủ nguồn n- ớc ngọt để xử lý và cung cấp cho ng- ời dân.

H- ớng cấp n- ớc vùng này là cung cấp nhỏ lẻ, phân tán theo hộ gia đình.

+ Tận dụng triệt để nguồn n- ớc m- a, vận động nhận dân hứng và dự trữ n- ớc m- a. Nhà n- ớc hỗ trợ vốn cho các gia đình xây dựng bể và mua sắm dụng cụ chứa n- ớc m- a. Khuyến khích mỗi gia đình xây dựng một bể có thể tích 5 m^3, cũng nh- sử dụng các chum vại để dự trữ n- ớc m- a và sử dụng quanh năm. Đây là ph- ơng thức chính cung cấp n- ớc m- a cho vùng này.

+ Đối với những điểm dân c- gần các kênh thuỷ lợi dẫn n- ớc từ nguồn về, xây dựng các trạm bơm và cấp n- ớc tập trung quy mô nhỏ.

+ □ những nơi có nguồn n- ớc ngầm nh- gần đụn cát, gần rừng thì đào hoặc khoan giếng sử dụng bơm tay hoặc bơm điện, cung cấp n- ớc sạch cho một hoặc một số hộ gia đình.

Phục hồi, nâng cấp và cải tạo các công trình cấp n- ớc hiện có, tiến hành kiểm kê, đánh giá, phân loại các giếng khoan có đ- ờng kính nhỏ theo kiểu UNICEF để đề xuất biện pháp sử dụng thích hợp.

- Một số biện pháp thực hiện

+ Phát huy nội lực của dân c- nông thôn trong việc tự túc xây dựng các công trình n- ớc sạch cho mình là chính. Nhà n- ớc đóng vai trò hỗ trợ và h- ớng dẫn.

Đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, vận động để huy động các hộ gia đình đóng góp một phần thu nhập của mình đầu t- cho các công trình cấp n- ớc d- ới các hình thức xây riêng cho từng hộ, cho nhóm hộ, hay xây dựng hệ thống cấp n- ớc tập trung cho cả thôn, xóm.

- Đẩy mạnh xã hội hoá hoạt động cấp n- ớc sạch và vệ sinh môi tr- ờng nông thôn. Vận động và tổ chức, tạo cơ sở pháp lý để khuyến khích sự tham gia của nhân dân, của các thành phần kinh tế và toàn xã hội vào sự phát triển của lĩnh vực cấp n- ớc sạch nông thôn. Khuyến khích khu vực t- nhân và các thành phần kinh tế khác đầu t- xây dựng những công trình cấp n- ớc sạch nông thôn tập trung thông qua các chính sách - u đãi về đất đai, miễn giảm thuế, tín dụng - u đãi...

- Thông qua các ch- ơng trình mục tiêu nh- Ch- ơng trình quốc gia về n- ớc sạch và vệ sinh môi tr- ờng, sự tài trợ của các tổ chức quốc tế, hỗ trợ một phần kinh phí xây dựng các công trình cấp n- ớc sạch cho những hộ dân nghèo, ở những vùng có điều kiện bất lợi về nguồn n- ớc.

- Tăng c- ờng quản lý nhà n- ớc đối với lĩnh vực cấp n- ớc nông thôn nhằm đảm bảo sự phát triển có quy hoạch, cũng nh- đảm bảo chất l- ợng nguồn n- ớc và sự phát triển bền vững.

- Nghiên cứu các giải pháp về công nghệ phù hợp với điều kiện tự nhiên của vùng, có giá thành thấp, phù hợp với khả năng chi trả của nhân dân.

- Chú trọng đào tạo cho đội ngũ nhân lực cho ngành cấp n- ớc về kỹ thuật xây dựng các công trình xử lý n- ớc; kiến thức lập kế hoạch, giám sát và quản lý dự án; kiến thức về sinh hoá trong xét nghiệm chất l- ợng n- ớc...

6.5 Thuỷ lợi và mạng l- ới đê điều

6.5.1 Quan điểm và mục tiêu phát triển thuỷ lợi

a. Quan điểm phát triển

- Xây dựng hệ thống thuỷ lợi theo h- ớng đa mục tiêu: kiểm soát lũ, ngăn mặn, ngọt hoá, thau chua, xổ phèn và phục vụ đa ngành: nông nghiệp, thuỷ sản, cấp n- ớc sinh hoạt và công nghiệp, dịch vụ.

- Phát triển hệ thống thuỷ lợi gắn với bố trí dân c- , nhất là xây dựng cụm tuyến dân c- v- ợt lũ, gắn với phát triển mạng l- ới giao thông

- Kết hợp các giải pháp công trình và phi công trình, cần coi trọng giải pháp phi công trình trong việc kiểm soát lũ và chú ý đúng mức dự báo lũ.

- Tập trung đầu t- đồng bộ, dứt điểm từng hệ thống thuỷ lợi, bao gồm cả công trình đầu mối, kênh chính, kênh m- ơng nội đồng.

b. Mục tiêu phát triển

b.1 Mục tiêu tổng quát

Hình thành một hệ thống thuỷ lợi hợp lý, phục vụ thiết thực cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản và phát triển nông thôn, giải quyết những vấn đề về kinh tế - xã hội, dân sinh, bảo vệ môi tr- ờng và phát triển bền vững.

b.2 Các mục tiêu cụ thể

- Tạo điều kiện để phát triển nông nghiệp hài hoà dựa trên cơ sở dòng chảy mùa kiệt sông Mê Kông và xâm nhập mặn, với việc:

+ Hoàn chỉnh hệ thống đê bao ngăn mặn ven biển và dọc sông nhằm phục vụ hiệu quả cho phát triển nông nghiệp, dân sinh và thuỷ sản, đồng thời có các biện pháp thích hợp khi mặn lên cao;

+ Xây dựng hệ thống cống ngăn mặn, giữ ngọt, tăng c- ờng khả năng cấp n- ớc ngọt từ các sông và sử dụng hiệu quả n- ớc m- a cho các vùng sản xuất nông nghiệp ven biển nhằm ổn định và mở rộng diện tích ngọt hoá.

Đối với vùng chuyển đổi sản xuất, cùng với việc trữ ngọt, cần tạo điều kiện thuận lợi để lấy n- ớc mặn vào đồng và luân chuyển n- ớc cho sản xuất thuỷ sản an toàn và bền vững.

+ Đẩy nhanh xây dựng các công trình kiểm soát lũ để tạo điều kiện cho chuyển dịch thời vụ và phát triển thuỷ sản.

- Phát triển kiểm soát lũ theo h- ớng "chung sống với lũ" và hạn chế tác động đối với dòng chảy kiệt, với việc:

+ Nâng cao khả năng kiểm soát lũ cho nông nghiệp, khu dân c- và kết cấu hạ tầng, trên cơ sở xem xét tác động của lũ th- ợng nguồn và ảnh h- ởng của kiểm soát lũ đến nguồn lợi và phát triển thuỷ sản;

+ Có giải pháp hài hoà trong kiểm soát lũ đầu vụ (chủ yếu bằng hệ thống bờ bao) để vừa đảm bảo giảm thiệt hại cho lúa Hè - Thu, ổn định và nâng cao

năng suất nông nghiệp, vừa lấy đ- ợc nhiều phù sa, thức ăn và nguồn giống thuỷ sản đầu mùa lũ vào đồng, giảm đến mức thấp nhất tác động đến môi tr- ờng sinh thái và không gây cản trở đến dòng chảy lũ chính vụ.

- Giảm đến mức thấp nhất tác động của công trình kiểm soát lũ đến phân bố dòng chảy kiệt (trong hệ thống sông và kênh) nhằm tăng khả năng giữ ẩm trong đất, ổn định mực n- ớc ngầm, hạn chế xâm nhập mặn.

Giảm tác động môi tr- ờng đến các hệ sinh thái vùng ngập lũ, nhất là giống và các loài thuỷ hải sản, trong đó có các vùng đất - ớt nhạy cảm. Xử lý tác động qua lại của kiểm soát lũ đến quá trình biến đổi lòng sông, sạt lở, nhất là trên sông Tiền và sông Hậu.

- Tiếp tục cải tạo và ổn định phát triển nông nghiệp trên đất phèn; giải quyết tốt nhu cầu về giống và kỹ thuật canh tác ngành nông nghiệp; hoàn thiện các biện pháp t- ới, tiêu, thau chua, rửa phèn để sản xuất phát triển ổn định đối với vùng đất phèn đang sử dụng cho sản xuất nông nghiệp; tiếp tục đầu t- nghiên cứu để cải tạo vùng đất phèn nặng cho các mục đích sử dụng khác nhằm nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng vùng đất phèn.

- □n định phát triển nông nghiệp trên đất mặn và nâng cao hiệu quả chuyển dịch cơ cấu sản xuất vùng ven biển với việc:

+ Giải quyết tốt nguồn n- ớc ngọt ở vùng đất ven biển để cải tạo đất mặn, phục vụ sản xuất nông nghiệp, thủy sản và cải thiện đời sống nhân dân trong vùng;

+ Giải quyết hài hoà giữa sản xuất nông nghiệp và thuỷ sản bằng việc đầu t- các công trình thuỷ lợi, đồng thời thúc đẩy nhanh hệ thống thuỷ lợi nội đồng phục vụ cho đa dạng hoá sản xuất, nhất là sản xuất nông nghiệp và thuỷ sản.

6.5.2 Định h- ớng phát triển thuỷ lợi và hệ thống đê

a. Phân vùng thuỷ lợi

- Vùng Tả sông Tiền

Vùng Tả sông Tiền bao gồm 3 tiểu vùng là Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp, Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp và kẹp giữa 2 sông Vàm Cỏ. Nguồn cấp n- ớc chính cho vùng này là từ sông Tiền, một phần từ sông Vàm Cỏ Đông (với sự bổ sung của hệ thống thuỷ lợi Dầu Tiếng) và một phần nhỏ từ m- a. H- ớng tiêu chính vùng này ra hạ l- u sông Tiền và sang hệ thống sông Vàm Cỏ.

Tiểu vùng Bắc Nguyễn Văn Tiếp có nhiệm vụ kiểm soát lũ là chính, cùng với cấp n- ớc t- ới cho tiểu vùng và giúp tiêu chua, đẩy mặn cho hạ l- u, phục vụ ổn định dân c- , kết hợp phát triển cơ sở hạ tầng v- ợt lũ.

Tiểu vùng Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp cơ bản đ- ợc cấp ngọt, ngăn mặn, cần phối hợp tốt với tiểu vùng phía Bắc trong thoát lũ ra sông Tiền và bảo vệ v- ờn cây ăn trái.

Tiểu vùng kẹp giữa hai sông Vàm Cỏ có nhiệm vụ chính là kiểm soát xâm nhập mặn, tận dụng tối đa nguồn n- ớc ngọt từ sông Tiền sang và trên sông Vàm Cỏ Đông, phối hợp với toàn vùng trong thoát lũ và cải tạo môi tr- ờng, đặc biệt là

vùng phèn và vùng mặn, song song với chuẩn bị các ph- ơng án đối phó khi mặn lên cao, phục vụ nông nghiệp, thuỷ sản, cấp n- ớc dân sinh, công nghiệp và bảo vệ môi tr- ờng.

- Vùng giữa sông Tiền - sông Hậu

Vùng giữa sông Tiền - sông Hậu đ- ợc chia thành 4 tiểu vùng là Bắc kênh Vĩnh An, Bắc sông Măng Thít, Nam sông Măng Thít và Bến Tre. Nguồn n- ớc cấp chính cho vùng là từ 2 sông Tiền và Hậu. H- ớng tiêu chủ yếu sang sông Hậu và một phần ra sông Tiền.

Tiểu vùng Bắc Vĩnh An thuận lợi về nguồn n- ớc nên nhiệm vụ chính là kiểm soát lũ cho ổn định dân c- và phát triển nông nghiệp.

Tiểu vùng Bắc Măng Thít cũng có nguồn n- ớc ngọt khá dồi dào nên nhiệm vụ chính là nâng cao khả năng cấp n- ớc, tiêu n- ớc và kiểm soát lũ bằng hệ thống kênh ngang, phục vụ ổn định dân c- , phát triển nông nghiệp, trong đó có bảo vệ v- ờn cây ăn trái.

Tiểu vùng Nam Măng Thít với nhiệm vụ chủ yếu là kiểm soát mặn, cấp ngọt, tiêu úng, phục vụ ổn định dân c- , phát triển nông nghiệp và thuỷ sản.

Tiểu vùng Bến Tre hiện đã có công trình cống - đập Ba Lai, với nhiệm vụ chủ yếu là kiểm soát lũ ở phần phía Bắc tỉnh, kiểm soát mặn, cấp n- ớc ngọt, thoát lũ, tiêu úng nhằm ổn định dân c- , phát triển nông nghiệp (trong đó có bảo vệ các v- ờn cây ăn trái), thuỷ sản cho phần phía Nam.

- Vùng Bán đảo Cà Mau

Vùng Bán đảo Cà Mau gồm 6 tiểu vùng là Tây sông Hậu, U Minh Th- ợng, U Minh Hạ, Quản Lộ - Phụng Hiệp, Nam Cà Mau và ven biển Bạc Liêu - Vĩnh Châu. Nguồn cấp n- ớc chính cho vùng là từ sông Hậu thông qua các kênh trục và từ m- a. N- ớc m- a đóng vai trò rất quan trọng ở các tiểu vùng phía Tây, Nam và ven biển. H- ớng tiêu n- ớc chính của vùng là các hệ thống sông Cái Lớn - Cái Bé, Ông Đốc, Gành Hào, Mỹ Thanh... và trực tiếp ra biển.

Nhiệm vụ chính của Tiểu vùng Tây sông Hậu là kiểm soát lũ (chủ yếu từ Tứ giác Long Xuyên sang), tiêu úng, tăng c- ờng khả năng cấp ngọt và kiểm soát mặn ở vùng tiếp giáp sông Cái Lớn - Cái Bé.

Nhiệm vụ chính của Tiểu vùng U Minh Th- ợng là kiểm soát mặn, giữ n- ớc ngọt từ m- a, từng b- ớc cấp n- ớc ngọt từ sông Hậu, ổn định dân c- , bảo vệ sản xuất nông nghiệp, thuỷ sản, đặc biệt bảo vệ v- ờn Quốc gia U Minh Th- ợng.

Tiểu vùng U Minh Hạ với định h- ớng phát triển theo sinh thái ngọt cần hoàn chỉnh hệ thống đê biển Tây và dọc sông Ông Đốc, hệ thống cống kiểm soát mặn d- ới đê, nâng cao khả năng giữ và trữ ngọt từ m- a, phục vụ ổn định dân c- , nông nghiệp và bảo vệ rừng tràm, trong đó có V- ờn Quốc gia U Minh Hạ.

Tiểu vùng Quản Lộ - Phụng Hiệp đang trong quá trình chuyển đổi một phần đất đ- ợc ngọt hoá sang nuôi thuỷ sản, cần điều chỉnh hệ thống thuỷ lợi phù hợp, trong đó đặc biệt chú ý đến phân ranh mặn - ngọt phục vụ ổn định nông nghiệp - thuỷ sản.

Tiểu vùng Nam Cà Mau là vùng sinh thái đa dạng và giàu tiềm năng phát triển thuỷ sản, với nhiệm vụ chủ yếu là giữ và trữ ngọt ổn định, hình thành hệ thống công trình lấy mặn và tiêu n- ớc thải phục vụ nuôi trồng thuỷ sản.

Tiểu vùng ven biển Bạc Liêu - Vĩnh Châu có thế mạnh phát triển thuỷ sản theo hình thức công nghiệp, nên có nhiệm vụ ngăn mặn, giữ ngọt từ m- a, tiêu và lấy mặn chủ động theo yêu cầu.

- Vùng Tứ giác Long Xuyên

Vùng Tứ giác Long Xuyên có nhiệm vụ chủ yếu là kiểm soát lũ, tăng khả năng cung cấp n- ớc ngọt từ sông, tiêu úng, tiêu chua và kiểm soát mặn ven biển nhằm phục vụ ổn định dân c- , phát triển nông nghiệp, thuỷ sản, cơ sở hạ tầng. Vùng này đã đ- ợc đầu t- phát triển hệ thống kiểm soát lũ khá hoàn chỉnh.

Tiếp tục đầu t- phát triển thuỷ lợi phục vụ thuỷ sản, hoàn chỉnh hệ thống kiểm soát lũ, tăng khả năng cấp n- ớc ngọt từ sông Hậu vào nội đồng, thau chua, rửa phèn và kiểm soát mặn.

b. Phát triển thuỷ lợi theo các tiểu vùng

Tiếp tục hoàn thiện các công trình thoát lũ, kiểm soát mặn, các kênh trục phục vụ t- ới tiêu còn lại trong giai đoạn tr- ớc. B- ớc đầu triển khai một số công trình quy mô lớn kiểm soát mặn, giữ ngọt ở hạ l- u các sông Cái Lớn - Cái Bé, Ba Lai, Vàm Cỏ,...

Thực hiện các công trình thuỷ lợi phục vụ thuỷ sản khác ở vùng ven biển và các mô hình lúa - thuỷ sản ở vùng sinh thái ngọt.

Nghiên cứu khả năng xây dựng các công trình quy mô lớn vùng cửa sông, đảm bảo chủ động nguồn n- ớc ngọt cho phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi tr- ờng.

- Vùng Đông Vàm Cỏ Đông:

Nâng cấp mạng l- ới Kênh cấp I, hệ thống đê, bờ bao, cống cấp I, II và các công phục vụ kiểm soát lũ và mặn.

- Vùng Tả sông Tiền:

Triển khai Dự án bảo vệ v- ờn cây ăn trái Ông M- ời Trà Tân (Tiền Giang), nâng cấp, nạo vét các kênh 14, Kênh Sáu Àu - Xoài Hột, Kênh Cả Đức, Kênh Sông Trăng - Cả Gừa, kênh 7, 9, 10, kênh Nguyễn Văn Tiếp để tăng c- ờng thoát lũ và t- ới, tiêu. Xử lý sạt lở kênh Chợ Gạo, các điểm sạt lở biên giới, Sa Đéc (giai đoạn II), thị xã Hồng Ngự. Xây dựng, nâng cấp các cống Nghĩa Trí, Bình, Tầm Vu, Kỳ Son để phục vụ ngăn mặn.

- Vùng Tứ giác Long Xuyên:

Xây dựng CT Bình Giang 1, Bình Giang 2, cống và kênh Cái Tre để kiểm soát lũ và ngăn mặn. Nạo vét kênh Nông Tr- ờng, rạch Vĩnh Tr- ờng. Xây dựng đê bao thị xã Châu Đốc, thị trấn Chợ Vàm, Phú Mỹ, An Châu (Châu Thành). Thực hiện Dự án thuỷ lợi phục vụ nuôi trồng thuỷ sản vùng giữa sông Tiền và sông Hậu (An Giang), vùng Vàm Răng - Ba Hòn.

- Vùng Bán đảo Cà Mau:

Nâng cấp kênh Nàng Thứ Bảy, kênh Ranh để dẫn ngọt, tiêu úng. Thực hiện Dự án xây dựng hạ tầng thuỷ lợi vùng 4 Nam Cà Mau và kênh trục dẫn ngọt Bạc Liêu để phục vụ chuyển đổi sản xuất. Xây dựng, nâng cấp các cống: Bảy Ghe, Tiểu Dừa, Lung Danh, Kênh T-, □p Huế, Lung Tràm, Mũi Tràm, Rạch Ròng, Rạch Trại, Cống sông Cái Lớn và hệ thống đê Biển Đông Cà Mau để kiểm soát mặn. Thực hiện các dự án chống xói lở kênh Ô Môn - Xà No, Quản Lộ - Phụng Hiệp (vốn WB2), Kè chống sạt lở khu dân c- TT Năm Căn, cửa biển Đá Bạc, cửa biển Khánh Hội, khu vực chợ Tân Tiến, khu vực biển Mũi Cà Mau, cửa sông ven biển Gành Hào, kè Xóm Chài.

- Vùng giữa sông Tiền sông Hậu:

Xây dựng đê bao bảo vệ v- ờn cây ăn trái Đồng Tháp. Thực hiện Dự án Kiểm soát lũ Bắc Vàm Nao, nạo vét kênh Thần Nông, Hạ tầng thuỷ lợi Cái Quao, Hạ tầng thuỷ lợi phục nuôi thuỷ sản huyện Thạnh Phú. Kè bảo vệ sông Bến Tre, chống xói lở sông Giao Hòa, kè cái Vồn, Tam Bình, Trà Oân, Long Hồ, Kè ph- ờng 2 - thành phố Vĩnh Long. Xây dựng, nâng cấp đê biển Thạnh Phú, cống Hàm Luông để kiểm soát mặn. Kè chống sạt lở đê biển Trà Vinh.

c. Xây dựng, nâng cấp hệ thống đê biển

Củng cố, nâng cấp các tuyến đê hiện có và xây dựng các công trình phụ trợ khác, trồng và giữ rừng chắn sóng ven đê, thành một tuyến đê thống nhất, bền vững, đảm bảo an sinh và phát triển kinh tế - xã hội của các địa ph- ơng ven biển.

Trong giai đoạn đến 2012 chủ yếu trồng cây, đắp đất khép kín tuyến đê từ Tiền Giang đến Kiên Giang. Giai đoạn 2013-2016: tiếp tục củng cố tuyến đê và đ- ờng giao thông. Giai đoạn 2017-2020: xây dựng cầu, cống lớn, hoàn thiện hệ thống đê và hệ thống đ- ờng giao thông.

Hệ thống đê biển vùng đồng bằng sông Cửu Long đ- ợc phân chia thành các tuyến nh- sau: Các tuyến đê huyện Gò Công Đông, các tuyến đê huyện Tân Phú Đông (Tiền Giang); đê biển huyện Bình Đại, đê biển huyện Ba Tri, đê biển huyện Thạnh Phú (Bến Tre), đê cửa sông tả, hữu Cổ Chiên huyện Châu Thành, Cầu Ngang, đê biển huyện Duyên Hải, đê biển Nam Rạch Trà Cú, huyện Trà Cú (Trà Vinh), đê biển Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, đê biển từ cầu Mỹ Thanh 1 - cầu Mỹ Thanh 2, huyện Mỹ Thanh, đê biển từ cầu Mỹ Thanh 2 - rạch Bạc Liêu, huyện Vĩnh Châu (Sóc Trăng), các tuyến đê biển Đông, các tuyến đê cửa sông (Bạc Liêu), các tuyến đê biển Tây, các tuyến đê biển Đông, các tuyến đê cửa sông (Cà Mau), đê từ Mũi Nai đến Cống Lung lớn 2, đê từ Cống Cái Tre đến thành phố Rạch Giá, đê khu vực thành phố Rạch Giá, đê từ phà Tắc Cậu đến Cống Tiểu Dừa huyện An Biên-An Minh (Kiên Giang).

6.5.3 Các giải pháp phát triển thuỷ lợi

a. Tăng c- ờng công tác tổ chức và quản lý thủy lợi

- *Tăng c- ờng sự phối hợp* giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

các Bộ ngành và địa ph- ơng liên quan trong việc thực hiện theo h- ớng khai thác, sử dụng tổng hợp, phát triển bền vững tài nguyên n- ớc theo l- u vực sông. Kiểm kê đánh giá tài nguyên n- ớc mặt, n- ớc ngầm, lập ngân hàng dữ liệu quản lý tài nguyên n- ớc của l- u vực sông. Lập mạng l- ới trạm giám sát chất l- ợng n- ớc, phòng chống ô nhiễm nguồn n- ớc và khôi phục các nguồn n- ớc bị ô nhiễm, cạn kiệt...

- *Xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản pháp lý:* Xây dựng các văn bản, quy phạm về quản lý tài nguyên n- ớc và phòng chống tác hại do n- ớc gây ra. lập quy trình vận hành hệ thống công trình thủy lợi từ cấp vùng cho tới tiểu vùng.

- *Kiện toàn hệ thống tổ chức quản lý thủy lợi:* Xúc tiến hoạt động của ban quản lý hệ thống thủy lợi trên 3 vùng lớn đã đ- ợc thành lập là Đồng Tháp M- ời, Tứ giác Long Xuyên, Bán đảo Cà Mau. Thành lập Chi Cục thủy lợi ở các tỉnh trong vùng, nâng cao năng lực các Chi cục đủ khả năng quản lý nguồn n- ớc của các hệ thống và quản lý công trình trong tỉnh. Tăng c- ờng năng lực các Công ty khai thác công trình thủy lợi, cả về trình độ quản lý và trang thiết bị kỹ thuật. Cải tiến công nghệ quản lý và cơ chế hoạt động, xây dựng cơ chế kinh tế để phục vụ tốt cho sản xuất và cấp n- ớc dân sinh. Thành lập và xây dựng ph- ơng thức hoạt động của các tổ chức dùng n- ớc để sử dụng có hiệu quả nguồn n- ớc. Quản lý tốt hệ thống công trình, chuyển giao dần cho các tổ chức nông dân quản lý các công trình nhỏ.

- *Hoàn thiện chính sách về n- ớc:* Chính sách đầu t- : xây dựng, nâng cấp công trình, huy động các nguồn vốn trong, ngoài n- ớc và sự đóng góp của dân trong vùng nhất là trong khôi phục nâng cấp, kiên cố hoá kênh m- ơng.

Chính sách tài chính về n- ớc: Gắn chặt giữa công tác đầu t- xây dựng, khai thác sử dụng tài nguyên n- ớc, phòng chống thiên tai lũ lụt với nghĩa vụ đóng góp tài chính của các hộ dùng n- ớc.

Chính sách - u tiên cộng đồng: gắn công tác thủy lợi với các chính sách xã hội trong việc giải quyết n- ớc t- ới, sinh hoạt cho nhân dân.

Chính sách xã hội hoá về thủy lợi nhằm khuyến khích sự tham gia của ng- ời dùng n- ớc từ khâu quy hoạch, xây dựng và quản lý để nâng cao hiệu quả đầu t- . Tạo cơ chế khuyến khích phát triển khoa học công nghệ thuỷ lợi trong vùng.

b. Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng các tiến bộ công nghệ thuỷ lợi

- □ng dụng công nghệ tiên tiến nh- phân tích không ảnh, GIS... và các phần mềm tính toán, xử lý, l- u trữ... trong điều tra, khảo sát, đánh giá tài nguyên n- ớc cả về số l- ợng và chất l- ợng, dự báo nhu cầu n- ớc và cân bằng n- ớc, điều tiết dòng chảy phục vụ cho nghiên cứu quy hoạch, lập dự án, xác định tiêu chí phát triển bền vững, đánh giá tác động môi tr- ờng...

- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ tiên tiến t- ới tiêu cải tạo đất chua mặn ở các vùng ven biển Đồng bằng sông Cửu Long, các giải pháp kỹ thuật hợp lý, tiên tiến để khai thác hiệu quả nguồn n- ớc.

- Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ hiện đại và các phần mềm tính toán điều tiết lũ, khai thác thuỷ năng, nhận dạng lũ, lập quy trình vận hành các hồ chứa lớn lợi dụng tổng hợp có nhiệm vụ chống lũ hạ du. Nghiên cứu diễn biến bồi xói lòng sông trong điều kiện tự nhiên, đ- a ra các giải pháp chỉnh trị, bảo vệ bờ, tăng khả năng thoát lũ của các hệ thống sông, đề xuất các giải pháp thích hợp để từng b- ớc kiểm soát lũ và giảm nhẹ thiên tai lũ lụt ở Đồng bằng sông Cửu Long. Nghiên cứu ứng dụng công nghệ, kết cấu và vật liệu mới để xử lý, gia có nền yếu và xử lý vật liệu địa ph- ơng để xây dựng công trình.

c. Đào tạo nguồn nhân lực phục vụ thủy lợi

- Phát triển các ngành đào tạo mới nh- : cấp thoát n- ớc, kỹ thuật bờ biển, quản lý thiên tai, quản lý tài nguyên n- ớc...

- Cải tiến nội dung ch- ơng trình đào tạo theo chuyên môn hóa, hợp lý và coi trọng kỹ năng nghề nghiệp, tăng c- ờng kiến thức về quản lý tài nguyên môi tr- ờng, quản lý vận hành khai thác công trình, quản lý kinh tế...

- Đào tạo có sự cân đối hợp lý về cơ cấu giữa cán bộ kỹ thuật, cán bộ nghiên cứu, cán bộ quản lý và công nhân lành nghề.

- Đào tạo lại, bồi d- ỡng đào tạo sau đại học, chú trọng bồi d- ỡng chuyên môn cho đội ngũ cán bộ quản lý quy hoạch và cán bộ thực thi quy hoạch ở các địa ph- ơng...

d. Tăng c- ờng hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thủy lợi

- Tiếp tục mở rộng hợp tác quốc tế trong công tác quản lý tài nguyên n- ớc và công trình thủy lợi trên mọi lĩnh vực từ xây dựng thể chế, chính sách đến đầu t- xây dựng, khai thác,

- Tranh thủ sự hợp tác, hỗ trợ, chuyển giao công nghệ, chính sách tài chính của các tổ chức quốc tế (WB, ADB, JICA, DANIDA...) cho phát triển và bảo vệ tài nguyên n- ớc phục vụ phát triển kinh tế xã hội trong vùng.

e. Tăng c- ờng sự tham gia của cộng đồng

- Tiến tới xã hội hóa công tác thủy lợi và quản lý tài nguyên n- ớc trong vùng theo ph- ơng châm: Nhà n- ớc và nhân dân cùng làm, chú trọng phát huy nội lực của toàn xã hội đồng thời khuyến khích các nhà đầu t- trong và ngoài n- ớc cùng tham gia vào đầu t- xây dựng và khai thác có hiệu quả tài nguyên n- ớc.

- Tăng c- ờng công tác tuyên truyền, giáo dục thông qua các ch- ơng trình, các mô hình và những kinh nghiệm quản lý tốt, phổ biến các chính sách của nhà n- ớc đã ban hành, nâng cao ý thức cộng đồng về: tham gia quản lý tài nguyên n- ớc và công trình thủy lợi là trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của mỗi ng- ời dân trong vùng.

6.6 Xử lý chất thải và bảo vệ môi tr- ờng

6.6.1. Dự báo các tác động môi tr- ờng trong thời kỳ quy hoạch

6.6.1.1. Tác động do phát triển thuỷ sản và nông nghiệp thiếu quy hoạch

Do mở rộng diện tích đất nông nghiệp nên diện tích rừng tràm U Minh Hạ (Cà Mau), U Minh Th- ợng (Kiên Giang) bị giảm rõ rệt. Rừng U Minh là trữ l- ợng ngọt cung cấp cho sinh hoạt, thuỷ lợi là nơi bảo tồn đa dạng sinh học, chống axit hoá đất, bảo vệ tầng n- ớc ngầm. Vì vậy, mất diện tích rừng U Minh đã và sẽ gây ra các hậu quả to lớn về môi tr- ờng và kinh tế - xã hội cho vùng.

Do phá rừng mở rộng diện tích nuôi tôm, diện tích và chất l- ợng rừng ngập mặn ở Cà Mau, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bến Tre đã bị suy giảm nghiêm trọng. Hệ sinh thái rừng ngập mặn có giá trị cực kỳ quan trọng chống xói lở, gia tăng bồi lắng, nơi c- trú và phát triển cá tôm, điều tiết khí hậu, bảo tồn đa dạng sinh học, xử lý ô nhiễm. Mất rừng ngập mặn sẽ tạo ra các hậu quả trực tiếp và gián tiếp khôn l- ờng cho vùng ven biển Đồng bằng sông Cửu Long.

6.6.1.2. Tác động do các công trình thuỷ lợi

Các công trình thuỷ lợi phục vụ ngọt hoá ở ven biển Đồng bằng sông Cửu Long ngoài tác động tích cực còn tạo ra các ảnh h- ởng xấu tới môi tr- ờng tự nhiên và sức khoẻ, cụ thể nh- :

- Ô nhiễm nguồn n- ớc vào mùa khô (do đóng cống ngăn mặn) điều này thể hiện rõ ở công trình Quản Lộ - Phụng Hiệp khu vực Cà Mau và công trình Gò Công ở Gò Công Đông.

- Ngăn cản sự di trú của nhiều loài tôm cá, gây suy giảm tài nguyên thuỷ sản.

- Ngăn cản việc luân chuyển n- ớc ngọt, mặn vận chuyển phù sa và dinh d- ỡng ảnh h- ởng tới các cân bằng đối với sự phát triển hệ sinh thái ngập mặn (ở Gò Công, Trà Vinh, Sóc Trăng)

6.6.1.3 Dự báo tác động của đô thị hóa, công nghiệp hóa

Cùng với sự phát triển kinh tế theo h- ớng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đô thị hoá, nông thôn vùng Đồng bằng sông Cửu Long đang đi vào quá trình chuyển đổi mạnh mẽ. Quá trình đô thị hoá ở các đô thị ảnh h- ởng đáng kể đến môi tr- ờng và tài nguyên thiên nhiên, đến sự cân bằng sinh thái của vùng. Đặc biệt tài nguyên đất bị khai thác cạn kiệt để xây dựng đô thị làm giảm diện tích cây xanh và mặt n- ớc.

Bên cạnh đó, quá trình đô thị hoá gây nên áp lực đáng kể về nhà ở và vệ sinh môi tr- ờng, hình thành các khu nhà ổ chuột và khu đô thị nghèo. Quá trình đô thị hoá kéo theo hàng loạt các hoạt động khác của đô thị nh- sinh hoạt; du lịch; xây dựng;... làm ảnh h- ởng không nhỏ đến vệ sinh môi tr- ờng khu vực đô thị.

Việc phát triển các khu cụm công nghiệp, các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thiếu các công trình xử lý chất thải rắn, lỏng, khí sẽ gây ô nhiễm môi tr- ờng lớn, nhất là tại khu vực đô thị, các khu dân c- gắn liền với các khu cụm công nghiệp.

6.6.2 Định h- ớng bảo vệ môi tr- ờng

Coi bảo vệ môi tr- ờng là một trong những vấn đề sống còn; là nhân tố bảo

đảm sức khoẻ và chất l- ợng cuộc sống của nhân dân; góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, an ninh quốc gia và thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế của n- ớc ta. Bảo vệ môi tr- ờng vừa là mục tiêu, vừa là một trong những nội dung cơ bản của phát triển bền vững. Ôầu t- cho bảo vệ môi tr- ờng là đầu t- cho phát triển bền vững. Bảo vệ môi tr- ờng phải theo ph- ơng châm lấy phòng ngừa và hạn chế tác động xấu đối với môi tr- ờng là chính kết hợp với xử lý ô nhiễm, khắc phục suy thoái, cải thiện môi tr- ờng và bảo tồn thiên nhiên; kết hợp giữa sự đầu t- của Nhà n- ớc với đẩy mạnh huy động nguồn lực trong xã hội và mở rộng hợp tác quốc tế; kết hợp giữa công nghệ hiện đại với các ph- ơng pháp truyền thống.

Định h- ớng và giải pháp bảo vệ môi tr- ờng ở vùng tập trung vào các vấn đề sau:

6.6.2.1 Bảo vệ hệ sinh thái rừng

- Thiết lập hệ thống rừng phòng hộ ổn định và bền vững, bao gồm rừng phòng hộ ven biển, rừng phòng hộ các công trình hạ tầng cơ sở và cụm dân c- ở vùng lũ, rừng phòng hộ hành lang biên giới Tây Nam.

- Bảo vệ các V- ờn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên đã hoặc sẽ đ- ợc thành lập để bảo tồn các mẫu chuẩn hệ sinh thái đất ngập n- ớc quốc gia, bảo tồn đa dạng sinh học và nguồn gien, đồng thời phục vụ nghiên cứu khoa học, tham quan, nghỉ d- ỡng và phát triển du lịch sinh thái ở Đồng bằng sông Cửu Long

6.6.2.2 Kiểm soát hoạt động sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản và vệ sinh môi tr- ờng nông thôn

Quy hoạch và kiện toàn hệ thống các trung tâm, các trạm bảo vệ thực vật đảm bảo khả năng kiểm soát đầu vào và đầu ra trong hoạt động sử dụng phân bón và các hoá chất bảo vệ thực vật.

Trong thâm canh nâng cao năng suất cây trồng cần gắn kết với các biện pháp sinh học theo h- ớng canh tác sạch: ứng dụng rộng biện pháp IPM trong bảo vệ thực vật (phòng trừ dịch bệnh tổng hợp, sử dụng các loài thiên dịch...), sử dụng phân bón vô sinh.

Đảm bảo hệ thống vệ sinh chuồng trại, xử lý các chất thải chăn nuôi, chú trọng ph- ơng pháp xử lý bằng bể biogaz nhằm đáp ứng yêu cầu vệ sinh môi tr- ờng và nâng cao hiệu quả chăn nuôi.

Thành lập hệ thống bảo vệ thuỷ hải sản bên cạnh hệ thống thú y, hệ thống bảo vệ gia súc, gia cầm, thủy cầm đảm bảo khả năng kiểm soát đầu vào đầu ra thức ăn, các loại vắc xin và các loại thuốc chữa bệnh.

Phát triển mạnh mô hình bể tự hoại tại các hộ gia đình, bể biogas tại các trang trại chăn nuôi gia súc, kết hợp mô hình VAC. Phấn đấu đến năm 2020, đảm bảo 100% hộ gia đình ở khu vực nông thôn Đồng bằng sông Cửu Long có bể tự hoại.

Đối với các làng nghề, tuỳ theo tính chất của nguyên liệu, sản phẩm và quy trình công nghệ để xây dựng các cụm làng nghề tập trung, có các hệ thống

xử lý n- ớc thải phù hợp.

6.6.2.3 Thành lập hệ thống quan trắc chất l- ợng n- ớc

Tổ chức hệ thống mạng l- ới quan trắc chất l- ợng n- ớc trên toàn vùng, có nhiệm vụ th- ờng xuyên khảo sát, lấy mẫu thí nghiệm đánh giá chất l- ợng n- ớc tại các vị trí đặc tr- ng có thể mô phỏng đ- ợc toàn cảnh hệ thống sông, kênh rạch để có các quyết định thích hợp.

6.6.2.4 Bảo vệ môi tr- ờng đô thị và khu công nghiệp

a. Xây dựng hệ thống thoát n- ớc thải tại các đô thị, các khu công nghiệp tập trung

- Quan điểm phát triển

+ Xây dựng đồng bộ hệ thống thoát n- ớc cho từng l- u vực, bao gồm thoát n- ớc m- a, n- ớc thải và nhà máy xử lý, - u tiên các đô thị lớn loại 1, loại 2, các đô thị xả n- ớc ra đầu nguồn n- ớc cấp cho đô thị.

+ Các nhà máy sản xuất công nghiệp riêng lẻ, các cơ sở dịch vụ có nguồn n- ớc thải độc hại phải có trạm xử lý n- ớc thải cục bộ tr- ớc khi xả vào hệ thống cống chung của đô thị và khu công nghiệp.

+ Xây dựng hệ thống thoát n- ớc chung đối với các đô thị đã có hệ thống thoát n- ớc; hệ thống thoát n- ớc riêng đối với các khu đô thị mới, các đô thị nhỏ ch- a có hệ thống thoát n- ớc. Hệ thống cống thoát n- ớc đ- ợc xây dựng và cải tạo phải phù hợp với khả năng chuyển tải n- ớc m- a và n- ớc thải theo dự báo quy hoạch dài hạn.

+ Công nghệ xử lý n- ớc thải phù hợp với điều kiện tự nhiên, phát triển đô thị, khả năng đầu t- và khả năng vận hành (chi phí vận hành thấp).

+ Thực hiện xã hội hóa, huy động đa dạng các nguồn lực trong n- ớc và n- ớc ngoài cho đầu t- xây dựng hệ thống thoát n- ớc.

- Mục tiêu đến năm 2015

+ Ưu tiên giải quyết n- ớc m- a, xóa bỏ tình trạng ngập úng th- ờng xuyên trong mùa m- a ở các đô thị loại 2 trở lên; mở rộng phạm vi phục vụ của các hệ thống thoát n- ớc từ 50-60% hiện nay lên 70-80%; toàn bộ hệ thống cống thoát n- ớc đ- ợc quản lý vận hành, duy tu bảo d- ỡng th- ờng xuyên và theo định kỳ.

+ Xây dựng và nâng cấp hệ thống thoát n- ớc thải bao gồm các tuyến cống thu gom và trạm xử lý n- ớc thải cho các đô thị từ loại 2 trở lên, xử lý từ 40-50% l- ợng n- ớc thải sinh hoạt đô thị đạt tiêu chuẩn quy định. Đối với các đô thị loại 3, 4, 5 và các làng nghề phải đ- ợc xử lý cục bộ đạt 30% (qua bể tự hoại, hoặc trạm xử lý đơn giản).

+ Toàn bộ n- ớc thải bệnh viện và n- ớc thải công nghiệp đ- ợc xử lý cục bộ đạt tiêu chuẩn quy định tr- ớc khi xả vào cống chung của đô thị hoặc xả ra môi tr- ờng.

- Mục tiêu đến năm 2020:

+ Xóa bỏ hoàn toàn tình trạng ngập úng th- ờng xuyên trong mùa m- a tại các đô thị; mở rộng phạm vi phục vụ các hệ thống thoát n- ớc đô thị lên 85-90%.

- Các đô thị từ loại 4 trở lên có hệ thống cống thu gom và trạm xử lý n- ớc thải sinh hoạt tập trung. Tỷ lệ n- ớc thải sinh hoạt đ- ợc thu gom và xử lý chiếm 70%, n- ớc thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn quy định. Các đô thị loại 5 có công trình thu gom và xử lý tập trung hoặc phân tán.

+ Các làng nghề có trạm xử lý tập trung hoặc phân tán, hoạt động th- ờng xuyên, chất l- ợng n- ớc thải xả ra môi tr- ờng đạt tiêu chuẩn theo quy định.

- Định h- ớng chung về thoát n- ớc đô thị, khu công nghiệp:

Thoát n- ớc đô thị khu vực Đồng bằng sông Cửu Long phải đ- ợc thiết kế phù hợp với điều kiện địa hình, địa chất, khí hậu, cũng nh- điều kiện kinh tế trong vùng; phải phù hợp với các công trình hạ tầng kỹ thuật khác.

Ngoài các thành phố, thị xã, chú trọng xây dựng hệ thống thoát n- ớc cho các thị trấn, thị tứ. Xây dựng các trạm xử lý n- ớc thải tập trung có quy mô thích hợp từ 400-1.500 m^3/ngày tại các thị trấn.

Ưu tiên đầu t- hệ thống xử lý n- ớc thải tại các bệnh viện, các khu, cụm công nghiệp. Đối với các khu công nghiệp mới hình thành, cũng nh- các khu công nghiệp thành lập từ tr- ớc, nhất thiết phải có hệ thống xử lý n- ớc thải tập trung. Đảm bảo n- ớc thải của khu công nghiệp phải đ- ợc xử lý tr- ớc khi xả ra bên ngoài.

□ng dụng công nghệ mới vào xử lý n- ớc thải, hiện đại hoá hệ thống thoát n- ớc đô thị. □p dụng các tiêu chuẩn, quy phạm tiên tiến vào lĩnh vực thoát n- ớc đô thị.

Đối với đô thị khu vực nền đất thấp, ảnh h- ởng thủy triều (vùng bán đảo Cà Mau) khi lập quy hoạch xây dựng cần dự phòng quỹ đất xây dựng hồ điều hòa (10-15% đất xây dựng đô thị).

Tăng c- ờng vốn ngân sách của cả Trung - ơng và địa ph- ơng cho đầu t- phát triển hệ thống thoát n- ớc đô thị. Đồng thời xã hội hoá công tác thoát n- ớc, phát huy vai trò của ng- ời dân và các cơ quan, các cơ sở sản xuất kinh doanh nằm trên địa bàn các đô thị trong việc đóng góp kinh phí để xây dựng hệ thống thoát n- ớc trên nguyên tắc ng- ời đ- ợc h- ởng lợi phải trả, ng- ời gây ô nhiễm phải đầu t- để khắc phục ô nhiễm.

b. Phát triển hệ thống thu gom và xử lý chất thải rắn

- Quan điểm phát triển

+ Quản lý CTR theo h- ớng tiếp cận tổng thể, trong đó - u tiên ngăn ngừa, giảm thiểu CTR ngay từ nguồn phát sinh, thu hồi tái chế, tái sử dụng các nguyên vật liệu hữu ích.

+ □p dụng nguyên tắc "Người gây ô nhiễm phải trả tiền", qua đó người gây ô nhiễm phải có trách nhiệm khắc phục, bồi th- ờng thiệt hại theo quy định

của pháp luật.

+ Phân loại rác tại nguồn, khuyến khích áp dụng công nghệ tái chế, tái sử dụng, hạn chế chôn lấp nhằm tiết kiệm quỹ đất, đảm bảo vệ sinh môi tr- ờng.

+ Xử lý CTR không khép kín theo địa giới hành chính, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia công tác thu gom, vận chuyển và đầu t- xây dựng các công trình xử lý CTR.

- Mục tiêu đến 2015:

+ Thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn VSMT cho 85% l- ợng CTR đô thị phát sinh, trong đó 35% đ- ợc tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng l- ợng.

+ Thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn VSMT cho 80% l- ợng CTR công nghiệp (trong đó 70% đ- ợc tái chế, tái sử dụng), 85% CTR y tế, 50% CTR xây dựng, 40% CTR làng nghề và cụm dân c- .

+ Xử lý 100% các bãi rác gây ô nhiễm môi tr- ờng nghiêm trọng theo Quyết định 64/2003/QĐ-TTg của Thủ t- ớng Chính phủ.

- Mục tiêu đến năm 2020:

+ Thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn VSMT cho 90-95% l- ợng CTR đô thị phát sinh, trong đó 60-65% đ- ợc tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng l- ợng.

- Thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn VSMT cho 95-100% l- ợng CTR công nghiệp (trong đó 70% đ- ợc tái chế, tái sử dụng), 95-100% CTR y tế, 80-90% CTR xây dựng, 70-80% CTR làng nghề và cụm dân c- .

- Ph- ơng h- ớng phát triển

+ Đối với các tỉnh, thành phố trong vùng: Quy hoạch vị trí và xác định quy mô khu xử lý rác có tính chất chức năng vùng Tỉnh, với cự ly vận chuyển 30-40 km, quy mô 40-50 ha để thu gom và xử lý rác cho các thành phố, thị xã.

Sử dụng công nghệ tổng hợp: chôn lấp (có xử lý n- ớc thải), chế biến (làm phân bón hoặc tái sử dụng), đốt (lấy năng l- ợng).

+ Đối với các huyện: Quy hoạch vị trí và xác định quy mô khu xử lý rác có tính chất chức năng vùng huyện, cự ly vận chuyển khoảng 10 km, quy mô 10-20 ha tại các huyện để thu gom và xử lý rác cho các thị trấn, thị tứ, các làng nghề.

Sử dụng công nghệ xử lý tổng hợp (chôn lấp hợp vệ sinh + tái chế + chế biến (làm phân bón hoặc tái sử dụng) + đốt) và thu gom, xử lý n- ớc rỉ rác... Bố trí ô chôn lấp chất thải rắn độc hại có khu vực riêng theo Quy định về quản lý chất thải nguy hại.

Thực hiện xã hội hóa công tác quản lý CTR tại các đô thị thông qua cơ chế đấu thầu dịch vụ.

6.6.3.5 Định h- ớng quy hoạch nghĩa trang nhân dân

Quy hoạch vị trí và xác định quy mô các khu hỏa táng và địa táng mang tính chất chức năng vùng Tỉnh, với hình thức tổ chức hỗn hợp đa năng, nhiều loại

hình trong một khu, có thể coi là công viên nghĩa trang, cự ly vận chuyển < 50 km, quy mô 30-50 ha. Trong đó - u tiên phát triển ở phía vùng duyên hải, vì không bị ngập n- ớc trong mùa lũ.

7. Ứng phó đối với biến đổi khí hậu, n- ớc biển dâng

7.1 Dự báo tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu và xây dựng các đập thủy điện trên sông Mê Kông

Dự báo 3 kịch bản về biến đổi khí hậu và n- ớc biển dâng đối với n- ớc ta. Với kịch bản đầu tiên, đến cuối thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình trên cả n- ớc tăng từ 1,1-1,9 độ; n- ớc biển dâng 65 cm, làm cho hơn 5.100 km^2 đất tại Đồng bằng sông Cửu Long (gần 13% diện tích) chìm d- ới mặt n- ớc. Theo kịch bản phát thải trung bình, cuối thế kỷ 21, nhiệt độ trong năm tăng từ 1,6 tới 2,8 độ C (tùy khu vực); tổng l- ợng m- a năm và l- ợng m- a mùa m- a tăng trong khi l- ợng m- a mùa khô giảm... T- ơng ứng, n- ớc biển dâng 75 cm đ- a 1/5 diện tích Đồng bằng sông Cửu Long xuống d- ới mực n- ớc biển. Với kịch bản thứ 3, nhiệt độ có thể tăng tới 3,6 độ C; n- ớc biển dâng cao 1 mét và nhấn chìm hơn 1/3 diện tích Đồng bằng sông Cửu Long.

Hiện nay đã xây dựng và dự kiến triển khai 8 đập thủy điện tại th- ợng nguồn và xây dựng 11 đập tại hạ nguồn dòng chính sông Mê Kông. Vì mục tiêu tăng lợi ích phát điện trên th- ợng nguồn mà sẽ có nhiều lúc không giúp điều tiết nguồn n- ớc ở hạ du, trái lại còn có thể làm cho lũ và khô kiệt ở hạ du gay gắt thêm. Nếu các đập ở th- ợng nguồn xả cùng lúc với lũ tự nhiên thì lũ có tính nhân tạo sẽ cao hơn rất nhiều. Ưnh h- ởng nữa là tác động xấu đến môi tr- ờng ở hạ du. Những đập chắn ngang dòng chính tạo ra những biến đổi về l- ợng phù sa, những tổn thất về đa dạng sinh học, nhất là thủy sản. Đồng bằng sông Cửu Long ở cuối nguồn sẽ phải gánh chịu hậu quả nặng nề nhất. Nguy cơ lớn nhất là thiếu n- ớc trong mùa khô và cộng thêm tác động của biến đổi khí hậu, n- ớc biển dâng lên mặn thâm nhập sâu trên toàn vùng, nhiều vùng đất nguy cơ trở thành hoang mạc cằn cỗi.

7.2 Ph- ơng h- ớng chung về ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững

Các hoạt động về ứng phó với BĐKH và phát triển bền vững cần đ- ợc lồng ghép, kết nối trong tất cả các hoạt động, các chiến l- ợc, phát triển các ngành, lĩnh vực, các địa ph- ơng đặc biệt là trong phát triển kinh tế và đối với các địa ph- ơng ven biển.

Những lĩnh vực - u tiên trong định h- ớng ứng phó với BĐKH và phát triển bền vững vùng ĐBSCL bao gồm:

- Nâng cao hiệu quả, hàm l- ợng khoa học - công nghệ, công nghệ sạch trong sản xuất và sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, cải thiện môi tr- ờng.

- Thay đổi mô hình tiêu dùng theo h- ớng thân thiện với môi tr- ờng, dựa trên cơ sở tiết kiệm các nguồn tài nguyên không tái tạo, giảm tối đa chất thải độc hại và khó phân huỷ, duy trì lối sống hài hoà với thiên nhiên.

- Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững. Trong khi phát triển sản xuất ngày càng nhiều hàng hóa theo yêu cầu của môi tr- ờng, phải đảm bảo an toàn thực phẩm, bảo tồn và phát triển đ- ợc các nguồn tài nguyên đất, n- ớc, không khí, đa dạng sinh học.

- Định h- ớng quá trình đô thị hoá và di dân sao cho phát triển bền vững các đô thị, phân phối hợp lý dân c- và lao động theo vùng, đảm bảo sự phát triển kinh tế, xã hội và môi tr- ờng bền vững ở các địa ph- ơng.

- Bảo vệ môi tr- ờng n- ớc và sử dụng bền vững tài nguyên n- ớc.

- Bảo vệ môi tr- ờng và tài nguyên biển, ven biển, hải đảo. Phát triển rừng phòng hộ ven biển.

- Giảm nhẹ biến đổi khí hậu và hạn chế những ảnh h- ởng có hại đến biến đổi khí hậu, phòng và chống thiên tai, nhất là bão lũ và triều c- ờng.

Quy hoạch xây dựng các khu kinh tế ven biển, các đô thị ven biển đảm bảo đủ cao độ ứng phó với triều c- ờng và n- ớc biển dâng cho thời kỳ dài.

7.3 Một số giải pháp cụ thể

- Các giải pháp cơ bản chuẩn bị kỹ thuật:

+ Vùng chịu ngập sâu, đầu nguồn lũ cần hạn chế xây dựng, đặc biệt là các công trình làm ảnh h- ởng tới dòng chảy của lũ. Khu vực đô thị, dân c- ven sông cần có biện pháp phòng chống sạt lở (xây kè, chỉnh dòng, khoảng cách an toàn bảo vệ bờ sông...).

+ Hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi chính của vùng, hệ thống thủy lợi nội đồng, các khu dân c- nông thôn, kết hợp đ- ờng giao thông nông thôn và đê bao chống ngập lũ.

+ Hoàn thiện hệ thống đê biển, theo dự án của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang) có tính đến tác động biến đổi khí hậu, n- ớc biển dâng.

+ Bảo vệ và khôi phục hệ thống rừng phòng hộ ven biển, hạn chế và kiểm soát xây dựng tại các khu vực này.

- Quy hoạch chiều cao:

+ Cao độ (cốt) xây dựng của các đô thị, khu dân c- , khu công nghiệp đ- ợc xác định trên cơ sở mực n- ớc cao nhất (ứng với tần suất 1% - hệ cao độ quốc gia) theo quy phạm hiện hành.

+ Nền đất xây dựng sử dụng một hoặc kết hợp các giải pháp nh- : san đắp toàn bộ diện tích xây dựng (khu vực xây dựng mới), đắp đê bao v- ợt lũ (khu vực xây dựng cải tạo, mật độ xây dựng cao), giải pháp kết hợp bao đê tới cao độ v- ợt lũ - tôn nền đến một cao trình nhất định.

+ Đối với khu dân c- sống phân tán cần sử dụng giải pháp tôn nền... kết hợp v- ờn ao, chăn nuôi.

- Phòng chống ảnh h- ởng thiên tai:

+ Nạo vét luồng lạch, khai thác cát sông một cách khoa học, kết hợp điều tiết dòng chảy xem xét ảnh h- ởng đối với vấn đề sạt lở kè, bờ...

+ Nghiên cứu, cảnh báo và đề xuất giải pháp phòng chống thiên tai (nh- kè bờ sông, di dời dân c- , trồng cây bảo vệ bờ...) tại những khu vực có nguy cơ sạt lở cao dọc các tuyến sông, kênh, rạch.

+ Phân luồng đối với các tuyến vận tải lớn và tuyến tàu cao tốc; chú trọng các tuyến đã đ- ợc cảnh báo về sạt lở.

V. PH- □NG H- □NG T□ CH□C L□NH TH□ V□NG

1. Phát triển theo các tiểu vùng

Dựa vào các đặc điểm, lợi thế về điều kiện tự nhiên; đặc điểm kinh tế - xã hội; ph- ơng h- ớng phát triển các ngành và lĩnh vực, toàn bộ lãnh thổ vùng Đồng bằng sông Cửu Long đ- ợc phân thành các tiểu vùng kinh tế - xã hội nh- sau:

- Tiểu vùng Bắc sông Tiền;

- Vùng KTTĐ vùng Đồng bằng sông Cửu Long (4 tỉnh, thành phố Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Cà Mau);

- Tiểu vùng Đồng Tháp M- ời;

- Tiểu vùng ven biển Đông.

Phạm vi và định h- ớng phát triển các tiểu vùng nh- sau:

- *Tiểu vùng Bắc sông Tiền* bao gồm phần phía Đông của tỉnh Long An, tỉnh Tiền Giang. Đây là khu vực tiếp giáp, giao thoa với vùng Đông Nam Bộ và bị ảnh h- ởng trực tiếp của thành phố Hồ Chí Minh (thuộc vùng đô thị thành phố Hồ Chí Minh).

Tại tiểu vùng này tập trung phát triển các khu cụm công nghiệp, trong đó có 18 khu công nghiệp tập trung đã đ- ợc Thủ t- ớng Chính phủ quyết định thành lập (trong tổng số 41 khu công nghiệp tập trung của toàn vùng, không kể các khu công nghiệp mở rộng). Đây là khu vực chuyển dịch các ngành công nghiệp thâm dụng lao động, công nghiệp phụ trợ, công nghiệp chế biến nông lâm thuỷ sản từ thành phố Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam Bộ đến.

Đẩy mạnh phát triển các dịch vụ nh- th- ơng mại (phát triển các chợ đầu mối trái cây, lúa gạo,...), các dịch vụ khác nh- y tế, đào tạo chất l- ợng cao (tại khu vực Mỹ Tho, Tân An). Phát triển du lịch sinh thái gắn với các cù lao, v- ờn cây ăn trái của vùng, xây dựng Cụm du lịch Mỹ Tho và phụ cận, trong đó tập trung hình thành khu du lịch Cù lao Thới Sơn.

Phát triển các vùng trồng cây ăn trái tập trung tại Tiền Giang, nâng cao giá trị và tạo thành vùng sản xuất hàng hoá quy mô lớn.

- *Vùng KTTĐ vùng Đồng bằng sông Cửu Long*

Dự kiến phát triển tại khu vực này cụm khí - điện - đạm Cà Mau, trung

tâm điện lực Ô Môn (Cần Thơ), Kiên L- ơng (Kiên Giang), công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng tại Kiên Giang, trung tâm đóng mới và sửa chữa tàu thủy biển Tây, công nghiệp chế biến thuỷ sản, xay xát gạo các ngành công nghiệp chế biến thực phẩm khác.

Phát triển các trung tâm th- ơng mại, dịch vụ tại Cần Thơ và các đô thị lớn trong tiểu vùng nh- Long Xuyên, Rạch Giá, Cà Mau. Xây dựng các khu du lịch mang tầm cỡ quốc gia và khu vực nh- Phú Quốc, cụm du lịch Bảy Núi (An Giang).

Nâng cao giá trị và chất l- ợng nuôi trồng thuỷ sản, kể cả thuỷ sản n- ớc ngọt (tại An Giang) và n- ớc lợ (tại Cà Mau, Kiên Giang). Phát triển các vùng lúa chất l- ợng cao.

Phát triển kinh tế cửa khẩu, xây dựng kết cấu hạ tầng và thu hút đầu t- vào các khu kinh tế cửa khẩu An Giang, Hà Tiên (Kiên Giang).

- *Tiểu vùng Đồng Tháp M- ời* bao gồm các huyện phía Tây của Long An, Tiền Giang và Đồng Tháp.

Phát triển sản xuất nông nghiệp theo h- ớng né lũ, phát huy lợi thế mùa n- ớc nổi. Giảm sản xuất lúa vụ 3 ở những nơi mà điều kiện sản xuất bấp bênh, hay bị mất trắng hàng năm, thay vào đó là cá, tôm càng xanh. Chuyển dịch cơ cấu cây trồng và cơ cấu mùa vụ đặc tr- ng ở tiểu vùng Đồng Tháp M- ời là: 2 lúa + 1 màu; các cây công nghiệp ngắn ngày chuyên canh (mía, dứa...); các cây lâm nghiệp (tràm, tràm kết hợp nuôi cá...).

Hoàn thành xây dựng các cụm tuyến dân c- v- ợt lũ và thu hút, ổn định cuộc sống và sản xuất của ng- ời dân.

Xây dựng tuyến N1, N2. Cải tạo, mở rộng tuyến đ- ờng liên tỉnh Tiền Giang (ĐT 865) - Long An (H- ơng lộ 28) - Đồng Tháp (ĐT 847), tạo điều kiện cho sự phát triển và gắn kết Đồng Tháp M- ời với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và nghiên cứu nâng cấp lên Quốc lộ.

Phát triển th- ơng mại qua biên giới, các khu kinh tế cửa khẩu của Long An, Đồng Tháp. Phát triển du lịch sinh thái, xây dựng các khu du lịch Tràm Chim, Gò Tháp...

Nghiên cứu, bố trí một số khu cụm công nghiệp, với các cơ sở công nghiệp quy mô vừa và lớn trên địa bàn tiểu vùng, phù hợp với lợi thế, tiềm năng về nguồn nguyên liệu và nhu cầu của vùng nh- công nghiệp chế biến nông lâm thuỷ sản, cơ khí phục vụ nông nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng... nhằm tạo điều kiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tiểu vùng theo h- ớng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- *Tiểu vùng ven biển Đông* bao gồm các huyện phía Đông của Long An, Tiền Giang, các tỉnh ven biển từ Bến Tre đến Bạc Liêu.

Tập trung phát triển nuôi trồng thuỷ sản mặn, lợ ở khu vực ven biển, ngoài việc nuôi tôm, cá chuyên, nuôi kết hợp với trồng trọt, m- ơng v- ờn..., nuôi nhuyễn thể tại các bãi triều. Quy hoạch từng khu vực nuôi trồng thủy sản đi đôi với việc hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi. Phát triển sản xuất các giống lúa mùa đặc

sản lấy gạo chất l- ợng cao cho tiêu dùng trong n- ớc và xuất khẩu, các vùng trồng cây ăn trái tập trung tại khu vực sinh thái ngọt.

Chú trọng phát triển mạng l- ới kết cấu hạ tầng, nh- xây dựng tuyến đ- ờng ven biển (QL 56 - 60), hệ thống cấp n- ớc cho sinh hoạt và sản xuất khu vực ven biển.

Phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thuỷ sản và các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp. Hình thành một số trung tâm lớn về chế biến thuỷ sản.

Cải tạo các luồng trên sông Tiền và sông Hậu. Nghiên cứu xây dựng các cảng n- ớc sâu, hình thành hệ thống kho tàng, bến bãi, cùng với phát triển dịch vụ cảng, công nghiệp đóng tàu. Hình thành khu kinh tế Định An (Trà Vinh) để tạo điều kiện thúc đẩy phát triển chung của tiểu vùng.

2. Phát triển hệ thống đô thị và các điểm dân c- nông thôn

2.1 Phát triển hệ thống đô thị

a. Ph- ơng h- ớng đô thị hoá

Đẩy mạnh tốc độ đô thị hoá của vùng, mở rộng các đô thị hiện có và xây dựng các đô thị mới, khu đô thị mới gắn với phát triển các khu công nghiệp, đầu mối giao thông, các trung tâm th- ơng mại, dịch vụ.

Dự báo trong giai đoạn tới, tốc độ đô thị hóa trên địa bàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long diễn ra khá nhanh, bình quân đạt 4,4% giai đoạn 2011-2015 và 5,0%/năm giai đoạn 2016-2020, nâng tỷ lệ đô thị hóa của vùng lên 28% năm 2015 và 34,2% năm 2020.

Bảng 37: Dự báo dân số đô thị vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
1. Tổng dân số	triệu ng- ời	17,3	18,0	18,8
2. Dân số đô thị	triệu ng- ời	4,1	5,0	6,4
3. Tỷ lệ đô thị hóa	%	23,5	28,0	34,2

b. Ph- ơng h- ớng phát triển mạng l- ới đô thị

- Phát triển thành phố Cần Thơ - đô thị trung tâm vùng:

Xây dựng thành phố Cần Thơ trở thành trung tâm dịch vụ, th- ơng mại, công nghiệp, khoa học - công nghệ, y tế, giáo dục - đào tạo, văn hóa, thể thao của vùng; đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đ- a quy mô dân số của thành phố lên 2 triệu dân.

- Phát triển các đô thị tiểu vùng:

+ Thành phố Mỹ Tho - đô thị loại 1, là trung tâm tổng hợp, kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, khoa học - công nghệ, công nghiệp của tỉnh Tiền Giang và khu vực Bắc sông Tiền.

+ Thành phố Long Xuyên: đô thị trung tâm chính trị - kinh tế - xã hội của tỉnh An Giang và tiểu vùng Tứ giác Long Xuyên.

+ Nâng cấp, hoàn thiện mạng l- ới kết cấu hạ tầng cho thành phố Cà Mau - trở thành trung tâm kinh tế - văn hóa - xã hội tiểu vùng bán đảo Cà Mau.

+ Từng b- ớc xây dựng thành phố Phú Quốc trở thành trung tâm giao th- ơng lớn của vùng cả n- ớc, khu vực.

- Phát triển các vùng đô thị hoá và hành lang đô thị

+ Tứ giác Trung tâm:

Tứ giác Trung tâm bao gồm thành phố Cần Thơ, khu vực liền kề với Cần Thơ của các tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Đồng Tháp.

Đây là tiểu vùng đô thị hoá mạnh trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Ngoài thành phố Cần Thơ là đô thị trung tâm vùng, thành phố Long Xuyên là đô thị tiểu vùng, thành phố Vĩnh Long, thị xã Sa Đéc, trong giai đoạn tới dự kiến nâng cấp thành phố Cao Lãnh lên đô thị loại 2. Nâng cấp thị trấn Cái Vồn, thị trấn Trà Ôn (Vĩnh Long) lên đô thị loại 4.

+ Hành lang Đông Bắc:

Hành lang Đông Bắc là hành lang quốc lộ 1A từ Thành phố Hồ Chí Minh đi thành phố Mỹ Tho, đây là cầu nối giữa vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Thành phố Hồ Chí Minh.

Trên hành lang này ngoài thành phố Mỹ Tho là đô thị tiểu vùng và phát triển lên đô thị loại 1, thành phố Tân An - đô thị loại 3 (đô thị vệ tinh của Thành phố Hồ Chí Minh, một trong các đô thị trung tâm của hành lang Đông Bắc), nâng cấp thị xã Gò Công, Cai Lậy lên đô thị loại 3; thị trấn Cái Bè, Tân Hiệp - đô thị loại 4.

+ Hành lang Tây Nam:

Hành lang này kéo dài từ Năm Căn (Cà Mau) tới Hà Tiên (Kiên Giang). Đây là hành ven biển phía Tây Nam, nối với Campuchia qua cửa khẩu Xà Xía (Hà Tiên).

Dự kiến nâng cấp thành phố Rạch Giá, thành phố Cà Mau lên đô thị loại 2, thị xã Hà Tiên lên thành phố - đô thị loại 3, các thị trấn Kiên L- ơng, thị trấn Năm Căn, thị trấn Sông Đốc lên thị xã - đô thị loại 4.

+ Hành lang ven biển Đông:

Hành lang ven biển giữ một vai trò và vị trí quan trọng trong phát triển các dịch vụ phục vụ nông nghiệp, nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thuỷ, hải sản. Bên cạnh các đô thị hiện hữu sẽ hình thành các thị tứ và các cảng biển.

Ngoài các thành phố Bến Tre, Trà Vinh - đô thị loại 3, dự kiến nâng cấp thị trấn Vĩnh Châu (Sóc Trăng) và thị trấn Duyên Hải (Trà Vinh) lên thị xã - đô thị loại 4.

+ Hành lang Biên giới:

Hành lang Biên giới gồm các đô thị nằm gần biên giới với Campuchia dọc từ tỉnh Long An qua Đồng Tháp, An Giang đến Kiên Giang với chiều dài gần 250 km.

Với việc xây dựng tuyến N1 nối từ quốc lộ 14 đi dọc biên giới của các tỉnh trong vùng sẽ mang lại cơ hội rất lớn cho sự phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biên giới nói chung và các đô thị trên Hành lang Biên giới nói riêng.

Các yếu tố phát triển các đô thị ven biên giới tr- ớc hết là trung tâm chính trị kinh tế văn hoá của các huyện biên giới, sau đó là các quan hệ th- ơng mại và dịch vụ thông qua các cửa khẩu của 2 n- ớc Việt Nam - Campuchia.

Dự kiến nâng cấp thị trấn Tịnh Biên, Núi Sập, Cái Dầu lên đô thị loại 4.

+ Định h- ớng phát triển đô thị tại các vùng đặc tr- ng khác

Các đô thị này đều nằm trong các vùng nông nghiệp nh- Đồng Tháp M- ời, Tứ giác Long Xuyên, Tây sông Hậu và một số đô thị thuộc khu vực giữa sông Tiền và sông Hậu.

Ngoài các đô thị trung tâm tiểu vùng nh- thành phố Cà Mau, thành phố Long Xuyên, hình thành, phát triển một số đô thị trong vùng với tính chất trung tâm khu vực (liên huyện), có tiềm năng phát triển nh- Hậu Nghĩa (Đức Hòa), Đông Thành (Đức Huệ), Mộc Hóa (Long An), Tri Tôn (An Giang), thị trấn Lấp Vò, thị trấn Mỹ An (Đồng Tháp), thị trấn Gành Hào, thị trấn Giá Rai và Hộ Phòng kết hợp (Bạc Liêu), thị trấn Trần Đề (Sóc Trăng), dự kiến nâng cấp một số thị trấn lên thị xã, đô thị loại 4.

2.2 Ph- ơng h- ớng phát triển các điểm dân c- nông thôn

a. Ch- ơng trình cụm tuyến dân c- và nhà ở vùng th- ờng xuyên ngập lũ

Hoàn chỉnh mạng l- ới kết cấu hạ tầng (các công trình giao thông nội bộ, hệ thống thoát n- ớc, cấp n- ớc sinh hoạt, cấp điện...) tại các cụm tuyến dân c- .

Huy động các nguồn vốn (ngân sách nhà n- ớc, các tổ chức, doanh nghiệp và đóng góp của nhân dân) để xóa nhà tạm, nhà đơn sơ, phát triển nhà ở trên các cụm tuyến dân c- vùng ngập lũ.

Xây dựng Quy chế quản lý cụm tuyến dân c- để đảm bảo an ninh trật tự và vệ sinh môi tr- ờng. Phát động rộng rãi phong trào trồng cây xanh cũng nh- xây dựng nếp sống văn minh của các cụm dân c- .

Nghiên cứu đ- a các ngành nghề phù hợp vào cụm tuyến dân c- để đảm bảo cho ng- ời dân có điều kiện tăng thêm thu nhập, ổn định cuộc sống.

b. Định h- ớng phát triển khu dân c- nông thôn tại một số khu vực sinh thái đặc thù

Xây dựng các khu dân c- nông thôn cần có mô hình ổn định phù hợp với hệ thống sản xuất, phong tục tập quán. Đảm bảo tốt hơn các diều kiện về ở, sinh hoạt đồng thời cải thiện hệ thống phúc lợi ở nông thôn.

Đối với vùng dân c- tập trung ở ven sông Tiền, sông Hậu, sông Cổ Chiên... cải tạo là chính. Xây dựng nhà kiên cố, vận động nhân dân hoàn thiện giao thông nội bộ trong các ấp và các tuyến, đ- ờng bộ liên ấp, liên xã.

Đối với những nơi có mật độ dân c- thấp, dân c- sống phân tán bao gồm chủ yếu khu nông thôn ven biển, phân bố lại dân c- trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất đai hợp lý tr- ớc mắt và lâu dài, xác định các khu dân c- tập trung có quy mô dân số nhỏ nhất là 50 hộ, trung bình 150 - 200 hộ và nhiều từ 300 - 400 hộ. Trong mạng l- ới dân c- này cần xác định trọng điểm là trung tâm các xã và trung tâm khu vực (cho khoảng 3 -5 ấp có quy mô dân số nhỏ) để xây dựng các công trình phúc lợi thiết yếu. Đối với dân c- vùng ngập, cần có các giải pháp quy hoạch thích hợp nh- tôn gò, bao đê khu dân c- nhằm giảm tối đa thiệt hại do lũ gây ra. Từng b- ớc tạo điều kiện cho các hộ sống riêng lẻ vào các khu dân c- tập trung.

Đối với khu dân c- nông thôn vùng ngập sâu, hình thành khu trung tâm xã, có dân số khoảng 2.000 - 3.000 ng- ời, bố trí công sở, tr- ờng học, trạm xá, nghĩa địa, mỗi khu trung tâm có diện tích 15 - 20 ha toàn vùng có 215 điểm, diện tích khoảng 400 ha. Bố trí dọc theo bờ kênh cấp I, cấp II và các trục giao thông chính đ- ợc tôn cao nền thành các cụm dân c- . Hình thành các vùng có đê bao chống lũ, có quy mô 200-300 hộ 1 vùng để có thể ở vùng ngập nông xây dựng đê theo kênh cấp 1 và 2 và trục giao thông kết hợp với v- ợt thổ hình thành các vùng chủ động kiểm soát lũ và đảm bảo điều kiện sinh hoạt cho khu dân c- và phát triển sản xuất mở rộng diện tích 3 vụ. Khuyến khích dân c- tôn nền cao hoặc làm nhà trên cọc.

Định h- ớng phát triển các mô hình sản xuất gắn với phân bố dân c- tại một số khu vực sinh thái đặc thù:

- Mô hình trang trại:

Địa bàn để hình thành các trang trại hợp lý tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm vùng Đồng Tháp M- ời, Tứ giác Long Xuyên, Tây sông Hậu và Bán đảo Cà Mau. Hình thành các mô hình sau:

+ Trang trại lúa + cây ăn trái nằm ven sông Tiền và sông Hậu.

+ Trang trại nuôi trồng và chế biến thuỷ sản nằm ven biển Đông.

+ Trang trại lâm nông nghiệp hoặc lâm ng- nghiệp tại vùng bán đảo Cà Mau và Hà Tiên.

- Mô hình sản xuất và phân bố dân c- vùng nhiễm mặn ven biển:

+ Tập trung thành các tuyến điểm trên các giồng cát, cải thiện các cơ sở hạ tầng, trong đó cấp n- ớc, cấp điện và đ- ờng giao thông là quan trọng.

+ Phát triển các điểm dân c- bên cạnh cửa sông lớn để phát triển đánh bắt và dịch vụ cho ngành hải sản.

+ Củng cố xây dựng các tuyến đê biển để bảo vệ sản xuất nông nghiệp, đồng thời là tuyến để bố trí dân c- và là hành lang giao thông bộ rất cần thiết.

+ Phát triển giao thông đ- ờng bộ để nối các điểm dân c- với nhau.

- Mô hình dân c- khu vực ngập mặn thuộc Cà Mau, Bạc Liêu và Sóc Trăng:

+ Kết hợp dân c- giữa những hộ trồng, quản lý và khai thác rừng, hộ nuôi tôm và đánh bắt hải sản theo mô hình trại lâm - ng-. Mỗi trại có diện tích khoảng 5 ha trong đó 2 ha nuôi tôm và 3 ha trồng rừng.

+ Phát triển các cụm dân c- đánh bắt hải sản gần và xa bờ tại các cửa sông. Các cụm dân c- này bao gồm các hộ đánh bắt, các hộ dịch vụ và các hộ chế biến.

+ Các cụm dân c- tập trung dành cho các gia đình chuyên làm thuê cho ngành lâm nghiệp và thuỷ sản.

- Mô hình phân bố dân c- khu vực lâm - nông nghiệp kết hợp

+ Bố trí theo tuyến trại lâm - nông nghiệp với quy mô bình quân từ 4- 5 ha, trong đó gần 2/3 diện tích dành trồng rừng, 1/3 diện tích làm nông nghiệp và khoảng 300 m^2 đất làm nhà ở và sân v- ờn. Các tuyến trại này dự kiến phát triển trên các tuyến kênh cấp I và một phần trên kênh cấp II.

+ Đối với khu vực trồng rừng tập trung định h- ớng hình thành các điểm dân c- tập trung với quy mô tối thiểu 20 hộ. Các điểm dân c- cách nhau không quá 3 km nhằm tổ chức tốt hơn các công trình phúc lợi xã hội.

3. Phát triển các hành lang kinh tế, khu kinh tế

3.1 Các hành lang kinh tế

Để sử dụng có hiệu quả các nguồn lực hạn chế, lựa chọn và - u tiên phát triển các hành lang kinh tế. Các hành lang này có hạ tầng giao thông, các trung tâm đô thị và các khu công nghiệp có khả năng thu hút đầu t- một cách hiệu quả. Các hành lang này cũng tạo cơ hội kết nối các khu vực nông thôn thông qua các tuyến đ- ờng tỉnh và giao thông nông thôn, giúp khu vực nông thôn dọc theo hành lang có điều kiện phát triển.

Mỗi hành lang kinh tế đ- ợc hình thành trên cơ sở một tuyến trục giao thông huyết mạch và sự phân bố dọc hai bên tuyến trục những cơ sở kinh tế có sự liên kết với nhau theo không gian địa lý dọc tuyến nhằm đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao trong quá trình phát triển chung.

Dự kiến trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long hình thành các hành lang kinh tế chủ yếu sau:

+ Hành lang kinh tế quốc lộ 1 từ thành phố Hồ Chí Minh - Tân An - Mỹ Tho - Vĩnh Long - Cần Thơ: Đây là hành lang kinh tế - đô thị quan trọng nhất trong vùng, tập trung nhiều đô thị lớn, các khu cụm công nghiệp, các trung tâm th- ơng mại - dịch vụ lớn.

Đối với hành lang kinh tế này tập trung xây dựng hoàn thiện các đô thị lớn nh- Tân An, Cần Thơ, Cai Lậy, tập trung phát triển các trung tâm dịch vụ quy mô vùng (các trung tâm th- ơng mại, chợ đầu mối...).

+ Hành lang kinh tế Quốc lộ 91: Cần Thơ - Long Xuyên - Châu Đốc - Tịnh Biên.

Phát triển tuyến hành lang QL 91 gắn với hình thành các trung tâm dịch vụ, xây dựng các khu du lịch quy mô lớn tại Cần Thơ, Long Xuyên, Châu Đốc và hình thành tuyến du lịch trọng điểm và các điểm dịch vụ gắn với giao th- ơng với Campuchia qua cửa khẩu Tịnh Biên.

+ Hành lang kinh tế QL 80: Rạch Giá - Kiên L- ơng - Hà Tiên

Đây là hành lang kinh tế ven biển Tây Nam của vùng. Dự kiến nâng cấp, mở rộng các thành phố Rạch Giá, thị trấn Kiên L- ơng, thị xã Hà Tiên gắn với các dịch vụ phục vụ khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản, du lịch, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng và th- ơng mại gắn với cửa khẩu Xà Xía.

3.2 Các khu kinh tế

a. Các khu kinh tế ven biển

- Phát triển đảo Phú Quốc thành trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ d- ỡng, giao th- ơng quốc tế lớn và hiện đại của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, mang tầm cỡ khu vực, quốc tế theo Quyết định số 178/2004/QĐ - TTg ngày 05 tháng 10 năm 2004 của Thủ t- ớng Chính phủ về việc phê duyệt "Đề án phát triển tổng thể đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang đến năm 2010 và tầm nhìn 2020". Đảo Phú Quốc và quần đảo Nam An Thới đ- ợc hoạt động nh- một khu kinh tế theo Quyết định số 38/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 2 năm 2006 của Thủ t- ớng Chính phủ về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đảo Phú Quốc và cụm đảo Nam An Thới, tỉnh Kiên Giang.

Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng mạng l- ới kết cấu hạ tầng trên đảo Phú Quốc, bao gồm nâng cấp, xây dựng các đ- ờng giao thông chính trên đảo, hoàn thành xây dựng sân bay D- ơng Tơ, cảng biển An Thới, D- ơng Đông và Vịnh Đầm, mạng l- ới cấp điện bằng cáp ngầm và một số dự án kết cấu hạ tầng khác (dự án cấp n- ớc, thoát n- ớc, xử lý chất thải...).

Nghiên cứu xây dựng Phú Quốc trở thành đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, có những cơ chế, chính sách v- ợt trội hiện nay và tạo điều kiện thu hút các nguồn vốn đầu t- n- ớc ngoài với quy mô lớn.

- Phát triển Khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh tại khu vực các xã và ấp ở phía Nam đ- ờng 914 thuộc hai huyện Trà Cú và Duyên Hải. Xây dựng KKT Định An với mô hình khu kinh tế tổng hợp, trong đó có khu công nghiệp gắn biển với các ngành công nghiệp chủ chốt nh- nhiệt điện; đóng tàu biển; cơ khí... cùng với các ngành công nghiệp bổ trợ khác; dịch vụ vận tải biển và các dịch vụ khác; khu du lịch Ba Động, khu phi thuế quan gắn với cảng biển Trà Cú, các khu đô thị.

- Hình thành khu kinh tế Năm Căn (Cà Mau) gắn với cụm khí - điện - đạm Cà Mau, cảng Năm Căn, cụm công nghiệp đóng tàu và khu công nghiệp Năm Căn.

- Nghiên cứu, thành lập khu kinh tế Gành Hào tại tỉnh Bạc Liêu.

b. Các khu kinh tế cửa khẩu

Tiếp tục đầu t- phát triển các KKT cửa khẩu An Giang (Tịnh Biên, Vĩnh Châu, Khánh Bình), Hà Tiên (Kiên Giang), Đồng Tháp, Long An. Xây dựng các KKT cửa khẩu trở thành một trong những khu vực trọng điểm kinh tế của từng tỉnh, góp phần phân bố lại dân c- và lao động, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân địa ph- ơng, gắn kết chặt chẽ với củng cố an ninh quốc phòng, giữ vững biên giới của Tổ quốc và bảo vệ môi tr- ờng sinh thái. Phát triển các ngành, lĩnh vực: th- ơng mại, dịch vụ, xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ qua cửa khẩu; xây dựng chợ biên giới, du lịch quá cảnh; hình thành cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Từng b- ớc đầu t- xây dựng mạng l- ới kết cấu hạ tầng, khu đô thị và các điểm dân c- , các công trình dịch vụ công cộng. Xây dựng và phát triển các KKTCK này trở thành trung tâm liên kết vùng và đầu mối quan trọng của đ- ờng xuyên □.

- Đối với KKTCK An Giang

Các KKTCK tại tỉnh An Giang đ- ợc xây dựng gắn liền với 3 cửa khẩu là Tịnh Biên, Vĩnh X- ơng và Khánh Bình. H- ớng tới mở rộng diện tích các khu lên khoảng 34.000 ha. Dự kiến chọn cửa khẩu Tịnh Biên làm hạt nhân và Nhà n- ớc tập trung đầu t- cho khu này, các khu khác đ- ợc đầu t- theo ph- ơng châm đa dạng hoá, gồm cả nhà n- ớc, các nhà doanh nghiệp, các thành phần kinh tế khác tự đầu t- theo cơ chế chính sách chung đối với KKTCK.

- Đối với KKTCK Đồng Tháp

Phát triển Khu KTCK Đồng Tháp gắn với các cửa khẩu Dinh Bà và Hồng Ngự. Phối hợp với phía Campuchia để đầu t- tuyến đ- ờng bộ từ cửa khẩu quốc tế Th- ờng Ph- ớc đến PreyVeng nối đ- ờng xuyên □ dài 28 km; mở trạm kiểm soát liên hợp làm thủ tục xuất nhập cảnh và xuất nhập khẩu hàng hoá tại cửa khẩu Côrôca và cửa khẩu Bontia Chắc Crây phía Campuchia và Dinh Bà của Đồng Tháp.

- Đối với KKTCK Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang

Dự kiến mở rộng thêm diện tích, bao gồm cả khu vực cửa khẩu Giang Thành, để có đất phát triển công nghiệp. Gắn phát triển KKTCK Hà Tiên với đảo Phú Quốc để tạo thành một khu vực phát triển kinh tế năng động ở phía cực Nam của Tổ quốc. Tr- ớc mắt tập trung vào phát triển th- ơng mại, dịch vụ và giao th- ơng qua cửa khẩu; tiếp tục đầu t- phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội của KKT theo quy hoạch đ- ợc duyệt.

- Đối với KKTCK Long An

Thành lập và phát triển Khu KTCK Long An tỉnh Long An trong giai đoạn tr- ớc năm 2015 gắn với cửa khẩu Bình Hiệp, là cửa ngõ l- u thông thuận tiện nhất của tỉnh Long An qua V- ơng quốc Campuchia thông qua Quốc lộ 62 và sông Vàm Cỏ Tây.

4. Phát triển kinh tế biển

a. Quan điểm phát triển

- Coi phát triển kinh tế biển và vùng ven biển là nhiệm vụ phát triển kinh tế cơ bản; coi vùng duyên hải là động lực quan trọng đối với sự nghiệp phát triển đất n- ớc nói chung và vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng.

- Khơi dậy tiềm năng to lớn vùng biển của vùng, h- ớng sự quan tâm và đóng góp sức lực của toàn dân, nhất là của c- dân ven biển, hải đảo để vùng biển và vùng ven biển của vùng trở thành "vùng kinh tế mở", hướng mạnh ra bên ngoài. Mở cửa, hợp tác quốc tế để phát triển kinh tế biển và vùng ven biển một cách toàn diện. Phát huy triệt để và có hiệu quả các nguồn lực bên trong, kết hợp với tranh thủ sự hợp tác và thu hút các nguồn lực từ bên ngoài theo nguyên tắc cùng có lợi, tôn trọng chủ quyền và trên tinh thần chủ động, tích cực hội nhập.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế biển với bảo vệ biển và nhiệm vụ an ninh quốc phòng.

b. Định h- ớng và giải pháp phát triển các ngành kinh tế biển chủ yếu

- Tăng c- ờng công tác điều tra cơ bản về tài nguyên môi tr- ờng biển trong vùng để phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh quốc phòng.

- Phát triển toàn diện ngành hải sản, xây dựng khu vực này thành tiểu vùng kinh tế hải sản trọng điểm của cả n- ớc. Đẩy mạnh khai thác và nuôi trồng hải sản, chú trọng khai thác, nuôi trồng thuỷ sản ở các bãi bồi. Xây dựng các công trình bến cảng cá, nhất là tuyến đảo, tạo ra hệ thống đồng bộ các cơ sở hạ tầng, hậu cần dịch vụ từ ven bờ đến các đảo tiền tiêu để phục vụ cho khai thác xa bờ, phòng chống bão, bảo vệ an ninh quốc phòng.

- Tiếp tục phát triển khai thác dầu khí ở khu vực các mỏ Tây Nam.

- Phát triển công nghiệp đóng mới và sửa chữa tàu thuỷ tại Tiền Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Trà Vinh, Sóc Trăng, Kiên Giang.

- Phát triển du lịch biển - đảo:

Phát triển du lịch biển tại Tiền Giang, Trà Vinh, Cà Mau, Kiên Giang, du lịch đảo tại Cà Mau, Kiên Giang. Xây dựng Phú Quốc thành trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ d- ỡng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, khu vực và quốc tế.

- Phát triển các dịch vụ cảng và vận tải biển tại Cần Thơ, Trà Vinh, Kiên Giang.

- Tăng c- ờng hợp tác quốc tế về biển, nhất là trong lĩnh vực khai thác dầu khí, xây dựng các khu du lịch biển, đảo, phát triển công nghiệp đóng tàu và vận tải biển...

5. Định h- ớng quy hoạch sử dụng đất

5.1 Định h- ớng chung khai thác sử dụng đất

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng kinh tế nông nghiệp trọng điểm của cả n- ớc, việc khai thác sử dụng đất của vùng theo h- ớng tăng c- ờng đầu t- phát triển một nền nông nghiệp sinh thái bền vững.

Bố trí sử dụng đất vùng Đồng bằng sông Cửu Long phải phù hợp với xu thế công nghiệp hoá, hiện đại hoá, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng với việc một phần diện tích đất nông nghiệp sẽ đ- ợc chuyển đổi để sử dụng vào mục đích chuyên dùng, đất ở (đất phi nông nghiệp).

Bố trí sử dụng đất Đồng bằng sông Cửu Long phải đảm bảo cân đối giữa nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản với phát triển công nghiệp, th- ơng mại, dịch vụ, phát triển đô thị, nông thôn, đồng thời phải đảm bảo chính trị và an toàn xã hội, tăng c- ờng an ninh quốc phòng, đảm bảo môi tr- ờng sinh thái bền vững.

5.2 Định h- ớng quy hoạch các loại đất

a. Duy trì, bảo vệ đất nông nghiệp - lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản trên cơ sở khai thác mọi tiềm năng và lợi thế của vùng về điều kiện tự nhiên, đất đai, nguồn n- ớc, lao động... Phát huy vai trò và thế mạnh của vùng lúa và nông sản, thuỷ sản xuất khẩu lớn nhất của cả n- ớc.

- Đất sản xuất nông nghiệp

Hạn chế chuyển đổi đất lúa 2 vụ sang các mục đích phi nông nghiệp. Khai thác hợp lý quỹ đất ch- a sử dụng cùng với diện tích đất trồng lúa 1 vụ bấp bênh, năng suất thấp, đất cao không bị ngập lũ để chuyển sang trồng các loại cây hàng năm, cây ăn quả, nuôi trồng thuỷ sản có giá trị hàng hoá cao.

- Đất lâm nghiệp

Thực hiện tốt việc bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn. Phát triển trồng rừng kinh tế trên các vùng đất phèn, phát triển và bảo vệ rừng đất ngập n- ớc kết hợp nuôi trồng thuỷ sản.

- Thuỷ sản

Phát triển nuôi trồng thuỷ sản với nhiều hình thức chuyên canh, xen canh, luân canh, áp dụng các công nghệ nuôi tiên tiến bảo đảm có hiệu quả và bảo vệ môi tr- ờng sinh thái.

b. □u tiên dành đất cho phát triển công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội bao gồm các ngành có nhu cầu sử dụng đất nh- xây dựng, giáo dục đào tạo, văn hoá thể thao, y tế, du lịch th- ơng mại, giao thông thuỷ lợi, quốc phòng an ninh, hình thành các khu cụm công nghiệp.

c. Đáp ứng và bố trí đất hợp lý cho việc phát triển đô thị và đất khu dân c- nông thôn.

Giành đất hợp lý cho việc phát triển đô thị mới, các khu đô thị mới đồng thời với cải tạo, mở rộng các đô thị hiện có.

Bố trí đất ở nông thôn phải kết hợp với việc xây dựng các công trình giao thông, thuỷ lợi, hình thành các khu cụm tuyến dân c- v- ợt lũ với việc phát triển

tr- ờng học, trạm y tế, công trình thể thao văn hoá, cửa hàng th- ơng mại dịch vụ, đảm bảo cuộc sống ổn định của nhân dân tránh việc ở tản mạn, thuận lợi cho việc cung cấp điện, n- ớc sạch, mở mang làng nghề.

d. Khai thác triệt để việc sử dụng đất, tiết kiệm quỹ đất đai, điều chỉnh những bất hợp lý trong sử dụng đất.

e. Làm giàu và bảo vệ môi tr- ờng đất để sử dụng ổn định lâu dài.

5.3 Dự kiến quy mô và cơ cấu sử dụng đất

5.3.1 Đất nông nghiệp

Dự kiến đến năm 2015 diện tích đất nông nghiệp có 3.37,8 ngàn ha, trong đó: đất sản xuất nông nghiệp: 2.138,9 ngàn ha, đất lâm nghiệp: 350 ngàn ha, đất nuôi trồng thủy sản: 842 ngàn ha. Đến năm 2020 đất nông nghiệp giảm xuống còn 3.284,4 ngàn ha, trong đó đất sản xuất nông nghiệp: 2021,4 ngàn ha, đất lâm nghiệp tăng lên đạt 370 ngàn ha, đất nuôi trồng thủy sản: 886 ngàn ha.

Bảng 38: Dự kiến diện tích, cơ cấu sử dụng đất

Chỉ tiêu	Năm 2010		Năm 2015		Năm 2020	
	Ngàn ha	%	Ngàn ha	%	Ngàn ha	%
Tổng diện tích tự nhiên	**4.060,8**	***100,0***	**4.060,8**	***100,0***	**4.060,8**	***100,0***
1. Đất nông nghiệp	***3.391,3***	***83,5***	***3.337,8***	***82,2***	***3.284,4***	***80,9***
1.1. Đất sản xuất nông nghiệp	2.259,6	55,6	2.138,9	52,7	2.021,4	49,8
1.2. Đất lâm nghiệp	335,0	8,2	350,0	8,6	370,0	9,1
1.3. Đất nuôi trồng thủy sản	790,0	19,5	842,0	20,7	886,0	21,8
1.4. Đất nông nghiệp khác	6,7	0,2	6,9	0,2	7,0	0,2
2. Đất phi nông nghiệp	***638,5***	***15,7***	***703,0***	***17,3***	***764,4***	***18,8***
2.1. Đất ở	121,0	3,0	135,0	3,3	150,0	3,7
2.2. Đất chuyên dùng	280,0	6,9	330,0	8,1	376,0	9,3
2.5. Đất sông suối và mặt n- ớc chuyên dùng	226,3	5,6	226,3	5,6	226,3	5,6
2.6. Đất phi nông nghiệp khác	11,2	0,3	11,7	0,3	12,1	0,3
3. Đất ch- a sử dụng	***31,0***	***0,8***	***20,0***	***0,5***	***12,0***	***0,30***

5.3.2 Đất phi nông nghiệp

Đến năm 2015 diện tích đất phi nông nghiệp toàn vùng có khoảng 703 ngàn ha và tăng lên 764,4 ngàn ha vào năm 2020.

Dự kiến đất ở đến năm 2015 là 135 ngàn ha; đến năm 2020 diện tích đất ở tăng lên 150 ngàn ha.

Dự kiến đất chuyên dùng tăng lên 330 ngàn ha năm 2015 và 376 ngàn ha năm 2020 để phát triển các khu công nghiệp, cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, các công trình văn hóa - xã hội...

5.3.3 Đất ch- a sử dụng

Định h- ớng đến năm 2015 đất ch- a sử dụng giảm xuống còn khoảng 20 ngàn ha, năm 2020 còn 12 ngàn ha. Diện tích đất ch- a sử dụng giảm do đ- a vào vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và các mục đích khác.

VI. CÁC CH- ƠNG TRÌNH VÀ DỰ ÁN ĐẦU T- - U TIÊN

1. Các ch- ơng trình phát triển

Dự kiến các ch- ơng trình phát triển chủ yếu trên địa bàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm:

(1). Ch- ơng trình phát triển mạng l- ới kết cấu hạ tầng kỹ thuật và đô thị

- Các dự án - u tiên đầu t- trong lĩnh vực giao thông
- Các dự án - u tiên đầu t- trong lĩnh vực thuỷ lợi
- Các dự án - u tiên đầu t- trong lĩnh vực cấp điện
- Các dự án - u tiên đầu t- trong lĩnh vực b- u chính - viễn thông, công nghệ thông tin
- Các dự án - u tiên đầu t- trong lĩnh vực cấp thoát n- ớc
- Các dự án - u tiên đầu t- trong lĩnh vực xử lý chất thải rắn
- Ch- ơng trình phát triển đô thị
- Ch- ơng trình xây dựng, nâng cấp hệ thống đê biển.

(2). Ch- ơng trình phát triển các khu cụm công nghiệp và các sản phẩm công nghiệp có năng lực cạnh tranh

(3). Ch- ơng trình phát triển nông nghiệp (bao gồm cả lâm nghiệp, thuỷ sản)

- Ch- ơng trình 1 triệu ha lúa chất l- ợng cao
- Ch- ơng trình giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản
- Ch- ơng trình xây dựng, nâng cấp hệ thống cảng cá
- Các dự án - u tiên đầu t- trong lĩnh vực nông nghiệp
- Các dự án - u tiên đầu t- trong lĩnh vực thuỷ sản
- Các dự án - u tiên đầu t- trong lĩnh vực lâm nghiệp

(4). Ch- ơng trình phát triển các ngành dịch vụ

- Các dự án - u tiên đầu t- trong lĩnh vực th- ơng mại
- Các dự án - u tiên đầu t- trong lĩnh vực du lịch
- Ch- ơng trình phát triển kinh tế cửa khẩu
- Ch- ơng trình xúc tiến đầu t- và th- ơng mại quốc gia trên địa bàn vùng.

(5). Ch- ơng trình phát triển khoa học công nghệ của vùng.

(6). Ch- ơng trình phát triển các lĩnh vực xã hội.

- Các dự án - u tiên đầu t- trong lĩnh vực y tế
- Các dự án - u tiên đầu t- trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo
- Các dự án - u tiên đầu t- trong lĩnh vực văn hoá, phát thanh truyền hình
- Các dự án - u tiên đầu t- trong lĩnh vực thể dục thể thao
- Ch- ơng trình đào tạo nguồn nhân lực
- Ch- ơng trình xoá đói giảm nghèo, tạo việc làm và xuất khẩu lao động.

2. Các dự án - u tiên đầu t- (trong Phần Phụ lục)

PHẦN THỨ BA

C□C GI□I PH□P TH□C HI□N

I. HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU T-

1. Dự báo nhu cầu vốn đầu t-

Dự kiến nhu cầu vốn đầu t- trên địa bàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long theo ph- ơng án tăng tr- ởng lựa chọn trong giai đoạn 2011-2015 là 853 ngàn tỷ đồng, giai đoạn 2016-2020 là 1.955 ngàn tỷ đồng (giá hiện hành).

Bảng 39: Dự kiến nhu cầu vốn đầu t-

Chỉ tiêu	2011-2015		2016-2020	
	Ngàn tỷ đồng	Tỷ lệ (%)	Ngàn tỷ đồng	Tỷ lệ (%)
Tổng số	**853**	**100,0**	**1.955**	**100,0**
- Nông lâm ng- nghiệp	188	22,1	418	21,4
- Công nghiệp, xây dựng	362	42,4	782	40,0
- Khu vực dịch vụ	303	35,5	755	38,6

2. Huy động vốn đầu t-

Phát huy sức mạnh tổng hợp để huy động các nguồn lực, đặc biệt là nội lực để khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu t- phát triển kinh tế - xã hội. Ngân sách Nhà n- ớc dành kinh phí - u tiên đầu t- xây dựng kết cấu hạ tầng chủ yếu.

Bảng 40: Dự báo huy động vốn đầu t-

Chỉ tiêu	2011-2015		2016-2020	
	Ngàn tỷ đồng	Tỷ lệ (%)	Ngàn tỷ đồng	Tỷ lệ (%)
Tổng vốn	**853,0**	**100,0**	**1.955,0**	100,0
Ngân sách địa ph- ơng	89,6	10,5	176,0	9,0
Ngân sách Trung - ơng	136,5	16,0	283,5	14,5
Tín dụng Nhà n- ớc	25,6	3,0	29,3	1,5
FDI	81,0	9,5	234,6	12,0
ODA	25,6	3,0	39,1	2,0
Vốn DN, dân c- và vốn khác	494,7	58,0	1.192,6	61,0

2.1 Đối với nguồn vốn đầu t- từ ngân sách Nhà n- ớc

Dự kiến nguồn vốn ngân sách của nhà n- ớc đầu t- trên địa bàn vùng bao gồm cả ngân sách Trung - ơng và địa ph- ơng đáp ứng khoảng 24-26% nhu cầu vốn đầu t- . Vốn đầu t- từ ngân sách Nhà n- ớc trong những năm tới chủ yếu tập trung vào đầu t- hạ tầng kinh tế - xã hội, phát triển nguồn nhân lực, giáo dục đào tạo và hỗ trợ đầu t- cho các khu vực khó khăn. Ngoài ra, nguồn vốn ngân sách nhà n- ớc đóng vai trò hết sức quan trọng trong ch- ơng trình đầu t- công cộng, tác động nhiều chiều đến việc thu hút các nguồn vốn và tính hiệu quả của các dự án thuộc các nguồn vốn khác.

Để nâng cao nguồn vốn đầu t- từ ngân sách nhà n- ớc cần tăng tỷ lệ tích luỹ từ nội bộ nền kinh tế của vùng, tiếp tục duy trì tốc độ tăng tr- ởng cao và có các biện pháp khuyến khích tiết kiệm cho đầu t- phát triển. Kêu gọi Trung - ơng đầu t- vào các công trình kết cấu hạ tầng lớn của mạng l- ới giao thông, cung cấp điện, thuỷ lợi... và tăng tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách cho các tỉnh trong vùng.

2.2 Nguồn vốn tín dụng nhà n- ớc

Vốn tín dụng nhà n- ớc đ- ợc dành cho mục đích hỗ trợ sản xuất kinh doanh, nhất là các dự án đầu t- cho công nghiệp công nghệ cao, các dự án có ý nghĩa phúc lợi chung. Nguồn vốn tín dụng đầu t- tập trung hỗ trợ đầu t- cho các dự án chuyển tiếp, có thể hoàn thành để sớm phát huy hiệu quả, tăng tính cạnh tranh của sản phẩm, hỗ trợ cho các dự án trồng cây công nghiệp, chăn nuôi xuất khẩu, nuôi trồng thuỷ hải sản, hỗ trợ đầu t- các dự án chuyển đổi cơ cấu sản xuất trong từng ngành, từng vùng, các dự án thuộc các ngành công nghiệp then chốt, các cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội có thu hồi vốn. Trong điều kiện nền kinh tế hiện nay, các doanh nghiệp của các thành phần kinh tế còn ch- a đủ sức đầu t- đổi mới công nghệ, hoặc xây dựng các cơ sở sản xuất mới với công nghệ cao theo h- ớng hiện đại thì việc hỗ trợ đầu t- cho các doanh nghiệp bằng nguồn vốn tín dụng đầu t- của nhà n- ớc là rất cần thiết. Tuy vậy nguồn vốn này sẽ có tỷ trọng giảm dần trong t- ơng lai.

2.3 Nguồn vốn ODA

Nguồn vốn ODA trong những năm tới vẫn tiếp tục tập trung vào phát triển cơ sở hạ tầng, bảo vệ môi tr- ờng... Đồng thời nguồn vốn ODA cũng tập trung vào lĩnh vực giáo dục đào tạo và xoá đói giảm nghèo để đ- a đời sống của nhân dân vùng nghèo đ- ợc nâng lên, đặc biệt là đồng bào dân tộc. Dự kiến trong giai đoạn 2011-2020 tỷ trọng nguồn vốn ODA trong tổng vốn đầu t- giảm xuống chỉ còn 2-3%.

Để có thể thu hút đ- ợc nhiều nguồn vốn ODA trong giai đoạn tới cần thực hiện một số biện pháp sau:

- Có sự phối hợp chặt chẽ giữa các địa ph- ơng với các Bộ, ngành liên quan để xây dựng danh mục các ch- ơng trình, dự án - u tiên sử dụng nguồn vốn ODA, trong đó xác định rõ mức độ - u tiên đầu t- sử dụng nguồn vốn này.

- Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các địa ph- ơng để có thể thu hút nguồn vốn ODA theo quy mô vùng hoặc tiểu vùng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận

động nguồn vốn ODA từ các nhà tài trợ có quy mô tài trợ lớn.

- Đối với các ch- ơng trình, dự án ODA do Bộ, ngành Trung - ơng đầu t- trên địa bàn vùng, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan chủ quản và địa ph- ơng nhằm đảm bảo thực hiện đúng tiến độ, góp phần hỗ trợ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa ph- ơng và toàn vùng.

2.4 Nguồn vốn đầu t- trực tiếp n- ớc ngoài

Nguồn vốn đầu t- trực tiếp n- ớc ngoài chủ yếu tập trung vào đầu t- các công trình trọng điểm, những công trình quan trọng có tính chất chuyển đổi cơ cấu kinh tế, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm, tận dụng các lợi thế so sánh và nguồn nguyên liệu phong phú ở trên vùng.

Để thu hút nhiều hơn nguồn vốn FDI, cần đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, giảm thiểu các đầu mối tiếp xúc, tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút các dự án đầu t- trực tiếp n- ớc ngoài vào địa bàn vùng, khuyến khích các dự án đang hoạt động đầu t- mở rộng sản xuất, đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả các hoạt động xúc tiến đầu t- trên quy mô vùng.

2.5 Nguồn vốn khác

Các nguồn vốn vốn khác bao gồm vốn dân c- , t- nhân và các thành phần kinh tế khác.

Nguồn vốn dân c- , t- nhân đóng vai trò hết sức quan trọng đối với việc thực hiện công cuộc phát triển của vùng trong thời gian tới. Để huy động đ- ợc tối đa nguồn vốn này trong thời gian tới cần phải tiếp tục tạo lập môi tr- ờng thông thoáng, cải cách hệ thống tài chính ngân hàng, đa dạng hóa các kênh huy động vốn để thu hút ngày càng nhiều nguồn lực cho vùng trong việc phát triển kinh tế - xã hội. Huy động nhiều hơn để thực hiện đầu t- nhằm chuyển đổi mạnh cơ cấu sản xuất theo h- ớng hiệu quả, phát huy đ- ợc lợi thế từng ngành, từng vùng, từng sản phẩm; tăng c- ờng trang thiết bị có công nghệ tiên tiến, hiện đại hoá từng phần các ngành sản xuất công nghiệp, tr- ớc hết tập trung các ngành và sản phẩm công nghiệp có lợi thế cạnh tranh. H- ớng các nhà đầu t- tập trung đầu t- cho cơ sở cơ sở hạ tầng nông thôn, mở rộng sản xuất nông nghiệp, công nghiệp chế biến, du lịch và bảo vệ môi tr- ờng sinh thái. Đẩy mạnh xã hội hoá trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hoá - thể thao...

Dự kiến tỷ trọng của nguồn vốn từ dân c- và khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh có tỷ trọng ngày càng cao trong tổng vốn đầu t- .

II. CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH

1. Tiếp tục nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách riêng cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Trong giai đoạn 2001-2005 Thủ t- ớng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 173/2001/QĐ-TTg ngày 6 tháng 11 năm 2001 về phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2001-2005 và trong giai đoạn 2006-

2010 Thủ t- ớng Chính phủ đã có Quyết định số 26/2008/QĐ-TTg ngày 5 tháng 2 năm 2008 về việc ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2010. Các Quyết định trên đã thể hiện t- ơng đối toàn diện các cơ chế, chính sách nhằm phát triển bền vững vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Quyết định số 26/QĐ-TTg sẽ tiếp tục thực hiện đến năm 2010. Sau khi đánh giá, tổng kết việc thực hiện những cơ chế, chính sách theo Quyết định trên vào năm 2010, đề nghị Chính phủ tiếp tục cho phép nghiên cứu, ban hành các chính sách t- ơng tự cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long trong giai đoạn 2011-2015 và các năm tiếp theo.

Các cơ chế, chính sách đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long trong giai đoạn tới cần tập trung vào các lĩnh vực chủ yếu sau:

- Về chế biến nông, lâm sản: cần có chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp sơ chế nông, lâm sản phẩm ở vùng sâu vùng xa, sử dụng lao động là ng- ời dân tộc tại chỗ. Xây dựng hệ thống kho chứa nông sản, thủy sản đông lạnh. Khuyến khích đầu t- công nghệ cao, kỹ thuật tiên tiến trong chế biến, phục vụ xuất khẩu. Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại đầu t- sản xuất, chế biến, kinh doanh trên địa bàn.

- Về phát triển nông nghiệp và nông nghiệp kỹ thuật cao: Xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ đối với vùng sản xuất lúa gạo, dảm bảo an ninh l- ơng thực quốc gia và quốc tế (cấp tín dụng - u đãi thu mua, trữ, bình ổn giá lúa; đầu t- kết cấu hạ tầng...); hỗ trợ sản xuất sản phẩm nông nghiệp sạch, cao sản, chất l- ợng cao, nhất là sản phẩm xuất khẩu, xây dựng th- ơng hiệu hàng hoá nông sản...

- Về tài chính, tín dụng: Cơ chế, chính sách đặc thù đối với vùng có nền đất yếu và nhiều sông, rạch, bao gồm cả cơ chế tỷ lệ đầu t- và suất đầu t- từ nguồn vốn ngân sách và tín dụng có nguồn vốn từ ngân sách.

- Về phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu...: hỗ trợ đầu t- xây dựng kết cấu hạ tầng, các loại thuế, đi lại, l- u trú trong khu kinh tế cửa khẩu...

- Hỗ trợ cho các hộ đồng bào Khmer khó khăn của các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long.

- Chính sách về giáo dục - đào tạo phù hợp với đặc thù Đồng bằng sông Cửu Long.

2. Cơ chế, chính sách đặc thù

Đề nghị Chính phủ cho phép nghiên cứu áp dụng một số cơ chế chính sách đặc thù cho một số khu vực của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, tạo điều kiện cho các khu vực này phát triển nhanh hơn, tạo thành các trung tâm kinh tế lớn của vùng, thúc đẩy cả vùng cùng phát triển:

- Nghiên cứu xây dựng Phú Quốc thành đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt trực thuộc Trung - ơng, có những cơ chế, chính sách v- ợt trội hiện nay và có khả năng thu hút các nguồn vốn đầu t- n- ớc ngoài với quy mô lớn.

- Nghiên cứu, ban hành các chính sách hỗ trợ cho các địa ph- ơng trong vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long cao hơn các vùng kinh tế trọng điểm khác.

III. CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH VÀ TĂNG C- ỜNG NĂNG LỰC CỦA HỆ THỐNG CHÍNH QUYỀN

Nâng cao hiệu quả, hiệu lực của hệ thống chính trị, đặc biệt là hệ thống chính quyền Nhà n- ớc các cấp, đảm bảo dân chủ, tôn trọng quyền tự do kinh doanh của ng- ời dân, bảo đảm tính chuyên nghiệp, phục vụ của nền hành chính.

Xây dựng và ban hành đầy đủ, kịp thời các quy chế; cơ chế, chính sách đảm bảo phát huy dân chủ, sáng kiến, sáng tạo và làm cho toàn bộ hệ thống chính quyền các cấp hoạt động tốt, đáp ứng đ- ợc yêu cầu phát triển.

Tiếp tục thực hiện cải cách hành chính một cách triệt để, thông thoáng tạo điều kiện tốt nhất cho mọi thành phần kinh tế tham gia đầu t- phát triển. Có ch- ơng trình và phát động phong trào toàn dân khuyến khích, cổ vũ, động viên, đào tạo và tôn vinh tinh thần kinh doanh, sáng kiến kinh doanh; phổ biến các tr- ờng hợp điển hình về tinh thần và sáng kiến kinh doanh.

Cải cách hành chính gắn với Ch- ơng trình ứng dụng CNTT trong cơ quan nhà n- ớc phù hợp với Ch- ơng trình ứng dụng CNTT quốc gia đến năm 2020.

IV. PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

Tiếp tục tăng c- ờng đầu t- cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá để nâng cao trình độ dân trí, tỷ lệ lao động đ- ợc đào tạo và sức khoẻ cho ng- ời lao động.

Ban hành cụ thể các chế độ, chính sách để thu hút nhân tài và lao động kỹ thuật đến công tác và làm việc lâu dài ở các địa ph- ơng trong vùng, đồng thời đẩy nhanh tốc độ đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ phù hợp với cơ cấu kinh tế - xã hội của vùng.

Tăng c- ờng công tác bồi d- ỡng cán bộ quản lý các doanh nghiệp, sắp xếp lại và nâng cao trình độ cán bộ quản lý Nhà n- ớc. Chú trọng xây dựng nhân lực có kỹ thuật, có trình độ cho sản xuất kinh doanh.

Mở rộng dạy nghề bằng nhiều hình thức thích hợp; có chính sách đào tạo nghề cho lao động chuyển đổi sang các ngành nghề phi nông nghiệp. Tổ chức tốt các hình thức xúc tiến, hỗ trợ và giới thiệu việc làm.

Nghiên cứu, ban hành chính sách hỗ trợ đào tạo nâng cao trình độ tay nghề, kiến thức cho lực l- ợng nông dân, doanh nghiệp vừa và nhỏ nhằm có đủ sức nắm bắt thông tin thị tr- ờng, pháp lý, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ... để phát triển sản xuất, kinh doanh có hiệu quả trong môi tr- ờng cạnh tranh ngày càng gay gắt.

Có chính sách đầu t- thêm cho các sinh viên là ng- ời của các địa ph- ơng

trong vùng đang theo học ở các tr- ờng đại học và các tr- ờng dạy nghề và hợp đồng cụ thể để sau khi tốt nghiệp về quê h- ơng làm việc.

V. CHÍNH SÁCH HỢP TÁC LIÊN TỈNH TRONG VÙNG, HỢP TÁC VỚI CÁC VÙNG VÀ CÁC N- ỚC TRONG KHU VỰC

1. Hợp tác giữa các địa ph- ơng trong vùng

Để thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội chung của vùng, các địa ph- ơng cần xây dựng cơ chế và triển khai hợp tác trong các lĩnh vực chủ yếu sau:

- Hợp tác xúc tiến đầu t- , hợp tác xây dựng các cơ chế, chính sách - u đãi để thu hút đầu t- để tránh v- ợt rào, cạnh tranh không lành mạnh và không cần thiết giữa các tỉnh

- Hợp tác xây dựng vùng nguyên liệu, phát triển công nghiệp chế biến, phối hợp trong việc mở rộng thị tr- ờng, để tránh tình trạng thừa năng lực chế biến hoặc thiếu nguyên liệu, lao động...

- Phối hợp trong quy hoạch và đầu t- phát triển các khu công nghiệp tập trung, xây dựng các công trình xử lý chất thải rắn, hệ thống cấp n- ớc, chợ đầu mối... quy mô vùng.

- Phối hợp tuyên truyền và quảng bá du lịch, hình thành các tour du lịch nhằm khai thác các lợi thế so sánh và đặc thù riêng của mỗi địa ph- ơng.

- Phối hợp trong việc khai thác, sử dụng và bảo vệ để phát triển bền vững tài nguyên n- ớc.

2. Hợp tác giữa vùng Đồng bằng sông Cửu Long với vùng Đông Nam Bộ và thành phố Hồ Chí Minh

Mở rộng hợp tác giữa vùng Đồng bằng sông Cửu Long với vùng Đông Nam Bộ, đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh để phát huy tối đa và có hiệu quả các tiềm năng của vùng.

Phát huy các điều kiện thuận lợi mở rộng hợp tác trong phát triển công nghiệp, đào tạo, y tế, du lịch, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ và cung cấp lao động với vùng Đông Nam Bộ, đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh.

3. Tăng c- ờng hợp tác với Campuchia và các n- ớc trong khu vực

- Hợp tác th- ơng mại qua biên giới, phát triển các khu kinh tế cửa khẩu, xây dựng mạng l- ới giao thông, cấp điện giữa các địa ph- ơng Việt Nam với Campuchia.

- Hợp tác với các n- ớc thuộc tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng và □y hội sông Mê Kông quốc tế để khai thác, sử dụng nguồn n- ớc sông Mê Kông nhằm mục đích phát triển nông nghiệp, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, hạn chế tác hại của lũ lụt, của biến đổi dòng chảy khi xây dựng các công trình thủy điện ở th- ợng nguồn.

- Hợp tác với các n- ớc trong khu vực nh- Malaysia, Indonesia, Thái Lan, Campuchia trong lĩnh vực phát triển kinh tế biển đảo làm động lực phát triển kinh tế - xã hội vùng: hợp tác khai thác dầu khí, hợp tác xây dựng các tuyến du lịch biển, các khu du lịch biển lớn...

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Sau khi quy hoạch đ- ợc phê duyệt, cần công khai hoá quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của vùng, tuyên truyền, quảng bá, thu hút sự chú ý của toàn dân, của các nhà đầu t- trong và ngoài n- ớc để huy động tham gia thực hiện quy hoạch.

Các ngành và các địa ph- ơng cần tiến hành rà soát, điều chỉnh, bổ sung xây dựng mới quy hoạch phát triển các ngành và lĩnh vực, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh/thành phố.

Triển khai quy hoạch qua các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm. Kế hoạch hàng năm phải bám vào các mục tiêu quy hoạch đã đ- ợc duyệt và tiến độ phải thực hiện trong từng thời kỳ.

Xây dựng cơ sở dữ liệu về phát triển kinh tế - xã hội và môi tr- ờng vùng đồng bằng sông Cửu Long và tổ chức khai thác, sử dụng một cách hiệu quả. Nghiên cứu xây dựng Trung tâm thông tin vùng đặt tại thành phố Cần Thơ.

Tăng c- ờng giám sát, kiểm tra việc thực hiện đầu t- phát triển theo quy hoạch. Nâng cao trách nhiệm các cấp, các ngành và các địa ph- ơng trong việc thực hiện quy hoạch. Cuối mỗi kỳ qui hoạch (năm 2010, năm 2015, năm 2020) tổ chức đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch của từng thời kỳ, bổ sung và điều chỉnh lại mục tiêu cho phù hợp với tình hình thực tế.

VII. KIẾN NGHỊ

1. Kiến nghị Chính phủ tiếp tục ban hành các chính sách hỗ trợ cho vùng t- ơng tự nh- tại Quyết định số 173/2001/QĐ-TTg ngày 6 tháng 11 năm 2001 về phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2001-2005 và Quyết định số 26/2008/QĐ-TTg ngày 5 tháng 2 năm 2008 về việc ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2010.

2. Hỗ trợ vốn đầu t- , chỉ đạo các Bộ, ngành thực hiện đúng tiến độ, quy hoạch các dự án kết cấu hạ tầng quy mô vùng nh- mạng l- ới giao thông, thủy lợi, cấp điện... các ngành, lĩnh vực là các khâu yếu của vùng nh- giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, văn hóa... để vùng tiến kịp với mặt bằng chung của cả n- ớc.

3. Tiếp tục ban hành các chính sách - u đãi cho các địa ph- ơng có nhiều diện tích trồng lúa, hỗ trợ phát triển nuôi trồng thủy sản.